



TRUMAN**CAPOTE**

"VÔ CÙNG MẠNH MẼ... CUỐN SÁCH HAY NHẤT KỂ CHUYỆN THẬT VỀ MỘT TỘI ÁC KIỂU MỸ... CUỐN SÁCH LẠM LẠNH MÀU VÀ LẠM CĂNG TRỞ ĐỘC." — THE NEW YORK REVIEW OF BOOKS



nhà nam



nhà xuất bản
Hà Nội

Máu Lạnh

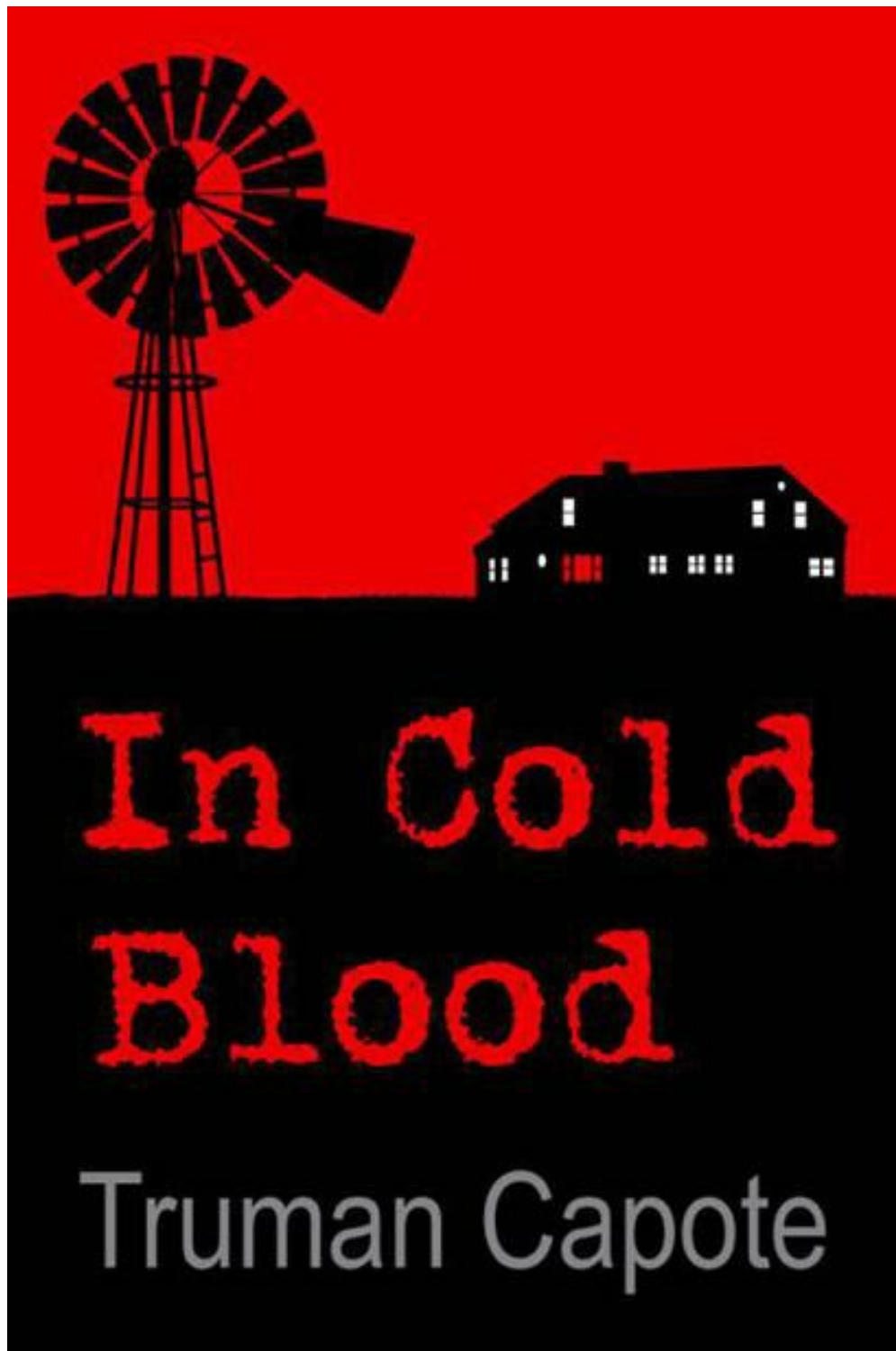
Truman Capote

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>



Thông tin ebook:

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Tên sách: Máu Lạnh

Nguyên tác: In Cold Blood

Tác giả: Truman Capote

Dịch giả: Trần Đình

Nhà xuất bản: Hà Nội

Công ty phát hành: Nhã Nam

Số trang: 510

Trọng lượng: 600 g

Hình thức bìa: Mềm

Kích thước: 14 x 20.5 cm

Giá bìa: 98.000

Năm xuất bản: 2011

Thực hiện ebook: Hoàng Liêm

Ngày hoàn thành: 17/10/2013

<https://www.facebook.com/smarteboksvn>



Ebook không mang tính chất thương mại, để chia sẻ tới các bạn yêu sách ở xa, hoặc không có điều kiện mua sách giấy. Trong điều kiện có thể bạn hãy mua sách để ủng hộ và tôn trọng nhà xuất bản.

Giới thiệu nội dung:

Hiếm có “chuyện có thật” nào đầy máu và nước mắt như vậy lại được tái hiện bằng sức mạnh nghệ thuật lớn lao sánh ngang bất kỳ cuốn tiểu thuyết kinh điển nào đến như vậy. Và, không chỉ vượt ngoài khuôn khổ một tác phẩm “báo chí”, cuốn sách dường như buộc người đọc phải tự trả lời một câu hỏi quan trọng, cốt tử: Rốt cuộc thì những kẻ gây ra thứ tội ác ghê gớm này, chúng có phải là người không? Nếu ta nhìn sâu, nhìn kỹ chúng, liệu ta có vẫn sẽ nhìn ra ở chúng những con người không khác gì nhiều với chúng ta không?

“Vô cùng mạnh mẽ... cuốn sách hay nhất kể chuyện thật về một tội ác kiểu Mỹ... Cuốn sách làm lạnh máu và làm căng trí óc.”

The New York Review Of Books

MỤC LỤC

[PHẦN 1](#)

[PHẦN 2](#)

[PHẦN 3](#)

[PHẦN 4](#)



Truman Capote sinh tại New Orleans ngày 30/09/1924. Thời thơ ấu của ông không êm thấm, cha mẹ ly dị, cha ngồi tù, phải sống xa mẹ một thời gian dài và chuyển nơi ở nhiều lần. Ông phát hiện ra thiên tư của mình vào năm 11 tuổi và sớm thành danh vào đầu tuổi đôi mươi với nhiều truyện ngắn đăng trên tạp chí *Harper's Bazaar*, trong đó có truyện *Miriam* (1945) được giới phê bình đánh giá cao. Sau truyện ngắn này, nhà văn trẻ tuổi được ký hợp đồng với nhà xuất bản lừng danh Random House để cho ra tiểu thuyết đầu tay *Other Voices, Other Rooms* (1948).

In Cold Blood (*Máu lạnh*, 1966) là tiểu thuyết lừng danh nhất của ông, được viết trong suốt bốn năm với sự cộng tác chặt chẽ của Harper Lee, tác giả *Giết con chim nhại*. Kiệt tác này tường thuật một sự kiện có thật: vụ ám sát tàn bạo cả bốn người trong một gia đình trại chủ ở Kansas ngay tại nhà họ. Nhà văn, trong khi bám sát các sự kiện và con người có thật, tuyệt đối tôn trọng sự thực, không hư cấu, vẫn dành trọn tâm huyết và trí lực mình để dẫn sâu đến tận cùng vào trái tim khối óc các nhân vật liên quan, đặc biệt là hai kẻ tội phạm Richard Eugene Hickock và Perry Edward Smith, đồng thời hết sức dụng công khắc họa khung cảnh, sự việc, diễn biến tâm trạng và hành động với rất nhiều chi tiết, một cách sinh động, bằng thứ ngôn ngữ chính xác, hàm súc, nghiêm khắc, sắc gọn, đầy cảm xúc, đẹp như khối pha lê đục thô. Bằng cách “xử lý một sự kiện có thật bằng những kỹ thuật của văn chương hư cấu”, nhà văn muốn tạo ra một thể dung hợp mới, một thứ nằm giữa “chuyện thật trăm phần trăm” và tác phẩm nghệ thuật. Tác phẩm tiêu biểu và xuất sắc khó lòng vượt qua của cái gọi là “báo chí kiểu mới” (new journalism), *Máu lạnh* là thành tựu lớn nhất, đỉnh cao sự nghiệp của Capote mặc dù không phải tác phẩm cuối cùng của ông.

Tác phẩm khác đáng chú ý của ông gồm có truyện vừa *Breakfast at Tiffany's* (1958) và tập truyện ngắn *A Tree of Night* (1949). Capote hai lần đoạt giải O. Henry Memorial Short Story Prize và là thành viên của Viện Văn chương Nghệ thuật Quốc gia Hoa Kỳ (National Institute of Arts and Letters). Ông mất ngày 25/08/1984 sau nhiều năm nghiện rượu và ma túy, ít hôm trước sinh nhật lần thứ sáu

PHẦN 1

Những người cuối cùng thấy họ còn sống

Làng Holcomb nằm trên những bình nguyên cao trồng lúa mì Tây Kansas, một vùng hẻo lánh mà người Kansas ở nơi khác gọi là “ở ngoài đó.” Cách ranh giới Colorado chừng bảy chục dặm về phía Đông, với bầu trời xanh gắt gay và khí trời trong veo của sa mạc, đồng quê ở đây nom có vẻ Viễn Tây hơn là Trung Tây. Tiếng địa phương khê nặc một giọng mũi người đồng cỏ, một giọng mũi của người chăn gia súc, và đàn ông thì nhiều người mặc quần biên giới chật, đội mũ cao bồi và đi ủng cao gót nhọn mũi. Đất bằng và thẳng tít cánh cò bay trước mắt; ngựa, những bầy gia súc, một cụm trắng những máy chuyển hạt ngũ cốc nổi lên duyên dáng như những ngôi đền Hy Lạp mà lũ khách nhìn thấy mãi từ lâu rồi mới tiến lại được gần.

Cũng có thể nhìn thấy Holcomb từ rất xa như vậy. Chẳng phải có nhiều thứ để mà nhìn - đơn giản là một tập hợp lộn xộn những ngôi nhà bị tuyến chính của đường xe lửa Santa Fe cắt ra ở giữa, một chòm xóm rủi thế nào bị bít lại ở phía Nam bởi dải nước màu nâu của sông Arkansas, ở phía Bắc bởi một xa lộ, đường số 50, còn ở phía Đông và phía Tây thì bởi đồng cỏ cùng đồng lúa mì. Sau cơn mưa hay khi tan băng, những đường phố không tên gọi, không bóng cây, không đá lát liền biến từ lầy lội nhớt sang bùn lầy kinh hoàng nhất. Ở một đầu thị trấn lù lù một tòa nhà trát vữa, cũ kỹ, trần trụi mái đỡ một bảng hiệu bằng điện - KHIÊU VŨ - nhưng khiêu vũ đã ngừng và bảng quảng cáo đã nhiều năm tối om. Gần đó là một tòa nhà khác, với bảng hiệu chẳng ăn nhập, bằng chữ vàng đã bong trên kính cửa sổ bản thủ - NGÂN HÀNG HOLCOMB. Ngân hàng đóng cửa năm 1933, và các quầy thu tiền trả tiền trước đây được chuyển thành các căn hộ. Đó là một trong hai “nhà căn hộ” của thị trấn, cái thứ hai là một tòa nhà xiêu vẹo được gọi là Sở Thầy Cô, vì phần lớn giáo viên của trường học địa phương ngụ tại đó. Nhưng đa số nhà ở Holcomb là nhà doanh nghiệp kiểu một tầng gác với cổng phía trước.

Xuống dưới, gần ga xe lửa, bà chánh bưu điện, một người đàn bà gầy oặt mặc áo da thô và quần vải bò, ủng cao bồi, chủ trì một nhà bưu điện nằm tách biệt ra. Với nước sơn màu acid sulfuric đã bong thóc, bản thân nhà ga cũng tẻ buồn như vậy; ông Xếp, Ông Xếp Chánh, ông El Capitan^[1] hằng ngày tới đó, nhưng các chuyến tàu tốc hành được trọng vọng thì chẳng bao giờ dừng lại ở đây. Các tàu khách cũng vậy, chỉ thỉnh thoảng có một chuyến tàu hàng. Lên trên đường xa lộ, có hai trạm xăng, một tiệm luôn cửa hàng tạp hóa cung cấp vài thứ ít ỏi, còn một thì kèm thêm quán cà phê - Quán cà phê Hartman, ở đó, bà Hartman chủ quán có bán bánh kẹp thịt, cà phê, các thức uống nhẹ và bia 3,2^[2]. (Giống như các nơi khác ở Kansas, Holcomb “khem rượ”).

Và thật sự, đó là tất cả. Trừ phi bạn tính cả, như người ta cần phải tính. Trường Holcomb, một cơ sở đẹp đẽ, nó để lộ ra một hoàn cảnh mà bề ngoài của cộng đồng che giấu đi: rằng các ông bố bà mẹ cho con đến ngôi trường “được củng cố” hiện đại và khéo bố trí nhân sự này - các lớp có từ vườn trẻ đến trung học phổ thông, và một hạm đội xe buýt chuyên chở học sinh, thường là vào khoảng ba trăm sáu chục em, ở cách đó chừng mười sáu dặm - nói chung, đều là người giàu có. Là chủ trại chăn nuôi, phần lớn họ là dân thích ở ngoài trời thuộc các gốc rễ rất đa dạng - Đức, Ái Nhĩ Lan, Na Uy, Mexico, Nhật. Họ chăn nuôi gia súc, cừu, trồng lúa mì, kê mило, cỏ cảnh và củ cải đường. Làm nông luôn là một công việc may rủi, nhưng ở mạn Tây Kansas người làm ruộng lại tự coi mình là “đám cò bạc bầm sinh” vì họ phải bằng lòng với một lượng mưa cực thấp (mỗi năm bình quân tám centimet) và tưới nước luôn luôn là một việc trần ai khoai củ. Tuy nhiên bảy năm vừa qua là những năm được hưởng lợi

nhờ không hạn hán. Các chủ trại chăn nuôi ở hạt Finney, mà Holcomb trực thuộc, đã làm ăn tốt; tiền kiếm ra không chỉ từ làm trang trại mà còn do khai thác các nguồn khí đốt thiên nhiên dồi dào, và thu hoạch của nơi này được phản ánh ở ngôi trường mới, nội thất thoải mái của các nhà ở trong trang trại, các dây chuyền hạt ngũ cốc căng phồng, dựng đứng.

Mãi cho tới một buổi sáng giữa tháng Mười một năm 1959, ít người Mỹ - thật ra ít cả người Kansas - nghe nói đến Holcomb. Như nước sông, như những người lái xe trên xa lộ, và như những đoàn tàu màu vàng di chuyển xuôi đường sắt Santa Fe, thảm kịch, dưới dạng những biến cố khác thường, chưa từng dừng đỗ ở đây bao giờ. Dân làng, đếm đầu được hai trăm bảy chục, mãn nguyện với cái đang diễn ra như thế, khá bằng lòng sống cuộc sống bình thường - làm lụng, săn bắn, xem ti vi, dự liên hoan nhà trường, hát lễ ở nhà thờ, họp Câu lạc bộ 4-H. Vậy mà rồi, vào giờ phút tỉnh mơ của cái buổi sáng tháng Mười một đó, một buổi sáng Chủ nhật, vài tiếng động khác lạ đã vấy phạm vào những thanh âm đêm thường lệ của Holcomb - vào cơn phát rò ai oán khóc của những con chó sói đồng cỏ, vào tiếng sột soạt khô cong của cây cỏ lăn vội vã cuốn theo gió, vào tiếng than vãn âm âm lao tới rồi lùi xa của còi đầu máy xe lửa. Lúc bấy giờ chẳng một ai say ngủ ở làng Holcomb nghe thấy những tiếng động đó - bốn phát súng nổ, tóm lại đã kết liễu sáu mạng người. Nhưng sau đó dân thị trấn, vốn xưa nay chả mấy khi sợ sệt lẫn nhau đến phải khóa chặt cổng ngõ, nay thời cứ mừng tượng lại hoài hoài âm thanh ấy, những phát súng nổ âm thầm vốn đã kích phát ngọn lửa nghi kỵ, ngọn lửa mà trong ánh lấp lóa của nó nhiều bà con chòm xóm lâu đời giờ đây nhìn nhau kỳ quặc, tựa hồ những kẻ xa lạ.

Chủ nhân của Trại Lũng Sông, Herbert William Clutter, đã bốn mươi tám tuổi. Do kết quả khám sức khỏe mới đây để mua bảo hiểm, ông được biết mình thuộc vào loại nhất. Tuy đeo kính không gọng và chỉ cao trung bình, đứng vừa dưới một mét bảy lăm, ông Clutter nom vẫn đường đường một đấng trượng phu. Vai rộng, tóc giữ nguyên màu sẫm, khuôn mặt tự tin, quai hàm vuông nở để hiện ra sức trẻ hùng hực, răng trắng bóng và chắc, còn đủ hết, có thể cắn vỡ được quả óc chó. Ông nặng bảy lăm ký hai - đúng cái trọng lượng ngày ông tốt nghiệp ở Đại học Bang Kansas, nơi ông học khoa Nông nghiệp. Ông không giàu bằng người giàu nhất Holcomb - ông Taylor Jones, ông hàng xóm chủ trại chăn nuôi. Nhưng ông lại là công dân được biết đến nhiều nhất của cộng đồng, nổi bật cả ở đây lẫn ở Garden City, thủ phủ gần bên của hạt, tại đó ông đã lãnh đạo ủy ban xây dựng cho Nhà thờ Giám lý Thứ nhất mới được hoàn thành, một công trình trị giá tám trăm nghìn đô la. Ông đang là chủ tịch của Hội nghị về Các Tổ chức Nông trại Kansas, tên tuổi ông được thừa nhận và kính trọng trong giới các nhà nông học miền Trung Tây, cũng như ở một vài cơ quan tại Washington, nơi ông từng là thành viên của Sở Tín dụng Nông trại Liên bang, thời Eisenhower làm tổng thống.

Luôn biết chắc mình muốn cái gì của thế gian, ông Clutter có nhiều cách thức để đạt được cái đó. Trên bàn tay trái, cái bàn tay còn lại một ngón bị một chiếc máy nông trại làm cho sứt sẹo, ông đeo cái lắc bằng vàng ròng, biểu tượng có tuổi đời một phần tư thế kỷ của cuộc hôn nhân của ông với người ông muốn cưới - em gái một bạn học thời cao đẳng, một cô gái nhút nhát, sùng đạo, thanh tú tên gọi Bonnie Fox, trẻ hơn ông ba tuổi. Bà đã cho ông bốn người con - một bộ ba cô con gái rồi một cậu con

nai. Cô gái lớn Eveanna, đã có chồng và là mẹ của một nhóc trai mười tháng, sống ở Bắc Illinois nhưng đến thăm Holcomb luôn. Quả thật, bố mẹ cô đang mong chờ cả gia đình nhỏ của cô bởi hai ông bà đã định tổ chức một cuộc đoàn tụ ra trò của cả họ nhà Clutter nhân dịp lễ Tạ ơn (từ nước Đức ra đi, người di dân đầu tiên của họ Clutter - hay Klotter, hồi đó cái tên này viết thế - đã đến đây vào năm 1880); năm chục người họ hàng đã được mời, nhiều người từ những vùng xa như Palatka, Florida. Beverly, đưa con sát kê với Eveanna thì không còn sống ở Trại Lũng Sông nữa; cô đang ở Kansas City, Kansas, học lớp nữ y tá. Beverly đã đính ước với một sinh viên trẻ tuổi khoa Sinh, bố cô rất ưng anh này; thiệp mời dự hôn lễ định vào tuần Nôen đã được in xong xuôi. Người còn lại vẫn sống ở nhà là cậu con trai Kenyon, mới mười lăm tuổi mà đã cao hơn ông Clutter, và cô chị lớn hơn cậu một tuổi - Nancy, cô bé cưng của cả thị trấn.

Về gia đình, ông Clutter chỉ có một lý do quan trọng phải bận tâm - sức khỏe của bà vợ. Bà “thần kinh yếu”, bà “hơi man mát” - những người gần gũi bà dùng những lời che đậy như vậy. Chẳng phải vì “những nỗi khổ của Bonnie tội nghiệp” là điều bí mật gì; ai cũng biết trong nửa chục năm qua bà là một bệnh nhân tâm thần lúc ốm lúc không. Nhưng mới gần đây ánh mặt trời cũng đã lóe lên ngay cả trên miếng đất tăm tối ấy. Thứ Tư vừa rồi, từ Trung tâm Y tế Wesley ở Wichita, nơi ẩn dật quen thuộc, trở về sau hai tuần điều trị, bà Clutter đã mang về những tin tức khó tin để nói với chồng; bà vui mừng báo rằng nguồn gốc nỗi khổ của bà, như ý kiến của y sĩ cuối cùng đã cho hay, nằm ở cột sống của bà chứ không phải trong đầu - nó thuộc về *cơ thể*, là do một đốt sống bị chệch. Dĩ nhiên, bà sẽ phải qua giải phẫu, nhưng rồi sau đó bà sẽ lại là “cái Tôi xưa” của mình. Các thứ căng thẳng, lạnh ảm, tiếng nước nổ cầm lặng vùi vào gối sau cánh cửa khóa chặt - tất cả có thể lại vì mỗi cái xương lưng nó mất trật tự thôi à? Nếu thế thật thì khi nói chuyện với khách khứa trong lễ Tạ ơn, ông Clutter có thể đọc nguyên vẹn một bài kinh về lòng biết ơn.

Theo lệ, buổi sáng của ông Clutter bắt đầu từ sáu rưỡi; đánh thức ông dậy thường thường là tiếng lanh canh của các xô sữa, tiếng thì thào chuyện trò của đám trẻ đem sữa đến, hai đứa con trai của một người làm mướn tên là Vic Irsik. Nhưng hôm nay ông còn nằm nắn nã, để cho bọn trẻ nhà Irsik đến rồi đi, vì tối qua, thứ Sáu ngày 13, là một tối mệt tuy cũng có phần vui vẻ. Bonnie đã sống lại “cái Tôi xưa” của bà; tựa như để báo trước cho sự bình thường trở lại, cái sinh lực tràn trề mà chẳng mấy nữa bà sẽ có lại, bà đã bôi son môi, đánh vật với bộ tóc, rồi mặc bộ váy mới đi cùng với ông tới Trường Holcomb, ở đó ông bà đã vỗ tay hoan nghênh buổi diễn vở *Tom Sawyer* của học trò, trong đó Nancy sắm vai Becky Thatcher. Ông vui thích thấy Bonnie ra trước mọi người, căng thẳng nhưng tươi cười, trò chuyện với thiên hạ và cả hai ông bà đều tự hào về Nancy, cô đã diễn hay thế, nhớ hết không sót câu nào và, như ông đã khen cô ở sau cánh gà, trông “Đẹp thật - đúng là một Nam phương Mỹ nữ, con gái yêu ả.” Nhân đó, Nancy đã xử sự đúng như ai; khẽ nhún đầu gối trong bộ váy lòng, cô hỏi là cô có thể đi xe vào Garden City được không. Nhà hát Bang đang có một tối đặc biệt, “Đêm diễn ma” thứ Sáu ngày 13, vào hồi mười một rưỡi, bạn bè của cô đều đi cả. Các lần khác ông Clutter đều không đồng ý. Luật của ông là luật, và một khoản trong đó là: Nancy - và cả Kenyon nữa - ngày thường mười rưỡi tối phải có mặt ở nhà, tối thứ Bảy thì mười hai giờ. Nhưng bị lay động vì những sự kiện thiên tài của buổi tối nay, ông đã bằng lòng. Và Nancy mãi hai giờ sáng mới về nhà. Ông nghe thấy cô vào nhà bèn gọi cô, vì tuy không phải là người từng cao giọng bao giờ, ông vẫn có đôi điều thẳng thắn cần nói với cô, những ý kiến liên quan đến cậu thanh niên lái xe chở cô về - Bobby Rupp, một người hùng bóng rổ của nhà trường - nhiều hơn là đến chuyện cô về vào giờ đó.

Ông Clutter thích Bobby và coi cậu, một cậu trai mười bảy tuổi là người lịch sự và đáng dựa vào nhất, thế nhưng trong ba năm được phép “hẹn hò”, cô Nancy ấy, nức tiếng xa gần và xinh đẹp, vẫn chưa đi ra ngoài hẹn hò với một ai khác, và tuy ông Clutter vẫn biết rằng thói quen hiện nay của lứa thiếu niên trong nước là tìm đôi, “hẹn hò lãng mạn” và đeo “nhẫn đính ước”, ông vẫn không tán thành cậu, đặc biệt vì tình cờ không lâu trước đó ông bắt gặp cậu chàng Rupp và con gái ông đang hôn nhau. Lúc đó ông đã gợi ý Nancy đừng nên “gặp Bobby nhiều như thế” nữa, khuyên cô rằng từ từ rút lui bây giờ sẽ ít thương tổn hơn đoạn tuyệt đột ngột sau này - vì, như ông nhắc nhở cô, cuối cùng thế nào cũng xảy ra một cuộc chia tay. Gia đình Rupp theo đạo Cơ đốc La Mã, nhà Clutter lại dòng đạo Giám lý - sự việc này tự nó cũng đủ chấm dứt bất cứ tư tưởng hảo huyền nào về việc cô và cậu chàng kia có thể cưới xin trong tương lai. Nancy biết điều - thế nào cũng không cãi - còn lúc này thì, trước lúc chúc ngủ ngon, ông Clutter đã được cô làm cho yên tâm với lời hứa sẽ bắt đầu gỡ dần ra khỏi Bobby.

Tuy nhiên việc này đã làm chệch đi tệ hại giờ giấc nghỉ ngơi của ông, vốn thường vào mười một giờ. Hậu quả là sáng thứ Bảy, ngày 14 tháng Mười một năm 1959, mãi hơn bảy giờ ông mới dậy. Vợ ông thì luôn là dậy càng muộn càng tốt. Tuy thế ông cũng không lo bà bị đánh thức khi ông cạo râu, tắm vòi hoa sen, mặc vào người chiếc quần kẻ gân nổi, áo da của người chăn bò và đôi ủng mềm có cựa thúc ngựa; ông bà không ngủ chung buồng. Nhiều năm rồi ông ngủ một mình trong phòng ngủ chính dưới tầng trệt ngôi nhà - một tòa nhà hai lầu, mười bốn phòng bằng gỗ và gạch. Tuy bà Clutter cất quần áo của mình trong các buồng xếp của căn phòng này, và giữ một ít mỹ phẩm cùng thuốc men linh tinh trong buồng tắm xây gạch men, kính và gạch thường ở kê đó, bà vẫn chiếm phòng ngủ trước kia của Eveanna ở lầu hai, giống như các phòng ngủ của Nancy và Kenyon.

Ngôi nhà - phần lớn do ông Clutter thiết kế, qua đó ông cho thấy mình là một kiến trúc sư hiểu biết và điềm đạm, nếu không phải là nổi tiếng có óc trang trí - được xây năm 1948 với chi phí bốn chục nghìn đô la. (Giá trị bán lại bây giờ là sáu chục nghìn). Nằm ở cuối một đường nhỏ, giống đường cho xe chạy vào nhà, có hàng cây du Tàu phủ bóng, ngôi nhà trắng đẹp tọa lạc trên một bãi thềm thang trồng cỏ Bermuda, đã làm cho Holcomb thích thú; nó là một nơi người ta trở cho nhau xem. Về nội thất, có những tấm thảm xộp bông màu gan gà triệt hẳn đi từng khoảng một cái ánh loá loá của sàn nhà đánh xi luôn dội tiếng vang; một đi văng kiểu hiện đại ở phòng khách mênh mông, bọc trong lần vải lông nhồn hột có các sợi kim loại màu bạc dẹt lẫn vào; một buồng xây thụt vào làm nơi ăn điểm tâm kê một ghế dài nho nhỏ phủ lớp nhựa màu lơ và trắng. Ông bà Clutter thích những đồ nội thất này, giống như đa phần các quen biết của ông bà, nói chung nhà của họ đều trang bị đồ đạc tương tự thế.

Ngoài một người trông nom quét dọn chỉ đến vào những ngày làm việc, nhà Clutter không thuê người giúp việc nội trợ, cho nên từ ngày bà Clutter ốm và hai cô gái lớn ra đi, ông Clutter cần phải học nấu nướng; hoặc ông hoặc Nancy nhưng chủ yếu là Nancy nấu ăn cho gia đình. Ông Clutter thích làm việc này, và làm rất giỏi - chẳng có bà nào ở Kansas nướng được bánh mì lên men bằng muối ngon hơn ông, và món kẹo dừa được trọng vọng của ông là khoản đầu sỏ ở các cuộc bán bánh ngọt từ thiện - nhưng ông không phải là người ăn khỏe, khác với đám bạn bè chủ trại chăn nuôi, ông còn thích các bữa điểm tâm thanh đạm là khác. Sáng ấy, một quả táo và một cốc sữa là đủ cho ông; vì không đụng đến cà phê hay trà, ông quen bắt đầu ngày với cái bụng lép kẹp. Sự thật là ông phản đối mọi thứ kích thích, kể cả là nhẹ. Ông không hút thuốc, và dĩ nhiên không uống rượu; thật vậy, ông chưa bao giờ ném rượu mạnh và có xu hướng tránh người uống rượu - tuy nhiên điều này không làm thu hẹp vòng quan hệ xã hội của ông nhiều như ông tưởng, vì trung tâm của cái vòng quan hệ này gồm những; thành

viên của Nhà thờ Giám lý Thứ nhất của Garden City, một hội đoàn tổng cộng một nghìn bảy trăm người, phần lớn cũng kiêng cử như ông Clutter hằng mong ước. Tuy thận trọng tránh làm điều gì có hại đến quan điểm của mình, chấp nhận cách xử thế không quá khắt khe mỗi khi bước ra khỏi vương quốc của mình đang tiếp xúc với bên ngoài, song ông lại ép buộc gia đình cùng với người làm thuê ở Trại Lũng Sông phải chấp nhận quan điểm của mình. “Anh có uống rượu không?” là câu đầu tiên ông hỏi người xin việc, và mặc dù gã kia có cho ra một lời đáp phủ định, ông vẫn cứ nhất quyết ký một hợp đồng lao động bao hàm một khoản rằng hợp đồng sẽ lập tức bị hủy bỏ nếu nhân viên nọ bị phát hiện “chứa chấp rượu”. Một người bạn - Lynn Russell, một chủ trại chăn nuôi tiên phong lâu đời - có lần bảo ông: “Ông không nhân từ chút nào cả. Tôi thề là nếu ông bắt được một người làm thuê uống rượu là hấn ta đi tong. Ông sẽ còn chả bận tâm xem gia đình hấn ta có chết đói hay không, Herb à.” Có lẽ đây là lời phê phán duy nhất đối với ông Clutter với tư cách ông chủ. Nếu không người ta đã chỉ biết đến ông như một người luôn khoan hòa điềm đạm, có lòng từ ái, và sự thực ông trả lương thưởng hậu; người làm cho ông - có khi tới mười tám người - ít có lý do gì để phàn nàn.

Sau khi uống cốc sữa và đội chiếc mũ lót lông, ông Clutter mang theo quả táo ra ngoài xem xét buổi sáng. Đây là thời tiết lý tưởng để làm ăn; vòm trời trong trẻo rơi xuống những tia nắng rực trắng nhất, ngọn gió Đông xào xạc thổi mà không dứt đứt đi những chiếc lá cuối cùng của những cây du Tàu. Mùa thu ban thường cho miền Tây Kansas bù vào những tội nợ mà các mùa kia áp đặt cho nó: gió Colorado dữ dằn của mùa đông, tuyết sâu đến ngang hông, giết chết cừu; những trận tuyết tan hóa thành vữa bùn và những đợt sương mù bò sát mặt đất kỳ lạ của mùa xuân; rồi mùa hè, khi mà cả quạ cũng phải tìm một mẫu bóng râm cỏn con, thì bạt ngàn những cuống rạ lúa mì màu hung hung đỏ bèn dựng lên chong chóng và bốc cháy. Cuối cùng, sau tháng Chín, một thời tiết khác đã đến, một mùa hè muộn đôi khi kéo dài mãi tận tới lễ Giáng sinh. Trong khi ông Clutter đang ngắm cái tiêu bản cao cấp của mùa thu này thì con chó lai giống cô-li của Xcôtlen đến bên và cả hai cùng lững thững đến bãi thả gia súc nằm liền với một trong ba kho thóc ở trên khu đồn điền.

Một trong những kho này là một túp lều Quonset đồ sộ; hạt mì kê Westland đầy ứ chồm cả ra ngoài lều, còn một lều khác thì chứa cả núi hạt mì milo hăng nồng coi sầm sầm đáng vô kể là tiền - một trăm nghìn đô la. Riêng con số này cũng đã tiêu biểu cho gần bốn nghìn phần trăm tăng tiến toàn bộ thu nhập của ông Clutter năm 1934 - năm ông cưới Bonnie Fox rồi cùng bà chuyển từ Rozel, thị trấn quê hương ở Kansas, đến Garden City, nơi ông tìm được chân trụ lý phụ trách nông nghiệp hạt Finney. Việc này, một cách khá điển hình, đã giúp ông được đề bạt chỉ sau bảy tháng; tức là đặt ông vào vị trí người đứng đầu. Những năm ông đương nhiệm - từ 1935 đến 1939 - là những tháng ngày làm than nhất, thất bát nhất mà vùng đất này từng ném trải từ thời người da trắng định cư ở đây, và chàng trai Herb Clutter, vốn dĩ đã có một bộ óc ganh đua thành thạo với những giải pháp nông nghiệp mũi nhọn tân tiến nhất, nên khá là đủ tư cách làm người trung gian giữa chính phủ và những chủ chăn nuôi nay đã nản chí; những người này có thể sử dụng tốt tính lạc quan và những chỉ dẫn đầy học thức của một gã trai đáng yêu xem chừng biết công việc của mình. Tuy thế, ông không phải đang làm cái mà ông vốn dĩ muốn làm; là con trai một chủ trại, ngay từ đầu ông đã nhắm đến việc tạo dựng cơ ngơi của chính mình. Bởi vậy, sau bốn năm, ông thôi làm nhân viên phụ trách nông nghiệp của hạt, và, thên mảnh đất thuê bằng tiền vay nợ, tạo nên phôi thai cho Trại Lũng Sông (cái tên này được sự hiện diện của con sông Arkansas uốn khúc biến hộ cho, chứ thật ra chẳng hề có thung lũng nào cả). Đây là một nỗ lực mà nhiều tay bảo thủ ở hạt Finney nhìn ngó với vẻ thú vị kiểu để-rời-xem - đám dân kỳ cựu này từng mong nỡ tay nhân viên nông nghiệp trẻ tuổi của hạt vì các khái niệm ở trình độ đại học của anh

chàng: “Việc ấy hay đấy, Herb. Ông luôn biết ở trên đất đai thiên hạ làm cái gì thì tốt hơn cả. Trồng cái này đi. Tôn cao chỗ kia lên. Nhưng nếu chỗ ấy là của ông thì có thể ông sẽ nói khác đi một tí đấy.” Họ làm; các thử nghiệm khởi đầu đã thành công - một phần vì những năm mở đầu, ông đã làm lụng mười tám giờ một ngày. Đã từng thất bại - hai lần thu hoạch lúa mì hỏng ăn, và một mùa đông ông bị mất mấy trăm đầu cừu trong một cơn bão tuyết; nhưng sau mười năm cơ nghiệp của ông Clutter là hơn tám trăm mẫu Anh thuộc sở hữu toàn bộ của ông và trên ba nghìn mẫu nữa trồng trọt trên cơ sở thuê mướn - và việc này, như các đồng nghiệp của ông thừa nhận, là “một cuộc mở mang rất hay”. Lúa mì, hạt milo, hạt cỏ có bằng chứng nhận - đó là những vụ thu hoạch mà trang trại ông dựa vào để mà thịnh vượng. Súc vật cũng quan trọng - cừu, và đặc biệt là bò. Một đàn vài trăm con bò Hereford mang nhãn Clutter, tuy người ta khó mà ngờ được điều này nếu chỉ nhìn vào chuồng trại có phần vắng vẻ, chủ yếu dành cho những con mới thiến ốm đau, một ít bò sữa, những con mèo của Nancy, và Babe, con ngựa cưng nhất của gia đình - con ngựa già béo tốt không bao giờ phản đối việc thò trên tấm lưng to rộng của nó những ba bốn đứa trẻ.

Lúc này ông Clutter đang cho Babe ăn lõi quả táo mình ăn, cao giọng chào một người cào rác ở trong bãi thả - Alfred Stoecklein, người làm công duy nhất trú tại nhà ông. Vợ chồng ông Stoecklein và ba đứa con sống trong một căn nhà cách tòa nhà chính không đến trăm mét, trừ họ ra, trong vòng nửa dặm không có một nhà hàng xóm nào. Stoecklein, một người mặt dài, răng dài màu nâu, hỏi, “Ông đã nghĩ ra việc gì đặc biệt để làm hôm nay chưa? Vì nhà tôi có người ốm. Con bé út. Suốt cả đêm tôi với bà xã cứ xoay vòng vòng vì nó. Tôi đang tính đưa nó đi bác sĩ.” Tỏ ra thông cảm, ông Clutter nói đằng nào thì cũng đã hết buổi sáng, nếu như thấy vợ chồng ông có thể đỡ đần được gì thì xin cứ bảo. Rồi ông đi ra đồng về phía Nam, con chó chạy trước, lúc này đồng đang nổi màu da sư tử, vàng lóa lên với những cọng rạ sau vụ gặt.

Con sông nằm ở hướng này; gần bờ sông có một khu rừng nho nhỏ toàn cây ăn quả - đào, lê, anh đào, táo. Theo trí nhớ của người sở tại, cách đây năm chục năm, một người thợ xẻ chỉ cần mười phút là chặt sạch được cây cối vùng Tây Kansas này. Ngay cả bây giờ, cũng chỉ có bạch dương và du Tàu - những cây lưu niên hồ hững với nước giống như xương rồng - là được trồng rộng rãi. Nhưng như ông Clutter thường nhận xét, “mưa thêm chừng hai phân rưỡi nữa thôi là vùng đất này sẽ thành thiên đàng - Vườn Địa đàng.” Suu tập nho nhỏ các thứ cây ăn quả mọc bên sông này là ý đồ của ông, mưa hay không mưa cũng mặc, cứ xoay lấy một lối đi vào Thiên đàng, cái Vườn Địa đàng xanh thơm mùi táo, ông hình dung như vậy. Một lần vợ ông đã nói: “Ông chồng tôi trông nom các cây ấy còn hơn cả các con,” và ai ở Holcomb thấy đều nhớ hôm một chiếc máy bay nhỏ bị hỏng hóc đâm xuống các cây đào: “Herb đáng bị trói lại! Chứ sao nữa, động cơ chưa kịp tắt, ông ấy đã đâm đơn kiện viên phi công.”

Xuyên qua vườn cây, ông Clutter đi dọc con sông, khúc này nông và rải rác những hòn đảo - những doi cát mềm mịn ở giữa dòng mà vào những Chủ nhật dần qua, những lễ Sabbath nóng nực, khi Bonnie đến, giỏ đồ ăn picnic bày ra, cả buổi chiều cả nhà miên man chờ đầu dây câu khế giật. Ông Clutter ít gặp kẻ xâm nhập ở trên vùng đất của ông; cách xa lộ một dặm rưỡi và đến đây chỉ có thể bằng những con đường u tối, đó không phải là một nơi mà người ta tới tình cờ. Nay, thỉnh thoảng cả một đám họ hiện ra, và con chó Teddy liền lao lên khiêu chiến. Nhưng con Teddy này kỳ cục. Tuy nó là một quân canh tốt, lanh lẹ, luôn sẵn sàng la lối ầm ĩ nhưng lòng dũng cảm của nó có một khiếm khuyết: để nó nhác thấy một khẩu súng, như lúc này - vì những kẻ xâm nhập đều có súng - thì đầu nó liền gục xuống, đuôi quặp lại. Không ai hiểu tại sao, vì không ai biết tiểu sử của nó, ngoài chuyện nó là một

con chó lang thang được Kenyon đem về nuôi cách đây mấy năm. Hóa ra các vị khách là năm tay săn trĩ từ bang Oklahoma. Mùa săn trĩ ở Kansas, sự kiện nổi tiếng của tháng Mười một đã dụ dỗ hàng đàn nhà thể thao từ các bang lân cận và trong suốt tuần qua, hàng đoàn người đầu quần khăn vải Xcốtlen đã điếu qua các khoảng đất trống trải đang độ thu hoạch rồi thì, bằng những loạt đạn ghém, làm rụng và bơi đỏ lôm lôm những đàn chim bát ngát màu đồng điệu béo múp nhờ hạt lúa mì. Theo lệ, nếu không phải khách mời thì những người đi săn phải trả cho chủ đất một khoản phí để được phép theo đuôi con mồi ở trên đất của ông, nhưng khi đám người Oklahoma ngỏ ý thuê lấy quyền săn bắn, ông Clutter bật cười. “Tôi không nghèo như cái mã ngoài của tôi đâu. Cứ bắn đi, lấy được bao nhiêu cứ lấy tất,” ông nói. Rồi chạm tay vào vành mũ, ông quay về nhà với việc làm hôm đó, không biết đó là việc cuối cùng của mình.

Cũng như ông Clutter, người trẻ tuổi đang ăn điểm tâm trong quán cà phê Tiểu Kim hoàn không bao giờ uống cà phê. Hắn thích bia không cồn hơn. Ba viên aspirin, bia không cồn ướp lạnh và một loạt điệu Pall Mall liên tù tì - đó là quan niệm của hắn về một “bữa trôi được” thực thụ. Vừa nhấp bia hút thuốc, hắn vừa nghiên cứu một tấm bản đồ trải trên mặt quầy trước mặt - một tấm bản đồ Phillips 66 của Mexico - nhưng hắn khó lòng tập trung xem vì còn đang chờ một người bạn, và người này đến muộn. Hắn nhìn ra cửa sổ, ra cái phố thị nhỏ bé im lặng, một con phố hắn chưa hề thấy cho tới tối hôm qua. Vẫn chẳng thấy tấm hơi Dick đâu. Nhưng chắc chắn Dick phải thò mặt ra, muốn gì thì mục đích của cuộc gặp này là ý của Dick, “vụ trúng quả” của hắn cơ mà. Và khi đã ngã ngũ - thì là Mexico. Tấm bản đồ chấp vá, bị sờ mó vào nhiều quá đến nỗi hóa ra mềm như một miếng da nai. Quanh cái xó này, trong gian phòng của cái khách sạn hắn đang trọ, có hàng trăm tấm như thế nữa - những tấm bản đồ rách bươm về mỗi bang của Liên bang Mỹ, về mỗi tỉnh ở Canada, về mỗi nước Nam Mỹ - bởi vì người trẻ tuổi này là một kẻ không ngừng ngẫm nghĩ tới các chuyến đi, không ít chuyến trong số đó hắn đã thực sự tiến hành: đến Alaska, đến Hawaii, đến Nhật Bản, đến Hồng Kông. Nay, nhờ một bức thư, lời mời đến với một vụ “trúng quả”, hắn đang ở đây cùng với những vật sở hữu đời thường của hắn: một va li bằng các tông, một cây ghi ta và hai thùng bự đựng sách, bản đồ và bài hát, thơ ca và thư từ cũ, nặng một phần tư tấn (mặt Dick sẽ thế nào khi nhìn thấy cái *thùng* này nhỉ! “Lạy Chúa, Perry. Cậu mang cái của đồng nát này theo đi *khắp* nơi đấy à?” Và Perry nói: “Đồng nát *nào*? Một trong những quyển sách này làm tớ chỉ những ba chục đô đấy ạ.”) Đây, hắn đang ở ngay tại thị trấn Olathe tí tẹo bang Kansas này. Ngộ thật, nghĩ mà xem; thử tưởng tượng hắn trở về Kansas khi chỉ mới bốn tháng trước hắn đã thề, trước hết với Tòa án Tạm tha của bang, rồi sau đó với bản thân, rằng hắn sẽ không bao giờ đặt chân lại vào trong ranh giới bang Kansas nữa. À, mà có phải đã lâu la gì đâu.

Chi chít trên bản đồ là những cái tên được khoanh tròn bằng bút mực. COZUMEL, một hòn đảo ngoài bờ biển Yucatán, ở đó, như hắn đọc thấy trên một tờ tạp chí cho đàn ông, bạn có thể “lột hết quần áo ra, phô một nụ cười thoải mái ngoác đến mang tai, sống như một tiểu vương Ấn Độ, và có tất cả những người đàn bà bạn muốn với 50 đô la một tháng!” Cũng từ bài báo đó hắn ghi nhớ những lời tuyên bố hấp dẫn khác: “Cozumel là một dinh lũy chống lại sức ép xã hội, kinh tế và chính trị. Không

có viên chức nào cưỡng bách bất cứ ai trên hòn đảo này,” và “Hằng năm, từng đàn vẹt bay từ đất liền ra đây đẻ trứng.” ACAPULO gợi ý về câu cá biển sâu, sòng bạc, đám đàn bà giàu có nhấp nhâm; và SIERRA MADRE nghĩa là vàng, nghĩa là *Kho vàng Sierra Madre*, một bộ phim hán xem tám lần. (Đó là phim hay nhất của Humphrey Bogart, nhưng Walter Huston, cái lão đóng người tìm kho vàng, cái lão làm cho Perry nhớ lại bố hán, thì cũng oách. Đúng, và điều hán nói với Dick là thật: hán đã biết rành đầu đuôi xuôi ngược việc săn vàng, ấy là do bố hán, một người lòng kho vàng chuyên nghiệp, dạy cho hán. Thế cho nên tại sao hai đứa lại không mua lấy một cặp ngựa thô mà thử vận may ở trong dãy Sierra Madre? Nhưng Dick, thằng cha Dick đầu óc thực tế, đã nói, “Ôi chao, bồ ơi. Tớ thấy cái tuồng đó rồi, cuối cùng thằng nào cũng rồ dại hết. Vì sốt rét, vì vất vả, các điều kiện khốn nạn tứ bề. Rồi khi có được vàng thì - một cơn gió lớn sẽ tới thổi tung hết - còn nhớ không?”) Perry gập tám bản đồ lại. Hán trả tiền bia rồi đứng dậy. Khi ngồi, hán nom có vẻ một người tầm vóc trên trung bình, khỏe mạnh, với đôi vai, đôi tay và thân mình đầy chắc hơi gò vào trong của một lực sĩ cử tạ - mà đúng là hán mê môn cử tạ thật. Nhưng một vài chỗ trên người hán lại không cân đối với những chỗ khác. Lồng trong đôi ủng ngắn cổ màu đen có những mắt khóa bằng thép, hai bàn chân nhỏ bé của hán có thể xoắn vừa được đôi giày khiêu vũ của các bà các cô; khi đứng lên, hán không cao hơn đứa nhóc mười hai tuổi, và bất thành hình, nom lệnh khệnh với hai cẳng chân còi xem ra bất xứng đến buồn cười với cái khối to đùng mà chúng đỡ ở trên, hán trông lại không giống một tay lái xe tải lực lưỡng mà giống một đô kê đưa ngựa về hưu đã tàn tạ mà vai u thịt bắp.

Bên ngoài cửa hàng, Perry đứng giữa trời nắng. Đã chín giờ kém mười lăm, Dick muộn nửa giờ rồi; nhưng giá như Dick không nhắc đi nhắc lại cho hán hiểu tầm quan trọng của từng giây phút một trong hai mươi tư giờ sắp tới thì hán đã chẳng màng chuyện thời gian của hán đang trôi. Thời giờ ít có giá trị với hán vì hán có nhiều cách để giết thì giờ - trong số đó có cách soi gương. Dick đã có lần nhận xét: “Mỗi bận soi gương cậu cứ như nhập đồng, y như vậy thật. Y như cậu đang nhìn vào một cái đĩa núng nính đấy. Lạy Chúa, tớ muốn nói là cậu không thấy chán bao giờ à?” Còn lâu; hán mê một bộ mặt của chính hán. Mỗi góc độ của nó lại đưa ra một ấn tượng khác. Đó là một bộ mặt biến hóa, và những thực nghiệm nhờ gương soi chỉ dẫn đã dạy hán rung chuông biến hóa, sao cho hán trông lúc thì đáng gờm, lúc thì tinh quái, lúc thì có hồn; một khế nghiêng đầu, một mấp máy môi, thế là tên di gan hư đồn liền trở thành kẻ lãng mạn đáng yêu. Mẹ hán là người da đỏ Cherokee chính cống; chính từ bà mà hán thừa hưởng cái màu sắc này - nước da nâu đỏ xỉn, cặp mắt tối, ướt, râu tóc đen mà hán không ngừng bôi sáp và đủ sum suê để cho hán có hai hàng râu quai nón và một hàng tóc xòe ngang trán trơn nhẵn. Ân huệ của mẹ hán là rõ rệt; ân huệ của bố hán, một người Ái Nhĩ Lan mặt tàn hương tóc hoe đỏ thì không rõ rệt bằng. Tựa như dòng máu da đỏ đã triệt hết mọi dấu vết của tông giống Celtic. Dầu vậy, đôi môi hồng và cái mũi lõ vẫn còn xác nhận sự có mặt của nó, cũng như một chất hiếu động lưu manh, và óc tự tôn Ái Nhĩ Lan cao cao tại thượng vẫn thường kích hoạt bộ mặt nạ Cherokee lên và hoàn toàn kiểm soát khi hán hát và chơi ghi ta. Hát, và nghĩ đến chuyện hát trước công chúng, là một cách tự mê hoặc khác nữa để mà tiêu hao thời giờ. Hán luôn dùng cùng một phong cảnh trong đầu - một hộp đêm ở Las Vegas mà chả hiểu thế nào lại hóa ra là thị trấn quê hương hán. Đó là một gian phòng sang trọng đầy ắp những nhân vật lầy lùng háo hức chú tâm vào ngôi sao mới đang ăn khách trình diễn bài hát nổi tiếng “Anh đang nhìn em” có viôlông đệm theo của hán, và lại còn được đòi nghe thêm bài thơ hán tự biên tự diễn gần đây nhất nữa:

Cứ tháng Tư từng đàn chim vệt

Đỏ và xanh bay ở trên đầu

Xanh màu vỏ quýt

Tôi nhìn chúng bay, tôi nghe chúng hát

Đàn vệt hót mang tới tháng Tư, tháng của mùa xuân...

(Lần đầu tiên nghe bài hát này, Dick đã bình, “Vệt làm gì hót. Nói thì có thể. Choen choét. Nhưng chắc chắn là không hót, mẹ kiếp.” Dĩ nhiên Dick là gã phàm phu, cực phàm phu ấy - hẳn không hiểu âm nhạc, thơ ca gì đâu - nhưng khi cần phải làm tới số thì cái phàm phu, cái lối tiếp cận thực dụng của Dick đối với mọi vấn đề, lại là lý do đầu tiên lôi kéo Perry, vì nó làm cho Dick so với hẳn xem chừng cứng rắn hơn, bất khả bại hơn thật, “trượng phu toàn diện”).

Nhưng dù thú vị đến thế nào thì giấc mơ Las Vegas đó cũng bị mờ nhạt đi ở bên một viễn cảnh khác của hẳn. Từ thời trẻ con, suốt nửa cuộc đời ba mươi một năm, hẳn đã học văn chương hàm thụ (“Kho báu trong việc lặn! Tập luyện tại nhà vào thời gian nhàn rỗi. Kiếm tiền vừa nhiều vừa mau lẹ bằng cách lặn trần truồng không bình khí. Sách hướng dẫn không mất tiền...”), trả lời quảng cáo (“Kho vàng đầm! Năm mươi tám bản đồ gốc! Quà tặng kinh ngạc...”), cái đã nung nấu niềm khao khát thực hiện chuyến mạo hiểm phiêu lưu mà óc tưởng tượng mau mắn của hẳn đã cho hẳn không ngừng có thể trải qua: giấc mơ ngao du xuống các vùng nước lạ, lặn đến một vùng biển đen xanh thẳm, trườn lướt qua những kẻ bảo vệ có vây và con mắt man dại của một boong tàu hiện ra lù lù trước mặt, một con tàu cổ Tây Ban Nha - một tàu chở kim cương và ngọc bị đắm, chất đồng những hòm vàng.

Tiếng còi xe. Cuối cùng thì Dick kia rồi.

“Trời đất Kenyon! Bác đang *nghe* cháu đây.”

Như thường lệ, ma quỷ ở trong Kenyon. Tiếng cậu hét cứ leo tiếp lên cầu thang: “Nancy! Có điện thoại!”

Chân đất, quần áo ngủ, Nancy chạy vụt xuống cầu thang. Trong nhà có hai máy nói - một máy ở gian phòng bố cô dùng làm bàn giấy, một ở bếp. Cô nhắc chiếc máy nói kéo dài vào bếp: “A lô? Ô, dạ, cháu chào bà Katz ạ.”

Và bà Clarence Katz, vợ một ông chủ trại sống ở trên xa lộ, nói: “Bác đã *bảo* bố cháu đừng đánh thức cháu dậy mà. Bác nói là Nancy chắc phải *mệt nhoài* sau buổi diễn tuyệt vời của nó tối hôm qua. Cháu đáng yêu lắm, cưng ạ. Mấy ruy băng trắng ở trên đầu cháu kia! Rồi thì cái đoạn cháu ngỡ Tom

Sawyer bị chết - cháu chảy nước mắt ra thật đấy. Hay như trên ti vi ấy. Nhưng bố cháu nói đã đến lúc cháu dậy rồi; ừ, *sắp* chín giờ còn gì. Bây giờ đến cái chuyện bác muốn đây, cung ời, con bé nhà bác, con Jolene ấy, nó đang phát cuồng lên muốn làm bánh anh đào, thấy cháu làm bánh anh đào vô địch như thế nào, luôn luôn được giải, bác mới nghĩ hay là sáng nay đem nó tới đằng nhà cháu để cháu bày cho nó được không?”

Bình thường thì Nancy sẽ vui lòng dạy Jolene làm hẳn một bữa ăn tối với món gà tây; cô cảm thấy phận sự mình là sẵn sàng có mặt khi đám con gái trẻ hơn muốn nhờ cô giúp đỡ việc nấu nướng, vá may hay âm nhạc - hoặc hay xảy ra hơn, là cần cô để trút bầu tâm sự. Cô lấy thì giờ ở đâu ra mà vẫn xoay xở để vừa “trông nom ngôi nhà lớn này”, vừa là học sinh hạng A cứng, lại là trưởng lớp, người lãnh đạo trong chương trình 4-H và Liên đoàn Thanh niên Giám lý, một tay ngựa giỏi, một nhạc công xuất sắc (piano, kèn clarinet), người đoạt giải hằng năm ở chợ phiên tỉnh (bánh ngọt, mứt, may thêu, cắm hoa) - một thiếu nữ chưa tới mười bảy làm thế nào gánh vác được một núi việc như thế và lại không có vẻ “ta đây”, mà chỉ thấy ánh rờ rờ trên mặt, điều này là một bí ẩn mà cộng đồng thắc mắc và giải thích bằng cách nói, “Cô gái này có cá tính. Có được cái đó từ ông già.” Chắc chắn rằng nét mạnh nhất của cô, cái tài vốn đỡ nâng cho các tài khác là đến từ ông bố cô thật: một khiếu tổ chức được trui rèn kỹ. Giờ nào việc ấy, cô biết chính xác lúc nào cô làm cái gì, mất bao lâu. Và đó mới là chỗ lồi thòi cho ngày hôm nay: lịch cô kín đặc rồi. Cô đã nhận giúp con một người hàng xóm khác, Roxie Lee Smith, tập một bài độc tấu kèn trompet mà Roxie dự định chơi ở buổi hòa nhạc của nhà trường; đã hứa chạy cho mẹ mấy việc vặt phức tạp và đã bố trí dự một cuộc họp 4-H với bố ở Garden City. Rồi thì phải nấu bữa trưa, sau bữa trưa, phải xong bộ váy phù dâu cho đám cưới của Beverly mà cô tự tay vẽ kiểu và khâu lấy. Việc đã xếp đặt rồi, chẳng còn chỗ nào cho bài học làm bánh anh đào của Jolene. Trừ phi bỏ đi một việc gì.

“Bác Katz ời, bác giữ máy một lát được không, phiền bác nhé?”

Cô đi hết chiều dài ngôi nhà tới bàn giấy của bố. Có một lối vào ở bên ngoài dành cho khách bình thường, bàn giấy này được ngăn cách với phòng khách bằng một tấm cửa trượt; tuy ông Clutter thỉnh thoảng có chia sẻ bàn giấy với Gerald Van Vleet, người thanh niên giúp ông quản lý trang trại, căn phòng cơ bản vẫn là nơi ông rút lánh vào - một thánh địa ngăn nắp, lát gỗ hồ đào, có các phong vũ biểu, biểu lượng mưa, một đôi ống nhòm vẩy quanh, ông ngồi như vị thuyền trưởng trong cabin, một nhà hàng hải lái tàu qua những đoạn đôi khi hiểm nghèo của Trại Lũng Sông suốt các mùa.

“Không phải lo,” ông nói, trả lời cho thắc mắc của Nancy. “Đẹp vụ 4-H đi. Bố sẽ đưa Kenyon đi.”

Vậy là, nhắc máy nói bàn giấy lên, Nancy bảo bà Katz: “Dạ, tốt lắm, bác đưa Jolene đến đây ngay nhé bác.” Nhưng cô nhả mặt treo máy lên. “Lạ thật,” cô nói, nhìn quanh căn phòng và thấy bố ở trong đó đang giúp Kenyon ghi thêm một cột con số, và ở bàn làm việc cạnh cửa sổ, ông Van Vleet, người có vẻ ngoài suy nghĩ và lồi cuốn trông hay hay khiến cô gọi ông là Heathcliff ở sau lưng. “Nhưng tôi vẫn nghĩ thấy khói thuốc lá.”

“Ồ hơi thở của ông ư?” Kenyon hỏi.

“Không, của cậu, thế mới hay.” Điều đó làm cậu yên tâm, với Kenyon, vì cậu biết là cô biết cậu

đã một lần hút trộm một hơi - nhưng lúc ấy, Nancy cũng thế.

Ông Clutter vỗ tay. “Thế thôi. Đây là văn phòng.”

Bây giờ, ở trên gác, cô thay áo quần, mặc vào một chiếc quần bò Levis đã bạc và chiếc áo ba lỗ màu xanh lá cây, đeo vào cổ tay vật sở hữu có giá trị hàng thứ ba của cô, một chiếc đồng hồ vàng; con mèo bạn thân của cô, Evinrude, được xếp ở trên nó, và trên cả Evinrude là chiếc nhẫn con triện, bằng chứng về tình trạng “hoa đã có chủ”, mà cô đeo (một cách ít-lộ-liều-nhất) ở ngón cái, vì ngay cả khi dùng băng dính thì vòng nhẫn cỡ đàn ông cũng không làm sao vừa được với ngón nào khác ngoài ngón ấy. Nancy là một cô gái xinh đẹp, thanh mảnh, nhanh nhẹn kiểu một cậu thiếu niên, và những thứ đẹp nhất ở cô là mớ tóc màu hạt dẻ ánh mượt hơi gợn chải sóng (chải một trăm nhất mỗi buổi sáng và cũng ngần ấy nhất buổi tối) và nước da sạch nhẵn vì xà phòng, vẫn còn nhàn nhạt chút tàn nhang và ánh râm hồng của mặt trời mùa hè. Nhưng chính là đôi mắt cô, cách xa nhau, long lanh tối, giống như rượu mạch giơ lên trong ánh sáng, nó làm cô lập tức đáng yêu, nó lập tức cho ta biết là cô tin người, cô có một lòng tốt cũng biết cân nhắc nhưng dễ dàng được khơi gợi lắm.

“Nancy!” Kenyon gọi, “Susan gọi điện đây.”

Susan Kidwell, bạn tâm sự của cô. Cô lại trả lời trong bếp.

“Nói đi,” Susan nói, bao giờ cũng mở đầu một hiệp trò chuyện ở điện thoại bằng mệnh lệnh này. “Mở đầu, hãy kể tại sao cậu lại tán tỉnh Jerry Roth xem nào.” Giống Bobby, Jerry Roth là một ngôi sao bóng rổ của trường.

“Tối qua ấy hả? Ôi trời, tớ có tán tỉnh đâu. Cậu nói thế vì chúng tớ cầm tay nhau chứ gì? Trong khi đang diễn, cậu ta đi vào hậu trường và tớ thì đang hồi hộp quá. Thế là cậu ta nắm tay tớ. Để cho tớ đứng cảm lên.”

“Ngọt ngào lắm. Rồi sao?”

“Bobby đưa tớ đi xem phim ma. Và *bọn* tớ nắm tay nhau.”

“Có sợ không? Không phải Bobby. Phim ấy.”

“Bobby không nghĩ thế; tên ấy cười toáng lên thì có. Nhưng cậu biết tớ đây. Ui! Tớ ngã lăn ra khỏi ghế.”

“Cậu đang ăn gì đấy?”

“Chả gì cả.”

“Tớ biết, cậu đang gặm móng tay,” Susan nói, đoán đúng. Dù cố mãi, Nancy vẫn không bỏ được cái thói quen cắn móng tay, cứ hể lúng túng là cô lại nhấm cho tới tận phần thịt mềm. “Kể đi. Xảy ra chuyện gì không?”

“Không.”

“Nancy. *C’est moi*, là tớ đây nhá...” Susan đang học tiếng Pháp.

“Được thôi - là bố ấy mà. Ba tuần qua ông già nổi cơn đáng sợ. Đáng sợ. Ít nhất là quanh quần chuyện của tớ. Đêm qua khi tớ về nhà, ông già lại bắt đầu *chuyện đó*.”

“*Chuyện đó*” không cần phải luận ra nhiều; đó là một vấn đề hai cô bạn đã thảo luận toàn diện với nhau và tán thành. Tóm tắt vấn đề từ quan điểm của Nancy, Susan đã có lần nói, “Cậu yêu Bobby lúc này, và cậu cần hắn ta. Nhưng trong thâm tâm Bobby cũng biết việc này rồi chẳng có tương lai gì. Sau này, khi chúng mình rời đây đi Manhattan, mọi cái lại sẽ có vẻ như một thế giới mới.” Đại học Bang Kansas nằm ở Manhattan, và hai cô dự định vào học nghệ thuật tại đó, ở chung phòng. “Cậu muốn hay không thì mọi sự cũng đều sẽ thay đổi. Nhưng bây giờ thì cậu không thay đổi được tình hình đâu, nếu cứ sống ở Holcomb này, ngày ngày gặp Bobby, ngồi cùng một lớp - mà chẳng có *lý do* nào để phải thay đổi. Vì cậu với Bobby là một chuyện rất vui. Và nó sẽ là một cái gì vui vui để mà nghĩ lại - nếu cậu bị bỏ lại một mình. Cậu không làm cho ông già hiểu được cái đó à?” Không, cô không làm được. “Vì,” như cô giải thích với Susan, “cứ lúc nào tớ sắp sửa *nói* gì thì ông già lại nhìn tớ như kiểu tớ chắc là không yêu ông già. Hoặc như kiểu tớ đã *bớt* yêu đi. Thế là thỉnh linh lười tớ cứng cả lại; tớ chỉ còn muốn là con gái ông già và làm như ông già mong muốn thôi.” Susan không đối đáp lại được điều này; nó bao gồm những xúc cảm, một mối quan hệ vượt ra ngoài trải nghiệm của cô. Cô sống một mình với bà mẹ dạy nhạc ở Trường Holcomb, và cô không nhớ rõ ông bố lắm vì nhiều năm trước đây, ở quê nhà California, một hôm ông Kidwell đã bỏ nhà đi và không trở lại nữa.

“Mà dầu sao thì mình cũng không chắc là tại *mình*,” Nancy nói tiếp. “Cái đó đang làm cho ông già thành ra bần tính. Một cái gì đó khác cơ - bố đang lo một cái gì đó thật.”

“Mẹ cậu chẳng?”

Không người bạn nào khác của Nancy dám cho rằng, mình được phép gợi ý một điều tương tự. Nhưng Susan là người được biệt đãi. Khi cô mới xuất hiện lần đầu tiên ở Holcomb, một đứa bé buồn rầu, có óc tưởng tượng, mảnh dẻ, xanh xao và đa cảm, lúc đó lên tám, kém Nancy một tuổi, nhà Clutter đã nồng nhiệt đón nhận cô đến mức cô bé California không cha mau chóng đi tới chỗ xem mình là một thành viên của gia đình. Trong bảy năm ròng, hai cô bạn không thể rời nhau, không ai thay được cho ai, do chỗ thật hiếm khi tìm được người có những xúc cảm tương tự và đồng điệu như vậy. Nhưng rồi tháng Chín vừa qua, Susan đã được chuyển từ trường địa phương lên một trường rộng hơn và nghe bảo là cao cấp hơn ở Garden City. Đây là thủ tục quen thuộc đối với những học sinh ở Holcomb có ý học tiếp cao đẳng, nhưng ông Clutter, vốn là người ủng hộ cộng đồng đến chết, lại coi việc bỏ đi như vậy là xúc phạm tới tinh thần cộng đồng; Trường Holcomb đủ tốt cho con cái ông và chúng sẽ ở lại đây. Vậy nên hai cô gái không thể lúc nào cũng bên nhau nữa, và Nancy thấu cảm sâu xa sự vắng mặt của cô bạn lúc ban ngày, người bạn mà khi ở cạnh bên, cô không cần phải tỏ ra gan dạ hay giữ kẽ.

“Được. Nhưng cả nhà mình rất mừng về việc mẹ cậu đã nghe thấy những tin tuyệt vời đấy.” Rồi Nancy nói, “Này,” ngập ngừng tựa như lấy tinh thần để đưa ra một nhận xét ghê gớm. “*Tại sao* mình lại nghĩ thấy mùi khói thuốc lá chứ nhỉ? Thật tình là mình nghĩ mình lắm cảm mất rồi. Mình lên xe hơi, mình đi vào một gian phòng, thì y như rằng có ai đó vừa mới ở đấy hút thuốc lá. Đó không phải mẹ, không thể là Kenyon. Kenyon không dám đâu...”

Càng không phải ông khách nào đến nhà Clutter, ở đây thẳng thừng không bày gạt tàn thuốc lá. Từ

từ, Susan nắm được cái ân ý, nhưng nó hơi lố bịch. Bất kể những mối lo riêng tư của ông Clutter là thế nào, cô cũng không thể tin rằng ông đang tìm khuây trong thuốc lá. Cô chưa kịp hỏi liệu có phải đó là điều Nancy muốn nói thật không thì Nancy dập máy. “Xin lỗi Susie, tớ phải đi, bà Katz đang ở đây.”

Dick lái chiếc xe Chevrolet 1949 mui kín màu đen. Khi lên xe, Perry đã soát cái ghế đằng sau để xem cây ghi ta của hắn ở đây nguyên lành không, đêm qua, sau khi chơi cho một bữa liên hoan của các bạn Dick, hắn đã quên mất cây đàn và để nó lại trong xe. Đó là một chiếc ghi ta Gibson cũ, đánh giấy ráp và quang dầu để cho có màu vàng mật. Một loại công cụ khác nữa nằm bên cạnh nó - một khẩu súng săn hai nòng 12 ly, mới toanh, thép xanh biếc, dọc theo báng súng khắc bằng acid là cảnh một nhà thể thao và một đàn trĩ đang bay. Một cây đèn pin, một con dao câu cá, một đôi găng da, và một chiếc áo vest đi săn nhét đầy vỏ ốc đã góp thêm không khí vào bức tranh tĩnh vật lạ lùng này.

“Cậu mặc nó à?” Perry hỏi, chỉ vào cái áo vest.

Dick cong ngón tay gõ vào kính chắn gió. “Cạch, cạch. Thưa, xin lỗi ngài ạ. Chúng tôi đang đi săn thì bị lạc đường. Chẳng hay chúng tôi có thể dùng điện thoại...”

“*Sí, señor. Yo comprendo* ^[3]. ”

“Chắc cú luôn,” Dick nói. “Tớ hứa với cậu, bồ à, chúng mình sẽ hắt tung tóc lên hết mấy bức tường của chúng nó đây.”

“Mấy bức tường đó,” Perry nói. Vốn là dân ghiền từ điển, một tay mê những chữ tối nghĩa, hắn đã định nâng cấp ngữ pháp của đứa bạn đồng hành và mở rộng vốn từ của nó ngay từ dạo hai đứa nằm cùng xà lim tại Nhà tù Bang Kansas. Chẳng những không chút ác cảm với các bài học này, đứa học trò, để cho ông thầy vui lòng, cũng đã có lần sáng tác ra một tập thơ, và tuy những câu thơ đó hết sức tục tĩu, song Perry thấy rất buồn cười và vẫn đưa cho một xưởng thủ công trong tù đóng bìa da cho bản thảo tập thơ, còn tên của nó, *Những trò đùa bản thủ*, thì được mạ vàng.

Dick mặc bộ đồ trẻ con màu lam, dòng chữ máy trên lưng áo quảng cáo cho XƯỞNG SỬA THÂN XE BOB SANDS. Hắn và Perry lái dọc theo tuyến đường chính của Olathe cho tới xưởng Bob Sands, một gara sửa chữa xe hơi, Dick đã làm việc ở đây từ ngày được ra tù vào hồi giữa tháng Tám. Là thợ cơ khí có năng lực, hắn kiếm được sáu chục đô la một tuần. Hắn không đáng ăn lương cho cái việc hắn định làm sáng nay, nhưng ông Sands, vốn đã để hắn trông coi gara các ngày thứ Bảy, thì không bao giờ ngờ được là ông đã trả lương cho gã thợ này để hắn tháo rời xe ông ra xem xét. Hắn làm việc này, có Perry giúp đỡ. Chúng thay dầu, chỉnh lại khớp côn, nạp lại bình ắc quy, đổi một chút ổ lăn nhả ly hợp và lắp lốp mới vào hai bánh sau - mọi thứ cần thiết, vì trong hôm nay và ngày mai chiếc Chevrolet già nua này đang được trông đợi thực hiện những kỳ công có mùi trứng phọt.

“Vì lão khom cứ ở bên,” Dick nói, trả lời Perry đang muốn biết tại sao hắn lại đến quán Tiếu

Kim hoàn trễ giờ. “Tớ không muốn lão khom thấy tớ mang khẩu súng ra khỏi nhà. Trời, giá mà lão ta biết tớ đã không nói thật nhỉ.”

“Đã biết mới đúng. Nhưng cậu bảo thế nào? Cuối cùng ấy?”

“Như chúng mình đã nói ấy. Tớ bảo chúng mình đi cả đêm - nói chúng mình đi thăm chị cậu ở Fort Scott. Vì tính đến chuyện chị cậu đang giữ tiền của cậu. Một nghìn rưỡi đô la.” Perry có một người chị, và đã có lúc có hai, nhưng người chị còn sống thì không ở Fort Scott, một thị trấn ở Kansas cách Olathe tám dặm; thực tình hẳn cũng chẳng chắc về địa chỉ hiện nay của chị hẳn.

“Ông ấy có ức không?”

“Sao lại ức?”

“Vì ông ấy căm tớ,” Perry nói, giọng vừa nhẹ nhàng vừa nghiêm túc - một cái giọng tuy mềm dịu nhưng chế tác chính xác từng từ một, làm nó bật ra như vòng tròn khói từ miệng một vị thầy tu. “Mẹ cậu cũng ghét tớ. Tớ thấy được cái lỗi các cụ nhìn tớ, không tả được.”

Dick nhún vai. “Chẳng liên can gì tới cậu cả. Vậy thôi. Y như họ không thích tớ gặp bất cứ ai ở các Bức Tường.” Hai lần lấy vợ, hai lần bỏ vợ, bây giờ hai mươi tám và bố của ba đứa con trai, Dick đã được phóng thích theo lời hứa không tái phạm và với điều kiện hẳn về ở với bố mẹ; gia đình có một đứa em trai nữa, sống ở một cái trại nhỏ gần Olathe. “Ai cũng mang một cây kim huỳnh đê,” hẳn nói thêm, tay sờ vào một nốt màu lam xám ở dưới mắt trái - một huy hiệu, một mặt hiệu dễ nhìn thấy nhờ đó một số bạn tù trước đây có thể nhận ra hẳn.

“Tớ hiểu,” Perry nói. “Tớ có thiện cảm với cái đó. Các cụ là người tử tế. Thật tình bà cụ là một người dễ mến, mẹ cậu ấy.”

Dick gật đầu; hẳn cũng nghĩ vậy.

Buổi trưa, chúng buông đồ nghề, và Dick cho nổ máy, nghe tiếng máy ro ro đều chắc, hẳn hài lòng vì đã làm được ra đầu ra đuôi một công việc.

Nancy và cô trò nhỏ, Jolene Katz, cũng hài lòng về công việc sáng hôm đó của mình; thật ra thì cô trò nhỏ, một cô bé mười ba tuổi gầy, tự hào ra mặt. Một hồi lâu, cô nhìn vào người đoạt giải ruy băng lam, vào những quả anh đào trên lò nóng đang lim dim sủi bên dưới lớp cùi bánh khứa mắt cáo giòn tan, rồi không nhìn được nữa, cô ôm chầm lấy Nancy hỏi: “Nói thật đấy nhé, em có tự làm được bánh không?” Nancy cười, ôm lại và bảo cho Jolene yên tâm là làm được - với một ít chút đỡ đần.

Jolene đòi ném ngay bánh - không lẽ để cho nó nguội, thế thì vô lý quá. “Xin mời, hai chị em mình mỗi người một miếng đi nào. Và cả bác nữa nhé,” cô nói với bà Clutter vừa đi vào bếp. Bà

Clutter cười - định thế; đầu bà nhúc - và nói cảm ơn cháu, nhưng bà chẳng thiết ăn. Còn Nancy thì không có thì giờ; Roxie Lee Smith và bài độc tấu trompet của Roxie Lee Smith đang chờ cô, rồi thì sau đó mấy việc vặt cho mẹ, trong đó có cái liên quan tới buổi liên hoan mừng đám cưới mà vài cô gái ở Garden City tổ chức cho Beverly, và một việc nữa là tới gala lễ Tạ ơn.

“Con đi đi, mẹ sẽ chơi với Jolene cho tới khi mẹ con bé đến đón,” bà Clutter nói, rồi quay sang đưa trẻ với một vẻ nhút nhát không che giấu nổi, bà nói thêm, “Nếu như Jolene thấy ở bên *bác* không sao cả.” Thời con gái, bà đã được một giải về đọc thơ; hình như đến tuổi trưởng thành tiếng nói của bà rút lại thành ra một cái giọng đơn điệu, cái giọng của vai vế, thân phận, và cả con người bà cũng bị rút lại chỉ còn là một loạt những cử chỉ bị che mờ do nỗi sợ xúc phạm người khác, làm cho người khác phật lòng. “Bác mong cháu hiểu,” bà nói tiếp sau khi con gái đã đi. “Bác mong cháu đừng nghĩ là Nancy khô khan với cháu.”

“Ồ bác ơi, không đâu. Chính cháu đang yêu chị ấy muốn chết lên đây mà. Vâng, ai cũng yêu chị ấy. Chẳng có ai như chị Nancy đây. Bác có biết bà Stringer nói sao không bác?” Jolene nói, viện tên cô giáo dạy gia chánh của mình ra. Có lần cô bảo với cả lớp, ‘Nancy lúc nào cũng bận nhưng lúc nào cũng tìm ra được thì giờ. Một bậc phu nhân là thế nào thì định nghĩa là ở Nancy đấy các em’.”

“Ồ,” bà Clutter đáp. “Tất cả các con bác đều được việc cả. Tụi nó không cần đến bác.”

Trước đây Jolene chưa từng ở một mình với bà mẹ “là lạ” của Nancy bao giờ, nhưng bất chấp những lời bàn tán nghe được, cô vẫn thấy rất dễ chịu, vì tuy bà Clutter không thoải mái với chính mình, bà lại có một ưu điểm là làm cho người khác thoải mái, những người hiền lành yếu đuối, không bao giờ đe dọa ai vẫn thường như vậy; khuôn mặt trái xoan của bà, khuôn mặt người truyền giáo, cái vẻ siêu thoát mặc kệ không thể tự vệ của bà cũng đã khơi dậy một tình thương mến muốn chở che ở ngay chính Jolene, một đứa trẻ còn rất con nít. Nhưng nghĩ rằng bà là mẹ của Nancy thì thật là khó! Một bà cô thì có vẻ còn được; một bà cô không chồng đến thăm viếng, hơi kỳ kỳ nhưng *tốt*.

“Không, tụi nó không cần bác,” bà nhắc lại, tự rót cho mình một tách cà phê. Tuy mọi người trong nhà đều tuân lời chồng bà tẩy chay món đồ uống này, bà vẫn mỗi sáng uống hai tách và có khá nhiều ngày bà không ăn gì, chỉ uống cà phê trừ bữa. Bà nặng bốn mươi chín cân; những cái nhăn, một lắc cười và một chiếc có mặt xoàn khiêm nhường đến mức nom xoàng xĩnh - khẽ rung rung trên một bàn tay xương xẩu của bà.

Jolene cắt một miếng bánh. “Úi!” cô nói rồi nuốt ngay. “Sắp sửa cả tuần bảy ngày ngày nào cháu cũng làm bánh mất thôi.”

“Đúng, cháu có một lô em trai, mà bọn con trai thì ăn được nhiều bánh này lắm đấy. Bác trai và Kenyon chẳng bao giờ chán, bác biết mà. Nhưng nhà bếp - Nancy ấy, chính nó làm ra rồi lại ngoảnh mặt chả thèm. Cái ấy cũng giống như cháu. Không - không kìa, tại sao bác lại nói cái này nhỉ?” Đeo cặp kính không gọng, bà Clutter tháo nó ra, lấy tay day mắt. “Cháu yêu, thứ lỗi cho bác. Bác chắc cháu chẳng bao giờ biết thế nào là mệt đâu. Bác chắc là cháu sẽ luôn luôn được hạnh phúc...”

Jolene im lặng. Âm sắc hoảng loạn trong giọng bà Clutter làm cô thay đổi cảm xúc; Jolene bối rối, mong mẹ đến ngay bây giờ, mặc dù bà đã hứa ghé đón cô về lúc mười một giờ.

Lúc này, đã bình tĩnh lại, bà Clutter hỏi, “Cháu có thích những thứ nhỏ xiu xiu không? Những thứ bé tẹo ấy?” rồi mời Jolene vào trong phòng ăn để xem xét những cái ngăn giá đựng các thứ kỷ niệm tí hon nhăng nhít - kéo, đê, lẵng hoa pha lê, tượng, dao, nĩa. “Bác có vài thứ này từ ngày còn Bố và mẹ - cả nhà bác - sống ở California gần hết năm. Bên đại dương. Và có một cửa hàng bán các thứ nho nhỏ quý giá như thế này. Những cái tách này.” Một bộ tách uống trà của nhà búp bê, cột chặt vào cái khay khế run rẩy trong lòng bàn tay bà. “Bố bác cho bác đây; bác có một tuổi thơ đẹp.”

Là con gái duy nhất của một người trồng lúa mì giàu có tên là Fox, cô em yêu dấu của ba người anh trai, không phải được chiều quá thành hư mà là chuyện gì cũng được xí xóa cho qua, bà đã đi tới chỗ cho rằng đời là một chuỗi những sự kiện vui vầy - mùa thu ở Kansas, mùa hè ở California, một bộ tách xiu xiu quà tặng. Khi bà mười tám, bốc lên vì tiểu sử của Florence Nightingale, bà ghi tên học nữ y tá ở Bệnh viện Thánh Hoa Hồng tại Vòng Quạo Lớn, Kansas. Bà không có ý làm nữ y tá, sau hai năm bà đã thổ lộ ra: những thực trạng của một bệnh viện - quang cảnh, những cái mùi - làm cho bà phát ốm. Nhưng đến nay bà lại tiếc đã không học hết khóa để nhận bằng tốt nghiệp - “chỉ để chứng minh,” như bà nói với người bạn, “rằng đã có một lần tôi thành công một việc gì.” Thay vì thế, bà đã gặp và lấy Herb, bạn học cùng lớp với người anh của bà, Glenn; thật ra, do hai gia đình sống cách nhau hai chục dặm, bà đã biết mặt ông từ lâu nhưng nhà Clutter, dân làm trại chay, không đủ vai vế đăng mà tới lui thăm viếng nhà Fox sung túc và có học. Nhưng Herb đẹp, sùng đạo, có ý chí mạnh, ông muốn bà - và bà phải lòng ông.

“Bác trai đi nhiều lắm,” bà nói với Jolene. “Ôi, bác ấy luôn đi đến đâu đó. Washington rồi Chicago rồi Oklahoma rồi Kansas City - đôi lúc cứ như không bao giờ bác ấy ở nhà. Nhưng bất cứ đến đâu, bác trai cũng nhớ là bác chuộng những thứ be bé này.” Bà xòe ra một chiếc quạt giấy nhỏ xiu. “Bác trai đem từ San Francisco về cho bác đây. Giá chỉ có một xu. Nhưng có đẹp không cháu?”

Sau đám cưới một năm, Eveanna ra đời, rồi ba năm sau, Beverly; sau mỗi lần ở cữ người mẹ trẻ lại trải qua một phen chán nản không thể giải thích - những cơn sầu khổ đưa bà đi vất vưởng từ phòng này sang phòng kia trong trạng thái mê mụ khiến ai nhìn cũng phải đau lòng. Giữa hai lần Beverly và Nancy ra đời, hơn ba năm trôi qua, đó là những năm đi picnic Chủ nhật và du lịch mùa hè tới Colorado, những năm bà thật sự cai quản ngôi nhà của mình và là trung tâm hạnh phúc của nó. Nhưng tới Nancy rồi Kenyon, kiêu suy nhược sau khi đẻ tự nó đã tái phát, và tiếp theo lần đẻ cậu con trai thì tâm trạng khốn đốn bùng tràn xuống bà và hoàn toàn không bao giờ nhấc lên nữa; nó vương vất như một dải mây có thể tuôn mưa mà cũng có thể không. Bà đã biết đến “những ngày tốt lành” và đôi khi chúng tích lại thành tuần thành tháng, nhưng ngay cả vào lúc khá nhất của những ngày tốt lành, những ngày bà là “cái Tôi xưa” của bà, cô gái Bonnie triu mến đáng yêu được bè bạn cưng chiều, bà cũng không sao khơi ra được cái tài quảng giao xã hội mà các hoạt động cứ chất lên chót vót của chồng bà đòi hỏi. Ông là một “người nhập cuộc,” một “thủ lĩnh bẩm sinh.” Bà thì không, và đã thôi không cố trở thành người như thế nữa. Và thế là, dọc con đường được viền bằng lòng tương kính như tân, bằng sự tin cậy tuyệt đối, họ bắt đầu đi những lối rẽ chia ly nửa vời của họ - ông một ngả công cộng, một cuộc tiến quân của những chiếm lĩnh mãn nguyện, và ngả của bà, một ngả riêng tư rất cuộc cũng vòng vèo qua các hành lang bệnh viện. Nhưng bà không phải không có hy vọng. Lòng tin ở Chúa nâng đỡ bà, và thỉnh thoảng những cội nguồn cổ xưa sâu thẳm đã phụ bổ thêm cho bà lòng tin vào Chúa luôn sẵn sàng thương xót; bà đọc một phương thuốc nhiệm màu, bà nghe một cách điều trị mới, hoặc như gần đây nhất, bà đã dứt khoát tin rằng để cho “thần kinh bị giày vò” là chuyện đáng phải trách cứ.

“Những thứ nho nhỏ này thật sự là của cháu,” bà nói, gấp chiếc quạt lại. “Không cần để lại đâu. Cháu có thể mang chúng đi trong một cái hộp đựng giày.”

“Mang đến đâu ạ?”

“Còn đâu nữa, đến chỗ nào cháu đến ấy. Đáng lẽ cháu đã đi lâu rồi mới phải.”

Trước đây mấy năm, bà Clutter có du lịch đến Wichita để điều trị hai tuần và rồi lưu lại hai tháng ở đó. Theo lời khuyên của bác sĩ, vốn đã nghĩ rằng thí nghiệm này sẽ giúp bà phục hồi một “cảm nhận mình phù hợp và hữu ích với mọi người,” bà lấy một căn hộ và tìm việc làm - thư ký văn thư ở Y.W.C.A. Chồng bà hoàn toàn tán thưởng, khuyến khích cuộc phiêu lưu, nhưng bà lại thích nó, thích quá đến mức bà thấy hình như nó trái với lẽ Cơ đốc và hậu quả là mắc cảm phạm tội lớn dần, cuối cùng nó đè bẹp mất giá trị liệu pháp của cuộc thí nghiệm.

“Hoặc có thể cháu chẳng bao giờ về nhà. Vậy thì có một cái gì luôn ở bên người cháu là điều quan trọng đấy. Những thứ này thật sự là của cháu.”

Chuông cửa réo. Đó là mẹ Jolene.

Bà Clutter nói, “Chào cháu yêu,” rồi ấn vào tay Jolene chiếc quạt giấy. “Thứ này chỉ đáng có một xu thôi. Nhưng mà đẹp.”

Sau đó còn lại mỗi một mình bà Clutter ở nhà. Kenyon và ông Clutter lên Garden City; Gerald Van Vleet nghỉ ngày hôm nay; còn người dọn dẹp nhà cửa, bà Helm tốt bụng mà bà có thể tâm sự mọi điều, thì không đến những ngày thứ Bảy. Bà có thể trở về với cái giường của bà, chẳng sao cả - ít khi bà rời nó, đến nỗi bà Helm tội nghiệp phải quần thảo mới có cơ lấy được vài giường ra thay hai lần một tuần.

Có bốn phòng ngủ ở tầng ba, và phòng ngủ của bà là phòng cuối ở đầu cùng của gian đại sảnh trần trụi, gian này chỉ đặt một chiếc giường cũ trẻ con dùng vào dịp các cháu ngoại bà tới thăm. Bà Clutter nghĩ, nếu đưa các cỗ giường nhỏ vào và gian đại sảnh được dùng làm phòng ngủ chung thì nhà bà có thể đủ chỗ cho hai chục người trong dịp lễ Tạ ơn; những người khác sẽ ở khách sạn mini hay nhà hàng xóm. Trong họ hàng nhà Clutter, hợp mặt dịp lễ Tạ ơn là luân phiên hằng năm, năm nay đến lượt Herb nên sẽ phải làm, nhưng lại trùng với việc chuẩn bị cho đám cưới Beverly như lúc này, bà Clutter không hy vọng sống sót qua cả hai vụ ấy. Cả hai đòi bà cần phải quyết định - một việc bà luôn không thích, và đã học được để mà biết sợ, vì mỗi khi chồng bà có công chuyện phải đi xa - bà vẫn không ngừng chờ dịp ông vắng nhà - là bà lại phải đưa ra những phán xét trời ơi đất hỡi liên quan đến công việc trang trại, mà cái đó thì không sao kham nổi, một kiểu hành hạ. Nhỡ bà quyết sai thì sao? Nhỡ Herb không thích thì sao? Tốt hơn là khóa cửa phòng ngủ lại, bảo là không nghe thấy, hay nói như bà đôi khi vẫn nói, “Tôi không thể, tôi không biết. Cho xin đi.”

Gian phòng mà bà chẳng mấy khi rời thì nghiêm lạnh; mặc dù giường đệm xếp dọn ngăn nắp, một người khách vẫn có thể nghĩ nó thường xuyên để không. Một chiếc giường gỗ sồi, một bàn giấy hồ đào, một bàn ngủ - không khác ngoài những ngọn đèn, cửa sổ mắc rèm và một bức tranh Giê-su đi trên mặt nước. Tựa hồ giữ cho gian phòng này không có bóng dáng người, bằng cách không đem mỗi đồ dùng

riêng tư của bà vào đó mà để chúng trà trộn với các thứ của chồng, bà sẽ làm nhẹ đi được sự xúc phạm là không chung phòng với ông. Chiếc ngăn kéo duy nhất được sử dụng của bàn giấy đựng một bình xịt nước hoa hiệu Vick, giấy vệ sinh Kleenex, một đệm sưởi điện, một sổ váy ngủ trắng và bút tắt sợi bông trắng. Bà luôn luôn đi tắt loại này để ngủ vì bà luôn luôn bị lạnh. Và cũng vì lý do đó mà bà quen đóng kín cửa sổ. Mùa hè năm ngoái, vào một Chủ nhật tháng Tám, khi bà cắm cung ở đây, một sự cố đã xảy ra. Hôm đó có liên hoan, bạn bè được mời tới trại để hái dâu tằm, trong số đó có Wilma Kidwell, mẹ của Susan. Giống như phần lớn những người thường được đãi đằng vui vẻ ở nhà Clutter, bà Kidwell chấp nhận mà không bình luận gì về sự vắng mặt của bà chủ, bà cho rằng như lệ thường là bà chủ “mệt” hay “đi Wichita”. Chẳng hiểu sao, đến lúc vào vườn quả thì bà Kidwell thoái thác; là dân thành phố, dễ mệt, bà muốn được ở lại trong nhà. Sau đó trong khi chờ đám hái dâu tằm trở về, bà nghe thấy tiếng khóc đau đớn, làm tan nát cả lòng. “Bonnie?” bà gọi và chạy lên gác, chạy hết gian đại sảnh tới phòng Bonnie. Khi bà mở cửa, hơi nóng tụ lại ở trong gian phòng như một bàn tay đáng sợ bất chợt bịt lấy miệng bà; bà vội mở cửa sổ. “Đừng,” Bonnie kêu. “Tôi không nóng. Tôi lạnh. Tôi đang chết cứng đây. Lạy Chúa! Lạy Chúa! Lạy Chúa!” Bà huơ tay. “Xin Chúa đừng để cho người nào nhìn thấy con trong cảnh này.” Bà Kidwell ngồi xuống giường; bà muốn ôm lấy Bonnie, và cuối cùng Bonnie để cho bà ôm. “Wilma,” bà nói. “Tôi vẫn đang nghe bà đấy chứ, Wilma. Nghe tất cả mọi người. Cười. Vui vẻ. Tôi thì đang mất đi tất cả. Những năm đẹp nhất, con cái - tất cả. Ít lâu nữa, ngay Kenyon cũng trưởng thành - một người đàn ông. Nó sẽ nhớ đến tôi như thế nào chứ? Như là một con ma thôi, Wilma ơi.”

Lúc này, vào cái ngày cuối cùng này của đời bà, bà Clutter đem treo trong tủ tường bộ váy mặc ở nhà bằng vải trúc bầu bà đang mặc, rồi mặc vào một chiếc váy ngủ dài lượt thướt và một đôi bút tắt sợi bông trắng sạch sẽ. Rồi trước khi lui về phòng, bà thay đôi kính thường, lấy đôi kính lão đọc sách. Tuy bà đặt mua nhiều tạp chí định kỳ (*Ladies Home Journal*, *McCall's Readers Digest* và *Together: Midmonth Magazine for Methodist Families*), nhưng không có tờ nào trên bàn cạnh đầu giường - trừ một quyển Kinh Thánh. Một bìa đánh dấu trang nằm giữa sách, một miếng lụa cứng có vân sóng trên đó thêu lời răn bảo: “Con hãy cẩn thận, canh thức và cầu nguyện: bởi vì con không biết lúc nào thời vận đến đâu.”

Hai gã trẻ tuổi ấy ít có chỗ giống nhau nhưng họ không nhận thấy vì cùng có chung một số nét bên ngoài. Chẳng hạn, cả hai đều vẻ khó chiều, rất chú ý đến vệ sinh và tình hình móng tay mình. Sau một buổi sáng làm thợ máy ô tô lấm lem, họ bỏ gần hết một giờ chải chuốt đóm dánh trong buồng vệ sinh của ga ra. Dick lột trần chỉ còn quần sịp thì không hoàn toàn giống như Dick nguyên vẹn áo quần. Mặc quần áo, hấn nom có vẻ một thanh niên mảnh dẻ, tóc vàng bần, tầm vóc trung bình, không có thịt và có lẽ ngực lép; tụt quần ra thì hấn lại không hề như vậy, mà đúng hơn là một lực sĩ được ép cân thành hạng bán trung. Hình xăm bộ mặt một con mèo màu lam nhoén miệng cười che hết bàn tay phải hấn; trên một bên vai, một bông hồng màu lam nở xòe. Nhiều dấu nữa, tự thiết kế và tự tạo, trang điểm cho hai cánh tay và thân người hấn: đầu một con rồng với một sọ người ở giữa hai hàm răng há to; đàn bà

khỏa thân mông to đùng; một con quỷ với một cây đinh ba; chữ HÒA BÌNH kèm theo một chữ thập tóa ra những tia, những tia sáng thiêng liêng dưới dạng những đường thô lậu; và hai món xi rô tình cảm - một là bó hoa tặng BỐ-MẸ, một là quả tim ca ngợi thiên truyện tình của DICK và CAROL, cô gái hắt lầy năm hắt mười chín tuổi và sáu năm sau thì hắt bỏ để “làm điều phải” nhờ một phụ nữ trẻ tuổi khác, mẹ đứa con út của hắt. (“Tôi có ba đứa con mà tôi kiên quyết sẽ chăm sóc,” hắt viết như vậy khi hắt xin tha với lời hứa không tái phạm. “Vợ tôi đã đi lấy chồng. Tôi đã hai lần lấy vợ, có điều là tôi không muốn dính dáng gì với người vợ thứ hai của tôi.”).

Nhưng cả hình thù của Dick lẫn bộ sưu tập tranh xăm bằng mực trang điểm cho nó đều không gây được ấn tượng đáng kể bằng bộ mặt hắt, nó hình như được chấp lại bằng những bộ phận không cân xứng. Đầu hắt tựa hồ đã bị chẻ đôi ra như quả táo rồi chấp lại nhưng hơi chệch nhau. Một cái gì đại loại thế đã xảy ra; những đường nét chuệch choạc không hoàn chỉnh là kết quả vụ đâm xe năm 1950 - tai nạn đã làm cho bộ mặt hẹp có hàm dài ngoẵng của hắt bị nghiêng đi, phía bên trái hơi thấp xuống hơn bên phải, dẫn tới môi hơi lệch, mũi vẹo, và hai con mắt không những không ở trên cùng một đường thẳng mà còn so le về kích thước, mắt trái thật sự là mắt rấn với một cái liếc đảo màu lam ghê rợn, độc địa, cái này tuy không phải hắt cố ý làm ra nhưng hình như cảnh báo cho thấy lớp trầm tích chua cay ở đáy sâu bản chất hắt. Nhưng Perry đã bảo hắt, “Cái mắt chẳng hề sao cả. Vì cậu có một nụ cười tuyệt. Nụ cười thật sự ăn tiền đấy.” Đứng là tác động co rút của nụ cười đã dồn đẩy khuôn mặt hắt vào tỷ lệ đúng đắn của nó, để người ta có thể nhìn ra một nhân cách bớt gây căng thẳng hơn - một “đứa trẻ nhà lành” kiểu Mỹ với bộ tóc húi đầu đinh chổng dài, đủ trí khôn nhưng không quá xuất sắc. (Thật ra, hắt rất thông minh. Kết quả kiểm tra IQ của hắt ở trong tù là 130; mức của người trung bình, dù trong tù hay ở ngoài, là trong khoảng từ 90 đến 110).

Perry cũng bị tàn tật, các vết thương của hắt do một vụ đâm xe máy, còn nặng hơn của Dick; hắt nằm mất nửa năm trong một bệnh viện của bang Washington và sáu tháng nữa chống nạng, và tuy tai nạn xảy ra vào năm 1952 nhưng đôi chân ngắn ngủn, chắc mập của hắt bị gãy năm chỗ, sứt sẹo lằng nhằng tội nghiệp vẫn còn làm cho hắt đau dữ đến nỗi hắt trở thành một tay ghiền aspirin. Tuy hắt xăm mình ít hơn bạn đồng hành nhưng các hình xăm lại cầu kỳ hơn - không phải công trình tự biên của một tay nghiệp dư mà là những thiên sử thi nghệ thuật do các bậc thầy ở Honolulu và Yokohama thực hiện. COOKIE, tên cô y tá từng thân mật với hắt khi hắt nằm viện, được xăm trên bắp tay phải. Bờm lam, mắt vàng da cam, nanh đỏ, một con cọp gầm gừ ở trên bắp tay trái; một con rắn phun phè phè, quấn khúc quanh một lưỡi dao găm, bò trườn xuống cánh tay hắt; và khắp nơi khác là những đầu lâu lập lòe, một mộ chí đứng lù lù, một bông cúc nở rộ.

“O.K., người đẹp. Cát cái lược đi,” Dick nói, lúc này hắt đã mặc quần áo và sửa soạn đi. Cởi bỏ bộ đồ lao động ra, hắt mặc vào bộ kaki xám, áo sơ mi hợp màu và giống như Perry, đi đôi ủng cao đến mắt cá chân. Không thể tìm ra cái quần nào hợp với cái thân người nửa dưới bị thu ngắn đi của hắt bao giờ, Perry mặc quần jeans lam xấn gấu và áo chống gió bằng da nịt thắt ngang lưng. Tắm rửa kỳ cọ, chải chuốt bánh chọe tinh tươm như hai gã công tử bột lên đường đến một cuộc hẹn cặp đôi, chúng đi ra xe.

Khoảng cách giữa Olathe, một vùng ngoại ô của Kansas City, và Holcomb, nơi có thể gọi là một ngoại ô của Garden City, xấp xỉ bốn trăm dặm.

Là một thị trấn mười một nghìn dân, Garden City bắt đầu tập hợp được những người sáng lập ra nó ngay sau Nội chiến không lâu. Một người săn trâu lưu động, ông C. J (Buffalo) Jones, có liên quan nhiều đến sự bành trướng tiếp theo của nó từ một quần thể túp lều và trạm xe ngựa thành ra một trung tâm chăn nuôi trù phú với các quán rượu nhậu nhẹt vui chơi huyền ảo, một nhà hát, và khách sạn sang trọng nhất ở bất cứ chỗ nào giữa Kansas City và Denver - tóm lại, một tiêu bản về sự tân kỳ của vùng biên giới, có thể so đo được với một nơi định cư nổi tiếng hơn nữa ở cách đó năm chục dặm về phía Đông, Dodge City. Cùng với Buffalo Jones, người rồi cuối cùng mất hết cả tiền lẫn trí não (những năm chót đời ông dành hết vào việc diễn thuyết trước đám đông đường phố kêu gọi chống tiêu diệt bừa bãi những con thú mà chính ông từng tàn sát lấy lông), những ánh huy hoàng ngày xưa đã chui vào trong mộ. Một vài kỷ niệm còn tồn tại: một dãy nhà buôn màu sắc ôn hòa được người ta gọi là khối Buffalo Block, và khách sạn Windsor rực rỡ một thời với quán rượu trần cao vút hiện vẫn còn rực rỡ, với bầu không khí những ống nhổ và những cây cọ trồng chậu, vẫn bền bỉ đứng giữa các cửa hàng và siêu thị mọi kiểu mọi vẻ, nó như là một mốc địa giới của Phố Chính - một khách sạn tương đối không được bảo trợ, vì các gian phòng đồ sộ, tối tăm kiểu Windsor và các hành lang dội tiếng của nó dù gọi cảm đến mấy đi nữa thì cũng không thể cạnh tranh nổi với sự dễ chịu nhờ điều hòa nhiệt độ ở khách sạn Warren xinh xinh ngăn nắp, hay với các cỗ máy ti vi cá nhân và “Bể bơi nước nóng” của khách sạn mini Wheat Lands.

Ai đi từ bờ biển bên này sang bờ biển bên kia xuyên nước Mỹ, bằng xe lửa hay xe hơi, chắc chắn đều đã qua Garden City, nhưng nếu cho rằng chẳng có mấy người qua đường nhớ được chuyện này thì cũng chẳng sai gì lắm. Nó chỉ có vẻ như một thị trấn kích thước trung bình khác nằm ở giữa - gần như chính giữa - nước Mỹ lục địa. Không phải người dân ở đây sẽ dung thứ cho một ý kiến như thế - dù có thể là đúng. Tuy họ có thể ngoa ngoắt (“Nhìn khắp thế giới mà xem, anh sẽ không tìm ra nổi ở đâu có người dân thân mật bằng, có không khí trong lành bằng, có nước uống ngon ngọt bằng ở đây đâu nhé,” và “Đến Denver tôi có thể được lương nhiều gấp ba, nhưng tôi đã có năm đứa nhỏ, và tôi tính chẳng đâu nuôi dạy trẻ tốt được hơn ở đây đâu mà. Các trường mở rộng có đủ mọi môn thể thao. Còn có cả trường đại học nữa,” rồi “Hồi xưa tôi đến đây là để thực tập luật. Chỉ nhất thời thôi, tôi chưa bao giờ có ý ở lại. Nhưng khi có dịp để đi thì tôi lại nghĩ, sao phải đi? Để làm cái quỷ gì? Có thể đây không là New York nhưng ai cần New York chứ? Hàng xóm láng giềng tử tế, những con người quan tâm ưu ái với nhau, cái đó mới quan trọng. Còn những thứ mà một người đứng đắn cần đến thì đây chúng tôi có đủ. Nhà thờ đẹp đẽ này. Sân gôn này”), nhưng người mới tới Garden City, một khi đã hòa nhập vào bầu im lặng ban đêm sau tám giờ của Phố Chính thì sẽ phát hiện ra nhiều điều để ủng hộ cho những lời huênh hoang khoác lác có tính tự vệ của tinh thần công dân: một thư viện làm ăn giỏi, một tờ nhật báo có uy tín, đây đó những quảng trường trồng cỏ xanh râm mát, những con phố im lìm dành cho nhà - mà trẻ con và thú vật tha hồ chạy rong an toàn, một công viên lớn nhiều góc ngách được bổ sung một bày thú xiếc (“Hãy xem Gấu Bắc Cực!” “Hãy coi Chú voi Penny!”), và một bể bơi chiếm nhiều mẫu đất (“Bể bơi KHÔNG MẤT TIỀN lớn nhất thế giới!”) Những phụ khoản như thế, rồi bụi rồi gió, rồi tiếng còi xe lửa không ngừng rúc gọi, tất cả đã thêm thắt hương vị cho một “thị trấn quê hương” mà chắc hẳn những người rời nó ra đi ắt sẽ phải nhớ mong bồi hồi, còn với những ai ở lại thì chúng đem

tới một ý thức về cội nguồn gốc rễ và sự mãn nguyện.

Không ngoại lệ, người thành phố Garden phủ nhận cái chuyện có thể đem dân thị trấn ra phân cấp về mặt xã hội (“Không ạ, thưa ngài. Ở đây không có gì giống như thế cả đâu. Tất cả bình đẳng, bất kể giàu nghèo, màu da, tín ngưỡng. Mọi cái đều đúng với cung cách phải thế của một nền dân chủ; chúng tôi là vậy đó”), nhưng, dĩ nhiên, người ta thấy rõ sự phân biệt giai cấp, và cũng dễ dàng thấy rõ như - bất cứ bầy người nào khác. Ra khỏi phía Tây trăm dặm, người ta sẽ ở ngoài “Vành đai Kinh Thánh” - cái dải lãnh thổ Mỹ bị sách Phúc âm ám kia - ở đó một người, nếu chỉ vì lý do làm ăn, sẽ có thể nói về tôn giáo của mình bằng bộ mặt trơ lì, nhưng ở hạt Finney người ta vẫn ở trong ranh giới của “Vành đai Kinh Thánh,” do đó quan hệ với nhà thờ của một người là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến địa vị giai cấp của người đó. Khoảng tám chục phần trăm tín đồ của hạt này là hỗn hợp của những người theo dòng Baptist, Giám lý, Cơ đốc Rôma, song ở tầng lớp ưu tú - doanh nhân, chủ ngân hàng, luật sư, bác sĩ và chủ trại chăn nuôi trội hơn chiếm lấy gần trên - thì dòng Trưởng lão và dòng Tân giáo là nổi nhất. Một tín đồ Giám lý thăng hoặc cũng có được hoan nghênh, và có lần một đảng viên Dân chủ đã lọt vào một thời gian, nhưng về tổng thể thì Bộ máy bao gồm những đảng viên Cộng hòa cánh hữu thuộc dòng Trưởng lão và Tân giáo.

Là người có học, thành đạt trong nghề nghiệp, là một đảng viên Cộng hòa lỗi lạc và người đứng đầu nhà thờ - dù là nhà thờ Giám lý - ông Clutter có đủ tư cách để đứng vào hàng ngũ những thân hào nhân sĩ địa phương, nhưng chính bởi ông không bao giờ gia nhập Câu lạc bộ Garden City Country cho nên ông không bao giờ tìm cách liên hiệp với nhóm cầm quyền. Trái hẳn lại, vì những thú vui của họ không phải là thú vui của ông; ông không được gì trong trò chơi cờ bạc, đánh gôn, tiệc cốc tai hay những bữa nguội buffet khách tự phục vụ lúc mười giờ tối - hay, đúng vậy, trong những thú giải trí mà ông cảm thấy “không làm nên một cái gì.” Thế cho nên, thay vì có chân trong trận đánh gôn bốn người vào ngày thứ Bảy rục rặc nắng này, ông Clutter lại ngồi ghế chủ tọa cuộc họp của Câu lạc bộ 4-H Hạt Finney (4-H là bốn thứ: Head “trí”, Heart “tâm”, Hands “đôi tay” và Health “sức khỏe”, và tôn chỉ của Câu lạc bộ tuyên bố “Chúng ta học làm bằng cách làm”). Đây là một tổ chức quốc gia có chi nhánh ở nước ngoài, mục đích giúp những người sống ở nông thôn - đặc biệt là trẻ con - phát triển các năng lực thực tiễn và tính cách tinh thần. Nancy và Kenyon là thành viên tự nguyện từ năm lên sáu). Đến cuối cuộc mít tinh, ông Clutter nói, “Bây giờ tôi có một điều cần nói liên quan đến một trong các thành viên của chúng ta.” Mắt ông hướng vào một người đàn bà Nhật mũm mĩm có bốn đứa bé Nhật mũm mĩm vây quanh. “Các bạn đều biết Hideo Ashida. Biết gia đình nhà Ashida từ Colorado chuyển về đây như thế nào - họ bắt đầu làm trại ở Holcomb hai năm trước. Một gia đình tốt đẹp, kiểu người mà Holcomb may mắn có được. Bất cứ ai cũng sẽ nói với bạn như thế. Ai bị ốm là được bà Ashida đi bộ đến thăm và chẳng thể tính ra được bà đã đi bao nhiêu dặm đường để mang đến cho họ món xúp tuyệt vời bà nấu. Hoặc những bông hoa bà trồng ở nơi mà bạn không trông chờ nó có thể mọc lên. Và năm ngoái ở chợ phiên hạt bạn sẽ nhớ lại bà đã đóng góp bao nhiêu vào thành công của các triển lãm 4-H. Vậy nên tôi đề nghị chúng ta tôn vinh bà Ashida bằng một phần thưởng ở bữa tiệc mừng thành tích của chúng ta vào thứ Ba tới.”

Các con bà dúm, đẩy bà; thằng con lớn nhất kêu to lên. “Hày, mẹ ơi, họ nói mẹ đấy!” Nhưng bà Ashida lại ngượng; bà đưa hai bàn tay bụ bẫm như đĩa trẻ lên dụi mắt rồi cười. Bà là vợ một người chủ trại thuê đất; một cái trại đặc biệt lộng gió và lẻ loi, ở vào quãng giữa Garden City và Holcomb. Sau các cuộc họp 4-H, ông Clutter thường lái xe đưa mẹ con bà Ashida về nhà, hôm nay cũng vậy.

“Trời, tôi đã bị choáng,” bà Ashida nói khi chiếc xe tải nhỏ của ông Clutter chở họ lăn bánh trên đường số 50. “Có vẻ như lúc nào tôi cũng phải cảm ơn ông, Herb ạ. Nhưng xin cảm ơn ông.” Bà đã gặp ông vào ngày thứ hai bà tới hạt Finney, trước lễ Halloween đúng một ngày, và ông cùng Kenyon đã đến thăm mang cho một đồng bí với bí ngô. Trong suốt năm đầu tiên gay go đó, quà cáp cứ đến, những thứ mà Ashida chưa trồng được - từng rổ măng tây, rau diếp. Và Nancy thường đem con Babe đến cho bọn trẻ con cười. “Ông biết đấy, đây là nơi tốt nhất chúng tôi từng được sống, ở hầu hết mọi mặt. Hideo cũng nói vậy mà. Chắc chắn chúng tôi khó mà nghĩ tới việc bỏ đây đi. Lại bắt đầu cả từ con số không.”

“Bỏ đi ư?” ông Clutter phản đối và cho xe chạy chậm lại.

“Vâng, Herb ạ. Bỏ cái trại và những người chúng tôi đang làm lụng cho - Hideo nghĩ chúng tôi có thể làm được tốt hơn nữa. Có thể là ở Nebraska. Nhưng chưa ngã ngũ gì đâu. Mới là nói chuyện dông dài.” Giọng nùng ấm của bà lúc nào cũng như sắp cười, làm cho cái tin buồn thế nào đó mà lại nghe như hớn hở, nhưng thấy ông Clutter buồn, bà lại quay sang chuyện khác. “Herb, hãy cho tôi ý kiến của một người đàn ông nào,” bà nói. “Tôi và lũ trẻ dành dụm được chút ít, chúng tôi muốn tặng Hideo một cái gì lớn nhân dịp lễ Giáng sinh. Cái ông ấy cần là răng. Bây giờ ví như vợ ông cho ông ba cái răng vàng, liệu đó có phải là một tặng vật vô lỗi khiến ông khó chịu không? Tôi muốn nói là bắt một người qua lễ Giáng sinh ở trên ghế của ông nha sĩ thì nghe có được không?”

“Ông bà làm chúng tôi bối rối đấy. Đừng có thử mà đi khỏi đây. Chúng tôi sẽ trói gô bốn chân tay ông bà lại đấy,” ông Clutter nói. “Vâng, vâng, tất nhiên là răng vàng rồi. Nếu là tôi thì tôi thích đấy.”

Phản ứng của ông làm bà Ashida thích thú, vì bà biết ông sẽ không tán thành dự định của bà trừ phi ông muốn thế; ông là người trang nhã lịch sự. Bà biết ông không bao giờ chơi “lên mặt quan cách” hay tranh thủ kiếm lời hay thất hứa. Bà đánh bạo giật lấy một lời hứa lúc này. “Xem này Herb, ở bữa tiệc - không có diễn văn, hả? Không phải cho tôi. Ông ấy, ông là khác người lắm. Đấy, cái lỗi ông đứng lên nói với cả trăm con người. Nghìn ấy chứ. Mà cứ tự nhiên thế - thuyết phục mọi người bất cứ việc gì. Chẳng có cái gì làm ông sợ,” bà nói, luận về một đức tính ai cũng biết của ông Clutter: lòng tự tin không biết sợ, nó khiến ông tách biệt với người đời, và tuy tạo ra lòng kính trọng song nó cũng hạn chế chút nào đấy tình cảm của người khác đối với ông. “Tôi không thể tưởng tượng nổi ông sợ đâu đấy nhá. Dù có gì xảy ra, ông cũng chỉ cần nói thôi là thoát được ngay.”

Đến giữa chiều, chiếc xe Chevrolet đen đã tới Emporia, Kansas, thị trấn lớn, gần như một thành phố, và một nơi an toàn, cho nên những người trên xe quyết định dừng lại mua sắm chút ít. Họ đỗ xe bên đường rồi đi quanh quần cho tới khi một cửa hàng tạp hóa đông vừa phải hiện ra.

Đầu tiên mua một đôi găng cao su cho Perry; không giống Dick, hắn đã quên không đem theo đôi cũ của hắn.

Họ đi đến một quầy có hàng dệt kim cho phụ nữ. Sau mấy câu nước đôi lưỡng lự, Perry nói, “Tớ chấm cái này.”

Dick lại không. “Mắt tớ làm sao ấy? Màu quá sáng không che được cái đó đâu.”

“Cô ơi,” Perry đánh động một cô bán hàng. “Cô có bút tắt dài đen không?” Khi cô gái nói không, hắn đề nghị đi xem cửa hàng khác. “Đen thì dùng vào việc gì cũng được.”

Nhưng Dick lại nghĩ khác: bút tắt màu gì thì cũng không cần, vướng víu, mua uống tiền mà thôi (“Tớ đã đầu tư khá tiền vào vụ này đấy”), và dầu sao, bất cứ ai mà chúng gặp thì cũng chẳng sống để làm chứng được đâu. “*Không* nhân chứng,” hắn nhắc nhở Perry thế hình như là một triệu lần rồi. Cái cách Dick phun ra ba chữ kia, nó day dứt trong hắn, tựa như chúng giải quyết được mọi vấn đề; không thừa nhận rằng có thể chúng đã bỏ qua một nhân chứng nào đó thì thật ngu. “Cái điều khó nói mà xảy ra thì sự tình sẽ phải có một bước ngoặt,” hắn nói. Nhưng, mỉm cười một cách hóm hỉnh với vẻ con nít, Dick lại không tán thành: “Lấy hết bọt bong bóng trong máu cậu đi, đừng cẩn thận quá. Chẳng cái gì trực tặc hết.” Không. Vì kế hoạch này là của Dick, và một khi hắn đã thiết kế từ đầu đến cuối thì không thể sơ suất được.

Rồi chúng chú ý đến dây thừng. Perry nghiên cứu đồng dây, thử từng sợi. Từng phục vụ một đạo trong ngành tàu buôn, hắn hiểu rõ dây thừng và thạo các kiểu nút. Hắn chọn một sợi ni lông trắng, chắc như dây thép nhưng không dày hơn nhiều lắm. Chúng hỏi nhau cần bao nhiêu mét dây. Câu hỏi làm Dick cáu, bởi nó là một phần của một chuyện còn khó tính khó xử hơn và mặc dù kế hoạch hắn thảo ra coi như đã hoàn hảo, hắn vẫn không thể trả lời chắc chắn được. Cuối cùng, hắn nói, “Lạy Chúa, tớ biết thế chớ nào được?”

“Cậu phải cao thủ hơn chứ.”

Dick thử. “Có tay chồng này. Mụ vợ. Thằng con trai nhỏ và đứa con gái. Và có thể hai đứa con nữa. Nhưng là thứ Bảy. Họ có thể có khách. Ta cứ tính cho là tám đi, thậm chí mười hai đi. Điều *chắc chắn* duy nhất là dù có mấy thì mấy cũng đều phải đi tong.”

“Chúng nó có vẻ đông. Phải biết thật chắc cái đó.”

“Tớ có hứa với cậu chỗ đó đâu, bồ ơi - nhiều tóc ở trên đầu chúng nó lắm - những bức tường kia ấy hử?”

Perry nhún vai. “Thế thì tốt hơn là ta cứ mua cả cuộn.” Nó dài gần trăm mét - khá đủ cho mười hai người.

Kenyon đã tự làm lấy cái hòm: cái hòm đựng quần áo cô dâu bằng gỗ dái ngựa, gờ bằng gỗ tuyết

tùng mà cậu định cho Beverly làm quà cưới. Bây giờ, cậu đang làm trong cái gọi là sào huyệt ở dưới tầng hầm. Cậu bôi cho nó lớp quang dầu cuối cùng. Đồ đạc trong sào huyệt, một buồng nền xi măng chạy hết chiều dài ngôi nhà, gồm gần như là toàn những vật mẫu nghề mộc của cậu (giá, bàn, ghế đầu, một bàn đánh bóng bàn) và đồ thêu thùa may vá của Nancy (những tấm vải sặc sỡ như làm cho cổ đi vắng ọp ẹp trẻ trung ra, rèm cửa, gối có chữ: HẠNH PHÚC? VÀ BẠN CHẢ CẦN PHẢI ĐIÊN MỚI SỐNG Ở ĐÂY NHƯNG ĐIỀU ẤY GIÚP BẠN ĐẤY). Kenyon và Nancy cùng có toan tính vẩy sơn vào gian phòng này cho nó mất đi cái vẻ khắc khổ không xóa bỏ được, cả hai đều không nhận ra chỗ thất bại. Kỳ thực cả hai lại nghĩ sào huyệt của chúng là một chiến thắng và hạnh phúc - Nancy nghĩ thế là vì đây là chỗ cô có thể tiếp đãi “băng đảng” mà không quấy rầy mẹ cô, còn Kenyon thì vì cậu có thể ở đây một mình, tha hồ gõ nện, cưa và mày mò các “sáng kiến” của mình, cái mới nhất là chiếc chảo điện sâu đáy. Kế bên sào huyệt là một phòng để lò sưởi, chứa một cái bàn la liệt công cụ chất đống, trong đó có một số công trình làm dở dang của cậu - một bộ khuếch âm, một máy Victrola lên dây cót cũ rích mà cậu đang sửa cho chạy lại.

Về hình thức, Kenyon không giống cả bố lẫn mẹ; bộ tóc cắt kiểu đầu đinh của cậu màu gai và cậu cao trên mét tám, gầy nhảnh, tuy vẫn đủ khỏe để có lần cứu được một cặp cừu lớn đầy bằng cách mang chúng đi hai dặm trong bão tuyết - mạnh mẽ, kiên cường, nhưng khổ não vì thiếu sự phối hợp của cơ bắp, giống như ở một cậu thiếu niên dài đuồn. Nhược điểm này càng nặng thêm do chỗ cậu không thể làm gì mà không có kính, khiến cậu không thể chơi ở những vị trí quan trọng trong các môn thể thao có kíp có đội (bóng rổ, bóng chày) vốn là mối bận bịu chính của phần lớn những cậu trai có thể là bạn bè của cậu. Cậu chỉ có một người bạn thân - Bob Jones, con ông Taylor Jones, trang trại ông này ở cách nhà Clutter một dặm về phía Tây. Ở vùng nông thôn Kansas, con trai bắt đầu lái xe từ rất trẻ; mười một tuổi Kenyon đã được bố cho phép, với tiền cậu kiếm được bằng cách nuôi cừu, mua một chiếc xe tải cũ một động cơ kiểu A - xe hàng Coyote, cậu và Bob gọi nó như vậy. Cách Trại Lũng Sông không xa có một dải đồng đất bí ẩn tên gọi Đồi Cát; nó như một bãi biển mà không có biển, đêm đêm những con sói đồng cỏ lúi giữa các cồn cát, tụ tập thành bầy mà hú khóc. Những tối có trăng hai cậu tụt xuống tới gần chúng, xua chúng chạy và cố đua vượt chúng bằng chiếc xe hàng; họ ít khi vượt nổi, vì con sói loài này leo khéo nhất cũng chạy tới năm chục dặm một giờ, trong khi tốc độ cao nhất của chiếc xe hàng là ba mươi lăm, nhưng đó là một thứ vui chơi vừa man dại vừa đẹp, cỗ xe hàng trượt trên cát và bầy sói chạy tán loạn in hằn trên nền trắng - như Bob nói, chắc chắn cảnh đó làm tim bạn rộn ràng.

Cũng say sưa như thế, nhưng thu lợi hơn, là những trận vây bắt thỏ: Kenyon là một tay súng tốt nhưng bạn cậu còn giỏi hơn, và đôi khi hai cậu giao nộp đến năm chục con thỏ cho “xưởng thỏ” - một nhà máy chế biến ở Garden City trả mười xu một đầu thỏ, những con thỏ này sẽ được mau chóng làm đông lạnh và đưa xuống tàu chở tới cho những người nuôi chồn lấy lông. Nhưng cái có ý nghĩa nhất với Kenyon - và với cả Bob - là những ngày cuối tuần, đi săn rông rã suốt đêm dọc bờ sông: lang thang xuôi ngược, quán mình trong chăn, mặt trời vừa ló là liền lắng nghe tiếng cánh chim, rón rén trên đầu ngón chân tiến lại phía tiếng động, thế rồi, khoái hơn tất cả là vênh váo về nhà với một tá vịt treo lủng lẳng quanh thắt lưng để làm bữa tối. Nhưng về sau sự tình giữa hai cậu đã thay đổi. Họ không cãi nhau, không có bất hòa lộ liễu, chẳng xảy ra chuyện gì trừ chuyện Bob, bảy giờ mười sáu tuổi, bắt đầu “đi với gái”, thế là Kenyon, vốn trẻ hơn một tuổi và hãy còn rất thiếu niên đơn chiếc, không còn trông chờ vào tình bạn đồng hành của Bob được nữa. Bob bảo cậu, “Khi cậu bằng tuổi tớ, cậu sẽ thấy khác. Tớ cũng đã quen nghĩ như cậu rồi đấy chứ: đàn bà - thì đã sao? Nhưng rồi cậu trò chuyện với một người đàn bà nào đó thì sẽ thấy, rất hay đấy cậu ạ. Cậu sẽ hiểu.” Kenyon nghi ngờ điều đó; cậu không

thể hình dung nổi mình lại muốn đem phí phạm dù chỉ một giờ với một cô gái nào, cái giờ ấy có thể dùng cho súng, ngựa, đồ nghề, máy móc, thậm chí cho một quyển sách. Nếu không có Bob thì thà một mình, bởi về tính tình cậu chẳng giống bố tí nào mà gần với mẹ hơn, một cậu trai đa cảm rụt rè. Đám cùng lứa nghĩ cậu là “kẻ thui thủi” nhưng họ bỏ qua cho cậu, nói, “À, *Kenyon*. Chỉ là cậu ta sống trong thế giới của riêng cậu ta ấy mà.”

Để cho lớp véc ni khô, cậu đi làm một việc vặt khác cần phải làm ở ngoài nhà. Cậu muốn sửa sang lại vườn hoa của mẹ, một mảnh đất bà rất mực yêu quý, cành lá mọc lòa xòa ở ngay dưới cửa sổ phòng ngủ của bà. Khi tới đó, cậu thấy một người làm thuê đang xới tơi đất bằng thuổng - Paul Helm, chồng của bà quét dọn nhà cửa.

“Thấy cái xe kia không?” ông Helm hỏi.

“Có,” Kenyon nhìn thấy một chiếc xe ở trên đường rẽ vào nhà - một chiếc Buick màu xám, đậu ở bên ngoài lối vào bàn giấy của bố cậu.

“Tôi nghĩ có thể cậu biết là xe ai.”

“Không, trừ phi là của ông Johnson. Bố nói là đang mong ông ấy.”

Ông Helm (ông Helm quá cố; ông chết vì nhồi máu cơ tim tháng Ba sau đó) là một người âm thầm, vào trạc cuối ngũ tuần, cái dáng co ro của ông lại để lộ ra một bản tính rất tò mò và soi mói; ông thích biết cái gì đang diễn ra. “Johnson nào?”

“Cái ông ở sở bảo hiểm ấy.”

Ông Helm lầm bầm, “Bố cậu chắc phải để dành được một đồng của. Cái xe này ở đây có khi phải ba tiếng rồi.”

Làn hơi ớn lạnh buổi chiều xuống run rẩy trong không gian, và tuy vòm trời còn xanh thăm thẳm, bóng tối dài dần lan ra từ những thân cúc cao trong vườn; con mèo của Nancy len lỏi giữa đám cúc, vương chân vào những sợi dây mà Kenyon và ông già đang dùng để buộc cây. Chợt, Nancy chạy thông thả qua cánh đồng trên lưng con Babe béo tròn - Babe vừa đi tắm sông về, tắm sông là chế độ đãi thọ ngày thứ Bảy dành cho nó. Con chó Teddy đi cùng, cả ba đều ướt đầm và lóng lánh.

“Khéo bị cảm đấy,” ông Helm nói.

Nancy cười to; cô không bao giờ ốm - chưa lần nào. Trượt khỏi lưng Babe, cô nhào xuống bãi cỏ rìa vườn tóm lấy con mèo, nâng nó lên trên đầu, rồi hôn vào mũi và rìa mép nó.

Kenyon thấy ghê. “*Hôn vào mồm giống vật.*”

“Em vẫn hôn Skeeter đấy thôi,” Nancy nhắc em.

“Skeeter là một *con ngựa*.” Một con ngựa đẹp, một con ngựa nòi xích thồ cậu nuôi từ bé. Skeeter băng qua được cả một hàng rào! “Con ép con ngựa làm quá sức đấy,” bố cậu có lần đe cậu. “Có ngày con sẽ cười Skeeter đến toi mạng nó mất thôi.” Và Skeeter toi mạng thật; trong khi đang chạy xuống một con đường với cậu chủ trên lưng, tim Skeeter đã vỡ, nó khụy xuống. Bây giờ, một năm sau khi

Skeeter chết, Kenyon vẫn thương tiếc nó, mặc dù bố cậu thấy thương hại đã hứa cho cậu chọn một con khác vào lứa ngựa mùa xuân tới.

“Kenyon này,” Nancy nói, “Liệu vào dịp lễ Tạ ơn Tracy đã nói được chưa?” Tracy chưa đầy tuổi tôi, là cháu gọi. Nancy bằng cô, con trai của Eveanna, người chị mà cô cảm thấy đặc biệt thân thiết. (Beverly là người chị thân nhất của Kenyon). “Khi nghe nó nói ‘Dì Nancy’ chắc chị sẽ sướng rơn cả người đây. Hay ‘Cậu Kenyon.’ Em có thích nghe nó gọi như vậy không? Chị muốn nói là em có mê đóng vai người cậu không? Kenyon? Quý sứ, sao em chẳng bao giờ trả lời chị thế hả?”

“Vì chị rõ,” Kenyon nói, ném cho chị một bông hoa, một bông thực được trắng, Nancy liền cài lên tóc.

Ông Helm nhặt thuổng lên. Quạ kêu, mặt trời sắp lặn, mà nhà ông thì xa; lái đi có rặng du Tàu đã biến thành một đường hầm màu xanh thẫm, và ông thì ở đầu cùng đường kia, cách nửa dặm. “Chào,” ông nói và bắt đầu lên đường về nhà. Nhưng có một lúc ông quay lại. “Và đó là lần cuối cùng tôi thấy hai cháu,” ông nói để làm chứng ngày hôm sau. “Nancy dắt con Babe già về nhà kho. Như tôi nói đây, chẳng có gì khác thường cả.”

Chiếc Chevrolet đen lại đỗ, lần này trước bệnh viện Cơ đốc ở ngoại vi Emporia. Sau những câu kháy liên tục (“Tại mày chứ tại ai. Mày cứ nghĩ chỉ có một đường duy nhất đúng - đường của Dick”), Dick đã đầu hàng. Trong khi Perry ngồi chờ trong xe, hấn vào bệnh viện thử mua một đôi bút tất dài màu đen của một cô tu sĩ. Phương pháp dùng bút tất khá phi chính thống này là cơn hứng của Perry; hấn lập luận, nữ tu thì chắc chắn có cái đó. Điều này đã cho thay một bất lợi: các cô tu sĩ và dĩ nhiên bất cứ cái gì liên quan đến các cô đều là đen đui, mà Perry thì lại trọng nhất mê tín dị đoan. (Một vài thứ khác là con số 15, tóc đỏ, hoa trắng, thầy tu qua đường, mơ thấy rắn.) Song hấn vẫn không dừng được. Cái con người mê tín như bị bắt buộc cũng rất thường khi là một tay tin vào số mệnh tợn; đó là trường hợp Perry. Hấn đang ở đây, dấn chân vào cuộc lênh phênh hiện giờ không phải vì hấn mong như thế mà là vì số mệnh đã an bài; hấn có thể *chứng minh* điều đó - tuy hấn không có - làm thế, ít nhất là trong tầm tai của Dick, vì bằng chứng sẽ dính dấp đến chuyện hấn thổ lộ động cơ đích thực và thậm kín đáo sau việc hấn trở lại Kansas, một sự vi phạm lời hứa không tái phạm mà hấn đã quyết định cứ làm, vì một lý do không liên quan gì tới chuyện “trúng quả” của Dick hay thư Dick gọi hấn. Lý do là nhiều tuần trước hấn biết được rằng vào ngày thứ Năm, 12 tháng Mười một, một bạn tù khác chung xà lim với hấn trước kia đã được phóng thích khỏi Nhà tù Bang Kansas ở Lansing, và “hơn bất cứ thư gì trên đời này,” hấn mong gặp con người này, “người bạn chính cống và duy nhất” của hấn, gã Willie-Jay “cao thủ”.

Trong năm đầu của ba năm tù, Perry đã quan sát Willie-Jay từ xa, thích thú nhưng e dè; nếu ta mong được coi là tay cứng rắn dữ dằn thì sự thân mật với Willie-Jay có vẻ như không khôn ngoan. Hấn là người giúp việc của cha xứ, một người Ái Nhĩ Lan thanh mảnh với mái tóc sớm bạc và hai con

mắt xám buồn. Giọng nam cao của hắn là niềm vinh dự của dàn đồng ca tù. Ngay cả Perry, tuy ác cảm với bất cứ biểu hiện sùng đạo nào, cũng cảm thấy “nao nao” khi nghe Willie-Jay hát *Kinh Nguyên Cha*; lời nhạc trầm vang của bài ca dâng Chúa được hát lên với một tinh thần tin yêu đến như thế đã làm hắn xúc động mà tự hỏi một chút liệu sự khinh khi của mình có chính đáng không. Cuối cùng, bị khích động bởi một lòng tò mò tôn giáo hơi được khêu gợi, hắn đã đến gần Willie-Jay, và người giúp việc cha xứ lập tức đáp ứng, hắn nghĩ rằng mình đã linh cảm thấy ở trong con người lực sĩ nhưng chân tàn tật, với cái nhìn mờ tối, giọng nói thoảng nhẹ và nghiêm túc này có “một nhà thơ, một cái gì hiếm hoi và có thể cứu vớt được”. Tham vọng “đưa chàng thanh niên này đến với Chúa” tràn ngập trong hắn. Hy vọng thành công của hắn tăng nhanh khi một hôm nọ Perry vẽ một bức tranh bằng phấn màu - bức chân dung Giê-su lớn, không chút nào ngô nghê về thủ pháp. Cha xứ Tân giáo Lansing, Đức Cha James Post, đánh giá bức tranh cao đến mức treo nó trong phòng làm việc của mình, và nay vẫn còn treo: một Đấng Cứu thế tron trau xinh đẹp với đôi môi mọng và con mắt đau đáu của Willie-Jay. Bức tranh là đỉnh cao của cuộc kiếm tìm tâm linh chưa bao giờ gặt gao đến thế ở Perry, nhưng, nực cười thay, đó cũng lại là sự chấm dứt; hắn đã gán cho Giê-su của hắn “một xú đạo đức giả”, một mưu toan “lừa phỉnh và bội phản” Willie-Jay, vì hắn vẫn cứ không tin Chúa cũng như xưa nay chẳng hề tin Chúa. Nhưng hắn có nên chấp nhận điều đó và chấp nhận nguy cơ bỏ mất một người bạn “đã thật sự hiểu hắn” không? (Hod, Joe, Jesse, những kẻ lữ hành thất tán trong một thế giới mà ở đó những cái tên cuối ít được trao đổi với nhau, họ đã là “cánh hâu” của hắn - thì chưa từng có ai giống như Willie-Jay, đứa mà theo ý kiến của Perry “về tri thức vượt hẳn mức trung bình, có óc cảm nhận như một nhà tâm lý học được *rèn luyện tốt*”. Sao một người được nhiều thiên bẩm đến thế lại chui rúc tới Lansing nhỉ? Điều đó làm Perry ngạc nhiên. Câu trả lời, hắn biết nhưng bác bỏ vì coi nó như là “nhằm trốn tránh câu hỏi sâu hơn, câu hỏi về con người,” thì rõ như ban ngày với cả những đầu óc đơn giản hơn: người giúp việc của cha xứ, lúc đó ba tám tuổi, là một thằng ăn cắp, một tên trăn lột cỡ nhỏ trong vòng hai chục năm từng nằm tù ở năm bang.) Perry quyết định nói ra: hắn tiếc thì tiếc, nhưng mấy cái kia - thiên đường, địa ngục, thánh thần, lòng thương yêu Chúa - không phải để cho hắn, và nếu như tình cảm của Willie-Jay được xây dựng trên cái viển vông là ngày nào đó Perry sẽ đến gặp hắn dưới chân thánh giá thì hắn đã bị lừa, tình bạn của hai đứa là giả, một trò nhái, như bức chân dung kia mà thôi. Willie-Jay hiểu ngay, như thường lệ; nản lòng nhưng không vỡ mộng, hắn kiên trì tán tỉnh nhằm bắt lấy linh hồn Perry cho đến hôm Perry được tha vì đã hứa không tái phạm rồi rời nhà tù, đêm trước đó hắn viết cho Perry một bức thư vĩnh biệt, đoạn kết như sau: “Cậu là một người cực kỳ đam mê, một người đói khát không biết mình đói khát cái gì, một người thất vọng sâu sắc đang vật lộn để phóng chiếu cá nhân mình lên cái nền sự rập khuôn cứng nhắc. Cậu tồn tại trong một nửa-thế-giới lơ lửng giữa hai thượng tầng kiến trúc, một là tự thể hiện và một là tự hủy hoại. Cậu mạnh, nhưng có một chỗ yếu trong cái mạnh của cậu, và trừ phi cậu biết cách khống chế nó, bằng không thì cái yếu đó sẽ tỏ ra mạnh hơn cái mạnh của cậu và đánh bại cậu. Chỗ yếu nào ư? *Phản ứng cảm tính bùng nổ vượt ra khỏi mọi tỷ lệ hể khi nào có dịp*. Tại sao? Tại sao lại giận dữ vô lý khi thấy kẻ khác hạnh phúc hay hài lòng, lại càng ngày càng ác cảm đối với người khác và ham muốn xúc phạm họ? Đúng, cậu nghĩ họ là điên rồ cả, cậu khinh họ vì tinh thần của họ, hạnh phúc của họ là nguồn gốc nổi thất vọng và phần uất *của cậu*. Nhưng đó là những kẻ thù đáng sợ cậu mang ngay ở trong cậu - đến lúc chúng sẽ phá toang như những viên đạn. May sao, viên đạn giết chết nạn nhân của nó. Cái vi khuẩn khác này, được phép sống bền lâu, lại không giết người mà để lại đằng sau nó cái đồng thù lù của một kiếp sống rách toạc vẹo vọ; vẫn còn ngọn lửa trong hắn nhưng ngọn lửa đó được nuôi giữ bằng cách chắt vào những nôm củi của miệt thị và căm thù. Hắn có thể tích lũy thành công tiền tài, nhưng không tích lũy được thành đạt, vì hắn là kẻ

thù của chính hắn và hắn bị kìm giữ nên không thể thực sự được thụ thành tự của mình.”

Phản chí vì được là đối tượng của lời giáo huấn này, Perry đưa nó cho Dick đọc, kẻ vẫn thường nhìn Willie-Jay bằng cái nhìn chê bai dè dặt. Dick gọi bức thư đó “không gì khác hơn là nhảm nhí,” rồi nói thêm, “Những nôm củi của miệt thị! *Chính hắn* mới là thứ củi nôm.” Dĩ nhiên Perry đã chờ đợi phản ứng này, và trong thâm tâm hắn hoan nghênh phản ứng đó, bởi vì tình bạn với Dick, người mà hắn chỉ biết sơ sơ cho tới mấy tháng cuối cùng ít ỏi ở Lansing, là một sản phẩm tự nhiên và là đối trọng cho việc hắn ngưỡng mộ mãnh liệt gã giúp việc cha xứ. Có thể Dick *đúng là* “nông cạn” hay thậm chí, như Willie-Jay nói, “một kẻ huênh hoang xấu xa”. Song dẫu gì thì Dick cũng hết sức ngộ nghĩnh, và sắc bén, một tay thực tế, Dick luôn “sắn thẳng vào mọi thứ”, đầu óc Dick không mập mờ hoặc vương vịu một cái gì. Hơn thế, không giống Willie-Jay, hắn không phê phán những khát vọng quái lạ của Perry; Dick sẵn sàng nghe, bắt lửa, chia sẻ với Perry các viễn cảnh về “kho vàng có bảo đảm” ẩn náu dưới đáy biển Mexico, trong các dải rừng già Brazil.

Sau khi Perry được tha theo lời hứa không tái phạm, bốn tháng đã trôi qua, bốn tháng long lên xồng xộc trên chiếc xe Ford năm đời chủ giá trăm đô la, đi từ Reno tới Las Vegas, từ Bellingham, Washington tới Buhl, Idaho, và chính ở Buhl, nơi hắn đang tạm thời làm tài xế xe tải thì thư của Dick tới: “Bạn P., Đã ra hồi tháng Tám, sau khi cậu đi, gặp một người, cậu không biết hắn đâu, nhưng hắn đã cho tớ Một Cái mà cánh ta có thể lấy ra được cái sự Đẹp. Một cái chắc nịch, trúng quả Hoàn Hảo nhá...” Cho tới lúc đó Perry vẫn không hề nghĩ sẽ gặp lại Dick. *Hoặc* Willie-Jay. Nhưng cả hai đều luôn luôn ở trong tâm trí hắn, đặc biệt là Willie-Jay, kẻ mà trong ký ức đã cao vọt thành những ba mét, một kẻ khôn ngoan đầu bạc ám ảnh các hành lang tâm trí hắn. “Cậu theo đuổi cái phủ định,” Willie-Jay trong một phen dạy dỗ đã bảo hắn như vậy. “Cậu không muốn coi ai ra cái chó gì, cậu muốn tồn tại vô trách nhiệm, không có lòng tin hoặc bạn bè hoặc sự đầm ấm.”

Trong các cuộc đi lang thang mới đây của hắn, đơn độc, thiếu thôn tiện nghi, Perry đã không ngừng suy đi xét lại lời buộc tội này và hắn quả quyết rằng nó không đúng. Hắn thì *chẳng* coi ai ra cái chó gì - nhưng đã có ai coi hắn ra cái chó gì chưa? Bố hắn? Có, đến lúc nào đấy. Một hay hai cô gái - nhưng đó là “chuyện dài dài”. Không có ai khác ngoài chính Willie-Jay. Và chỉ có Willie-Jay mới nhận chân được giá trị của hắn, tiềm năng của hắn, mới thừa nhận hắn không chỉ là kẻ nhiều cơ bắp, thiếu não và thiếu cỡ, và dẫu cho bao nhiêu lên lớp bảo ban, vẫn đã nhìn hắn như nhìn bản thân mình - là “lệ ngoại”, “hiếm thấy”, “nghệ sĩ”. Tính phù phiếm của hắn tìm thấy sự nâng đỡ ở Willie-Jay, tính đa cảm của hắn thì tìm thấy nơi ẩn náu, và chuyến lưu đày bốn tháng phải rời xa sự đánh giá cao tốt này khiến nó lại càng hấp dẫn hơn bất cứ giấc mơ nào về kho vàng bị chôn vùi. Cho nên khi hắn nhận được lời mời của Dick, và nhận thấy ngày giờ Dick đề nghị hắn đến Kansas ít nhiều trùng với ngày giờ Willie-Jay ra tù, hắn biết hắn phải làm gì. Hắn tới Las Vegas, bán cái xe đồng nát, gói ghém bộ sưu tập những bản đồ, thư từ cũ, bản thảo và sách rồi mua một vé đi xe buýt của Công ty Greyhound. Kết quả chuyến đi là mặc cho số phận; nếu sự thể “không thành với Willie-Jay” thì hắn có thể “xét tới đề nghị của Dick”. Cuối cùng, hóa ra là chọn giữa Dick và chẳng gì hết, vì khi xe buýt của Perry tới Kansas City, tới ngày 12 tháng Mười một, thì Willie-Jay, do không biết hắn đang tới, đã rời thị trấn rồi - thực ra là trước đó năm giờ đồng hồ, tại chính cái trạm cuối mà tuyến xe Perry đến. Hắn biết được vậy là nhờ gọi dây nói cho Cha Post, Cha đã làm hắn nản vì từ chối cho hắn biết nơi Willie-Jay đến. Cha chỉ nói: “Anh ấy đi về miền Đông. Đến với những cơ hội tốt đẹp. Một việc làm tử tế, một căn nhà với vài người tốt bụng sẵn sàng giúp đỡ anh ấy.” Móc lại ống nghe, Perry cảm thấy “choáng váng vì giận và

thất vọng”.

Nhưng thật ra hẳn mong đợi cái gì ở việc gặp lại Willie-Jay kia chứ? Hẳn nghĩ khi cơn giận đã tiêu tan. Tự do đã chia cách họ; là những người tự do, họ chẳng có gì chung, là đối lập, chẳng bao giờ có thể thành “đội” được - và chắc chắn không phải là cái đội có thể dẫn vào những cuộc mạo hiểm nhào sâu xuống tít tận biên giới phía Nam mà hẳn và Dick đang mưu làm. Dù vậy, giá hẳn không lỗ mất Willie-Jay, giá hai người có thể ở với nhau dù chỉ một giờ thì Perry hoàn toàn tin - đúng ra là “biết” - rằng bây giờ hẳn đã không phải đang lờn vờn ở bên ngoài một bệnh viện chờ Dick thò ra với đôi bít tất dài đen.

Dick trở ra tay không. “Không ăn thua,” hẳn báo tin, với một vẻ lơ phờ thoáng qua, khiến Perry nghi ngờ.

“Cậu có chắc không? Chắc là cậu đã hỏi chứ?”

“Chắc.”

“Tớ không tin cậu. Tớ nghĩ cậu vào đó, loanh quanh vài phút rồi ra.”

“O.K., được, bồ ơi, muốn nói gì cũng được mà,” Dick mở máy xe. Sau một lát đi trong im lặng. Dick đập vào đầu gối Perry, “Ê, này,” hẳn nói. “Cái ý ấy thôi lắm. Họ sẽ nghĩ cái chó gì kia chứ? Tớ mà lại cho chân vào đó cứ như đây là cửa hàng tạp hóa vậy...”

Perry nói, “Có thể đúng. Bọn nữ tu sĩ là một lũ xúi quẩy.”

Người đại diện của sở Bảo hiểm Nhân thọ New York tại Garden City mỉm cười khi nhìn ông Clutter mở nắp cây bút Parker và giở tập ngân phiếu. Ông nhớ tới một câu đùa ở địa phương này: “Biết họ nói gì về ông không, Herb? Họ nói ‘Vì giá cắt tóc tăng lên một đô rưỡi, Herb bèn viết séc cho ông thợ cắt tóc’.”

“Đúng thế đấy,” ông Clutter đáp. Về các khoản thù lao, ông nổi tiếng là người không bao giờ trả tiền mặt. “Đó là cách tôi làm ăn. Khi các vị sở Thuế đến mà hạch hỏi thì những tấm séc đã trả là người bạn tốt nhất của ông đấy.”

Cầm những tấm séc đã viết nhưng chưa ký, ông ngả người vào ghế bàn giấy và hình như suy nghĩ. Nhân viên bảo hiểm, một người ngũ đoản, có phần nào hói, tác phong khá thoải mái, tên gọi là Bob Johnson, hy vọng người khách của mình không phải đang phân vân nghi ngờ vào phút chót. Herb ương bướng, một người chậm chạp trong việc đưa ra quyết định; Johnson đã cày cục hơn một năm để cố giải quyết cho xong vụ mua bán này. Nhưng không, thân chủ của ông đang trải qua cái mà ông gọi là Thời điểm Trọng thể - một hiện tượng quen thuộc với dân đại lý bảo hiểm. Tâm lý người đang cho bảo hiểm tính mạng mình không giống với tâm lý người đang ký chúc thư; chắc hẳn là họ phải nảy ra ý nghĩ về

cái chết.

“Vâng, vâng,” ông Clutter nói, tựa như nói với chính mình. “Tôi chịu ơn nhiều cái lắm, những điều tuyệt đẹp trong đời tôi.” Các tài liệu đóng khung đánh dấu những mốc quan trọng trong sự nghiệp của ông loang loáng trên nền các bức tường bằng gỗ hồ đào trong phòng làm việc: một bằng tốt nghiệp cao đẳng, một bản đồ Trại Lũng Sông, những phần thưởng nông nghiệp, một bằng chứng nhận có trang hoàng mang chữ ký của Dwight D. Eisenhower và John Foster Dulles^[4] tuyên dương những đóng góp của ông cho Sở Tín dụng Nông trại Liên bang. “Rồi lũ trẻ con. Chúng tôi được may mắn ở đây. Tuy chẳng nên nói ra nhưng phải nói là tôi thật sự tự hào về chúng. Như Kenyon chẳng hạn. Ngay từ bây giờ nó đã thiên về làm kỹ sư hay nhà khoa học, nhưng mà ông ơi, ông không thể bảo tôi rằng con tôi không phải là một chủ trại bẩm sinh đâu nhé. Chúa muốn là một ngày nào đó nó sẽ cai quản chỗ này. Ông chưa gặp chồng Eveanna bao giờ nhỉ? Don Jarchow ấy? Bác sĩ thú y. Tôi không thể cho ông biết tôi nghĩ tới cái cậu này nhiều như thế nào. Vere cũng thế. Vere English - cái cậu mà Beverly, con gái tôi đã khôn ngoan chọn dựa vào ấy. Nếu có gì xảy ra với tôi, tôi tin chắc là chúng sẽ gánh vác được trách nhiệm; một mình Bonnie - Bonnie không có khả năng làm công việc như thế này...”

Là một tay lỗi đời, Johnson biết đã đến lúc phải xen vào. “Sao cơ chứ, Herb,” ông nói. “Ông còn trẻ. Bốn mươi tám mà. Xem thần sắc diện mạo ông, coi kết quả kiểm tra sức khỏe thì có vẻ ông còn khoảng hai tuần gì đó nữa cơ mà.”

Ông Clutter ngồi thẳng dậy, với lấy cây bút: “*Thật thà* mà nói, tôi cảm thấy rất khỏe. Và rất lạc quan. Tôi nghĩ là một người trong vòng vài năm tới có thể làm ra tiền thật sự ở đây.” Trong khi phác ra những dự định cho việc cải thiện tài chính mai đây, ông ký vào tấm séc rồi đẩy nó sang bên kia bàn.

Lúc đó sáu giờ mười, viên đại lý bảo hiểm bồn chồn muốn đi; có thể là vợ ông đang chờ ông về ăn tối. “Rất vui được gặp ông, Herb.”

“Tôi cũng vậy, ông bạn.”

Họ bắt tay nhau. Rồi với một cảm giác chiến thắng xứng đáng, Johnson nhặt tám ngân phiếu của ông Clutter lên cất vào trong ví. Đó là khoản nộp đầu tiên cho một món bảo hiểm bốn chục nghìn đô la mà trong trường hợp tử vong bởi tai nạn, sự cố, thân chủ sẽ được bồi thường gấp đôi.

“Và chàng bước bên tôi, chàng nói chuyện với tôi,

Chàng bảo tôi là của chàng,

Và niềm vui mà chúng tôi chia sẻ với nhau trong khi lân lữ ở đây,

Chẳng một ai khác từng được hưởng...”

Với cây ghi ta, Perry hát đưa mình vào tâm trạng vui hơn. Hẳn thuộc lời khoảng hai trăm bài tụng ca và ballad - các bài từ “Cây Thánh giá xù xì” đến Cole Porter - và ngoài ghi ta hẳn còn chơi được harmonica, phong cầm, đàn banjo và kèn xylophone. Trong một tiết mục sân khấu quái dị ưa chuộng của hẳn, hẳn lấy tên diễn xuất là Perry O’Parsons, một ngôi sao tự phong là “Dàn Giao hưởng Một Người.”

Dick nói: “Một châu cóc tai có sao không?”

Riêng hẳn, Perry không quan tâm tới chuyện hẳn uống gì, vì hẳn không phải là dân sành nhậu lắm. Dick trái lại rất kén chọn, trong các quán bar hẳn thường chọn Mùa Cam Rộ - Orange Blossom. Perry lấy ở trong túi cửa xe ra một chai nửa lít đựng một thứ pha sẵn rượu vodka và rượu mùi vị cam. Họ uống bằng cách chuyển tay chai rượu. Tuy hoàng hôn đã xuống, nhưng Dick vẫn phóng tới sáu chục dặm một giờ mà không bật đèn. Được cái lúc này đường thẳng và đồng quê thì phẳng như mặt hồ, các xe khác hiếm hoi mới trông thấy. Đây là chốn “đồng không mông quạnh” hay cũng gần như vậy.

“Lạy Chúa!” Perry nói, ngắm nhìn phong cảnh phẳng lì và vô tận dưới màu xanh lạnh rơi rớt của vòm trời - trống không và cô quạnh trừ những ánh sáng nhấp nháy của các trại rải rác phía xa xa. Hẳn ghét cảnh này, như hẳn ghét những đồng bằng bang Texas, sa mạc Nevada; những khoảng không nằm ngang và dân cư thưa thớt luôn luôn gây ra cho hẳn một cơn suy sụp thần kinh kèm theo cảm giác sợ đám đông. Càng biển là niềm vui tung bồng của hẳn - những thành phố sực mùi cống rãnh, san sát tàu bè, rộn rã lạnh lạnh, đông nghịt, như Yokohama, nơi hẳn đã qua một mùa hè khi hẳn là tên lính bát của quân đội Mỹ trong cuộc chiến tranh Triều Tiên. “Lạy Chúa! Thế mà chúng lại bảo tôi không được bèn mắng đến Kansas đấy! Không bao giờ đặt lại bàn chân xinh đẹp của tôi đến đây nữa. Cứ như chúng đang cấm cửa không cho tôi vào thiên đường ấy. Thì hãy cứ nhìn xem đi. Đúng là bữa tiệc mắt.”

Dick đưa cho hẳn chai rượu còn có một nửa. “Đề dành chỗ này đây,” Dick nói, “Chúng ta có thể cần đến.”

“Nhớ không, Dick? Về việc lấy một con tàu ấy? Tớ đang nghĩ. Ta có thể mua ở Mexico. Một cái rẻ nhưng cứng cáp. Và ta có thể đi tới Nhật Bản. Dong thẳng tuốt qua Thái Bình Dương. Việc ấy đã có người làm - hàng nghìn người làm rồi. Tớ không trêu chọc cậu đâu, Dick - cậu nên đi Nhật. Tuyệt vời, con người đáng yêu, cung cách điệu bộ cứ như hoa. Thật sự ý tứ. Rồi thì đàn bà. Cậu chưa bao giờ gặp được một người đàn bà thật sự...”

“Có, gặp rồi,” Dick nói, hẳn đã tuyên bố vẫn còn mê người vợ đầu tiên tóc vàng mặt ong tuy ả đã lấy chồng khác.

“Những nhà tắm nữa chứ. Một chỗ tên là Biển Mơ. Cậu nằm thẳng căng ra, và một cô gái đẹp, cái kiểu đẹp đánh-gục-liền ấy, sẽ đến kỳ cọ cho cậu từ đầu đến ngón chân.”

“Cậu đã kể rồi,” giọng Dick cộc lốc.

“Thì sao? Tớ không được nói lại cho tớ nghe hay sao?”

“Đề sau. Ta nói chuyện đó sau. Chó thật, anh bạn, đầu tớ đang bê bộn trăm thứ đầy.”

Dick mở máy thu thanh; Perry tắt nó đi. Không màng tới việc Dick cự nự, hấn gảy cây ghi ta:

“Anh đến khu vườn một mình, trong khi sương còn trên những bông hồng,

Và tiếng nói anh nghe, rơi vào tai anh,

Là Con của Thượng đế vén mở ra cho...”

Ở đầu chân trời, một vầng trăng đầy đặn đang thành hình.

Thứ Hai tiếp theo, trong lúc đưa ra bằng chứng trước khi qua một cuộc kiểm tra phát hiện nói dối, cậu Bobby Rupp trẻ tuổi tả lại lần cuối cùng đến thăm nhà Clutter: “Đang giữa tuần trăng tròn, tôi nghĩ, nếu như Nancy muốn, chúng tôi có thể lái xe đi chơi - ra hồ McKinney. Hoặc đi xem xi nê ở Garden City. Nhưng khi tôi gọi Nancy - chắc vào khoảng bảy giờ mười - thì Nancy nói phải hỏi bố đã. Rồi cô ấy quay lại cho biết bố không bằng lòng - vì đêm trước chúng tôi đi chơi quá khuya. Nhưng cô ấy bảo tôi sao lại không vào mà xem ti vi. Tôi đã xem ti vi ở nhà Clutter một hồi lâu. Các ông thấy đó, Nancy là cô gái duy nhất tôi từng hẹn hò. Tôi quen biết cô ấy cả đời rồi; chúng tôi đi học cùng nhau từ lớp Một. Theo như tôi nhớ thì Nancy xinh đẹp và được nhiều người yêu mến - một *nhân vật*, ngay cả khi còn rất bé. Ý tôi muốn nói là chính Nancy làm cho mọi người đều cảm thấy tốt đẹp khi nghĩ về chính bản thân mình. Lần đầu tiên tôi hẹn Nancy đi chơi là khi chúng tôi học lớp Tám. Phần đông đám con trai ở lớp tôi đều muốn đưa Nancy đi dự buổi khiêu vũ nhân lễ tốt nghiệp lớp Tám, và tôi ngạc nhiên - tôi hết sức tự hào - khi Nancy nói là sẽ đi với tôi. Cả hai chúng tôi hồi đó mười hai tuổi. Bố tôi cho mượn xe và tôi lái xe đưa Nancy đi khiêu vũ. Càng gặp tôi càng mến Nancy; mến cả gia đình nữa - không có gia đình nào khác giống gia đình ấy đâu, quanh đây không, mà mọi gia đình tôi biết cũng không. Ông Clutter có thể nghiêm khắc về một số việc - tôn giáo chẳng hạn - nhưng ông ấy không bao giờ cố ý làm cho người khác cảm thấy mình sai còn ông ấy đúng.

Chúng tôi sống cách nhà Clutter ba dặm về phía Tây. Tôi đã quen đi bộ tới lui đó, nhưng hè nào tôi cũng làm việc nên năm ngoái đã dành được đủ tiền mua chiếc xe riêng, một chiếc Ford đời 1955. Cho nên tôi lái xe tới đó, sau bảy giờ một chút. Tôi không thấy ai trên đường hoặc trên lối đi nhỏ dẫn vào nhà, ở bên ngoài cũng không. Chỉ gặp con Teddy già nua thôi. Nó sửa tôi. Tầng dưới có ánh đèn - cả ở phòng khách và phòng làm việc của ông Clutter nữa. Tầng ba tối om, tôi nghĩ chắc bà Clutter đã ngủ - nếu như bà có nhà. Các ông không bao giờ biết được bà ấy có nhà hay không, mà tôi cũng không bao giờ hỏi. Nhưng tôi nhận ra mình đoán đúng, bởi vì lúc chiều tối Kenyon muốn tập kèn, cậu ấy chơi kèn baritone trong ban nhạc ở trường, nhưng Nancy bảo cậu ấy đừng tập vì e sẽ làm bà Clutter thức

giấc. Dẫu sao, khi tôi đến nhà ấy đã ăn tối xong. Nancy đã dọn bàn, để bát đĩa vào máy rửa, còn ba người - hai người con và ông Clutter - thì ở trong phòng khách. Thế là chúng tôi ngồi với nhau như mọi tối khác - Nancy và tôi trên đi văng, ông Clutter trên chỗ của ông, chiếc xích đu có đệm. Ông không xem ti vi nhiều lắm - ông đang đọc sách *Chàng hướng đạo sinh*, một quyển sách của Kenyon. Có lúc ông vào bếp rồi ra với hai quả táo; ông cho tôi một quả nhưng tôi không muốn ăn nên ông lại ăn cả hai. Răng ông ấy rất trắng; ông ấy bảo vì ăn táo. Nancy mang bút tắt ngấn với giày mềm đi trong nhà, mặc quần jeans màu lam, áo thì chắc là một chiếc áo ba lỗ màu xanh lá cây; cô ấy đeo chiếc đồng hồ vàng và cái lắc tôi tặng đạo thánh Giêng vừa rồi nhân kỷ niệm sinh nhật lần thứ mười sáu của cô ấy - trên lắc một mặt có tên cô ấy, còn mặt kia là tên tôi - cô ấy đeo một chiếc nhẫn, một chiếc nhẫn bạc bé bé mua đạo hè năm ngoái, khi cô ấy đi Colorado với nhà Kidwell. Đó không phải là cái nhẫn của tôi - mà là nhẫn của *chúng tôi*. Hai tuần trước Nancy giận tôi, cô ấy bảo là sẽ tháo cái nhẫn ra ít lâu. Khi bạn gái của mình làm thế thì có nghĩa là mình đang bị thử thách. Tôi muốn nói, chúng tôi đúng là đang có xích mích - đôi nào cũng từng thế cả. Chuyện là tôi đến ăn cưới ở nhà một người bạn và uống bia, một chai bia, và Nancy nghe được. Một cậu hót lẻo nào đó đã bảo Nancy rằng tôi say rượu. Thế là cô ấy lạnh như tiền ngay, không chào hỏi suốt cả tuần lễ. Nhưng sau đó chúng tôi lại vui vẻ với nhau như cũ, và tôi tin rằng Nancy sắp sửa lại đeo chiếc nhẫn của chúng tôi.

O.K. Chương trình đầu tiên gọi là ‘Con người và Thử thách’. Kênh 11. Về một số người ở Bắc Cực. Rồi chúng tôi xem một phim Viễn Tây, và sau đó một phim về gián điệp - *Năm ngón*. Mike Hammer lúc chín rưỡi. Rồi đến tin tức. Nhưng Kenyon chẳng thiết cái gì, chủ yếu vì chúng tôi không để cậu ấy chọn chương trình. Cậu ấy chê tất còn Nancy thì cứ bảo cậu ấy im đi. Họ hay quạc nhau nhưng họ thật sự thân nhau, thân hơn phần lớn anh chị em người ta. Tôi nghĩ là vì có phần nào họ bị đơn độc cùng nhau, bà Clutter ở xa còn ông Clutter thì đi Washington hay một nơi nào đó. Tôi biết Nancy đặc biệt rất yêu cậu em trai nhưng tôi nghĩ ngay cả cô ấy hay bất kỳ ai cũng không hiểu rõ cậu ấy. Cậu ấy hình như lơ mơ ở đâu ấy. Ông không bao giờ biết cậu ấy đang nghĩ gì, thậm chí không bao giờ biết liệu cậu ấy có đang nhìn ông không - do là cậu ấy hơi có tí gàn gàn. Một vài người nói cậu ấy là thiên tài, và có lẽ đúng thế thật. Chắc chắn là cậu ấy đọc nhiều. Nhưng như tôi nói, cậu ấy không yên vị, cậu ấy không thích xem ti vi, mà muốn tập kèn, và khi Nancy không cho tập thì tôi nhớ ông Clutter bảo cậu ấy sao không xuống tầng hầm, phòng giải trí, ở đấy chẳng còn ai nghe thấy cậu ấy được. Nhưng cậu ấy cũng không thích xuống.

Điện thoại réo một lần. Hay hai nhỉ? Quỷ thật, tôi không nhớ được. Trừ cái lần nó réo và ông Clutter trả lời trong phòng làm việc. Cửa mở - cái cửa lùa ở giữa phòng khách và phòng làm việc - và nghe ông ấy nói ‘Van’, thế là tôi biết ông ấy đang nói với người thư ký, ông Van Vleet, tôi nghe ông ấy nói bị nhức đầu nhưng nay đã khá hơn rồi. Rồi bảo sẽ gặp ông Van Vleet vào thứ Hai. Khi ông Clutter trở lại - vâng, thì vừa lúc hết *Mike Hammer*. Năm phút tin tức. Rồi dự báo thời tiết. Tin dự báo thời tiết bắt đầu là ông Clutter lúc nào cũng hồ hởi hẳn lên. Đó là tất cả những gì ông ấy thật sự chờ. Giống như cái duy nhất tôi thích là thể thao - món đến tiếp theo sau. Hết thể thao thì đã mười giờ rưỡi, tôi đứng dậy. Nancy tiễn tôi ra ngoài. Chúng tôi nói chuyện một lúc rồi hẹn gặp nhau đi xem xi nê tối Chủ nhật - một bộ phim tất cả đám con gái đều đang ngóng chờ, *Vải bò màu lam*. Rồi Nancy chạy về nhà, còn tôi lái xe đi. Trời sáng như ban ngày - trắng vàng vặc - rét và có gió, nhiều lá bạch dương bay tứ tung. Nhưng đó là tất cả những gì tôi đã thấy. Chỉ bây giờ khi nghĩ lại, tôi mới đoán chắc là có ai đã nấp ở đó. Có thể là ở bên dưới, giữa đám cây cối. Một ai đó chỉ chờ tôi rời đi.”

Hai người đồ ăn tối ở một khách sạn tại Vòng Quay Lớn. Còn xoắn năm chục đô la cuối cùng, Perry bằng lòng với bia và bánh kẹp thịt, nhưng Dick bảo không, chúng cần một “trận nhồi” đầy bụng và thầy kê giá cả, hẩn chi. Họ gọi hai miếng bít tết cỡ vừa, tỏi, khoai tây nướng, thịt rán kiểu Pháp, hành rán, ngô đậu, hai đĩa mì macaroni và cháo ngô, xa lát trộn dầu dấm Thousand Island, bánh quế, bánh táo và kem ly rồi cà phê. Để kết thúc bữa ăn, họ vào một hiệu thuốc chọn mấy điều xì gà; cũng tại đó, họ mua hai cuộn băng dính dày cộp.

Khi chiếc Chevrolet đen trở lại xa lộ và lao gấp qua một vùng đồng quê lên cao dần đến nơi khí hậu lạnh hơn, khô nẻ hơn của bình nguyên lúa mì, Perry nhắm mắt chập chờn trôi vào giấc nửa thức nửa ngủ, mụ mị vì quá no nê, hẩn bừng tỉnh khi nghe thấy tiếng bản tin mười một giờ. Hẩn hạ kính cửa xe xuống, giằm mặt vào trong luồng khí lạnh ngất. Dick bảo hẩn là chúng đang ở hạt Finney. “Ta đã đi quá ranh giới hạt mười dặm rồi,” hẩn nói. Xe phóng rất nhanh. Những bảng hiệu, thông điệp của chúng sáng lên trong ánh đèn xe, lóa rực, bay vút qua: “Hãy xem Gấu Bắc Cực”, “Xe hơi Burris”, “Bể bơi KHÔNG MẤT TIỀN lớn nhất thế giới”, “Khách sạn mini Wheat Lands” và cuối cùng, một lát trước khi bắt đầu có đèn đường phố, “Kìa, vị khách lạ! Hoan nghênh đến Garden City. Một nơi hữu hảo!”

Họ đi vòng rìa phía Bắc thị trấn. Không ai ở bên ngoài vào cái giờ gần nửa đêm này, và chẳng đâu mở cửa trừ một chuỗi trạm xăng sáng trưng kỳ lạ. Dick quẹo vào một trạm ở Hurd’s Phillips 66. Một thanh niên hiện ra hỏi, “Đồ đầy?” Dick gật đầu, còn Perry ra khỏi xe, vào trong trạm, vào phòng vệ sinh đàn ông khóa trái cửa lại. Chân hẩn đau như thường vẫn thế; đau tưởng chừng tai nạn cũ chỉ vừa mới xảy ra trước đó năm phút. Hẩn lắc ba viên aspirin ra khỏi một cái lọ, nhai thông thả (vì hẩn ưa vị thuốc) rồi uống nước ở vòi bồn rửa tay. Hẩn ngồi xuống bệ xí, duỗi hai chân ra, xoa bóp, nắn hai cái đầu gối gần như không thể co lại được Dick đã nói chúng gần đến nơi rồi - “hơn bảy dặm nữa thôi.” Hẩn kéo khóa mở túi chiếc áo gió lôi ra một túi giấy; trong đó có đôi găng cao su vừa mua. Chúng được phủ cồn dán, dính và mỏng, khi hẩn xỏ tay vào thì một cái bị rách - không rách nguy hiểm, chỉ là một vết bung ở giữa các ngón, nhưng với hẩn, xem chừng đó lại là một điềm gở.

Núm cửa xoay, kêu lạch cạch, Dick nói, “Có muốn kẹo không? Có cái máy bán kẹo ngoài kia đấy.”

“Không.”

“Cậu OK chứ?”

“Tốt.”

“Đừng có ở suốt đêm đấy.”

Dick bỏ đồng tiền vào một cái máy bán hàng, kéo cần gạt và nhặt lên một gói kẹo dẻo tròn như hạt đậu; vừa nhả kẹo vừa nhả nha trở lại xe, đứng uể oải nhìn người thanh niên trạm xăng có lau cho tấm

kính chắn gió sạch hết bụi bặm Kansas và xác những con côn trùng bị đập nát. Người thanh niên tên là James Spor, cảm thấy không thoải mái. Hai con mắt, vẽ mặt sưng sứa của Dick cùng việc Perry nán lại trong phòng vệ sinh lâu một cách khác thường làm cho anh không yên. (Hôm sau anh bảo ông chủ, “Đêm qua ở đây ta có mấy tay khách dữ dằn,” nhưng lúc ấy, mà cả mãi về sau, anh không nghĩ đến chuyện gắn nó với tấn thảm kịch ở Holcomb).

Dick nói, “Quanh đây tà tà nhỉ.”

“Chắc rồi,” James Spor nói. “Ông là người duy nhất dừng lại ở đây hai tiếng vừa qua. Ông đâu đến?”

“Kansas City.”

“Săn ở đây à?”

“Ghé qua thôi. Trên đường đi Arizona. Chúng tôi có việc chờ ở đó. Công việc xây dựng. Có biết từ đây tới Tucumcari, New Mexico bao xa không?”

“Không thể nói là tôi biết. Ba đô sáu xu.” Anh nhận tiền của Dick, trả lại tiền lẻ và nói, “Ông thứ lỗi cho tôi chứ? Tôi đang dở việc. Lắp cái giảm xóc lên xe tải.”

Dick chờ, ăn vài cái kẹo dẻo hạt đậu, sốt ruột rồ máy, bấm còi. Có thể hắn đã đánh giá sai tính cách Perry chăng? Cái thằng Perry, trong cả lũ, đang lên một con “sôi máu” thành linh chăng? Một năm trước, khi gặp nhau lần đầu tiên, hắn đã nghĩ Perry là “một tên tử tế” - nếu không có lúc hơi “phét lác về mình”, “đa sầu đa cảm” và “quá ư mơ mộng”. Hắn mến nhưng không coi Perry là một cái gì đáng vun đắp đặc biệt, cho đến hôm Perry tả lại một vụ giết người, kể lại đơn giản rằng “chẳng vì cái gì” mà hắn đã giết một người da màu như thế nào ở Las Vegas - đánh cho đến chết bằng một cái xích xe đạp. Câu chuyện nâng cái nhìn của hắn về Perry Bé Bông lên; hắn bắt đầu nhìn thấy nhiều cái hơn ở Perry, và, giống như Willie-Jay, tuy vì những lý do khác nhau, dần dần hắn quả quyết rằng Perry có những phẩm chất khác thường và đắt giá. Nhiều kẻ sát nhân, hoặc những kẻ khoe từng giết người hoặc có ý muốn giết người đã đi vào Lansing; nhưng Dick bắt đầu định ninh rằng Perry chính là của hiếm kia, “một tên sát nhân thiên bẩm” - tuyệt đối lành mạnh, nhưng vô ý thức, có khả năng làm nên những án mạng lì lợm nhất, không chút ghê tay, có hoặc không có động cơ gì hết. Lý thuyết của Dick là một năng khiếu như thế có thể được khai thác có lợi, dưới sự xét duyệt của hắn. Đi tới kết luận này, hắn đã giở trò tán Perry, phỉnh hắn - chẳng hạn nói rằng mình tin tất cả mấy cái chuyện kho tàng chôn giấu, chia sẻ khát vọng sục tìm bờ biển và niềm thích thú cảng biển, những cái chẳng hề hấp dẫn Dick, Dick mong muốn “một cuộc sống chẵn chu có công ăn việc làm, một ngôi nhà, một con ngựa để cưỡi, một chiếc xe hơi mới và “nhiều nhiều bồ nhí tóc vàng”. Nhưng quan trọng là Perry không nghi ngờ điều đó - không nghi ngờ cho đến khi sau này, với năng khiếu của mình, Perry đã giúp tham vọng của Dick thành sự thật. Nhưng có lẽ chính Dick đã tính sai, đã bị lừa; nếu thế - nếu rốt cuộc Perry chỉ là “một tên du côn tầm thường” - thì “cuộc kết bè” sẽ chấm dứt, những tháng bầy mưu tính kẻ coi như mất toi, chẳng còn gì để làm ngoài việc quay gót chuồn. Cái đó chắc không xảy ra; Dick quay lại trạm xăng.

Cửa nhà vệ sinh đàn ông vẫn cài chặt. Hắn đập mạnh: “Nhân danh Chúa, Perry ơi!”

“Một phút nữa.”

“Sao vậy? Cậu ốm à?”

Perry bám lấy gờ chậu rửa kéo mình đứng lên. Chân hắn run rẩy; chỗ đầu gối đau làm hắn toát cả mồ hôi. Hắn lau mặt bằng giấy vệ sinh. Hắn mở chốt cửa rồi nói, “O.K. Nào, đi!”

Phòng ngủ của Nancy là phòng bé nhất, có sắc thái nhất trong nhà - có dáng vẻ con gái, nhẹ bay như váy ngắn vũ nữ ba lê. Tường, trần và mọi thứ khác, trừ một bàn giấy và một bàn viết, đều màu hồng, lam hoặc trắng. Cái giường trắng và hồng, xếp những gối lam, bị một con gấu bông lớn màu hồng và trắng chế ngự - một giải thưởng mà Bobby giật được ở chợ phiên hạt trong trò chơi bắn súng. Một bảng tin bằng gỗ bần, sơn hồng, treo trên một bàn phấn viền trắng; những bông hoa dành dành khô, thứ sót lại của vài nhành hoa gài trên ngực áo, được buộc vào đó, rồi thì những thiệp cũ, mẫu báo cắt, các ảnh chụp thằng cháu bé và Susan Kidwell, Bobby Rupp, Bobby chụp khi đang làm hàng chục hành động - vùng gậy bóng chày, rê bóng rổ, lái máy kéo, lội sông, mặc quần tắm ở đầu hồ McKinney (ra xa hết mức cậu ta dám, vì cậu ta không biết bơi). Có cả ảnh cô và Bobby chụp chung. Trong đó, cô thích nhất bức chụp hai người ngồi trong ánh sáng loang lổ bóng lá cây giữa những thứ còn lại của bữa picnic và nhìn nhau với cái vẻ như đùa cợt đầy thú vị, tuy không cười. Các ảnh khác chụp những con ngựa con mèo nay đã chết nhưng không bị lãng quên - như “Boobs tội nghiệp”, chết mới đây và một cách bí ẩn nhất (cô ngờ là bị đánh bả), để ngập bàn làm việc của cô.

Nancy bao giờ cũng là người cuối cùng trong nhà đi nghỉ; như cô đã có lần nói với người bạn và là cô giáo dạy nữ công, bà Polly Stringer, những giờ nửa đêm là “thời giờ dành cho một mình em và vô dụng”. Lúc đó cô mới đi cho hết cái lệ bộ giữ gìn sắc đẹp, nghi thức tẩy da, thoa kem, vào tối thứ Bảy thì còn thêm cả gội đầu, Đêm nay, sấy khô và chải mượt tóc, buộc tóc vào một băng vải ga mỏng xong, cô lấy ra quần áo cô định mặc đi nhà thờ sáng hôm sau: tất ni lông, giày đen, một chiếc váy bằng vải nhung đỏ - cái váy cô thích nhất vì chính cô may lấy. Đó là cái váy cô mặc lúc đêm chôn.

Trước khi đọc kinh, cô luôn ghi vào nhật ký ít việc xảy ra (“Mùa hè đây rồi. Mãi mãi, tôi hy vọng. Susan đến và chúng tôi cưỡi con Babe xuống sông. Susan thổi sáo, Đom đóm”) và một sự bộc phát hân hỷ (“Tôi yêu anh ấy, yêu”). Đó là một quyển nhật ký ghi suốt năm năm trời; trong bốn năm của cuộc đời nó không ngày nào cô quên ghi, tuy mức huy hoàng của vài sự kiện (đám cưới Eveanna, ngày sinh đứa cháu trai) và nỗi sầu muộn của những sự kiện khác (“Cuộc cãi cọ đầu tiên THẬT SỰ của cô với Bobby” - một trang đúng là hoen ố nước mắt) đã khiến cô chiếm đoạt mất chỗ vốn dành cho tương lai. Một loại màu mực khác chỉ rõ mỗi năm: 1956 màu lục còn 1957 là một dải băng đỏ, năm sau được thay bằng màu oải hương nhạt, còn giờ, 1959, cô đã quyết định cho nó màu lam trang trọng. Nhưng giống như trong mọi dịp biểu thị, cô vẫn tiếp tục vụng về nắn nét chữ viết, cho nó ngả sang phải hoặc sang trái, cho nó tròn hay nhọn, lòng thòng dính nhau hay có râu móc - tựa như cô đang nói: “Đây là Nancy ư? Hay cái này? Hay cái kia? Cái nào là tôi?” (Một lần bà Riggs, cô giáo tiếng Anh trả lại bài văn của cô với một lời bình bằng chữ tháu: “Tốt. Nhưng tại sao lại viết thành ba kiểu chữ thế

này?” Nancy đã trả lời: “Vì em chưa đủ trưởng thành để thành người có kiểu chữ viết riêng.) Tuy nhiên, trong mấy tháng gần đây cô tiến bộ lên dần, cô đã viết những dòng sau đây với nét chữ bắt đầu cho thấy đang dần có sự chững chạc trưởng thành, “Jolene K. đến và tôi đã bảo em làm bánh anh đào như thế nào. Tập nhạc với Roxie. Bobby ở đây và chúng tôi xem ti vi. Về lúc mười một giờ.”

“Đây rồi, đây rồi, phải là nó đây rồi, nhà trường này, gara xe hơi này, bây giờ thì rẽ xuống phía Nam nào.” Với Perry thì tựa như Dick đang lầm nhấm những câu thần chú lú lú. Chúng rời xa lộ, phóng nhanh qua Holcomb vắng ngắt, băng qua đường xe lửa Santa Fe. “Ngân hàng, chắc phải là ngân hàng, bây giờ ta rẽ về phía Tây - thấy mấy cái cây không? Đây, chắc là đây.” Đèn pha xe mở lối giữa những cây du Tào ở hai bên; những chùm lá ké bị gió thổi rụng hấp tấp lẫn ngang qua. Dick tắt đèn xe, đi chậm lại, và dừng cho tới khi mắt hắn đã quen với bóng đêm có trăng chiếu sáng. Lúc này, chiếc xe đang bò lên phía trước.

Holcomb ở cách mười hai dặm về phía Đông của ranh giới núi giờ miền núi, một hoàn cảnh gây ra đôi điều khó chịu rầy rà bởi như thế có nghĩa là vào bảy giờ buổi sáng, còn mùa đông thì vào tám giờ hay muộn hơn, trời vẫn còn tối và sao, nếu có, vẫn còn đang lấp lánh - như chúng đang lấp lánh lúc này khi hai đứa con trai nhà Vic Irsik đến làm tạp dịch sáng Chủ nhật. Nhưng chín giờ, lúc hai đứa đã làm xong việc - khi đang làm chúng không nhận thấy có gì khác thường - thì mặt trời mọc, đem lại một ngày khác nữa của mùa săn trĩ đang kỳ hoàn hảo.

Khi hai đứa rời đồ mà chạy trên con đường vào nhà, chúng thấy một chiếc xe hơi đang đi tới, và một cô gái vẫy trả lại. Cô là bạn học cùng lớp của Nancy Clutter, tên cũng là Nancy - Nancy Ewalt. Cô là con một của người lái chiếc xe, ông Clarence Ewalt, một chủ trại tuổi trung tuần trồng củ cải đường. Ông Ewalt, bản thân không phải là người mộ đạo, vợ ông cũng vậy, nhưng mỗi Chủ nhật ông lại thả con gái xuống Trại Lũng Sông để cô đi cùng với nhà Clutter đến lễ ở nhà thờ Giám lý tại Garden City. Cách thu xếp này tránh cho ông phải “làm hai chuyến đi về thị trấn”. Ông có thói quen chờ cho tới khi con gái đã được nhận vào nhà an toàn. Là cô gái sành ăn mặc với dáng vẻ của ngôi sao màn bạc, một vẻ mặt như người đeo kính cận, nghiêm trang, và kiểu đi lê rón rén ngón chân, Nancy băng qua bãi cỏ và bấm chuông cửa trước. Ngôi nhà có bốn cửa vào, thấy gọi mãi không ai thưa, cô đi sang cửa cạnh đó - cửa vào phòng làm việc của ông Clutter. Ở đây cửa hé mở một phần; cô mở rộng thêm một ít - đủ để biết chắc là phòng làm việc chỉ đầy bóng tối và bóng tối - nhưng cô nghĩ nhà Clutter sẽ không thích lối “nhào thẳng vào” của mình. Cô đập, bấm chuông rồi cuối cùng thì đi vòng ra đằng sau nhà. Gara ở đây, cô để ý thấy cả hai chiếc xe đều ở trong: hai chiếc Chevrolet kiểu du lịch. Điều đó có nghĩa là họ *phải* ở nhà. Tuy vậy, sau khi bấm chuông cánh cửa thứ ba, cửa dẫn vào “phòng dụng cụ”, và cửa thứ tư, cửa nhà bếp mà vẫn không ăn thua, cô liền quay lại với bố. Bố cô nói, “Có lẽ

còn ngủ cả.”

“Nhưng *không* thể thể được. Bố có hình dung được là bác Clutter mà bỏ lễ nhà thờ không? Chỉ cốt để *ngủ* thôi ư?”

“Thế thì đi. Chúng ta sẽ xuống Sở Thầy Cô. Susan chắc phải biết có chuyện gì.”

Sở Thầy Cô, đối diện với ngôi trường hiện đại, là một tòa nhà quá thời, buồn tẻ đến nhói lòng. Hai chục phòng có lẽ của nó được ngăn ra thành những căn hộ chiếu cố dành cho các giáo viên không tìm ra được hay không được cấp chỗ ở khác. Nhưng Susan Kidwell và bà mẹ đã xoay xở để biến xấu thành đẹp, tạo nên được một không khí đáng hoàng trong căn hộ của mình - ba buồng nơi tầng trệt. Không thể ngờ được gian phòng khách bé như vậy lại chứa được - ngoài những thứ để ngồi - một đàn organ, một piano, cả một vườn những chậu nở đầy hoa, và thường còn có một con chó con lao vọt ra cùng một con mèo to lơ mơ ngủ. Vào buổi sáng Chủ nhật, Susan đứng ở cửa sổ gian phòng này nhìn xuống đường phố. Cô là một thiếu nữ cao, lờ lững, với khuôn mặt trái xoan xanh xao và đôi mắt đẹp màu xám pha lam nhạt; hai bàn tay cô khác người - ngón dài, mềm mại, sang quý một cách bồn chồn. Cô đã ăn mặc để đi lễ nhà thờ, và lúc này đang chờ chiếc Chevrolet của nhà Clutter, vì cô cũng thế, luôn luôn đi lễ với sự trông nom của nhà Clutter. Thế nhưng chỉ có bố con nhà Ewalts đến kể cho nghe câu chuyện kỳ quặc họ vừa gặp.

Nhưng Susan không thể giải thích, cả mẹ cô cũng thế, bà nói, “Nếu có thay đổi gì, tôi tin chắc là đằng ấy sẽ gọi điện. Susan, sao con không gọi lại đi? Họ *có thể* đang ngủ - mẹ cho là như vậy.”

“Vậy nên tôi gọi,” Susan nói, trong lời khai vào một ngày sau này. “Tôi gọi đến nhà và để cho chuông réo - ít ra là tôi đã có *cảm tưởng* chuông réo - ô, có đến một phút hay hơn. Không ai trả lời, cho nên ông Ewalt gợi ý là chúng tôi đi đến nhà ấy thử ‘đánh thức họ dậy xem’. Nhưng khi tôi tới đó tôi lại không muốn gọi. Vào trong nhà. Tôi sờ sợ, không hiểu tại sao, vì chuyện sợ kiểu này không xảy ra với tôi bao giờ cả - vâng, một cái gì như sợ nhưng chưa từng xảy ra. Nhưng mặt trời rực rỡ lắm, mọi vật nom đều tươi sáng và yên tĩnh. Thế rồi tôi nhìn thấy hai chiếc xe ở đó, cả chiếc xe hàng Coyote cũ kỹ của Kenyon. Ông Ewalt mặc quần áo lao động; ủng ông có bùn; ông cảm thấy mình ăn mặc không nghiêm chỉnh để đi gọi nhà Clutter. Nhất là vì ông chưa từng. Chưa từng vào nhà, ý tôi nói như thế. Cuối cùng, Nancy nói sẽ cùng tôi vào. Chúng tôi đi vòng ra cửa bếp, và dĩ nhiên là nó không khóa; người duy nhất quanh đây khóa cửa là bà Helm, gia đình đây thì không. Chúng tôi vào và tôi thấy ngay là nhà Clutter không ăn điểm tâm; không có đĩa, chẳng có gì trên lò. Rồi tôi để ý thấy một cái lạ: ví tiền của Nancy. Nó nằm trên sàn nhà, mở thế này. Chúng tôi đi ngang qua phòng ăn và dừng lại ở chân cầu thang. Buồng của Nancy ở ngay trên đầu. Tôi gọi tên Nancy và bắt đầu lên gác, Nancy Ewalt theo sau. Tiếng chân chúng tôi làm tôi sợ hơn bất cứ thứ gì, chúng quá to mà mọi cái khác thì lại đều quá im lặng. Cửa buồng Nancy mở. Rèm cửa không kéo, buồng đầy ánh nắng. Tôi không nhớ mình đã hét lên. Nancy Ewalt nói là tôi hét - hét, hét mãi hét mãi. Tôi chỉ nhớ con gấu bông Teddy của Nancy cứ trừng trừng nhìn tôi. Và Nancy. Và chạy...”

Trong lúc đó, ông Ewalt quyết định có lẽ không nên để hai cô con gái vào trong nhà một mình. Ông đang ra khỏi xe tìm hai cô thì nghe thấy tiếng hét, nhưng ông chưa kịp tới ngôi nhà, hai cô đã chạy đến với ông. Con gái ông kêu to lên, “Nancy chết rồi!” và nhào vào tay ông. “Bố ơi, thật mà! Nancy chết rồi!”

Susan quay sang Nancy Ewalt. “Không, không chết. Đừng nói thế. Đừng nói lie. Chỉ chảy máu cam thôi. Bạn ấy luôn bị chảy máu cam, chảy ghê lắm, và chỉ thế thôi.”

“Có nhiều máu quá. Có máu ở trên tường. Cậu chưa nhìn thấy hết đâu.”

“Tôi không hiểu đầu đuôi ra sao,” ông Ewalt sau đó làm chứng. “Tôi đã nghĩ có lẽ cô bé bị thương. Tôi thấy hình như việc phải làm trước tiên là gọi xe cứu thương. Cô Kidwell - là Susan ấy - bảo tôi là có một cái điện thoại ở trong bếp. Tôi tìm nó, đúng ở chỗ cô ấy nói. Nhưng ông nói đã tuột khỏi máy và khi tôi nhấc nó lên thì tôi thấy dây điện bị cắt mất rồi.”

Larry Hendricks, thầy giáo dạy tiếng Anh, hai mươi bảy tuổi, sống ở tầng thượng của Sở Thầy Cô. Ông muốn viết, nhưng căn hộ của ông không phải là sào huyệt lý tưởng cho một người muốn thành tác giả. Nó nhỏ hơn căn hộ nhà Kidwell, và, hơn thế, ông chia sẻ nó với một người vợ, ba đứa con cùng một cái ti vi hoạt động thường trực ngày đêm. (“Đó là cách duy nhất để giữ cho bọn trẻ yên.”) Tuy chưa được in, Hendricks trẻ tuổi, một cựu thủy thủ đáng đàn ông quê Oklahoma hút tẩu để rĩa và có một lọn tóc đen bất trị, ít nhất nom cũng có vẻ văn vẻ - trên thực tế, trông rất giống những bức ảnh thời trẻ của nhà văn ông ngưỡng mộ nhất, Ernest Hemingway. Để phụ thêm vào đồng lương thầy giáo, ông lái xe buýt của nhà trường.

“Đôi khi tôi chạy xe tới sáu chục dặm một ngày,” ông nói với một chỗ quen biết. “Thành ra chẳng còn được mấy thì giờ để viết. Trừ Chủ nhật. Hôm ấy, hôm Chủ nhật *đó*, 15 tháng Mười một, tôi ngồi ở trên này, trong căn hộ, lục xem giấy tờ. Phần lớn ý tưởng cho các truyện tôi viết là tôi lấy ra ở báo - ông biết không? Đúng. Ti vi đang mở và đám trẻ nhộn nhịp, nhưng ngay cả như thế nữa tôi vẫn nghe được *những tiếng nói*. Ở bên dưới. Dưới nhà bà Kidwell. Nhưng tôi không nghĩ rằng nó lại dính dáng đến tôi, vì tôi mới về đây - tôi chỉ vừa đến Holcomb lúc khai trường. Nhưng khi Shirley vợ tôi - đang phơi quần áo bên ngoài - chạy bổ vào nói, ‘Cung ơi, tốt hơn là anh xuống nhà đi. Họ đang lên cơn kích động la hét kia kìa.’ Hai cô gái, chà, họ kích động thật. Susan không bao giờ thôi hét. Sẽ không bao giờ, lại còn hỏi tôi à. Và bà Kidwell tội nghiệp. Sức khỏe bà ấy không tốt, bà ấy vốn dĩ thần kinh dễ căng thẳng mà. Bà ấy cứ nói đi nói lại - nhưng mãi sau tôi mới hiểu bà ấy muốn nói gì - bà cứ nói đi nói lại, ‘Ôi, Bonnie, Bonnie, xảy ra chuyện gì thế? Bà vui như thế, bà bảo tôi là khỏi hết rồi, bà nói bà chẳng còn ốm lại bao giờ nữa!’ Nói như thế đấy. Ngay ông Ewalt cũng đâm kinh hoảng chưa từng thấy ở một người như ông ấy. Ông gọi điện tới văn phòng cảnh sát trưởng - cảnh sát trưởng của Garden City - bảo với họ rằng ‘có một trục trặc *rất cơ bản* ở nhà Clutter đằng kia’. Cảnh sát trưởng hứa đến tức thì, và ông Ewalt bảo tốt, ông ấy sẽ gặp cảnh sát trưởng trên xa lộ. Shirley xuống nhà ngồi với các bà các cô, cố làm cho họ bình tĩnh lại - làm như ai cũng có thể làm được vậy. Và tôi đi với ông Ewalt - đi xe với ông ấy ra xa lộ chờ cảnh sát trưởng Robinson. Trên đường đi, ông ấy kể cho tôi nghe việc đã xảy ra. Khi kể tới chỗ dây điện bị cắt, tôi liền nghĩ ngay, à à, và quyết định là tốt nhất phải giữ cho con mắt mở to. Ghi nhớ mọi chi tiết. Phòng trường hợp tôi được gọi ra làm chứng ở tòa.

Ông cảnh sát trưởng đến; lúc đó chín giờ ba mươi lăm - tôi xem đồng hồ mà. Ông Ewalt vẫy ông ấy đi theo xe chúng tôi, và chúng tôi lái ra đến nhà Clutter. Trước đây tôi chưa đến đó bao giờ, chỉ nhìn từ xa. Dĩ nhiên tôi quen gia đình họ. Kenyon học ở lớp tiếng Anh năm thứ hai của tôi và tôi đã đạo diễn cho Nancy diễn trong vở *Tom Sawyer*. Nhưng đó là những đứa trẻ ngoại lệ, khiêm tốn, ông không thể biết là chúng con nhà giàu và sống ở trong một ngôi nhà lớn như vậy đâu - cây cối, bãi cỏ, mọi thứ đều được trông nom, chăm sóc là thế. Sau khi chúng tôi tới đó và ông cảnh sát trưởng đã nghe chuyện ông Ewalt kể, ông liền gọi bộ đàm cho văn phòng bảo đưa thêm lực lượng tăng cường cùng một xe cứu thương đến. Nói ‘Có một tai họa nào đó.’ Rồi chúng tôi vào nhà, cả ba chúng tôi. Qua nhà bếp thấy một cái ví nữ nằm trên sàn, và điện thoại ở chỗ dây bị cắt Ông cảnh sát trưởng đeo súng lục ở hông, và khi chúng tôi bắt đầu lên gác, đi đến phòng Nancy, tôi để ý thấy ông đặt tay vào khẩu súng, sẵn sàng rút ra.

Đúng, hết sức tồi tệ. Cô gái tuyệt vời đó - nhưng ông sẽ chẳng bao giờ còn biết cô ấy thế nào đâu. Cô ấy bị bắn vào sau đầu bằng súng có lẽ chỉ cách có năm phân. Cô ấy nằm nghiêng, quay mặt vào tường và tường vậy máu. Chấn được kéo lên ngang vai cô ấy. Cảnh sát trưởng Robinson kéo nó xuống và chúng tôi thấy cô ấy mặc áo choàng tắm, bộ pijama, bít tất và dép lê - giống như là, bắt kể chuyện kia xảy ra lúc nào, cô ấy hãy còn chưa lên giường. Tay cô ấy bị trói quặt sau lưng, cô chân cũng bị cột lại với nhau bằng loại dây thường thấy ở các cửa chớp kéo lên xuống ấy. Ông cảnh sát trưởng nói, ‘Đây là Nancy Clutter?’ - ông chưa bao giờ thấy cô ấy. Và tôi nói, ‘Vâng, vâng, là Nancy đây.’

Chúng tôi lui vào trong gian sảnh, nhìn quanh. Tất cả các cửa khác đều đóng. Chúng tôi mở một cửa, thì ra đó là phòng tắm. Chỗ này có một cái gì là lạ. Tôi cho là vì chiếc ghế dựa - một loại ghế phòng ăn, nom như bị lạc chỗ trong phòng tắm. Mở cửa tiếp, chúng tôi đều nghĩ chắc là buồng của Kenyon. Một lô đồ đạc con trai vứt rải rác xung quanh. Và tôi nhận ra đôi kính của Kenyon - nhìn thấy nó trên giá sách cạnh giường. Nhưng giường trống không, tuy nom vẻ đã có người ngủ ở đó rồi. Thế là chúng tôi đi ra tận đầu gian sảnh, cái cửa cuối cùng, và tại đó chúng tôi thấy bà Clutter. Bà bị trói. Nhưng khác là tay lại ở đằng trước, thành ra nom bà như đang cầu nguyện, và bà đang cầm trong một bàn tay, đang *nắm*, một chiếc khăn tay. Hay miếng giấy vệ sinh? Sợi thừng ở cổ tay bà chạy xuống cổ chân, cổ chân cũng bị trói vào nhau, rồi chạy tiếp đến gập giường và buộc vào cái ván kê chân - một ngón làm có nghệ thuật, rất rắc rối. Cứ nghĩ xem phải mất bao lâu để làm như thế! Mà bà thì nằm đấy, khiếp không còn hồn vía. Đúng, bà có đeo vài đồ kim hoàn, hai chiếc nhẫn - cái này là một lý do khiến tại sao tôi lại không tính ăn trộm là một động cơ - và một váy dài, một váy ngủ màu trắng cùng bít tất trắng. Miệng bà ấy bị dán băng dính nhưng bà ấy bị súng dí sát vào bên đầu mà bắn, và phát súng - cái va đập - đã làm cho miếng băng dính bong ra. Mắt bà ấy mở. Mở to. Tựa như bà ấy vẫn nhìn vào tên giết người. Vì bà chắc là phải nhìn nó làm chuyện kia - nhắm bắn. Chẳng ai nói gì. Chúng tôi đều bàng hoàng. Tôi nhớ ông cảnh sát trưởng cứ nhìn quanh để xem có thể tìm ra được cái vỏ đạn không. Nhưng kẻ làm cái việc này lạnh lùng và thạo như thế thì chắc chắn không để lại dấu tích gì.

Dĩ nhiên, chúng tôi thăm hỏi ông Clutter đâu? Và Kenyon? Cảnh sát trưởng nói, ‘Chúng ta thử xuống dưới nhà xem.’ Chỗ đầu tiên chúng tôi thử tìm là phòng ngủ - chính là phòng ông Clutter vẫn ngủ. Ga trải giường bị giật tanh bành, phía chân giường có một cái túi con với một mớ danh thiếp lộn xộn thò ra ngoài, giống như có ai đã lục lọi để tìm một cái gì đặc biệt - một cái thư, một văn tự nọ, ai biết chứ? Trong ví không có tiền không có nghĩa là vốn dĩ không có tiền hay tiền đã bị lấy. Đây là túi

của ông Clutter, mà ông ấy thì không bao giờ mang tiền mặt. Ngay tối đây mới về Holcomb có hai tháng cũng còn biết chuyện ấy nữa là. Tôi còn biết là cả ông Clutter lẫn Kenyon đều chẳng thấy cái quỹ gì nếu không đeo kính. Mà kính của ông ấy lại ở trên bàn giấy. Cho nên tôi nghĩ, dù nó ở đâu thì cũng không phải tự nó muốn đến đó. Chúng tôi nhìn khắp, trật tự đâu vẫn vào đấy như thường - không dấu vết vật lộn, không bừa bộn. Trừ văn phòng, điện thoại bị đặt ra ngoài để và dây bị cắt như trong bếp. Cảnh sát trưởng Robinson tìm ra mấy khẩu súng trong tủ tường, người xem có phải vừa mới bắn không. Ông ta bảo là không, và - tôi chưa thấy ai bối rối hơn ông ta lúc đó - rồi ông ta nói, 'Herb có thể ở chỗ quỹ nào chứ nhỉ?' Vừa lúc đó nghe có tiếng chân. Từ dưới tầng hầm đi lên. 'Ai đó?' ông cảnh sát trưởng nói, có vẻ như sẵn sàng bắn. Một người nói, 'Tôi đây, Wendle.' Té ra là Wendle Meier, phó cảnh sát trưởng. Vẻ như ông đến mà không thấy chúng tôi nên xuống xem xét ở dưới tầng hầm. Cảnh sát trưởng bảo ông - và giọng thấy xót xa: 'Wendle - tôi chả hiểu thế nào cả. Có hai cái xác ở trên kia.' 'Được,' ông Wendle nói, 'Một cái nữa dưới kia.' Thế là chúng tôi theo ông ấy xuống tầng hầm. Hoặc phòng giải trí, tôi đoán là nó được gọi như thế. Không tối - có những cửa sổ để ánh sáng tha hồ lọt vào. Kenyon ở đầu đằng kia, nằm trên đi văng. Cậu bị bịt miệng bằng băng dính, bị trói tay trói chân, như bà mẹ - cũng cái quy trình tinh vi đó, dây đi từ tay xuống chân, cuối cùng buộc vào một chỗ kê tay của cái đi văng. Chả hiểu sao cậu ấy ám ảnh tôi nhất, Kenyon ấy. Tôi không nghĩ ấy là bởi cậu là người dễ nhận ra nhất, người giống bản thân mình nhất mặc dù cậu bị bắn thẳng vào mặt, kê sát đầu bắn. Cậu mặc áo dệt kim và quần jean màu lam, chân trần - tựa như mặc vớ, vớ được cái gì xỏ cái ấy. Đầu kê trên hai cái gối, làm như chúng đệm vào cho dễ bắn hơn.

Rồi cảnh sát trưởng nói, 'Chỗ kia đi đâu?' Ý nói đến một cửa nữa của tầng hầm. Ông dẫn đường, nhưng bên trong tối quá không nhìn thấy cả bàn tay mình cho đến khi ông Ewalt tìm ra chỗ bấm đèn. Đây là gian lò sưởi, rất ấm. Quanh vùng, người ta đặt một lò chạy bằng ga và bơm ga từ dưới đất lên. Không mất bao tiền nên vì thế nhà nào cũng cực ấm. Tôi nhìn vào ông Clutter, và không tài nào dám nhìn lại. Tôi biết là bắn gần sát sạt thì không làm cho máu chảy nhiều. Và tôi không lầm. Ông đã bị bắn y như Kenyon - khẩu súng chĩa thẳng vào mặt. Nhưng chắc trước khi bị bắn ông đã chết. Hay, nói thế nào cũng là đang chết. Vì cổ họng ông đã bị cắt. Ông mặc bộ pijama kẻ sọc - độc có thể. Miệng ông bị dán băng dính; băng dính quấn vòng quanh hết đầu ông. Hai cổ chân ông bị trói lại với nhau, nhưng hai tay thì không - hay đúng hơn, ông đã xoay xở được, có trời biết làm sao, có thể trong cơn thịnh nộ hay đau đớn, ông đã rút đứt thừng trói tay ông. Ông nằm sõng soài ở trước lò sưởi. Trên một cái thùng các tông to vẻ như được cố ý đặt ở đây. Một cái thùng nệm. Cảnh sát trưởng nói, 'Xem kia, Wendle.' Cái mà ông trở vào là một vết chân máu. Trên cái thùng nệm. Một nửa vết chân đằng gót với những vòng tròn - hai lỗ hồng ở giữa như hai con mắt. Rồi một người trong chúng tôi - ông Ewalt? Tôi không nhớ - chỉ vào một cái khác. Một thứ tôi không thể đưa ra khỏi tâm trí tôi được. Ở trên đầu có một đường ống dẫn ga và cột vào đó, lủng lẳng ở đó, là một sợi thừng - loại thừng tên giết người đã dùng. Rõ ràng là có một lúc ông Clutter đã bị trói ở đây, tay bị treo lên rồi lại cắt xuống. Nhưng tại sao? Để tra tấn ông? Tôi không nghĩ chúng ta sẽ có lúc nào biết được. Biết ai làm, hay tại sao, hay điều gì đã xảy ra ở nhà này cái đêm hôm ấy.

Một lúc sau ngôi nhà bắt đầu đầy người. Xe cứu thương tới, rồi người điều tra án mạng và cha Giám lý, một nhiếp ảnh viên của cảnh sát, lính cảnh vệ của bang, người ở đài phát thanh và báo chí. Ôi, rất đông. Họ phần lớn bị gọi đi trong khi đang lễ ở nhà thờ, ứng xử tuồng như vẫn đang ở đây. Rất im lặng. Thảm thì. Tựa như không ai tin được chuyện này. Một cảnh vệ của bang hỏi tôi có công việc gì ở đây không, nếu không thì tốt hơn là tôi đi đi. Bên ngoài, trên thảm cỏ, tôi thấy ông phó cảnh sát

trưởng đang nói chuyện với một người đàn ông - Alfred Stoecklein, người làm vườn. Hình như ông này ở cách nhà Clutter không tới trăm mét, không có gì ngăn giữa ông ta với những người của gia đình Clutter, trừ một nhà kho. Nhưng ông ta đang nói đến chỗ ông ta không nghe thấy một tiếng động nào, ông ta nói, ‘Cho tới năm phút vừa rồi, khi một đứa con tôi chạy vào bảo là ông cảnh sát trưởng đang ở đây tôi mới biết có chuyện, trước thì chả biết tí gì. Bà ấy và tôi đêm qua đến hai giờ mới ngủ, cứ ngồi lên nằm xuống suốt, vì chúng tôi có một cháu bé bị ốm. Nhưng cái duy nhất chúng tôi nghe thấy, quãng mười rưỡi hay mười một giờ kém mười lăm, tôi nghe thấy một chiếc xe hơi lái đi, liền nhận xét với bà nhà tôi: ‘Bob Rupp đi đấy.’ Tôi bắt đầu đi bộ về nhà, và trên đường, khoảng lưng chừng rừng cây du Tàu, tôi trông thấy con chó già Collie của Kenyon, nom sợ hãi. Đứng đấy, đuôi quặp giữa hai chân, chẳng sủa cũng chẳng cựa quậy. Nhìn thấy con chó - không hiểu sao lại làm cho tôi lại *cảm thấy*. Tôi đã quá choáng váng, quá tê dại, không thể cảm nhận nổi đầy đủ sự ghê tởm của chuyện đó. Sự đau đớn. Sự kinh hoàng. Họ đã chết. Toàn gia. Những người tử tế, tốt bụng, những người tôi biết - mà *bị giết*. Ông phải tin là thế, vì nó đúng như thế.”

Cứ hai tư giờ một lần có tám đoàn xe lửa chở khách không đỗ chạy vù qua Holcomb. Trong đó, hai chuyến đưa thư đến và lấy thư đi - một việc mà, như người trông coi nhiệt thành giải thích, có cái khía cạnh tài tình của nó. “Vâng thưa ngài, ngài phải cảnh giác. Các tàu đó đi qua đây, đôi khi chơi tới một trăm dặm một giờ. Chỉ gió của nó thôi cũng đủ cho các ngài hạ đài. Và các bao thư ấy mà bay ra thì hãy lo cho cái mạng mình đi! Khác nào đóng vai cản đối phương trong bóng bầu dục vậy chứ: Ình! Ình! ÌNH! Nhớ lấy là không phải tôi đang than vãn. Đây là công việc trung thực, công việc của chính phủ, và nó giữ cho tôi trẻ mãi.” Bưu tá viên của Holcomb, bà Sadie Truitt - hay Mẹ Truitt, như người thị trấn đây gọi - trông đúng là trẻ hơn tuổi thật vốn đã tới bảy lăm. Một góa phụ thấp đậm, phong sương, đi giày múa ba lê, đeo băng đô và ủng cao bồi (“Những của dễ chịu nhất mà bạn có thể quàng vào chân, mềm như cái lông chim ấy”), Mẹ Truitt là người bản địa Holcomb cao tuổi nhất. “Thời của họ, chúng tôi gọi chỗ này là Sherlock. Rồi cái người lạ mặt kia đến. Bằng cái tên Holcomb. Một thằng cha trông lấy gỗ, cái tay vừa nói ấy. Kiếm được tiền, thế là quyết định chỗ này phải mang tên của chả. Rồi mau chóng chả đã làm gì nào? Bán đi. Chuyển đến California. Không phải là chúng tôi. Tôi sinh ra ở đây, các con tôi sinh ra ở đây. Chúng! Tôi! Ở! Đây!” Một người con của Mẹ là bà Myrtle Clare, bà này lại chính là bà chánh bưu điện sở tại. “Có điều, đừng có mà nghĩ đó là cách tôi kiếm lấy địa vị này từ chính phủ. Con Myrtle còn chẳng muốn tôi có địa vị nữa cơ. Nhưng ấy là một nghề mình phải *chạy* lấy. Nó đến với bất kỳ ai đặt giá thấp nhất. Và tôi luôn đặt thế - thấp đến nỗi ngay cả xe ủi cũng nhòm trộm qua được. Ha ha! Cái này chắc là làm bọn trẻ cẩu đây. Nhiều cậu muốn làm người trông coi thư tín, *vâng, thưa ngài*. Nhưng tôi không biết khi mà tuyết cao bằng ông già Primo Carnera và gió thổi tím tái hết cả người lên rồi mấy cái bao thư kia nó vút bay đến - Ú! Uỳnh! - thì chúng sẽ thích đến đâu.”

Trong nghề của Mẹ Truitt, Chủ nhật là ngày làm việc như bất kỳ ngày nào khác. Ngày 15 tháng Mười một, đang chờ chuyển mười giờ ba mươi hai chạy về phía Tây thì bà ngạc nhiên thấy hai xe cứu

thương bằng qua đường - rồi quay về hướng nhà Clutter. Chuyện này đã khiến bà làm một việc trước kia chưa từng làm - bỏ nhiệm vụ. Các bao thư rơi xuống đâu cứ để đấy, đấy là cái tin mà chắc Myrt phải nghe thấy tức thì.

Dân Holcomb gọi bưu điện của họ là “Tòa nhà Liên bang,” cái tên có vẻ như khá là quá thực chất để được giao cho một cái nhà một tầng bụi bặm đáng bỏ đi. Trần dột, ván nhà phồng lên, các thùng thư không bao giờ đóng, bóng đèn bị vỡ, đồng hồ thì chết. “Vâng, thì đáng xấu hổ,” người phụ nữ chủ trì ở đây, một người rất chi oai vệ, có phần độc đáo, cay cú, đã tán thành như vậy. “Nhưng tem thư thì vẫn ổn, đúng không? Dẫu sao thì tôi quan tâm cái gì đây? Phần *của tôi*, ở cái chỗ này, rất thoải mái dễ chịu mà. Tôi có ghế xích đu, có lò sưởi đẹp đót củi, có bình pha cà phê và có nhiều cái để đọc.”

Bà Clare là gương mặt nổi tiếng nhất ở hạt Finney. Tiếng tăm của bà không phải mới nảy ra từ công việc hiện nay của bà mà là từ công việc trước kia - chủ nhà hàng khiêu vũ, một hiện thân không đi đôi với cái vẻ ngoài của bà. Bà là một phụ nữ dữ tợn, hay mặc quần, áo sơ mi len, đi ủng cao bồi, tóc đỏ, tính tình hơn hớn, tuổi tác của bà không bao giờ được tiết lộ (“Với tôi cái này là để biết, còn với ông thì là để đoán”) nhưng ý kiến của bà thì nhanh chóng được tiết lộ, phần lớn được công bố với cái giọng có độ cao và sự sắc gọt như giọng gà trống. Cho đến năm 1955, bà và ông chồng quá cố mở Nhà hàng Khiêu vũ Holcomb, một doanh vụ mà nhờ tính độc nhất của nó ở khu này đã lôi cuốn một lượng khách uống cừ nhảy đẹp từ trăm dặm quanh vùng đến, những vị khách mà lỗi ứng xử thì thoáng lôi cuốn sự quan tâm của cảnh sát trưởng. “Chúng tôi đã có những giờ phút căng thẳng đấy, đúng,” bà Clare hồi tưởng lại. “Một số cậu con trai chân vòng kiềng ở hạt này, chỉ cần bà cho chúng uống các thứ cháy họng là chúng liền giống da đỏ ngay - thấy cái gì là muốn lột da đầu cái đó. Dĩ nhiên, chúng tôi chỉ bán những thứ hợp pháp, không bao giờ bán của cấm. Mà dù có hợp pháp cũng không bán đâu. Chồng tôi, ông Homer Clare, không chịu được trò đó; tôi cũng vậy. Một hôm, Homer Clare - ông qua đời trước đây bảy tháng mười hai ngày, sau ca mổ năm giờ đồng hồ ở Oregon - ông bảo tôi, ‘Myrt ơi, cả đời chúng ta sống trong địa ngục thì nay chúng ta sẽ chết trên thiên đường.’ Hôm sau chúng tôi đóng cửa nhà nhảy. Tôi chẳng bao giờ tiếc vì đã làm thế. Ô, lúc đầu tôi có nhớ lúc mình còn là con cú đêm ấy - những điệu nhạc, sự vui vầy hội hè. Nhưng nay Homer đi rồi, tôi đúng là vui khi được làm việc ở đây, tại Tòa nhà Liên bang. Ngồi một lúc. Nhâm nhi một ly cà phê.”

Đúng ra, sáng Chủ nhật ấy, bà Clare vừa rót ở bình cà phê mới pha ra một ly cho mình thì Mẹ Truitt quay lại.

“Myrt!” bà nói, nhưng không nói tiếp được nữa vì còn phải thở. “Myrt, có hai xe cứu thương đến nhà Clutter.” Con gái bà nói, “Chuyến mười giờ ba hai phút ở đâu?”

“Xe cứu thương chứ. Đến nhà Clutter.”

“Kìa, thì đã sao? Chỉ là chuyện Bonnie thôi. Lại lên cơn. Chuyến mười giờ ba hai phút ở đâu?”

Mẹ Truitt ngồi phịch xuống; đã biết câu trả lời như thường lệ, Myrt đang thưởng thức đoạn cuối. Rồi Mẹ bật ra một ý. “Nhưng mà Myrt, nếu là Bonnie thì sao lại những *hai* xe cứu thương?”

Một câu hỏi sắc nhọn, bà Clare, vốn là người hâm mộ logic, tuy hay dẫn giải logic theo kiểu hơi kỳ cục, buộc phải thừa nhận vậy. Bà nói sẽ điện thoại cho bà Helm. “Mabel sẽ biết,” bà nói.

Cô con gái nói chuyện với bà Helm lâu tới vài phút, làm cho Mẹ Truitt hết sức bồn chồn, bởi Mẹ không nghe được gì ngoài các câu trả lời tiếng một khó hiểu của con gái. Tệ hơn, khi đặt máy, cô con gái không buồn làm nguôi cơn tò mò của bà lão; thay vì vậy nó lại lằm lì uống hết cà phê, đi ra bàn làm việc, đóng dấu một chồng thư.

“Myrt,” Mẹ Truitt nói. “Vì Chúa, Mabel nói gì vậy hả?”

“Con đâu có ngạc nhiên,” bà Clare nói. “Khi mẹ nghĩ Herb Clutter đã bỏ cả đời ra cật rập hấp tấp như thế nào, lao vào đây lấy thư từ mà chẳng bao giờ chào-và-cảm-ơn-mày-chó-nhé được cho một tiếng, lao đi nháo nhào như con gà nhép cứ nhô đầu ra - đến câu lạc bộ, trông coi mọi sự, nhận những việc này việc nọ mà có lẽ người khác ước ao. Thì nay xem kia - ông ta lãnh đủ rồi. Thôi, từ nay không còn phải cật rập hấp tấp *nữa*.”

“Sao hả, Myrt? Ông ấy sao lại không còn phải gì gì nữa?”

Bà Clare cao giọng lên. “VÌ RẰNG ÔNG ẤY CHẾT MẮT RỒI. Cả Bonnie nữa. Cả Nancy. Cả cậu con trai. Ai đấy bắn họ.”

“Myrt, đừng nói những điều như thế đi. Ai bắn họ?”

Vẫn không ngừng đóng dấu tem thư, bà Clare đáp, “Cái người đàn ông trên máy bay. Cái người mà Herb kiện là đã đâm máy bay xuống cây ăn quả của ông ấy. Nếu không phải hắn ta thì có lẽ là mẹ đấy. Hay một ai đó qua phố. Hàng xóm tất cả đều là rắn đuôi chuông hết. Tụi đầu gấu đang tìm cơ hội để đập cửa vào mặt mẹ. Cả thế giới này đều thế cả. Mẹ biết như thế mà.”

“Mẹ không biết,” Mẹ Truitt nói, đưa tay lên tai. “Mẹ không biết chuyện gì như thế.”

“Bọn đầu gấu.”

“Myrt, mẹ sợ.”

“Sợ cái gì? Khi giờ của cụ đến thì nó đến thôi. Nước mắt cũng không cứu được cụ đâu.” Bà quan sát thấy mẹ mình bắt đầu nhỏ vài giọt nước mắt. “Khi Homer chết, tôi đã khóc cạn hết nước mắt trong người và cạn cả đau buồn nữa. Nếu có đũa nào xổng ra ở quanh đây mà muốn cắt cổ tôi thì tôi chúc nó may mắn. Cái đó hỏi có khác gì cơ chứ? Trong vĩnh hằng thì như nhau hết mà. Xin hãy nhớ: nếu một con chim đem cát, từng hạt từng hạt một qua đại dương, thì đến lúc nó mang hết được cát sang bờ bên kia mới chỉ là bắt đầu của vĩnh hằng. Vậy cụ hãy xì mũi đi nào.”

Cái tin ghê gớm, được tuyên cáo từ băng ghế nhà thờ, được truyền đi trên đường dây điện thoại, lan khắp nơi bằng trạm phát thanh của Garden City. KIUL (“Một thảm kịch, không thể tin nổi và gây sốc vượt mọi lời nói, đã giáng vào bốn thành viên của gia đình Herb Clutter khuya đêm thứ Bảy hay

sớm hôm nay. Cái chết tàn khốc và không có động cơ rõ ràng...”), làm cho ở người nhận tin trung bình một phản ứng gần với phản ứng của Mẹ Truitt hơn là của bà Clare: sững sốt, ngả sang rụng rời; một cảm giác kinh hoàng cạn kiệt bị những dòng chảy lạnh lẽo của nỗi sợ cá nhân mau chóng làm cho sâu hoắm.

Quán cà phê Hartman, có bốn bàn đóng thô và một quầy ăn trưa, có thể thỏa mãn chỉ một phần các lời đồn đại đầy khiếp đảm, phần lớn của đám đàn ông, những người mong muốn tụ bạ ở đây. Chủ quán, bà Bess Hartman, một người da thịt ít ỏi, một phụ nữ không đến nổi rồ với mái tóc màu vàng lẫn muối tiêu óp bồng, cặp mắt sáng xanh đầy quyền thế, là chị em họ của bà chánh bưu điện Clare, người mà bà Hartman có thể sánh bằng ở phong cách hồn nhiên vô tư, có lẽ còn vượt hơn. “Một vài người nói tôi là một con chim già dày dặn, nhưng chắc chắn chuyện của nhà Clutter có làm cho tôi chao đảo,” về sau bà nói với một người bạn thế. “Tuồng tượng mà xem, có ai giờ trò láo cá như thế chứ! Cái lúc tôi nghe chuyện, khi mọi người đổ vào đây nói đủ các thứ chuyện kỳ quặc ấy, tôi liền nghĩ ngay đến Bonnie. Dĩ nhiên thế là dớ dẩn, nhưng chúng ta không biết sự tình, và nhiều người nghĩ rằng *có thể* - nếu tính đến các cơn có của bà ấy. Bây giờ chúng ta không biết nghĩ gì đây. Chắc đây là giết vì thù hằn. Do một kẻ biết cả trong lẫn ngoài của nhà này. Nhưng ai thù ghét nhà Clutter? Tôi chưa nghe thấy một lời nào chống lại họ bao giờ; gia đình nào cũng nên được lòng người như nhà ấy, và nếu đôi khi chuyện như thế này xảy ra cả với *họ* thì còn ai an toàn nữa đây, tôi hỏi bà? Một ông già ngồi đây sáng Chủ nhật ấy, ông ấy vạch đúng ra vấn đề, cái lý do khiến không ai ngủ được; ông ấy nói, ‘Tất cả những người chúng ta có ở tận chốn này đều là bạn bè chúng ta. Không có gì khác.’ Ở mặt nào đó, đây là chỗ tồi tệ nhất của vụ án. Đáng sợ dường nào khi hàng xóm không thể nhìn nhau mà không có chút ngạc nhiên! Vâng, sống với nhau mà như thế là gay; nhưng nếu như có bao giờ họ tìm ra kẻ làm chuyện này thì tôi dám chắc lúc đó kẻ ngạc nhiên hơn cả bản thân bọn giết người lại chính là chúng ta đấy.”

Bà Bob Johnson, vợ của đại lý Bảo hiểm Nhân thọ New York, là một tay bếp xuất sắc, nhưng bữa tối Chủ nhật bà chuẩn bị mà không được ăn - ít nhất là không được ăn lúc nó còn nóng - vì đúng lúc chồng bà cắm nĩa vào con trĩ rán thì ông nhận được điện thoại của một người bạn. “Và đó,” ông nhớ lại, khá rầu rĩ, “là lần đầu tiên tôi nghe nói tới vụ ở Holcomb. Tôi không tin nổi. Tôi không thể cho phép mình tin. Trời, tôi cá ngân phiếu của Clutter ở ngay trong túi tôi đây. Một mẫu giấy đáng giá tám chục nghìn đô la. Nếu cái điều tôi đã nghe là đúng. Nhưng tôi nghĩ, không thể đúng được, chắc đã có sai lầm gì đây, những chuyện như thế chưa từng xảy ra, ông không thể vừa lúc này bán một món bảo hiểm lớn cho một người mà lúc sau người ấy đã chết. Bị giết. Nghĩa là bồi thường kếp. Tôi không biết làm thế nào. Tôi gọi người quản lý của văn phòng chúng tôi ở Wichita. Bảo ông ta là tôi đã có tám ngân phiếu nhưng chưa kịp làm đủ thủ tục, vậy xin cho ý kiến. Đúng, đây là một tình huống tế nhị. Rõ là về *pháp lý* chúng tôi không buộc phải trả. Nhưng về *luân lý* lại là chuyện khác. Dĩ nhiên chúng tôi quyết định làm theo luân lý.”

Hai người được hưởng nhờ thái độ cao quý này - Eveanna Jarchow và cô em gái Beverly, hai người kế thừa duy nhất bất động sản của bố họ - chỉ trong vài giờ sau phát hiện đáng sợ kia đã trên đường tới Garden City, Beverly đi từ Winfield, Kansas, cô đang thăm chồng chưa cưới của cô ở đây, còn Eveanna từ nhà cô ở Núi Carroll, Illinois. Dần dần, theo thời gian, những người khác trong họ hàng được báo tin, trong đó có bố ông Clutter, hai anh trai ông, Arthur và Clarence và em gái, bà Harry Nelson, đều ở Larned, Kansas, và người em gái thứ hai, bà Elaine Selsor, ở Palatka, Florida. Còn cả bố mẹ của Bonnie Clutter, ông bà Arthur B. Fox, sống ở Pasadena, California, cùng ba anh em

trai của bà - Harold ở Visalia, California, Howard ở Oregon, Illinois, và Glenn ở Kansas City, Kansas. Quả tình, phần lớn những người có trong danh sách khách dự lễ Tạ ơn của nhà Clutter đều đã được hoặc gọi điện thoại hoặc gửi điện tín và đa số đã lên đường ngay để có một cuộc gặp mặt gia đình không phải quanh một tấm ván rên rỉ mà là ở bên mộ một đám tang hàng loạt.

Ở Sở Thầy Cô, Wilma Kidwell buộc phải dẫn mình để kiểm chế đứa con gái, vì Susan, mắt húp híp, khốn khổ bởi những cơn quặn mình nôn ọe, cứ cãi, không chịu nghe can gián mà cứ nài rằng con phải đi - phải chạy - ba dặm đến trại nhà Rupp. “Mẹ không thấy ư, mẹ?” em nói. “Nếu Bobby *nghe thấy* chuyện đó thì sao? Cậu ấy yêu Nancy. Con với cậu ấy cả hai đều yêu. Con *phải* là người báo cho cậu ấy.”

Nhưng Bobby đã biết. Trên đường về nhà, ông Ewalt đã dừng lại ở trang trại nhà Rupp mà chuyện trò với Johnny Rupp bạn ông, bố của tám đứa con trong đó Bobby là thứ ba. Hai ông cùng đi vào nhà ngủ - một tòa nhà tách ra khỏi nhà chính của trại vốn quá bé không đủ chỗ cho tất cả con cái ông Rupp cùng ở. Bốn con trai sống ở nhà ngủ, đám con gái ở “nhà trên”. Hai ông thấy Bobby đang chuẩn bị giường ngủ. Cậu nghe ông Ewalt, không hỏi han gì, rồi cảm ơn ông đã tới. Sau đó cậu ra đứng ở ngoài, dưới nắng. Cơ ngơi nhà Rupp ở trên một quả đồi nhô lên cao, một chỗ đất bằng bày ra trông trải, ở đó cậu có thể nhìn thấy đất đã thu hoạch loá lóa sáng của Trại Lũng Sông. Khung cảnh làm cho cậu mãi mê có lẽ đến một tiếng đồng hồ. Những người toan giúp cậu khuây khỏa đều uống công. Chuông báo bữa tối reo, mẹ cậu gọi cậu vào - gọi đến nỗi cuối cùng bố cậu nói, “Thôi. Cứ để con nó ở một mình.”

Larry, chú em, cũng từ chối nghe theo tiếng chuông triệu hồi. Cậu lượn quanh Bobby, không thể giúp đỡ nhưng muốn giúp đỡ, dù cho ông anh đã bảo “Đi đi”. Sau đó, khi anh cậu thôi đứng mà bắt đầu đi xuống con đường và tắt ngang cánh đồng đến Holcomb thì Larry theo anh. “Hê, Bobby. Nghe này. Nếu chúng ta đi đến đâu đó thì sao lại không đi bằng xe?” Anh cậu không trả lời. Cậu đang đi có mục đích, thật ra là chạy, nhưng Larry bám theo không khó. Tuy mới mười bốn, cậu đã cao hơn anh, ngực nở hơn, chân cẳng dài hơn. Dù có đủ loại bằng khen về thể thao, Bobby đứng hơn vẫn ở dưới tầm cỡ trung bình - rắn chắc nhưng mảnh khảnh, một chàng trai thanh tú với khuôn mặt đẹp, cởi mở ân cần. “Hê, Bobby. Nghe đây. Họ không cho anh gặp chị ấy đâu. Không được cái gì đâu.” Bobby quay lại cậu em, nói, “Đi về, về nhà.” Cậu em rút lại sau, rồi đi theo cách một quãng. Tuy là nhiệt độ của mùa bầu bí, ngày vẫn chói lọi, cả hai cậu đều mồ hôi mồ kê khi đến gần một rào chắn do lính cảnh vệ bang dựng lên ở lối vào Trại Lũng Sông. Nhiều bạn bè của gia đình Clutter, cả người lạ ở khắp hạt Finney tụ tập ở chỗ này, song không ai được phép qua rào chắn, nhưng ngay sau khi hai anh em Bobby đến đó thì nó được nhắc vụt lên để cho xe cứu thương ra, bốn xe, số xe cuối cùng đã được yêu cầu đến để mang các nạn nhân đi, và một xe của văn phòng cảnh sát trưởng chở đầy người - những người mà chính lúc đó vẫn đang nhắc tới cái tên Bobby Rupp. Vì Bobby, như sau này cậu được biết, là nghi phạm chính của họ.

Ở cửa sổ phòng khách nhỏ của mình, Susan Kidwell nhìn đám người màu trắng lướt qua, dõi theo mãi cho tới khi nó rẽ ở góc phố và bụi của con phố không lát đá dễ dàng tung bay lên đã rơi xuống lại. Cô vẫn còn đang ngắm cảnh này thì Bobby, bị chú em cao to che mất, trở thành một phần của cảnh kia, run rẩy đi lại phía cô. Cô đi ra cổng nhà gặp cậu. Cô nói, “Mình rất muốn báo cho cậu.” Bobby bắt đầu khóc. Larry vẫn vơ ở trong sân Sở Thầy Cô, tựa vào một cái cây. Cậu không nhớ được mình đã

từng thấy Bobby khóc bao giờ chưa, và cậu không muốn thấy, nên cúi đầu xuống.

Xa tí tị trấn Olathe, trong một phòng khách sạn có những tấm màn cửa sổ làm ánh nắng giữa trưa tối lại, Perry đang ngủ, một chiếc radiô xách tay rì rầm bên cạnh hắn. Hắn chỉ tụt ửng ra, còn quần áo chẳng buồn cởi. Hắn nằm úp sấp ngang giường, tuồng như giấc ngủ là vũ khí đã quật ngã hắn. Đôi ủng, màu đen, khóa bạc, ngâm trong chậu rửa đầy nước ấm giờ đã nhờ nhờ hồng.

Về phía Bắc ít dặm, trong gian bếp vui mắt của một trang trại khiêm nhường, Dick đang ngon bữa tối Chủ nhật. Những người khác - mẹ, bố, em trai hắn - đều không nhận thấy điều gì khác thường trong cung cách hắn. Buổi trưa về đến nhà, hắn hôn mẹ, sẵn sàng trả lời những câu hỏi bố đặt ra liên quan tới chuyến đi mà hắn nói là hết đêm để đến Fort Scott, rồi ngồi xuống ăn, vẻ hoàn toàn vẫn là cái Tôi thường ngày của hắn. Khi xong bữa, ba người đàn ông vào phòng khách để xem trận bóng rổ trên ti vi. Buổi phát hình vừa bắt đầu, ông bố đã ngạc nhiên thấy Dick ngáy; lúc đó ông nhận xét với đứa em Dick rằng ông không bao giờ nghĩ mình sẽ sống đến ngày thấy Dick ngủ mà không xem bóng rổ. Dĩ nhiên, ông không hiểu là Dick mệt đến nhường nào, không hiểu là, trong nhiều việc làm khác của nó, thằng con đang ngủ chập chờn kia của ông đã lái xe hơn tám trăm dặm trong vòng hai mươi tư giờ vừa qua.

PHẦN 2

Những người chưa lộ mặt

Ngày thứ Hai, 16 tháng Mười một năm 1959 ấy vẫn là một tiêu bản đẹp của thời tiết sẵn trĩ trên bình nguyên cao trồng lúa mì miền Tây bang Kansas - một ngày vòm trời sáng huy hoàng, lấp lánh như mica. Những năm trước đây, vào những ngày này, Andy Erhart thường dành suốt nhiều buổi chiều dài sẵn trĩ ở Trại Lũng Sông, nhà của Herb Clutter, người bạn tốt của ông, và trong các buổi thể thao dã ngoại đó ông hay đi với ba người bạn thân nhất của Clutter: J. E. Dale, bác sĩ thú y, Carl Myers, chủ xưởng chế biến sữa, và Everett Ogburn, doanh nhân. Giống như Erhart, người phụ trách Trạm Thí nghiệm Nông nghiệp của Đại học Kansas, tất cả đều là những công dân nổi tiếng của Garden City.

Hôm nay, bộ tứ bạn sẵn lâu đời lại tụ tập làm một chuyến dã ngoại quen thuộc nhưng với một tinh thần chẳng hề quen thuộc, với những thiết bị kỳ quặc phi thể thao - tải lau sàn, xô thùng, bàn chải cọ rửa và một giỏ chất đầy những giẻ lẫn chất tẩy mạnh. Họ đều mặc những bộ quần áo cũ kỹ nhất. Vì cảm thấy đây là nghĩa vụ của mình, một bổn phận của người theo đạo Cơ đốc, những người này đã tình nguyện dọn dẹp sạch sẽ một số phòng trong số mười bốn phòng của ngôi nhà chính ở Trại Lũng Sông: những phòng đã có bốn người trong gia đình Clutter bị giết bởi “một hay nhiều kẻ chưa được nhận diện” như biên bản về cái chết của họ đã chứng thực.

Erhart và các bạn lái xe trong im lặng. Một người về sau nhận xét, “Chuyến đi làm cho cả bọn cảm nín hết. Sự kỳ lạ của chuyến đi này. Đi ra ngoài đó, nơi chúng tôi xưa nay luôn được đón chào như thế.” Lúc này thì một người canh sát tuần tra xa lộ đón chào họ. Người tuần đường, người trông coi cái rào chắn nhà chức trách dựng lên ở lối vào khu trại, vẫy tay cho họ vào, và họ đi thêm nửa dặm nữa, xuống con đường nhỏ trồng du Tầu dẫn vào nhà Clutter.

Alfred Stoecklein, người làm vườn duy nhất sống ở trên đất nhà ông Clutter, đang chờ để nhận họ vào.

Trước tiên họ vào phòng lò sưởi ở tầng hầm, nơi người ta tìm thấy ông Clutter mặc pijama nằm còng queo trên một cái thùng các tông đựng đệm. Từ đây, họ đi vào phòng giải trí trong đó Kenyon đã bị bắn chết. Chiếc đi văng, một kỷ vật Kenyon đã cứu lấy và vá víu lại, còn Nancy thì phủ vải và chồng chất lên nó những chiếc gối có đề chữ, nó bây giờ là một tàn tích vấy đầy máu; giống như cái thùng đựng đệm, cũng cần phải đem đốt. Dần dần, khi đám người dọn dẹp từ dưới tầng hầm tiến đến các phòng ngủ ở tầng ba nơi Nancy và mẹ cô bị giết ngay trên giường, họ đã có được thêm chất đốt cho cuộc hỏa thiêu sắp tới - chăn đệm giường ố máu, một tấm thảm cạnh giường, một con gấu bông búp bê.

Tuy thường ít nói, Alfred Stoecklein hôm đó đã phải nói nhiều khi ông lấy nước nóng, không thì giúp việc dọn dẹp. Ông mong “họ hàng ông Clutter sẽ thôi cần nhần và cố hiểu cho” tại sao ông và vợ ông tuy sống chỉ cách nhà Clutter có một trăm mét mà lại “không nghe thấy tí ti gì” - cả đến tiếng vọng khê nhất của súng nổ cũng không - về sự thảm khốc đang diễn ra. “Canh sát trưởng và tất cả các ông ấy đã lấy đầu tay ở ngoài kia, đã cào bới khắp chung quanh, các ông ấy có nghề, họ thì họ hiểu chuyện đó thế nào. Như thế nào mà chúng tôi lại không nghe thấy ấy à! Vì một lẽ là gió. Gió Tây thổi, như lúc này đây, thì sẽ mang tiếng động đi tới chỗ khác. Một cái nữa, giữa nhà ông ấy và nhà chúng tôi có một cái kho chứa cao lương. Cái kho cũ ấy nó chắn mất nhiều thứ trước khi vọng đến chúng tôi. Với lại các ông có nghĩ tí nào tới chỗ này không? Là cái đũa đã làm cái đó, nó hẳn phải *biết* chúng tôi không nghe

thấy được. Không thì nó chẳng có đại - bắn những bốn phát súng vào giữa đêm hôm khuya khoắt! Họa có mà điên. Dĩ nhiên, các ông có thể nói rằng chắc nó điên. Mới đi làm cái trò đó chứ. Nhưng ý tôi thì đùa làm cái đó chắc phải tính hoàn hảo đến cùng mọi sự cả rồi. Nó đã *biết*. Và có một điều tôi cũng biết. Tôi và bà nhà tôi, chúng tôi đã ngủ đêm cuối cùng ở đây. Chúng tôi sẽ dọn đến cái nhà ở dọc xa lộ.”

Đám người làm việc từ trưa tới chiều tối. Đến lúc đốt các thứ nhất nhanh được, họ chất chúng lên một chiếc xe tải nhỏ, rồi với Stoecklein cầm lái, họ đi sâu vào dải đồng ở phía Bắc khu trại, một chỗ bằng phẳng đầy màu sắc, tuy chỉ thuần một màu vàng hung hơi óng ánh của những cuống rạ lúa mì vào chập tháng Mười một. Đến đây, họ dỡ xuống những gói của Nancy, đệm, khăn trải giường, đi văng ở phòng giải trí, làm thành một cái tháp; Stoecklein rảy xăng vào rồi đánh diêm.

Trong những người có mặt, không ai thân với nhà Clutter bằng Andy Erhart. Dịu dàng, quyền cao chức trọng song ân cần, một người thông thái với đôi tay lao động đầy chai và cái cổ sạm nắng, ông là bạn cùng lớp với Herb ở Đại học Bang Kansas. “Chúng tôi là bạn của nhau đã ba chục năm,” sau đó ít lâu ông nói, và trong những thập niên đó Erhart đã chứng kiến người bạn mình từ kỹ sư nông nghiệp ăn lương còm ở hạt tiến lên thành một trong những chủ trại được kính trọng khắp xa gần và được biết tiếng nhất ở vùng này: “Mọi cái Herb có là do tự kiếm ra và nhờ Chúa giúp đỡ. Herb là người khiêm tốn nhưng kiêu hãnh, và ông ấy có quyền kiêu hãnh như thế. Ông ấy đã gây dựng được một gia đình tốt đẹp. Ông ấy đã làm được cho đời mình một số điều.” Nhưng cuộc đời ấy, và những cái ông ấy làm nên cho cuộc đời ấy - làm sao mà lại hóa ra như thế, Erhart thầm nghĩ trong khi nhìn đồng lửa cháy lem lém. Làm sao mà nghĩ được rằng chỉ trong một đêm, cố gắng kia, đức hạnh chân chất kia đã bị rút gọn thành làn khói này, làn khói cứ mảnh dần đi khi nó cất lên cao rồi được bầu trời lớn rộng làm tiêu tán mọi sự đón nhận lấy?

Cục Điều tra bang Kansas, một tổ chức cấp bang, sở chỉ huy đóng ở Topeka, có biên chế mười chín thám tử giàu kinh nghiệm phân bố rải rác khắp bang; khi nào có vụ gì xem vẻ vượt khỏi thẩm quyền của nhà chức trách sở tại thì người ta cậy đến những con người này. Người đại diện của Cục tại Garden City, chịu trách nhiệm về một phần đáng kể vùng Tây Kansas, là một người ở bang Kansas thuộc thế hệ thứ tư, bốn mươi bảy tuổi, người dong dong đẹp trai, tên gọi là Alvin Adams Dewey. Không thể tránh được việc Earl Robinson, cảnh sát trưởng hạt Finney, đã yêu cầu Al Dewey gánh lấy vụ án Clutter. Không tránh được và thích đáng. Vì Dewey, bản thân nguyên là cảnh sát trưởng hạt Finney (từ năm 1947 đến 1955) và, trước đó là đặc vụ của F.B.I. (giữa năm 1940 và 1945, ông đã phục vụ ở New Orleans, San Antonio, Denver, Miami và San Francisco), về nghiệp vụ là đủ tư cách đối phó với một vụ án nom ngoài thì không có động cơ và không có đầu mối, lăm rắc rối như vụ giết nhà Clutter. Hơn nữa, thái độ của ông với vụ án đã làm cho nó thành ra, như sau này ông nói, “một kiến nghị của cá nhân”. Ông luôn nói ông và vợ ông “thật sự yêu mến Herb và Bonnie”, “gặp nhau mỗi Chủ nhật ở nhà thờ, năng lui tới thăm nhau”, và nói thêm, “Nhưng cho dù tôi không biết gia đình đó và mến họ đến thế, tôi cũng không cảm thấy có gì khác cả. Vì tôi đã thấy một số việc xấu xa, tôi chắc chắn

là đã thấy. Nhưng không có cái nào táng tận lương tâm như vụ này. Dù vụ này có sẽ kéo dài đến mấy, có thể là suốt những năm tháng cuối đời tôi, tôi vẫn sẽ biết chuyện gì đã xảy ra ở nhà này: kẻ nào làm và tại sao.”

Cuối cùng, tổng cộng mười tám người đã được giao chuyên trách vụ này, trong đó ba điều tra viên có năng lực nhất của K.B.I. (tức Cục Điều tra bang Kansas) - các đặc vụ Harold Nye, Roy Church và Clarence Duntz. Với bộ ba này đến Garden City, Dewey thỏa mãn là đã tập hợp được “một ê kíp mạnh”. “Tốt hơn hết, ai đó hãy coi chừng!” ông nói.

Văn phòng cảnh sát trưởng ở tầng bốn của tòa án hạt Finney, tòa nhà bằng đá và xi măng tọa lạc tại trung tâm một quảng trường đầy cây mà giá không có tòa nhà thì có khi lại hấp dẫn. Garden City xưa vốn là một thị trấn biên giới khá ẩm ỉ song nay khá tĩnh lặng. Nhìn chung, cảnh sát trưởng không có mấy việc để làm, văn phòng của ông, ba gian phòng bày biện thừa thớt, thông thường là một nơi im ắng chỉ có dân rảnh việc la cà mới biết đến; bà Edna Richardson, thư ký đơn đả của ông, thường có một bình cà phê nhâm nhi suốt và nhiều thì giờ để “buôn dưa lê”. Cho đến khi, như bà phàn nàn, “xảy vụ Clutter” thì nó đã đem tới “tất cả các dân tứ chiếng, tất cả đám *báo chí* nhặng xị ồn ào kia”. Vụ án lúc đó khiến các tit bài bay xa đến Chicago ở đằng Tây, tận Denver đằng Đông, đúng là đã dụ đến Garden City cả một đoàn báo chí đáng nể.

Trưa thứ Hai, Dewey tổ chức họp báo ở văn phòng cảnh sát trưởng. “Tôi sẽ nói sự việc chứ không nói giả thuyết,” ông thông báo với các nhà báo tụ tập ở đó. “Bây giờ, việc lớn ở đây, cái phải nhớ là, chúng ta đang phải giải quyết không chỉ một vụ án mạng mà là bốn. Và chúng ta không biết ai trong bốn người là mục tiêu chính. Nạn nhân số một. Đó có thể là Nancy hoặc Kenyon, hoặc ông bố hay bà mẹ. Một vài người nói, đúng, chắc phải là ông Clutter, vì ông ấy bị cắt cổ; ông ấy bị hành hạ nhiều nhất. Nhưng đó là giả thuyết, không phải sự việc. Nếu chúng ta biết gia đình này đã bị giết theo trật tự gì thì cũng sẽ giúp được cho chúng ta nhưng người giám định pháp y lại không thể nói rõ điều đó; ông ấy chỉ biết các vụ giết người đã xảy ra vào một lúc nào đó giữa mười một giờ đêm thứ Bảy và hai giờ sáng Chủ nhật.” Rồi, trả lời câu hỏi, Dewey nói không có, không người đàn bà nào bị “làm nhục về xác thịt” và, không, như hiện tình chúng tôi được biết thì không có gì bị lấy trộm, vâng, ông nghĩ, trong vòng tám tiếng trước khi chết, ông Clutter đã nộp bốn chục nghìn đô la tiền bảo hiểm với mức bồi thường gấp đôi, đây chỉ là việc “thuần túy ngẫu nhiên”. Nhưng Dewey “chắc như đinh đóng cột” rằng việc này với vụ án không liên quan; làm sao có liên quan được khi mà những người duy nhất hưởng lợi về tài chính là hai người con còn sống của Clutter, người con gái cả, bà Donald Jarchow và cô Berverly Clutter? Vâng, ông bảo các phóng viên, ông cũng có ý kiến của ông về chuyện vụ án mạng này là do một hay nhiều người làm, nhưng lúc này ông không muốn lộ ra.

Đúng là lúc này, về vấn đề này, Dewey còn lưỡng lự. Ông vẫn giữ hai ý - hay để dùng từ của ông, hai “quan niệm” - và trong khi tái dựng vụ án, ông đã phát triển cả “quan niệm sát nhân đơn” lẫn “quan niệm sát nhân kép”. Trong quan niệm thứ nhất, kẻ sát nhân được coi là một người bạn của gia đình, hoặc dù thế nào thì cũng là một người có hiểu biết nhiều hơn mức qua loa về ngôi nhà và những người sống trong đó - một người biết rằng các cửa rất ít khi khóa, rằng ông Clutter ngủ một mình trong phòng ngủ ở tầng trệt, rằng bà Clutter và các con ngủ ở các phòng riêng trên tầng ba. Kẻ này, Dewey tưởng tượng như thế, đi bộ đến ngôi nhà, chắc vào khoảng nửa đêm. Cửa sổ tối om, nhà Clutter ngủ yên, còn về con Teddy, con chó giữ nhà thì, đúng, Teddy nổi tiếng là sợ sùng mà. Trông thấy vũ khí của bọn đột

nhập, chắc nó đã co rúm lại, rên rỉ bỏ đi. Vào trong nhà, tên sát nhân sờ trước tiên đèn điện thoại - một ở trong phòng làm việc của ông Clutter, một ở trong bếp - rồi sau khi cắt đứt dây điện, hắn đã vào phòng ngủ ông Clutter đánh thức ông dậy. Trong tay người khách lạ có súng, ông Clutter buộc phải nghe theo - buộc phải đi với hắn lên tầng ba, tại đó họ đánh thức cả nhà dậy. Rồi, bằng dây thừng và băng dính do tên sát nhân đưa cho, ông Clutter đã trói và dán miệng vợ mình lại, trói con gái lại (cô không bị dán miệng, điều không thể giải thích được) rồi trói họ vào giường của họ. Sau đó, bố và con trai bị giải xuống tầng hầm, ở đây ông Clutter bị buộc phải dán miệng rồi trói Kenyon vào đi văng ở phòng giải trí. Rồi ông Clutter bị dẫn đến phòng lò sưởi, bị đánh vào đầu, dán miệng rồi bị trói gô cả chân lẫn tay. Bây giờ thả cửa làm gì tùy thích, tên sát nhân đã giết họ lần lượt từng người, lần nào cũng cẩn thận nhặt lại vỏ đạn. Khi làm xong việc, hắn tắt hết đèn rồi bỏ đi.

Có thể chuyện đã xảy ra theo cách đó; *chỉ* là có thể. Nhưng Dewey có những ngờ vực: “Nếu Herb nghĩ gia đình mình lâm nguy, nguy đến tính mạng, thì ông ấy đã chiến đấu như một con cọp rồi. Và Herb không yếu - một người khỏe vào loại hàng đầu. Kenyon cũng vậy - cao lớn như bố, một cậu trai vai to bè. Khó lòng hiểu làm thế nào mà một người, có vũ khí hay không, lại không chế nổi được hai bố con nhà ấy.” Hơn nữa, có lý do để giả định rằng cả bốn đều bị một người trói: trong cả bốn ca đều một kiểu nút buộc như nhau, nút đơn.

Dewey - và đa số đồng nghiệp của ông cũng thế - thiên về giả thiết thứ hai, giả thiết này, ở nhiều mặt chủ yếu đi theo giả thiết thứ nhất, điểm khác quan trọng là tên sát nhân không chỉ hành động một mình mà có một tên tòng phạm giúp hắn không chế gia đình này, dán băng miệng và trói họ lại. Nhưng, là một giả thuyết, nó cũng có khiếm khuyết. Chẳng hạn, Dewey thấy khó mà hiểu “Làm thế nào hai cá nhân lại có thể cùng đạt tới trình độ điên rồ như nhau, loại điên rồ tâm thần bệnh hoạn cần phải có để gây ra được một tội ác như thế này.” Ông tiếp tục giải thích: “Cứ cho rằng tên sát nhân là người biết gia đình này, một thành viên của cộng đồng này; cứ cho rằng hắn là người bình thường, bình thường trừ phi hắn có một cái gì đặc biệt, một mối ác cảm điên rồ chống lại nhà Clutter hay với một người nhà Clutter - nhưng hắn tìm đâu ra một người cùng làm, một ai đó đủ điên rồ để giúp hắn? Giả thiết này không vững. Nó vô lý. Nhưng tiếp cận tập lự vào vấn đề thì cũng lại chẳng cái gì là có lý cả.”

Sau cuộc họp báo, Dewey về văn phòng, một gian buồng mà ông cảnh sát trưởng cho ông mượn tạm. Một bàn giấy và hai ghế dựa thẳng. Bàn giấy ngổ ngang những thư mà Dewey hy vọng một ngày nào đó sẽ được đem ra làm tang vật ở tòa án: băng dính cùng những thước dây cửi ở người các nạn nhân ra lúc này đựng trong những túi bằng chất dẻo niêm phong (là tang vật thì chẳng thứ nào có vẻ hứa hẹn vì tất cả đều là những mặt hàng phổ biến, ở Mỹ mua đâu cũng có), và các tấm ảnh một nhiếp ảnh viên cảnh sát chụp hiện trường vụ án - hai mươi tư tấm phóng to, nước ảnh láng bóng chụp cái đầu vỡ toác của ông Clutter, khuôn mặt bị hủy hoại của con trai ông, đôi tay bị trói của Nancy, đôi mắt vẫn mở trừng trừng, đại đi vì cái chết của mẹ cô, vân vân. Những ngày tới đây, Dewey phải xem xét những tấm ảnh này hàng giờ, hy vọng mình có thể “thình lình nhòm ra được một cái gì”, từ đó một chi tiết có ý nghĩa tự nó sẽ cung khai ra: “Giống như các trò ghép hình kia thôi. Những loại câu hỏi, ‘Bạn tìm ra được bao nhiêu giống vật trong bức vẽ này?’ Theo cách nào đó, chính đấy là điều tôi đang cố làm đây. Tìm ra những con vật ẩn núp. Tôi cảm thấy chúng ở đấy - giá như mà tôi nhìn ra chúng.” Như một sự thật hiển nhiên, một trong những tấm ảnh, một bức chụp cận cảnh ông Clutter và cái thùng đựng đệm mà ông nằm đè lên, đã hé ra một điều ngạc nhiên có giá trị: những vết chân, những vết giày bụi bặm để có khía hình kim cương. Những vết này, không để ý thấy được bằng mắt thường, đã được ghi lại lên

trên phim nhựa; quả thật, ánh chớp của đèn chụp để làm nổi bật đường nét đã làm lộ ra chính xác tuyệt vời sự có mặt của chúng. Những vết chân đỏ, cùng với một vết chân khác tìm thấy cũng ở trên nắp hộp các tông - một dấu hằn rõ ràng, thấm máu của một nửa đế giày Móng Mèo - là những “đầu mối quan trọng” duy nhất mà các điều tra viên có thể công bố. Không phải họ *đang* công bố; Dewey và đội của ông đã quyết định giữ bí mật bằng chứng này.

Trong nhiều thứ khác trên bàn làm việc của Dewey có cuốn nhật ký của Nancy Clutter. Ông đã liếc qua, không nhiều hơn, và nay ông đang ngồi xuống để đọc kỹ từng ghi chép hằng ngày, bắt đầu từ sinh nhật lần thứ mười ba của cô và chấm dứt hai tháng sớm hơn sinh nhật thứ mười bảy; những dòng tâm sự không giạt gân gì cả của một cô gái thông minh yêu loài vật, thích đọc sách, nấu nướng, khâu vá, khiêu vũ, cưỡi ngựa - một cô gái trinh bạch, xinh đẹp, được nhiều người yêu mến, từng nghĩ “con trai con gái tán tỉnh nhau thì ngộ đấy” nhưng dù sao cũng “chỉ thật sự và thật lòng yêu có Bobby thôi”. Dewey đọc dòng ghi cuối cùng trước. Gồm ba dòng, viết trước khi cô chết một hay hai giờ: “Jolene K. đến và tôi đã chỉ em cách làm bánh anh đào. Tập nhạc với Roxie. Bobby ở đây, chúng tôi xem ti vi. Về lúc mười một giờ.”

Cậu Rupp non trẻ, được biết là người cuối cùng nhìn thấy cả gia đình họ còn sống, phải qua một cuộc thẩm vấn dài lê thê, và tuy cậu thẳng thắn kể lại là mình đã qua “đúng một buổi tối bình thường” với nhà Clutter, cậu được báo trước có cuộc hỏi cung thứ hai, lần này người ta sẽ cho kiểm tra cậu bằng máy dò nói dối. Rõ ràng là cảnh sát chưa sẵn sàng loại cậu ra khỏi danh sách những người bị tình nghi. Bản thân Dewey không tin cậu con trai này “có dính dáng tí nào vào đó”; nhưng ở bước đầu cuộc điều tra thì Bobby đúng là người duy nhất có thể bị gán cho một động cơ, dù nhỏ nhất. Đây đó trong nhật ký, Nancy nhắc tới tình hình mà người ta giả định là đã tạo nên động cơ: ông bố đòi cô và Bobby “cắt đứt”, đừng “gặp nhau quá nhiều”, ông phản đối vì nhà Clutter theo dòng đạo Giám lý còn nhà Rupp thì Cơ đốc giáo - một hoàn cảnh mà theo con mắt ông đã loại bỏ bất cứ hy vọng nào về chuyện cưới xin của cặp trai gái. Nhưng ghi chép trong nhật ký làm cho Dewey phân vân nhất lại không liên quan đến cái ngõ cụt Clutter-Rupp, Giám lý - Cơ đốc. Đúng hơn là nó liên quan tới một con mèo, cái chết bí ẩn của Boobs, con mèo Nancy cưng, con mèo mà, theo như ghi chép trước khi cô chết hai tuần, cô đã tìm thấy “nằm trong nhà kho”, nạn nhân, hay là cô nghĩ thế (mà không nói lý do) của một kẻ đánh bả: “Boobs tội nghiệp, Tôi đã chôn nó tại một nơi đặc biệt.” Đọc tới đây, Dewey cảm thấy đây có thể là “rất quan trọng”. Nếu con mèo dính bả, thì cái việc đánh bả đó có thể là một dạo đầu nho nhỏ, ma quái cho các vụ án mạng hay không? Ông quyết định phải tìm ra “cái chỗ đặc biệt” Nancy chôn con mèo yêu, cho dù có phải cày xới cả cái vùng Trại Lũng Sông rộng rãi này lên.

Trong khi Dewey bận bịu với cuốn nhật ký, những trợ lý chính của ông, các đặc vụ Church, Dunzt, Nye lại đang dạo dọc dạo ngang cả vùng quê, nói chuyện, như Dunzt nói, “với bất cứ ai có thể nói cho chúng tôi bất cứ cái gì”: bộ phận giáo viên của Trường Holcomb, nơi cả Nancy lẫn Kenyon đều là học sinh hạng A, được bằng khen danh dự; những người làm mướn cho Trại Lũng Sông (vào mùa xuân và mùa hè đôi khi lên tới mười tám người nhưng trong lúc nông nhàn hiện nay thì chỉ có Gerald Van Vleet và ba người nữa, trong đó có bà Helm); bạn bè của các nạn nhân, hàng xóm láng giềng; và, rất đặc biệt, họ hàng của họ. Xa gần khắp nơi khoảng hai chục người họ hàng đến dự tang lễ tổ chức và sáng ngày thứ Tư đã có mặt.

Người trẻ nhất trong nhóm K.B.I., Harold Nye, một người ba mươi tư tuổi, nhỏ bé, hăng hái, với

đôi mắt ngờ vực không lúc nào yên và cái mũi, cái cằm, đầu óc sắc nhọn, đã được giao cho cái việc ông gọi là “tế nhị chết rắp” - phỏng vấn họ hàng nhà Clutter: “Việc đó thật khổ tâm cho ta và khổ tâm cho cả họ. Khi đã là chuyện án mạng thì ta không thể kính trọng nỗi đau buồn. Hay sự riêng tư thâm kín. Hay tình cảm cá nhân. Ta phải đặt ra những câu hỏi. Và một số câu bập vào tới ruột gan.” Nhưng không người nào anh thăm vấn, không câu hỏi nào anh đặt ra (“Tôi đang khám phá bối cảnh tình cảm. Tôi nghĩ câu trả lời có thể là một người phụ nữ khác - một cuộc tình tay ba. Vâng, hãy xem: ông Clutter vẫn còn khá trẻ, rất khỏe mạnh, nhưng vợ ông lại bị nửa tàn phế, bà ngủ riêng...”) đã cho ra thông tin có ích; ngay hai cô con gái sống sót cũng không thể gợi ra một lý do cho vụ án. Tóm lại, Nye chỉ biết thế này: “Trong số mọi người ở khắp thế giới này, gia đình Clutter xem ra là ít có khả năng bị giết nhất.”

Cuối ngày, khi ba nhân viên được triệu tập tới văn phòng của Dewey, tình hình hóa ra là Dunzt và Church đã may mắn hơn Nye - chú Nye, như người khác gọi anh. (Người của K.B.I. thỉnh dùng biệt hiệu; Dunzt được gọi là Ông Già - không công bằng, vì ông chưa đầy năm chục tuổi, một người lực lưỡng mau chân lẹ tay với bộ mặt to bản của mèo đực, và Church, trạc sáu chục hay hơn, da hồng đỏ nom đáng chuyên nghiệp nhưng “dữ dằn” theo như lời các đồng nghiệp, và “người rút súng nhanh nhất bang Kansas”, thì được gọi là Quăn, bởi lẽ đầu ông bị hói một phần). Cả hai trong quá trình thăm vấn đã nhặt được “những đầu mối hứa hẹn”.

Chuyện của Dunzt liên quan đến một người bố và một người con trai, những người sẽ được biết đến ở đây với tên John Già và John Trẻ. Mấy năm trước John Già đã có một vụ làm ăn nhỏ với ông Clutter, kết quả là John Già phát bực vì cảm thấy Clutter đã vút “tiền giả” cho mình. Bây giờ cả John Già lẫn John Trẻ đều “nhậu nhẹt túy lúy”; quả thật, John Trẻ là một gã bợm nhậu hay bị bắt giam. Một ngày không may nọ, bố con nhà John, đầy dưng khí whiskey, đã xuất hiện ở nhà Clutter với ý định “thanh toán cái nợ đó với Herb”. Dịp may của hai người này đã bị khước từ vì ông Clutter, một người kiêng khem chống lại gay gắt việc uống rượu và những kẻ say bét nhè, đã cầm lấy một khẩu súng mà điệu hai bố con ra khỏi địa phận nhà mình. Sự bất nhã này bố con John không tha thứ được; mới một tháng trước đây, John Già đã bảo một người quen: “Mỗi lần nghĩ tới thằng chó đẻ ấy, bàn tay tôi lại bắt đầu giật lên đùng đùng. Tôi đang muốn choảng nó đây.”

Đầu mối của Church về bản chất cũng tương tự. Cũng thế, ông đã nghe nói đến một người được thừa nhận là thù địch với ông Clutter: một ông Smith nào đấy (tuy đây không phải là tên thật của ông ta), tin rằng chủ nhân của Trại Lũng Sông đã bắn chết con chó săn của mình. Church đã kiểm tra trại của Smith và tìm thấy ở đây, treo trên một cái rui nhà kho, một đoạn dây thừng có kiểu nút giống như nút đã được dùng để trói bốn người nhà Clutter.

Dewey nói, “Một trong những người đó có thể là đầu mối của chúng ta đây. Một chuyện cá nhân - một mối ác cảm không kiểm chế nổi.”

“Trừ phi đây là một vụ cướp,” Nye nói, tuy động cơ cướp của đã được thảo luận kha khá và ít nhiều đã bị gạt đi. Các luận điểm chống lại nó đều hợp lý, cái mạnh nhất là việc ông Clutter ghét trả tiền mặt đã thành chuyện đầu lười ở tỉnh này; ông ấy không có két sắt và không bao giờ mang những khoản tiền lớn theo mình. Cũng thế, nếu giải thích là cướp của thì tại sao kẻ cướp lại không tháo đi nữ trang bà Clutter đeo trên người - một lắc cưới và một nhẫn kim cương? Nhưng Nye chưa chịu khuất phục: “Kiểu bố trí này sặc mùi ăn trộm, về cái ví của Clutter thì thế nào? Một người nào đó để nó mở

phanh rỗng không ở trên giường Clutter - tôi nghĩ *không phải* người chủ cái ví. Và cái túi tay của Nancy nữa? Cái túi đó nằm trên sàn nhà. Sao nó lại ở đây? Đúng, và chẳng còn lấy một đồng một chữ nào ở trong nhà. À - hai đô la, được. Chúng ta tìm thấy hai đô la trong một cái phong bì đặt trên bàn học của Nancy. Và chúng ta *biết* Clutter đã trả một tấm séc sáu chục đô la trước đó một hôm. Chúng ta tính có lẽ còn ít nhất năm chục nữa trong nhà. Cho nên một vài người mới nói, ‘Chẳng ai lại đi giết bốn nhân mạng vì năm chục đô la.’ Và nói, ‘Đúng thôi, có thể tên giết người đã lấy tiền đi - nhưng chính là để cố đánh lừa chúng ta, làm cho chúng ta nghĩ lý do là ăn cướp,’ tôi nghĩ như vậy.”

Trời đã tối, Dewey ngừng cuộc hội ý để gọi điện về nhà cho vợ ông, Marie, báo rằng ông sẽ không về ăn tối. Bà nói, “Vâng. Được thôi, Alvin,” nhưng ông để ý thấy trong giọng bà có vẻ lo lắng không quen thuộc. Vợ chồng Dewey, bố mẹ của hai đứa con trai, cưới nhau mười bảy năm nay, và Marie người quê bang Louisiana, nguyên tốc ký viên của F.B.I., người mà ông đã gặp khi đóng ở New Orleans, đồng cảm với những gian nan của nghề nghiệp ông - giờ giấc quái gở, những cú điện thoại triệu tập ông thỉnh thoảng đến những vùng xa xôi của bang.

Ông nói, “Có sao không?”

“Không sao cả,” bà làm ông yên lòng. “Có điều, đêm nay khi anh về, anh sẽ phải bấm chuông đấy nhé. Em cho thay hết khóa rồi đấy.”

Bấy giờ ông đã hiểu, liền nói, “Chớ lo, em cưng. Cứ khóa hết cửa nẻo lại và bật đèn công.”

Sau khi ông đặt máy xuống, một đồng nghiệp hỏi, “Có gì lôi thôi không? Marie sợ à?”

“Con khi, ừ,” Dewey nói. “Cô ấy, và tất cả mọi người.”

Không phải tất cả. Chắc chắn không phải bà quả phụ chánh bưu điện Holcomb, bà Myrtle Clare gan dạ từng chế giễu đám dân cùng thị trấn với bà là “một lũ thỏ đế run rẩy trong đôi ủng, sợ đến nhắm cả mắt mũi lại”, và nói về bản thân, “Còn gái già này, nó vẫn cứ ngủ nghê tốt như thường. Ai muốn giờ trò bịp với tôi thì cứ thử xem.” (Mười một tháng sau, chiếu theo đúng tuyên bố của bà, một toán cướp cầm súng đeo mặt nạ ập vào văn phòng bưu điện, nẫng mất của bà chín trăm năm chục đô la). Như thường lệ, khái niệm của bà Clare trùng với khái niệm của rất ít người. Theo ông chủ một cửa hàng ngũ kim ở Garden City thì, “Quanh đây, khóa và chốt cài là mặt hàng chạy nhất. Người ta mua bất cần nhãn hiệu; chỉ cốt sao *chắc* là được.” Dĩ nhiên, óc tưởng tượng có thể mở được bất cứ cửa nào - vặn khóa và để cho nỗi kinh hoàng bước thẳng vào nhà. Thứ Ba, lúc sáng sớm, một xe đầy nhóc dân săn trĩ từ Colorado đến - những dân lạ lẫm, không biết đến tai họa của địa phương - đã sững sốt bởi điều họ trông thấy khi băng ngang các đồng cỏ hay đi qua Holcomb: cửa sổ chói chang, gần như mọi cửa sổ của mọi nhà, và trong các gian phòng đèn sáng quắc quắc đầy những người, thậm chí toàn gia, ăn mặc đủ lệ áo quần, ngồi suốt đêm thức trắng, theo dõi, nghe ngóng. Họ sợ cái gì thế? Nó “có thể lại xảy ra.” Đó là câu trả lời quen thuộc, với đôi chút khác nhau. Nhưng một phụ nữ, một cô giáo, đã nhận xét,

“Cảm giác ấy lẽ ra không lên cao bằng được một nửa thể này nếu chuyện kia xảy ra với bất kỳ ai, trừ nhà Clutter. Ai đó *ít* được ngưỡng mộ hơn. Giàu có. An toàn. Nhưng nhà đó tiêu biểu cho một cái gì mà người quanh đây thật sự đánh giá cao và kính trọng, và một điều như thế rất có thể cũng xảy ra với họ - chắc, chả khác gì nghe nói là không có Chúa vậy. Nó làm cho cuộc đời có vẻ như vô vị. Tôi nghĩ cái chính không phải là người ta sợ quá mà cái chính là suy sụp quá.”

Một lý do khác, lý do đơn giản nhất, lý do xấu nhất, là sự kết đoàn yên bình của những hàng xóm láng giềng và bầu bạn lâu ngày từ xưa đến nay bất thành linh phải chịu đựng cái chuyện chưa từng có này: mất tin tưởng ở nhau, âu cũng có thể hiểu được, họ tin rằng kẻ giết người là ai đó trong số họ và ai ai cũng tán thành ý kiến do Arthur Clutter, một người anh em của người quá cố đưa ra trong khi chuyện trò với cánh báo chí ở gian sảnh của khách sạn Garden City hôm 17 tháng Mười một, “Cứ để chuyện này sáng tỏ rồi xem, tôi xin cược rằng bất kỳ ai mà làm chuyện đó hẳn phải là người sống ở cách chỗ chúng ta đang đứng đây có mười dặm.”

Khoảng bốn trăm dặm về phía Đông nơi Arthur Clutter đứng lúc đó, hai gã trẻ tuổi đang ngồi chung trong một cái khoang nhỏ của Nhà Chim Ó, một quán ăn rẻ tiền tại Kansas City. Một gã - mặt hẹp, tay phải xăm một con mèo màu lam - đã ngón sạch nhiều chiếc bánh kẹp gà quay xà lách và bây giờ thì liếc vào phần của bạn đường: một bánh tròn kẹp pa tê còn nguyên vẹn và một cốc bia không còn có khuấy ba viên aspirin.

“Perry, cung,” Dick nói, “cậu không muốn cái bánh này chứ gì. Tớ ăn nha.”

Perry đẩy cái đĩa sang. “Chúa ơi! Cậu không để tớ tập trung nghĩ ngợi được à?”

“Cậu chẳng việc gì phải đọc đến những năm chục lượt như thế.”

Một bài báo in trên trang nhất tờ *Ngôi sao* ở Kansas City ra ngày 17 tháng Mười một. Đầu đề: *Ít manh mối trong vụ thảm sát bốn người*, bài báo là bài tiếp theo mẩu tin sơ bộ hôm trước về vụ giết bốn người, kết thúc bằng một đoạn tóm lược như sau:

Đội điều tra phải đối mặt với cuộc tìm kiếm một tên sát nhân hay những tên sát nhân mà sự khéo léo là thật rõ ràng trong khi động cơ của hắn (hay của chúng) lại không. Vì tên giết người này hay những tên giết người: * Đã cẩn thận cắt dây hai chiếc điện thoại trong nhà. * Thành thạo trói và dán miệng các nạn nhân, với bằng chứng hiển nhiên là không hề có sự vật lộn giữa hai bên. * Không để lại một cái gì ở trong nhà, không để lại dấu vết là chúng đã tìm kiếm cái gì, ngoại trừ có thể là cái ví [của ông Clutter]. * Bắn bốn người tại bốn nơi khác nhau trong nhà, bình thản thu nhặt vỏ đạn. * Đến và đi, chắc có mang theo vũ khí, mà không hề bị trông thấy. * Hành động không có một động cơ nào, nếu như ta không tính đến một mưu toan ăn trộm bị thất

bại, điều mà các điều tra viên vốn dĩ đã quen.

“Sai rồi đây này. Ngữ pháp ấy. Phải là ‘Vì tên giết người hay những tên giết người *này*’ mới đúng.” Perry đọc to lên. Nhâm nhi chỗ bia pha aspirin, hắn nói tiếp, “Dù gì tớ cũng không tin. Cả cậu cũng không. Thú thật đi, Dick. Hãy thật thà. Cậu không tin cái trò không có dấu vết này chứ?”

Hôm qua, sau khi nghiên cứu báo chí, Perry cũng đã đặt ra câu hỏi này, và Dick nghĩ là hắn quả quyết như thế (“Kìa. Nếu bọn cao bồi ấy tìm ra tí ti liên quan nào thì chúng ta đã nghe thấy tiếng vó ngựa từ xa cả trăm dặm rồi!”), nên nghe đã phát ngán. Quá ngán đến độ chẳng buồn phản đối khi Perry lại theo đuổi vấn đề này: “Tớ luôn luôn đặt cược vào linh cảm,” Dick nói. “Vì thế tớ còn sống đến hôm nay. Cậu biết Willie-Jay chứ? Hắn nói tớ là một ‘thầy đồng trời cho’, hắn hiểu những chuyện như vậy, hắn quan tâm. Hắn nói tớ có trình độ ‘ngoại cảm’ cao. Kiểu như có một máy ra đa lắp trong người vậy - mắt chưa nhìn thấy, cậu đã thấy trước rồi. Thấy đường nét những sự kiện sẽ tới. Thí dụ như anh tớ và vợ hắn. Jimmy và mụ vợ. Mê nhau như điên đồ ấy, nhưng hắn lại ghen quá xá, làm mụ vợ hết chịu nổi, ghen rồi luôn luôn nghĩ là vợ lăng nhăng sau lưng mình đến nỗi mụ vợ tự bắn mình tự sát, hôm sau Jimmy cũng tự cho một viên đạn xuyên qua đầu. Khi chuyện đó xảy ra - năm 1949, tớ đang ở Alaska với bố tớ tận trên vùng Circle City - tớ bảo ông già, ‘Jimmy chết rồi.’ Tuần sau nhận được tin. Chúa báo sự thật cho mà. Một lần khác nữa, ở Nhật Bản, tớ giúp chất hàng xuống một con tàu và đang ngồi nghỉ tay. Thành linh trong người tớ có một tiếng nói: ‘Nhảy!’ Tớ nhảy liền, từ trên cao chắc phải ba mét, vừa đúng lúc một tấn hàng rơi đánh sầm xuống ngay tại chỗ tớ ngồi. Tớ có thể cho cậu hàng trăm thí dụ như thế. Tớ chẳng cần biết cậu tin hay không. Chẳng hạn, ngay trước khi bị tai nạn xe máy, tớ đã thấy toàn bộ cái vỡ đó diễn ra: nhìn thấy ở trong đầu tớ - trời mưa, trượt bánh, tớ nằm đó máu me, chân gãy rời. Như bây giờ tớ vẫn như thế ấy. Điềm báo *trước*. Một cái gì đó bảo tớ rằng đây là một cái bẫy.” Hắn đập tay vào tờ báo. “Một lô những lời nói *lăng* quanh co.”

Dick gọi một bánh kẹp pa tê nữa. Trong ít ngày qua, hắn bị một cơn đói mà chẳng cái gì - ba bít tết liền tù tì, một tá bánh dừa, nửa ký kẹo hồng - cắt nổi được cơn. Về phần mình, Perry lại chẳng thiết ăn; hắn sống bằng bia, aspirin và thuốc lá. “Thảo nào cậu tính khí thất thường,” Dick bảo hắn. “Ồ, nào cũng. Đừng có sôi máu lên làm gì. Chúng ta vào cầu. Hoàn hảo mà.”

“Tớ ngạc nhiên thấy cậu mà lại nói như thế,” Perry nói. Giọng hắn bình thản làm nổi lên nét ác ý ở câu trả lời của hắn. Nhưng Dick chịu, thậm chí còn mỉm cười - và nụ cười của hắn là một đề nghị khôn khéo. Nó nói rằng tớ đây, đang nở nụ cười con trẻ đây, là một nhân vật rất có cá tính, một đứa rất đáng yêu, niềm nở, minh bạch mà ai cũng có thể tin cậy. “O.K.,” Dick nói. “Có lẽ tớ đã có vài thông tin sai.”

“Đội ơn Chúa.”

“Nhưng nhìn chung thì hoàn hảo. Chúng ta đánh quả banh ra ngoài bãi. Nó mất tăm. Và nó cứ mất tăm như vậy thôi. Không có lấy một liên quan gì đặc biệt cả.”

“Tớ nghĩ có thể có một.”

Perry đã đi quá xa. Hắn còn đi xa hơn: “Floyd - có phải tên thế không nhỉ?” Một cú chơi xỏ,

nhưng lúc này Dick đáng bị thế, tâm sự của hắn cứ như cái điều đang cần phải cuộn dây lại. Dẫu sao, Perry cũng hơi sờ sợ khi thấy những triệu chứng thịnh nộ đang bày biện lại về mặt Dick: quai hàm, môi, cả khuôn mặt chùng lại; nước bọt hiện ra ở khóe miệng. Được, nếu chuyện đó xảy ra thì Perry có thể tự vệ được. Hắn thấp, thấp hơn Dick bảy tám phân và đôi cẳng khăng khiu tàn tật của hắn là không thể trồng cây vào được, nhưng hắn nặng cân hơn bạn hắn, dày mình hơn, có hai cánh tay đủ sức ghi ghệt thở một con gấu. Tuy nhiên, chứng minh chuyện đó - phải có đánh nhau, một trận ngã ngũ thật sự - thì không nên tí nào. Dù thích Dick hay không (và hắn không ghét Dick, tuy đã có lúc hắn thích gã nhiều hơn, kính trọng gã nhiều hơn), song nay rõ ràng là chúng không thể chia lìa nhau mà an toàn được. Chúng giống nhau ở điểm này, vì Dick từng nói, “Nếu chúng ta bị tóm thì nên là bị tóm cả hai. Lúc đó chúng ta có thể nâng đỡ nhau lên. Khi mà chúng bắt đầu giở trò thú nhận linh tinh, bảo là cậu nói thế này tớ nói thế kia.” Hơn nữa, nếu hắn cắt đứt với Dick thì có nghĩa là mục tiêu của các dự án vẫn cứ hấp dẫn Perry, và mặc dù những thận trọng ý tứ giữ gìn gần đây, nó vẫn được cả hai cho là khả thi - một cuộc đời trần trụi, lặn tìm kho báu sống với nhau ở giữa những hòn đảo hay dọc các bờ biển phía Nam biên giới.

Dick nói, “Ông Wells!” Hắn nhặt một cái nữa lên. “Nó lẽ ra đáng cái này. Tựa như là tớ bị tóm về tội chống lại việc kiểm tra ấy. Nó lẽ ra đáng cái này. Chỉ là để quay lại vào đây.” Chiếc nữa vút xuống đâm phập vào bàn. “Xuyên thấu hết tim, cưng ời.”

“Tớ không nói là lão ta nên bị thế,” Perry nói, bây giờ đang muốn nhân nhượng khi mà cơn thịnh nộ của Dick đã dâng cao ở sát cạnh hắn và đánh vào chỗ khác. “Lão đã hải quá.”

“Chắc rồi,” Dick nói. “Chắc chứ. Sợ quá chứ.” Thật kỳ diệu, đúng thế, cái sự dễ dàng đến lạ lùng khi Dick chuyển từ tính khí này sang tính khí kia; trong nháy mắt mọi dấu vết độc ác, bộ dạng sưng sứa liền tan biến hết. Hắn nói, “Về cái món điềm báo trước kia. Nói tớ nghe cái này: nếu cậu cảm chắc sẽ bị gãy giò thì sao không cầu hòa với nó đi? Nếu cậu không dính vào cái xe máy thì đã không xảy chuyện gãy giò, đúng không?”

Đó là một bài đồ mà Perry cứ loay hoay nghĩ. Hắn cảm thấy đã giải được, nhưng tuy đơn giản, lời giải vẫn cứ mù mờ thế nào đó: “Không. Vì khi mà một cái gì được định là sẽ xảy ra cho cậu rồi thì cậu chỉ còn mỗi cách là hy vọng nó đừng xảy ra. Hoặc tùy trời. Ngày nào cậu còn sống thì luôn có cái rình rập cậu, mà dù nó xấu thật, và cậu biết rõ nó xấu đi nữa thì cậu làm được gì? Cậu có ngừng sống được đâu? Giống như giấc mơ của tớ. Từ lúc còn chập hời, tớ vẫn chỉ có giấc mơ ấy. Tại cái chỗ tớ sống ở châu Phi. Một khu rừng. Tớ đi len giữa các cây cối đến cái cây đứng trơ trọi một mình. Chúa ời, mùi nó mới thối chứ, cái cây ấy; nó thối kiểu gì mà làm cho tớ phát ốm lên được. Có điều, nhìn nó thì đẹp, lá xanh và đầy kim cương treo lủng lẳng. Kim cương cứ như cam vậy. Vì thế tớ ở đó - nhặt mấy thùng kim cương. Nhưng tớ biết là ngay lúc tớ thử nhặt, lúc tớ vươn tay tới là một con rắn sẽ rơi vào tớ. Con rắn canh cái cây mà. Cái con chó đẻ béo quay ấy nó sống trên các cành. Tớ thấy trước cái đó chứ, thấy không? Và Chúa ời, tớ không biết cách đánh nhau với rắn. Nhưng tớ hình dung ra được, tớ sẽ thử vận may của tớ. Cái rắc rối là tớ lại muốn kim cương hơn cả sợ rắn. Thế nên tớ nhặt lấy một viên, tớ có kim cương ở trong tay rồi, tớ kéo nó thì con rắn sà ngay vào đỉnh đầu tớ. Chúng tớ vật nhau nhưng nó là một con chó đẻ trơn nhầy, tớ không sao tóm được, nó quấn tớ lại, nó siết, cậu nghe được thấy cả chân tớ kêu răng rắc. Bây giờ đến cái đoạn mà nghĩ lại tớ còn toát hết mồ hôi. Xem xem, nó bắt đầu nuốt tớ. Nuốt chân trước. Như tụt vào chỗ cát lún vậy.” Perry ngáp ngừng. Hắn không thể không thấy

Dick đang bận nạy móng tay bằng cái răng nữa, không để ý gì tới giấc mơ của hắn.

Dick nói, “Rồi sao? Con rắn nuốt cậu? Hay cái gì?”

“Chẳng sao. Không quan trọng.” (Nhưng nó quan trọng chứ! Cái kết rất là quan trọng, một nguồn vui riêng. Hắn đã có lần nói với gã bạn Willie-Jay của hắn; hắn đã tả cho gã bạn về con chim dữ tợn, “cái giống vẹt” màu vàng ấy. Dĩ nhiên, Willie-Jay thì khác - đầu óc tế nhị, “một bậc thánh.” Gã hiểu. Còn Dick? Gã lại có thể cười. Và điều đó thì Perry không cho phép: chế giễu con vẹt, con vẹt bay đầu tiên vào những giấc mơ của hắn khi hắn mới lên bảy, một đứa trẻ lai bị ghét bỏ và ghét bỏ mọi thứ, sống trong một trại trẻ mồ côi tại California do các nữ tu cai quản - những viên quản giáo giấu mặt quát roi vào người hắn vì hắn đái dầm. Chính là sau một trận đòn như thế, trận hắn không bao giờ quên được (“Mẹ ấy đánh thức tớ dậy. Mẹ ấy có chiếc đèn pin, mẹ ấy đánh tớ bằng cái đèn ấy. Đánh, đánh hoài. Khi cái đèn vỡ, mẹ ấy vẫn cứ đánh tớ tiếp trong bóng tối”), chính sau trận đó con vẹt đã xuất hiện, đến trong lúc hắn đang ngủ, một con chim “cao hơn Giê-su, vàng như hoa hướng dương”, một thiên thần-chiến binh mồ mủ mắt đám tu sĩ, moi mắt chúng, giết chết chúng trong khi chúng lạy van “xin tha tội”, rồi rất nhẹ nhàng con chim nâng hắn lên, ử bọc hắn, vỗ cánh đưa hắn lên “thiên đường”.

Năm tháng trôi đi, những cực hình mà con chim cứu hắn thoát ra kia đã thay đổi; những kẻ khác - đám trẻ con lớn hơn, bố hắn, một cô gái chẳng chút lòng tin, một sĩ quan hắn biết trong quân đội - thay vào chỗ các nữ tu sĩ, nhưng con vẹt thì vẫn nguyên vẹn, một người phục thù luôn bay quanh bên hắn. Thế là con rắn, kẻ canh giữ cây kim cương, chẳng bao giờ thôi nuốt hắn nhưng chính con rắn cũng lại luôn luôn bị nuốt. Rồi sau đó là một cuộc lên trời đầy ân sủng! Cuộc lên thiên đường mà trong dị bản này của Kinh Thánh chỉ là “một cảm giác”, một cảm thức về quyền uy, về sự ưu việt không gì công phá nổi mà trong một dị bản khác chúng lại được chuyển dịch tới “Một nơi đích thực. Như từ trong một cuốn phim mà ra vậy. Vì có lẽ đó chính là nơi tớ đã thấy nó - nhớ lại nó từ một cuốn phim. Bởi tớ còn có thể thấy ở đâu khác một cái vườn như thế chứ? Với những bậc tam cấp cẩm thạch trắng toát? Những vòi phun nước? Và tít bên dưới cùng kia, nếu cậu đi tới cuối khu vườn, cậu có thể nhìn thấy đại dương. Tuyệt vời! Hệt như ở quanh vùng Carmel, California vậy. Tuy cái hay nhất - đúng, là cái bàn ăn dài, dài ơi là dài. Cậu không tưởng tượng được lắm thức ăn đến thế đâu. Sò huyết. Gà tây. Bánh kẹp xúc xích. Hoa quả thì cậu có thể đựng được vào hàng triệu cái đĩa tròn ấy chứ. Và nghe này - cái gì cũng *tha hồ*. Ý tớ nói là tớ có thể đựng vào đấy mà chẳng phải sợ cái gì. Ăn được bao nhiêu tùy thích mà chẳng tốn một xu. Cái đó cho tớ biết là tớ đang ở đâu.”)

Dick nói, “Tớ là người bình thường. Chỉ mê thấy gái tóc vàng. Ày, nói đến chuyện này, cậu có nghe đến cơn ác mộng của thằng dê già bao giờ chưa?” Dick là như thế đấy - về bất cứ vấn đề gì hắn luôn luôn có sẵn một câu chuyện tục. Nhưng món ấy hắn kể hay, và Perry, tuy là người trong chừng mực nào đó nghiêm túc, vẫn không nín được cười, như thường lệ.

Nhắc đến tình bạn với Nancy Clutter, Susan Kidwell nói, “Chúng cháu như chị em. Ít nhất là

cháu cảm thấy như thế với bạn ấy - tựa như bạn ấy là chị cháu. Cháu không thể đi học được - không phải mấy ngày ban đầu kia đâu. Cháu không đến trường mãi cho đến sau tang lễ. Bobby Rupp cũng thế. Một dạo Bobby và cháu luôn ở bên nhau. Cậu ấy hay lắm - cậu ấy tốt bụng - nhưng trước đó chưa hề có cái gì ghê gớm như thế xảy đến với cậu ấy. Như mất đi một người cậu ấy yêu quý. Rồi trên hết nữa, lại còn bị kiểm tra bằng máy dò nói dối. Cháu không nói là cậu ấy cay đắng về chuyện ấy, cậu ấy hiểu là cảnh sát làm những cái họ cần làm. Một vài điều gay go, hai hay ba gì đó đã xảy ra với cháu, nhưng với cậu ấy thì không, cho nên khi nhận ra cuộc đời có lẽ không phải là một cuộc chơi bóng rổ dài dài thì cậu ấy bị choáng. Phần lớn thời gian chúng cháu lái chiếc Ford cũ của cậu ấy đi loanh quanh. Lên rồi xuống xa lộ. Ra sân bay rồi quay về. Hay chúng cháu tới Cree-Mee - quán ăn phục vụ tận xe - ngồi trong xe, gọi một lon Coke, nghe radiô. Radiô cứ mở miết, chúng cháu chả có gì để nói về mình. Trừ mọi lần Bobby nói cậu ấy yêu Nancy biết bao và vì sao cậu ấy không thể chú ý đến những đứa con gái khác. Vâng, cháu chắc là Nancy không muốn như thế và cháu bảo cậu ấy như thế. Cháu nhớ - cháu nghĩ hôm đấy thứ Hai - chúng cháu lái xe ra sông. Chúng cháu đỗ xe trên cầu. Ở đây có thể nhìn thấy căn nhà - nhà Clutter. Và một phần đất - vườn cây của ông Clutter và đồng lúa mì trải dài ra. Ở một thửa đồng có đồng lửa đang cháy; họ đang đốt đồ dùng của nhà Nancy. Nhìn vào đâu cũng gọi cho ta nhớ lại cái gì đó. Những người mang sào và lưới đang câu dọc bờ sông, nhưng không phải để lấy cá. Bobby nói họ đang tìm vũ khí. Con dao. Khẩu súng.

Nancy yêu con sông. Những đêm hè, chúng cháu quen cưỡi chung trên con ngựa của Nancy - Babe - con ngựa già và béo ấy. Đi thẳng ra sông rồi thẳng luôn xuống nước. Rồi Babe lội đến một chỗ nông trong khi chúng cháu thổi sáo và hát. Bị cảm lạnh. Cháu vẫn nhớ, trời, bạn ấy, con Babe ấy, nay ra sao? Một bà ở Garden City lấy con chó của Kenyon. Lấy con Teddy. Nó bỏ chạy - tìm được đường về Holcomb. Nhưng bà ta lại đến đem nó đi. Và cháu thì có con mèo của Nancy - Evinrude. Nhưng còn Babe. Cháu cho là họ đã bán nó đi rồi. Liệu Nancy có ghét thế không? Liệu Nancy có *giận* điên lên với việc ấy không? Một hôm khác, hôm trước tang lễ, Bobby và cháu ngồi bên đường sắt xe lửa. Nhìn các chuyến tàu đi qua. Ngốc thật. Như con cừu trong bão tuyết. Thành linh Bobby sức tĩnh nói, ‘Chúng ta phải ở với bạn ấy. Chúng ta phải ở bên Nancy.’ Thế là chúng cháu lại đến Garden City - đi đến Nhà Tang lễ Phillip, ở trên Phố Chính. Hình như có cậu em của Bobby đi cùng với chúng cháu. Đúng, chắc chắn là có cậu ta. Vì cháu nhớ chúng cháu vẫn đến trường đón cậu ta mà. Và cháu nhớ cậu ta nói mai trường cho trẻ con ở Holcomb nghỉ học đi dự tang lễ. Và cậu ta không ngừng nói đám trẻ con nghĩ gì. Cậu ta nói chúng tin chắc việc này là do một ‘kẻ giết mướn’ làm. Cháu không muốn nghe mấy thứ ấy. Toàn đồn đại và chuyện phiếm - những thứ mà Nancy ghét. Dù gì cháu cũng không quan tâm kẻ nào làm chuyện đó. Không hiểu sao cháu thấy chuyện đó chẳng có ích lợi gì. Bạn cháu đã chết. Biết kẻ giết bạn ấy cũng không đem được bạn ấy trở về. Có gì khác quan trọng hơn nữa? Họ không để chúng cháu vào. Cháu muốn nói là ở phòng chờ tang lễ ấy. Họ nói không ai được ‘nhìn gia đình’. Trừ họ hàng. Bobby năn nỉ và cuối cùng ông làm dịch vụ tang lễ - ông ta biết Bobby, và cháu đoán ông ấy thấy thương hại cho cậu ấy - nói được, hãy giữ im lặng, cứ vào đi. Bây giờ cháu lại mong giá chúng cháu đừng vào.”

Bốn cỗ áo quan, để chật phòng tang lễ nho nhỏ đầy những vòng hoa, đã được đóng kín để tiến hành nghi lễ - rất dễ hiểu, vì dù người ta đã bỏ công sửa sang cho bề ngoài các nạn nhân, song hiệu quả khi thực hiện xong vẫn làm ta ngao ngán. Nancy mặc bộ váy nhung màu đỏ anh đào, Kenyon một sơ mi vải Ê-cốt; bố mẹ thì ăn mặc đơn giản hơn, ông Clutter với bộ bằng len flanen xanh dương, vợ ông trong bộ váy bằng crép xanh dương; và - và đặc biệt, chính điều này đã đem lại cho quang cảnh

một không khí đáng sợ - đầu cả hai đều bọc kín bông gòn, một con kén sừng phồng to gấp hai lần một quả bóng hơi, và do được phun một chất bóng thành thử bông gòn lấp lánh y như tuyết cây Nôen.

Susan lập tức lui lại. “Cháu ra chờ ở ngoài xe,” cô nhớ lại. “Bên kia đường một người đang quét lá. Cháu cứ nhìn ông ấy. Vì cháu không muốn nhắm mắt. Cháu nghĩ, nếu nhắm mắt là cháu ngất. Cho nên cháu cứ nhìn người ấy quét và đốt lá. Nhìn nhưng thật ra không thấy ông ta. Vì tất cả những gì cháu thấy chỉ là bộ váy. Cháu biết nó quá rõ. Cháu giúp Nancy chọn chất liệu mà. Nancy tự thiết kế và may nó. Cháu nhớ bạn ấy hoan hỉ như thế nào khi lần đầu mặc nó. Ở một buổi liên hoan. Cháu chỉ còn nhìn thấy bộ nhung đỏ thẫm của Nancy. Đang khiêu vũ.”

Tờ *Ngôi sao* ở Kansas City đăng một bài tường thuật dài về đám tang nhà Clutter, nhưng khi Perry, nằm ườn trên giường trong phòng khách sạn đọc tới thì tờ báo đã cũ mất hai ngày. Cho dù thể hần cũng chỉ lướt qua, nhảy cóc các đoạn như: “Một nghìn người, đám đông lớn nhất trong lịch sử năm năm của Nhà thờ Giám lý Thứ nhất, đã dự lễ tang bốn nạn nhân ngày hôm nay... Nhiều bạn của Nancy ở Trường cấp III Holcomb đã khóc khi Đức Cha Leonard Cowan nói: ‘Chúa ban cho chúng ta lòng dũng cảm, tình yêu và hy vọng cho dù chúng ta đang đi xuyên qua bóng tối âm u của thung lũng chết chóc. Tôi tin rằng Chúa đã ở bên họ trong những giờ phút cuối cùng. Giê-su không bao giờ hứa hẹn với chúng ta là chúng ta sẽ không phải đau đớn và buồn phiền nhưng Chúa luôn luôn nói Chúa sẽ ở đó giúp chúng ta mang nỗi buồn và nỗi đau... Vào một cái ngày ẩm áp trái mùa, khoảng sáu trăm con người đã đến nghĩa trang Cảnh Lũng ở đầu phía Bắc thành phố này. Ở đó, tại buổi lễ bên những nấm mồ, họ đọc kinh cầu nguyện Đức Chúa cha. Giọng họ hợp lại thành một tiếng thầm thì trầm thấp đau cũng nghe thấy được ở trong khắp nghĩa trang.”

Một nghìn người! Perry ngạc nhiên. Hắn tự hỏi không biết đám tang tốn mất bao nhiêu tiền. Tiền choán chỗ lớn trong đầu óc hắn, tuy không còn riết ròng như một ngày trước - cái ngày hắn đã bắt đầu “không phải trả giá cho tiếng meo meo của một con mèo”. Tình hình đã được cải thiện từ đây; nhờ Dick, hắn và Dick bây giờ đã có “một khoản vốn kha khá” - đủ để đưa chúng tới Mexico.

Dick! Êm ru. Lắm mảnh. Đúng, vụ này phải giao cho hắn đi. Lạy Chúa, không thể tin được làm sao hắn lại “úm được một gã đực rựa” như thế chứ. Như gã bán hàng ở cửa hàng may mặc tại Kansas City, Missouri, chỗ đầu tiên Dick quyết định “ra đòn”. Còn như Perry, hắn không bao giờ thử “đề qua kiểm tra” cả. Hắn hay bòn chòn, nhưng Dick đã bảo hắn, “Tớ chỉ cần cậu đứng đó. Cầm cười, cầm ngạc nhiên với bất cứ điều gì tớ nói ra. Cậu phải chơi các cái trò này bằng tai.” Hình như với cái nhiệm vụ đề ra này, Dick ở hàng tổ sư. Hắn vào nhẹ như gió, giới thiệu Perry đến là nhẹ tênh với người bán hàng, “bạn tôi đây sắp cưới vợ,” rồi tiếp tục, “Tôi là người thân nhất của anh ấy. Giúp anh ấy đại khái mua sắm loanh quanh các thứ áo quần. Ha ha, cái thứ ha ha - ông có thể nói là bộ mồi của chú rể ấy mà.” Người bán hàng “cắn câu ngay”, và Perry lập tức tụt chiếc quần jeans ra, thử một bộ sáng bóng mà người bán hàng coi là thứ “lý tưởng cho một lễ hội không nghi thức”. Sau khi bình luận cái thân hình có tỷ lệ kỳ dị của ông khách - phần trên quá cỡ, phần dưới hụt cỡ - ông ta nói thêm, “Tôi

sợ rằng chúng tôi không có thứ gì thích hợp mà không cần phải sửa.” “Ồ,” Dick nói, “Cứ O.K. đi, chúng tôi nhiều thì giờ - đám cưới mãi ‘tuần sau cơ mà’.” Thỏa thuận xong, chúng liền chọn một bộ lòe loẹt được xem là thích hợp với cái Dick gọi là một tuần trăng mật ở Florida. “Ông biết Hòn Địa đang không?” Dick nói với người bán hàng. “Ồ bãi biển Miami ấy? Anh chị ấy đặt trước phòng ở đó rồi. Quà bố mẹ vợ tặng - hai tuần, mỗi ngày bốn chục đô. Anh bảo sao đây hả? Một gã cà nhắc xấu xí như anh ta, chả hiểu tán ngon tán ngọt thế nào chị chàng không chỉ chịu đồ mà còn sẵn lòng cống đủ thứ đồ cho nữa. Trong khi như ông và tôi, ngon lành tốt mã thế này...” Người bán hàng đưa hóa đơn. Dick cho tay vào túi sau, cau mày, búng ngón tay đánh tách một cái nói, “Chui cha! Quên ví mất rồi.” Điều này với Perry xem ra là một mảnh quá yếu không “lừa nổi một thằng mọi mới một ngày tuổi”. Nhưng rõ ràng người bán hàng không tán thành ý kiến này vì anh ta chìa ra một ngân phiếu khổng, rồi khi Dick ghi vào đó dôi ra đến tám chục đô so với tiền hóa đơn cộng lại thì anh ta bèn lập tức trả chỗ chênh bằng tiền mặt.

Ra ngoài Dick nói, “Vậy là tuần sau cậu lấy vợ hả? Được, cậu cần một cái nhẫn.” Ít lâu sau, ngồi trong chiếc Chevrolet cũ kỹ của Dick, chúng đến một cửa hàng tên gọi *Kim hoàn Thượng hạng*. Sau khi mua ở đây chiếc nhẫn đính hôn và dây kim cương cổ tay dùng cho đám cưới, chúng đến một nhà cầm đồ để cho đi mấy khoản này. Perry buồn vì phải thấy chúng ra đi. Hắn đã bắt đầu tin một nửa vào cô dâu vờ, tuy hình dung của hắn về cô ta có trái với quan niệm của Dick, cô ta không giàu không đẹp, nhưng mà cô ta biết trang điểm xinh xắn, nói năng dịu dàng, được coi là “tốt nghiệp cao đẳng”, muốn gì thì cũng là “một nàng rất trí thức” - loại gái hắn luôn mong gặp gỡ nhưng trên thực tế thì chưa bao giờ.

Trừ phi nếu tính đến Cookie, cô y tá hắn quen khi bị tai nạn xe máy phải nằm bệnh viện. Một cô bé dịu dàng, Cookie ấy, và cô đã thích hắn, thương hắn, cưng hắn, gọi hứng cho hắn đọc “văn chương nghiêm chỉnh” - *Cuốn theo chiều gió, Đây là người yêu đầu của em*. Những chương hồi ăn nằm mang tính kỳ lạ và vụng trộm đã xảy ra, tình yêu đã được nhắc đến, cả hôn nhân nữa, nhưng cuối cùng, khi các vết thương lành, hắn chào từ biệt và tặng cô, thay cho lời giải thích, một bài thơ hắn nói là tự sáng tác:

Có một giống người không hợp với đời,

Một giống người không thể ngồi yên;

Cho nên họ làm cho bè bạn

Và họ hàng tan nát con tim;

Họ phỉ chí dọc ngang trần thế

Đi khắp các cánh đồng, lang thang

Khắp các triền sông

Và leo lên đỉnh núi cao;

Lời nguyện của họ là lời nguyện của dòng máu Gipxi

Và họ không biết thế nào là nghỉ.

Nếu cứ thẳng tắp đi thì có thể họ sẽ đi xa;

Họ khỏe, họ can trường và họ thật;

Nhưng họ luôn mệt với những cái đang là thực tại,

Và họ mong cái mới cùng cái lạ.

Hắn không gặp lại cô nữa, không nghe cô hay người khác nói đến cô, nhưng nhiều năm sau hắn xăm tên cô lên cánh tay mình, và một lần, khi Dick hỏi là “Cookie” ai, hắn nói, “Không ai cả. Một cô gái tớ gần như đã lấy.” (Việc Dick đã hai lần lấy vợ và làm bố của ba đứa con là một điều hắn thêm muốn. Một người vợ, những đứa con - đó là kinh lịch mà “một người đàn ông phải trải”, đầu là, với Dick, nó không hề “làm cho hắn được hạnh phúc hay lợi lộc gì”).

Mấy cái nhẫn cầm được một trăm năm chục đô la. Chúng lại vào một tiệm kim hoàn khác, tiệm Goldman, và lừng khừng ra khỏi đó với một chiếc đồng hồ vàng của đàn ông. Lần đổ lại sau, ở một cửa hàng Camera Elko, nơi chúng “mua” một camera quay phim hiện đại. “Camera là khoản đầu tư tốt nhất của cậu đây,” Dick bảo với Perry. “Món dễ cầm dễ bán nhất. Camera hay ti vi.” Chúng quyết định lấy nhiều ti vi, và khi đã hoàn thành sứ mạng, chúng liền đi tiếp, đánh tiếp vào một sổ thương xá bán quần áo nữa - Sheperd & Fosters, Rothschild’s, Thiên đường của Người mua sắm. Vào khoảng mặt trời lặn, khi các cửa hàng đã đóng cửa, túi chúng đầy áp tiền mặt và xe thì chất đầy các mặt hàng cầm được bán được. Đưa mắt duyệt qua vụ thu hoạch những áo sơ mi và bật lửa, những máy móc đắt tiền và những khay măng sét rẻ tiền, Perry cảm thấy mình cao lớn một cách vung vỉnh - giờ thì, nào, Mexico, một cơ may mới, một cuộc sống “thật sự là sống”. Nhưng Dick hình như lại suy sụp. Hắn rũ phất những lời ca tụng của Perry (“Ý tớ là thế này, Dick. Cậu thật đáng kinh ngạc. Một nửa thời gian là tớ tin cậu.”) - Perry bối rối; hắn không thể hiểu tại làm sao Dick, bình thường tự mãn là thế, song khi có có hay ho để phét lác thì tự dưng hắn lại đâm ra nhu mì, nom ỉu xiu và buồn xo vậy. Perry nói, “Tớ sẽ bao cậu một châu uống.”

Chúng dừng ở một quán bar. Dick uống ba Mùa Cam Rộ. Sau cốc thứ ba, hắn hỏi đập, “Về ông bố tớ cậu nghĩ sao? Ôi Giê-su, tớ cảm thấy ông ấy là một ông già tốt ời là tốt. Và mẹ tớ - chà, cậu gặp bà ấy rồi đấy. Cậu nghĩ gì về *hai người*? Tớ ấy à, tớ sẽ phối đi Mexico. Hay bất cứ đâu. Nhưng hai cụ thì vẫn cứ ở đây khi những tám séc kia bắt đầu bị trả về. Tớ hiểu bố tớ. Ông muốn mọi thứ đều tốt cả. Như ông từng có trước nay. Có mà không được - ông già, ông ốm, ông chẳng được một cái gì.”

“Tớ thông cảm chuyện đó,” Perry nói thật lòng. Dù không tử tế nhưng hắn đa sầu đa cảm, và tình yêu của Dick với bố mẹ, mối lo lắng cho bố mẹ mà Dick thổ lộ quả đã làm cho Perry xúc động. “Nhưng mà, mẹ kiếp, Dick. Rất đơn giản,” Perry nói. “*Chúng ta* có thể làm cho mấy tám séc kia phải hóa ra tiền. Một khi chúng ta tới Mexico, một khi chúng ta bắt tay ở đó thì sẽ hái ra tiền. Nhiều nhiều tiền.”

“Bằng cách nào?”

“Bằng cách nào ấy à?” - Dick muốn nói gì thế nhỉ? Câu hỏi làm cho Perry sững sốt. Muốn gì thì cũng đã thảo luận với nhau về các khoản làm ăn phong phú đến thế rồi mà! Tìm vàng, lặn tìm kho vàng đắm - đó mới là hai dự án Perry hằng hái đề nghị. Còn những cái khác nữa. Chẳng hạn con tàu. Chúng thường nói đến một con tàu đánh cá ngoài khơi, cái tàu chúng sẽ mua, tự mình làm thủy thủ cho mình và cho bọn người nghỉ hè thuê - khoản này vẫn có, mặc dù cả hai chưa từng chèo xuống hay câu nổi một con cá ranh. Rồi còn vụ kiếm tiền nhanh bằng cách lái xe ăn cắp qua các biên giới Nam Mỹ nữa. (“Cậu được trả mỗi chuyến một trăm đô” hay đại khái thế, Perry đã đọc ở đâu đó). Nhưng trong nhiều câu trả lời mà có thể hẳn đã đưa ra, hẳn chọn nhắc Dick nhớ đến cái kho báu đang chờ chúng ở đảo Cocos, một doi đất ngoài bờ biển Costa Rica. “Không đùa đâu, Dick,” Perry nói. “Đích thực thế đấy. Tớ đã xoay được một tấm bản đồ. Tớ đã biết hết tất cả câu chuyện. Nó được chôn ở đó từ năm 1821 - vàng thoi, tư trang Péru. Sáu chục triệu đô la - họ nói giá trị của nó là như vậy đó. Dù ta không tìm ra được tất cả, dù ta tìm ra chỉ một phần thì, nào Dick, cậu có đi với tớ không đây?” Cho tới hôm nay, Dick vẫn luôn cổ vũ khuyến khích hẳn, chăm chú nghe hẳn nói đến các bản đồ, các chuyện kho vàng, nhưng bây giờ - và điều này trước đây chưa hề xảy ra - hẳn đang nghĩ có phải thời gian qua Dick chỉ toàn *giả bộ* không, đùa hẳn hay không.

Ý nghĩ này đau nhói nhưng chỉ lướt qua, bởi vì, nháy mắt và tát yêu một cái xong, Dick nói, “Chắc chắn chứ bồ. Tớ sẽ đi với cậu. Đi cho đến hết đường.”

Ba giờ sáng, chuông điện thoại lại réo. Nào có quan trọng gì cái giờ gọi. Muốn gì thì Al Dewey cũng đã tỉnh hẳn, cả Marie lẫn hai đứa con trai của họ, Paul chín tuổi và Alvin Adams Dewey, Jr., mười hai tuổi. Ai mà ngủ nổi trong một ngôi nhà mà đêm nào cũng cứ vài phút lại có chuông điện thoại réo kia chứ? Khi xuống giường Dewey hứa với vợ, “Lần này anh để ống nghe ra ngoài giá.” Nhưng đây không phải là lời hứa ông dám giữ. Thật thế, nhiều cuộc gọi là của các nhà báo săn tin, của những người sẵn bụng đùa hay của những nhà giả thuyết học. (“Al hả? Nghe này, anh bạn. Tôi đã hình dung ra vụ này. Đây là tự sát và án mạng. Tình cờ tôi *biết* Herb đang trong cảnh gay go về tài chính. Tiền dàn ra khá nhiều. Vậy ông ta làm gì? Ông ta lấy ra món bảo hiểm lớn này, bắn vợ và bọn trẻ rồi tự sát bằng bom. Một quả lựu đạn nhồi đạn ghém.”) hay những người vô danh có đầu óc tổng tiền (“Có biết bọn họ không? Người nước ngoài à? Không ăn thua ư? Làm liên hoan? Tiệc cốc tai? Tiền ở đâu ra? Nếu tiền là gốc của vụ rắc rối Clutter thì tớ chẳng có ngạc nhiên tí nào đâu nhá.”), hoặc các bà hay căng thẳng bị những lời đồn đại lan truyền làm cho hốt hoảng, những đồn đại không biết đâu là gốc ngọn nữa (“Alvin này, tôi biết anh từ lúc anh còn bé. Tôi muốn anh bảo thẳng tôi liệu có phải là thế không. Tôi yêu và kính trọng, ông Clutter và tôi *không* tin rằng con người ấy, người Cơ đốc ấy - tôi không tin ông ta lại lòng đàn bà...”).

Nhưng phần lớn người gọi đến là những công dân có tinh thần trách nhiệm muốn được giúp gì đó

(“Không biết ông đã hỏi Susan Kidwell, bạn của Nancy chưa? Tôi đã nói chuyện với cô bé, cô ấy nói một điều làm tôi giật mình. Cô ấy nói lần cuối cùng trò chuyện với Nancy, Nancy bảo ông Clutter đang thật sự không vui. Đã thế suốt ba tuần qua rồi. Rằng cô ấy nghĩ ông Clutter đang rất lo phiền chuyện gì đó, lo phiền đến nỗi đâm ra hút thuốc lá đấy...”). Hoặc người gọi là những người chính thức có liên quan - viên chức pháp luật và cảnh sát trưởng ở các nơi khác trong bang (“Đây có thể là một cái gì mà cũng có thể không, nhưng một chủ quán bar ở đây nói ông ta đã nghe lỏm được hai người bàn đến vụ kia mà nghe như là bọn họ rất có liên quan...”). Và tuy không một câu chuyện nào trên điện thoại làm được gì hơn ngoài chuyện tăng thêm việc làm ngoài giờ của các điều tra viên, song vẫn luôn có khả năng là câu chuyện kế tiếp sẽ làm được một cái gì, như Dewey nói, “Giờ giải lao, màn hạ.”

Lần gọi này Dewey lập tức nghe đầu kia nói, “Tôi muốn thú tội.”

Ông nói, “Tôi đang nói với ai đấy, xin cho hay?”

Người gọi, một người đàn ông, nhắc lại lời thú nhận độc đáo của mình và thêm, “Tôi đã làm. Tôi đã giết tất cả họ.”

“Vâng,” Dewey nói. “Bây giờ nếu tôi được biết tên và địa chỉ của ông...”

“À không, ông đừng,” người đàn ông nói, giọng lè nhè đầy những bức dọc có hơi rượu. “Tôi sẽ không nói với ông cái gì hết. Không, tới khi nào tôi nhận được tiền thưởng ông gửi đến thì tôi mới bảo ông tôi là ai. Xong.”

Dewey quay về giường. “Cưng à, không,” ông nói. “Không có gì quan trọng. Lại một thằng say.”

“Hắn muốn gì vậy anh.”

“Muốn thú tội. Đòi ta đưa tiền thưởng trước đã.” (Một tờ báo ở Kansas, tờ *Tin tức* Hutchinson, đã hứa biếu một nghìn đô la cho thông tin nào dẫn đến lời giải cho vụ án).

“Alvin, anh lại đang châm điếu khác đấy phải không? Nói thật, Alvin, anh không thể *cố* mà ngủ đi được ư?”

Ông căng đầu quá không ngủ được, cho dù có thể để cho điện thoại im đi - quá bức bối và quá thất vọng. Chẳng có “manh mối” nào dẫn đến đâu, trừ có lẽ xuống một lối mù tới những bức tường đen ngòm nhất. Bobby Rupp ư? Thì máy dò nói dối đã loại cậu ta ra rồi. Và ông Smith, người chủ trại buộc nút dây thừng giống với những cái nút tên giết người đã buộc - ông ta cũng là một người tình nghi được loại ra, có bằng chứng rằng đêm án mạng ông ta ở “tít tận Oklahoma”. Như vậy còn lại hai bố con nhà John, nhưng họ cũng đã đưa ra bằng chứng vắng mặt hôm đó, có thể xác minh được. “Vậy là, tất cả cộng lại thành một con số không tuyệt đẹp. Zero,” trích lời Harold Nye. Cả việc săn tìm cái mộ con mèo của Nancy cũng không đưa đến đâu.

Nhưng đã có một hai phát hiện có ý nghĩa. Thứ nhất, trong khi xếp lại quần áo Nancy, bà Elaine Selsor, dì cô, đã tìm thấy trong mũi một chiếc giày có nhét một chiếc đồng hồ đeo tay bằng vàng. Thứ hai, có một nhân viên K.B.I. đi cùng, bà Helm đã lục soát tất cả các gian phòng trong Trại Lũng Sông, đảo khắp ngôi nhà, hy vọng có thể nhận thấy cái gì trái khoáy hay vắng thiếu; và bà đã tìm ra. Cái đó xảy ra ở phòng Kenyon. Bà Helm xem đi xem lại, đi ngang đi dọc gian phòng, môi mím lại, sờ cái này,

mó cái kia - chiếc găng chơi bóng chày của Kenyon, đôi ủng lao động lấm bùn của Kenyon, đôi kính gọng buồn của cậu bị bỏ lại. Suốt thời gian đó bà cứ thì thầm, “Chỗ này có cái gì không phải, tôi cảm thấy nó, tôi biết nó, nhưng tôi không biết nó là cái gì.” Và rồi bà biết. “Đó là chiếc *radiô*! Chiếc radiô tí tẹo của Kenyon đâu?”

Gộp lại với nhau, các phát hiện này buộc Dewey phải xét lại khả năng “ăn trộm đơn thuần” là một động cơ. Chắc chắn chiếc đồng hồ kia không phải tình cờ mà lại rúc vào trong giày của Nancy? Cô phải nghe thấy những tiếng động - những bước chân, có lẽ cả những giọng nói - khiến cô cho rằng kẻ trộm đang ở trong nhà, và tin như vậy cô mới phải vội vàng giấu chiếc đồng hồ, một tặng vật của bố mà cô nâng niu. Còn chiếc radiô, chiếc xách tay màu xám của hãng Zenith - thì đúng hẵn hoi rồi, nó đã bị lấy đi. Nhưng, Dewey vẫn không thể chấp nhận cái lý thuyết cho rằng gia đình này bị thăm sát là vì một món lợi bèo - “một ít đô la với cái radiô”. Chấp nhận nó thì sẽ xóa sạch hình ảnh của ông về tên giết người - hay đúng hơn, những tên giết người. Ông và những người cộng sự đã quyết định dứt khoát dùng cái từ này ở số nhiều. Trình độ gây án thành thạo đủ là bằng chứng rằng ít nhất một trong hai kẻ giết người đã hành động với mức độ lì lợm quá đỗi - và chắc nó *phải* là một đại cao thủ mới có thể làm một việc như thế mà chẳng có động cơ suy tính trước. Dewey cũng bắt đầu nhận ra nhiều điểm đặc biệt củng cố niềm tin của ông là ít nhất một tên trong đám giết người đã có vương gợn về cảm xúc với các nạn nhân, đã cảm thấy đôi chút triu mến leo lét nào đó đối với họ, thậm chí dù hẳn sẽ hủy diệt họ. Cái thùng đựng đệm kia thì giải thích khác đi thế nào được đây?

Cái thùng đựng đệm là điểm làm cho Dewey bối rối nhất. Tại sao bọn giết người lại bỏ công dịch cái thùng từ tầng cuối tầng hầm vào trước cái lò trên sàn nhà, nếu không phải là định làm cho ông Clutter được dễ chịu hơn - tạo ra cho ông một chỗ nằm đỡ cứng hơn nền xi măng trong khi ông nhìn lưỡi dao đến gần? Và nghiên cứu các tấm ảnh chụp các cảnh chết chóc, Dewey đã phân biệt ra những chi tiết khác xem chừng ủng hộ cho quan điểm của ông về một tên giết người thỉnh thoảng lại bị thúc đẩy bởi những xung động bảo hấn hầy ý tứ với nạn nhân. “Hay” - ông không bao giờ tìm ra cái chữ ông mong có - “một cái gì cầu kỳ. Và mềm dịu. Những tấm vải phủ giường kia. Chắc, loại người nào lại đi làm như vậy - trói gô hai người đàn bà lại, kiểu Bonnie và cô gái đã bị trói, rồi kéo chần lên, *bọc* họ vào trong, giống như chúc cho mộng đẹp và ngủ ngon? Hay cái gối kê dưới đầu Kenyon. Thoạt tiên tôi tưởng cái gối được đặt ở đó làm cho đầu của cậu ta thành một cái đích nổi rõ hơn. Bây giờ tôi nghĩ là không, lý do tên sát nhân làm việc đó cũng giống như lý do nó trải cái thùng đựng đệm lên sàn - để nạn nhân dễ chịu hơn.”

Nhưng đây chỉ là những suy đoán; tuy cuốn hút tâm trí Dewey, chúng vẫn không làm cho ông hài lòng hay cho ông cảm tưởng đã “đạt được một cái gì”. Một vụ án ít khi được giải quyết bằng những “giả thuyết tưởng tượng”; ông đặt niềm tin vào sự việc cụ thể - “đổ mồ hôi vì chúng và quyết lấy được chúng”, số lượng sự việc cần tìm và sàng lọc, lịch đặt ra để có được chúng đã hứa hẹn phải đổ rất nhiều mồ hôi, đã đòi hỏi phải dỗi lòng, “tìm hiểu” hàng trăm con người, gồm tất cả những người làm mướn trước đây cho Trại Lũng Sông, bạn bè và gia đình, bất cứ ai mà ông Clutter đã hoặc ít hoặc nhiều làm ăn cùng - một con rùa bò ngược vào quá khứ. Vì như Dewey đã báo với kíp của ông, “Chúng ta cứ đi cho tới khi nào chúng ta hiểu nhà Clutter rõ hơn cả chính bản thân họ. Cho tới khi chúng ta nhìn ra chỗ giằng níu nhau giữa cái mà chúng, ta tìm thấy sáng Chủ nhật trước và một cái gì có thể đã xảy ra từ năm năm rồi. Sợi dây liên hệ. Phải có một sợi dây liên hệ. Phải có.”

Bà vợ Dewey chấp chờ, nhưng liên thức hần khi cảm thấy ông đã rời khỏi giường, nghe ông trả lời điện thoại một lần nữa, và nghe thấy trong buồng bên cạnh, nơi ba con bà ngủ, tiếng nức nở. Một đứa bé trai khóc. “Paul?” Thông thường Paul không hay bị quấy - cũng chẳng hay quấy. Nó mãi đào hầm ở sân sau nhà hay tập để trở thành “người chạy nhanh nhất hạt Finney”. Nhưng sáng nay lúc ăn điểm tâm, nó đã òa khóc. Người mẹ không cần hỏi tại sao, bà cũng hiểu rằng dù sao nó cũng đã biết tuy chỉ lơ mờ những lý do gây nên xáo động quanh nó, nó cũng cảm thấy bị đe dọa - bởi những cú điện thoại mệt người, những người lạ mặt ở cửa, đôi mắt ngơ ngác và lý do ưu phiền của bố. Bà sang an ủi con. Anh nó, lớn hơn nó ba tuổi, giúp bà. “Paul,” thằng anh nói, “em nín đi, rồi ngày mai anh dạy em đánh poker.”

Dewey ở trong bếp; Marie đi tìm và thấy ông ở đó, chờ cà phê đang pha, những tấm ảnh hiện trường vụ án la liệt trước mặt ông - trên bàn bếp - những vết mờ nhạt làm ố mất mặt vải dầu vẽ hình hoa quả đẹp đẽ của cái bàn. (Có lần ông bảo bà xem một tấm ảnh. Bà từ chối. Bà nói, “Em muốn nhớ về Bonnie như Bonnie vốn dĩ là thế - cả họ cũng vậy.”) Ông nói, “Có lẽ bọn nhỏ phải đến ở với mẹ.” Mẹ ông, một cụ góa, song không xa lắm, trong một ngôi nhà cụ cho là quá rộng và quá im lìm; các cháu nội cụ luôn luôn được hoan nghênh.

“Chỉ ít ngày thôi. Cho tới khi - được, cho tới...”

“Alvin này, anh có nghĩ là rồi chúng ta sẽ trở lại với cuộc sống bình thường được không?” bà Dewey hỏi.

Cuộc sống bình thường của họ là như thế này: cả hai đi làm, bà Dewey là thư ký văn phòng và họ chia nhau công chuyện nội trợ, luân phiên làm bếp và rửa bát. (“Khi Alvin là cảnh sát trưởng, tôi biết có vài đứa trẻ trêu đùa anh ấy. Hay nói, ‘Xem kìa chuyện hay! Cảnh sát trưởng Dewey đang đến! Người đàn ông dữ dằn! Đeo một khẩu sáu viên! Nhưng một khi ông ấy về nhà, khẩu súng liền rời và thượng tạp dề lên!’”) Lúc đó, họ đang dành dụm để xây nhà ở cái trại Dewey mua năm 1951 - hai trăm bốn chục mẫu Anh cách Garden City vài dặm về phía Bắc. Nếu thời tiết tốt, đặc biệt những ngày nóng và lúa mì mọc cao đã chín, ông thích lái xe ra đây tập rút súng nhanh - bắn quạ, hộp thiếc - hay tưởng tượng ra mình đang loăng quăng trong ngôi nhà ông hy vọng sẽ có, qua khu vườn ông có ý trồng trọt, và dưới các cây vẫn chưa tra hạt. Ông rất tin là một ngày nào đó, ốc đảo sỏi và du của ông sẽ sừng sững ở trên những bình nguyên không bóng cây này: “Một ngày *nào đó*. Chúa đang muốn.”

Đức tin ở Chúa và những nghi thức bao quanh đức tin đó - lễ nhà thờ mọi Chủ nhật, tạ ơn trước bữa ăn, đọc kinh trước khi ngủ - là một phần quan trọng trong đời sống nhà Dewey. “Tôi không hiểu làm sao lại có người ngồi xuống ăn mà không tạ ơn Chúa,” bà Dewey có lần đã nói. “Đôi khi, lúc đi làm về, khá là mệt mỏi. Nhưng bao giờ cũng có cà phê trên lò và đôi khi một miếng bít tết trong ngăn đá. Bọn trẻ chằm bếp rán bít tết và chúng tôi trò chuyện, kể cho nhau ngày làm việc của mình, và lúc bữa tối đã làm xong, tôi biết chúng tôi có lý do chính đáng để vui mừng và biết ơn. Cho nên tôi nói, ‘Tạ ơn Chúa. Không chỉ vì con nên tạ ơn mà là con muốn tạ ơn.’”

Bây giờ bà Dewey nói, “Alvin, trả lời em nào. Anh có nghĩ là chúng ta sẽ lại có một cuộc sống bình thường như trước hay không đấy?”

Ông định trả lời, nhưng chuông điện thoại đã làm cho ông ngừng lại.

Chiếc Chevrolet cũ rời Kansas City đêm thứ Bảy, 21 tháng Mười một. Hành lý được buộc ở cái chắn bùn và cột trên mui xe; cái rương bị nhét đầy phè không đầy lại được; bên trong xe, ở hàng ghế sau, hai chiếc ti vi đặt chồng lên nhau. Người trên xe chịu ngồi chật: Dick lái, còn Perry ôm cây ghi ta Gibson cũ của hắn, vật sở hữu hắn yêu nhất. Còn các đồ dùng khác của Perry - một va li các tông, một radiô xách tay Zenith màu xám, một can bia không còn làm bằng rễ cây (hắn sợ thứ nước uống hắn thích này không có ở Mexico) và hai thùng lớn đựng sách, bản thảo, quyển sổ ghi các sự kiện yêu dấu đáng ghi nhớ (và Dick chả đã nổi cơn điên sao! Chửi rửa, đá hộp đá thùng, gọi chúng là “đồ lợn hai tạ rưỡi cút!”) - mấy cái này cũng là một phần trong mớ nội thất bề bộn của chiếc xe.

Khoảng nửa đêm, chúng vượt biên giới vào bang Oklahoma. Vui vì ra khỏi bang Kansas, Perry cuối cùng cũng nhẹ người. Bây giờ thì đúng thật rồi - chúng đang bon bon trên con đường của chúng. Con đường của chúng, và không bao giờ còn quay lại - không hề luyến tiếc, về phần hắn vì chẳng để cái gì lại ở đằng sau, và chẳng ai có thể nghĩ sâu xa đến việc hắn bị cuốn quay cuồng vào trong bầu không khí mỏng manh nào. Với Dick thì không thể nói thế. Có những cái Dick tuyên bố là yêu: ba đứa con trai, bà mẹ, ông bố, người anh - những người hắn không dám thổ lộ các dự án của hắn hay chào từ biệt, tuy hắn không bao giờ chờ mong gặp lại họ - trong cuộc đời này của hắn thì không.

LỄ KẾT HÔN CỦA CLUTTER VÀ ENGLISH ĐƯỢC TỔ CHỨC VÀO THỨ BẢY: tiêu đề này xuất hiện trên trang xã hội của tờ *Điện tín* Garden City ngày 23 tháng Mười một làm nhiều người đọc ngạc nhiên. Hình như Beverly, cô con gái thứ hai sống sót của ông Clutter đã cưới anh Vere Edward English, cậu sinh viên khoa Sinh học mà cô đã đính ước từ lâu. Cô Clutter mặc đồ trắng và đám cưới đầy đủ nghi thức (“Bà Leonard Cowan đơn ca và bà Howard Blanchard chơi đàn organ”) đã được “tiến hành trọng thể tại Nhà thờ Giám lý Thứ nhất” - nhà thờ mà, tại đó ba hôm trước, cô dâu đã chính thức đưa tang bố mẹ, em trai và em gái mình. Tuy vậy, theo tường thuật của tờ *Điện tín* thì “Vere và Beverly lẽ ra dự định cưới nhau vào dịp lễ Giáng sinh. Giấy mời đã in, bố cô đã đặt trước ngày giờ với nhà thờ. Do tấn thảm kịch không ngờ tới và vì nhiều họ hàng từ các nơi xa đang ở đây, nên cặp trẻ tuổi đã quyết định làm lễ cưới vào thứ Bảy này.”

Lễ cưới kết thúc, họ hàng Clutter tản mát đi. Ngày thứ Hai, người cuối cùng trong đám họ rời Garden City, tờ *Điện tín* đăng ở trang nhất bức thư do ông Howard Fox ở Oregon, bang Illinois, anh trai của bà Bonnie Clutter viết. Sau khi ngỏ lời cảm tạ dân thị trấn đã rộng mở “trái tim và mái nhà” cho gia đình bị tổn thất, bức thư đã thành một lời xin khoan dung. “Có nhiều oán giận trong cộng đồng này (tức là Garden City),” ông Fox viết. “Tôi đã hơn một lần nghe nói rằng kẻ đó, một khi bị tìm ra, sẽ

bị treo lên cái cây gần nhất. Xin đừng nghĩ như vậy. Việc kia đã làm rồi, lấy đi một mạng sống khác thì cũng chẳng thay đổi được gì. Thay vì vậy, chúng ta hãy tha thứ như Chúa sẽ bảo chúng ta. Giữ trong tim chúng ta mối oán thù là không phải. Kẻ làm việc kia sẽ thấy thật sự khó lòng mà sống với bản thân. Hắn chỉ được bình tâm tĩnh trí chừng nào hắn đến cầu xin lượng khoan hồng tha thứ của Chúa. Chúng ta chớ cản đường, thay vì vậy chúng ta hãy cầu nguyện cho hắn tìm được sự bằng an.”

Chiếc xe đỗ ở trên một mô đất cao, nơi Perry và Dick dừng lại ăn picnic. Đang trưa. Dick đưa ống nhòm nhìn quét một vùng xung quanh. Núi. Những con ó lượn trên vòm trời trắng. Một con đường bụi bặm uốn khúc vào rồi ra khỏi một ngôi làng trắng và bụi bặm. Hôm nay là ngày thứ hai hắn ở Mexico, và cho đến nay hắn yêu xứ này - kể cả thức ăn. (Lúc này hắn đang ăn một cái bánh ngô lạnh nhờn dầu). Chúng đi qua biên giới ở Laredo, Texas, sáng 23 tháng Mười một, qua đêm đầu tiên ở một nhà thổ tại San Luis Potosí. Chúng hiện đang cách Mexico City, nơi sắp tới của chúng, hai trăm dặm về phía Bắc.

“Biết tớ nghĩ gì không?” Perry nói. “Tớ nghĩ đã có một cái gì đó không hay với chúng ta. Làm cái việc chúng ta làm.”

“Làm cái gì?”

“Đi ra đây.”

Dick ném ống nhòm vào trong túi da, một cái hộp sang trọng mang mấy chữ đầu tên H. W.C. Hắn bực. Bực lắm. Cái chó gì mà Perry nó không cảm mồm đi chứ nhỉ? Lạy Chúa, cứ kéo rê cái của nợ ấy đi theo thì được cái chó gì? Thật *đáng bực*. Đặc biệt từ khi đã nhất trí không nói tới cái của nợ đó nữa. Quên nó đi.

“Sẽ xảy chuyện không hay với những ai đã làm một việc như thế,” Perry nói.

“Loại tớ ra đây nhé, bò,” Dick nói. “Tớ là người bình thường.” Dick nói vậy, và quả thực ý hắn muốn nói vậy. Hắn nghĩ hắn là một kẻ đầu óc cân bằng, lành mạnh như bất kỳ ai - có thể thông minh hơn lũ trung bình một chút, đấy, thế thôi. Nhưng còn Perry - theo Dick thì có, có “một cái gì không hay” ở Perry Bé Bông. Ít nhất là thế. Mùa xuân năm ngoái, khi hai đứa chung xà lim ở Nhà tù Bang Kansas, hắn đã biết được phần lớn những cái quái đản ít tệ hại hơn của Perry. Perry có thể là “một thằng nhỏ như thế”, luôn đá ướm cả giường và kêu khóc khi ngủ (“Bố ơi, con tìm khắp nơi, bố ở đâu, bố ơi?”), và Dick thường thấy hắn “ngồi hàng giờ mút ngón tay cái ngâm cứu mấy quyển sách hướng dẫn chết bầm về các kho báu rởm”. Đó là một mặt; còn các mặt khác nữa. Ở một vài chỗ nào đó thằng cha Perry lại “kinh bỏ bố”. Lấy thí dụ, tính khí của hắn. Hắn có thể chợt trở nên cuồng điên “nhanh hơn cả mười thằng da đỏ say rượu”. Nhưng bạn còn chưa biết cái này. “Hắn có thể sẵn sàng giết bạn, nhưng bạn chẳng bao giờ biết đâu nhá, chớ nhìn chớ nghe,” Dick đã có lần nói thế. Bởi tuy cơn khủng ở bên trong có cực kỳ đến thế nào thì ở bên ngoài Perry vẫn cứ là một tay dữ dằn trẻ tuổi, lì lì, với con

mắt bình thần và ngái ngủ. Đã có thời Dick nghĩ có thể kiểm soát, có thể điều chỉnh được nhiệt độ các cơn sốt lạnh bất thần đang hun đốt và làm run rẩy thẳng bạn hắn. Hắn đã làm, và kết quả của phát hiện này là hắn ngày càng thấy không thể đặt niềm tin vào Perry, không thể nắm chắc được hoàn toàn điều Perry nghĩ - trừ việc cảm thấy nên sợ Perry, và thậm nghĩ tại sao mình lại chưa thật sự sợ.

“Sâu ở bên trong tớ,” Perry nói tiếp, “sâu tới tận củ tỏi tớ, tớ không bao giờ nghĩ tớ lại có thể làm được như thế. Một cái việc như thế.”

“Về thằng mọi thì sao?” Dick hỏi. Im lặng. Dick nhận ra Perry đang nhìn mình chăm chăm. Tuần trước, ở Kansas City, Perry đã mua một cặp kính đen - cặp kính ngổ ngáo với hai cái gọng mạ bạc và tròng mắt thì phản chiếu như gương. Dick ghét cái cặp kính đó; hắn đã bảo Perry là hắn xấu hổ khi để người ta thấy hắn đi cùng với “một người đeo cái loại cổ quái này”. Thật ra, cái làm hắn khó chịu là đôi tròng kính; thật chả thú vị chút nào khi đôi mắt Perry giấu đằng sau cái khoanh kín bưng mấy bề mặt nhuộm màu chiếu ngược lại mặt mình kia.

“Nhưng một thằng mọi,” Perry nói. “Thằng mọi thì khác.”

Lời bình đó, cái giọng miễn cưỡng dùng để thốt lời bình đó, khiến Dick hỏi, “Hay cậu giết theo kiểu đó? Giết theo kiểu cậu nói ấy?” Đây là một câu hỏi có ý nghĩa, vì mỗi quan tâm lúc đầu hắn dành cho Perry và đánh giá của hắn về tính cách cùng bản lĩnh ngầm của Perry là dựa trên câu chuyện Perry đánh một người da màu đến chết mà Perry có lần kể hắn nghe.

“Thì đúng thế. Có điều đây là một thằng mọi. Không giống người khác.” Rồi Perry nói, “Cái gì thật sự làm tớ quạu, cậu biết không? Về chuyện kia á? Chỉ là vì tớ không tin chuyện đó - rằng bất cứ ai cũng có thể làm việc ấy mà rồi thoát được. Vì tớ không hiểu làm sao lại có thể vậy được. Làm cái việc chúng ta đã làm ấy. Rồi thì thoát êm trong khi cửa cho mình chỉ là một phần trăm. Tớ muốn nói điều đó làm cho tớ quạu - tớ không tài nào xua được khỏi đầu cái ý nghĩ là có chuyện gì đó sắp xảy ra.”

Tuy hồi bé có đi lễ nhà thờ, Dick vẫn không bao giờ “gần” được với đức tin nơi Chúa; hắn cũng chẳng bị phiền nhiễu vì những thứ mê tín dị đoan. Khác Perry, hắn không tin rằng gương vỡ có nghĩa là bảy năm bất hạnh, hay trăng non thoáng thấy trên kính cửa sổ là điềm báo có cái gì hung hiểm bên trong. Nhưng với linh giác sắc nhạy và ba vạ của mình, Perry đã đánh vào mỗi ngóc vực lâu bền của Dick. Cũng thế, Dick đã chịu đựng những lúc mà câu hỏi kia cứ quay đảo trong đầu hắn: liệu hai đứa chúng nó, “trung thực với Chúa, sẽ có thể thoát được sau khi đã làm những việc như thế không?” Thành linh, hắn bảo Perry, “Thôi, bây giờ thì nín đi nhá.” Đoạn hắn rờ máy lui xe ra khỏi mô đất. Đứng trước hắn, trên con đường ngập bụi, hắn nhìn thấy một con chó chạy thũng thẳng trong ánh mặt trời nóng ảm.

Núi non. Những con ó lượn tròn trên vòm trời trắng.

Khi Perry hỏi Dick, “Biết tớ nghĩ gì không?” hắn biết mình đang bắt đầu một cuộc trò chuyện sẽ

làm Dick khó chịu, một cuộc trò chuyện mà vì lẽ đó hẳn cũng nên tránh sớm. Hẳn đồng ý với Dick. Sao cứ nói hoài chuyện đó? Nhưng hẳn không thể lúc nào cũng chặn bản thân mình được. Những cơn suy sụp bại hoại vì tuyệt vọng xảy ra, những lúc hẳn “nhớ lại mọi thứ” - cái ánh sáng màu xanh lơ nỏ lờ trong một gian phòng tối, hai con mắt thủy tinh của một con gấu đồ chơi to tướng - và khi những tiếng nói, một ít lời lẽ đặc biệt bắt đầu giày vò tâm trí hẳn: “Ôi, không! Ôi, làm ơn! Không! Không! Không! Không! Không! Không! Đừng! Ôi, xin đừng, làm ơn!” Cùng một vài âm thanh cứ văng trở lại - một đồng đô la bằng bạc lặn trên sàn nhà, bước chân đi ủng trên các bậc thang bằng gỗ rắn, và tiếng thở, tiếng hôn hển, tiếng hít vào điên rồ của một người bị cắt mất cuống họng.

Khi nói “Tớ nghĩ ắt sẽ có sự không hay với bọn mình,” Perry đang phải thừa nhận một điều mà hẳn “ghét”. Dầu gì thì cũng thật “đau đớn” khi nghĩ rằng mình có thể “không hẳn đúng” - nhất là nếu như dù có gì trục trặc đi chăng nữa thì cũng không phải lỗi tại mình mà do “mình sinh ra đã như thế rồi”. Nhìn gia đình hẳn xem! Nhìn xem đã xảy ra những gì ở đó! Mẹ hẳn, một bà nát rượu, đã bị chết ngạt trong đồng nôn mưa của chính mình. Trong các con của bà, hai trai, hai gái, chỉ có đứa em gái, Barbara, là bước vào bình thường, lấy chồng, bắt tay gây dựng một gia đình. Fern, đứa chị, nhảy lầu từ cửa sổ một khách sạn ở San Francisco. (Perry từ đó cứ “cố tin là chị ấy trượt chân” vì hẳn yêu Fern. Fern, “một người đáng yêu như thế,” “nghệ sĩ” như thế, một dân nhảy giỏi “kinh khủng” mà lại biết cả hát nữa. “Nếu chị ấy được chút may mắn thì với cái mẽ người và mọi thứ của mình, chị ấy đã có thể đến nơi nào đó, làm một ai đó.” Cứ nghĩ tới chuyện chị ấy đã leo lên thành cửa sổ rồi từ mười lăm tầng gác buông mình xuống thì thật là buồn.) Lại còn Jimmy, thằng con trai cả - một hôm đã khiến vợ phải đến nước tự sát rồi sau đó cũng tự giết mình luôn.

Rồi hẳn nghe thấy Dick nói, “Loại tớ ra ngoài nhá, bồ. Tớ là thằng bình thường.” Có phải nghe cứ như đâm vào tai không? Nhưng không chấp, cho qua. “Sâu ở bên trong tớ,” Perry nói tiếp, “sâu tới tận củ tỏi tớ, tớ không bao giờ nghĩ tớ lại có thể làm nổi như thế. Một cái việc như thế.” Và ngay lập tức hẳn biết mình đã hổ: dĩ nhiên là Dick có thể trả lời hẳn bằng cách hỏi, “Còn thằng mọi thì sao?” Khi hẳn kể cho Dick nghe chuyện này, đấy là vì hẳn đang muốn kết bạn với Dick, muốn Dick “kính trọng” mình, nghĩ hẳn là một “tay cù”, cũng “đàn ông ra trò” như kiểu hẳn đã coi Dick là thế. Cho nên một hôm sau khi xem và tán một bài báo của *Reader's Digest* có đầu đề “Bạn là một thám tử tính cách giỏi đến bậc nào?” (“Trong khi chờ trong phòng của nha sĩ hay nhà ga, bạn hãy thử nghiên cứu các dấu hiệu mà những người xung quanh để lộ ra. Chẳng hạn, xem cách họ đi. Kiểu đi chân cứng đờ có thể cho thấy một bản ngã cứng nhắc, không thỏa hiệp; kiểu đi lệt xệt thì là của người thiếu quyết tâm”). Perry đã nói, “Tớ luôn luôn là một thám tử dò tính cách thuộc hàng xuất sắc đấy, không thể thì hôm nay tớ chẳng còn đây. Giống như tớ không sao biết chắc khi nào mình có thể tin ai đó vậy. Cậu không nên tin nhiều. Nhưng tớ thì tớ đã đến chỗ tin cậu rồi đấy, Dick. Cậu sẽ thấy là tớ tin, vì tớ sắp trao cái thân tớ cho cậu chỉ huy. Tớ sẽ kể cho cậu những cái tớ chưa nói với ai bao giờ. Với Willie-Jay cũng không. Chuyện cái ngày tớ sửa một thằng.” Trong khi nói, Perry nhận thấy Dick chú ý; hẳn đang lắng nghe thật. “Vụ đó cách đây hai mùa hè. Ở ngoài Vegas. Đạo đó tớ sống ở một nhà trọ cũ rích - nó vốn là ổ điểm cho người ta vui vầy tí tởm. Nhưng tất cả những sự vui vầy nhộn nhạo đã biến mất. Nơi này lẽ ra họ phải phá sập từ cả chục năm rồi; kiểu gì thì nó cũng sắp tự sụp xuống rồi. Những phòng rẻ nhất - sát mái, tớ sống ở trên đó. Thằng mọi cũng vậy. Tên nó là King; nó ở gần hạn thôi. Ở tí trên đó chỉ hai đứa tớ - hai chúng tớ và một triệu con *cucaracha* tức là gián ấy. King, thằng mọi không trẻ lắm, nhưng nó từng làm cầu đường và các thứ việc ở ngoài trời - nó đô con. Nó đeo kính và đọc nhiều. Không bao giờ nó đóng cửa. Lần nào đi qua, tớ cũng thấy nó nằm ngửa, trần như nhộng. Nó không có việc, bảo là

nhờ làm ở cái chỗ sau cùng nó đã dành dụm được ít đô, bây giờ muốn nằm nghỉ ngơi ít bữa, đọc sách, tự quạt mát và uống bia. Các thứ nó đọc đều là đồ nhảm - truyện tranh và truyện cao bồi ba xu. Nó O.K. lắm. Thịnh thoảng bọn tớ uống bia với nhau và có lần nó cho tớ vay mười đô la. Tớ chẳng có gì để phạm đến nó. Nhưng một đêm, chúng tớ đang ngồi trên gác mái, trời nóng quá cóc ngủ được cho nên tớ mới nói, ‘Đi nào King, lên xe đông một lúc nào.’ Tớ có một cái xe đã lột bỏ hết mọi thứ, doa lại pittông cho chạy nhanh hơn rồi đem sơn màu bạc - Bóng Ma Bạc mà lại, tớ gọi nó vậy. Chúng tớ đi một đoạn dài. Ra tận ngoài sa mạc. Ngoài đó mát. Chúng tớ đỗ xe lại và uống thêm ít bia. King xuống xe và tớ cũng xuống theo nó. Nó không trông thấy tớ nhặt sợi dây xích lên. Chiếc xích xe đập tớ vẫn cất ở dưới gầm ghế. Đến lúc đó, cho đến khi tớ làm, tớ thực sự chẳng hề nghĩ là tớ sẽ làm thế. Tớ quạt ngang giữa mặt nó thế này. Kính nó vỡ tan, và cứ thế tớ đánh. Sau đó tớ chẳng cảm thấy gì nữa. Tớ để nó ở lại đó, và chẳng còn bao giờ nghe nói một lời nào đến nó. Có lẽ người ta không tìm ra nó. Chim cắt chúng nó ăn mất rồi cũng nên.”

Có một vài điều thật trong câu chuyện này. Như Perry nói, trong hoàn cảnh đúng như hắn kể, quả là hắn có biết một gã da đen tên King. Nhưng nếu gã ấy bây giờ mà chết thì đâu có phải do Perry; hắn chẳng hề giơ tay lên đánh một cái nào hết. Tất cả những điều hắn biết có lẽ là King hiện vẫn còn nằm trên giường tại một nơi nào đó, vừa tự quạt mát vừa uống bia.

“Hay là cậu đã giết? Giết như kiểu cậu nói với tớ ấy?” Dick hỏi.

Perry không phải là thằng nói dối có khiếu hay thằng bẻm mép; nhưng một khi hắn đã kể ra chuyện gì hư cấu rồi thì hắn thường lại hay bị mắc vào đó. “Tớ giết là cái chắc. Nhưng có điều đây là một thằng mọi. Không giống nhau.” Và bây giờ thì hắn nói, “Cái gì thật sự làm tớ quạu biết không? Không, cái chuyện kia cơ? Chính là tớ không tin điều đó - tin rằng mình lại có thể thoát được sau khi làm cái trò kia.” Và hắn ngờ rằng cả Dick cũng chẳng tin. Vì ít nhất thì Dick phần nào cũng đã bị những lo âu thần bí về luân lý của Perry ám mất rồi. Vậy nên mới nói: “Bây giờ thôi nha, bắt cái miệng đi.”

Cổ xe lại đi. Ba chục mét ở đằng trước, một con chó chạy thủng thẳng dọc đường. Dick lạng vút xe tới. Đó là một con chó lai, già, dở chết, xương xẩu ọp ẹp và cóc cáy. Cú đập, khi con chó va vào xe, còn nhỏ hơn một cánh chim gáy nên. Nhưng Dick hể hả. “Ôi cha cu cậu!” đó là câu hắn nói mỗi lần cho xe chệt chết một con chó, một việc hể có dịp thì hắn nhất định làm. “Ôi cha cu cậu! Chắc chắn là bọn mình đã cho nó nát bét rồi!”

Lễ Tạ ơn đã qua, mùa trĩ đã đến kỳ ngừng bắn, nhưng mùa hè da đỏ tươi đẹp với dòng lũ những ngày quang đăng, trong veo của nó thì chẳng ngừng. Nhà báo cuối cùng không phải dân thị trấn đã rời Garden City, tin chắc vụ án chẳng bao giờ giải được. Nhưng với người hạt Finney thì không có lẽ nào vụ án lại kết thúc, ít ra thì đó là ý nghĩ của những người làm chủ cái nơi tụ hội được ưa thích ở Holcomb, quán cà phê Hartman.

“Từ ngày xảy ra cơ sự kia, chúng tôi đã làm hết thảy những gì làm được,” bà Hartman nói, liếc

nhìn quanh cái lãnh địa gọn gàng xinh xắn của bà, mỗi một mẫu của nó đều có các chủ trại, thợ làm vườn ở trại và người chăn gia súc sặc mùi thuốc lá, đứng hay ngồi hay dựa vào tường mà uống cà phê. “Đúng là một lũ mụ già,” người chị em họ với bà Hartman, bà chánh bưu điện Clare lúc đó tình cờ có mặt, nói. “Nếu là mùa xuân và thời vụ đã xong thì họ chẳng còn ở đây đâu. Nhưng mùa đông, mùa của lúa mì đang đến, họ chẳng có việc gì làm ngoài việc tùm lại ở đây mà dọa dẫm nhau. Bà biết Bill Brown không, ở tờ *Điện tín* tận dưới ấy đấy? Xem xã luận hắn ta viết chưa? Cái bài hắn gọi là ‘Một tội ác khác nữa’ ấy? Viết, ‘Đã đến lúc mọi người nên cuốn cái lưỡi dài thông lại, ngừng đồn nhảm đi.’ Bởi vì nói dối cũng là một tội ác. Nhưng bà trông chờ cái gì nào? Nhìn xung quanh xem. Rất rần đuôi chuông. Toàn đầu gấu. Những dân *đồn thổi*. Có thấy cái gì khác không nào? Ha! Chỉ được cái ra về.”

Bắt nguồn từ quán cà phê Hartman, một lời đồn đại đã dính tới Taylor Jones, một chủ trại chăn nuôi mà cơ ngơi liền kề với Trại Lũng Sông. Theo ý phần lớn đám khách của quán, ông Jones và gia đình mới là nạn nhân bọn giết người nhằm vào, chứ không phải nhà Clutter. “Thế thì mới khó cãi hơn chứ,” một người giữ quan điểm này lập luận. “Taylor Jones, ông ta là người giàu hơn Herb Clutter xưa nay. Cứ coi như kẻ làm cái việc kia không phải là người ở quanh đây. Cứ coi như nó được thuê giết, tất cả những gì nó cần chỉ là mách lối cho nó vào nhà như thế nào. Chà, nhằm dễ như chơi ấy chứ - rẽ sai một cái là xong - và kết cục lại là Herb thay vì Taylor.” “Giả thuyết Jones” này được nhắc đến nhiều - đặc biệt là nhắc cho nhà Taylor, một gia đình được kính trọng và nhạy cảm nhưng họ không chịu để cho ai làm mình xáo xác vì chuyện đó.

Một quầy ăn trưa, mấy cái bàn, một gian “chuôi vồ” chứa một lò quay thịt, một tủ lạnh và một chiếc radiô - quán cà phê Hartman có ngần ấy thứ thôi. “Nhưng khách của chúng tôi thích như thế,” bà Hartman nói. “Thích đến đây. Còn chỗ nào khác nữa mà đi.” Trừ phi phải lái xe một đàng bảy dặm và một đàng khác mười lăm dặm. Muốn gì, chúng tôi cũng đã mở ra được một chỗ hữu nghị thân tình mà cà phê thì ngon, từ khi Mabel đến làm ở đây.” - Mabel tức là bà Helm. “Sau thảm kịch kia, tôi nói, ‘Mabel à, bây giờ bà không có việc, tại sao không đến đỡ tôi một tay ở quán cà phê nhỉ. Trông nom tí bếp nước. Phục vụ ở ngoài quầy.’ Mới thành ra như hiện giờ đây - cái duy nhất không hay là ai đến cũng hỏi dồn hỏi dập bà ấy. Về cái thảm kịch kia. Nhưng Mabel đâu có như bà chị họ Myrt. Hay như tôi. Bà ấy nhát. Rồi lại chẳng biết cái gì đặc biệt cả. Chả hơn gì người khác đâu.” Nhưng dần dà cái hội Hartman kia cứ nghi tiếp rằng Mabel Helm có biết một hai điều nhưng bà giữ kín. Và đúng, quả có thể thật. Dewey trò chuyện với bà vài lần, đã yêu cầu giữ bí mật tất cả những gì hai người đã nói với nhau. Đặc biệt là không được hé răng về chiếc radiô bị mất hay chiếc đồng hồ tìm thấy trong giày của Nancy. Cho nên bà đã nói với bà Archibald William Warren-Browne, “Ai đọc báo thì biết cũng như tôi thể thôi. Còn hơn ấy chứ. Vì tôi không đọc báo mà.”

Vuông phè, béo lùn, mới ngoài bốn chục, người đàn bà Anh này được trời phú cho giọng nói gần như là của tầng lớp trên, bà Archibald William Warren-Browne không giống chút nào với đám khách quen của quán cà phê, và, trong khung cảnh ấy, bà có vẻ như con công bị kẹt vào giữa một bãi thả gà tây. Một lần, giải thích với một người quen tại sao bà và chồng bà lại bỏ “nhà cửa đất đai của gia đình ở miền Bắc nước Anh,” đôi ngời nhà thừa kế - “cái tu viện xinh nhất, ôi, xinh nhất” - lấy một nhà trại cũ rích chẳng đẹp để gì ở trên bình nguyên miền Tây Kansas, bà Warren-Browne đã nói: “Thuế mà, bà bạn thân yêu ơi. Thuế chuyển vốn đi. Những khoản thuế đánh vào vốn chuyển đi thật là ghê gớm, giết người. Đó là điều đã đưa chúng tôi ra khỏi nước Anh. Vâng, chúng tôi ra đi năm ngoái. Chẳng hỏi tiếc

gì. Không hề. Chúng tôi yêu nơi đây. *Say mê* mảnh đất này. Dĩ nhiên là rất *khác* với cuộc sống kia của chúng tôi. Cái cuộc sống mà chúng tôi quen thuộc ấy. Paris. Rome. Monte. London. Tôi có - *thỉnh thoảng* - nghĩ tới London. Ô, không, tôi không *hắn là* nhớ đâu mà - cái nơi điên rồ ấy, không bao giờ có được một chiếc taxi, chỉ luôn lo xem mình nom mẽ thế nào. về mặt tích cực thì không có đâu. Chúng tôi yêu nơi đây. Tôi cho là có một vài người - những ai biết quá khứ chúng tôi, cuộc sống chúng tôi đã có trước đây - nghĩ rằng chúng tôi phải chẳng đã có một chút chút nào *cô đơn*, lẻ loi ở ngoài kia trong vùng đồng lúa mì. Tít ngoài miền Tây là nơi chúng tôi có ý đến an cư lạc nghiệp. Wyoming hay Nevada - *la vraie chose*, đích thị cái chỗ ấy. Chúng tôi hy vọng là khi đến đó chúng tôi sẽ có thể dò ra được một ít dầu lửa. Nhưng trên đường chúng tôi dừng lại thăm viếng bạn bè ở Garden City - bạn *của* bạn tôi, đúng ra là thế. Nhưng họ tốt quá, không ai trên đời có thể tốt hơn. *Nài* chúng tôi nán nã lại. Và chúng tôi nghĩ, chà, tại sao lại không nhỉ? Tại sao không thuê một ít đất và bắt tay vào chăn nuôi? Hay làm trại canh tác. Một quyết định chúng tôi vẫn chưa ngã ngũ - chăn nuôi hay trồng trọt. Bác sĩ Austin hỏi liệu chúng tôi có thấy nó yên tĩnh quá không. Thật sự không. Chúng tôi thật sự chưa biết một cảnh hỗn loạn nào như thế bao giờ. Nó âm hơn một trận máy bay ném bom. Còi *xe lửa*. Sói đồng cỏ. Những con quái vật cứ *rên hú* ghê rợn suốt đêm. Cảnh tượng hỗn độn khủng khiếp. Và từ sau vụ án kia, cái đồ hình như lại càng làm tôi ưu phiền hơn. Nhiều việc cũng làm mình ưu phiền như vậy. Nhà chúng tôi - sao mà ngôi nhà cũ kỹ này nó lại kêu rảng rặc như thế chứ! Bà lưu ý cho, tôi không ca cẩm phàn nàn đâu nhé. Thật mà, đó là một ngôi nhà hoàn toàn được việc - có đủ cả cái hiện đại lẫn cái chắc chắn - nhưng, ôi, sao mà nó ho hen và cằn nhằn thế cơ chứ! Và khi trời tối, khi gió bắt đầu thổi, cái gió đồng cỏ *đáng ghét* ấy, thì người ta nghe thấy những tiếng rên rĩ *rợn* người. Tôi muốn nói là nếu như yếu thần kinh một chút thì người ta không thể không tưởng tượng ra những điều vớ vẩn đâu. Chúa lòng lành! Cái gia đình đáng thương ấy! Không ạ, chúng tôi chưa gặp họ bao giờ. Tôi có một lần đã nhìn thấy ông Clutter. Ở Tòa nhà Liên bang.”

Đầu tháng Mười hai, chỉ trong một buổi chiều, hai người khách kiên định nhất của quán cà phê đã thông báo dự án cuốn gói rời bỏ không chỉ hạt Finney mà cả bang Kansas nữa. Người thứ nhất là một nông dân thuê đất làm việc cho Lester McCoy, một chủ đất Tây Kansas và là nhà kinh doanh nổi tiếng. Ông ta nói, “Bản thân tôi đã có một cuộc chuyện trò với ông McCoy. Cố làm cho ông ấy hiểu cái gì đang diễn ra ở ngoài kia tại Holcomb và quanh đây. Người ta không thể ngủ được ra sao. Vợ tôi không ngủ được và bà ấy không cho tôi ngủ. Cho nên tôi bảo ông McCoy là tôi thích chỗ của ông ấy lắm chứ chả phải không, nhưng tốt hơn ông ấy nên tìm người khác. Tôi tính chuyển đi. Xuống mạn Đông Colorado. Có lẽ chừng đó tôi mới có được chút nào yên tĩnh.”

Lời tuyên bố thứ hai là của bà Hideo Ashida, bà dừng chân ở quán cà phê cùng với ba trong bốn đứa con má đỏ của bà. Bà bảo chúng xếp hàng ở quầy rồi nói với bà Hartman, “Cho Bruce một hộp bích quy Jack. Bobby muốn một lon Coca. Thế nào Bonnie Jean? Cả nhà biết con cảm thấy thế nào rồi, Bonnie Jean, nhưng thôi nào, ăn uống gì đi.” Bonnie Jean lắc đầu, và bà Ashida nói, “Con bé này kiểu như là nó chán đây mà. Nó không muốn rời khỏi đây. Trường học ở đây. Tất cả bạn bè ở đây.”

“Nào, nói đi cháu,” bà Hartman nói, mỉm cười với Bonnie Jean. “Chẳng việc gì phải buồn. Chuyển từ Holcomb đến Trường Cao đẳng Garden City. Bọn con trai nhiều hơn...”

Bonnie Jean nói, “Bà không hiểu. Bố đem chúng cháu đi tuột. Đến Nebraska cơ.”

Bess Hartman nhìn mẹ nó, vẻ như chờ bà cải chính cái lý con bé viện ra.

“Đúng đây Bess à,” bà Ashida nói.

“Tôi chẳng biết nói thế nào nữa,” bà Hartman nói, giọng sừng sốt có lẫn bất bình và ngán ngẫm. Nhà Ashida là một phần của cộng đồng Holcomb mà ai cũng mến - một gia đình dũng cảm, dễ thương, hay lam hay làm, thân thiện với láng giềng hàng xóm và hào hiệp, tuy họ chẳng có gì nhiều để mà hào hiệp.

Bà Asida nói, “Chúng tôi đã bàn chuyện đó lâu rồi. Hideo, ông ấy nghĩ là ở một chỗ nào khác chúng tôi sẽ khá hơn.”

“Ông bà định bao giờ đi?”

“Bán xong các thứ là đi luôn. Nhưng muốn gì cũng không thể trước Nôen. Vì chúng tôi còn phải làm một việc với ông nha sĩ. Về món quà Nôen của Hideo ấy mà. Tôi và lũ trẻ, chúng tôi biếu ông ấy ba cái răng vàng. Cho Nôen.”

Bà Hartman thở dài. “Tôi chẳng biết nói thế nào cả. Trừ việc bảo bà đừng. Cứ ra đi mà bỏ chúng tôi sao.” Lại thở dài. “Về như chúng tôi đang mất hết mọi người. Mỗi người một nẻo.”

“Chắc, bà nghĩ tôi muốn bỏ đi sao?” bà Ashida nói. “Đi bao nơi rồi, đây là chỗ đẹp nhất chúng tôi từng sống. Song Hideo, ông ấy là người quyết tất, ông ấy nói chúng tôi có thể có một cái trại tốt hơn ở Nebraska. Để tôi nói với bà cái này, Bess. Bà Ashida toan nhắm mắt, nhưng bộ mặt nhăn mịn, béo tròn, phúng phính của bà không sao xoay xở để nhăn nổi được. “Chúng tôi đâm quen cãi nhau về việc ấy. Rồi một đêm tôi bảo, ‘O.K., ông là chủ, được, chúng ta đi.’ Sau cái vụ xảy ra với Herb và gia đình ông ấy, tôi cảm thấy một cái gì quanh đây đã đi tới khúc kết. Tôi muốn nói cá nhân tôi. Cho tôi. Thế là tôi thôi bàn cãi. Tôi bảo O.K.” Bà vọc tay vào hộp bích quy Jack của Bruce. “Trời, tôi không ngờ được. Tôi không dứt được điều đó ra khỏi đầu. Tôi *ưa* Herb. Bà có biết tôi là người cuối cùng trông thấy ông ấy còn sống không? Tôi và lũ trẻ. Mẹ con tôi đến hộp 4-H ở Garden City và ông ấy đã chở mẹ con tôi về nhà. Điều cuối cùng tôi nói với Herb, tôi bảo ông ấy là tôi không làm sao tưởng tượng ra được ông ấy lại biết sợ. Tình hình bất kể thế nào, ông ấy chỉ cần nói thôi là cứ thế thoát ra.” Đăm chiêu, bà nhấm nhấm cái nhân bích quy Jack, tợp một ngụm Coca của Bobby rồi nói, “Lạ, nhưng bà biết đây, Bess, tôi dám đánh cuộc là lúc ấy ông ấy *không* sợ. Ý tôi là, tuy nó đã xảy ra rồi, nhưng tôi vẫn cứ vét túi đánh cuộc rằng lúc ấy ông ấy không tin là nó sẽ xảy ra. Vì không thể xảy ra. Không thể xảy ra được với ông ấy.”

Mặt trời chói lọi. Một chiếc tàu nho nhỏ đang thả neo bập bênh trên mặt biển êm: chiếc *Estrellita*, với bốn người ở trên - Dick, Perry, một thanh niên Mexico, và Otto, một người Đức trung niên giàu có.

“Xin hát lại nào,” Otto nói, và Perry búng cây ghi ta, hát bài *Nước non hoa khói*, bằng giọng

khăn, dùi:

Trong cái thế gian ta sống hôm nay

Đời người có thể nói những điều tồi tệ nhất về ta,

Nhưng khi ta đã qua đời nằm trong cỗ áo quan,

Họ lại luôn lừa vào tay ta vài bông huệ.

Khi chúng tôi sống thì hoa sao các người lại chẳng cho...

Một tuần ở Mexico City, rồi hấn và Dick lại đi xuống phía Nam - Cuernavaca, Taxco, Acapulco. Và chính ở Acapulco, trong một “quán nhậu có máy hát ầm ầm”, chúng đã gặp gã Otto chân đầy lông và tấm lòng nồng nhiệt. Dick đã “chài được hấn”. Nhưng con người lịch sự hào hoa này, một luật sư người Hamburg đi nghỉ hè “đã có bạn rồi” - một người Acapulco bản địa trẻ tuổi tự xưng là Cao bồi. “Nó xem ra tin được đấy,” Perry có lần nói về Cao bồi như vậy. “Bỉ ổi như Judas, ở một số mặt nào đó, nhưng ồ, bạn à, một thằng trẻ ngô đần, một thằng nài ngựa thật sự là lanh lẹ. Dick cũng thích gã. Chúng ta tiến bộ lớn đây.”

Cao bồi tìm cho những người lang thang xăm mình này một gian phòng trong ngôi nhà của một ông chú, bỏ công nâng cao tiếng Tây Ban Nha cho Perry, chia sẻ những món lời từ mối quan hệ với gã người Hamburg đi hưởng kỳ nghỉ hè, kẻ đã chi tiền để cho chúng ăn nhậu và chơi gái. Lão chủ xem bộ nghĩ rằng những đồng peso của gã đang được tiêu đúng chỗ đúng nơi, dù chỉ vì lão khoái những chuyện đùa của Dick. Ngày ngày Otto thuê chiếc *Estrellita*, một tàu đánh cá xa khơi, rồi bốn người bạn đi loanh quanh dọc bờ biển. Cao bồi chèo; Otto ký họa và câu; Perry móc mỗi câu nghĩ vẩn nghĩ vợ, hát rồi thỉnh thoảng cũng câu; Dick không làm gì - chỉ rên rỉ, phàn nàn cái cuộc lênh phênh, nằm uống rượu phơi nắng, uể oải như con thần lười ngủ trưa vậy. Nhưng Perry lại bảo, “Cuối cùng là như thế này đây. Phải là cái kiểu thế này đây.” Hấn vẫn biết không thể cứ để việc này tiếp tục mãi - biết rằng chính hôm nay đây cái trò này phải chấm dứt. Ngay sau hôm Otto về Đức là hấn và Dick sẽ lái xe về lại Mexico City - theo lời Dick van nài. “Chắc chắn rồi, bồ à,” Dick nói khi chúng bàn đến việc này. “Cứ vui chơi thỏa thích vân vân đi nhé. Có mặt trời chiếu vào lưng. Nhưng xin đội nón theo nhau đi, đi, đi. Nào, sau khi bán cái xe rồi thì chúng ta còn lại những gì?”

Còn rất ít, câu trả lời là như vậy, vì đến nay chúng đã xài hết phần lớn những thứ chúng lấy được cái hôm tiêu séc giả thả giàn ở Kansas City - camera, khay mặng sét, ti vi. Chúng cũng đã bán cho một tay cảnh sát mà Dick làm quen ở Mexico City cả cái ống nhòm lẫn chiếc radiô xách tay Zenith màu xám. “Chúng ta sẽ về Mexico City, bán cái xe rồi có thể tớ sẽ kiếm được việc làm ở gara ô tô nào đó. Muốn gì thì ở trên ấy vẫn tốt hơn đây. Có nhiều cơ hội hơn. Lạy Chúa, tớ lại có thể dùng con Inez kia nhiều nữa rồi đấy.” Inez là một ả gái điếm đã gạ gẫm Dick trên các bậc tam cấp Lâu đài Mỹ thuật ở Mexico City (chuyến tham quan là một phần của tua đi quanh xem thành phố cho vui lòng Perry). ả điếm mười tám tuổi và Dick đã hứa lấy ả. Nhưng hấn cũng đã hứa lấy Maria, một mụ năm mươi tuổi,

vợ góa của một “chủ ngân hàng nổi tiếng người Mexico”. Hai người gặp nhau trong một quán bar và sáng hôm sau mụ đã trả cho Dick tương đương bảy đô la. “Vậy việc đó mày nghĩ sao?” Dick hỏi Perry. “Sẽ bán cái xe. Tìm việc làm. Dành dụm xiên. Rồi xem cái gì sẽ tới.” Làm như Perry không thể dự báo chính xác được cái gì sẽ xảy tới ấy. Giả sử chúng kiếm được hai ba trăm nhờ bán cái xe Chevrolet. Dick, nếu như hắn biết Dick, mà đúng là hắn có biết - *nay* thì biết rồi - Dick sẽ lập tức tiêu hết ngay vào Vodka và gái cả thôi.

Trong khi Perry hát, Otto ký họa hắn. Khá giống, người nghệ sĩ đã nhận ra được một nét không lộ rõ lắm của bản chất cái người đang ngồi cho mình vẽ - sự ác hiểm, một nét tinh quái con nít, ngộ nghĩnh gợi đến một thần Cupid không tốt lành gì đang giương ngắm những mũi tên tẩm độc. Hắn để trần thân trên. (Perry “xấu hổ” phải cởi quần, “xấu hổ” phải mặc quần bơi, vì hắn sợ hình ảnh đôi chân tàn tật của hắn sẽ “làm người ta kinh”, cho nên, bất chấp những điều hắn mơ tưởng dưới nước, tất cả những chuyện nói về bơi lội, hắn chưa hề một lần nào xuống nước). Otto ghi lại một số hình xăm trang điểm bộ ngực, đôi cánh tay quá cỡ cơ bắp và đôi bàn tay nhỏ nhắn nom như con gái nhưng lại đầy chai của Perry. Quyền ký họa mà Otto cho Perry như một món quà chia tay gồm có nhiều bức vẽ Dick - “bài tập vẽ khỏa thân”.

Otto gấp quyền ký họa lại, Perry đặt cây ghi ta xuống, và Cao bồi kéo neo, nổ máy. Đã đến giờ phải đi. Chúng ở ngoài biển mười dặm và mặt nước đang tối lại.

Perry giục Dick câu. “Chúng ta có thể chẳng còn dịp may nào khác nữa đâu,” hắn nói.

“Dịp may nào?”

“Vớ được con cá bự.”

“Giê-su, tớ đang bị phải cái đồ chó chết đây,” Dick nói. “Tớ bệnh.” Dick thường hay bị đau nửa đầu rất dữ - “cái đồ chó chết.” Hắn nghĩ đó là hậu quả lần đâm xe hơi. “Cưng à, xin hãy yên tĩnh, thật yên tĩnh nào.”

Lát sau, Dick đã quên hết cơn đau. Hắn đứng lên, hét hò phấn khích. Otto và Cao bồi cũng hò hét. Perry đã “câu được một con bự”. Một con một mét vọt lên rồi chìm xuống, nó nhảy, uốn cong lại như cánh cung, lặn, ngụp sâu xuống, kéo dây căng tưởng đứt được, nhô lên, tung cao, rơi, nhô lên. Một giờ trôi đi, rồi một phần của một giờ khác nữa, trước khi những nhà thể thao mồ hôi đầm đìa cuộn dây câu kéo con cá vào.

Có một ông già với một máy ảnh cổ lỗ bằng gỗ bám quanh bên cảng Acapulco; khi chiếc *Estrellita* cập bến, Otto bảo ông lão làm cho sáu bức chân dung Perry đứng cạnh con cá. về mặt kỹ thuật, công việc của ông lão hóa ra xoàng - ảnh nâu và nham nhở bản. Nhưng chúng vẫn là những bức ảnh đáng kể, cái làm cho chúng đáng kể là vẻ mặt Perry, cái thần thái của hắn khi đã làm tròn một cái gì không sai sót, sự xuất thần tựa như, cuối cùng, một con chim lớn màu vàng đang cắp hắn bay bổng vào trời xanh, như ở trong giấc mơ của hắn.

Một buổi chiều tháng Mười hai, Paul Helm sửa lại luống hoa mọc so le cho đều, luống hoa đã cho Bonnie Clutter có tư cách làm thành viên của Câu lạc bộ Vườn Garden City. Đây là một việc buồn, vì nó khiến ông nhớ lại một buổi chiều khác nữa ông cũng làm cái việc lật vạt này. Hôm ấy Kenyon đã đỡ ông một tay, và đó là lần cuối cùng ông nhìn thấy Kenyon, hay Nancy, hay bất cứ người nào trong gia đình nhà Clutter còn sống. Các tuần sau đó thật nặng nề với ông. Ông đang sức khỏe tồi (tồi hơn trước nay; ông chỉ còn sống chưa đến bốn tháng nữa), và ông đang lo nhiều thứ. Công việc, là một chuyện. Ông ngờ rằng ông sẽ chẳng còn ở lại đây lâu. Hình như chẳng ai thật sự biết, nhưng ông hiểu rằng “hai cô gái”, Beverly và Eveanna, đang có ý bán dinh cơ này - tuy rằng, như ông đã nghe một người phục vụ ở quán cà phê nhận xét, “chẳng ai đi mua cái vùng đất dài như câu chuyện đầy bí ẩn ấy đâu”. Cứ nghĩ đến chuyện những người lạ đến thu hoạch trên đất “nhà ta” là ông cứ thấy “làm sao đó”. Ông Helm quan tâm - quan tâm vì lợi ích của Herb. Ông nói, đây là một nơi “cần được giữ trọn trong gia đình của một người”. Một lần Herb đã nói với ông, “Tôi hy vọng luôn luôn có một Clutter ở đây, và cả một Helm nữa.” Herb nói câu đó mới chỉ một năm trước. Trời, ông sẽ làm gì nếu khu trại bị bán? Ông cảm thấy mình “quá già rồi khó mà thích nghi được với chỗ nào khác ngoài chỗ này”.

Nhưng ông vẫn phải làm việc, và ông muốn thế. Ông nói ông không phải loại người đá tung giày đi để vào ngôi bên lò sưởi. Nhưng đúng là giờ đây khu trại đang làm ông khổ sở: ngôi nhà khóa kín, con ngựa của Nancy vò vớ chờ một mình ở giữa cánh đồng, mùi táo rụng chua loét dưới các gốc táo, và vắng những tiếng Kenyon gọi Nancy là có điện thoại, Herb huyết sáo, giọng vui vẻ nói “Chào buổi sáng, Paul.” Ông và Herb đã “cùng lớn lên với nhau” - không một lời qua tiếng lại giữa hai người. Vậy tại sao những người ở văn phòng cảnh sát trưởng lại cứ tiếp tục hạch hỏi ông? Trừ phi họ nghĩ ông có một cái gì giấu giếm chẳng? Có lẽ lúc ấy ông không nên nói đến những người Mexico. Ông đã báo với Al Dewey rằng khoảng bốn giờ ngày thứ Bảy, 14 tháng Mười một, ngày xảy ra vụ án, một cặp người Mexico, một để ria và một rẽ hoa, đã xuất hiện ở Trại Lũng Sông. Ông Helm đã trông thấy họ gõ cửa “bàn giấy”, thấy Herb đi ra ngoài nói chuyện với họ trên bãi cỏ và có thể là mười phút sau thì hai người lạ mặt “nom hờn dỗi” bỏ đi. Ông Helm cho là họ đến xin việc và được trả lời là không. Không may, tuy ông đã được gọi lên nhiều lần để kể lại những sự kiện trong ngày hôm đó, ông đã không nói đến chuyện này cho mãi tới hai tuần sau vụ án, bởi vì, như ông giải thích với Dewey, “Tôi thành lỉnh nhớ ra.” Nhưng Dewey và vài điều tra viên khác hình như không tin chuyện ông kể, họ cho là ông đặt ra để đánh lạc hướng họ. Họ tin Bob Johnson hơn, nhân viên Sở Bảo hiểm, người đã ngồi cả buổi chiều thứ Bảy với ông Clutter bên bàn giấy, người “khẳng định tuyệt đối” rằng từ hai đến sáu giờ mười ông ta là người khách duy nhất của Herb. Ông Helm cũng quả quyết: là người Mexico, một có ria, một rẽ hoa, bốn giờ. Giá là Herb thì ông ấy sẽ bảo họ rằng Paul Helm nói thật, thuyết phục họ rằng ông, Paul Helm, là một người “đọc kinh và tự kiếm lấy miếng ăn” chứ có phải như ai đâu. Nhưng Herb đã chết rồi.

Chết rồi. Cả Bonnie nữa. Cửa sổ phòng ngủ của bà nhìn xuống mảnh vườn và thỉnh thoảng, thường thường lúc bà “lên cơn cố,” ông Helm vẫn thấy bà đứng hàng giờ nhìn trừng trừng xuống vườn, tựa hồ, cái mà bà trông thấy, nó đang làm cho bà sung sướng vô cùng vậy. (“Khi tôi còn là con gái,” có lần bà nói với một người bạn, “tôi tin ghê gớm rằng cây và hoa chúng cũng y như chim và người vậy. Chúng

nghĩ cái này cái nọ và nói chuyện với nhau. Và chúng ta có thể nghe được chúng nếu chúng ta cố gắng thật sự. Chỉ cần làm cho đầu óc chúng ta sạch mọi âm thanh khác mà thôi. Phải rất yên lặng và nghe cho thật kỹ. Đôi khi tôi vẫn còn tin như vậy đây. Nhưng ta không bao giờ có thể đủ yên tĩnh được...”)

Nhớ đến cảnh Bonnie đứng bên cửa sổ, ông Helm nhìn lên, tựa hồ chờ đợi trông thấy bà, một bóng ma sau làn kính. Nếu ông có nhìn thấy, nó cũng không làm ông kinh ngạc hơn cái mà hiện lúc này ông đang nhận ra - một bàn tay kéo tấm rèm lại và hai con mắt. “Nhưng,” như sau này ông tả lại, “mặt trời đang rọi vào phía ấy của ngôi nhà” - nó làm cho mặt kính cửa sổ rung rinh, cái vật treo ở đằng sau đó khẽ đung đưa - và trong thời gian ông Helm che mắt đi rồi nhìn lại thì tấm rèm đã buông kín, cửa sổ chẳng còn gì. “Mắt tôi không còn tốt lắm, nên tôi nghĩ hay là nó cho tôi một cú lừa,” ông nhớ lại. “Nhưng tôi chắc chắn mười mươi rằng mắt tôi không lừa tôi. Và cũng chắc chắn mười mươi là không phải ma miếc gì hết. Vì tôi không tin là có ma. Vậy thì đó có thể là ai đây? Ai mà đi lén vào trong đó, nơi chẳng ai được phép vào, trừ những người nắm pháp luật. Và vào bằng cách nào? Khi mọi cái đều khóa chặt vì radiô đã báo trước sẽ có lốc xoáy. Tôi tự hỏi vậy. Nhưng tôi không mong tìm ra - ai chứ tôi thì không. Tôi bỏ việc đang làm dở, đi tắt cánh đồng đến Holcomb. Vừa đến, tôi gọi điện cho cảnh sát trưởng Robinson ngay. Giải thích rằng có ai đó đang lén quần bên trong nhà Clutter. Chà, hiếm khi họ đến ngay như thế nhá. Cảnh vệ bang. Cảnh sát quận, cả lũ. Người của K.B.I. Al Dewey. Vừa lúc họ dàn hàng ngang vây quanh, kiểu như sẵn sàng hành động ấy, thì cửa chính mở.” Một người chưa ai từng nhìn thấy - một người khoảng giữa tam tuần, mắt dờ dẩn, tóc bù xù, đeo ngang hông một cái bao đựng một khẩu súng lục cỡ 38 - bước ra. “Tôi nghĩ tất cả bọn tôi có mặt lúc đó đều có một ý nghĩ giống nhau - đây là hắn, cái kẻ đã đến giết nhà Clutter,” ông Helm kể tiếp. “Hắn ta chẳng nhúc chẳng nhích. Cứ đứng trơ ra, kiểu như ngây như dại. Họ lấy khẩu súng đi và bắt đầu thẩm vấn hắn.” Tên người đàn ông là Adrian - Jonathan Daniel Adrian. Anh ta đang trên đường tới New Mexico và hiện không có địa chỉ thường trú. Vì mục đích gì người này đột nhập vào nhà Clutter, và thế nào mà tình cờ anh ta lại vào được trong nhà? Anh ta diễn cho họ xem. (Anh ta nhắc một cái nắp giếng nước lên rồi bò trườn theo một đường ống dẫn vào trong tầng hầm). Còn tại sao ư, anh ta đã đọc báo về vụ này, tò mò chỉ muốn xem cái địa điểm gây án nó ra thế nào. “Lúc đó,” theo như ông Helm nhớ lại đoạn này, “một ai đó hỏi anh ta có phải là đi nhờ xe dọc đường không? Đi nhờ xe dọc đường đến New Mexico ấy à? Không, anh ta nói, anh ta lái xe riêng. Đỗ xe dưới con đường vào nhà, cách đây một quãng. Thế là mọi người đi ra xem cái xe. Khi họ tìm ra cái thứ để ở trong xe, một người trong đám họ - có lẽ là Al Dewey - đã bảo anh kia, cái tay Jonathan Daniel Adrian ấy. ‘Được, thưa ông, hình như chúng ta đã có được một cái gì để bàn rồi đây.’ Vì bên trong xe, cái họ tìm ra là một khẩu súng cỡ nòng 12 ly. Và một con dao sẵn.”

Một phòng trong khách sạn tại Mexico City. Trong phòng là một bàn giấy kiểu mới xấu xí với một tấm gương màu tím nhạt, gài ở trước tấm gương là một tờ giấy in của Ban Giám đốc nhắc nhở:

NGÀY THUÊ CHẤM DỨT LÚC 2 GIỜ CHIỀU

Nói cách khác, khách phải ra khỏi phòng vào giờ đã định không thì bị tính thêm một ngày trọ nữa - một sự xa xỉ mà những kẻ hiện đang trọ đây không dự tính đến. Chúng chỉ bắn khoản không biết liệu có thể thanh toán nổi cái khoản tiền đã nợ không mà thôi. Vì mọi sự đã tiến triển đúng như Perry tiên báo: Dick đã bán cái xe và ba ngày sau, món tiền, dưới hai trăm đô la chút ít, liền bốc hơi luôn. Ngày thứ tư Dick đi tìm một việc làm lương thiện, và đêm ấy hắn bảo với Perry, “Bọn nghệt! Cậu biết chúng nó trả thế nào không? *Lương* là bao nhiêu? Cho một *chuyên* viên cơ khí? Hai đô một ngày. Mexico đấy! Cưng à, tởn ngán quá rồi. Chúng ta phải chuồn thôi. Quay trở về Mỹ. Không, bây giờ thì không. Tởn không nghe đâu. Kim cương này. Kho tàng *chôn* này. Tỉnh đi, cậu bé. Chẳng có hòm vàng nào hết. Chẳng tàu đắm tàu chìm gì hết. Mà cho dù có nữa đi thì - chớ thật, cậu cũng không biết *bơi* cơ mà.” Và hôm sau, vay tiền của cô vợ chưa cưới giàu hơn trong hai cô, tức mẹ vợ góa ông chủ ngân hàng, Dick mua luôn hai vé xe buýt đưa chúng đến tít tận Barstow, California, qua ngã San Diego. “Sau đó thì ta đi bộ,” hắn nói.

Dĩ nhiên, Perry có thể làm theo cách riêng của mình, ở lại Mexico, mặc cho Dick đi tới chỗ quái quỷ nào hắn thích. Tại sao lại không? Perry chẳng phải luôn là một tên “ăn mảnh”, không hề có “bạn đích thực” nào (trừ gã Willie-Jay tóc muối tiêu, mắt xám và “siêu”) đó ư? Nhưng hắn sợ bỏ Dick; chỉ nghĩ đến việc đó hắn đã cảm thấy “kiểu như muốn bệnh”, tựa hồ đang cố quyết “nhảy khỏi một đoàn tàu đang phóng chín chục dặm một giờ” vậy. Nền tảng nỗi sợ này, hay tự hắn hình như tin thế, là một niềm tin chắc mới nảy nòi gần đây mang tính dị đoan rằng chừng nào Dick và hắn còn “gắn bó với nhau” thì “bất cứ cái gì phải xảy ra sẽ không xảy ra”. Rồi, bài lên lớp “thức tỉnh” nghiêm khắc của Dick, việc Dick hung hãn tuyên bố ra cái ý kiến xưa nay Dick vẫn giấu về những ước mơ hy vọng của Perry - tất cả, dù có quá quái thế nào, vẫn hấp dẫn Perry, làm hắn đau và sốc nhưng mê hoặc hắn, gần như làm sống lại trong hắn cái lòng tin trước đây đối với tên Dick “thật sự đàn ông”, cứng rắn, thực tiễn, dứt khoát mà hắn đã có thời cho phép làm chủ hắn. Cho nên, từ cái lúc tang tảng một buổi sáng giá lạnh đầu tháng Mười hai ở Mexico City, Perry đã mò mẫm khắp gian phòng khách sạn không được sưởi, nhặt nhạnh gói ghém đồ dùng của hắn lại - len lén, sợ đánh thức hai cái thân người đang ngủ dài trên một cái giường con của gian phòng: Dick và Inez, người vợ chưa cưới trẻ hơn của hắn.

Có một đồ vật không còn cần hắn bận tâm đến nữa. Trong cái đêm cuối cùng ở Acapulco, một thằng trộm đã thó mất cây đàn ghi ta Gibson, rồi trốn đi từ một quán cà phê ven sông, nơi hắn, Otto, Dick và Cao bồi đang gửi cho nhau lời chào từ biệt sắc mùi rượu. Perry cay đắng về việc đó. Hắn cảm thấy, như sau này hắn nói, “thật sự khốn khổ, thấp kém”, và giải thích, “Anh có một cây ghi ta đủ lâu ngày, nhu tôi có cây này đây, đánh xi, lau bóng, lồng khớp tiếng nói của anh vào nó, coi nó như đứa con gái mà anh đã dùng qua - đúng, nó đã thành ra như một thứ thiêng liêng vậy.” Nhưng trong khi cây ghi ta bị mất cắp không được coi là vấn đề sở hữu, thì các thứ còn lại của hắn lại là như vậy. Do hắn và Dick từ nay sẽ đi bằng chân hay ngón tay cái xin đi nhờ xe, rõ ràng là chúng không thể mang theo nhiều hơn mấy cái sơ mi và bít tất. Số quần áo còn lại sẽ phải đi bằng tàu thủy - và đúng thế, Perry đã nhét vào một thùng các tông (đặt vào trong đó - cùng với một ít áo quần chưa giặt - hai đôi ủng, một đôi có đế đã để lại dấu Chân Mèo, đôi kia có đế hình kim cương) và gửi tới địa chỉ của chính hắn, qua

Nhưng vấn đề lớn và là nguồn gây ra nhức nhối con tim là làm gì với đồng kỷ niệm rất mực yêu dấu của hắn đây - hai thùng bự nặng trĩu những sách, những bản đồ, những bức thư vàng ó, những cuốn lời bài hát, thơ cùng các vật lưu niệm khác thường (nịt đeo quần và thắt lưng làm bằng da những con rắn đuôi chuông hắn tự tay giết ở Nevada; một cái tượng *netsuke* đầy gợi dục mua ở Kyoto; một cây cảnh quất lại hóa đá, cũng mua ở Nhật Bản; chân một con gấu Alaska). Chắc giải pháp tốt nhất - ít ra là giải pháp tốt nhất Perry tìm thấy được - là để chúng lại với “Giê-su”. “Giê-su” mà hắn nghĩ tới ở đây là cái tay trông coi quán bar đối diện bên kia đường với khách sạn và *muy simpatico* - rất dễ mến, Perry nghĩ như vậy, dứt khoát là một người hắn có thể tin rằng sẽ trả lại những cái thùng nọ cho hắn khi hắn yêu cầu. (Hắn định khi có một “địa chỉ thường trú” thì sẽ đòi lại).

Vẫn còn một vài thứ quá quý giá không thể để có nguy cơ bị mất đi, cho nên trong khi cặp tình nhân ngủ lơ phờ và thời gian cà rịch cà tang lê dịch tới hai giờ chiều thì Perry xem lại các bức thư, các tấm ảnh, các mẫu báo cắt cũ, lựa ra từ đấy những món kỷ vật mà hắn định mang theo. Trong đó có một bài viết mang đề “Tự thuật về đời trai trẻ của tôi” đánh máy lèm nhèm. Tác giả của bản thảo này là bố của Perry, cố giúp thằng con trai mình được tha khỏi Nhà tù Bang Kansas với lời hứa không tái phạm, cho nên ông đã viết nó vào tháng Mười hai trước rồi gửi tới Tòa án Tạm tha Bang Kansas. Perry đã đọc tư liệu này ít nhất một trăm lần, không lần nào đọc mà lại bàng quan:

THIỆU THỜI - Vui mừng được nói với ông, theo như con mắt tôi nhìn thì có cả tốt lẫn xấu. Vâng, Perry ra đời bình thường. Khỏe mạnh - vâng. Vâng, tôi có thể tự trông nom cháu tử tế cho tới khi bà vợ tôi quay ra nghiện ngập khốn khổ khốn nạn vào lúc mà các con tôi đến tuổi đi học. Tính tình vui vẻ - vừa có vừa không, rất nghiêm túc, nếu bị ngược đãi thì cháu không bao giờ quên được. Tôi cũng giữ lời hứa và làm cho cháu nó học theo. Vợ tôi lại khác. Chúng tôi sống ở nông thôn. Thật sự là dân sống ngoài trời. Tôi dạy cho bọn trẻ Quy tắc Vàng. Sống và để người ta sống, trong nhiều trường hợp các con tôi sẽ kể với nhau khi làm chuyện gì sai và đưa nào làm sai thì đều nhận lỗi, tiến lên phía trước, tự nguyện nhận lấy cái đét vào mông. Và đều hứa hẹn sẽ ngoan, luôn luôn làm bài vở mau lẹ, sẵn sàng làm thế là để được tự do vui chơi. Luôn luôn tự rửa ráy lấy trước tiên mỗi buổi sáng, mặc quần áo sạch sẽ, tôi rất nghiêm về chuyện này, về cả chuyện làm bậy với người khác nữa, nếu những trẻ khác làm bậy với chúng thì tôi bảo chúng thôi chơi với bọn kia. Khi còn sống chung thì các con tôi không gây ra rắc rối gì cho bố mẹ cả. Tất cả bắt đầu khi vợ tôi muốn đến City sống một cuộc đời phóng túng - và bỏ đi để sống như thế thật. Tôi để bà ấy đi và chào từ biệt bà ấy khi bà ấy lên xe bỏ tôi lại (chuyện này xảy ra hồi khủng hoảng kinh tế). Các con tôi khóc hết cả hơi. Bà ấy chỉ chửi rủa chúng, nói là chúng cứ hăng đi cái đã nhưng rồi sau này lại có thể đến với tôi. Bà ấy nổi điên lên, bảo sẽ làm cho bọn trẻ ghét tôi, và bà ấy làm thế thật, trừ có *Perry*. Vì yêu con, nhiều tháng sau tôi đi tìm chúng, tìm ra chúng ở San Francisco, vợ tôi không biết là tôi đến. Tôi thử đến trường tìm chúng. Vợ tôi đã yêu cầu thầy giáo không được để chúng gặp tôi. Nhưng tôi đã xoay sở gặp được chúng đang chơi ở sân trường và tôi giật mình khi chúng nói với tôi, “Mẹ bảo không được nói chuyện với bố.” Trừ *Perry* không nói như vậy. Cháu nó khác. Cháu ôm lấy tôi và muốn bỏ đi lập tức với tôi. Tôi bảo cháu: *Không*. Nhưng ngay khi tan học, cháu nó chạy đến văn phòng luật sư của tôi, ông *Rinso Turco*. Tôi đem

thằng bé về lại với mẹ nó rồi rời City. Sau này Perry bảo tôi là mẹ nó đã bảo nó tìm một nhà mới. Khi các con tôi ở với mẹ, chúng tha hồ được lêu lổng, tôi hiểu là Perry đang gặp lòi thôi. Tôi muốn ly dị bà ấy, phải đâu như một năm sau bà ấy mới chịu. Bà ấy nghiện ngập, bà ấy phóng đảng, bà ấy sống với một gã trẻ tuổi. Tôi nêu tội bà ấy và giành được quyền chăm nom con cái. Tôi đem Perry về sống với tôi. Những đứa khác thì đưa vào nhà trẻ vô thừa nhận vì tôi không thể thu xếp cho chúng về ở cả với tôi được và vì chúng phần nào lai da đỏ, được trợ cấp nuôi như tôi đã yêu cầu.

Chuyện này xảy ra hồi kinh tế khủng hoảng. Đạo ấy tôi đang làm ở Sở Dự án Lao động với đồng lương còm cõi. Tôi có ít của cải và một căn nhà nhỏ. Perry và tôi sống với nhau hòa thuận. Tôi đau lòng lắm vì tôi cũng yêu những đứa con kia nữa. Thành thử tôi mới nghĩ đến chuyện đi lang thang để cho quên tất. Tôi kiếm sống. Tôi bán nhà và chúng tôi sống trong một cái “nhà xe hơi”. Perry đi học được đến bao nhiêu thì đi. Cháu nó không thích học lắm. Cháu học nhanh và không bao giờ xảy chuyện rắc rối gì với trẻ con khác. Chỉ cho đến khi thằng *Bully Kid* chọc ghẹo nó. Perry là một đứa mới đến trường, thấp và vuông bè, cho nên bọn trẻ định bắt nạt nó. Chúng thấy cháu thích đấu tranh cho quyền lợi của cháu. Tôi dạy các cháu theo cách đó mà. Tôi luôn bảo các con không gây lộn trước, nếu chúng mày như thế, tao mà biết thì tao cho như đòn. Nhưng nếu là bọn trẻ khác gây ra thì chúng mày phải hết sức mình mà chống lại. Một lần, một thằng tuổi nhiều gấp đôi nó chạy đến đánh nó, thằng này ngạc nhiên thấy Perry quật ngã mình rồi cho một trận nên thân. Tôi có mách cháu vài mẹo vặt. Vì có đạo tôi quen chơi Quyền Anh & Vật mà. Bà hiệu trưởng và tất cả đám trẻ đều xem trận đánh nhau. Bà hiệu trưởng yêu thằng lớn. Thấy nó bị thằng Perry nhóc tì của tôi nện, bà ấy còn đau hơn cả chính bà bị vậy. Sau đó Perry thành Vua Nhóc ở trường. Nếu có đứa lớn nào định bắt nạt đứa bé, Perry sẽ dàn xếp xong lập tức. Bây giờ ngay thằng Bully Kid cũng sợ thằng Perry và phải tử tế. Nhưng cái đó xúc phạm bà hiệu trưởng thế là bà tìm tôi phàn nàn rằng Perry đánh nhau ở trường. Tôi bảo bà là tôi biết hết tất cả và tôi không có ý định để con tôi bị một đứa lớn gấp hai nó đánh. Tôi cũng hỏi bà ấy tại sao lại để thằng Bully Kid đánh các trẻ khác. Tôi bảo bà ấy là Perry có quyền tự vệ. Perry không gây chuyện bao giờ và tôi sẽ chịu trách nhiệm về chuyện này. Tôi bảo bà ấy con trai tôi được hàng xóm và con cái họ mến lắm. Tôi cũng bảo bà ấy tôi sẽ sớm đưa Perry ra khỏi trường bà ấy thật, đi tới một bang khác. Và tôi đã làm. Perry không phải là thiên thần, cháu nó đã làm quấy nhiễu như rất nhiều trẻ khác đã làm. Đúng là đúng và sai là sai. Tôi không bao giờ bao che cho cái sai của cháu. Nó phải trả *giá đắt* khi nó làm sai; Ông chủ mà bây giờ nó biết đến chính là pháp luật.

THỜI THANH NIÊN - Perry gia nhập đội tàu buôn trong Đại chiến thứ hai. Tôi đến Alaska, nó đến sau rồi gặp tôi ở đó. Tôi bấy thú lấy lòng còn Perry thì mùa đông đầu tiên làm cho sở cầu đường Alaska, rồi nó làm ở đường sắt trong một thời gian. Nó không tìm được việc nó thích. Vâng - nó thắng hoặc cho tôi đô, khi có. Nó cũng gửi cho tôi 30 đô một tháng trong thời gian chiến tranh ở Triều Tiên, nó ở đó suốt từ đầu cho tới cuối cuộc chiến và được phục viên ở Seattle, bang Washington. Như tôi biết thì đáng vinh dự đấy. Nó có thiên hướng về cơ khí. Máy ủi, máy đào rãnh, máy xới, xe tải làm việc nặng các kiểu là những cái nó mong muốn. Với những kinh nghiệm đã có, nó thật sự là tốt. Có phần hiếu động và mê tốc độ, mê xe máy và xe hơi nhẹ. Nhưng bởi nó đã nắm rõ mùi những gì tốc độ gây ra cho mình, và từ khi cả hai chân bị gãy cùng thương tật ở hông thì bây giờ nó đã tà tà lại rồi, tôi tin chắc như vậy.

GIẢI TRÍ - SỐ THÍCH. Vâng, nó có nhiều bạn gái, vừa bị một cô nào xử tệ hay coi thường là nó thôi đánh rụp liền. Như tôi được biết thì nó chưa lấy vợ bao giờ. Những chuyện rắc rối của tôi với mẹ nó phần nào làm nó sợ cưới vợ. Tôi là *người tỉnh táo* và như tôi được biết thì Perry cũng là người không thích rượu. Perry giống tôi nhiều. Nó thích kết bạn với những người tử tế - dân sống ở ngoài trời, giống tôi, nó thích tự lập và cũng thích nhất là được làm việc cho mình. Như tôi vậy. Tôi nghề gì cũng đều làm một ít, có thể nói vậy, tức là nắm được một ít và Perry cũng vậy. Tôi đã chỉ cho nó cách kiếm sống cho bản thân như thế nào, đại khái như săn bắn thú, thăm dò địa chất, thợ mộc, thợ rừng, ngựa nghèo, vân vân. Tôi biết nấu nướng và nó cũng biết, không phải đầu bếp chuyên nghiệp mà chỉ là ở trình độ nấu cho bản thân thôi. Làm bánh mì... đi săn, câu cá, bẫy thú, làm được phần lớn bất cứ việc nào khác. Như tôi đã nói trên đây, Perry thích làm ông chủ của mình & nếu nó có cơ may làm cái việc nó thích, thì ông cứ bảo nó ông muốn làm thế nào rồi mặc nó là nó sẽ rất tự hào làm việc đó cho ông. Nếu nó thấy Ông chủ tán thưởng, nó sẽ hết mình với ông chủ. Nhưng đừng có *rắc rối với nó*. Cứ vui vẻ bảo nó làm cái mình muốn làm. Nó rất hay *độn* lòng, dễ tự ái, tôi cũng vậy. Tôi đã bỏ nhiều việc làm & Perry cũng thế vì những Ông chủ Ba bị. Perry không được học hành nhiều, tôi cũng chỉ đến lớp Hai. Nhưng đừng vì thế mà nghĩ rằng chúng tôi không sắc. Tôi là người *tự học* & Perry cũng vậy. *Việc Bàn Giấy* không phải là để cho *Perry hay tôi*. Nhưng việc ngoài trời thì chúng tôi thạo - nếu có thể thì cứ bảo nó hay tôi cách làm & chỉ vài ngày là chúng tôi nắm được việc hay cái máy đó liền. Sách thì loại. Kinh nghiệm thực tế mà chúng tôi bắt được *liền*, nếu chúng tôi đã thích làm. Trước hết là chúng tôi phải thích việc ấy cái đã. Nhưng bây giờ nó là dân Tàn tật và gần như trung niên rồi. Perry biết bây giờ các Nhà thầu không thích thuê nó nữa, người tàn tật rất khó được nhận việc dùng máy móc nặng các thứ trừ phi nó phải là chỗ rất quen biết của Nhà thầu. Nó bắt đầu hiểu ra điều này, nó bắt đầu nghĩ đến một cách nào dễ hơn đăng lo cho bản thân và hợp với cuộc sống của tôi. Tôi chắc chắn là tôi *đúng*. Tôi cũng nghĩ tốc độ không còn là niềm ham muốn của nó nữa rồi. Tôi ghi nhận được tất cả các cái này qua những bức thư nó viết cho tôi. Nó nói “Cẩn thận nhá bố. Chớ lái khi thấy buồn ngủ, tốt hơn là dừng lại nghỉ ở rìa đường.” Đó là những câu tôi quen nói với nó. Bây giờ nó lại đang nói với tôi. Nó đã học được một bài học.

Như tôi thấy - Perry đã học được một bài học nó sẽ chẳng bao giờ quên. Tự do có nghĩa là tất cả với nó thành thử ông sẽ không bao giờ còn đưa nó trở lại vào sau chấn song nhà tù được nữa đâu. Tôi hoàn toàn tin rằng tôi *đúng*. Tôi nhận thấy trong cách nói năng của nó có sự thay đổi lớn. Nó hối hận sâu sắc về lỗi lầm của mình, nó bảo tôi thế. Tôi cũng biết nó xấu hổ khi gặp những ai nó biết thành thử nó không bảo với họ là nó ở tù. Nó nhờ tôi đừng báo cho bạn bè nó là nó đang ở đâu. Khi nó viết & bảo tôi nó ở tù, tôi bảo nó hãy xem đó là một bài học - bảo rằng tôi mừng là chuyện lại xảy ra theo cách đó chứ lẽ ra còn tệ hại hơn kia. Một ai đó có thể đã bắn nó chết. Tôi cũng bảo nó hãy ở hết hạn tù với một nụ cười mình làm mình chịu, kêu ai. Mình lẽ ra phải biết điều hơn. Tao không dạy mày ăn cắp của người cho nên chớ phàn nàn với tao ở trong tù *cụt* thế nào. Hãy là một thằng tử tế trong tù & nó đã hứa sẽ là thằng tử tế. Tôi hy vọng nó là một phạm nhân tử tế. Tôi chắc chắn rằng không ai còn bảo nó ăn cắp được nữa. *Pháp luật là ông chủ*, nó biết như vậy. Nó yêu Tự do của nó.

Tôi biết rõ rằng nếu ông xử tốt với Perry thì nó sẽ có thiện tâm. Xử tệ với nó là ông có ngay một cái cửa máy mà ông phải chống. Ông có thể tin cậy nó với bất cứ khoản tiền nào nếu ông là bạn nó. Khi ông bảo nó đừng ăn cắp một xu của một người bạn hay một người nào khác thì nó sẽ

không ăn cắp. Trước khi chuyện kia xảy ra. Và tôi thật lòng hy vọng nó sẽ sống phần đời còn lại của nó như một con người lương thiện. Nó có ăn cắp một cái gì đó cùng với những đứa khác khi nó còn nhỏ. Cứ hỏi Perry xem tôi có là một ông bố tốt với nó không, hỏi nó xem mẹ nó có tốt với nó hồi còn ở Frisco không. Perry biết cái gì tốt với nó. Ông đã cho nó một trận nhớ đời. Nó biết khi nào nó sẽ bị đánh. Nó không phải là thằng ngu. Nó biết cuộc đời là quá ngắn để mà hưởng vị ngon ngọt, tội gì lại đem bỏ đời vào đằng sau chấn song nhà tù một lần nữa.

HỌ HÀNG. Một chị gái, *Bobo* đã có chồng, và tôi, bố nó là tất cả những gì còn sống đối với Perry. *Bobo* & chồng tự lo lấy cuộc sống. Có nhà riêng của chúng nó & tôi cũng có khả năng & tự làm được để trông nom lấy bản thân tôi. Tôi đã bán cái lều của tôi ở Alaska hai năm trước. Tôi có ý tìm một nơi nho nhỏ khác của riêng mình năm tới đây. Tôi mò ra được nhiều chỗ có quặng & hy vọng kiếm được cái gì ở đấy. Ngoài ra, tôi chưa bỏ việc thăm dò. Người ta cũng bảo tôi viết một quyển sách về khắc gỗ nghệ thuật và cái Lều Người săn thú tôi dựng lên ở Alaska mà đã có thời là cơ ngơi của tôi và được tất cả những người du lịch tới Anchorage bằng xe hơi biết đến và có lẽ tôi sẽ viết. Tôi sẽ chia sẻ với Perry tất cả những gì tôi có. Lúc nào tôi có cái ăn thì nó có cái ăn. Chừng nào tôi còn sống đó & khi tôi chết tôi sẽ có bảo hiểm nhân thọ trả cho nó để nó có thể bắt đầu cuộc SỐNG *Mới* toanh khi nó được trở lại với tự do. Phòng trường hợp tôi không còn sống lúc đó.

Bản tự thuật này luôn luôn thả cho cả một bầu những cảm xúc tha hồ tung vó - dẫn đầu là sự thương thân, yêu và ghét lúc đầu cùng chạy ngang bằng, nhưng cuối cùng thế nào rồi cái sau cũng bứt vượt lên. Và phần lớn kỷ niệm mà nó cho tháo cũi sổ lồng đều là ngoài mong muốn, tuy không phải là tất cả. Thật ra, đoạn đầu của đời mình mà Perry còn nhớ lại được là quý báu lắm - một mẩu được tạo nên bởi tiếng hoan hô và ánh sáng huy hoàng. Có lẽ hồi ấy hấn lên ba, ngồi với các chị và thằng anh lớn trên khán đài chính của một bãi biểu diễn cưỡi ngựa lộ thiên; trong bãi, một cô gái da đỏ Cherokee mảnh dẻ cưỡi một con ngựa hoang, một “con quỷ nhảy hất tung cả bốn vó”, mớ tóc buông xõa của cô quất đi quất lại, bay phấp phới tựa như tóc vũ công Aamenco vậy. Tên cô là Flo Buckskin, cô là một diễn viên nhà nghề biểu diễn tài kỵ mã, một “nhà vô địch cưỡi ngựa bất kham”. Chồng cô, Tex John Smith cũng vậy; cô gái da đỏ xinh đẹp và chàng cao bồi người Ái Nhĩ Lan đẹp trai thô kệch trong một chuyến lưu diễn miền Tây biểu diễn cưỡi ngựa đã gặp, lấy nhau và có bốn đứa con ngồi ở trên khán đài chính. (Và Perry có thể nhớ lại nhiều tiết mục cưỡi ngựa ngoạn mục khác nữa - vẫn còn thấy lại bố hấn nhảy chồm chồm trong những vòng dây thông lọng quay tít quanh người, hoặc mẹ hấn, với các vòng bạc và lam ngọc tuyết nhảy nhót trên cổ tay, cưỡi ngựa như thần với tốc độ cảm tử khiến đứa con út của mình sợ bắn lên còn đám đông ở các thị trấn từ Texas tới Oregon đến “thầy đều đứng dậy vỗ tay”).

Cho tới khi Perry lên năm, ê kíp “Tex & Flo” vẫn tiếp tục làm trò kỵ mã. Đã là một cách sống thì nó không phải “một thứ ngon xoi”, Perry có lần kể lại: “Sáu chúng tôi ngồi trên một chiếc xe tải cũ kỹ, đôi khi ngủ cả ở trên đó nữa, sống bằng cháo ngô, kẹo bi Hershey và sữa đặc. Sữa nhãn Con Ó, sữa đặc được gọi như vậy, vì vậy nó làm cho tôi bị suy thận - trong đó có *đường* - đó là lý do tại sao tôi cứ đái đằm.” Nhưng đó cũng không phải là một cuộc sống không hạnh phúc, đặc biệt đối với một thằng nhỏ tự hào về bố mẹ, ngưỡng mộ tài biểu diễn và lòng dũng cảm của họ - một cuộc sống chắc chắn

hạnh phúc hơn cái cuộc sông sau này. Vì Tex và Flo, cả hai buộc phải thôi nghề do ốm đau, đã đến định cư ở gần Reno, Nevada. Họ đánh lộn, và Flo “xài whiskey”, rồi thì, khi Perry lên sáu, bà đi San Francisco, mang lũ trẻ theo. Đúng như ông già viết: “Tôi để bà ấy đi và chào từ biệt bà ấy khi bà ấy lên xe để tôi lại (chuyện này xảy ra trong thời kinh tế khủng hoảng). Các con tôi khóc khản cả giọng. Bà ấy chỉ chửi rửa chúng, nói là chúng cứ hăng đi nhưng rồi sau này lại có thể đến với tôi.” Đúng thế thật, trong vòng ba năm sau Perry đã nhiều lần bỏ trốn, lên đường tìm người bố mất tăm, vì nó cũng đã mất luôn cả người mẹ, nó học được cách “xem thường” mẹ; rượu đã làm nhòe nhoẹt diện mạo, sưng húp thân hình một cô gái Cherokee từng có thời gian gân guốc, mềm mại, rượu đã “làm chua loét tâm hồn bà”, đã rèn cái lưỡi của bà đến mức độc địa nhất trần đời, đã hủy hoại lòng tự trọng của bà quá đến nỗi bà chẳng thiết hỏi cả tên đám công nhân bốc dỡ, đám tài xế xe buýt điện và những người đại loại thế, họ nhận lấy cái bà cho họ mà chẳng phải chi trả cái gì (trừ việc bà đòi họ phải uống với bà trước và nhảy theo điệu nhạc của chiếc máy hát lồng dây cốt).

Hậu quả là, như Perry nhớ lại, “Tôi luôn nghĩ tới bố, hy vọng ông đến đem tôi đi và tôi nhớ, y như vừa mới đây thôi, cái lúc tôi lại nhìn thấy bố. Đứng trong sân trường. Giống hệt như khi quả bóng quăng đánh ịch một cái vào chày, chắc nịch. Kiểu Di Maggio^[6]. Có điều bố đã không cứu tôi. Bảo tôi ngoan và ôm tôi, rồi đi. Sau đó không lâu mẹ tôi đem tôi đến một nhà trẻ mồ côi của nhà thờ Cơ đốc. Cái nơi mà lũ Góa Đen luôn luôn hành hạ tôi. Đánh tôi. Vì đáì dầm ra giường. Đó là một lý do khiến tôi ác cảm với nữ tu sĩ. Và Chúa. Và tôn giáo. Nhưng sau đó tôi thấy còn có những người ác độc hơn. Vì sau hai tháng họ quăng tôi ra khỏi nhà trẻ mồ côi, và bà ấy [mẹ hẳn] cho tôi vào một vài nơi còn tệ hại hơn nữa. Một nhà nuôi trẻ do Quân đoàn Cứu rồi trông nom. Họ cũng thù ghét tôi. Vì đáì dầm ra giường. Và vì lai da đỏ. Có một cô nữ tu nọ, cô ta quen gọi tôi là ‘thằng mọi’ và nói giữa mọi với da đỏ thì chẳng có gì khác nhau. Ôi, Giê-su, cô nữ tu này là một con Chó đẻ Ma quỷ! Đồ Chó đẻ hóa thân ra. Cái mẹ ta quen làm là đổ đầy nước lạnh buốt vào trong một cái chậu to, bỏ tôi vào trong đó rồi dìm cho tới khi tôi tím ngắt cả người lại. Một ly nữa thôi là chết ngạt. Thế nhưng cái con đĩ ấy, mẹ đã bị lộ. Vì tôi bị viêm phổi. Tôi suyt nữa thì toi. Tôi nằm nhà thương hai tháng. Chính trong lúc tôi đang ốm này bố tôi trở lại. Khi tôi khỏi, bố đưa tôi đi.”

Trong gần một năm hai bố con sống với nhau ở một căn nhà gần Reno, và Perry đi học. “Tôi học hết lớp Ba” Perry kể lại. “Là lớp cuối cùng. Tôi không bao giờ quay lại nhà trường nữa. Vì mùa hè đó bố tôi làm một thứ xe moóc thô sơ, ông gọi nó là ‘nhà xe’. Nó có hai cái giường và một cái bếp nấu nhỏ. Lò rất tốt. Có thể nấu nướng gì cũng được. Hai bố con tự nướng lấy bánh mì. Tôi thường hay làm lấy đồ hộp - táo dầm, mứt táo dại. Dầu sao trong sáu năm sau đó chúng tôi đi khắp. Không ở lại đâu quá lâu. Khi chúng tôi ở lại đâu quá lâu, người ta sẽ bắt đầu nhìn bố, cư xử tựa như bố là một con người quái dị và tôi ghét như thế, nó xúc phạm tôi. Vì lúc đó tôi yêu bố. Cho dù bố có thể dữ với tôi. Áp chế kinh khủng khiếp. Nhưng lúc đó tôi yêu bố. Cho nên tôi luôn luôn vui khi chúng tôi di chuyển.” Di chuyển - tới Wyoming, Idaho, Oregon, cuối cùng là Alaska. Ở Alaska, Tex dạy con mơ tưởng đến vàng, săn tìm vàng ở trong lòng cát những con suối có nước tuyết tan, và cũng ở đó, Perry học dùng súng, lột da gấu, lũng vết sói và hươu sừng tấm.

“Lạy Chúa, rét,” Perry nhớ lại. “Bố và tôi ôm nhau mà ngủ, rúc vào trong mấy cái chăn và da gấu. Buổi sáng, trước khi tỏ mặt người, tôi lật đặt làm bữa ăn sáng, bánh bích quy và xi rô, thịt rán, rồi chúng tôi ra ngoài kiếm cái sinh nhai. Sẽ là OK đấy giá như tôi đừng có lớn lên; càng lớn lên tôi càng

không thể thích bố được. Ông ấy biết mọi thứ theo cách này nhưng theo cách khác thì lại chẳng biết một cái gì hết. Toàn bộ các góc ngách của tôi, bố chẳng biết gì. Chẳng hiểu lấy một ly. Như tôi có thể chơi được kèn harmonica ngay từ lúc đầu tiên nhặt được một cái ghi ta cũng vậy. Tôi có khiếu âm nhạc. Mà bố không thừa nhận. Không chú ý tới. Tôi cũng thích đọc. Cứ nâng cao dần vốn từ của tôi lên. Làm bài hát. Và tôi vẽ được. Nhưng chẳng bao giờ tôi được lời khuyến khích - của bố hay của bất cứ ai. Đêm đêm tôi đã quen nằm thức - một phần là cố không chế cái thân, một phần vì tôi không sao ngừng suy nghĩ được. Khi trời lạnh, quá khó thở, tôi luôn luôn nghĩ đến Hawaii. Đến một cuốn phim tôi đã xem. Dorothy Lamour^[7] đóng. Tôi muốn đến đó. Nơi có mặt trời. Và tất cả những gì ta mặc trên người toàn là cỏ là hoa.”

Mặc nhiều hơn thế rất nhiều, Perry, một buổi tối thom ngát trong thời gian chiến tranh 1945, đã thấy mình ngồi trong một tiệm xăm mình ở Honolulu với hình mẫu một con rắn và một con dao găm dán trên bắp tay trái. Hắn đã đến đây bằng đường sau: một cuộc cãi cọ với bố, một chuyến đi từ Anchorage, đến Seattle bằng cách nhờ xe, một cuộc đến thăm văn phòng tuyển quân của hạm tàu chở hàng. “Nhưng tôi sẽ chẳng bao giờ vào đó nếu như tôi biết tôi đang đi chống lại cái gì,” có một lần Perry nói thế. “Tôi chẳng bận tâm đến công việc bao giờ, tôi thích làm thủy thủ - thích hải cảng và mọi thứ tương tự. Nhưng các bà hoàng trên tàu không để tôi yên. Một thằng nhỏ mười sáu tuổi, bé con. Tôi có thể tự mình lo cái thân mình, chắc chắn vậy. Nhưng có nhiều bà hoàng chả liều yếu đào tơ tí nào. Chó chết, tôi biết có những bà hoàng có thể quăng một cái bàn bi da ra ngoài cửa sổ. Sau đó là tới đàn piano. Loại con gái này chúng có thể làm ông khốn khổ khốn nạn, đặc biệt khi có một cặp những con mẹ ấy về bè với nhau đề mình ra, mà ông lại chỉ là một thằng nhỏ. Cái đó có thể làm cho ông muốn tự sát quách cho xong. Những năm sau, khi tôi đã vào quân đội - khi tôi đóng ở Triều Tiên - vấn đề như thế lại diễn ra. Tôi có thành tích trong quân đội, tốt như mọi người thôi; họ cho tôi huân chương Sao Đồng. Nhưng tôi chẳng bao giờ được đề bạt. Sau bốn năm, đánh nhau suốt trong tất cả cuộc chiến tranh Triều Tiên mẹ kiếp ấy, cuối cùng tôi được cho làm cai, tiểu đội trưởng. Nhưng còn lâu tôi mới làm. Biết sao không? Vì cái thằng trung sĩ chỗ bọn tôi nó hắc lắm. Vì tôi không muốn đăng lính lại nữa. Giê-su ơi, tôi ghét cái trò này. Tôi không chịu được. Mặc dù - tôi không biết. Tôi có thích thật sự một vài đứa đồng tính. Chừng nào chúng chưa thử giở một trò gì. Người bạn đáng tin cậy nhất mà tôi có được, thật sự đa cảm và thông minh, thế nào lại quay ra là thằng đồng tính.”

Trong khoảng thời gian giữa lúc bỏ hạm tàu chở hàng và vào quân đội, Perry đã làm lành với bố, khi đứa con trai chia tay ông, ông đã dọn xuống Nevada rồi quay về lại Alaska. Năm 1952, năm Perry mãn hạn lính, ông già đương khi thực hiện đỡ chừng các dự án nhằm chấm dứt hẳn sự xê dịch của mình. “Bố đang ốm,” Perry kể lại. “Viết thư cho tôi nói là đã mua được một ít đất trên xa lộ ngoài Anchorage. Bảo là sắp có một cái lều cho người đi săn, một địa điểm phục vụ khách du lịch. ‘Lều người bẫy thú’ - tên nó là vậy. Và yêu cầu tôi lên gấp trên đó giúp ông xây dựng. Ông chắc chắn chúng tôi sẽ trúng to. Được, trong khi còn ở quân đội, đóng tại Fort Lewis, Washington, tôi đã mua một chiếc mô tô (mô tô giết người, phải gọi chúng nó như vậy cơ đấy)^[8], và ngay sau khi phục viên tôi lên thẳng Alaska. Xa tới tận Bellingham. Lên phía biên giới. Trời mưa. Mô tô tôi bị trượt.”

Chuyến xe đổ đã làm hắn gặp bố chậm mất một năm. Mổ và nằm bệnh viện mất sáu tháng trong năm đó; sáu tháng kia hắn nằm dưỡng bệnh trong một căn nhà gần Bellingham, của một thanh niên da đỏ đồn gỗ và câu cá. “Joe James. Anh ta và vợ kết bạn với tôi. Chúng tôi chềnh nhau có hai ba tuổi gì

đấy, nhưng họ mang tôi về nhà đối xử tựa như tôi là một trong mấy đứa con của họ vậy. O.K. thôi. Vì họ bận túi bụi với đám trẻ và họ yêu chúng nó. Lúc đó họ có bốn đứa; con số cuối cùng lên tới bảy. Họ rất tốt với tôi, Joe và gia đình anh ta ấy. Tôi đi nạng, tôi chẳng đỡ đàn được họ cái gì. Chỉ ngồi quanh. Cho nên tôi kiếm một cái gì để làm, cố làm cho mình có ích, tôi đã mở một cái sau này thành một cái kiểu như trường học. Học trò là đám con Joe, cùng vài đứa bạn của chúng, và chúng tôi học trong phòng khách. Tôi dạy harmonica và ghi ta. Vẽ. Viết. Ai cũng nhận thấy tôi viết chữ đẹp. Tôi viết đẹp thật, là vì có dạo tôi mua một quyển sách dạy viết chữ đẹp rồi tập cho tới khi tới viết đúng y như trong sách. Chúng tôi cũng hay đọc truyện - bọn trẻ con kể lần lượt, từng đứa một, chúng kể đến đâu tôi chữa cho chúng đến đấy. Vui. Tôi thích trẻ con. Những đứa *nhóc*. Quảng thời gian đấy thật hay. Nhưng rồi mùa xuân tới. Đi bộ còn đau nhưng tôi đi được. Mà bố thì vẫn đang chờ tôi.”

Chờ, nhưng không phải ngồi không. Lúc Perry đến được địa điểm túp lều sẵn tương lai thì bố hấn, chỉ một mình, đã làm xong những việc nặng nhọc nhất - dọn quang đất, đốn chặt các cây gỗ cần dùng, chuyển đi hàng toa sỏi đá. “Nhưng tới lúc tôi đến ông mới bắt đầu xây dựng. Chúng tôi tự làm lấy từng bộ phận khốn kiếp của nó. Thi thoảng mới có một người da đỏ phụ một tay. Bố như người tâm thần. Bất kể trời đất làm sao - bão tuyết, bão nước, gió chẻ đôi cây - chúng tôi vẫn cứ ôm lấy việc. Hôm lợp xong mái, bố nhảy lên trên đó, hét và cười, làm hẳn một điệu jig chính cống. Chà, nó hóa ra là một chỗ đỉnh thế cơ chứ. Chứa được hai chục người ngủ. Có một lò sưởi củi lớn trong phòng ăn. Và có một phòng uống cốc tai. Tên là Phòng Cốc tai Vật tổ Vùng cực. Nơi tôi phải cho khách hàng tiêu khiển. Hát hồng vân vân. Chúng tôi bắt đầu kinh doanh vào cuối năm 1953.”

Nhưng những người đi săn mà họ trông đợi đã không hiện ra thành xương thịt, và tuy những người du lịch bình thường - số ít người nhỏ giọt dọc xa lộ - thỉnh thoảng có dừng lại để chụp ảnh cái vẻ thô sơ khó lòng tin nổi của Trapper’s Den Lodge, song họ hiếm khi ngủ qua đêm. “Chúng tôi đã huyền nhau trong một thời gian. Cứ nghĩ là nó sẽ bắt được khách. Bố cố trở thêm mảnh mung cho cái địa điểm này. Làm một Vườn Ký ức. Với một Giếng cầu mong. Đặt biển quảng cáo trên dưới xa lộ. Nhưng chẳng cái nào đem lại thêm một đồng xu. Khi bố nhận ra điều đó - thấy nó vô dụng, chỉ là tự lãng phí mình cùng tất cả tiền bạc - ông bắt đầu trút cả lên đầu tôi. Sai tôi chạy khắp. Hẩn học. Bảo tôi đã không góp phần vào công việc. Đó không phải là lỗi của ông, đó còn là lỗi của tôi. Một tình cảnh như thế, tiền bạc không, ăn uống thì ngày một kém dần, chúng tôi không thể không cà khịa lẫn nhau. Đỉnh điểm đến khi chúng tôi đói thật sự. Đó là điều khiến hai bố con xung đột. Có bề ngoài thôi. Một cái bánh bích quy. Bố giăng cái bánh bích quy ở tay tôi ra, nói tôi ăn quá nhiều, tôi là một thằng chó chết ích kỷ, tham lam, tại sao tôi không cắt đi, ông không muốn tôi ở lại thêm nữa. Ông cứ rửa mãi cho tới khi tôi không nhìn được nữa. Tay tôi chộp lấy cổ ông ấy. Tay của tôi - nhưng tôi không kiểm soát được chúng nữa. Chúng muốn bóp ông cho chết. Tuy thế, bố tôi, ông lại rút ra được, một đô vật khôn ngoan đấy. Ông gỡ được ra và chạy đi lấy súng. Trở lại chĩa vào tôi. Ông nói, ‘Perry, mày nhìn tao đây. Tao là cái đứa sống sót cuối cùng mày thấy trên đời.’ Tôi chỉ đứng đực ra. Nhưng rồi ông thấy súng không nạp đạn, thế là ông bắt đầu khóc. Ngồi xuống gào tu tu như một đứa bé con. Lúc đó tôi nghĩ tôi sẽ không giận ông ấy làm gì nữa. Tôi buồn cho ông ấy. Cho cả hai bố con. Nhưng nó cũng chẳng được cái tích sự gì - tôi chẳng nói được gì hết. Tôi ra ngoài. Đang tháng Tư, nhưng rừng cây còn ngập sâu trong tuyết. Tôi đi cho tới lúc gần tối mịt. Khi tôi trở về, túp lều tối om, tất cả cửa nẻo đều khóa. Và mọi thứ của tôi nằm ở ngoài tuyết. Nơi bố đã vắt chúng ra. Sách vở. Quần áo. Mọi thứ. Tôi cứ để nằm cả đấy. Trừ cây ghi ta của tôi. Tôi nhặt cây ghi ta lên và bắt đầu đi xuôi xuống xa lộ. Không một đô la trong túi. Khoảng nửa đêm một xe tải đỗ lại cho tôi đi nhờ. Người lái hỏi tôi đi đâu. Tôi bảo, ‘Ông đi tới

đầu thì tôi tới đó’.”

Nhiều tuần sau, sau khi lại đến nấu ở nhà James, Perry quyết định chỗ đến cuối cùng - Worcester, Massachusetts, thị trấn quê hương của một “bằng hữu trong quân đội” mà hắn nghĩ sẽ vui vẻ chào đón hắn và giúp hắn tìm ra “một việc lương Kha khá”. Nhiều chuyện vòng vèo kéo dài chuyển đi sang miền Đông; hắn rửa bát trong một quán ăn ở Omaha, bơm xăng ở một gara tại Oklahoma, làm một tháng trong một trại chăn nuôi ở Texas. Tháng Bảy năm 1955, trên đường đi tới Worcester, hắn đã đến Phillipsburg, một thị trấn nhỏ thuộc Kansas, và ở đó, “số phận” dưới dạng “tên bạn đường xấu xa” đã tự khẳng định mình. “Tên hắn là Smith,” Perry nói. “Giống như tôi. Ngay đến tên riêng của hắn tôi còn không nhớ. Hắn chẳng qua là một kẻ tôi nhặt được ở chỗ nào đó, hắn có một chiếc xe và hắn nói cho tôi đi một cuộc xa tới tận Chicago. Dẫu sao thì qua Kansas chúng tôi đã tới cái chỗ Phillipsburg nhỏ bé này và đỗ lại xem bản đồ. Hình như hôm đó là Chủ nhật. Cửa hàng đóng. Phố xá im lìm. Bạn tôi đó, cầu phúc cho lòng dạ nó, nhìn quanh rồi gợi ý.” Gợi ý đó là cướp một ngôi nhà cao tầng gần đây, Công ty Tiêu thụ Chandler. Perry tán thành, và chúng đột nhập vào những gian nhà vắng quạnh, lấy đi một số thiết bị văn phòng (máy chữ, máy tính). Chuyện lẽ ra là đã ổn, giá như vài ngày sau hai tên ăn cắp không bỏ qua một cột đèn giao thông ở thành phố Saint Joseph, Missouri. “Các cửa đồng nát còn ở cả trong xe. Viên cảnh sát ngăn xe chúng tôi lại muốn biết chúng tôi lấy các cái đó ở đâu. Họ kiểm tra một chút và rồi, như họ nói, chúng tôi ‘được trả về lại’ Phillipsburg, Kansas. Chỗ này họ có một nhà giam thật sự đẹp. Nếu như ông thích nhà giam.” Trong vòng bốn mươi tám tiếng đồng hồ, Perry và tên bạn đường đã phát hiện ra một cửa sổ dễ ngó, bèn leo ra khỏi đó, ăn cắp một chiếc xe rồi lái lên Tây Bắc, tới McCook, Nebraska. “Rất nhanh sau đó hai đứa rời nhau, tôi và ông Smith. Tôi không biết rồi hắn ra sao. Cả hai đều trong danh sách truy nã của F.B.I. Nhưng như tôi biết thì họ vẫn chưa tóm được *hắn* bao giờ.”

Một buổi chiều tháng Mười một tiếp đó, một chiếc xe buýt Greyhound đặt Perry xuống Worcester, thị trấn toàn cơ xưởng của Massachusetts đầy những đường phố dốc lên dốc xuống dựng đứng đến nỗi ngay lúc thời tiết đẹp nhất hình như cũng chẳng vui tươi gì và lại còn thù nghịch. “Tôi tìm được nhà của một người bạn. Bạn lính ở Triều Tiên. Nhưng người ta nói hắn đã đi khỏi đây sáu tháng rồi và họ không hiểu hắn đi đâu. Tệ hại quá, thất vọng lớn, tận cùng của thế gian, tất cả. Thế là tôi tìm một tiệm rượu, mua một nửa gallon rượu vang đỏ của Ý đem ra trạm xe buýt ngồi đó uống và sưởi cho ấm lên tí chút. Tôi đang thật sự khoan khoái thì một người đến bắt tôi vì tôi lang thang cầu bơ cầu bắt.” Cảnh sát đăng ký tên hắn là “Bob Turner” - một cái tên hắn tự đặt ra vì tên hắn đã có trong danh sách của F.B.I. Hắn ở trong nhà giam mười bốn ngày, bị phạt mười đô la, và từ Worcester lên đường vào một buổi chiều âm ỉ ướt khác nữa của tháng Mười một. “Tôi xuống New York và thuê một phòng ở khách sạn tại Đại lộ số Tám,” Perry nói. “Gần đường Bốn mươi Hai. Cuối cùng tôi tìm được một việc làm đêm. Làm những trò kỳ cục quanh đoạn đường có mái vòm mát hăng. Thẳng từ đó ra đường Bốn mươi Hai, gần trạm bán hàng tự động. Đây là nơi tôi ăn - *khi mà* tôi ăn. Trong hơn ba tháng tôi đúng là không bao giờ rời khỏi vùng Broadway. Vì một lẽ, tôi không có quần áo phù hợp. Toàn quần áo miền Tây - jeans với ủng. Nhưng ở đây, trên đường Bốn mươi Hai thì chẳng ai bận tâm, mặc thế nào cũng được - *bất kỳ* cái gì luôn. Cả đời tôi chưa bao giờ gặp nhiều cảnh dị thường đến thế.”

Hắn sống qua mùa đông trong cái môi trường xấu tệ thấp đèn neon, với cái không khí sặc mùi ngô rang, xúc xích luộc liu riu và rượu cam. Nhưng rồi, một buổi sáng tháng Ba tươi tắn đầu xuân, như hắn nhớ được, “Hai tên chó chết F.B.I đánh thức tôi dậy. Bắt tôi tại khách sạn. *Xinh!* - Tôi bị trục xuất về

Kansas. Tới Phillipsburg. Vẫn cái nhà tù xinh xẻo ấy. Họ đóng đinh câu rút tôi - ăn cắp, vượt ngục, trộm xe. Tôi bị tù năm đến mười năm. Ở Lansing. Vào đó được ít lâu, tôi viết cho bố. Cho ông biết tin. Và viết cho Barbara, chị gái tôi. Qua bao năm tháng, lúc đó họ là tất cả những gì còn lại với tôi. Jimmy tự sát. Fern nhảy cửa sổ. Mẹ tôi chết. Chết đã tám năm. Mọi người ra đi cả, trừ bố và Barbara.” Một bức thư của Barbara nằm trong mớ đồ chọn lọc mà Perry không thích để lại đằng sau tại một phòng khách sạn ở Mexico City. Viết bằng một kiểu chữ vui vui dễ đọc, bức thư đề ngày 28 tháng Tư năm 1958, vào lúc đó người nhận đã ở tù được khoảng hai năm.

Em Perry thân yêu,

Anh chị đã nhận được bức thư thứ hai của em hôm nay & tha lỗi cho chị không viết được sớm hơn. Thời tiết ở đây đã ấm lên, chỗ em cũng thế nhỉ, & có lẽ chị bị cúm xuân nhưng chị đang gắng cho khỏi. Bức thư thứ nhất của em làm chị xáo động, chị chắc em đã ngờ là nó sẽ như thế nhưng đó không phải là lý do khiến chị chưa viết - quả là đám trẻ con làm chị bận & khó lòng mà tìm ra được thì giờ ngồi tập trung vào một lá thư như chị đã mong viết cho em bấy lâu nay. Donnie đã học mở được cửa và trèo lên ghế & các đồ đạc khác & nó khiến chị lúc nào cũng lo nó ngã.

Thỉnh thoảng chị cũng để cho trẻ con chúng nó chơi quanh sân, nhưng phải luôn luôn ở bên vì chúng có thể bị thương nếu như chị không chú ý tới. Nhưng chẳng cái gì mãi mãi được & chị biết chị sẽ buồn khi chúng bắt đầu chạy lung tung khắp khối nhà này mà chị chẳng biết là chúng ở đâu. Đây là một vài con số thống kê nếu như em quan tâm:

	Chiều cao	Cân nặng	Cỡ giày
Freddie	91 cm 2	13 ký 2	Số 7-1/2 hẹp
Baby	92 cm 5	19 ký 5	Số 8 hẹp
Donnie	85 cm	13 ký	Số 6-1/2 rộng

Em có thể thấy Donnie là một thằng cu xinh xắn mới có 15 tháng mà đã khá to với 16 cái răng và tính cách chan hòa của nó thì người ta không thể nào mà không yêu nó được. Nó mặc cùng cỡ áo quần với Baby và Freddie có điều quần quá dài thôi.

Chị đang cố viết cho cái thư này dài nên có lẽ nhiều khi sẽ bị ngắt ngang ví dụ như bây giờ là phải cho Donnie tắm - Baby & Freddie thì đã tắm hồi sáng rồi tại vì hôm nay khá lạnh nên chị cho chúng ở trong nhà. Sẽ quay lại ngay...

Về việc đánh máy chữ của chị - trước nhất - chị không thể nói dối! Chị không phải là dân đánh máy chữ. Chị dùng từ một đến năm ngón & mặc dù chị có thể xoay xở giúp Fred Bự làm công việc buôn bán của anh ấy, nhưng mà việc chị phải mất một giờ để đánh, nếu là người có kỹ thuật thì sẽ chỉ

mất - chừng mười lăm phút. Nói nghiêm túc ra, chị đã không có thì giờ lẫn ý *chí* để học thành nghề. Nhưng chị nghĩ em mà lại duyên nợ với nó rồi trở thành người đánh máy chữ giỏi như thế thì thật là tuyệt vời. Chị tin rằng tất cả chúng ta (Jimmy, Fern, chị và em) đều rất dễ thích nghi & nhờ trời chúng ta đều được phú cho sự nhạy là cái cơ bản đối với người nghệ sĩ - cùng với những cái khác nữa. Ngay mẹ và bố cũng đều là nghệ sĩ kia mà.

Chị thành thật cảm thấy chẳng ai trong chúng ta có thể quả trách *bất cứ ai* về *bất cứ cái gì* chúng ta đã làm với cuộc đời của riêng mình. Người ta đã chứng minh rằng ở tuổi lên bảy phần lớn chúng ta đã đạt tới cái *tuổi lý trí* - nghĩa là ở tuổi đó chúng ta thực sự *hiểu & biết* chỗ khác nhau giữa đúng & sai. Dĩ nhiên - môi trường đóng một vai trò quan trọng ghê gớm trong cuộc đời ta như Nhà tu trong trường hợp chị & trong trường hợp chị, chị biết ơn cái ảnh hưởng đó. Về trường hợp Jimmy - anh ấy là người mạnh mẽ nhất trong tất cả chúng ta. Chị nhớ anh ấy đã làm việc & đi học như thế nào khi chẳng còn ai bảo ban anh ấy & đó là Ý CHÍ của chính anh ấy muốn làm cho anh ấy trở thành một cái gì đó. Chúng ta chẳng bao giờ biết được tại sao việc kia lại xảy ra, tại sao anh ấy làm cái mà anh ấy đã làm, nhưng nghĩ đến chị vẫn cứ đau lòng. Thật uổng phí quá chừng. Nhưng chúng ta kiểm soát được rất ít những điểm yếu về mặt con người của chúng ta, & điều đó cũng áp dụng vào Fern & hàng trăm nghìn những người khác bao gồm cả bản thân chúng ta - vì *tất cả chúng ta* đều có những điểm yếu hết. Trong trường hợp của em - chị không biết chỗ yếu *của em* là gì nhưng chị cảm thấy - ĐÓ LÀ CÓ CÁI MẶT BẮN MÀ KHÔNG BIẾT XẤU HỔ - NẾU MẶT BẮN MÀ CỨ ĐỂ THẾ THÌ XẤU HỔ SẼ TỰ NÓ ĐẾN.

Với tất cả lòng thành thật & tình yêu đối với em, Perry, vì em là đứa em trai duy nhất còn sống của chị là cậu của các con chị, chị không thể nói hay cảm thấy thái độ của em với bố chúng ta, hay việc em bị tù là ĐÚNG hay lành mạnh được. Nếu em đang câu thì tốt nhất là em nén nó đi vì chị nhận thấy chúng ta chẳng có ai lại vui vẻ nghe lời phê bình cả & cảm thấy chút ít khó chịu với cái người đang phê mình âu cũng là điều tự nhiên thôi cho nên chị đã chuẩn bị sẵn hai cái sau đây - a) không còn nghe được tin tức gì của em nữa, hay b) một bức thư nói rõ em nghĩ thật về chị như thế nào.

Chị mong là chị sai & chị chân thành mong em suy nghĩ nhiều về bức thư này & cố xem xem - người khác cảm thấy như thế nào về mình. Xin hiểu cho là chị biết chị không phải là người có thẩm quyền & chị cũng chẳng khoe khoang thông minh nhiều hay học lắm nhưng chị tin chị là một con người bình thường có năng lực suy xét cơ bản & ý chí sống cuộc đời của mình theo như các luật lệ của Chúa & Con người. Đúng là chị đôi khi đã “ngã”, sự thường tình thôi - vì như chị đã nói chị là người & do đó chị cũng có những chỗ yếu của con người; nhưng lại một lần nữa, vấn đề là ở chỗ không xấu hổ khi mặt bắn - mình sẽ xấu hổ nếu như mình cứ để cho mặt mình bắn. Không ai hiểu các thiếu sót và lầm lỗi của chị bằng chính chị cho nên chị chẳng làm em bức mình nữa làm gì.

Bây giờ, trước hết & quan trọng nhất - bố *không* chịu trách nhiệm về những việc làm sai *hay* những việc làm tốt của em. Cái em làm, dù *đúng* dù *sai*, là *việc riêng của em*. Theo như bản thân chị biết thì em đã sống cuộc đời của em đúng như em thích, *không hề tính đến* hoàn cảnh hay những người yêu mến em - những người có thể bị đau đớn. Hoặc em nhận thấy hoặc là không - việc em hiện đang bị tù làm chị cũng như bố bận lòng - không phải vì việc em đã làm mà vì sự thật là em không cho chị thấy bất cứ dấu hiệu nào về sự ân hận THÀNH KHẨN và hình như còn cho thấy chẳng hề *kính trọng* đối với pháp luật, con người hay một cái gì sắt cả. Thư em ngụ ý lỗi của tất cả các vấn đề của em là lỗi

của ai khác, chứ không bao giờ là của em hết. Chị thừa nhận là em thông minh và vốn từ của em rất khá & chị cảm thấy em có thể làm bất cứ cái gì em quyết tâm làm & làm tốt nhưng chính xác ra thì em muốn làm cái gì đây & em có đang muốn *lao động* & có một cố gắng *trung thực* để đạt tới một cái gì mà em chọn làm không? Không cái tốt nào mà lại dễ cả và chị chắc em đã nghe điều này nhiều lần rồi nhưng nói thêm một lần nữa cũng chẳng hại gì.

Còn nếu em muốn biết sự thật về bố - lòng bố tan nát vì em đây. Cụ sẽ hiến bất cứ cái gì để đưa được em ra, để cho con trai cụ lại về với cụ - nhưng chị e rằng nếu như em có thể thì em lại làm cho cụ đau đớn dữ hơn nữa mà thôi. Bố không khỏe và đang già đi &, như người ta vẫn nói đây, bố chẳng thể “Có sức nặng” như thời xưa nữa. Bố đã có những phen sai lầm & bố nhận ra nhưng bất cứ cái gì bố có và bất cứ chỗ nào bố đến ông đều chia sẻ cuộc đời & của cải của ông với em trong khi chẳng làm với ai khác như thế cả. Chị không nói là em phải chịu ơn bố *vĩnh viễn* hay nợ bố *cuộc đời* em mà chị chỉ nói em còn nợ bố LÒNG KÍNH TRỌNG và ĐẠO LÝ THÔNG THƯỜNG. Bản thân chị, chị tự hào về bố. Chị yêu bố, kính trọng bố & chị chỉ buồn vì bố đã chọn làm Con Sói Độc với đứa con trai của mình, trong khi lẽ ra bố có thể sống với anh chị, hưởng tình yêu thương của anh chị thay vì cứ lủi thủi trong cái xe moóc tí tẹo & mong mỏi, đợi chờ & cô quạnh vì em, thằng con trai của bố. Chị lo cho bố & khi chị nói *chị* là muốn nói cho cả anh ấy vì chồng chị kính trọng bố. Vì bố là một CON NGƯỜI. Đúng là bố không được học nhiều nhưng khi đi học chúng ta chỉ học biết nhận mặt chữ rồi đánh vần nhưng còn *vận dụng* chúng vào *đời thực* lại là việc khác, cái đó chỉ CUỘC ĐỜI & SỰ SỐNG mới có thể ban cho chúng ta được. Bố đã sống & em đã tỏ ra ngu dốt khi gọi bố là vô học & không có khả năng hiểu được “ý nghĩa khoa học vân vân” của các vấn đề trong cuộc đời. Một người mẹ vẫn cứ là người duy nhất có thể hôn một thằng con quậy phá và làm cho nó hoàn toàn sung sướng - em giải thích thế nào *cho khoa học* cái đó đi.

Chị xin lỗi là đã để em đọc một cái thư viết nặng nề thế này nhưng chị cảm thấy chị phải nói hết ý mình. Chị ân hận là bức thư này chắc đã bị kiểm duyệt [bởi những vị quản ngục], & chị thành thật hy vọng lá thư này không có hại cho khả năng thả em nhưng chị cảm thấy em nên biết & nhận ra nỗi đau kinh khủng mà em đã gây nên. Bố là người quan trọng nhất bởi chị là người hiến trọn mình cho gia đình nhưng em mới là người duy nhất bố yêu - tóm lại, em là “gia đình” của bố. Bố biết chị yêu bố, dĩ nhiên, nhưng sự thân thiết lại không ở đây, em biết mà.

Việc em ở tù chẳng có gì đáng tự hào & em sẽ phải sống với nó, cố sống cho trọn nó & có thể sống tới khi mãn hạn nhưng không phải với thái độ như kiểu em cứ có cảm tưởng ai cũng ngu, cũng vô học & không có khả năng thông cảm. Em là một con người có *ý chí tự do*. Nó làm cho em ở bên trên hàng con vật. Nhưng nếu em sống cuộc đời em mà không cảm xúc và thương xót cho đồng loại thì em chẳng khác gì một con vật - “ăn miếng trả miếng” nhau - sống như vậy thì không có được hạnh phúc & bằng an trong tim đâu.

Đến chừng dính đến trách nhiệm thì chẳng ai thật sự muốn cả - nhưng tất cả chúng ta đều phải chịu trách nhiệm với cái cộng đồng chúng ta sống ở trong đó & với pháp luật của nó. Khi nào đến lúc gánh lấy trách nhiệm của một ngôi nhà và con cái hay công việc làm ăn, thì đó là sự gieo trồng những đứa trẻ từ Con người - vì chắc em có thể nhận thấy rằng thế giới sẽ hỗn loạn như thế nào nếu như ai trong đó cũng nói, “Tôi muốn là một cá nhân, không trách nhiệm, & có thể nói thả cửa ý tôi & làm những cái *mình tôi* muốn.” Chúng ta tất cả đều tự do nói & làm như cá nhân mình muốn - *với điều kiện là cái “tự*

do” Nói & Làm này không gây thiệt hại cho đồng loại của mình.

Nghĩ về cái đó đi, Perry. Về độ thông minh, em ở trên mức trung bình, nhưng lập luận của em cứ có phần nào sai lệch. Có thể do ở tù căng thẳng. Muốn là cái gì chẳng nữa - cũng hãy nhớ lấy - em & chỉ có em chịu trách nhiệm và đó là việc của em, chỉ riêng có mình em vượt qua cái tao đoạn này của đời em. Hy vọng sớm được tin em.

Yêu & cầu nguyện,

Chị em & A. rề

Barbara & Frederic & gia đình

Giữ cái thư này, lưu nó lại trong bộ sưu tập những vật báu đặc biệt của hấn, chẳng phải Perry làm vậy là theo tình cảm. Còn khuya. Hấn “thù ghét” Barbara, mới hôm nọ hấn đã bảo Dick, “Nỗi ân hận duy nhất và *thật sự* mà tớ có là tớ từng mong mẹ chị chó chết này sống trong cái nhà đó.” (Dick cười lớn, và thú thật ra một nguyện vọng tương tự: “Tớ cứ nghĩ giá như mẹ vợ hai của tớ ở đây thì ngộ đến thế nào. Mẹ, và cả cái gia đình khốn kiếp của mẹ.”) Không, hấn coi trọng bức thư chỉ là vì người bạn tù, tay Willie-Jay “siêu thông minh”, đã viết cho hấn một bài phân tích “rất sắc sảo” về bức thư đó, kín hai trang đánh máy với hàng cách một, đầu đề ở trên cùng là “Những cảm tưởng tôi tâm đắc từ Bức thư”:

NHỮNG CẢM TƯỞNG TÔI TÂM ĐẮC TỪ BỨC THƯ

1. Khi bà ta bắt đầu viết lá thư này, bà ta có ý làm cho nó thành một biểu thị thương cảm của các nguyên tắc Cơ đốc giáo. Nghĩa là đáp lại bức thư của anh gửi bà ta, bức thư mà rõ ràng đã làm cho bà ta bức dọc, thì đến lượt bà ta trả miếng, hy vọng bằng cách này khích anh phải hối hận về cái thư trước của anh đồng thời đặt anh vào thế tự vệ trong bức thư sắp tới của anh.

Nhưng ít ai có thể diễn đạt thành công một nguyên tắc trong đạo đức học thông thường khi mà sự suy tính của người ấy lại đầy rẫy chủ nghĩa xúc cảm. Bà chị anh đã chứng minh thất bại đó vì bức thư bà ấy càng viết nhiều thì sự phán xét của bà ấy lại càng nhường đường cho cảm tính - ý nghĩ của bà ấy tốt, sắc sảo, sản phẩm của trí thông minh, nhưng hiện giờ nó không phải là một trí thông minh vô ngã, phi khuynh hướng. Nó là một tâm trí bị thúc đẩy bởi đáp ứng cảm xúc đối với hồi ức và thất vọng; do đó, dù những lời quở trách của bà ấy có thông thái đến thế nào chẳng nữa, chúng cũng không thể khêu dậy được cách giải, trừ phi cách giải đó là trả đũa lại bằng cách làm đau bà ấy trong lá thư sau của anh. Như vậy bắt đầu một chu trình chỉ có thể đẩy đi xa nữa lòng giận dữ và nỗi đau đớn.

2. Đây là một lá thư rô đại, nhưng được đẻ ra từ sự thất bại của con người.

Thư của anh cho bà ta, và thư bà ta trả lời anh, đều đã thất bại với mục tiêu của chúng. Thư của anh là một mưu toan giải thích quan điểm của anh đối với cuộc đời, như anh đã bị nó tắt yếu tác động. Phận của nó là phải bị hiểu sai đi, hay hiểu quá nông cạn theo mặt chữ vì rằng ý tưởng của anh là đối

lập với cả nghĩa công thức. Cái gì có thể công thức hơn được một bà nội trợ với ba mụn con, người đã “hiến trọn mình” cho gia đình???? Bà ta có ác cảm với một người không công thức, điều này còn có gì tự nhiên hơn được cơ chứ.

Trong chủ nghĩa công thức có sự đạo đức giả ghê gớm. Bất cứ người nào có suy nghĩ cũng đều nhận thấy cái nghịch lý này; nhưng trong giao thiệp với người công thức mà ta đối xử với họ làm như họ không hề đạo đức giả thì ta có lợi. Đây không phải là vấn đề lòng tin đối với các quan niệm của chính anh; đây là vấn đề thỏa hiệp để anh vẫn được là một cá nhân mà không phải chịu những sức ép thường trực của chủ nghĩa công thức. Thư của bà ta thất bại vì bà ta không thể quan niệm được chiều sâu vấn đề của anh - bà ta không thể lường được sự sâu sắc trong vấn đề của anh, không thể dò hiểu được những sức ép mà anh phải gánh chịu bởi môi trường, nỗi thất vọng trí tuệ và một xu hướng ngày càng phát triển hướng tới chủ nghĩa biệt lập.

3. Bà ta thấy rằng:

a) Anh đang ngả quá nhiều sang tự thương thân.

b) Anh đang quá tính toán.

c) Anh thật sự không xứng đáng với bức thư tám trang giấy viết giữa những sự vụ của người mẹ.

4. Ở trang ba bà ta viết: “Chị thật sự cảm thấy chẳng ai trong chúng ta có thể trách móc bất cứ ai, v.v...” Thế là bào chữa cho những người đã phát huy ảnh hưởng trong những năm khôn lớn của bà ta. Nhưng đó có phải toàn bộ sự thật không? Bà ta là người vợ và người mẹ. Đáng kính và ít nhiều yên ổn. Chẳng khó không để tâm đến mưa nếu như ta có áo mưa. Nhưng bà ta sẽ cảm thấy ra sao nếu như bà ta bị buộc phải tắt tả kiếm ăn trên đường phố? Bà ta liệu có còn tha thứ hoàn toàn cho những người - trong quá khứ của bà ta không? Tuyệt đối là không rồi. Không gì bình thường hơn chuyện cảm thấy người khác có phần dính líu của họ trong thất bại của ta, chẳng khác nào quên những người từng dự phần vào thành công của ta là một phản ứng bình thường vậy.

5. Bà chị anh kính trọng ông bố. Bà ta cũng khó chịu việc anh đã được bố thích hơn. Lòng ghen tị của bà ta mang một hình thức tinh vi trong bức thư này. Xen vào giữa các dòng bà ta gài vào một câu hỏi: “Chị yêu bố và đã cố sống để bố tự hào về chị với tư cách là con gái bố. Nhưng chị đã phải tự bằng lòng với những mẩu lụn vụn của tình thương yêu của bố. Vì rằng bố yêu em, và tại sao lại như thế?”

Rõ ràng qua nhiều năm tháng bố anh đã lợi dụng được bản chất đa cảm của bà chị anh qua thư từ. Về ra một bức tranh biện bạch cho ý nghĩ của bà ta về ông bố - một kẻ thua thiệt bị một đứa con vô ơn làm nhục, đứa con mà ông ta đã tỏ rõ tình yêu và mối quan hoài, chỉ để rồi đổi lại việc bị đứa con ấy đầy dọa một cách bỉ ổi.

Ở trang bảy, bà ta nói bà ta buồn vì lá thư của mình chắc đã bị kiểm duyệt. Nhưng thật ra bà ta chẳng buồn tí nào đâu. Bà ta mừng là nó được qua kiểm duyệt. Trong vô thức bà ta đã viết nó với một kiểm duyệt viên ở trong đầu, mong muốn cho toát lên được cái - rằng gia đình nhà Smith thật sự là một đơn vị rất có trật tự: “*Xin chó lấy Perry ra mà phán xét tất cả chúng tôi.*”

Về người mẹ hôn cho đứa con thôi quây. Đây là một hình thức châm biếm của đàn bà.

6. Anh viết cho bà chị vì:

a) Anh yêu bà ta tầm tạm.

b) Anh cảm thấy cần có sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

c) Anh có thể lợi dụng được bà ta.

Dự đoán: Thư từ giữa anh và bà chị chẳng giúp được cái tích sự gì ngoài chức năng xã hội thuần túy. Hãy giới hạn chủ đề các bức thư của anh trong phạm vi hiểu của bà ta. Chớ vứt bỏ các kết luận riêng tư của anh. Đừng đặt bà ta vào thế tự vệ và đừng cho bà ta đặt anh vào thế tự vệ. Kính trọng những hạn chế của bà ta trong việc hiểu các mục tiêu của anh, và nhớ rằng bà ta dễ bị động chạm trước những lời anh phê bình ông bố. Hãy nhất quán trong thái độ đối với bà ta và chớ đưa thêm một cái gì vào cảm tưởng bà ta hiện có về anh rằng anh yếu đuối, cái này không phải vì anh cần đến thiện cảm của bà ta mà vì anh có thể chờ đợi nhiều thư còn hơn thế này nữa, và *chúng chỉ có thể dùng để làm tăng lên thêm nữa bản năng chống xã hội vốn đã nguy hiểm của anh mà thôi.*

HẾT

Trong khi Perry tiếp tục sắp xếp và chọn lọc, cái chồng tài liệu hăn nghĩ là quá thân yêu khó thể nào chia tay với hăn, dù chỉ tạm thời thôi, đã cao lên ngất ngưỡng. Nhưng hăn phải làm sao đây? Không thể liệu để mất tám huân chương Sao Đồng kiếm được trong chiến tranh Triều Tiên, hay tám bằng tốt nghiệp trung học (do sở Giáo dục hạt Leavenworth cấp, kết quả của việc hăn bắt đầu lại ở trong tù sự học hành từng bị bỏ lâu ngày của hăn). Hăn cũng chẳng dám phó thác cho may rủi cái phong bì ních căng những ảnh là ảnh - chủ yếu của hăn, xếp theo thời gian, từ chân dung một chàng trai nhỏ bé xinh xắn chụp lúc hăn vào làm ở hạm tàu chở hàng (đăng sau bức ảnh hăn viết, “16 tuổi. Trẻ, tin tưởng vào vận may & Ngây thơ”) đến những bức mới chụp ở Acapulco. Và có đến năm chục thứ khác hăn quyết định phải mang theo, trong đó có những tám bản đồ về các kho tàng, quyền ký họa của Otto, hai tập sổ tay dày, tập dày nhất là cuốn từ điển của riêng hăn, mục từ xếp không theo thứ tự chữ cái mà là một mớ các chữ hăn tin là “đẹp” hay “có ích”, hay ít nhất là “đáng ghi nhớ”. (Chẳng hạn: “Thanatoid = như chết; Omnilingual = có khiếu ngôn ngữ; Amerce = trừng phạt, do tòa định; Nescient = ngu dốt; Facinorous = tinh ma đến tàn nhẫn; Hagiophobia = sợ có tính bệnh hoạn những nơi hay vật thiêng liêng; Lapidicolous = sống ở dưới đá, như một số người mù hăn; Dyspathy = thiếu cảm tình, thiếu cảm giác bè bạn; Psilopher = một kẻ muốn được coi như triết gia; Omophagia = tiệc ăn thịt sống, ở một số bộ lạc; Depredate = cướp, trộm, rình mò; Aphrodisiac = thuốc hay đại loại kích thích ham muốn tính dục; Megalodactylous = có ngón tay to dị thường; Myrtophobia = sợ đêm và bóng tối.”)

Bìa quyển sổ tay thứ hai, chữ viết trong ấy khiến hăn lấy làm tự hào lắm, một thứ chữ đầy những nét hoa mỹ quần tít giống như của đàn bà, tuyên bố nội dung là “Nhật ký riêng tư của Perry Edward Smith” - miêu tả thế là sai, vì ít ra nó không phải nhật ký mà đúng hơn là một dạng hợp tuyển gồm các sự việc tối tăm (“Cứ mười lăm năm sao Hỏa lại đến gần hơn. Năm 1958 là năm gần”), các bài thơ và trích dẫn văn học (“Không ai là một hòn đảo cả”, “Toàn vẹn với bản thân”), và những đoạn trích dẫn

hoặc diễn ý lại từ báo chí hay sách vở. Thí dụ:

Chỗ quen biết của tôi thì nhiều, bạn bè của tôi thì ít; những người thật sự hiểu tôi lại còn ít hơn.

Nghe nói đến một loại bả chuột mới ở thị trường. Rất mạnh, không mùi vị, hấp thụ hoàn toàn đến nỗi sau khi nuốt vào không thể tìm ra dấu vết trên cơ thể chết.

Nếu được mời lên diễn thuyết: “Tôi không thể nhớ mình sắp nói điều gì đây vì cuộc đời tôi - tôi không nghĩ rằng trước đây trong đời có khi nào tôi có quá nhiều người đến thế từng góp phần trực tiếp vào việc tôi đang vui, rất là vui đến thế này. Đây là một giây phút tuyệt vời, một giây phút hiếm hoi và tôi chắc chắn là hàm ơn. Cảm ơn các vị!”

Đọc bài báo lý thú số tháng Hai về *Người với Người*: “Tôi đâm chém để mở đường đến Hồ Kim Cương.”

“Một người đang được hưởng tự do với tất cả các đặc quyền đặc lợi của nó thì gần như không thể nào nhận thức nổi tự do đó mà bị tước đoạt mất thì sẽ thế nào.” - Erle Stanley Gardner^[9] nói.

“Cuộc đời là gì? Nó là ánh sáng của một con đom đóm trong đêm. Nó là hơi thở của một con trâu rừng trong tiết trời đông giá. Nó như là cái bóng râm nho nhỏ chạy trên mặt cỏ rồi mất tiêu đi trong ánh chiều tà.” - Crowfoot, thủ lĩnh da đỏ Blackfoot nói.

Đoạn ghi cuối cùng này bằng mực đỏ và được tô điểm bằng một đường viền những ngôi sao bằng mực xanh lá cây; nhà làm hợp tuyển đã muốn nhấn mạnh “ý nghĩa riêng tư” của nó lên. “Hơi thở của một con trâu rừng trong tiết trời đông giá” - cái đó gợi lên chính xác nhân sinh quan của hắn. Lo phiền làm gì? Có cái gì để mà “đổ mồ hôi sôi nước mắt”? Con người chẳng là cái gì hết, một làn sương mù, một bóng tối bị những bóng tối khác nuốt mất đi.

Nhưng mẹ kiếp, mày phải lo phiền đấy, phải tìm mảnh, găm cút hết móng tay mày ra và lời nhắc nhở của ban giám đốc khách sạn: “SU DÍA TERMINA A LAS 2 P.M.” (“Ngày thuê kết thúc vào hai giờ chiều.”)

“Dick? Nghe tiếng tớ không?” Perry nói. “Sắp một giờ rồi.”

Dick đã tỉnh ngủ. Còn hơn cả tỉnh nữa; hắn và Inez đang làm tình. Tựa như tụng một bài kinh, Dick thì thảo luận mồm: “Có thích không, cưng? Có thích không?” Nhưng Inez, đang hút một điếu thuốc, cứ im lặng. Nửa đêm hôm trước, khi Dick đưa ả đến phòng và bảo Perry rằng ả sẽ ngủ ở đây, hắn tuy không tán thành song cũng bằng lòng nhưng nếu bọn họ tưởng rằng việc họ làm sẽ kích thích hắn hoặc hình như việc ấy chẳng hề “phiền toái” cho hắn thì bọn họ làm to. Nói thế thôi, Perry cũng cảm thấy ái ngại cho Inez. ả là một “con ranh ngu ngốc” - ả tin là Dick muốn lấy ả thật, không hề may mắn ngờ rằng hắn đang dự định rời Mexico ngay chiều hôm đó.

“Có thích không, cưng? Có thích không?”

Perry nói: “Nhân danh Chúa, Dick. Lẹ lẹ mà xong đi chứ, có nghe không đấy? Ngày của chúng ta hết vào lúc hai giờ chiều đấy.”

Thứ Bảy, Nôen đang đến gần, xe cô lưu thông bò dọc theo Phố Chính. Kẹt trong dòng xe, nhìn lên những tràng hoa giấy mừng lễ giăng trên đường phố - các bụi cây hội hè được trang hoàng bằng những quả chuông giấy màu đỏ tía - Dewey chợt nhớ là chưa mua một món quà nào cho vợ hay đứa con trai. Đầu óc ông đã tự động gạt đi những vấn đề không liên quan tới vụ án Clutter. Marie và nhiều bạn bè của họ đã bắt đầu nghĩ ngợi về tình trạng bị dính vào hoàn toàn này của ông.

Một người bạn thân, luật sư trẻ tuổi Clifford R. Hope, Jr., đã nói thẳng ra: “À, anh có biết cái gì đang xảy ra với anh không đấy? Anh có nhận thấy anh không còn nói tới cái gì khác nữa không?” Dewey đáp, “À, nó là tất cả những gì tôi nghĩ tới bây giờ. Và biết đâu may ra chính trong lúc nói đến nó mà tôi sẽ bập được vào một cái gì trước đó tôi chưa nghĩ ra. Một góc độ mới nào đó. Hay có thể là *anh* nữa, anh sẽ nghĩ ra. Khốn nạn, Cliff à, anh thử tưởng tượng xem đời tôi nó sẽ ra sao nếu như việc này cứ nằm trong Hồ sơ Mở mãi? Nhiều năm nữa sau này tôi sẽ vẫn cứ lùng tìm các đầu mối, và mỗi khi có một vụ án mạng, một vụ ở bất cứ đâu trong nước dù là hẻo lánh như đây, tôi cũng vẫn sẽ can thiệp, lùng kiếm, xem xem liệu có thể có liên quan gì đó không. Nhưng không chỉ có thế. Thực chất là tôi đã đi tới chỗ cảm thấy mình hiểu Herb và gia đình ông ấy hơn cả nhà ấy hiểu chính họ. Tôi bị họ ám. E là tôi sẽ cứ bị ám như thế mãi. Cho tới khi nào tôi biết cái gì đã xảy ra.”

Việc Dewey vất kiệt mình vào bài đồ hóc búa này đã dẫn tới một trạng thái lú lẫn vốn xưa nay không có. Mới chỉ sáng hôm ấy Marie đã yêu cầu ông, xin, xin anh, *xin anh* đừng quên nhé... Nhưng ông lại không thể nhớ, hay đã không nhớ, cho tới khi ra khỏi được dòng xe ngày mua sắm Nôen, phóng nhanh dọc đường số Năm mươi đến Holcomb thì ông đã đi qua cơ sở thú y của bác sĩ I. E. Dale. *Di nhiên*. Vợ ông đã dặn ông nhớ chắc chắn phải đem Tòa án Pete, con mèo của gia đình về. Pete là con mèo đực vằn hổ nặng bảy tám ký, một nhân vật được nhiều người biết ở Garden City, nổi tiếng vì cái tính gây gỗ hiếu chiến, và đó chính là nguyên nhân của việc nó phải nằm bệnh viện mới đây; một trận đánh nhau với một con chó ngao đã khiến nó thua đau và bị những vết thương phải khâu nhiều mũi lần phải uống thuốc kháng sinh. Được bác sĩ Dale thả cho về, Pete an tọa trên hàng ghế trước xe ông chủ và khẽ gừ gừ suốt trên đường về Holcomb.

Nhà thám tử định đến Trại Lũng Sông, nhưng lại đang muốn một cái gì âm ỉ - một tách cà phê nóng - nên liền đỗ lại ở quán cà phê Hartman.

“Hello, chào ông anh điển trai,” bà Hartman nói. “Tôi làm gì được cho ông đây?”

“Thưa bà, cà phê thôi.”

Bà rót một tách. “Tôi có làm không nhỉ? Hay là ông sút đi mất nhiều cân?”

“Vài cân.” Đúng thế, trong ba tuần qua Dewey sụt mất sáu ký. Bộ áo quần của chính ông mà trông cứ như mượn của một người bạn vạm vỡ hơn, khuôn mặt của ông, vốn hiếm khi để lộ chút gì về nghề nghiệp của ông, bây giờ không còn kín đáo được như thế nữa; nó có thể là khuôn mặt của một người khắc khổ bị hút vào những cuộc đeo đuổi tăm tối.

“Ông cảm thấy sao?”

“Rất tốt.”

“Trông ông dễ sợ quá.”

Không thể chối được. Nhưng cũng không tồi tệ hơn các thành viên khác của K.B.I cùng làm việc với ông - các đặc vụ Duntz, Church và Nye. Chắc chắn là ông còn hơn Harold Nye tuy cúm và sốt nóng rề rề vẫn cứ đi làm đều đặn. Bốn con người mỗi một trong đám họ đã “kiểm tra” khoảng bảy trăm đầu mối và tin đồn. Chẳng hạn, Dewey bỏ hai ngày mệt nhoài và công cốc cố tìm ra dấu vết của cặp bóng ma kia, hai người Mexico mà ông Paul Helm thề là đã thấy đến thăm ông Clutter vào hồi chiều trước khi xảy ra các vụ giết người.

“Một tách nữa nhá, Alvin?”

“Cảm ơn bà, tôi không uống nữa.”

Nhưng bà đã cầm bình lên. “Đây là của nhà hàng mời, sếp ạ. Trông ông thế kia thì ông cần uống đây.”

Ở một bàn trong góc, hai chủ trại chăn nuôi xài rượu ụytky đang chơi cò vua. Một người đứng lên đi đến cái quầy Dewey ngồi. Ông ta nói, “Những gì chúng tôi nghe thấy có đúng không?”

“Còn tùy.”

“Về cái gã ông bắt ấy? Lén vào nhà Clutter ấy? Hắn ta là kẻ chịu trách nhiệm duy nhất. Chúng tôi nghe nói thế.”

“Ông già ơi, tôi nghĩ là ông đã nghe lầm. Vâng, thưa ông, tôi nghĩ như thế đây.”

Tuy trước đây Jonathan Daniel Adrian, từng bị giam ở nhà tù của hạt vì tội mang vũ khí không đăng ký, đã có một thời kỳ bị giữ biệt lập với tư cách bệnh nhân tâm thần ở bệnh viện Topeka của bang, nhưng dữ kiện mà các điều tra viên tập hợp được đã cho thấy trong vụ Clutter thì ông ta chỉ mắc mỗi cái lỗi là tò mò đen đủi mà thôi.

“Chà, nếu không phải hắn ta thì tại cái quái gì ông không thể tìm ra đúng cái đứa ấy? Tôi có cả một nhà toàn đàn bà sợ không dám vào buồng *tắm* một mình nữa đây này.”

Dewey đã quen với kiểu xúc phạm này; đó là một phần cũ xì trong cuộc sống của ông. Ông uống hết tách cà phê thứ hai, thở dài, mỉm cười.

“Mẹ kiếp, tôi không tán vui đâu. Tôi nói thật đấy. Tại sao ông không bắt ai đó đi? Ông ăn lương

để làm cái đó cơ mà.”

“Thôi cái kiểu hèn hạ của ông đi,” bà Hartman nói. “Chúng ta cùng hội cùng thuyền cả. Alvin đang làm hết sức rồi.

Dewey nháy bà. “Thưa bà, bà bảo ông ấy cho. Và rất cảm ơn tách cà phê của bà.”

Người chủ trại chăn nuôi chờ cho con mồi của mình ra đến cổng mới bắn theo một loạt đạn giã từ: “Nếu ông lại ứng cử làm cảnh sát trưởng nữa thì xin cứ quên lá phiếu của tôi đi. Vì ông không có được nó đâu.”

“Thôi cái kiểu hèn hạ của ông đi được rồi đây,” bà Hartman nói.

Trại Lũng Sông cách quán cà phê Hartman một dặm. Dewey quyết định đi bộ tới đó. Ông thích đi tắt qua cánh đồng lúa mì. Thường thường, ông vẫn một tuần hai lần đi dài dài trên miếng đất của ông, một mảnh đồng cỏ ông rất yêu và luôn hy vọng xây một ngôi nhà, trồng cây trồng cối, để cuối cùng thì sẽ vui đùa với cháu chắt mình ở đó. Đó là giấc mơ, song là giấc mơ mà vợ ông, giờ đây đã cảnh báo rằng bà chẳng còn mơ cùng ông nữa; bà bảo là sẽ chẳng bao giờ tính đến chuyện “ra ở tí ngoài đồng quê ấy” sống trơ một mình. Dewey biết ngay rằng dù cho ngày mai mình có bắt được những kẻ giết người thì Marie cũng chẳng đổi ý - bởi đã từng có lúc số phận ghê rợn rơi vào những người bạn sống trong một ngôi nhà lẻ loi giữa đồng như thế kia rồi.

Dĩ nhiên, gia đình Clutter không phải là những người đầu tiên bị giết ở hạt Finney, hay ngay cả ở Holcomb. Những thành viên lâu đời của cái cộng đồng nhỏ bé này có thể nhớ lại “một chuyện man rợ” của hơn bốn chục năm trước - vụ Thảm sát Hefner. Bà Sadie Truitt, một người bảy chục tuổi đầu giữ chân thư tín viên của làng, mẹ của bà chánh bưu điện Clare, là chuyên gia về cái vụ có tính truyền thuyết này: “Tháng Tám, đúng, hồi năm 1920. Nóng *sao* mà nóng. Một tay tên là Tunif làm công ở trại chăn nuôi Finnup. Hắn, *Walter* Tunif, có một cái xe, thế nào hóa ra lại là của ăn cắp. Thế nào hóa ra hắn lại là một thằng lính ĐÀO NGŨ ở Fort Bliss, tí ngoài Texas kia. Hắn là một thằng đều, quả nhiên là vậy, nhiều người đã nghi hắn. Thế là một tối, cảnh sát trưởng - ngày ấy là Orlie Hefner, một ca sĩ cừ như thế, các ông bà có biết ông ta ở trong dàn hợp xướng Heavenly không? Thế là một tối ông ấy mới đến trại Finnup để hỏi Tunif vài ba câu thẳng thừng. Ngày mùng 3 tháng Tám. Nóng *sao* mà nóng. Kết quả là Walter Tunif bắn xuyên tim ông cảnh sát trưởng. Ông Orlie tội nghiệp chết trước khi ngã xuống đất. Con quỷ làm cái việc đó liền tháo luôn một con ngựa của nhà Finnup chạy về phía Đông dọc theo sông. Tin lan đi, người ở hàng dặm quanh vùng liền lập ngay một đội dân vệ. Vào khoảng sáng hôm sau, họ bắt gặp được thằng kia; thằng *Walter* Tunif già. Nó không kịp có cả cơ may để chào các vị khỏe không. Vì đám dân vệ trai trẻ gần như đã điên hết. Họ cứ thế mà nhả đạn.”

Cuộc tiếp xúc đầu tiên của Dewey với trò quái ở hạt Finney xảy ra vào năm 1947. Câu chuyện được ghi trong hồ sơ của ông như sau: “John Carlyle Polk, người da đỏ Creek 32 tuổi, sống ở Muskogee, bang Oklahoma, đã giết Mary Kay Finley, phụ nữ da trắng, 40 tuổi, làm nghề hầu bàn sống ở Garden City. Polk đâm bà bằng cổ chai bia đập vỡ trong một gian phòng ở khách sạn Copeland, Garden City, bang Kansas, 9-5-47.” Một sự miêu tả ngắn gọn về một vụ án mở rồi đóng lại ngay. Trong ba vụ giết người khác mà Dewey điều tra từ ngày đó, hai vụ cũng đều dễ tìm ra như vậy (một đôi thợ hỏa xa ăn cắp và giết một chủ trại đã già, 1-11-52; một người chồng say rượu đánh và đá vợ

đến chết, 17-6-56), nhưng vụ thứ ba, như có lần trong một câu chuyện Dewey kể lại, thì không phải là không có nhiều nét đặc sắc: “Tất cả bắt đầu từ Stevens Park. Nơi có một sân khấu biểu diễn âm nhạc, dưới sân khấu là phòng vệ sinh của đàn ông. Ừ, người đàn ông tên là Mooney ấy đang dạo quanh công viên. Ông ta ở đâu đó trên Bắc Carolina, chỉ là một người lạ mặt qua đường tạt vào thị trấn thế thôi. Đại khái ông ta đi vào nhà vệ sinh và một ai đó đi theo - một thằng thanh niên gần đó, Wilmer Lee Stebbins, hai mươi tuổi. Sau đó Wilmer Lee cứ khai là ông Mooney đã có một lời gợi ý trái tự nhiên với hắn. Và vì thế hắn đã ăn cắp tiền của ông Mooney, đánh ông ngã ra, đập đầu ông vào nền xi măng và rồi, còn sao nữa, khi đã đập *đến như thế* mà vẫn không kết liễu được mạng ông, hắn bèn ấn đầu ông vào chậu rửa mặt và giữ nước ngập cho đến khi ông chết ngạt. Có thể là thế. Nhưng không gì giải thích được phần sau của cách thức Wilmer Lee đã làm. Trước tiên, hắn chôn cái xác chết cách Garden City hai dặm về phía Đông Bắc. Hôm sau hắn đào lên rồi đem xuôi xuống phía ấy mười bốn dặm. À hà, nó cứ làm mãi như thế, chôn xuống lại đào lên đem đi chôn chỗ khác, cứ thế chôn đi chôn lại. Wilmer Lee hết như một con chó tha cục xương của nó - hắn không để ông Mooney chết yên thân. Cuối cùng, hắn đào thêm một cái mộ nữa, thế là quá nhiều; có người đã trông thấy.” Xảy ra từ trước vụ bí mật nhà Clutter, bốn vụ trên đây là tổng số kinh nghiệm của Dewey về án mạng, và đem so chúng với cái vụ Dewey đang đối đầu bây giờ thì chúng là những đợt gió đi trước một cơn giông tố.

Dewey tra chìa khóa vào cửa chính của nhà Clutter. Trong nhà ấm, vì lò sưởi chưa vận tắt và những gian phòng sàn đánh xi bóng nhoáng, thơm mùi chanh của xi, nom hình như chỉ là tạm thời không có người ở; tựa hồ hôm nay Chủ nhật và có thể bất chợt lúc nào đó gia đình xong lễ ở nhà thờ lại về thôi. Hai người kế thừa, bà English và bà Jarchow, đã đem đi một xe áo quần và đồ đạc, nhưng vẫn không làm bớt đi cái không khí vẫn có người ở của ngôi nhà. Trong phòng khách, một bản nhạc, “Đến qua vùng Rye”, để dựng mở trên nắp đàn piano. Trong gian sảnh, một chiếc mũ cao bồi màu xám ố mờ hôi - mũ của Herb - treo trên một cái mắc. Trên gác trong phòng Kenyon, trên cái giá đầu giường, trông kính của cậu trai đã chết phản chiếu ánh sáng lóe lên.

Nhà thám tử đi từ phòng này sang phòng khác. Ông đã thăm thú khắp ngôi nhà nhiều lần; quả thực ông đến đây hầu như hằng ngày, và, theo nghĩa nào đó, có thể nói là ông đã thấy những dịp viếng thăm này có phần thú vị, vì không giống như nhà ông, hay văn phòng với cái ồn ào nhốn nháo của nó, chỗ này êm ả. Điện thoại, dây còn đứt kia, im lặng. Bầu tĩnh mịch rộng lớn của đồng cỏ xung quanh vây lấy ông. Ông có thể ngồi lên ghế xích đu của Herb ở trong phòng khách, vừa đung đưa rập rình vừa nghĩ. Một ít kết luận của ông không sao mà rũ bỏ đi được: ông tin rằng cái chết của Herb Clutter là mục tiêu chính của bọn sát nhân, động cơ là lòng căm thù bệnh hoạn có tính tâm thần hay có thể là một sự kết hợp giữa căm thù và ăn cướp, và ông cho rằng việc giết mấy người đã là một vụ làm ăn nhàn hạ của bọn sát nhân, với có lẽ khoảng hai đến bốn giờ trôi qua giữa mở đầu, vào nhà, kết thúc và đi ra. (Người khám nghiệm tử thi, bác sĩ Robert Fenton, đã báo cáo một chỗ khác nhau đáng chú ý về thân nhiệt của các nạn nhân, và trên cơ sở đó đã lập luận rằng trật tự giết là như sau: bà Clutter, Nancy, Kenyon, rồi ông Clutter). Dựa vào những điều tin tưởng này, ông quả quyết là gia đình phải biết rõ lắm

những kẻ đã hủy diệt họ.

Trong lần thăm này, Dewey đứng nghỉ một lúc ở bên một cửa sổ trên gác, sự chú ý của ông bị hút vào một vật ông nhìn thấy gần đó - một con bù nhìn ở giữa những cuống rạ lúa mì. Con bù nhìn đội cái mũ đi săn của đàn ông và cái váy băng vải calico in hoa đã bạc vì sương gió. (Chắc là một cái váy cũ của bà Bonnie Clutter?) Gió cuốn chiếc váy lên làm cho con bù nhìn lúc lắc, khiến nó trông có vẻ một người đang múa nhảy cô đơn giữa cánh đồng lạnh lẽo tháng Chạp. Và không biết sao, Dewey nhớ đến giấc mơ của Marie. Một sáng gần đây bà cho ông món điểm tâm lạ lùng với trứng trắng đường và cà phê pha muối, rồi đổ lỗi cho “một giấc mơ dớ dẩn” - một giấc mơ mà sáng trời rồi bà vẫn chưa thể xua tan được. “Nó y như thật ấy, anh Alvin,” bà nói. “Thật như cái bếp này. Em đứng ở đây. Ở trong bếp đây. Em đang làm bữa tối thì thỉnh thoảng Bonnie đi qua cửa vào. Bà ấy mặc một cái áo ba lỗ bằng lông cừu angora màu lam, trông bà ấy thật dịu dàng và đẹp. Em nói, ‘Ồ, kìa Bonnie... Bonnie thân yêu... Từ khi xảy ra cái chuyện kinh khủng kia đến giờ tôi chưa được gặp bà.’ Nhưng bà ấy không đáp lại, chỉ nhìn em bằng cái kiểu e dè của bà ấy thôi, và em chẳng biết nên làm thế nào nữa. Trong hoàn cảnh đó. Cho nên em nói, ‘Cung à, lại xem tôi làm bữa tối cho Alvin sao nhé. Một bình xúp mướp tây. Nấu với tôm và cua biển tươi, sắp được rồi. Nào lại đây cung, ném thử xem.’ Nhưng bà ấy không, bà ấy đứng ở cửa nhìn em. Rồi - em không biết nói với anh thế nào cho đúng được nữa - bà ấy nhắm mắt lại, bắt đầu khe khẽ lắc đầu, *rất* chậm, xoắn hai tay vào nhau, *rất* chậm, rồi thì thầm hay khóc thút thít, cũng không rõ nữa. Em không hiểu bà ấy nói gì. Nhưng nó làm cho em xé lòng, em chưa cảm thấy buồn cho ai như thế bao giờ nên em liền ôm lấy bà ấy. Em nói, ‘Xin nào, Bonnie! Ô kìa, đừng, bạn thân yêu, đừng mà! Nếu như có ai đó được sẵn sàng đi đến với Chúa thì đó chính là bà, Bonnie.’ Nhưng em không an ủi được bà ấy. Bà ấy lắc đầu, vò siết hai tay lại và lúc đó em mới nghe thấy cái bà ấy nói. Bà ấy nói, ‘Bị giết. Bị giết. Không. Không. Không gì ghê gớm hơn được đâu. Không có gì ghê gớm hơn thế đâu. Không cái gì ghê gớm hơn thế đâu’.”

Giữa trưa và sâu trong sa mạc Mojave. Perry ngồi trên chiếc va li rơm mà thoi kèn mồm. Dick đứng bên xa lộ mặt đường đen nhánh, đường 66, mắt đăm đăm nhìn vào khoảng trống sạch không tì vết tựa hồ sức nhìn thành khẩn của hắn sẽ có thể bắt những người lái xe hơi phải hiện ra thành xương thành thịt vậy. Một ít đã hiện ra song chẳng ai dừng lại với những kẻ xin đi nhờ. Một lái xe tải chạy hướng Needles, California, đã cho đi nhưng Dick từ chối. Đó không phải là loại “quả ngon xơi” mà hắn và Dick muốn. Chúng đang chờ một người đi đường cô đơn nào đó ngồi trong một chiếc xe thơm thơm và có tiền ở trong ví - một người lạ mặt để trấn, bóp cổ rồi quẳng vào trong sa mạc.

Trong sa mạc, tiếng động thường đến trước hình ảnh. Dick nghe thấy tiếng rung âm âm của một chiếc xe đang lại gần nhưng chưa nhìn thấy. Perry cũng nghe thấy; hắn cho kèn vào túi, xách chiếc va li lên (cái này, hành lý duy nhất của chúng, căng phồng lên bởi sức nặng những kỷ niệm của Perry, cộng thêm ba cái sơ mi, năm đôi tất trắng, một hộp aspirin, một chai rượu tequila, kéo, một dao cạo râu an toàn và một bộ đồ lễ sửa cắt móng tay; tất cả các cửa cái khác của hắn đã hoặc bị cầm cố hoặc để lại cho người chủ quán bar Mexico hoặc cho tàu thủy chở đến Las Vegas), rồi ra với Dick ở rìa đường.

Chúng quan sát. Bây giờ chiếc xe đã hiện ra, to dần thành một xe du lịch Dodge màu lam với một người lái, một người gầy khăng khiu, hói đầu. Tuyệt. Dick giơ tay lên vẫy. Chiếc Dodge chậm lại, và Dick đái người lái xe một nụ cười hết cỡ. Chiếc xe gần như đỗ lại, nhưng không hẳn, người lái thò đầu ra ngoài cửa, nhìn chúng từ đầu đến chân. Cái ấn tượng chúng tạo ra cũng đủ làm người ta hết vía, thật sự (sau năm chục giờ ngồi xe buýt từ Mexico City tới Barstow, California, rồi một nửa ngày trời lặn lóc qua sa mạc Mojave, cả hai gã đi boóng xe đều râu ria, bần thủ và trơ trụi). Chiếc xe lồng lên và phóng vọt. Dick khum hai tay lại quanh mồm gọi to, “Mày là thằng chó đẻ, may cho mày đấy!” Rồi hắn phá lên cười, hát chiếc va li lên vai. Chẳng cái gì làm hắn tức tối được thực sự bởi vì, như sau này hắn kể lại, hắn “về lại với cái hay ho của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thật là vui quá.” Dầu sao, một người khác trong một chiếc xe khác cũng sẽ đến thôi.

Perry lấy kèn trong túi ra (cái mới có hôm qua, lấy cắp của một tiệm tạp hóa ở Barstow) thổi mấy nốt nhạc mở đầu của một cái đã trở thành “nhạc hành khúc” của chúng; một trong những bài hát Perry thích nhất và hắn đã dạy cho Dick hát được cả năm đoạn. Đều bước, vai sát vai, chúng đi dọc xa lộ, hát, “Mắt tôi đã nhìn thấy ánh hào quang của Chúa giáng lâm; Chúa đang giẫm bước lên cái vùng tàng trữ những chùm nho phần nộ.” Trong bầu im lặng của sa mạc, giọng trẻ khỏe của chúng ngân vang lên: “Quang vinh! Quang vinh! Lạy Chúa! Quang vinh! Quang vinh! Lạy Chúa!”

PHẦN 3

Câu trả lời

Người trẻ tuổi tên là Floyd Wells, hắn ta thấp và gần như không có cảm. Hắn đã toan thử nhiều nghề, làm lính, chăn nuôi, thợ cơ khí, ăn trộm, cái nghề cuối này đã kiếm về cho hắn một bản án tù ba đến năm năm ở nhà tù Bang Kansas. Tối thứ Ba, 17 tháng Mười một năm 1959, hắn đang nằm dài trong xà lim với một cặp tai nghe radiô quàng qua đầu. Hắn nghe bản tin, nhưng tiếng nói của phát thanh viên và sự tẻ nhạt của các sự kiện trong ngày (“Thủ tướng Konrad Adenauer đến Luân Đôn hôm nay để hội đàm với Thủ tướng Harold Macmillan... Tổng thống Eisenhower dành bảy mươi phút nói chuyện với Tiến sĩ T. Keith Glennan về những vấn đề vũ trụ và ngân sách thăm dò vũ trụ”) đang ru hắn thiu thiu. Con chập chờn lập tức biến tan khi hắn nghe, “Các viên chức điều tra vụ thảm sát ghê gớm bốn người của gia đình Herbert W. Clutter đã kêu gọi dân chúng cung cấp bất cứ thông tin nào có thể giúp giải quyết được vụ án không mò ra phương hướng này. Người ta phát hiện ra Clutter, vợ ông và hai đứa con dưới mười chín tuổi của họ bị giết trong trang trại gần Garden City sớm Chủ nhật vừa qua. Tất cả đều bị trói, dán miệng và bị bắn xuyên qua đầu bằng một khẩu súng ngắn nòng 12 ly. Các viên chức điều tra thừa nhận họ không tìm ra được động cơ của vụ án, vụ được Logan Sanford, Giám đốc Cục Điều tra Bang Kansas, nói là tàn ác nhất trong lịch sử của Kansas. Clutter, một nhà trồng lúa mì nổi tiếng, trước đây từng được Eisenhower đề bạt vào Sở Tín dụng Nông thôn Liên bang...”

Wells bàng hoàng. Như sau này cuối cùng hắn mô tả phản ứng của mình, hắn “khó lòng tin nổi”. Nhưng hắn có đủ lý do để tin như thế, vì hắn không những biết gia đình bị giết mà còn biết rất rõ ai đã giết họ nữa.

Chuyện bắt đầu từ trước đây đã lâu - mười một năm rồi, vào mùa thu năm 1948, khi Wells mười chín tuổi. Hắn “kiểu như đi lang thang khắp nơi, gặp gì làm nấy”, như hắn kể lại. “Rồi thế nào đó, tôi lại thấy mình ở đây, miền Tây Kansas. Gần biên giới Colorado. Tôi đang săn việc làm, hỏi tứ tung thì được biết có lẽ người ta đang cần thuê nhân công ở Trại Lũng Sông ngoài kia - ông ta, ông Clutter ấy, gọi cái chỗ đó của ông ta như vậy. Quả nhiên, ông ta nhận tôi. Tôi ở đó đâu chừng một năm - đại khái là hết cả mùa đông đó - và tôi ra đi thì chỉ là vì tôi cảm thấy bị bó chân bó cẳng, kiểu như vậy thôi. Muốn xê dịch. Không phải vì cãi cộ gì với ông Clutter. Ông ta đối xử với tôi tốt, giống như với mọi người làm việc cho ông ta; chẳng hạn, nếu như mình có cạn tiền chút ít trước kỳ lương thì ông ấy cũng luôn luôn chia ra cho mình năm mười đồng. Lương ông ấy trả hậu, và nếu mình xứng đáng, ông ấy sẽ nhanh nhẩu thưởng cho mình ngay. Sự thật là tôi thích ông Clutter hơn bất cứ ai tôi đã gặp. Cả gia đình ấy nữa. Bà Clutter và bốn đứa con. Khi tôi biết họ, hai đứa trẻ nhất, hai đứa bị giết ấy - Nancy và thằng con trai đeo kính - hãy còn bé tẹo, năm sáu tuổi gì đó. Hai đứa kia - là Beverly, một đứa gái nữa tôi không nhớ tên - thì đã học cấp III. Một gia đình tốt đẹp, *thật sự* tốt đẹp. Tôi không bao giờ quên họ. Khi tôi rời đó đi là vào khoảng năm 1949. Tôi lấy vợ, tôi ly dị, quân đội thuê tôi, việc khác xảy đến, thời gian trôi đi, ông có thể nói vậy, và năm 1959 - tháng Sáu, 1959, mười năm từ khi tôi gặp ông Clutter lần cuối - tôi bị đưa đến Lansing. Vì phá cửa vào nhà kho thiết bị dụng cụ. Thiết bị điện. Lúc đó tôi nghĩ trong đầu, mình muốn sở hữu mấy cái máy xén cỏ bằng điện. Không phải để bán. Tôi đang

định mở một dịch vụ cho thuê máy xén cỏ. Bằng cách đó, ngấm mà xem, tôi sẽ có công việc nho nhỏ thường xuyên của riêng tôi. Dĩ nhiên chẳng đi đến đâu hết - trừ việc xoi một hạn tù ba đến năm năm. Nếu không bị vậy thì tôi đã chẳng gặp Dick bao giờ, và có lẽ ông Clutter cũng sẽ chẳng phải ở trong mò. Nhưng tôi lại ở đó. Ở nhà tù đó đấy. Rồi thành ra gặp Dick.

Hắn là đứa đầu tiên tôi ở cùng xà lim. Chúng tôi chung xà lim có đến một tháng. Tháng Sáu và một phần tháng Bảy. Hắn đang sắp hết cái án ba đến năm năm - vào tháng Tám, là nhờ có lời hứa danh dự không tái phạm. Hắn nói một lô về những cái hắn định làm khi ra. Bảo là có khi hắn đi Nevada không chừng, đến một trong những thị trấn căn cứ tên lửa ở đấy, mua lấy một bộ lính cho thành ra một sĩ quan không quân. Như vậy hắn có thể xài được trót lọt những tấm séc giả mạo nom ngoài cứ y như thật vậy. Hắn đã nói với tôi cái ý như vậy. (Nhưng bản thân tôi không nghĩ đến cái đó nhiều. Hắn thông minh, tôi không phủ nhận, nhưng hắn trông *không* giống. Chả giống sĩ quan không quân tí nào cả.) Nhiều lần khác, hắn nói đến Perry, người bạn kia của hắn. Một thằng cha lai da đỏ mà hắn từng chung xà lim. Và những vụ lớn hắn và Perry có chẻ chơi khi hai đứa lại đi với nhau. Tôi chưa bao giờ gặp cha Perry ấy. Chưa bao giờ thấy mặt. Hắn ra đã ra khỏi Lansing, được thả vì hứa danh dự. Nhưng Dick luôn nói, nếu có dịp vào cầu lớn thật sự thì hắn có thể trông cậy Perry Smith cùng làm với hắn.

Tôi không nhớ chính xác ông Clutter được nhắc đến lần đầu tiên như thế nào. Chắc là trong khi chúng tôi bàn công việc với nhau, các loại việc khác nhau mà chúng tôi đã làm. Dick, hắn là thợ cơ khí xe hơi được đào tạo, phần lớn là hắn toàn làm việc đó. Chỉ có một lần hắn nhận lái xe cứu thương của bệnh viện. Hắn phết lác dừ về việc đó lắm. Về các hộ lý, về tất cả các trò hắn đã làm với các cô ấy ở đằng sau xe. Chẳng biết sao tôi lại bảo hắn tôi làm một năm ở một đồn điền lúa mì to lắm tại miền Tây Kansas. Cho ông Clutter. Hắn muốn biết ông Clutter có giàu không. Có, tôi nói. Có, ông ta giàu. Tôi nói, thực tế là có lần ông Clutter đã bảo tôi ông ấy từng tổng khứ đi mười nghìn đô la trong có một tuần. Ý là đôi khi ông phải tốn tới mười nghìn đô la một tuần để cho công việc chạy. Sau đó, Dick không ngừng hỏi han về gia đình ấy. Họ có bao nhiêu người? Bây giờ mấy đứa con bao nhiêu tuổi? Đi đến nhà ấy chính xác thì như thế nào? Nhà cửa được bố trí ra sao? Ông Clutter có cái két sắt nào không? Tôi không chối việc này - tôi bảo hắn là ông ấy có két. Vì hình như tôi nhớ có một cái đại loại như cái phòng con con, hay két sắt, hay một *cái gì đó* ở ngay đằng sau bàn giấy trong gian ông Clutter dùng làm văn phòng. Điều sau đó tôi biết là Dick nói đến chuyện giết ông Clutter. Nói hắn và Perry sẽ đi đến đấy và ăn trộm ở chỗ đấy, và chúng sẽ giết hết mọi nhân chứng - cả gia đình nhà Clutter và bất cứ ai có mặt quanh đó. Hắn tả đến chục lần với tôi hắn sẽ làm chuyện đó như thế nào, hắn và Perry sẽ trói họ lại và bắn họ chết như thế nào. Tôi bảo hắn, ‘Dick, cậu mà làm chuyện ấy thì sẽ chẳng bao giờ thoát đâu.’ Nhưng tôi không thể trung thực mà nói rằng tôi đã cố thuyết phục hắn thôi đi. Vì tôi chẳng hề tin lấy một phút là hắn sẽ làm thật. Tôi nghĩ hắn nói mồm thế thôi. Như hàng bao nhiêu thứ như vậy mà ông có thể nghe ở Lansing. Ta toàn *nghe* cái thứ như vậy thôi: thằng cha nào đấy sẽ làm gì khi nó ra tù - trót lọt, trộm cắp, vân vân. Chẳng là gì cả, phần lớn chỉ là huênh hoang thôi. Không ai lấy làm thật cả. Chính vì vậy mà khi nghe qua đài tôi thật khó lòng tin được. Dù thế nào nó vẫn đã xảy ra. Đúng hệt như Dick nói sẽ làm như thế.”

Đó là chuyện của Floyd Wells, tuy rằng còn phải lâu nữa hắn mới nói ra. Hắn sợ, vì nếu những tên tù khác nghe thấy hắn hót lẻo với người gác tù thì đời hắn, như hắn nói, “sẽ không đáng giá bằng một con sói đồng cỏ chết.” Một tuần trôi qua. Hắn mở radiô, hắn theo dõi các bài tường thuật báo chí - và trong một bài hắn đọc thấy rằng, một tờ báo ở Kansas, tờ *Tin tức Hutchinson*, đang treo thưởng

một nghìn đô cho bất cứ tin nào đưa tới việc bắt và xử án thủ phạm hoặc các thủ phạm vụ án mạng nhà Clutter. Một món lý thú đó; nó gần như đã gợi hứng cho Wells nói. Nhưng hắn vẫn quá sợ, và cái sợ của hắn không chỉ là vì những tù nhân khác. Biết đâu các nhà chức trách lại sẽ kết tội hắn đã dính líu đến vụ án. Muốn gì thì hắn cũng là người đã dẫn Dick đến cửa nhà Clutter; chắc chắn người ta sẽ tuyên bố là hắn đã biết trước ý đồ của Dick. Dù người ta nhìn việc này như thế nào thì tình cảnh của hắn cũng là quái lạ, các lý do của hắn đều là đáng ngờ. Cho nên hắn chẳng nói gì hết, và hơn mười ngày nữa trôi đi. Tháng Chạp thay thế tháng Mười một, và những người đang điều tra vụ án, theo như những bài tường thuật báo chí ngày càng ngắn gọn đi (đài phát thanh đã thôi không nhắc đến đề tài này nữa), thì vẫn còn ngơ ngác, rốt cuộc vẫn không có đầu mối gì, giống như vào buổi sáng phát hiện ra vụ án mà thôi.

Nhưng *hắn* biết. Hiện giờ, bị dẫn vật bởi một nhu cầu “phải nói với một ai”, hắn đã tâm sự với một người tù khác. “Một người bạn đặc biệt. Một người theo đạo Cơ đốc. Loại người rất sùng đạo. Hắn hỏi tôi, ‘Được, cậu định làm gì nào, Floyd?’ Tôi nói, ‘À, tớ chẳng rõ phải làm gì hết - cậu nghĩ tớ nên thế nào?’ Đúng, hắn hết lòng muốn tôi trở thành người tử tế. Rằng hắn không nghĩ tôi lại có thể sống với một cái chuyện như thế - trong đầu. Và hắn bảo tôi có thể nói mà không sợ ai - trong này nghĩ rằng tôi là người nói. Bảo là hắn sẽ giúp cho. Thế là hôm sau hắn báo cáo với phó quản giáo - bảo rằng tôi muốn được ‘gọi ra’. Bảo người này là nếu ông ta gọi tôi lên văn phòng ông ta vì có này có nọ, thì có thể tôi sẽ bảo với ông ta kẻ giết nhà Clutter là ai. Quả nhiên, ông phó quản giáo cho gọi tôi. Tôi hoảng, nhưng tôi liền nhớ đến ông Clutter, ông không bao giờ xử tệ với tôi, lẽ Nôen ông đã cho tôi một cái ví con trong đó có với năm chục đô la. Tôi nói với ông phó quản giáo. Rồi tôi nói cả với ông quản giáo. Và trong khi tôi còn ngồi ở đây, ngồi chính ở ngay trong văn phòng quản giáo, ông ta nhắc điện thoại lên...”

Người mà văn phòng quản giáo gọi điện đến là Logan Sanford. Sanford nghe, gác máy, ra mấy cái lệnh rồi tự mình gọi điện cho Alvin Dewey. Tối đó, khi Dewey rời văn phòng ở Tòa án tại Garden City, ông mang theo về nhà một chiếc phong bì.

Khi Dewey về đến nhà, Marie đang ở trong bếp chuẩn bị bữa tối. Ông vừa ló mặt, bà đã kể một thôi một hồi các chuyện gớm ghê xảy ra trong nhà. Con mèo Pete đã đánh con chó Tây Ban Nha tại quạt lông xù sống ở bên kia đường, bây giờ thì hình như một mắt của con chó bị thương nặng. Và Paul, thằng con lên chín, trèo cây bị ngã. Nó còn sống được là nhờ có phép màu. Rồi thằng mười hai tuổi, trùng tên với Dewey, đã vào sân đốt rác cháy đùng đùng khiến hàng xóm hết hồn. Một ai đó - bà không rõ tên - đã gọi sở Cứu hỏa.

Trong khi bà vợ tả lại những câu chuyện không vui đó, Dewey rót hai tách cà phê. Đang nói, thỉnh thoảng Marie ngừng lại nhìn ông dăm dăm. Mặt ông đỏ bừng, bà có thể nói rằng ông đang phẫn khích. Bà nói, “Alvin. Ôi cưng. Có tin tốt phải không?” Không đáp, ông đưa cho bà cái phong bì. Tay bà ướt; bà lau khô, ngồi vào bàn ăn, uống cà phê, mở phong bì lấy ra những tấm ảnh chụp một người trẻ tuổi tóc

vàng và một người trẻ tuổi tóc đen da ngăm - những tấm ảnh cảnh sát chụp làm “căn cước”. Đi kèm các tấm ảnh là hai bộ hồ sơ viết theo kiểu nửa mã hóa. Hồ sơ của người tóc vàng viết:

HICKOCK, RICHARD EUGENE (WM) 28. KBI 97 093; FBI 859 273A. Địa chỉ: Edgerton, Kansas. Ngày sinh 6-6-31. Nơi sinh: K.C., Kans. Chiều cao: 1m78. Cân nặng: 85 kg. Tóc: vàng. Mắt: lam. Tạng người: vạm vỡ. Đồng phạm: Ruddy. Nghề: thợ sơn xe. Tội phạm: lừa đảo & chiếm đoạt tài sản, séc giả. Thả theo lời hứa danh dự: 13-8-59. Do: K.C.K Nam.

Hồ sơ thứ hai viết:

SMITH, PERRY EDWARD (WM) 27-59. Nơi sinh: Nevada. Chiều cao: 1m63. Cân nặng: 70 kg. Tóc: nâu sẫm. Tội phạm: Đột nhập bất hợp pháp. Bị bắt: (để trống). Bồi: (để trống). Quyết định: Gửi đến Nhà tù Bang Kansas từ Phillips Co., 13-3-56, 5-10 năm. Tiếp nhận: 14-3-56. Thả theo lời hứa danh dự: 6-7-1959.

Marie xem các ảnh chụp thẳng và nghiêng của Smith: một bộ mặt ngạo nghễ, dữ dằn, nhưng không hoàn toàn, hẳn vì nó còn có một nét tế nhị đặc biệt; môi và mũi có vẻ thanh, và bà nghĩ đôi mắt, với cái vẻ mơ màng, ương ướn của chúng, nom khá là đẹp - đúng hơn là đẹp theo lối diễn viên, truyền cảm. Truyền cảm, và một cái gì hơn thế: “hèn hạ”. Tuy không hèn hạ, không “tội ác” một cách gớm ghiếc như mắt của Hickock, Richard Eugene. Bị đôi mắt của Hickock nhìn trừng trừng, Marie chợt nhớ lại một sự cố thời bé - về một con linh miêu bà đã có lần trông thấy bị mắc bẫy, và tuy bà muốn thả nó ra nhưng đôi mắt mèo, rực lên vì đau và bởi hằn thù, đã hút mất hết tình thương của bà đi mà trút đầy kinh hoàng vào người bà như thế nào. “Họ là ai đấy?” Marie hỏi.

Dewey kể lại cho bà câu chuyện Floyd Wells, và cuối chuyện ông nói, “Ngộ thật. Ba tuần qua, đây là cái góc độ chúng ta tập trung vào. Dò tìm bất cứ ai đã làm việc ở nhà Clutter. Bây giờ hóa ra thành như thế này thì đúng mình gặp may thật. Nhưng ít ngày nữa chúng ta sẽ sờ được đến cái tay Wells này. Thì ra hẳn ở trong tù. Lúc đó chúng ta sẽ nắm được sự thật. Trời đất, đúng thế đấy.”

“Có thể không phải là sự thật,” Marie nói. Dewey và mười tám người phụ tá đã theo đuổi hàng trăm đầu mối dẫn tới những chỗ trời ơi đất hỡi, bà muốn nhắc ông cẩn thận đừng để bị thêm một lần thất vọng nữa, vì bà lo cho sức khỏe của ông. Tình hình đầu óc ông không ổn; ông xanh xao, ông hút những sáu chục điếu thuốc một ngày.

“Đúng. Có thể không,” Dewey nói. “Nhưng anh có một linh cảm.”

Giọng ông làm bà chú ý; bà lại nhìn vào những bộ mặt ở trên bàn ăn. “Nghĩ đến hẳn xem,” bà nói, đặt một ngón tay vào tấm ảnh chụp thẳng của người trẻ tuổi tóc vàng. Nghĩ đến đôi mắt này xem. Đang xói vào anh này.” Đoạn bà đẩy các tấm ảnh vào lại trong phong bì. “Giá anh đừng để em xem có phải

tốt không.”

Cũng tối hôm đó, muộn hơn, một người đàn bà khác, trong một căn bếp khác, đặt chiếc bát tất bà đang mang sang bên, gỡ cặp kính gọng dẻo ra, đưa nó lên ngang tầm người khách, nói, “Ông Nye, tôi mong ông tìm ra nó. Vì chính nó. Chúng tôi có hai đứa con trai, nó là thằng cả. Chúng tôi yêu nó. Nhưng... Ôi, tôi đã hiểu ra. Tôi đã hiểu ra là nó sẽ lại cuốn gói. Bỏ đi. Chẳng một lời với bố và em. Trừ phi nó lại mắc míu một lần nữa. Cái gì khiến nó làm như vậy? Tại sao chứ?” Bà liếc qua gian phòng nhỏ bé sưởi bằng lò than, nhìn vào một người gầy hốc hác nằm co ro trên chiếc ghế bập bênh - Walter Hickock, chồng bà và bố của Richard Eugene. Ông có đôi mắt lơ đãng về thất bại và hai bàn tay thô ráp; khi ông nói, giọng ông nghe như có vẻ ít được dùng đến.

“Chẳng có gì không ổn xảy ra với con trai tôi chứ, ông Nye,” ông Hickock nói. “Một vận động viên xuất sắc - luôn ở trong đội bóng của trường. Bóng rổ! Bò chày! Bóng bầu dục! Dick luôn là cầu thủ ngôi sao. Học cũng khá giỏi nữa, luôn đạt điểm A ở nhiều môn. Sử. Vẽ kỹ thuật. Sau khi tốt nghiệp trung học - tháng Sáu 1949 - nó muốn vào cao đẳng. Học làm kỹ sư. Nhưng chúng tôi không đủ khả năng. Nói trắng ra là không có tiền. Chẳng bao giờ có nổi đồng tiền. Trại chúng tôi đây, chỉ có bốn mươi tư mẫu Anh - chúng tôi chặt vật mới kiếm được cái sinh nhai. Tôi ngờ là Dick bực, không được đi học cao đẳng mà. Việc đầu tiên nó làm là tại đường sắt Santa Fe, ở Kansas City. Một tuần bảy mươi lăm đô. Nó cho thế là đủ để lấy vợ; vậy là nó cưới Carol. Con này chưa đủ mười sáu; bản thân nó thì chưa đủ mười chín. Tôi nghĩ chẳng bao giờ lại có được sự tốt lành trong việc cưới vợ cưới chồng như vậy. Không, cho cả hai.”

Bà Hickock, một người đàn bà mập mạp, với khuôn mặt tròn, dịu dàng, không bị cảnh quần quật tối ngày làm tiêu tụy đi, trách ông. “Ba thằng bé quý hóa, cháu nội ta đẩy thôi - không từ cái vụ cưới nhau ấy mà có thì từ cái gì. Mà Carol là một đứa con gái đáng yêu. Nó chẳng có gì phải trách cả.”

Ông Hickock nói tiếp, “Nó và con Carol thuê một căn nhà kha khá rộng, mua một cái xe khá oách - chúng suốt đời nợ. Ngay cả khi Dick kiếm được nhiều tiền hơn nhờ lái xe cứu thương. Sau đó Công ty Markl Buick, một công ty lớn ở Kansas City thuê nó. Làm thợ cơ khí và thợ sơn xe. Nhưng nó và Carol sống cao quá, cứ sắm những thứ chúng đáng lẽ chẳng kiếm đâu ra tiền sắm, thế nên Dick đâm ra làm séc giả. Tôi vẫn nghĩ lý do để nó bắt đầu làm mấy trò quái ấy là có liên quan đến vụ đâm xe. Chấn động cả đầu óc nó. Sau đó, nó không còn là thằng con trai ngày trước nữa. Cờ bạc, viết séc giả. Trước đó tôi chưa thấy nó làm những chuyện như thế bao giờ. Và cùng lúc nó bập phải đứa con gái kia. Cái đứa làm cho nó ly dị Carol để lấy làm vợ thứ hai ấy.”

Bà Hickock nói, “Dick không thể không làm thế. Ông cứ nhớ lại xem con Margaret Edna làm nó mê mệt thế nào.”

“Một người đàn bà thích anh thì tức là anh phải mắc câu sao?” ông Hickock nói. “Chậc, ông Nye ạ, tôi hy vọng ông hiểu nó cũng nhiều như chúng tôi. Tại sao thằng con chúng tôi lại phải vào tù. Bị

giam mười bảy tháng, mà chung quy cũng chỉ vì nó mượn một khẩu súng săn. Cửa nhà người hàng xóm ở đây. Nó không có ý ăn cắp, cái điều mà không ai nói thì tôi chẳng coi ra gì cả. Và chuyện đó tàn hại nó. Khi ra khỏi nhà tù Lansing, nó là một người xa lạ hoàn toàn với tôi. Mình không thể trò chuyện với nó. Tất cả thế giới này đều chống lại Dick Hickock - nó hình dung vậy đó, Ngay cả đến con vợ thứ hai cũng bỏ nó - làm đơn ly dị lúc nó còn trong tù. Sau này, nó có vẻ đã ổn định. Làm việc cho tiệm sửa xe Bob Sands, ở mạn trên Olathe. Sống ở đây với chúng tôi, đi ngủ sớm, không làm gì vi phạm lời hứa. Ông Nye à, tôi nói ông nghe, tôi chẳng sống được bao lâu nữa đâu, với cái bệnh ung thư này, thằng Dick nó biết đấy - ít nhất, nó cũng biết là tôi bệnh - chưa đến một tháng trước đây, ngay trước khi nó bỏ đi, nó bảo tôi, ‘Bố, bố là một ông già rất tốt với con. Con sẽ chẳng làm cái gì cho bố khổ nữa đâu.’ Nó có ý như vậy thật. Thằng này có nhiều cái tốt ở trong người nó. Nếu như ông từng thấy nó ở trên sân bóng bầu dục, nếu như ông đã thấy nó đùa với đám con nó thì ông sẽ chẳng nghi tôi đâu. Trời, tôi cầu Chúa có thể bảo cho tôi hay. Vì tôi không biết chuyện gì đã xảy ra.”

Bà vợ ông nói, “Tôi biết,” bà bắt đầu mạng lại bút tắt và buộc phải ngừng tay vì nước mắt tràn ra. “Cái thằng bạn của nó kia. Chuyện xảy ra là thế đấy.”

Người khách, đặc vụ K.B.I. Harold Nye, bận ngoáy vội vào cuốn sổ tốc ký - một cuốn sổ tay đầy những kết quả của một ngày dài bỏ ra thăm dò những lời buộc tội của Floyd Wells. Đến nay, những sự việc xác định được đã chứng minh câu chuyện Floyd Wells kể là thuyết phục nhất. Ngày 20 tháng Mười một, nghi phạm Richard Eugene Hickock đã làm một chuyến mua bán bốc trời ở Kansas City trong đó hẳn đã cho lọt được không dưới “bảy tám séc giả”. Nye đã thăm vấn tất cả các nạn nhân từng trình báo - nhân viên bán camera, radiô, ti vi. Ông chủ tiệm vàng bạc, người bán hàng ở cửa hàng may mặc - và ở mỗi chỗ, khi ông đưa cho nhân chứng xem ảnh của Hickock và Perry Edward Smith, ông luôn luôn nhận dạng được Hickock là tác giả của những tấm séc giả, Perry là tên tông phạm “im lìm” của hắn. (Một đại lý bán hàng chán nản nói, “Hắn [Hickock] hành động. Một cha nói rất ngọt, rất thuyết phục. Thằng kia - tôi nghĩ nó có thể là người nước ngoài, người Mexico - không bao giờ mở miệng.”)

Sau đó, Nye lái xe đến làng ngoại ô Olathe, ở đây ông phỏng vấn người chủ cuối cùng của Hickock, ông chủ tiệm sửa xe Bod Sands. “Vâng, anh ta có dạo làm ở đây,” ông Sands nói. “Từ tháng Tám cho tới - à phải, tôi không còn thấy anh ta nữa sau ngày 19 tháng Mười một, hoặc có thể là ngày 20. Anh ta bỏ đi chẳng bảo tôi gì sất. Cứ thế chuồn thôi - tôi không biết đi đâu, bố anh ta cũng chẳng biết. Ngạc nhiên ư? À, có chứ. Có, tôi ngạc nhiên. Chúng tôi làm việc thân mật lắm. Dick là loại người có cái kiêu riêng của mình, ông biết đấy. Anh ta có thể rất đáng mến. Một dạo anh ta quen đến chơi nhà tôi. Sự thật là trước khi anh ta bỏ đi, chúng tôi có mời ít người tới, một liên hoan nho nhỏ, và Dick đã mang bạn tới, người này là một anh chàng ở Nevada đang đến thăm anh ta, tên là Perry Smith. Anh ta chơi ghi ta hay lắm. Anh ta chơi ghi ta và hát mấy bài, rồi anh ta và Dick giúp vui cho mọi người bằng một màn cử tạ. Perry Smith, người bé nhỏ, không cao hơn mét rưỡi là mấy, thế nhưng có thể nhấc nổi cả một con ngựa. Không, họ nom không có vẻ căng thẳng gì, cả hai. Tôi dám nói họ rất vui vẻ chơi đùa là đằng khác ấy chứ. Ngày giờ chính xác à? Chắc chắn tôi nhớ chứ. Ngày 13. Thứ Sáu, 13 tháng Mười một.” Từ đấy Nye cho xe lên phía Bắc, dọc những con đường nông thôn thô sơ. Khi đến gần trại của Hickock, ông đỗ lại ở nhiều trại hàng xóm, bề ngoài là hỏi đường, thực ra là thăm dò về kẻ tình nghi. Vợ một chủ trại nói, “Dick Hickock! Đừng nói với tôi về Dick Hickock! Nếu mà tôi gặp phải con quỷ ấy! Ăn cắp? Ăn cắp cả đến mắt người chết nữa đấy! Nhưng mẹ hắn ta, bà Eunice,

lại là người tốt. Tốt bụng vô cùng ấy. Bố hắn ta cũng vậy. Cả hai người đều thật thà, lương thiện. Dick sẽ còn vào tù nhiều đến mức ông cũng chẳng tính ra nổi đâu, có điều quanh đây người ta không muốn tố cáo. Vì kính trọng bố mẹ đẻ ra hắn.”

Bóng chiều buông xuống khi Nye gõ cửa căn nhà trại bốn buồng đã bị thời gian làm cho xám xịt của Walter Hickock. Tựa như nó đã từng chờ đợi một cuộc viếng thăm thế này. Ông Hickock mời nhà thám tử vào trong bếp và bà Hickock mời ông cà phê. Có lẽ nếu họ biết được mục đích thật sự của người khách đến đây thì sự chiêu đãi kia sẽ bớt lịch sự đi và thêm dè dặt. Nhưng họ không biết, và trong hàng mấy giờ ba người ngồi trò chuyện, cái tên Clutter lẫn chữ án mạng đều không được nhắc tới. Ông bố bà mẹ chấp nhận cái điều Nye đưa ra là ông lùng tìm con trai họ vì hắn đã vi phạm lời hứa không tái phạm và có gian lận về tài chính.

“Một buổi tối Dick mang hắn [Perry] về nhà và bảo chúng tôi hắn là một người bạn vừa mới xuống chuyến xe buýt từ Las Vegas đến, nó muốn biết hắn có thể ngủ ở nhà, nán lại ít lâu được không,” bà Hickock nói. “Không, thưa ông, tôi không muốn cho hắn vào nhà. Nhìn qua tôi thấy ngay hắn là cái thứ gì. Với cái mùi nước hoa của hắn. Rồi cái loại dầu bôi tóc. Rõ như ban ngày là Dick đã gặp hắn ở đâu. Theo điều kiện tha do lời hứa không tái phạm, nó đã được bảo ban là không được kết bè với bất cứ ai nó gặp ở trên đó [ở Lansing]. Tôi có nhắc nhở Dick, nhưng nó không nghe. Nó tìm một cái buồng cho bạn nó ở khách sạn Olathe, ở Olathe, rồi sau cứ rảnh lại đến với hắn. Có lần hai đứa đi du lịch cuối tuần. Ông Nye à, chắc chắn như ông hiện đang ngồi đây đây, Perry Smith chính là kẻ đã xúi giục nó viết séc giả đấy.”

Nye gập quyển sổ tay và cất bút vào túi, kể cả hai bàn tay bởi chúng đang run lên vì kích động. “Về Du lịch cuối tuần à. Họ đã đi đâu?”

“Fort Scott,” ông Hickock nói, nêu tên một thị trấn ở Kansas. “Theo như tôi hiểu thì Perry Smith có một người chị sống ở Fort Scott. Nghe đâu bà ấy giữ một món tiền của hắn ta. Đâu như một nghìn rưỡi đô la. Đó là lý do chính mà hắn tới Kansas, tới để lấy lại tiền gửi người chị. Thế nên Dick đánh xe chở hắn xuống dưới đó. Chỉ đi một đêm thôi, về nhà trước trưa Chủ nhật. Kịp bữa tối Chủ nhật.”

“Tôi rõ rồi,” Nye nói. “Một chuyến đi suốt đêm. Có nghĩa là họ rời đây đi vào lúc nào đó ngày thứ Bảy. Có phải thứ Bảy, ngày 14 tháng Mười một không?”

Ông già nói phải.

“Và quay về ngày Chủ nhật, 15 tháng Mười một?”

“Trưa Chủ nhật.”

Nye làm tính nhẩm và phấn khởi vì cái kết luận vừa có được trong quãng thời gian hai mươi, hoặc hai mươi tư giờ, hai kẻ tình nghi đã làm một chuyến suốt ngày đêm hơn tám trăm dặm đường và, trong quá trình đó, giết bốn người.

“Bây giờ thì, ông Hickock này,” Nye nói. “Hôm Chủ nhật, khi con trai ông về, anh ta có đi một mình không? Hay Perry Smith cùng về?”

“Không, có một mình. Nó nói đã để Perry ở khách sạn Olathe.”

Bình thường vốn có giọng mũi sắc khiến kẻ khác phải e dè, Nye cố nói cho ra một âm sắc dịu dàng, một giọng hồ hởi dễ làm người ta tin cậy. “Ông bà có nhớ - anh ta có cái gì khác thường để ông bà ngạc nhiên không?”

“Gì cơ?”

“Con ông ba ấy.”

“Khi nào chứ?”

“Khi ở Fort Scott quay về.”

Ông Hickock nghĩ ngợi. Rồi nói, “Xem vẻ như vẫn vậy. Ngay sau khi nó vào nhà thì chúng tôi ngồi xuống ăn cơm. Nó đói dữ. Tôi chưa đọc kinh tạ Chúa xong nó đã bắt đầu lấy thức ăn vào đầy đĩa rồi. Tôi để ý chuyện đó, bèn nói, ‘Dick, mày nuốt nhanh thế này thì cùi chỏ mày hoạt động không kịp với mày đâu. Định ăn hết phần của cả nhà đấy hả?’ Dĩ nhiên lúc nào nó cũng là đứa ăn khỏe. Rau dầm giấm. Nó có thể ăn cả một thau rau dầm giấm.”

“Sau bữa tối anh ấy làm gì?”

“Ngủ vùi,” ông Hickock nói, và có vẻ như hơi sững sốt về câu trả lời của chính mình. “Gục ngủ ngay. Và tôi nghĩ ông có thể coi điều đó là khác thường được đấy. Chúng tôi cùng quây quần ngồi xem bóng rổ. Trên ti vi. Tôi, Dick và thằng con trai kia của chúng tôi, David. Chả mấy chốc Dick đã ngáy như cái cửa điện, tôi liền bảo thằng em nó, ‘Lạy Chúa, tao không bao giờ nghĩ tao còn sống đến ngày thấy Dick nó thà ngủ chứ không xem bóng rổ.’ Thế mà ngủ đấy. Ngủ một lèo đến hết trận đấu. Chỉ thức dậy vừa đủ để ăn ít món nguội bữa đêm rồi ngay sau đó lại lên giường luôn.”

Bà Hickock xâu chỉ vào kim mạng; chồng bà đập dinh cái ghế bập bênh và mút mút một cái tẩu không châm. Con mắt được huấn luyện của người thám tử đi lướt quanh gian phòng xoàng xĩnh nhưng được quét dọn lau chùi. Trong góc nhà, một khẩu súng dựng vào tường; ông đã để ý thấy nó từ trước. Đứng dậy, với tay lấy khẩu súng, ông nói, “Ông có hay bắn không, ông Hickock?”

“Súng của nó đấy. Của Dick. Nó và David một dạo hay đi bắn. Chủ yếu là săn thỏ.”

Đó là khẩu súng nòng 12 ly nhãn Savage (Man đại), Model 300; cánh đàn trĩ bay được chạm trổ tinh vi trang hoàng trên cái báng.

“Dick có cái này bao lâu rồi?”

Câu hỏi làm bà Hickock nổi đóa. “Khẩu súng này giá trên một trăm đô la. Dick mua trả góp đấy, giờ cửa hàng không chịu lấy lại, tuy mua chưa tới một tháng và mới chỉ dùng có một lần - đầu tháng Mười một, lúc nó với David đi Grinnell bắn trĩ. Nó lấy tên chúng tôi đứng ra mua - bố nó để chúng nó làm như vậy - cho nên chúng tôi phải chịu trách nhiệm trả, mà ông nghĩ xem, Walter ốm đau thế này, mọi cái chúng tôi đều thiếu thốn thế này, mọi cái chúng tôi phải làm mà chẳng...” Bà nín thở, tựa như gắng ghì một cơn nấc. “Ông không dùng cà phê nữa ư, ông Nye? Không phiền gì đâu mà.”

Nye dựng lại khẩu súng vào tường, rời tay ra khỏi nó, mặc dù cảm thấy chắc chắn nó là thứ vũ khí

đã giết cả nhà Clutter. “Cảm ơn bà, đã muộn rồi, tôi còn phải đi Topeka,” ông nói, đoạn xem quyền sở tay, “Giờ tôi sẽ phải đi suốt tới đó, xem liệu có đi thẳng một lèo được không đây. Perry Smith đến Kansas thứ Năm ngày 12 tháng Mười một. Con ông bà nói người ấy đến để lấy một khoản tiền gửi người chị cư ngụ tại Fort Scott. Thứ Bảy ấy, hai người lái xe đi Fort Scott, họ ở lại cả đêm ở đó - tôi đồ là họ ở nhà người chị?”

Ông Hickock nói, “Không. Chúng không tìm ra bà ta. Hình như đã chuyển đi rồi.”

Nye mỉm cười. “Nhưng họ cũng ở xa đây suốt đêm hôm ấy. Và trong cả tuần sau đó - tức là từ ngày 15 tới ngày 21! Dick tiếp tục gặp người bạn Perry Smith của mình, hay nếu không thì, như ông biết đây, vẫn giữ lễ thói cũ, sống ở nhà và đi làm ngày ngày. Ngày 21 thì anh ấy biến mất, cả Perry Smith. Và từ đó ông bà không nghe thấy gì về anh ấy nữa? Anh ấy không viết gì cho ông bà ư?”

“Nó sợ viết,” bà Hickock nói. “Xấu hổ và sợ.”

“Xấu hổ?”

“Về cái việc nó làm ấy. Về việc nó lại làm khổ chúng tôi. Còn sợ thì là vì nghĩ chúng tôi sẽ không tha thứ. Như chúng tôi vẫn luôn luôn tha thứ. Và sẽ còn tha thứ. Ông có con không, ông Nye?”

Nye gật.

“VẬY ông biết chuyện đó nó như thế nào rồi đây.”

“Thêm một câu nữa thôi. Ông bà liệu may ra có biết con trai ông bà đi đâu không?”

“Ông mở một tấm bản đồ ra,” ông Hickock nói, “trỏ ngón tay vào, có thể ở chỗ đó đây.”

Chiều một lúc lâu rồi, người lái xe, một người bán hàng rong cỡ trung tuần, tên là Bell, đã mệt. Ông muốn dừng lại ngủ một chập. Nhưng chỉ còn cách nơi định đến - Omaha, Nebraska, trụ sở của công ty đóng gói thịt lớn mà ông làm việc - có trăm dặm nữa thôi. Công ty này cấm người bán hàng của công ty cho người lạ đi nhờ xe, nhưng ông Bell thường không tuân theo, đặc biệt là khi ông chán hoặc buồn ngủ, cho nên khi trông thấy hai người trẻ tuổi đứng bên đường, ông liền hãm ngay xe lại.

Họ có vẻ như “những chàng trai O.K”. Người cao hơn, kiểu lỏng không với bộ tóc húi cua màu vàng bản và cử chỉ lễ độ, nhoèn một nụ cười kết thân; người cùng đi, loại “còi”, cầm một cái kèn harmonica trong tay phải, tay trái xách một va li rom căng phồng, nom cũng “khá tử tế”, nhan nhát nhưng dễ mến. Muốn gì thì ông Bell cũng hoàn toàn không biết ý đồ của hai vị khách nhờ xe, là siết họng ông bằng thắt lưng rồi lấy xe lấy tiền, lấy mạng ông xong sẽ giấu kín ông trong một nấm mồ giữa đồng cỏ, ông đang mừng là có bạn đường, có người để trò chuyện, giữ ông tỉnh ngủ cho tới Omaha.

Ông tự giới thiệu rồi hỏi tên hai người. Anh thanh niên vồn vã cùng ngồi hàng ghế đầu với ông nói

mình là Dick. “Và đây là Perry,” hắn nói, liếc về phía Perry ngồi ở ngay sau.

“Tôi có thể đưa hai cậu đến tận Omaha.”

Dick nói, “Thưa ông. Xin cảm ơn. Omaha chính là nơi bọn tôi đang định đến. Hy vọng tìm ra được công việc gì.”

Họ đang tìm công việc gì nhỉ? Ông Bell nghĩ mình có thể giúp đỡ được.

Dick nói, “Tôi là thợ sơn xe hạng nhất. Cả thợ cơ khí. Tôi quen làm ra tiền thật sự. Bỏ tôi đây và tôi, chúng tôi định đi xuống vùng Mexico Cỏ. Ý chúng tôi là đến sống ở đó. Nhưng khôn kiếp, họ chẳng trả lương gì hết. Người da trắng không có gì để mà sống nổi.”

A, Mexico! Ông Bell giải thích rằng mình đã qua tuần trăng mật ở Cuernavaca. “Chúng tôi luôn muốn quay lại đó. Nhưng khó lòng đi đâu được khi mà mình có những năm đứa trẻ.”

Song như sau này kể lại, Perry đã nghĩ, năm đứa con - à, hỏng quá. Rồi nghe Dick ba hoa chích chòe khoe khoang, bắt đầu tả ra “những cuộc chinh phục trái tim” của hắn ở Mexico, Perry nghĩ sao nó “quái đản” thế, “mắc chứng duy ngã độc tôn” vậy. Tưởng tượng mà xem, nó cứ ra sức trộ cái kẻ mình sắp giết, một con người không được sống thêm mười phút nữa kể từ giờ - nếu như cái kế hoạch hắn và Dick dựng lên diễn ra êm thấm. Mà sao lại không êm thấm được? Sự bố trí thật là lý tưởng - đúng như điều chúng tìm kiếm suốt ba ngày phải bỏ ra để đi từ California tới Nevada và qua Nevada rồi Wyoming mà vào Nebraska bằng cách kẻ nhờ xe dọc đường. Nhưng cho tới lúc này, một nạn nhân thích hợp đã lọt khỏi tay chúng. Ông Bell là người đầu tiên coi bộ giàu có, lái xe một mình, nhận cho chúng đi nhờ xe. Các chủ xe khác đều hoặc tài xế xe tải hoặc lính tráng - và có lần, hai thằng da đen đầu quyền Anh lấy giải lái một chiếc Cadillac màu tím nhạt. Nhưng ông Bell thì hoàn hảo đây. Perry sờ vào trong túi của chiếc áo gió bằng da hắn đang mặc. Cái túi ụ lên bởi bình thuốc aspirin Bayer và một hòn đá nhọn hoắt, to bằng quả dấm bọc trong chiếc khăn tay sợi bông màu vàng của cao bồi. Hắn cởi thắt lưng, một chiếc thắt lưng Navajo, khóa bạc và có khảm các hạt ngọc lam; hắn lấy thắt lưng ra, uốn uốn thử, đặt lên ngang đầu gối. Hắn chờ. Hắn nhìn đồng cỏ Nebraska lướt qua, đùa với chiếc kèn harmonica - dạo lên một điệu rồi chơi, chờ Dick nói ra câu báo hiệu hành động đã hẹn trước với nhau: “Kìa, Perry, đưa cho mình que diêm.” Lúc đó, Dick được giả định sẽ nắm lấy tay lái, còn Perry vung chiếc mùi soa bọc hòn đá lên nện kịch vào đầu người bán hàng - “cho nó vỡ toác ra”. Sau đó, dọc một lề đường vắng lặng nào đó, chiếc thắt lưng có khảm hạt ngọc lam kia sẽ được dùng đến.

Nhưng hiện giờ Dick và con người đã bị khép án vẫn đang trao đổi những câu chuyện tục tĩu với nhau. Tiếng họ cười làm Perry cáu; hắn đặc biệt không ưa tiếng cười ha há của ông Bell - những tiếng sủa nồng nhiệt nghe rất giống với tiếng cười của Tex John Smith, bố Perry. Nhớ đến tiếng cười của bố, hắn càng căng cái đầu; đầu hắn nhức, gối hắn đau. Hắn nhai ba viên aspirin rồi nuốt chửng. Giê-su ơi! Có khi hắn nôn ra hay ngất xỉu tới nơi; hắn cảm thấy nếu như Dick cứ hoãn hoãn buổi “liên hoan” thì hắn sẽ nôn là cái chắc. Ánh trăng mờ đục, đường thẳng băng, chẳng có một nóc nhà lẫn bóng người nào trước mắt - chẳng gì hết ngoài mặt đất bị mùa đông lột trơ lột trụi và sẫm màu như sắt miếng. Đến lúc rồi đây, *ngay bây giờ*. Hắn nhìn chằm chằm vào Dick, tựa hồ truyền đi cái ý nghĩ này, và một vài dấu hiệu nho nhỏ - một mí mắt động đậy, mấy giọt mồ hôi ở ria mép - đang bảo hắn là Dick cũng đã đi tới kết luận tương tự rồi.

Nhưng khi Dick lên tiếng nữa thì gã chỉ lại tương ra một câu đùa mà thôi. “Có câu đồ thế này. Giữa một chuyến vào buồng tắm với một chuyến ra nghĩa địa thì sự giống nhau là ở đâu?” Hắn cười. “Chịu thua chưa?”

“Chịu.”

“Khi ông đã phải đi là cứ phải đi thôi!”

Ông Bell sửa.

“Này, Perry, đưa cho mình que diêm.”

Nhưng đúng lúc Perry giơ tay lên, và hòn đá đang trên đà sắp giáng xuống thì một cái dị thường xảy ra - cái sau này Perry gọi là “một kỳ tích con mẹ nó”. Kỳ tích đó là sự xuất hiện thành hình của người đi nhờ xe thứ ba, một người lính da đen mà ông bán hàng từ thiện đã để lại cho lên. “Kìa, thật là duyên làm sao,” ông nói trong khi người cứu mạng ông chạy tới chiếc xe. “Đã đi là cứ phải đi thôi!”

Ngày 16 tháng Mười hai năm 1959, Las Vegas, Nevada. Năm tháng và thời tiết đã bỏ đi mất chữ đầu tiên và chữ cuối cùng - chữ R và chữ S - do đó tạo ra một từ mới có phần nào mang điềm gở: OOM. Chữ này, lờ mờ hiện lên trên cái bảng hiệu bị cong vênh vì nắng, xem chừng phù hợp với cái nơi mà nó quảng cáo, như Harold Nye viết trong báo cáo chính thức của K.B.I, một nơi “điều tàn xập xệ, thứ khách sạn hay nhà trọ tồi nhất trong các thứ tồi”. Biên bản viết tiếp: “Cho tới vài năm trước đây (theo như thông tin cảnh sát Las Vegas cung cấp), nó là một trong mấy ổ điểm lớn nhất ở miền Tây. Rồi hỏa hoạn đã thiêu hủy ngôi nhà chính, phần còn lại được đem làm thành một cái nhà trọ rẻ tiền”. “Tiền sảnh” không bày biện thứ gì trừ một cây xương rồng cao mét tám và một quầy tiếp tân tạm bợ; nó cũng không có người ở. Nhà thám tử vỗ tay.

Cuối cùng, một tiếng người, đàn bà, song không nhiều nữ tính lắm, hét to, “Tôi đến đây,” nhưng phải đến năm phút sau mới hiện ra. Bà ta mặc một cái áo lao động trong nhà ố bẩn, đôi xăng đan da cao gót băng hàng kim nhũ. Những cái lô túm chặt lấy mái tóc thưa màu vàng nhạt. Mặt bà ta rộng, nạc thịt, đánh phấn, bôi đỏ. Tay cầm một lon bia Miller Hight Life; người sặc mùi bia và thuốc lá cùng sơn móng tay vừa mới bôi xong. Bà ta bảy mươi tư tuổi, nhưng theo ý Nye thì “nom trẻ hơn - có lẽ trẻ hơn mười phút”. Bà nhìn chằm chằm Nye, bộ áo quần màu nâu lịch sự, chiếc mũ nâu bẻ gập vành của ông. Khi ông đưa chiếc huy hiệu ra, bà thích thú; đôi môi bà hé, và Nye thấy lấp lóa hai hàng răng giả. “Ái chà, không ngờ đấy,” bà nói, “O.K. nào ta hãy nghe xem nào.” Ông đưa cho bà một tấm ảnh của Richard Hickock. “Biết hắn không?”

Một tiếng lâu bầu phủ định. “Hay hắn?”

Bà nói, “Ái chà. Anh ta có ở đây ít ngày. Nhưng bây giờ thì thôi rồi. Trả phòng từ tháng trước rồi.

Ông có muốn coi sổ đăng ký không?”

Nye tì lên bàn làm việc nhìn những móng tay dài có sơn của bà ta dò tìm một trang viết tháu bằng bút chì. Las Vegas là nơi đầu tiên trong ba nơi mà cấp trên của ông muốn ông đến. Cả ba đều được chọn ra vì chúng liên quan tới chuyện Perry Smith. Hai nơi kia là Reno, nơi được cho là bố Perry sống, và San Francisco, nhà của chị Perry, ở đây được biết đến với cái tên bà Frederic Johnson. Tuy Nye có kế hoạch phỏng vấn những người họ hàng này, và một ai đó khác có thể biết được tung tích của kẻ tình nghi, song mục tiêu chính của ông vẫn là tranh thủ sự giúp đỡ của cơ quan pháp luật sở tại. Chẳng hạn, khi đến Las Vegas, ông đã thảo luận vụ Clutter với Trung úy B.J. Handlon, Trưởng ban Thám tử của sở Cảnh sát Las Vegas. Lúc đó, viên trung úy đã viết một công văn ra lệnh cho toàn bộ nhân viên cảnh sát phải duy trì tình trạng báo động đối với Hickock và Smith: “Kansas truy nã về tội vi phạm lời hứa trước tòa; nghe nói đương sự đang lái một chiếc xe Chevrolet 1949 với giấy phép của Kansas số JO - 58269. Những người này chắc chắn có vũ khí nên bị coi là nguy hiểm.” Handlon cũng cử một thám tử giúp Nye “vụ nhà cầm đồ”, như ông nói, “luôn luôn có đám người này ở bất cứ thị trấn cỡ bạc nào.” Nye và người thám tử Las Vegas đã cùng nhau kiểm tra từng biên lai cầm đồ được xuất trong tháng trước. Đặc biệt, Nye hy vọng tìm ra một radiô xách tay nhãn Zenith mà người ta tin rằng đã bị lấy cắp ở nhà Clutter đêm án mạng, nhưng ông không may mắn trong việc này. Tuy nhiên một người cầm đồ đã nhớ ra Smith (“Hắn đi đi lại lại ở đây có đến mười năm rồi”) và đưa ra tấm biên lai về một cái chăn da gấu được cầm trong vòng tuần đầu tháng Mười một. Chính nhờ biên lai này mà Nye đã nắm được địa chỉ cái nhà trọ.

“Đăng ký ngày 13 tháng Mười,” bà chủ trọ nói, ‘trả ngày 11 tháng Mười một.” Nye liếc nhìn chữ ký của Smith. Sự bay bướm của nó, những uốn những móc kiểu cách làm ông ngạc nhiên - một phản ứng mà bà chủ trọ rõ ràng đoán ra, và bà nói. “Ái chà. Mà ông còn phải nghe hắn ta nói nữa cơ. Toàn những từ to tát dài dòng lọt vào tai mình bằng cái giọng thì thầm, lảo lã. Tính cách có một không hai đây. Ông lòng hắn ta là vì cái gì - một thằng ma cô nhãi xinh xẻo như thế?”

“Vi phạm lời hứa phóng thích.”

“Ái chà. Đi ngàn ấy đường từ Kansas đến vì một vụ vi phạm lời hứa. Được, tôi chỉ là một mẹ tóc vàng ú ớ thôi mà. Tôi tin ông. Nhưng tôi sẽ không kể lại chuyện này cho bất cứ con bé tóc đen nào nghe đâu.” Bà giơ lon bia lên, uống cạn, rồi từ từ lặn cái lon rỗng giữa hai bàn tay nổi gân và lăm lăm chắm đôi môi. “Muốn làm gì thì làm, những không thể là tay cầm đầu được. Không thể được. Tôi chưa từng gặp người nào mà tôi không ước nổi cỡ giày đâu. Thằng cha này chỉ là một gã ma cô. Đồ ma cô nhãi ranh cố dụ tôi không đòi tiền trọ tuần cuối cùng nó ở đây.” Bà chặc lưỡi, chắc là do nghĩ tới sự hoang đường của một mưu mô như thế.

Nye hỏi tiền phòng của Smith là bao nhiêu.

“Giá quy định. Chín đô một tuần. Thêm năm hào tiền gửi chìa. Dứt khoát trả ngay. Dứt khoát trả trước tháng.”

“Trong khi ở đây, anh ta làm gì? Có bạn bè gì không?”

“Ông nghĩ tôi phải để mắt tới từng đũa mạt hạng đến ở đây hay sao?” bà chủ nhà trọ vặn lại. “Bọn cầu bơ cầu bất. Bọn ma cô. Tôi không quan tâm. Tôi có một đứa con gái lấy được tay cỡ bự.” Rồi bà

nói, “Không, hẳn chẳng có bạn nào. Ít nhất cũng không thấy hẳn ta la cà với ai đặc biệt cả. Lần cuối cùng hẳn ở đây, ngày nào hẳn cũng mất gần hết thì giờ linh kinh với cái xe. Hẳn đỗ xe ngoài kia. Một chiếc Ford cũ. Nom như có từ thời hẳn ra đời. Hẳn sơn lại. Phần mui sơn đen, phần còn lại thì sơn bạc. Rồi hẳn viết “Xe bán” lên trên kính chắn gió. Một hôm tôi nghe một dân hấp dừng lại trả bốn chục đô - nghĩa là cao hơn giá trị của nó những bốn chục lần. Nhưng hẳn nói hẳn không thể để được dưới chín chục. Nói hẳn cần tiền để mua vé xe buýt. Trước khi hẳn rời đi, tôi nghe nói một người da màu nào đó đã mua phải cái xe.”

“Nói cần tiền mua vé xe buýt, bà có biết anh ta định đi đâu không?”

Bà ta chum môi lại, cho một miếng thuốc lá vào mồm nhưng mắt vẫn dừng lại ở Nye. “Chơi đẹp đấy nhá. Có tiền lên bàn không? Thưởng chứ?” Bà ta chờ một câu trả lời; khi không có gì xảy ra, bà ta hình như cân nhắc thiệt hơn rồi quyết định tốt nhất là nói. “Vì tôi có cảm tưởng bất kỳ đến đâu hẳn ta cũng không có ý ở lại lâu. Cảm tưởng là hẳn có ý bỏ bót lại đồ đạc ở đây. Kiểu như chờ có ngày hẳn còn quay lại.” Bà hất đầu về phía trong nhà. “Vào đây, tôi sẽ cho ông thấy là tại sao.”

Những bậc cầu thang. Những gian sảnh xám xịt. Nye ngửi các mùi, phân biệt chúng với nhau: cồn tẩy uế phòng vệ sinh, rượu, mẩu thuốc lá đã dụi tắt. Bên kia một cánh cửa, một tay nghiên đang rên rỉ hát, không biết vui hay sầu. “Nguội đi, Dutch! Tắt máy đi không là ông cuốn gói đấy!” người đàn bà thét. “Đây,” bà bảo Nye, đưa ông vào một nhà kho tối tăm. Bà bật đèn lên. “Đằng kia. Cái thùng đó. Hẳn ta hỏi tôi có thể giữ cho đến khi hẳn quay lại không.”

Đó là một cái thùng các tông, không bọc nhưng buộc lại bằng dây thừng. Một lời tuyên bố, một cảnh báo phần nào có ý nghĩa một lời nguyên độc, được viết bằng bút chì ngang qua nắp thùng: “*Cẩn thận!* Tài sản của Perry E.Smith! *Cẩn thận!*” Nye cởi dây; cái nút thắt, ông không vui khi thấy nó không cùng kiểu với cái nút đơn bọn giết người đã dùng để trói nhà Clutter. Ông bật hai mép thùng. Một con gián vọt ra, bà chủ giẫm ngay lên, nghiền nát nó dưới gót chiếc dép bằng kim nhũ của bà. “Hày!” bà nói trong khi Nye thận trọng lấy đồ đạc của Smith ra thông thả xem. “Thằng mất dạy. Đây là khăn tắm *của tôi*.” Cùng với cái khăn tắm, ông Nye tỉ mỉ ghi thành khoản mục vào sổ tay mình: “Một cái gối bần ‘kỷ niệm Honolulu’; một chăn trẻ con màu hồng; một quần kaki; một chảo nhôm với cái đánh trứng. “Nhiều thứ bà giằn khác bao gồm một cuốn dán dày đặc những tấm ảnh cắt ra từ tạp chí thể dục thể thao (hình các lực sĩ cử tạ bóng nhoáng mồ hôi) và, bên trong một hộp giày, một loạt các thứ thuốc: bàn chải và bột dùng để đỡ hôi mồm, và cả một lượng aspirin đáng kinh ngạc - ít ra tới một tá hộp, nhiều hộp đã dùng hết.”

“Toàn vứt đi,” bà chủ trọ nói. “Chẳng gì ngoài giẻ rách.” Đúng thế, đây là thứ vô giá trị ngay cả với nhà thám tử đang khát đòi tung tích. Nhưng Nye vẫn thích; mỗi thứ - thuốc đau lợi, cái gối Honolulu nhẩy bóng - đều đem lại cho ông một ấn tượng rõ rệt hơn về người chủ của nó cùng cuộc sống đơn độc, khốn cùng của hẳn.

Ngày hôm sau ở Reno, chuẩn bị cho bản báo cáo chính thức, Nye viết: “Hồi 9 giờ sáng, người viết báo cáo đã tiếp xúc với ông Bill Driscoll trưởng phòng Điều tra Án mạng, văn phòng cảnh sát trưởng Washoe County, Reno, Nevada. Sau khi thông báo văn tắt tình huống vụ án, đã cung cấp cho ông Drishcoll ảnh, dấu tay và lệnh bắt Hickock và Smith. Những việc của cả hai người này và chiếc xe hơi đã được điền vào hồ sơ. Hồi 10 rưỡi sáng, người viết báo cáo còn tiếp xúc với Hạ sĩ cảnh sát

Abe Feroah, Phòng Thám tử, sở Cảnh sát, Reno, Nevada. Hạ sĩ cảnh sát Feroah và người viết báo cáo đã rà soát các hồ sơ cảnh sát. Cả tên Smith lẫn tên Hickock đều không thấy trong hồ sơ ghi nhận tội phạm. Kiểm tra hồ sơ biên lai cầm đồ cũng không cho được tin tức nào về cái radiô bị mất. Đã điền việc cái radiô vào hồ sơ phòng trường hợp nó bị cầm ở Reno. Thám tử phụ trách các tiệm cầm đồ còn đưa ảnh của Smith và Hickock cho từng tiệm trong thị trấn và cũng đã đích thân kiểm tra từng tiệm cầm đồ về cái radiô. Các tiệm này nhận dạng Smith là người quen thuộc nhưng không thể cung cấp thêm thông tin gì hơn.”

Buổi sáng thì vậy. Chiều hôm ấy Nye lên đường đi tìm Tex John Smith. Nhưng ở chặng dừng đầu tiên, tại bưu điện, một nhân viên ở quầy Gửi phát chung bảo ông chẳng cần phải tìm đâu xa cả - chẳng cần ở Nevada - vì “cá thể kia” đã rời đó đi từ hồi tháng Tám trước và hiện đang sống ở lân cận Circle City, Alaska. Dẫu gì thì thư tín của hắn cũng đang được gửi đến đó.

“Chu cha! Cha này thì mới kinh đây,” viên thư ký nói, đáp lại yêu cầu của Nye là hãy tả cho nghe về Smith bố. “Lão này y như ở trong sách ra ấy. Tự nhận là Sói Cô độc. Nhiều thư từ của lão được gửi đến với cái tên Sói Cô độc ấy. Lão không nhận nhiều thư, không, nhưng mà hàng đóng ca ta lô và tờ rơi quảng cáo thì có. Ông phải lấy làm lạ về cái số lượng những kẻ cứ gửi hoài mấy thứ này đi, chỉ là để mong nhận lại dăm ba hồi âm. Lão ấy già đến đâu hử? Chắc là sáu chục. Mặc kiểu miền Tây, ủng cao bồi, một cái mũ tổ bố. Lão bảo tôi hồi xưa lão chơi trò rodeo, cưỡi bò cưỡi ngựa bất kham. Tôi nói chuyện với lão ít thôi. Ít năm gần đây hầu như ngày nào lão cũng ở đây. Thi thoảng, lão mất tăm ít lâu, đi xa đâu như một tháng hay gì đó - lúc nào cũng bảo là đi khảo sát. Tháng Tám vừa rồi một hôm có một thanh niên đến quầy đây. Nói là hắn đi tìm bố, Tex John Smith, và hỏi tôi có biết tìm ở đâu không. Hắn trông khác bố nhiều; bố thì mỏng môi và người Ái Nhĩ Lan, anh con thì xem ra gần như da đỏ hỏn, tóc đen như xi đánh ủng, mắt cũng đỏ được với tóc. Nhưng sáng hôm sau Sói đi vào khẳng định, bảo đây là con tôi, nó vừa mới phục viên và hai bố con sẽ đi Alaska. Lão là một tay làm ăn ở Alaska. Đâu như có thời lão có một cái khách sạn ở đó, hay một kiểu nhà trọ cho dân đi săn. Lão nói lão tính đi chừng hai năm. Không, từ đấy không bao giờ thấy lão nữa, cả lão lẫn thằng con.”

Gia đình Johnson là dân mới đến trong cái cộng đồng ở San Francisco này - một khu của tầng lớp trung lưu, dân thu nhập trung bình mới xây dựng nằm trên đồi cao phía Bắc thành phố. Chiều ngày 18 tháng Chạp năm 1959, bà Johnson trẻ tuổi đang đợi khách; ba bà hàng xóm sắp đến uống cà phê ăn bánh ngọt và có thể đánh bài. Bà chủ nhà căng thẳng; đây là lần đầu tiên bà chiêu đãi khách trong ngôi nhà mới của mình. Lúc này, trong khi chờ nghe tiếng chuông cửa, bà đang đi soát lại lần cuối cùng, dừng lại nhặt một mẩu sợi vương hay sửa lại cách bày mấy bông hoa Poisetia ngày lễ Nôn. Giống như các ngôi nhà khác trên con phố sườn dốc này, ngôi nhà này là một căn nhà trại thông dụng ở ngoại ô, dễ chịu và chẳng có gì đặc biệt. Bà Johnson yêu nó; bà mê mọt các tấm ván ốp tường bằng gỗ đỏ, các tấm thảm trải dài từ vách này qua vách nọ, những cửa sổ cả sau lẫn trước mở ra cảnh đẹp như tranh vẽ, phong cảnh mà cửa sổ sau nhà đem lại cho mắt nhìn - đồi, thung lũng, rồi thì trời và đại dương. Bà tự hào về mảnh vườn nho nhỏ sau nhà; chồng bà - nghề nghiệp là nhân viên bán bảo hiểm

nhưng lại có xu hướng làm thợ mộc - đã dựng lên chung quanh nó một hàng rào bằng cọc trắng, trong vườn là một cái nhà cho gia đình chó, rồi một thùng cát và những cái đu cho trẻ con. Lúc này, cả bốn - con chó, hai đứa bé trai, một đứa bé gái - đang đùa ở trong vườn dưới một bầu trời êm đềm; bà hy vọng chúng sẽ vui vầy trong vườn cho tới khi các bà khách ra về. Khi chuông cửa reo, bà Johnson đi ra, mặc bộ váy mà bà cho là có thể tôn mình lên nhiều nhất, một hàng chun màu vàng ôm bó dáng người bà và làm nổi lên cái ánh ngăm ngăm của nước da Cherokee cũng như màu tóc đen nhánh óp mượt của bà. Bà mở cửa, chuẩn bị đón khách vào; song thay vì vậy bà thấy hai người đàn ông lạ hoắc - họ chạm tay vào vành mũ và lật cái ví có huy hiệu cảnh sát ra. “Bà là bà Johnson?” một người nói. “Tôi là Nye. Đây là thanh tra Guthrie. Chúng tôi trực thuộc cảnh sát San Francisco, vừa nhận được yêu cầu của bang Kansas liên quan tới em trai bà, Perry Edward Smith. Hình như anh ta đã không đến trình diện với ban quản lý tù theo lời hứa danh dự, liệu bà có thể cho chúng tôi biết những việc làm gần đây của anh ấy không?”

Bà Johnson không thất vọng - và dứt khoát là không ngạc nhiên - khi biết cảnh sát lại một lần nữa bận tâm đến hành tung của em trai bà. Điều làm bà lo ngại là cái viễn cảnh khách mời tới mà lại thấy bà đang bị cảnh sát phỏng vấn. Bà nói, “Không. Không có gì hết. Tôi không gặp Perry bốn năm nay rồi.”

“Đây là một vấn đề nghiêm trọng, thưa bà Johnson,” Nye nói. “Tốt nhất chúng ta nên nói hết với nhau.”

Sau khi chịu thua, đưa họ vào và mời cà phê (họ uống), bà Johnson nói, “Tôi không gặp Perry đã bốn năm nay. Cũng chẳng nghe tin gì từ ngày nó được tha theo lời hứa. Mùa hè vừa rồi, khi ra tù, nó có đến thăm bố tôi ở Reno. Trong thư, bố tôi kể là ông quay về Alaska và đem nó đi theo. Rồi bố tôi lại viết thư, tôi nghĩ là hồi tháng Chín, kể rằng ông rất giận. Ông với Perry đã xích mích với nhau và tách lẻ trước khi hai người đến biên giới. Perry quay lại; bố tôi đi Alaska một mình.”

“Và từ đó ông cụ không viết cho bà nữa?”

“Không.”

“Vậy thì có thể em bà vừa mới lại đến với cụ xong. Tháng vừa rồi.”

“Tôi không biết. Tôi không quan tâm.”

“Quan hệ không tốt?”

“Với Perry ấy hả? Vâng. Tôi sợ nó.”

“Nhưng khi anh ta ở Lansing bà hay viết thư cho anh ta kia mà. Hay là các nhà chức trách ở Kansas đã nói như vậy với chúng tôi,” Nye nói. Người thứ hai, thanh tra Guthrie hình như bằng lòng đứng ở ngoài lề.

“Tôi đã muốn giúp nó. Tôi hy vọng có thể thay đổi được chút nào ý nghĩ của nó. Bây giờ tôi hiểu rõ hơn. Quyền lợi của người khác chẳng có nghĩa gì với Perry cả. Nó chẳng biết kính trọng lấy một ai.”

“Về bạn bè. Bà có biết người bạn nào mà anh ta có thể đến ở cùng được không?”

“Joe James,” bà nói, và giải thích rằng James là một thanh niên da đỏ làm rừng và câu cá sống ở trong một khu rừng gần Bellingham, Washington. Không, bà không quen anh này nhưng bà biết rằng anh ta và gia đình rất hào hiệp, trước đây từng rất tốt với Perry. Người bạn duy nhất của Perry mà bà từng gặp là một người đàn bà trẻ xuất hiện ở bậc cửa nhà Johnson tháng Bảy năm 1955, mang theo một bức thư của Perry trong đó giới thiệu cô ta là vợ nó.

“Nó nói đang gặp khó khăn, nhờ tôi trông nom vợ nó cho tới khi nó nhờ được người đến đón về. Cô gái nom chừng hai mươi tuổi, thế nào hóa ra chỉ mới mười bốn. Và dĩ nhiên cô ta chẳng phải là vợ của ai hết. Nhưng lúc đó tôi cũng thu nhận. Tôi thấy ái ngại cho cô ta, đề nghị cô ta ở với chúng tôi. Cô ta ở lại, nhưng không lâu. Chưa được một tuần. Và khi bỏ đi, cô ta mang theo cả va li quần áo của chúng tôi và mọi thứ đựng trong đó - phần lớn quần áo của tôi và của chồng tôi, bộ đồ ăn bằng bạc và cả cái đồng hồ ở trong bếp nữa.”

“Khi việc đó xảy ra, bà đang sống ở đâu?”

“Denver.”

“Bà đã từng sống ở Fort Scott, Kansas bao giờ chưa?”

“Chưa bao giờ. Tôi chưa bao giờ đến bang Kansas.”

“Bà có người chị em nào ở Fort Scott không?”

“Chị tôi chết rồi. Bà chị duy nhất.”

Nye mỉm cười. Ông nói, “Bà Johnson, bà hiểu cho, chúng tôi đang làm việc theo một giả định cho rằng em bà sẽ tiếp xúc với bà. Bằng cách viết thư hay gọi điện. Hay đến gặp bà.”

“Tôi hy vọng là không. Vì sự thật là nó không biết chúng tôi đã dời chỗ ở. Nó cứ nghĩ chúng tôi vẫn còn ở Denver. Nếu ông tìm ra nó, xin ông đừng cho nó địa chỉ của tôi. Tôi sợ.”

“Bà nói thế có phải vì bà nghĩ anh ta có thể làm hại bà không? Làm bị thương về thân thể?”

Bà ta suy nghĩ, và không thể dứt khoát, nói rằng bà không rõ. “Nhưng tôi sợ nó. Tôi luôn luôn sợ nó. Nó có thể *coi bộ* rất giàu tình cảm, dễ mũi lòng. Hiền lành tử tế. Nó dễ khóc lăm. Đôi khi âm nhạc làm nó hào hứng lên, lúc còn bé nó đã quen khóc vì nó nghĩ rằng mặt trời lặn là đẹp. Hay mặt trăng. Ô, nó có thể lừa được ông đấy. Nó có thể làm cho ông cảm thấy ái ngại cho nó...”

Chuông cửa reo, vẻ ngập ngừng của bà Johnson trước tiếng gọi cửa đã truyền đạt tâm trạng tiến thoái lưỡng nan của bà, và Nye (sau này đã viết về bà rằng, “Suốt cuộc phỏng vấn, bà luôn luôn giữ tư thế điềm tĩnh và tao nhã. Một người có cá tính khác thường”) liền với lấy chiếc mũ nâu bẻ gập vành của mình. “Xin lỗi đã quấy quả bà, bà Johnson. Nhưng nếu bà nghe được gì về Perry thì chúng tôi mong bà có thiện chí mà gọi báo chúng tôi hay. Xin hỏi thanh tra Guthrie.”

Sau khi hai thám tử đi rồi, cái tư thế đã làm cho Nye mền mọ bị rơi vỡ tan tành: một nỗi tuyệt vọng về gia đình mình treo lơ lửng. Bà vật lộn với nó, gạt đẩy đòn đánh toàn diện của nó cho tới khi

bữa liên hoan đã vãn và khách khứa ra về, cho tới khi bà cho con cái ăn uống, tắm rửa và nghe chúng đọc kinh đêm xong. Rồi thì tâm trạng, như làn sương mù trên biển hiện đang che mờ những cây đèn đường, đến bữa vầy lấy bà. Bà đã nói bà sợ Perry, và bà sợ thật, nhưng có phải chỉ đơn giản là sợ Perry không thôi, hay là sợ cảnh ngộ mà Perry là một phần của nó - những số phận khủng khiếp hình như đã được hứa hẹn sẵn cho bốn đứa con của Florence Buckskin và Tex John Smith? Ông anh cả, người mà bà yêu mến, đã tự bắn mình; Fern ngã hay nhảy từ trên cửa sổ xuống; và Perry thì phạm bạo hành, một tên tội phạm. Cho nên, ở một nghĩa nào đó, bà là kẻ sống sót duy nhất; và điều dẫn dắt bà chính là cái ý nghĩ rằng đến lúc nào đó, bà cũng sẽ bị đập vùi, hóa điên, hay mắc phải một căn bệnh nan y, hay mất hết những gì quý nhất đời bà - nhà cửa, chồng con - trong một cơn hỏa hoạn.

Chồng bà đang đi làm ăn xa, và khi chỉ có một mình, bà cũng chưa nghĩ đến rượu bao giờ. Nhưng đêm nay bà đã làm một ly mạnh, rồi nằm lên chiếc đi văng trong phòng khách, một quyển anbum ảnh đặt trên đầu gối.

Tám ảnh chụp bố bà choán hết trang nhất - một bức chân dung chụp năm 1922, năm ông lấy cô kỵ mã da đỏ, tiểu thư Florence Buckskin. Tám ảnh đó đã cố định mãi ấn tượng của bà Johnson. Nhờ nó, bà có thể hiểu được tại sao mẹ bà lấy bố, tuy hai người thực chất không hề hợp nhau.

Người thanh niên trong ảnh toát ra phong thái đường đường một đấng nam nhi. Mọi thứ - cái lộn vênh lên của mái tóc đỏ nâu, mắt trái hơi nhắm lại (tựa như đang nhắm bắn), chiếc khăn quàng con con kiểu cao bồi buộc thắt nút quanh cổ - hết sức là hấp dẫn. Nhìn chung, thái độ của bà Johnson với ông bố là mập mờ, nhưng có một phương diện ở bố mà bà luôn luôn kính trọng - sức chịu đựng kiên cường. Bà biết rõ bố có vẻ kỳ dị như thế nào trong con mắt người khác; về mặt này, hình như ông bố cũng kỳ dị với cả bà. Muốn gì thì ông bố vẫn là “một con người chân chính”. Ông cụ làm đủ việc, và làm thật dễ dàng. Ông cụ có thể quật đổ một cái cây đứng vào nơi ông cụ muốn. Ông cụ có thể lột da gấu, chữa đồng hồ, xây nhà, làm bánh, mạng bít cát, hay bắt cá hồi bằng một cái kim bẻ cong và một đoạn dây. Có lần, ông cụ đã sống sót một mình suốt cả mùa đông ở vùng đại hoang bang Alaska.

Một mình: theo ý bà Johnson, đó là cách những người đàn ông như thế nên sống. Vợ con, một đời sống e dè không phải là để cho họ.

Bà lật mở mấy trang ảnh chụp thời thơ ấu - những bức ảnh chụp tại các bang Utah, Nevada, Idaho, Oregon. Sự nghiệp kỵ mã trị ngựa bất kham của “Tex và Flo” đã chấm dứt, cả gia đình sống trên một xe tải cũ đi lang thang khắp cả nước săn lùng việc làm, một thứ khó tìm vào năm 1933. “Gia đình Tex John Smith hái quả ở Oregon, năm 1933” là câu chú thích dưới bức chụp bốn đứa trẻ chân đất mặc quần yếm, nhất loạt đều có vẻ mặt hốc hác mỗi mặt. Quả đại hoặc bánh mì ăn cắp giằm vào sữa đặc thường là thứ duy nhất họ ăn. Barbara Johnson nhớ lại một lần gia đình phải sống nhiều ngày bằng chuối nẫu, kết quả là Perry bị đau bụng; nó rên la suốt đêm, trong khi Bobo, tức là Barbara thì kêu khóc vì sợ em chết.

Bobo hơn Perry ba tuổi và rất yêu em; nó là đồ chơi duy nhất của cô, một con búp bê mà cô tắm rửa, chải đầu, hôn hít và đôi khi đét đòn. Đây có một bức ảnh hai đứa cùng tắm truồng trong một vũng nước trong như kim cương ở Colorado, đứa em, một thằng quỷ con bụng ỏng, rám nắng đen sì, đang nắm chặt tay chị mà cười rúc rích, tựa hồ dòng suối đổ xuống tung tóe có cả những ngón tay ma quái cù người. Trong một bức khác (bà Johnson không chắc, nhưng bà nghĩ có lẽ nó được chụp ở một trại

chăn nuôi hẻo lánh tại Nevada, nơi gia đình đã ở khi cuộc xung đột cuối cùng giữa bố mẹ, một cuộc xích mích kinh khủng trong đó các thứ roi ngựa, nước sôi đèn dầu đều được sử dụng làm vũ khí, đưa cuộc hôn nhân đến bờ tan vỡ), bà và Perry ngồi trên một con ngựa lùn, đầu sát đầu, má chạm má; sau lưng những quả núi khô nỏ bốc cháy.

Sau khi đám trẻ con và mẹ chúng đến sống ở San Francisco, tình yêu thương em của Bobo nhạt dần rồi khi nguội hẳn. Nó không còn là bé cưng của cô mà là một đồ man rợ, một thằng ăn cắp, một thằng trán lột. Vụ đầu tiên nó bị bắt bị ghi tên vào sổ cảnh sát là vào ngày 27 tháng Mười năm 1936 - lần sinh nhật thứ tám của nó. Cuối cùng, sau nhiều lần bị giữ tại nhà cải tạo và trung tâm giáo dưỡng trẻ vị thành niên, nhờ sự bảo lãnh của bố nó lại được trở về, và nhiều năm sau Bobo mới lại gặp lại nó, trừ trong mấy bức ảnh mà thỉnh thoảng Tex John gửi cho các đứa con kia của mình - những bức ảnh được dán lên trên các chú thích viết bằng mực trắng là một phần nội dung của quyển anbum. Có “Perry, bố và con chó Etkimô”, “Perry và bố đang đãi vàng”, “Perry săn gấu ở Alaska”, Trong bức thư cuối cùng này, Perry là một cậu trai mười lăm tuổi đội mũ lông đi giày trượt tuyết, đứng giữa hàng cây nặng trĩu tuyết, một khẩu súng quàng dưới cánh tay; mặt mũi bơ phờ, con mắt thì buồn và rất mệt, nhìn tấm ảnh đó, bà Johnson lại nhớ đến một “vụ” Perry gây ra khi hắn tới thăm bà ở Denver. Quả thực, đó là lần cuối cùng bà gặp hắn - mùa xuân năm 1955. Hai chị em đang bàn về tuổi thơ ấu của mình với Tex John thì thỉnh thoảng Perry, vốn đã có quá nhiều rượu trong người rồi, liền đẩy bà sát vào tường rồi ghì chặt bà ở đó. “Tôi là một thằng mọi,” Perry nói. “Có thể thôi. Một kẻ mà ông ta có thể sai làm mưa mặt ra mà chẳng phải trả lấy một đồng xu. Không, Bobo, *tôi* đang nói đây. Câm ngay, không thì tôi ném bà xuống sông bây giờ. Như một lần tôi đang đi qua một cây cầu ở Nhật thì có một gã đứng trên đó, tôi chưa hề gặp gã ta trước đó bao giờ, nhưng tôi cứ nhấc gã lên mà ném xuống sông.”

“Làm ơn đi. Bobo. Nghe tôi này. Chị nghĩ là tôi *thích* tôi ư? Ôi! Đáng ra tôi có thể là một người như thế nào ấy chứ! Nhưng cái lão chết gấp ấy lão có cho tôi cơ hội nào đâu. Lão không *cho* tôi đi học. O.K. O.K. Tôi là một đứa hư. Nhưng có lúc tôi đã xin đi học. Tôi là một đứa có đầu óc sáng láng cơ mà. Nói vậy để nhớ ra chị không biết. Đầu óc sáng láng mà lại có tài nữa. Nhưng không có học, vì lão không muốn tôi học bất cứ cái gì, chỉ là cốt khuôn vác như thế nào cho lão thôi. Đần độn. Ngu dốt. Lão muốn tôi như vậy cơ. Để cho tôi không bao giờ thoát ra khỏi tay lão. Nhưng chị ấy, Bobo. *Chị* được đi học. Chị và Jimmy và Fern. Các người đứa khi nào cũng được học hành. Tất cả, trừ tôi. Tôi thù ghét các người, tất cả - ông già và tất cả các người.”

Làm như với các anh chị hắn đòi lột bằng hoa hồng không bằng! Có lẽ là thế thật, nếu đó có nghĩa là dọn các đồng nôn mửa của mẹ, là chẳng được mặc cái gì là đẹp, chẳng được ăn cái gì cho no. Nhưng cũng đúng là cả ba đều được đi học tới nơi tới chốn. Thực tế là Jimmy đã đỗ đầu lớp - một vinh dự có được hoàn toàn nhờ vào nghị lực bản thân anh ấy. Chính điều ấy đã làm cho việc anh tự sát có vẻ như một điềm gỡ đến thế, Barbara Johnson cảm thấy vậy. Tính cách mạnh, rất dũng cảm, hay lam hay làm - hình như những cái đó không hề là yếu tố quyết định trong số phận của các đứa con nhà Tex John. Họ cùng chia sẻ một số phận bất hạnh mà đức hạnh không sao giúp họ cưỡng lại được. Không phải là Perry hay Fern có đức hạnh gì cho cam. Khi Fern mười bốn tuổi, chị đổi tên, và trong suốt những ngày còn lại của đời mình chị ấy đã có biện minh cho việc đổi tên đó là phải: Joy^[10]. Chị là một cô gái thoải mái vô tư, “người tình của tất cả mọi người” - đúng hơn là của quá nhiều người, vì

chị thiên vị với đàn ông, mặc dù vì lẽ gì đây chị chẳng được may mắn lắm với họ. Vì lẽ gì đây, loại người chị ưa chẳng biết sao cứ luôn bỏ rơi chị. Mẹ chết trong một cơn say ngất lịm, thế nên chị sợ uống rượu - nhưng chị vẫn uống. Trước tuổi hai mươi, mỗi sáng chị chào ngày mới bằng một chai bia. Rồi một đêm hè, chị ngã từ trên cửa sổ một phòng khách sạn xuống. Khi đang rơi xuống, chị đập vào mái cổng dẫn vào một nhà hát, bắn tung lên rồi lăn vào bánh một chiếc xe tắc xi. Ở trên kia, trong căn phòng trống không, cảnh sát tìm thấy đôi giày của chị, một ví tiền, một chai uýt ki rỗng.

Người ta có thể thông cảm và tha thứ cho Fern, nhưng Jimmy thì khác. Bà Johnson nhìn bức ảnh trong đó anh mặc quần áo lính thủy; hồi chiến tranh anh phục vụ cho hải quân. Mạnh khỏe, một thủy thủ trẻ tuổi nước da tái tái có bộ mặt dài dài mang đôi chút thánh thiện khắc khổ, anh đứng quàng eo một cô gái sau này anh cưới và theo đánh giá của bà Johnson thì đáng lẽ không nên cưới, vì hai người này chẳng có gì hợp nhau sát - anh Jimmy nghiêm túc với cô gái San Diego mười mấy tuổi đầu quen bám các hạm tàu mà chuỗi hạt thủy tinh phản chiếu lại một vầng mặt trời nay đã ố nhạt từ lâu. Nhưng cái mà Jimmy dành cho cô gái đã vượt quá tình yêu thông thường; nó là đam mê - một đam mê có phần nào bệnh lý. Còn cô gái, cô *ắt phải* yêu anh, yêu anh vô cùng, bằng không thì cô đã chẳng làm như đã làm. Giá mà Jimmy tin như thế nhỉ! Hay là có khả năng tin được thế. Nhưng lòng ghen tuông đã cầm tù anh rồi. Anh bị cắn xé bởi ý nghĩ về đám đàn ông mà cô từng ngủ cùng trước khi lấy anh; hơn nữa, anh định ninh rằng cô vẫn còn tính ăn nằm bừa bãi - rằng mỗi khi anh đi biển hay thậm chí chỉ xa cô có một ngày thôi, cô liền phản bội anh ngay với cả lô cả lốc người tình, anh không ngừng bắt cô phải nhận là đã có những người tình như vậy. Thế rồi cô chĩa khẩu súng vào một điểm - giữa hai mắt mình và lấy ngón chân bấm cò. Khi tìm thấy cô, Jimmy không báo cảnh sát. Anh bế cô đặt lên giường rồi nằm xuống bên cạnh cô. Ngay hôm sau vào khoảng sắp rạng đông, anh lấp đạn lại vào súng và tự sát.

Đối diện với bức ảnh Jimmy và vợ là một bức ảnh chụp Perry mặc binh phục. Ảnh được cắt ra từ một tờ báo, có dán kèm theo một đoạn bài báo: “Sở Chỉ huy Quân đội Hoa Kỳ, Alaska. Binh nhì Perry E. Smith, 23 tuổi, cựu chiến binh đầu tiên của quân đội từng tham chiến ở Triều Tiên quay về Anchorage, Alaska, được Đại úy Mason, Sĩ quan Truyền thông đón tiếp khi đến Căn cứ Không quân Elmendorf. Smith phục vụ 15 tháng ở sư đoàn số 24 với tư cách lính kỹ thuật. Chuyến đi của anh từ Seattle đến Anchorage là quà tặng của Hãng Hàng không Bắc Thái Bình Dương. Cô Lynn Marquis, tiếp viên hàng không, mỉm cười đón tiếp anh. (Ảnh chính thức của Quân đội Hoa Kỳ).” Đại úy Mason chìa tay ra, nhìn binh nhì Perry, nhưng binh nhì Perry lại nhìn vào máy quay. Trông vẻ mặt chú em, bà Johnson nhìn thấy, hay tưởng tượng thấy, không phải lòng biết ơn mà là sự ngạo mạn, và thay vì tự hào thì lại là hết sức vênh vang tự phụ. Thật không thể nào tin rằng khi đi qua một cây cầu hần đã gặp một người và đã ném người đó khỏi cầu. Dĩ nhiên hần đã làm vậy. Điều đó bà không bao giờ nghi ngờ.

Bà gấp quyển an bum lại, mở ti vi, nhưng nó không làm bà khuây khỏa được. Giả dụ hần đến thì sao? Các thám tử đã tìm bà; có gì Perry lại không tìm? Nó chẳng cần mong bà giúp nó, thậm chí bà còn không cho nó vào nữa kia. Cửa chính khóa, nhưng cửa ra vườn thì không. Mảnh vườn trắng xóa sương mù của biển; nó có thể là một cuộc tụ hội những hồn ma lắm. Mẹ, Jimmy và Fern. Khi bà John ra gài chốt cửa lại, trong đầu bà người chết lẫn người sống đều như đang hiển hiện.

Một cơn giông đột ngột. Mưa. Trút như thác. Dick chạy. Perry cũng chạy, nhưng không nhanh bằng; chân hắn ngắn hơn, mà hắn lại vướng cái va li quần áo. Dick đến được nơi trú ẩn - một nhà kho cạnh xa lộ - trước hắn khá lâu. Trong khi rời Omaha, sau một đêm ngủ nhờ ở Nhà của Đội quân Cứu rỗi, chúng đã được một tài xế xe tải cho đi nhờ qua biên giới bang Nebraska vào bang Iowa. Nhưng nhiều giờ trước đó thì chúng cuốc bộ. Trời đổ mưa khi chúng còn cách khu định cư Tenville Junction ở Iowa mười sáu dặm về phía Bắc.

Nhà kho tối om.

“Dick ơi,” Perry gọi.

“Lại đây!” Dick nói. Hắn đang nằm dài trên một ổ cỏ khô.

Ướt sũng, run lẩy bẩy, Perry buông người xuống cạnh hắn. “Tớ rét quá,” hắn nói, và rúc vào trong ổ cỏ khô. “Tớ rét quá, nếu cỏ này bốc lửa mà thiêu cháy tớ tớ cũng cóc cần.” Hắn cũng đói nữa. Đói là. Đêm qua chúng đã ăn cháo bột của Đội quân Cứu rỗi, còn hôm nay cái duy nhất nuôi sống chúng là mấy thanh sô cô la và kẹo cao su Dick thó được ở quầy kẹo bánh của một tiệm thuốc. “Còn sô cô la Hershey nữa không?” Perry hỏi.

Không, nhưng hãy còn một gói kẹo cao su. Chúng chia nhau rồi nằm xuống nhai, mỗi đứa nhai hai thanh rưỡi kẹo cao su Doublemint, cái hương vị Dick thích (Perry thì thích vị quả hơn là bạc hà). Tiền trở thành vấn đề. Sự thiếu tiền gay gắt khiến Dick đi tới quyết định rằng cú sau đây của chúng sẽ là cái mà Perry coi là “cú liều của một gã điên rồ” - quay lại Kansas City. Khi Dick giục về đó lần đầu tiên, Perry đã nói, “Cậu phải đi khám đốc tờ đi.” Bây giờ, chen chúc bên nhau trong bóng đêm lạnh lẽo, lắng nghe mưa lạnh lẽo mịt mù, chúng lại bắt đầu bàn bạc, Perry một lần nữa liệt kê ra các mối nguy hiểm của một bước đi như vậy, vì lần này chắc chắn Dick đã bị truy nã về tội vi phạm lời hứa danh dự rồi - “*nếu như* không có gì nghiêm trọng hơn thế nữa”. Nhưng Dick không dễ bị thuyết phục. Hắn nài một lần nữa rằng Kansas City là cái nơi duy nhất hắn tin dứt khoát mình sẽ “cho đi lọt thành công những tấm séc giả. Mẹ khỉ, tớ biết là ta phải cẩn thận. Tớ biết chúng nó đã phát trát bắt. Vì những tấm séc chúng ta tiêu trước đây. Nhưng chúng ta sẽ hành động lẹ. Một hôm thôi là xong liền. Nếu vớ được khá, chúng ta sẽ đến Florida thử xem sao. Qua Nôen ở Miami - nếu thấy hay hay thì ở hết mùa đông tại đó.” Nhưng Perry nhai kẹo cao su, run lập cập và dằn dỗi. Dick nói, “Gì thế, bồ? Cái vụ kia ấy ư? Làm quái gì cậu cứ không quên được thế nhỉ? Chúng nó đã tìm ra được mối liên hệ nào đâu. Không bao giờ.”

Perry nói, “Có thể cậu sai đấy. Và nếu cậu sai thì có nghĩa là Cái Xó.” Cả hai đứa trước đây chưa bao giờ nhắc đến hình phạt nặng nhất ở bang Kansas - treo cổ, hay là chết trong Cái Xó, như dân tù trong trại giam bang Kansas gọi mấy cái lán có thiết bị cần thiết để treo cổ tử tù.

Dick nói, “Anh diễn viên hài ơi. Cậu giết tớ thì có đấy.” Hắn đánh que diêm, định hút một điếu thuốc nhưng nhờ ánh lửa hắn nhìn thấy một cái gì. Hắn đứng dậy, đi qua gian nhà kho đến một cái chuồng bò. Một chiếc xe đỗ trong chuồng bò, một chiếc Chevrolet hai cửa, đời 1956, hai màu đen trắng. Chìa khóa vẫn nằm trong ổ.

Dewey đã quyết định không cho “dân thường” biết tí nào về đột phá quan trọng này trong vụ Clutter - ông quyết tâm đến độ lấy vào nhóm công tác tin cậy của mình hai anh mõ rao chuyên nghiệp của Garden City: Bill Brown, biên tập viên tờ *Điện tín* Garden City và người điều hành đài phát thanh địa phương, KIUL.

Vẽ phác qua tình hình, ông nhấn mạnh đến các lý do khiến ông coi bí mật là quan trọng hàng đầu: “Hãy nhớ là có khả năng hai người này vô tội.”

Đây là một khả năng không dễ bác bỏ, Floyd Wells, người cung cấp thông tin, có thể dễ dàng đặt chuyện; không ít tù nhân hy vọng giành được ân huệ hoặc thu hút được sự chú ý của nhà chức trách nên đã bịa ra các chuyện tương tự. Song dù cho mỗi lời của Wells đều là khuôn vàng thước ngọc thì Dewey và các đồng nghiệp ông vẫn chưa tìm được một mẫu bằng chứng vững chắc - “bằng chứng pháp đình” nào. Cái gì họ phát hiện ra mà lại không thể bị diễn giải thành sự trùng hợp có thể tin được, tuy kỳ lạ? Cho dù Smith đi đến Kansas thăm Hickock bạn hắn, cho dù Hickock sở hữu một khẩu súng thuộc loại đã được dùng để gây án, và cho dù các nghi phạm đã bày ra một chứng cứ ngoại phạm giả để kể về hành tung của chúng vào cái đêm 14 tháng Mười một, song đâu phải nhất thiết vì vậy mà chúng là những kẻ sát nhân hàng loạt. “Nhưng chúng ta gần như chắc chắn là chúng. Chúng ta đều nghĩ như thế. Nếu không thì chúng ta cho báo động khắp mười bảy bang, từ Arkansas đến Oregon làm gì? Nhưng trong đầu thì hãy cứ nhớ cho rằng: có thể phải hàng năm trời chúng ta mới tóm được chúng. Chúng có thể đã rời nhau rồi. Hay bỏ vùng đất này đi. Chúng có cơ tới tận Alaska - mất tầm ở đây thì chả khó gì. Chúng còn xổng thì vụ này còn chưa xong. Nói thẳng ra, công việc đang giẫm chân tại chỗ thế này thì muốn thế nào chúng ta cũng chẳng tiến được là bao cả. Chúng ta có thể chệt cổ bọn chó đẻ này ngày mai mà không thể chứng minh được cái quái gì.”

Dewey không cường điệu. Ngoài hai dấu gót ủng, một mang hình viên kim cương và một nhãn Móng Mèo, bọn giết người không để lại một manh mối nào. Có vẻ chúng hết sức thận trọng cho nên chắc hẳn đã quăng mấy cái ủng kia từ lâu. Cả chiếc radiô - cho dù chúng đã ăn cắp nó - điều mà Dewey vẫn có phần ngập ngừng không muốn công nhận bởi vì theo ông việc này tỏ ra “trái ngược đến mức lộ bạch” với mức độ ghê gớm của tội ác và sự xảo quyệt của bọn tội phạm, “không thể quan niệm nổi” rằng những đứa này vào một ngôi nhà với hy vọng tìm thấy một két sắt bọn tiền, thế rồi tìm không thấy thì lại cho rằng tàn sát cả một gia đình vì dăm ba đô la và một chiếc radiô xách tay bé tẹo là chuyện thích đáng. “Không có lời thú tội, chúng ta sẽ không bao giờ kết tội được,” ông nói. “Ý kiến tôi là thế. Do đó chúng ta thận trọng mấy cũng không thừa. Chúng nghĩ là chúng đã thoát được vụ này. Được, chúng ta lại muốn chúng nghĩ thế đấy. Chúng càng cảm thấy an toàn thì chúng ta càng sớm tóm được chúng.”

Nhưng bí mật là thứ hàng xa xỉ không quen thuộc ở một thị trấn cỡ Garden City. Bất cứ ai đến văn phòng cảnh sát trưởng - ba gian phòng lèo tèo đồ đạc và người quá đông ở tầng bốn của tòa án hạt -

đều có thể phát hiện một không khí kỳ lạ, gần như hung hiểm. Cảnh tíu tít, tiếng rầm rì cấu kính của mấy tuần gần đây đã biến mất; một vẻ tĩnh lặng run rẩy thấm vào các góc ngách của chốn này. Bà Richardson, thư ký văn phòng, một con người rất thực tế, qua một đêm đã thủ đắc được một loạt những thâm thi kiểu cách, những điệu bộ rón ra rón rén, và những người mà bà phục vụ đây, cảnh sát trưởng và bộ sậu của ông, Dewey và kíp đặc vụ K.B.I nhập cảnh đều lui tới khẽ khàng, chuyện trò với cái giọng kín đáo bí ẩn. Tựa như những người đi săn nấp ở trong rừng, sợ bất kỳ tiếng động hay cử chỉ bất thường nào cũng sẽ làm cho các con thú đang đến gần bỏ chạy.

Dân chúng bàn tán. Phòng Lối mòn của khách sạn Warren, một tiệm cà phê mà giới doanh nhân ở Garden City coi như câu lạc bộ riêng của mình, là một cái hang cứ xì xì xào xào những lời tiên đoán và tin đồn. Một công dân có máu mặt sắp bị bắt tới nơi rồi nhá, người ta nghe nói thế. Hay nghe nói vụ án mạng này là công việc của đám sát thủ mà những kẻ thù của Hội Các Nhà Trồng Lúa mì Bang Kansas thuê làm, hội này là một tổ chức tiến bộ và ông Clutter đóng vai trò quan trọng trong đó. Trong nhiều câu chuyện được nhỏ to này, chuyện gần như chính xác nhất là do một nhà đại lý xe hơi (ông ta không cho biết chính xác nguồn gốc chuyện) đóng góp: “Hình như có một người đã làm việc cho Herb đầu như từ năm 47 hay 48. Một người làm công chẵn nuôi bình thường. Hình như đã đi tù, nhà tù bang, và khi còn ở đây hẳn ta đã biết ông Herb là người giàu có lắm. Cho nên độ một tháng trước, khi họ thả hẳn ra, thì việc đầu tiên hẳn làm là đến đây trối mấy người này lại cướp rồi giết.”

Nhưng bảy dặm về phía Tây, trong một làng ở Holcomb, không thấy có một tẻo teo tin tức gây xúc động nào, một lý do là vì ở cả hai nơi cung cấp tin đồn chính của cộng đồng này - bưu điện và quán cà phê Hartman - thăm kịch Clutter một dạo đã trở thành một đề tài bị cấm. “Bản thân tôi nay chả muốn nghe một lời nào nữa,” bà Hartman nói. “Tôi đã bảo họ, chúng ta không thể tiếp tục sống thế này. Nghi ngờ ráo cả, toàn làm cho nhau sợ tưởng chết. Điều tôi nói là, nếu ông bà muốn nói chuyện đó thì xin tránh chỗ tôi đây ra.” Myrt Clare giữ một lập trường khá vững. “Dân đến đây mua con tem vài xu mà lại nghĩ có thể ở thêm ba giờ ba mươi ba phút để moi chuyện nhà Clutter. Vặt mắt cánh của người khác đi. Đồ rắn đuôi chuông, rất là thế cả thôi à. Tôi đâu có thì giờ mà nghe họ chứ. Tôi đang làm việc công - tôi là người đại diện cho chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Muốn gì thì đó cũng là bệnh hoạn. Al Dewey và những tay cảnh sát từ Topeka và Kansas City đến đều cỡ cốp, được coi là sắc như dao cả đấy chứ. Nhưng tôi chưa biết có ma nào lại nghĩ họ có cơ may bắt cái đứa làm chuyện kia. Nên tôi cho rằng im mồm đi là khôn. Ông bà sống cho tới khi chết, còn ông bà đi *ra sao* thì chuyện ấy không quan trọng, chết là chết. Thế nên tại sao chỉ vì ông Clutter bị cắt cổ mà cứ lằng nhằng đeo lấy cả một bị đầy những trò nghe thói tai đó làm gì? Kiểu gì thì cũng là bệnh hoạn. Polly Stringer nhà ở tíu trên trường học ấy hả? Sáng nay Polly Stringer ở đây mà. Bà ấy bảo chỉ bây giờ, sau hơn một tháng thì trẻ con chúng mới hoàn hồn lại được. Điều này khiến tôi nghĩ: nếu họ bắt *được* một người thì sao? Nếu thế thì hẳn là một ai đó mà mọi người đều biết mới phải chứ. Và thế chắc là lại quạt cho lửa bùng to lên đây, cái nồi sôi đang bắt đầu nguội đi thì lại bê nó ra. Tôi thì tôi nói là chúng ta đã quá thừa kích động rồi.”

Còn sớm, chưa tới chín giờ, Perry là người khách đầu tiên của tiệm giặt Washateria, một tiệm giặt tự phục vụ lấy. Hắn mở cái va li rom căng phồng, lôi ra một mớ quần đùi, bít tất, sơ mi (một ít là của hắn, một ít của Dick), ném vào chậu rồi giặt thanh chì - một trong những thanh mua từ ở Mexico về - vào trong một máy để cho máy chạy.

Perry rất thạo cách làm ăn của những cửa tiệm thế này, hắn thường hay đến đó và lấy làm sung sướng được “thư giãn” ngồi yên lặng chờ cho quần áo sạch khô. Nhưng hôm nay thì không. Hắn quá lo sợ. Mặc dù hắn đã cảnh cáo thế nào, Dick vẫn cứ thẳng. Bây giờ chúng đã ở đây, quay lại Kansas City - mệt chết đi được, cuộc bộ, thêm vào đó nữa lại lái một chiếc xe ăn cắp! Cả đêm chúng đã phóng chiếc Chevrolet Iowa trong mưa dày hạt, đổ hai lần để hút xăng, cả hai lần đều hút từ các xe đỗ ở mấy đường phố vắng ngắt của các thị trấn nhỏ đang ngủ yên lành. (Đây là việc của Perry, một việc mà hắn tự chấm điểm mình là “cao thủ vô đối. Chỉ cần một đoạn ống cao su ngắn, thế là đi cùng khắp xứ này đâu đâu tao cũng có xăng chả phải trả tiền.”) Hùng đông chúng đến Kansas City, đầu tiên là ra sân bay, vào phòng vệ sinh nam rửa ráy, cạo râu, đánh răng; hai giờ sau, khi đã làm một giấc ở phòng chờ máy bay, chúng quay trở lại thành phố. Chính ở đây Dick đã thả Perry xuống tiệm giặt Washateria, hứa một tiếng nữa sẽ quay lại đón.

Quần áo đã sạch và khô, Perry nhét vào lại va li. Đã hơn mười giờ. Cứ cho rằng đi đâu đó để “tiêu séc giả” thì Dick cũng đã quá hạn. Hắn chọn một cái ghế dài, ngồi chờ. Chỉ cách có gang tay là một cái ví phụ nữ. Cái ví đang giục bàn tay hắn bò dần tới. Nhưng vóc dáng người chủ cái ví, vạm vỡ nhất trong đám đàn bà đang sử dụng máy giặt, làm cho hắn nhụt chí. Có lần, khi hắn còn là một thằng bé ma cô ở San Francisco, hắn và một “lỏi Tàu” (Tommy Chan à? Hay Tommy Lee?) đã cùng làm ăn với nhau như một “nhóm giặt ví”. Perry nhớ lại - và việc đó làm hắn vui lên, hào hứng lên. “Như một lần tụi tôi lên đến bên một bà cụ già, rất già, Tommy túm lấy cái ví nhưng bà lão, đúng là một con cọp cái, không chịu buông. Tommy càng giằng khỏe, bà lão càng giữ chặt. Rồi bà ta thấy tôi, bèn nói, “Cứu với! Cứu với!” thì tôi mới nói, “Này bà già, mẹ kiếp, tôi đang cứu *nó* thì có!” và thui bà ta tới số. Bà ta ngã xuống đường. Hai đứa lấy được tất cả có chín mươi xu - tôi còn nhớ chính xác. Hai đứa tôi vào một quán ăn ba tàu và ăn dưới gầm bàn.”

Sự đời chẳng thay đổi mấy. Perry đã già hơn hai mươi tuổi và nặng hơn lên gần nửa tạ nhưng tình cảnh vật chất của hắn thì chẳng khảm khá lên được chút nào. Hắn vẫn cứ là thằng ăn bám cầu bơ cầu bất, sống nhờ mấy đồng bạc ăn cắp của người ta (mà có tin nổi không, một đứa thông minh như hắn, tài cán như hắn!).

Mắt hắn vẫn không sao rời được chiếc đồng hồ trên tường. Mười giờ rưỡi, hắn bắt đầu lo lắng. Mười một giờ chân hắn nhúc giật lên thon thót, dấu hiệu của cơn hoảng loạn đang đến, bao giờ cũng vậy, “máu tôi sủi bong bóng”. Hắn nhai một viên aspirin, và cố xóa sạch đi - ít nhất là làm mờ đi - những hình ảnh khủng khiếp đang như một đám rước sáng lòa sống động trôi qua đầu hắn: Dick ở trong tay cảnh sát, có lẽ bị bắt trong khi đang viết một tấm séc giả hay mắc vào một vụ phạm luật giao thông tệ nạn nào đó (rồi bị phát hiện là lái một chiếc xe “chôm”). Rất có thể chính trong lúc này Dick đang bị sa lưới giữa vòng vây những thám tử hung hăng. Mà họ chẳng phải đang bàn ba cái chuyện ba láp như séc giả hay ăn cắp xe đâu. Án mạng kia, đó mới là vấn đề, dù muốn thế nào thì cái mối liên hệ mà Dick cảm chắc là không ai mò ra được đã bị mò ra. Và *ngay bây giờ* một xe đầy cảnh sát đang trên đường phóng tới Washateria đây.

Nhưng không, hắn tưởng tượng quá đầy thôi, Dick chẳng bao giờ làm thế. Nghĩ mà xem hắn thường nghe Dick nói thế nào. “Chúng có đánh tởm đi nữa tởm cũng không bao giờ nói cho nó biết cái gì hết á.” Dĩ nhiên Dick là một “cha phét lác”, hắn chỉ dừ dằn trong những trường hợp hắn rõ ràng là ở trên cơ, Perry biết quá rõ. Thành linh, vừa hay, hắn nghĩ đến một lý do ít làm hắn nản lòng hơn cho việc Dick vắng mặt lâu. Dick đi thăm bố mẹ hắn. Một việc làm nguy hiểm nhưng Dick là thằng “dốc lòng hiếu tử”, hay là hắn tuyên bố mồm như thế, đêm qua trong chuyến đi dài dưới mưa hắn đã bảo Perry, “Tởm muốn gặp ông bà già tởm. Các cụ không nói ra đâu, tởm muốn nói là các cụ sẽ không báo cho viên giám sát tù tạm tha đâu, sẽ không làm việc gì khiến chúng ta rắc rối. Tởm chỉ xấu hổ. Tởm sợ cái điều mẹ tởm sẽ nói. Về các tờ séc. Rồi đi tuốt như chúng ta. Nhưng tởm mong có thể gọi cho các cụ, nghe xem các cụ ra sao.” Nhưng việc đó là bất khả, vì nhà Hickock không có điện thoại; nếu có thì Perry đã reng một cái để xem Dick có đó hay không.

Ít phút sau, hắn lại định ninh Dick đã bị bắt thật. Chỗ chân đau của hắn rục nhói lên, lóe sáng khắp cơ thể hắn, và mùi nước giặt giũ, mùi hôi nồng nặc khói, tất cả lập tức làm hắn như phát ốm, kéo bật hắn dậy, đẩy hắn nhào ra cửa. Hắn đứng nơi vệ đường mà nôn như “một thằng say quắc cần câu”. Kansas City! Hắn chẳng đã biết Kansas City là vận đen và đã *van* Dick lánh cho xa đó sao? Bây giờ, có thể bây giờ, Dick đang hối hận là đã không nghe hắn. Và hắn nghĩ: còn ta thì sao đây, “với một hai hào lẻ và một bó những thanh chì vụn trong túi?” Đi đâu được đây? Ai giúp được hắn chứ? Bobo? Ở đó mà mong! Nhưng chồng mụ thì có thể. Theo tính của Fred Johnson thì có thể sẽ bảo đảm cho Perry một việc làm sau khi ra tù, vậy là giúp hắn giữ lời hứa. Nhưng Bobo không chịu; mụ đã nói như thế chỉ dẫn đến rắc rối, và có thể nguy hiểm nữa. Thế rồi mụ đã biên thư cho Perry nói rõ ràng ra như thế. Một ngày nào đó hắn sẽ trả đũa cho mụ biết tay, vui vẻ tí chơi, chuyện vẫn với mụ - khoe khả năng của hắn, nhả ra chi tiết những trò hắn có thể làm với những người như mụ, những người đáng kính, an toàn và phê phõn chính xác giống như Bobo. Đúng, cho mụ biết hắn có thể nguy hiểm đến thế nào, cho mụ sáng mắt ra. Đó là điều hắn đã làm - đi Denver thăm nhà Johnson. Fred Johnson sẽ đỡ đần để cho cuộc đời mới của hắn bắt đầu khởi động; ông ta cần phải làm thế nếu ông ta muốn tống khứ hắn đi cho khuất mắt.

Lúc đó Dick lại gần hắn ở chỗ vệ đường. “Kìa, Perry, hắn nói, “cậu ốm à?”

Âm thanh tiếng nói của Dick như một phát tiêm ma túy mạnh, một chất ma túy, xâm chiếm các tĩnh mạch của hắn, gây ra một cơn mê sảng gồm những cảm giác chống chọi nhau: căng thẳng và thư giãn, phần nộ và âu yếm. Hai tay nắm lại thành quả đấm, hắn tiến về phía Dick. “Mày, thằng chó,” hắn nói. Dick cười toe toét, nói, “Thôi nào. Chúng ta lại được ăn rồi đây.”

Nhưng theo lệ là phải có giải thích - và cả xin lỗi nữa - thế rồi khi hai đứa ngồi xoi một bát thịt bò ớt đậu ở nhà hàng thịt băm Buyp Phê Đại Bàng mà Dick thích nhất ở Kansas City, Dick nói, “Tởm xin lỗi, bô. Tởm biết cậu sẽ nổi cơn mà. Thử nghĩ xem, làm thế nào tởm lại đụng ngay một tên cóm. Nhưng vận tởm cũng đổ góm, cho nên chắc là tởm thoát được rồi.” Hắn giải thích rằng sau khi chia tay với Perry, hắn đến công ty Markl Buick, là cái hãng xe hơi đã có lần thuê hắn, hy vọng kiếm được một cặp biển số xe để thay cho cặp biển số dễ bị phát hiện của chiếc Chevrolet chúng cuôm. “Tởm lên vào rồi ra mà chẳng ma nào thấy cả. Markl vốn là một nơi nổi tiếng bán xe bẹp xe nát. Quả nhiên là ở đằng sau công ty có một chiếc De Soto bẹp rúm với biển của bang Kansas.” Còn hiện thời thì chúng ở đâu nào? “Ồ trên cổ xe một ngựa của chúng ta đây, bạn ơi.”

Thay biển số xong, Dick ném biển số của bang Iowa vào một bể chứa nước của thành phố. Rồi hắn đổ lại ở một trạm xăng mà thằng bạn học cùng lớp với hắn trước kia tên là Steve đang làm việc, hắn thuyết phục Steve nhận thanh toán bằng tám séc năm chục đô, điều trước đây hắn chưa từng làm bao giờ - “bịp một thằng bạn hữu”. Thôi được, hắn chẳng bao giờ gặp lại Steve nữa đâu mà. Đêm nay hắn sẽ “tách hộ khẩu” ra khỏi Kansas City, lần này thì là mãi mãi. Hà có gì mà không xiết dăm thằng bạn cũ nào? Với ý nghĩ đó, hắn đã tìm một bạn học cùng lớp khác, làm nghề bán thuốc. Ở đây hắn mua sắm đến bảy mươi đô. “Giờ thì, tối nay, chúng mình sẽ chơi cho tới hai trăm. Tớ đã lên danh sách những nơi đánh phá rồi. Sáu bảy chỗ, bắt đầu ngay từ đây,” hắn nói, ý bảo chính Buýp Phê Đại Bàng đây, nơi mà tất cả mọi người - từ tay đứng quầy cho đến các anh bồi - thấy đều biết hắn và ưa hắn, gọi hắn là Dưa Chua (để vinh danh món khoái khẩu của hắn). “Rồi thì Florida, ta sẽ đến đó. Thấy sao hờ bờ? Tớ chẳng đã hứa là chúng mình sẽ ăn Nôen ở Miami đó sao? Y hệt như mọi thằng triệu phú nhá.”

Dewey và đồng sự, đặc vụ K.B.I Clarence Duntz đang đứng chờ bàn trống ở Phòng Lối mòn. Nhìn quanh các bộ mặt quen thuộc vào giờ ăn trưa - đám doanh nhân da thịt mềm nhẽo và cánh chủ trại rậm nắng nước da thô - Dewey nhận ra những người quen đặc biệt: bác sĩ Fenton, chuyên viên pháp y địa phương; Tom Mahar, ông giám đốc Warren; Harrison Smith, người đã tranh cử chức chương lý tỉnh năm ngoái nhưng thua Duane West, cả Herbert W. Clutter, chủ Trại Lũng Sông và là thành viên dự học Trường Chủ nhật của Dewey. *Khoan, khoan nào!* Chẳng phải là Dewey đã dự đám tang ông ta hay sao? Thế mà ông ta lại ở đây, ngồi ở góc lượn tròn của Phòng Lối mòn, đôi mắt màu nâu linh hoạt, đôi quai hàm vuông góc, vẻ tốt lành chân chất không hề bị cái chết làm khác đi chút nào. Nhưng Herb không ngồi một mình. Cùng bàn với ông có hai người trẻ tuổi và, nhận ra họ, Dewey bèn huých Duntz.

“Nhìn kia.”

“Đâu cơ?”

“Quỷ tha ma bắt!”

Hickock và Smith đó! Nhưng hai bên lúc này đều đã nhận ra nhau. Hai thằng kia ngửi thấy nguy hiểm. Chúng quăng mình, qua cửa kính Phòng Lối mòn, chân đi trước, Dewey và Duntz nhảy bổ theo sau, hộc tốc chạy dọc Phố Chính, qua Palmer Jewelry, Norris Drugs, quán cà phê Garden, vòng góc phố xuôi xuống nhà ga rồi chui vào, thụt ra, trốn tìm ú tim giữa một lô những tòa tháp trắng cất giữ hạt ngũ cốc. Dewey rút súng, Duntz cũng vậy, nhưng khi họ nhắm bắn thì xảy ra điều kỳ dị. Thành linh, hết sức khó hiểu, (như trong giấc mơ vậy!) ai cũng đều bơi hết - kẻ đuổi, thằng chạy - đập thòm thòm cái mặt nước rộng ghê gớm mà Phòng Thương mại Garden City rêu rao là “Bể bơi KHÔNG MẤT TIỀN lớn nhất thế giới”. Khi hai vị thám tử chạy ngang hàng với hai con mồi thì kìa, thêm lần nữa cảnh tượng đó lại nhòa mờ đi, nhòa mờ thành một cảnh tượng khác (Làm sao lại xảy ra cái trò này được nhỉ? Mình đang mê *chăng?*): nghĩa trang Cảnh Lũng, cái hòn đảo xám xanh của những nấm mồ, những thân cây những lối đi có trồng hoa, một ốc đảo yên bình cảnh lá xum xuê khe khẽ rì rào tựa như mảng

bóng mây râm mát trên những bình nguyên trồng lúa mì rờ rờ ở phía Bắc thị trấn. Nhưng bây giờ thì Duntz biến mất, còn lại Dewey với hai kẻ bị săn đuổi. Mặc dù không thấy chúng, ông biết chắc chúng đang trốn giữa những người chết, lom khom nấp sau một tấm bia mộ, có khi là bia mộ của chính cha ông: “Alvin Adams Dewey, 06/09/1879-26/01/1948”. Súng trong tay, ông bò dọc các lối mòn trang nghiêm, cho tới khi nghe tiếng cười và mò ra được hương của nó, ông nhìn thấy Smith và Hickock nhưng chúng không hề ẩn nấp gì hết mà đang đứng xoạc cẳng trên nắm mồ chung hầy còn chưa được khắc tên của Herb, Bonnie, Nancy và Kenyon, chúng đứng dạng chân, tay chống nạnh, đầu ngật ra đằng sau, cười sằng sặc. Dewey bắn... bắn nữa... bắn nữa... Không ai ngã, tuy đứa nào cũng đã bị bắn ba phát trúng tim; chúng chỉ từ từ biến thành trong suốt, từng tí từng tí một hóa thành vô hình, bốc hơi, mặc dù tiếng cười vẫn cứ tràn ra cho tới lúc Dewey cúi xuống, chạy xa khỏi nó, lòng tràn ngập một nỗi tuyệt vọng quá mênh mông và chính nó đã đánh thức ông.

Khi tỉnh lại, ông tựa như là một đứa nhỏ mười tuổi đang ốm sốt và run lập bập; tóc ông ướt đầm, sơ mi sưng mồ hôi dính bết vào người. Căn phòng ở sở cảnh sát, nơi ông đã khóa trái tự nhốt mình trước khi ngủ vùi nơi bàn giấy, thì lờ mờ trong ánh chiều hôm. Lắng tai, ông nghe thấy điện thoại của bà Richardson réo trong buồng làm việc kế bên. Nhưng bà không ở đấy để trả lời; văn phòng đã đóng cửa. Trên đường đi ra, ông đã tính cứ mặc kệ chiếc điện thoại reo, nhưng rồi ông ngập ngừng. Có thể là Marie gọi hỏi xem ông có còn làm việc không, bà có nên chờ ông về ăn tối không.

“Ông A. A. Dewey, xin hỏi. Kansas City đang gọi.”

“Tôi, Dewey đây.”

“Kìa, nói đi, Kansas City. Người của các ông đang ở đầu dây đó.”

“À? Nye đây.”

“À cậu đó hả.”

“Chuẩn bị mà đón mấy tin rất tuyệt đây.”

“Chuẩn bị xong.”

“Bọn bạn chúng mình ở đây. Ngay tại Kansas City này.”

“Sao cậu biết?”

“À, chúng có giữ bí mật quái gì đâu. Hickock đi từ đầu này đến đầu kia thị trấn viết các tờ séc. Lấy ngay tên nó.”

“Chính tên nó. Vậy ắt có nghĩa là nó không định nán lâu ở đây - hoặc là thế hoặc là nó vững tin ở nó ghê lắm. Thế Smith vẫn cứ ở với nó à?”

“Ồ, vẫn rất O.K với nhau. Nhưng lái một chiếc xe khác. Một chiếc Chevrolet 1956 - hai cửa, sơn trắng và đen.”

“Biển Kansas?”

“Biển Kansas. À nghe này Al, cánh ta may đây! Chúng nó mua một cái ti vi, nghe không? Hickock đưa cho người bán một tấm séc. Vừa lúc chúng lái đi thì người này lại nảy ý ghi lại luôn biển số xe chúng nó. Phê ngay vào lưng séc. Johnson County, biển số 16212.”

“Kiểm tra số đăng ký xe chưa?”

“Đoán coi nào?”

“Đó là xe ăn cắp.”

“Chứ còn gì nữa. Nhưng biển số đứt khoát đã được thay. Các ông bạn chúng ta lấy biển số từ chiếc De Soto bẹp ở một ga ra tại Kansas City.”

“Được biết lúc nào?”

“Sáng qua. Ông chủ (Logan Sanford) có trình báo khẩn về số xe mới và mô tả xe rồi.”

“Còn cái trại của Hickock thì sao? Nếu chúng nó còn ở trong khu này thì chắc hẳn sớm muộn gì cũng sẽ đến đó.”

“Chớ lo. Bọn mình đã theo dõi ở đó rồi. Al à...”

“Đây.”

“Mình chỉ mong có thể. Cho lễ Nôen này. Chỉ mong có thể. Gói xong được vụ này. Gói xong là ngủ liền cho tới năm mới. Chẳng phải là một quà tặng oách đó sao?”

“Mình hy vọng cậu sẽ có được quà tặng đó.”

“Được, hy vọng cả hai chúng mình đều được.”

Sau đó, khi đi qua quảng trường tòa án đang tối dần, tư lự kéo lê chân trong đồng lá khô rụng chưa vun lại, tự hỏi tại sao mình không hề phản khởi trước cái tin kia. Tại sao, khi lúc này ông đã biết những kẻ tình nghi không phải mất hút mãi mãi vào Alaska hay Mexico hay Timbuctoo, khi chỉ một giây nữa thôi sẽ có thể tiến hành bắt chúng - mà ông lại không cảm thấy chút kích động nào như lẽ ra phải thế nhỉ? Cái lỗi là ở giấc mơ hồi nãy, vì tâm trạng buồn thảm của nó vẫn còn lớn vồn chưa tan, làm cho ông phải nghi vấn về những lời khẳng định của Nye - ở một nghĩa nào đó là không tin. Ông không tin rằng Hickock và Smith sẽ bị bắt ở Kansas City. Chúng bất khả xâm phạm.

Bờ biển Miami, 355 Ocean Drive là địa chỉ của khách sạn Somerset, một tòa nhà vuông vức, nhỏ, sơn ít nhiều màu trắng, với nhiều vết chấm quệt màu oải hương, có tấm biển hiệu màu tím nhạt đề “Có chỗ - Giá hạ nhất - Tiện nghi dùng trên bãi biển - Luôn có gió biển mát mẻ.” Đó là một trong

những khách sạn xây xi măng và vữa xếp hàng dọc khu phố trắng lóa, buồn thiu. Tháng Mười hai năm 1959, “tiện nghi dùng trên bãi biển” của Somerset gồm có hai cái dù cắm vào một dải cát ở đằng sau khách sạn. Một cái dù, màu hồng, có chữ đề “Chúng tôi có bán kem Valentine.” Ngày Nôen, vào buổi trưa, một bộ bốn bà nằm lê la dưới và quanh cái dù, một chiếc radiô bán dẫn dăng hiên mấy bà các bản tình ca. Cái dù thứ hai, màu lam, mang mệnh lệnh “Hãy làm rám nắng bằng thuốc Coppertone” thì che cho Dick và Perry, hai thằng đã sống năm ngày tại Somerset, trong một buồng đôi thuê mỗi tuần mười tám đô la.

Perry nói. “Cậu chưa bao giờ chúc tớ Nôen vui vẻ.”

“Nào bồ, Nôen vui vẻ. Và chúc mừng năm mới.”

Dick mặc quần tắm nhưng Perry thì, như ở Acapulco, từ chối phơi chân căng tàn tật của mình ra - hấn sợ cái hình ảnh ấy sẽ “xúc phạm” những người tắm biển khác - vậy nên hấn ngồi đó quần áo y nguyên, cả giày và bít tất. Tuy nhiên hấn vẫn tương đối hài lòng, và khi Dick đứng lên bắt đầu biểu diễn mấy động tác thể dục - trồng cây chuối, cố ý gây ấn tượng với mấy bà bên dưới cái dù hồng - thì hấn đọc tờ *Herald* của Miami. Một bài ở trang trong lõi cuốn toàn bộ tâm trí hấn. Nó nói về án mạng, vụ giết một gia đình ở Florida, ông và bà Clifford Walker, đưa con trai lên bốn và đưa con gái lên hai của ông bà này. Mỗi nạn nhân, tuy không bị trói và dán miệng, đều bị bắn xuyên đầu bằng súng nòng 22 ly. Không có dấu vết và có vẻ không có động cơ gì, vụ án xảy ra đêm thứ Bảy, ngày 19 tháng Mười hai, tại nhà ông Walker, một trại chăn nuôi gia súc không xa Tallahassee là bao.

Perry bảo Dick ngừng biểu diễn để đọc to bài báo lên rồi nói, “Đêm thứ Bảy trước chúng mình ở đâu nhỉ?”

“Tallahassee à?”

“Tớ đang hỏi cậu mà.”

Dick tập trung suy nghĩ. Đêm thứ Năm, thay nhau ngồi lái, chúng đã ra khỏi Kansas, qua bang Missouri vào Arkansas và đến tận Ozarks, “tít” mãi trên bang Louisiana, ở đó, một máy phát điện bị cháy khiến chúng phải dừng lại vào sáng sớm thứ Sáu. (Ở Shreveport, chúng mua máy khác thay, đồ cũ dùng lại, giá hai mươi hai đô rưỡi.) Đêm đó chúng đỗ xe lại ngủ ở lề đường, một nơi nào đó gần biên giới hai bang Alabama và Florida. Chuyến đi ngày hôm sau, chẳng vội vàng hấp tấp gì, gồm có nhiều đoạn vòng vèo để du lịch - đến thăm một trại nuôi cá sấu châu Mỹ và một trại nuôi rắn đuôi chuông, đi tàu đáy thủy tinh trên một cái hồ ngập nước trong như bạc, một bữa trưa, thật ra là lúc đã gần về chiều, kéo dài và đất đỏ, toàn tôm hùm nướng, ở một quán ăn hải sản bên đường. Ngày đẹp làm sao! Nhưng cả hai đều mệt phờ khi tới Tallahassee cho nên đã quyết định qua đêm ở đây. “Đúng, Taliahassee!” Dick nói.

“Ngộ thật!” Perry đọc qua bài báo lần nữa. “Biết vì sao tớ không ngạc nhiên không? Cái này mà lại không phải do một thằng điên nào đó làm à. Thằng ngu nào đó đọc được về những gì xảy ra ở đằng Kansas ấy.”

Vì không thiết nghe Perry “lại xoáy vào cái chuyện kia”, Dick nhún vai mỉm cười rồi nhon nhón đi ra rìa nước, phơi cho ửng hồng da thịt lên một lúc ở trên mặt cát bị sóng tấp vào dầm nước, lom

khom cúi chỗ này chỗ kia nhặt vỏ ốc. Lúc còn bé hấn ganh vô cùng với thằng con nhà hàng xóm cứ ngày lễ là đến bờ biển Gulf Coast và quay về với những cái hộp đầy ốc - sao mà hấn ghét thằng đó thế, cho nên hấn mới ăn cắp hết mớ vỏ ốc đó và lấy búa đập cho nát từng con một. Lòng đồ kỵ luôn luôn tồn tại trong người hấn; kẻ thù là bất cứ ai, bất cứ kẻ nào mà hấn muốn mình trở thành hoặc là kẻ có bất cứ thứ gì đấy hấn muốn có.

Chẳng hạn, người đàn ông hấn đã trông thấy ở bên bể bơi Fontainebleau. Dù xa hàng dặm, hấn vẫn có thể nhìn thấy, phủ dưới tấm màn mỏng do hơi nóng bốc lên và ánh biển mùa hè lấp lóa, những nóc tháp của các khách sạn mờ mờ xa xỉ - khách sạn Fontainebleau, khách sạn Eden Roc, khách sạn Roney Plaza. Ngày thứ hai đến Miami, hấn đã gợi ý với Perry là chúng sẽ xâm nhập vào những nhà-vòm-lạc-thú đó. “May ra lại vớ được một cặp mụ già giàu sụ thì sao,” hấn nói. Perry do dự lắm; hấn cảm thấy người ta sẽ nhìn chằm chằm vào chúng vì những cái quần kaki và áo ba lô. Thật ra, chuyến thăm viếng những gian nhà xa hoa tráng lệ của Fontainebleau đã chẳng hề bị ai để ý tới, chúng lẫn hòa trong đám người đi lại loanh quanh vận quần soóc Bermuda bằng lụa mộc kẻ sọc óng ánh, những người đàn bà mặc quần áo tắm đồng thời khoác áo choàng bằng lông chồn vidông. Hai kẻ đột nhập loanh quanh trong hành lang đại sảnh, la cà vào vườn, phát phơ bên bể bơi. Dick nhìn thấy người đàn ông ấy ở chỗ này, hấn trạc tuổi Dick - hai tám ba mươi gì đó. Hấn có thể là một “tay cò bạc đỏ đen hay luật sư hay có lẽ là một gã gang tơ Chicago không chừng”. Dù là gì đi nữa, nom như hấn đã hiểu hết mọi vinh quang của đồng tiền và quyền lực. Một cô gái tóc vàng giống hệt Marilyn Monroe đang xoa dầu bắt nắng lên người hấn, bàn tay đầy nhẫn, lười biếng của hấn với ra lấy một cốc nước cam ướp lạnh. Tất cả cái đó thuộc về hấn, thằng Dick này, nhưng hấn sẽ không bao giờ có được. Tại sao thằng chó đẻ ấy lại có mọi thứ, trong khi mình thì không? Tại sao cái thằng cha “chó chết thối thây” ấy lại có mọi sự may như thế? Với một con dao trong tay thì hấn, Dick, hấn cũng sẽ có quyền lực thôi. Bọn chó chết thối thây này tốt hơn hết là hãy liệu hồn không thì hấn có thể “phanh cái thây chúng toang hoang ra để cho cái vận đỏ của chúng phọt lên mặt sàn nhà”. Nhưng ngày hôm nay của Dick thì lụn bại rồi. Cô gái tóc vàng xinh đẹp xoa xoa mãi dầu bắt nắng kia đã làm cho nó bị lụn bại mất rồi. Hấn bảo Perry, “Chúng mình rút mụ nó ra khỏi đây đi.” Bây giờ một đứa con gái, chắc tầm mười hai tuổi, đang vẽ những hình thù lên cát, cầm một mảnh gỗ trôi dạt tạc những mặt người thô kệch, to đùng. Lấy có chiêm ngưỡng nghệ thuật của nó, Dick cho nó những con ốc nhặt được. “Làm mặt cho bọn kia được đấy,” hấn nói. Đứa bé nhận món quà và hấn nháy mắt với nó. Hấn cảm thấy ân hận khi làm như thế với đứa bé, vì thói quan tâm bấy bọ đến trẻ gái là một nhược điểm mà hấn “thật lòng lấy làm xấu hổ” - một bí mật hấn không tâm sự với ai và hy vọng không ai ngờ (tuy hấn biết Perry có để ý tới), vì người khác có thể nghĩ như thế là không “bình thường”. Mà chắc chắn là hấn tự định ninh về mình như vậy - “một người bình thường”. Gạ gẫm gái dậy thì, như hấn đã làm “tám chín bận” trong mấy năm vừa qua, không hề chứng tỏ điều ngược lại, bởi vì sự thật rành rành ra đấy, phần lớn đàn ông thứ thiệt đều có ham muốn giống như hấn thôi. Hấn nắm bàn tay đứa nhỏ nói, “Cháu là cháu gái cưng của chú. Bỏ thân yêu bé bỏng của chú.” Nhưng đứa nhỏ phản đối. Bàn tay nó, bị hấn nắm lấy, giẫy lên như con cá mắc câu, và hấn nhận ra cái vẻ kinh ngạc trong mắt nó, nhớ những vụ xảy ra trước đây trong cái nghiệp này của hấn. Hấn thả tay ra, khe khẽ cười và nói, “Đùa thôi. Bé không thích đùa vui à?”

Vẫn nằm dài dưới cái dù lam, Perry đã quan sát thấy cảnh này và lập tức hiểu ra mục đích của Dick, hấn liền lập tức khinh bỉ; hấn “không có một chút kính trọng nào với những ai không kiềm chế được bản thân về mặt tình dục”, đặc biệt là sự thiếu kiềm chế này lại dính đến cái mà hấn gọi là “sự lệch lạc bệnh hoạn” - “dụ trẻ”, “pêđê”, hiếp dâm. Và hấn nghĩ hấn đã tỏ thái độ rõ ràng với Dick rồi;

đúng vậy, chẳng phải chúng đã suýt nữa thì đâm đá nhau, mới đây thôi chẳng phải hấn đã ngăn Dick không được hiếp một đứa con gái đang kinh hoàng đấy sao? Nhưng hấn sẽ chẳng dám nhắc lại cuộc độ sức đặc biệt như thế nữa. Hấn nhẹ người thấy đứa nhỏ đi ra xa khỏi Dick.

Những bài hát Nôen đầy ắp trong không khí; chúng ào ra từ chiếc radiô của bốn người đàn bà và hòa trộn lạ lùng vào với ánh nắng của Miami, hòa với tiếng kêu của những con hải âu không bao giờ ngừng cãi cọ, không bao giờ im lặng hoàn toàn. “Ôi, chúng ta hãy đến thờ phụng yêu kính Người. Ôi, chúng ta hãy đến thờ phụng yêu kính Người”: một bài đồng ca nhà thờ, một điệu nhạc cao quý khiến Perry tràn nước mắt - những giọt nước không chịu ngừng tuôn dù tiếng nhạc đã tắt. Và như một điều không hiềm hoi gì vẫn xảy ra khi hấn bị xúc động đến như thế, hấn lại dần sâu vào cái khả năng có “sức dự dồ ghê gớm” đối với hấn: tự sát. Lúc bé hấn thường nghĩ tới việc tự sát, nhưng đó là những mơ mộng suốt mướt đa cảm để ra từ lòng mong muốn trừng phạt bố hay mẹ hay những kẻ thù khác mà thôi. Nhưng từ ngày trưởng thành làm người, cái viễn cảnh kết liễu cuộc đời hấn ngày càng mất đi chất huyền ảo của nó. Hấn chắc phải nhớ rằng đó là “giải pháp” của Jimmy, và của Fern nữa. Sau này nó đã đi tới chỗ có vẻ như không chỉ là một sự lựa chọn nữa mà chính là cái chết cụ thể đang chờ đợi hấn.

Muốn gì thì hấn cũng thấy là hấn “chẳng có gì nhiều nhận để vì nó mà sống”. Những hòn đảo nóng bức, vàng bạc châu báu chôn dưới đất sâu, lặn sâu vào những vùng biển nước màu lửa xanh để tới các kho tàng đầm - những giấc mơ như thế đã tắt ngấm cả rồi. Tất ngấm rồi, cả “Perry O’Parsons”, cái tên đặt ra cho có chút du dương lúc hát trên sân khấu hay màn bạc, điều hấn đã nghiêm túc hy vọng là có một ngày nó sẽ thành sự thực. Chưa được sống, Perry O’Parsons đã chết ngóm. Có cái gì để nhằm tới cơ chứ? Hấn và Dick “đang chạy trên một đường đua không có đích - đó là điều làm cho hấn bàng hoàng. Và bây giờ, sau chưa đến một tuần ở Miami, cuộc xê dịch dài đằng đặc lại sắp sửa bắt đầu trở lại. Mới làm việc một ngày ở công ty dịch vụ xe hơi ABC với mức lương sáu mươi lăm xen một giờ, Dick đã bảo hấn, “Miami đéch bằng Mexico. Sáu lăm xu! Tớ thì không đâu nhé. Tớ là da trắng.” Cho nên ngày mai, với hai mươi bảy đô la gậy dựng ở Kansas City còn sót lại, chúng ta hướng về phía Tây mà lên đường nữa, tới Texas, tới Nevada - “không đâu dứt khoát hết”.

Dick lộn vào trong sóng xong giờ quay lại. Hấn vật mình xuống bờ cát dính nhớp, úp mặt, im lìm không thở, người ướt đầm.

“Nước thế nào?”

“Tuyệt.”

Sinh nhật của Nancy Clutter vào ngay sau Tết nên rất gần với Nôen, việc ấy gây ra bao nhiêu là sự khó cho Bobby Rupp bạn trai cô. Cậu đã căng hết óc cố nghĩ cho ra hai món quà thích hợp cho hai dịp gần nhau quá như thế. Nhưng hằng năm, với số tiền kiếm được trong dịp hè làm việc - trang trại củ cải đường của bố, cậu đã cố hết sức làm lụng, và rồi sáng Nôen hồi hỏ đến nhà Clutter mang theo một bọc mà các chị em cậu đã giúp gói ghém cho và cậu hy vọng sẽ làm cho Nancy ngạc nhiên vui thích.

Năm ngoài cậu tặng cô một trái tim nho nhỏ bằng vàng có lồng ảnh. Năm nay, cũng lo trước như mọi lần, cậu đang phân vân giữa nước hoa ngoại nhập bán ở tiệm thuốc Norris và đôi ủng cưỡi ngựa. Nhưng rồi Nancy chết.

Sáng Nôen, thay vì nhào đến Trại Lũng Sông, cậu ở nhà và đến tối thì cùng gia đình chia sẻ bữa ăn linh đình mà mẹ cậu đã để cả tuần ra lo liệu. Mọi người - bố mẹ và bảy anh chị em cậu - đều dịu dàng ân cần với cậu do câu chuyện bi thảm kia. Không ai hiểu cho rằng cậu đang ốm thật, rằng bi thương đã khiến cậu như thế, bi thương đã kéo đến quanh cậu một vòng tròn mà cậu không thể thoát ra, cũng như không ai có thể bước vào - có lẽ trừ Sue. Trước khi Nancy chết cậu không đánh giá đúng Sue, không bao giờ thấy thoải mái khi ở bên cô. Cô quá khác - coi là nghiêm túc những việc mà ngay cả các cô gái cũng không cần coi nghiêm túc: vẽ, làm thơ, những bản nhạc cô chơi trên piano. Và dĩ nhiên cậu tị với cô: vị trí của cô trong thang đánh giá của Nancy ít nhất là cũng ngang với vị trí của cậu, tuy thuộc một trật tự khác. Nhưng chính vì vậy mà cô hiểu được sự mất mát của cậu. Không có Sue, không có cô gần như ở thường xuyên bên cậu thì làm sao cậu chịu nổi một loạt những chấn động đổ xuống mình như vậy - bản thân tội ác, những cuộc thăm vấn của John Dewey, sự nực cười pha lẫn bi kịch của việc cậu đã từng một dạo là nghi phạm?

Rồi, sau khoảng chừng một tháng, tình bạn lui đi. Bobby ít đến ngồi ở gian phòng khách xinh xinh ấm cúng của nhà Kidwell hơn và nếu cậu có đến thì xem vẻ Sue cũng bớt đón mừng hơn. Rắc rối là ở chỗ cái điều họ đang muốn quên đi thì hai người lại cứ buộc nhau than khóc tưởng niệm đến nó. Đôi lúc, khi chơi bóng rổ hay lái xe tám chục dặm một giờ trên các con đường quê, hay khi, như một phần của chương trình rèn luyện tự đặt ra (tham vọng của Bobby là sẽ làm huấn luyện viên thể dục ở trường trung học), cậu chạy bộ một cự ly dài qua các cánh đồng bằng phẳng vàng óng thì cậu có thể quên. Còn bây giờ, sau khi giúp dọn hết đĩa thìa ở bàn ăn bữa tối ngày lễ, việc cậu quyết định làm là mặc áo len vào rồi đi vợ vắn một lát.

Thời tiết khá đẹp. Ngay cả với miền Tây Kansas đây, vốn nổi tiếng bởi mùa hè da đỏ kéo dài của nó, mẫu thời tiết này cũng là không tự nhiên - không khí khô, mặt trời gắt, bầu trời xanh. Các nhà chăn nuôi lạc quan dự đoán một “mùa đông mở” - một mùa dịu dịu đến nỗi gia súc có thể gặm cỏ suốt cả mùa. Những mùa đông như thế hiếm xảy ra nhưng Bobby có thể nhớ được một - cái năm cậu bắt đầu tán tỉnh Nancy. Cả hai lúc đó đều mười hai tuổi, sau giờ học cậu hay mang cặp sách của cô đi suốt một dặm từ trường Holcomb về nông trại của bố mẹ cô. Nếu thời tiết nóng mặt trời rùng rục, hai đứa thường dừng lại trên đường, ngồi xuống bên sông, một mẫu của con sông Arkansas uốn khúc, dòng nước nâu lơ lờ chảy.

Một lần Nancy bảo cậu, “Có một mùa hè, hồi nhà tớ ở Colorado, tớ đã thấy chỗ con sông Arkansas bắt đầu. Đúng chỗ ấy. Nhưng cậu sẽ không tin nó là con sông của chúng ta đâu. Nó không màu này. Mà trong như nước uống cơ. Chảy nhanh nữa. Và đầy những tảng đá. Những vực xoáy. Bố bắt được một con cá hồi.” Chuyện này, ký ức của Nancy về thượng nguồn của con sông, đã ở lại với Bobby, và từ khi Nancy chết... Chà, cậu không giải thích được, nhưng bất cứ khi nào cậu nhìn con sông Arkansas thì trong chốc lát nó liền biến đổi, cái cậu nhìn thấy không phải một dải nước pha bùn quanh co lượn qua các bình nguyên bang Kansas mà là cái Nancy đã tả - một con lũ Colorado lạnh buốt, trong như pha lê, có cá hồi và lao vút xuống thung lũng. Nancy đã từng là thế đó: như con nước trẻ trung - mãnh liệt, tươi vui.

Nhưng mùa đông miền Tây Kansas thường làm đường sá tê liệt, làm băng đóng trên các cánh đồng và giờ như dao cạo khiến thời tiết trước Nôen biến đổi. Vài năm qua, tuyết luôn rơi vào đêm Nôen và vẫn tiếp tục rơi, và sáng hôm sau khi Bobby lên đường tới cơ ngơi nhà Clutter, một cuộc đi bộ ba dặm, cậu đã phải vật lộn với những vạt tuyết cao ngất. Đáng như thế, vì tuy cậu bị cứng đờ ra và cả người đỏ tía nhưng sự đón tiếp mà cậu nhận được đã làm băng tuyết trong cậu tan hoàn toàn. Nancy bàng hoàng và tự hào, mẹ cô thường ngày vốn rút rè xa cách thì ôm choàng lấy cậu mà hôn, nài cậu quần một tấm chăn rồi ngồi gần bên đống lửa trong phòng khách nhỏ. Trong khi cánh phụ nữ làm lụng trong bếp, cậu và Kenyon cùng ông Clutter ngồi quanh lửa tách hạt dẻ và quả hồ đào; ông Clutter bảo ông nhớ lại một Nôen khác, hồi ông bằng tuổi Kenyon, “Chúng tôi có bảy người, mẹ, bố tôi, hai cô con gái và ba cậu con trai bọn tôi. Chúng tôi ở một nông trại xa thị trấn lắm... Vì lý do đó chúng tôi thành ra có thói quen mua sắm cho Nôen tất tậ cùng một lượt - làm một chuyến đi và mua hết tất cả. Cái năm mà tôi đang nhớ lại đây, buổi sáng chúng tôi toan đi thì tuyết rơi cao như hôm nay này, cao hơn ấy, và cứ rơi hoài, những bông tuyết to như cái đĩa. Coi vẻ chúng tôi đang lâm vào cảnh Nôen bị tuyết trói chân và chẳng có quà cáp gì treo dưới cây thông. Mẹ tôi và đám con buồn thiu. Rồi tôi nảy ra một ý.” Ông sẽ đóng yên cương lên con ngựa cày khỏe nhất rồi cưỡi vào trong thành phố mua mọi thứ cho cả nhà. Mọi người tán thành. Tất cả đưa chỗ tiền để dành của mình ra cho ông cùng một danh sách các thứ mình muốn mua: bốn mét vải bông, một quả bóng, một cái gối cắm kim khâu, đạn súng săn - một loạt yêu cầu mà mãi đến tối ông mới thực hiện được đầy đủ. Trên đường về nhà, các thứ đó được đựng trong một cái xác bằng vải dầu, ông biết ơn bố đã bắt ông phải mang theo cây đèn bão, và ông lại còn vui nữa là vì yên cương ngựa có gắn chuông, vì cả tiếng chuông leng keng lẫn ánh đèn bão lắc lư đều làm cho ông dễ chịu.

“Bình thường thì đi dễ, ngon ơ. Nhưng nay thì chả còn đường, kể cả bất cứ cái gì làm mốc cũng chả thấy đâu nữa.” Trời đất bốn bề tuyết trắng. Ngựa lún trong tuyết đến tận háng, trượt đổ sang bên. “Tôi đánh rơi mất đèn. Người ngựa lạc đường trong đêm. Cả hai đều ngủ mất rồi đông cứng, vấn đề chỉ là sớm hay muộn. Vâng, tôi sợ. Nhưng tôi đọc kinh. Và tôi cảm thấy Chúa hiện hữu...” Chó tru. Họ đi theo tiếng chó tru cho đến khi trông thấy các cửa sổ của một nông trại hàng xóm. “Tôi nên dừng lại ở đây. Nhưng tôi nghĩ đến gia đình - tưởng tượng là mẹ tôi đang khóc, bố và đám con trai làm thành một kíp đi tìm, thế là tôi thúc ngựa đi lên. Cho nên, cuối cùng, khi tôi về được tới nhà và thấy nhà tôi om thì lẽ tự nhiên là tôi không vui lắm. Cửa khóa. Thì ra mọi người đều đã đi ngủ cả, quên bém mất tôi. Không ai trong nhà hiểu được làm sao tôi lại bí xị thế. Bố nói, “Cả nhà cứ định ninh là con đã nghỉ lại ở thị trấn đêm nay. Lạy Chúa, con ơi! Ai mà lại nghĩ được là con cảm thấy về nhà trong khi bão tuyết thế này là tốt hơn cơ chứ?”

Mùi chua thơm thơm của táo ửng. Những cây táo, cây lê, đào và anh đào; vườn cây ăn quả của ông Clutter, nơi tập hợp các cây ăn quả quý ông trồng. Cứ băng quơ mà chạy, Bobby đâu có ý định đến đây hay đến chỗ nào khác trong vùng Trại Lũng Sông. Không thể giải thích được, cậu đã toan bỏ đi, nhưng rồi quay lại và lang thang đến ngôi nhà - trắng xóa, bề thế, chắc chắn. Cậu luôn ngợp trước ngôi

nhà này, và thấy thú vị khi nghĩ rằng bạn gái của mình sống ở đây. Nhưng nay thì nó không còn được hưởng sự chăm sóc của người chủ quá cố trước đây nữa rồi, những sợi đầu tiên của mạng lưới suy tàn đã được dệt chằng lên. Một cái cào sỏi vất lăn lóc trên đường cho xe chạy vào nhà; bãi cỏ nham nhở và cần cỗi. Hôm Chủ nhật tang thương ấy, khi ông cảnh sát trưởng gọi xe cứu thương tới để chở gia đình bị giết đi, các xe cứu thương đã chạy ngang qua bãi cỏ tới thẳng cổng chính vào nhà, bây giờ vết bánh xe hãy còn trông thấy rõ.

Căn nhà của người làm mướn cũng đã trống không; ông đã tìm được chỗ mới cho nhà mình gần Holcomb hơn; điều ấy chẳng làm mọi người ngạc nhiên, vì hôm nay tuy thời tiết lấp lánh sáng sủa, song vùng đất nhà Clutter dường như vẫn âm u, im lìm, bất động. Nhưng khi Bobby đi ngang qua một nhà kho và quá đó là bãi thả gia súc, cậu nghe thấy tiếng ngựa hất đuôi. Đó là con Babe của Nancy, con ngựa cái già ngoan ngoãn mình đốm có bờm nâu và hai con mắt màu tía sẫm giống như hai bông hoa păng xê nở đẹp vậy. Túm lấy bờm con Babe, Bobby cọ cọ má vào nó, như Nancy hay làm. Và Babe hí lên. Chủ nhật trước, lần cuối cậu đến chơi nhà Kidwell, mẹ Sue có nói tới con Babe này. Bà Kidwell, một bà tính tình đồng bóng, đang đứng bên cửa sổ nhìn hoàng hôn nhuộm tối dần quang cảnh ngoài kia, cánh đồng cỏ dài tít tắp. Và hoàn toàn không ngờ tới, bà nói, “Susan à, con biết mẹ mãi nhìn cái gì đấy không? Nancy. Cưỡi con Babe. Đang đi lại đằng mình.”

Perry nhận ra họ trước - một thằng nhỏ và một ông già xin đi nhờ xe, cả hai đều đeo ba lô tự làm lấy, và mặc dù trời gió, thứ gió thổi ùng ùng rét buốt của Texas, họ vẫn chỉ mặc độc bộ quần áo lao động có yếm và quần jean. “Cho họ đi nhờ một quãng,” Perry nói. Dick ngáp ngừng, hẳn không phản đối việc cho người ta đi nhờ xe, nhưng với điều kiện là xem ra họ có thể trả được chút tiền, ít nhất cũng là “tí xiền còm bù vào hai ga lông xăng.” Nhưng Perry, lão Perry nhỏ người mà rộng bụng, lại luôn luôn kèo nài Dick phải cho những người nom tồi tàn nhất, đau khổ nhất đi nhờ. Cuối cùng Dick bằng lòng đỗ xe lại.

Thằng nhỏ - một đứa tóc hoe hoe chừng mười hai tuổi, lùn cùn, mắt nhanh như chớp, liến thoắng - cứ cảm ơn tíu tít cả lên còn ông già, mặt vàng vọt và sọc chằng sọc chịt, thì yếu ớt bò vào hàng ghế sau ngồi phịch xuống lặng thinh. Thằng bé nói, “Thật mừng quá. Ông Johnny sắp lặn kèn tới nơi rồi. Từ Galveston chúng tôi toàn đi bộ.”

Perry và Dick đã rời thành phố cảng ấy một giờ trước, sau khi đã lang thang ở đó cả buổi sáng, đi khắp các hãng tàu xin làm một chân thủy thủ. Một hãng bảo họ có thể vào làm ngay trên một tàu chở dầu sắp đi Brazil, và quả tình hai đứa lẽ ra giờ này đã lênh đênh trên biển rồi nếu như chủ tương lai của họ không phát hiện ra là cả hai chẳng ai có thể công đoàn thay cho hộ chiếu. Cũng lạ, nỗi thất vọng của Dick vượt xa nỗi thất vọng của Perry: “Brazil! Ở xứ ấy người ta đang xây cả một thủ đô mới đấy. Xây từ con số không. Tưởng tượng mà coi, được đặt chân lên một chỗ mới toanh như thế! Bất cứ thằng ngu nào cũng có thể làm cả đồng tiền.”

“Ông cháu mày đi đâu?” Perry hỏi thẳng bé.

“Nước Ngọt.”

“Nước Ngọt là ở đâu?”

“À, ở chỗ nào đó dọc theo hướng này. Đâu như ở Texas. Ông Johnny đây là ông nội tôi. Ông cụ có người em gái sống ở Nước Ngọt. Ít ra thì tôi cũng cầu Chúa là bà ta ở đây thật. Chúng tôi nghĩ em gái cụ sống ở Jasper, Texas cơ. Nhưng tới Jasper rồi thì người ta bảo là bà ấy với cả nhà bà ấy chuyển tới Galveston rồi. Tới Galveston lại cũng chẳng gặp, cái bà ở đó nói là bà cụ đi Nước Ngọt rồi. Tôi cầu Giê-su sao cho chúng tôi tìm ra được bà cụ.”

“Johnny à,” thằng nhỏ nói, xoa xoa hai bàn tay ông già, như để làm cho nó khỏi cóng buốt, “Ông Johnny, nghe cháu nói không đấy? Ông cháu mình đang ngồi trên một cái xe âm áp đẹp lắm, một cái Chevrolet đời 56 đấy.” Ông già ho, đầu ông lão đảo, mở rồi lại nhắm ngay mắt, rồi lại ho.

Dick nói. “*Này*. Ông già làm sao thế!”

“Thời tiết thay đổi,” thằng nhỏ nói. “Đi bộ miết. Chúng tôi đi bộ từ trước Nôen còn gì. Tôi thấy có khi phải đi đến gần hết cả bang Texas ấy chứ.” Bằng cái giọng thoải mái tự nhiên như không, và trong khi tiếp tục xoa bóp tay cho ông già, thằng nhỏ kể cho chúng rằng trước khi lên đường nó và ông già sống với bà cô tại một cái trại gần Shreveport, Louisiana. Bà cô chết cách đây ít lâu. “Johnny đã ốm yếu khoảng một năm nay rồi, cô phải làm tất cả mọi thứ. Chỉ có tôi đỡ đần cho thôi. Chúng tôi bỏ củi. Bỏ bật một cái gốc cây lên. Thì giữa chừng cô bảo mệt quá. Đã thấy một con ngựa ngã kênh ra rồi không bao giờ dậy được nữa chưa? Tôi thấy rồi đấy. Y như thế. Ít ngày trước Nôen, người cho ông thuê lại nông trại đã “đuổi hai ông cháu đi khỏi đó,” thằng nhỏ nói tiếp. “Hai ông cháu bắt đầu đi ra khỏi Texas như thế. Tìm bà Jackson. Tôi chưa gặp bà cụ nhưng bà cụ là em ruột của Johnny. Mà phải có ai đó nhận lấy chúng tôi chứ. Ít ra thì cũng nhận ông nội. Ông cụ không thể đi hơn được nữa rồi. Đêm qua chúng tôi còn bị mưa nữa.”

Chiếc xe đỗ lại. Perry hỏi Dick sao lại đỗ.

“Người này ốm lắm rồi,” Dick nói.

“Thì sao? Cậu định làm gì? Cho ông ta ra à?”

“Dùng cái đầu của cậu đi. Chỉ một lần thôi.”

“Cậu đúng là đồ chó chết ti tiện.”

“Lão mà chết thì sao?”

Thằng nhỏ nói, “Ông tôi không chết đâu. Chúng tôi đã đi xa đến thế này thì ông tôi sẽ chờ được.”

Dick khẳng khái, “Lão chết thì thế nào đây? Nghĩ cái gì sẽ xảy ra nào? Vặn vẹo hạch hỏi.”

“Thật tình là tớ đếch quan tâm. Cậu muốn cho họ xuống xe hả? Bằng bất cứ giá nào chứ gì, được.” Perry nhìn vào ông già tàn tật vẫn đang ngủ gà ngủ vịt, ngơ ngẩn, điếc lác, rồi lại nhìn thằng

nhỏ, nó nhìn lại hắt điêm đậm, không xin xỏ, không “đề nghị bất cứ cái gì”, và Perry chợt nhớ mình thuở bằng tuổi này, những cuộc lang thang của chính mình với một ông già. “Cứ làm đi. Cho họ xuống xe đi. Nhưng tớ cũng xuống luôn.”

“OK, OK, OK. Chỉ cần đừng có mà quên thôi,” Dick nói. “Đây là lỗi của cậu, mẹ kiếp.”

Dick sang số xe. Thành linh, khi xe bắt đầu chuyển bánh lại, thằng nhỏ hét lên, “Guờm tí!” Nhảy bổ ra ngoài xe, nó chạy vội dọc rìa đường, dừng lại, cúi xuống, nhặt lên một, hai, ba, bốn chai Coca Cola rỗng, chạy trở lại, nhảy bổ vào trong xe thích chí cười. “Mấy cái chai này khối tiền đây,” nó nói với Dick. “Thưa ông, nếu mà ông lái xe kiểu từ từ thế này thì tôi bảo đảm chúng ta có thể nhặt lên một khoản tiền lẻ khờ khớ đây. Tôi và Johnny có cái ăn là nhờ những của này mà. *Gây lại quỹ.*”

Dick buồn cười, nhưng hắn cũng thấy thú vị, cho nên lần kế tiếp khi thằng nhỏ kêu đỗ, hắn lập tức tuân lời. Lệnh của thằng nhỏ ban ra thường xuyên quá đến nỗi có năm dặm đường mà mất một giờ, nhưng cũng bỏ. Thằng nhỏ có cái biệt tài trong việc dò trúng chỗ những chai bia màu nâu loang loáng, lớp sơn màu ngọc thạch bôi bác đã từng có thời đựng bia 7 up và Canada Dry lẫn lóc cạnh những hòn đá hay đồng rác um tùm cỏ ven đường. Perry cũng mau chóng phát triển được năng khiếu riêng của hắn về việc “tia” ra những cái chai đó. Ban đầu hắn chỉ báo cho thằng nhỏ biết những chỗ mà hắn cho là có thể xuống đây tìm; hắn thấy bản thân mình mà láo nháo chạy xuống nhặt thì trông mất thể diện quá. Làm thế là “ngớ ngẩn”, chỉ là “trò con nít”. Thế nhưng, cuộc chơi đã gây ra một niềm hưng phấn kiểu săn lùng kho báu, và chả mấy chốc, cả hắn nữa, hắn cũng không cưỡng lại được trò vui, con hăng tìm kiếm những thứ rỗng không mà lại có sức bù vào vốn liếng. Dick cũng thế, nhưng Dick thì hăng hái ra trò. Nom thì có vẻ dở hơi, song cách này *đúng là* làm ra được ít tiền - bét nhất thì cũng dăm ba đô. Ai mà biết, hắn và Perry có thể dùng đến khoản đó lắm chứ; lúc này tài chính của cả hai thằng cộng lại còn chưa tới năm đô.

Bây giờ thì cả ba - Dick, thằng bé và Perry - đều tụt cả ra ngoài xe và không ngưng ngừng xấu hổ chút nào, đua nhau nhặt, tuy vẫn thân mật vui vẻ. Có lúc Dick tìm ra chỗ giấu những chai vang và ứt ki dưới một cái rãnh, hắn iu xiu khi biết phát hiện này chẳng có giá trị gì. “Họ không mua những chai rượu mạnh như thế này đâu,” thằng nhỏ bảo hắn, “Kể cả một số chai đựng bia cũng không được giá. Tôi thường không dây vào những cái chai này. Chỉ nhặt những của chắc ăn thôi. Dr. Pepper này. Pepsi này. Coca này. White Rock này. Nehi này.”

Dick hỏi, “Tên mày là gì?”

“Bill,” thằng nhỏ nói.

“Được đây, Bill. Mày được học hành chính quy đây.” Đêm xuống, những nhà săn chai buộc phải thôi - trời tối và thiếu chỗ, vì họ đã nhặt được nhiều đến mức cái xe không còn chỗ chứa thêm nữa. Thân xe đầy phè chai, ghế sau trông như cả một đồng ú hụ những rác rưởi lóng lánh; ông già thì đau yếu, chẳng hề được thằng cháu đoái hoài, hoàn toàn bị lấp dưới cái khoang chứa hàng lạnh canh và rùng rình một cách nguy hiểm ấy.

Dick nói, “Giờ mà bị đâm xe thì mới thú đời đây.” Một cụm đèn sáng quảng cáo cho New Motel, khách sạn bên đường cho xe hơi trú trọ, khi người đi đường tiến lại gần thì nó hóa ra là một tổ hợp đồ sộ gồm những nhà nghỉ riêng biệt, một gara xe hơi, một nhà hàng và một phòng uống cốc tai. Nhận lấy trách nhiệm, thằng nhỏ bảo Dick, “Rẽ vào đó đi. Có thể ta làm ăn được đây. Nhưng để tôi thương lượng. Tôi có kinh nghiệm rồi. Đôi khi họ tìm cách lừa mình đây.” Perry không thể tưởng tượng ra được “có ai đủ thông minh để lừa nổi thằng nhỏ này,” về sau hắn nói. “Nó chẳng lấy gì làm xấu hổ với

những chai lọ linh kinh bên người, cứ thế đi vào. Nếu là tôi thì tôi chịu, chắc tôi sẽ xấu hổ lắm. Nhưng người ở khách sạn xe hơi này cũng tử tế, họ chỉ cười ầm. Thế nào mà đồng chai kia lại được những hai mươi đô sáu chục xen.”

Thằng nhỏ kia đem tiền, lấy một nửa, một nửa đưa cho hai bạn nghề và nói, “Biết gì không? Tôi sẽ ních cho tôi với Johnny một bữa no nê. Các ông bạn có đói không?” Dick đói, như thường lệ. Và sau bao nhiêu là hoạt động vừa rồi, cả Perry cũng đói. Như sau này hắn kể lại: “Chúng tôi đem ông lão lên xe lăn đưa vào trong nhà hàng rồi rình cụ đến một cái bàn. Cụ trông vẫn đúng như vậy - như chết rồi. Chẳng nói lấy một lời. Nhưng vẫn thấy cụ ngốn hết các thứ. Thằng nhỏ gọi bánh kếp cho ông cụ; nó bảo Johnny thích nhất món bánh kếp này. Tôi thề là cụ xoi có đến ba chục cái. Với có lẽ một ký bơ hoặc một ca xi rô. Thằng nhỏ cũng ăn không ít. Khoai tây rán và kem, nó chỉ thích mấy cái đó thôi, nhưng quả là nó ăn nhiều lắm. Không biết nó có bị làm sao không.”

Trong bữa tiệc tối, Dick xem bản đồ, cho biết là Nước Ngọt cách con đường họ đang đi chừng trăm dặm hay hơn một chút về phía Tây - con đường này sẽ đưa hắn qua New Mexico và Arizona đến Nevada rồi đến Las Vegas. Tuy đúng là vậy nhưng rõ ràng Perry thấy Dick chỉ là muốn buông thằng nhỏ và ông già ra thôi. Thằng nhỏ cũng nhìn rõ ý Dick nhưng nó lịch sự nói, “Ồ, các ông đừng lo cho ông cháu tôi. Vô khối xe sẽ đỗ lại ở đây. Chúng tôi sẽ đi nhờ mà.”

Thằng nhỏ đi với chúng ra xe, để mặc ông lão nhồi thêm một đồng bánh kếp vừa mang đến nữa. Nó bắt tay Perry và Dick, chúc hai người năm mới vui vẻ và vẫy theo hai người cho đến khi họ khuất vào trong đêm tối.

Chiều thứ tư, 30 tháng Chạp, có một chiều đáng ghi nhớ trong gia đình đặc vụ A.A. Dewey. Sau này nhớ lại, vợ ông nói, “Alvin vừa tắm vừa hát bài ‘Bông hồng vàng của Texas’. Bọn trẻ đang xem tivi. Tôi thì đang dọn bữa tối. Một bữa buýp phê, thích ăn gì tự lấy. Tôi là người New Orleans; tôi thích làm bếp và chiêu đãi cả nhà, mà mẹ tôi lại vừa mới gửi đến cho cả nhà một giỏ mơ và đậu mắt đen, và, ồ, cả một đồng những thứ ngon lành lắm. Cho nên tôi quyết định: tổ chức một bữa buýp phê ăn gì tự lấy, mời mấy người khách - nhà Murray, nhà Cliff và nhà Dodie Hope. Alvin không muốn, nhưng tôi cứ đòi làm. Trời đất! Cái vụ án này có thể còn kéo dài hoài, mà ông ấy thì không sao dứt được lấy một phút. Đấy, tôi đang dọn bàn ăn thì nghe có điện thoại, tôi mới bảo thằng Paul ra nghe. Nó nghe rồi bảo người ta gọi cho bố, tôi bảo ‘Con nói với họ là bố đang tắm,’ nhưng Paul nó nói không biết liệu có nên bảo thế không, vì đây là ông Sanford gọi bố từ Topeka. Ông này là cấp trên của Alvin mà. Alvin quần có mỗi cái khăn tắm ra nói chuyện. Làm tôi cáu mới ghê chứ - nước rỏ tong tong thành từng vũng khắp cả nhà. Nhưng khi tôi lấy cái chổi tắm thì lại thấy điều còn tệ hại hơn - con mèo Pete lêu lảo đang chễm chệ trên bàn bếp chén xà lách trộn cua bể. Món nộm quả bơ của tôi.

Thế rồi thỉnh linh Alvin ôm chầm lấy tôi, ông ấy lắc lắc tôi. Tôi hỏi, ‘Alvin, anh điên rồi đấy à?’ Hay thì có hay thật nhưng ông ấy đang ướt như ma, làm hỏng hết bộ váy của tôi, mà tôi thì đã đóng bộ

tử tế tiếp khách. Dĩ nhiên khi hiểu ra tại sao ông ôm lấy tôi mà lắc lắc thì tôi cũng ôm lấy mà lắc lại. Ông có thể tưởng tượng được với Alvin việc biết hai tên kia bị bắt có ý nghĩa như thế nào không. Bất chúng ở ngoài Las Vegas. Ông ấy nói phải đi Las Vegas ngay tắp lự, tôi bèn hỏi trước hết ông có nên mặc ít quần áo vào cái đã hay không, nhưng Alvin, ông ấy phấn khởi quá, ông ấy nói, ‘Thôi chết, cưng à, e là anh làm cho bữa tiệc tối của em mất vui rồi.’ Tôi không nghĩ ra được cách nào làm hỏng bữa tiệc mà lại vui hơn thế này cả - làm gì còn cách nào vui hơn nếu như nó có nghĩa là chẳng bao lâu nữa rồi chúng tôi lại sẽ được quay về với cuộc sống bình thường trước đây. Alvin cười ran - ông ấy cười thế nghe hay lắm. Tôi muốn nói, hai tuần vừa qua là hai tuần tệ nhất. Bởi vì tuần ngay trước Nôen mấy tên kia đã quay trở lại Kansas City - đến rồi đi mà chẳng hề bị bắt - tôi chưa từng thấy Alvin suy sụp như thế bao giờ, trừ một lần hồi trẻ phải nằm bệnh viện vì viêm não, chúng tôi cứ nghĩ là sắp mất ông ấy rồi. Nhưng tôi chẳng muốn nói lại chuyện đó đâu.

Dầu sao thì tôi cũng pha cà phê cho ông ấy rồi đem vào phòng ngủ, định ninh rằng ông ấy đang mặc quần áo ở trong đó. Nhưng ông ấy nào có mặc. Ông ấy lại ngồi ở cuối giường ôm lấy đầu như đang bị nhức đầu vậy. Chưa đi được lấy một chiếc bút tắt. Tôi liền nói, ‘Anh làm sao, bị viêm phổi à?’ Ông ấy nhìn tôi nói, ‘Nghe này Marie, chắc đúng là mấy tên đó, chắc phải là chúng rồi, đó là giải pháp logic duy nhất.’ Alvin ngộ lắm. Y như lần đầu tiên ông ấy tranh cử cảnh sát trưởng của hạt Finney vậy. Bỏ phiếu đêm, khi thực tế là người ta đã đếm hết cả phiếu bầu và đã rõ ràng ràng là ông ấy trúng rồi nhưng mà ông ấy vẫn cứ nói - lúc ấy tôi nghe mà chỉ muốn bóp cổ ông ấy cho chết - nói đi nói lại mãi, ‘Chà, chừng nào chưa có thông báo cuối cùng thì chưa thể biết được đâu.’

Tôi bảo ông ấy, ‘Alvin à, đừng có giở kiểu đó ra nữa đi. Dĩ nhiên là họ bắt được chúng rồi.’ Ông ấy nói, ‘Bằng chứng của chúng ta đâu? Chúng ta không thể chứng minh được là cả hai đứa đã đặt chân vào trong nhà Clutter cơ mà!’ Nhưng tôi thấy đó đúng là điều ông ấy có thể chứng minh: những dấu chân kia - chẳng phải mấy dấu chân kia chính là thứ mà lũ thú vật đó đã để lại hay sao? Alvin nói, ‘Đúng, những dấu chân đó là bằng chứng rất tốt - với điều kiện là mấy thằng đó vẫn đang còn đi những đôi ủng đã để lại mấy cái dấu ấy. Tự thân các vết chân đó không đáng giá một đồng mười xen.’ ‘Thôi cưng à, uống cà phê đi, em sắp quần áo cho mà mang đi.’ Đôi khi ông không thể lý sự được với Alvin đâu. Cứ cái kiểu ông ấy khẳng khẳng thế này thì ông ấy gần như thuyết phục được tôi rằng Hickock và Smith vô tội, còn nếu như chúng không vô tội thì chúng sẽ không bao giờ thú tội và nếu chúng không thú tội thì có thể chúng không bao giờ bị xét xử - vì bằng chứng quá mong manh, toàn là suy diễn mà. Tuy vậy điều ông ấy lo nhất là - ông ấy sợ rằng chuyện sẽ lộ ra, những tên kia sẽ biết được sự thật trước khi K.B.I hỏi cung chúng. Làm thế thì chúng nghĩ mình bị bắt vì vi phạm lời hứa danh dự. Tiêu séc giả. Alvin cảm thấy quan trọng là cứ để cho chúng nghĩ như thế. Ông ấy nói, ‘Cái tên Clutter rồi sẽ phải giáng vào chúng như một nhát búa, một đòn mà chúng không bao giờ biết được là sắp xảy ra.’

Paul - tôi bảo nó ra đây phơi lấy vài đôi tất cho Alvin - Paul quay vào đứng cạnh xem tôi cho quần áo vào va li. Nó muốn biết bố đi đâu. Alvin nhắc bồng nó lên. Ông ấy nói, ‘Pauly, con có giữ bí mật được không?’ Ông ấy chẳng cần phải hỏi. Cả hai đứa nhỏ đều biết chúng không được nói đến công việc của bố - những mẩu này câu nọ mà chúng nghe được trong cái nhà này. Cho nên ông ấy nói, ‘Pauly, con có nhớ hai cái tên mà chúng ta đang tìm kiếm không? Giờ thì chúng ta biết được là chúng ở đâu rồi, bố sắp áp giải chúng về Garden City đây.’ Nhưng Paul lại van nài bố, ‘Đừng, đừng bố, đừng đem chúng đến đây.’ Nó sợ, đứa trẻ lên chín nào cũng sợ cả. Alvin hôn con. Ông ấy nói. ‘Bây giờ thì OK rồi, con, chúng ta sẽ không để cho chúng làm hại ai nữa. Chúng không làm hại cho ai được

nữa đâu, con’.”

Năm giờ chiều hôm đó, khoảng hai chục phút sau khi chiếc Chevrolet ăn cắp lẫn bánh ra khỏi sa mạc Nevada vào Las Vegas, cuộc đi dạo dài đã đến đoạn kết. Nhưng không phải là trước lúc Perry đến bưu điện Las Vegas nhận một bọc gửi cho hắn qua công ty General Delivery - cái thùng các tông to mà hắn gửi đi từ Mexico, được bảo đảm bằng một trăm đô la, một món tiền vượt xa giá trị những thứ nó đựng ở trong, gồm dầu bắt nắng, quần vải bò, sơ mi rách, quần áo lót và hai đôi ủng khóa sắt. Chờ Perry ở ngoài cửa bưu điện, Dick đang phờn lăm; hắn đã đi tới được một quyết định mà hắn tin chắc sẽ xóa bỏ được tình thế khó khăn hiện nay, sẽ mở ra trước mắt hắn một con đường mới mẻ, một chân trời mới mẻ. Quyết định này bao hàm việc phải hóa trang thành sĩ quan không quân. Đây là một dự án từ lâu đã hấp dẫn Dick, và Las Vegas là cái chỗ lý tưởng để thi thố trò này. Hắn đã chọn xong tên và cấp bậc của sĩ quan, tên thì mượn của một người quen biết trước đây, quản giáo nhà tù Bang Kansas: Tracy Hand. Với tư cách Đại úy Tracy Hand, ăn mặc lịch sự trong bộ binh phục may đo, Dick định “bò trên dải đất này”, đường phố của những sông bạc không bao giờ đóng cửa ở Las Vegas. Lúc ăn nhỏ, lúc ăn to, hoặc mảnh vụn hoặc miếng bự - hắn đã có ý đánh vào tất cả các sông bạc, trên đường tiến quân sẽ phân phát “hàng bò hoa giấy”. Bằng cách viết các séc giả vô giá trị, hắn trông chờ hót được ba, và có thể bốn nghìn đô la trong vòng hai mươi tư giờ. Đó là một nửa phi vụ; nửa thứ hai là: Chào từ biệt, Perry. Dick phát ốm với hắn ta rồi - cái harmonica của hắn, những đau ốm bệnh tật, các trò mê tín dị đoan, đôi mắt ướt át giống mắt đàn bà và cái giọng thì thảo, ca cẩm của hắn. Đa nghi, chủ quan, chỉ thấy mình đúng, tàn nhẫn, hắn như một mụ vợ cần phải dứt bỏ. Và chỉ còn có mỗi cách để làm thôi: chẳng nói gì hết, cứ thế chuồn.

Mãi mê với dự tính của mình, Dick không để ý tới một chiếc xe cảnh sát đi tuần chạy qua, chậm dần lại, vẻ như thăm thú. Perry cũng giống Dick, không để ý tới, hắn đang đi từ bậc tam cấp bưu điện xuống, cái thùng Mexico đựng đưa trên vai, nhìn chiếc xe lảng vảng quanh đó và người cảnh sát ngồi ở bên trong.

Hai sĩ quan cảnh sát Ocie Pigford và Francis Macauley còn mang hắn ở trong đầu những trang dữ liệu đã được ghi nhớ kỹ, bao gồm miêu tả chiếc xe Chevroler 1956 sơn trắng đen mang biển số Kansas Jo 16212. Cả Perry lẫn Dick đều không hay rằng chiếc xe cảnh sát đã bám theo khi chúng ra khỏi bưu điện. Dick lái và Perry chỉ đường, chúng đi qua năm khối nhà ở phía bắc, quẹo trái, quẹo phải, đi thêm một phần tư dặm nữa thì dừng lại trước một cây cọ chết khô và một bảng hiệu xơ xác vì mưa nắng chữ viết đã phai mờ hết cả, chỉ còn lại cái từ “OOM”.

“Đây hả,” Dick nói.

Perry gạt đầu trong khi chiếc xe tuần tra đi sát vào bên.

Ban Thám tử của Nhà tù Thành phố Las Vegas có hai phòng hỏi cung - những cái buồng sáng ánh nê ông rộng mười mét dài mười hai mét, tường và trần bằng chất dẻo celotex. Cộng với một chiếc quạt điện, một bàn kim loại, ghế xếp kim loại, trong mỗi phòng còn có các micro ngụy trang, các máy ghi âm giấu kỹ, và trong cửa lắp một cái lỗ chỉ nhìn được một chiều. Thứ Bảy, ngày thứ hai của năm 1960, cả hai phòng đều được đặt trước cho 2 giờ chiều - giờ mà bốn thám tử Kansas chọn để bắt đầu cuộc đối mặt đầu tiên với Hickock và Smith.

Trước giờ hẹn đó ít lâu, bộ tứ đặc vụ K.B.I. - Harold Nye, Roy Church, Alvin Dewey và Clarence Sunzt - đã gặp nhau - một hành lang bên ngoài hai phòng hỏi cung. Nye đang sốt nóng. “Một phần vì cúm. Nhưng chủ yếu là vì kích động quá,” sau đó ông nói với một nhà báo như vậy. “Cho tới lúc đó tôi đã chờ ở Las Vegas hai ngày - đáp ngay chuyến máy bay sau đó khi tin về vụ bắt hai thằng đó đến sở chỉ huy ở Topeka. Những anh em còn lại trong đội, Al, Roy và Clarence thì đến bằng xe hơi - một chuyến đi cũng thật khốn khổ. Thời tiết khốn khổ. Qua giao thừa đón năm mới tuyết kẹt đường kẹt sá, nằm chết dí ở một khách sạn cho ô tô tại Albuquerque. Thế nên cuối cùng khi tới được Las Vegas là họ cần có ứt ki ngon và tin tức hay. Tôi đã sẵn sàng cho cả hai thứ. Các bạn trẻ của chúng tôi đã ký trát dẫn độ rồi. Còn tốt hơn thế nữa: chúng tôi đã có ủng rồi, cả hai đôi, đủ để - hình cái chân mèo và hình kim cương - khớp hoàn toàn với các bức ảnh chụp cỡ thật những vết chân tìm thấy ở nhà Clutter. Các đôi ủng ở trong một cái thùng đựng đồ lật vật bọn chúng vừa lấy ở bưu điện ngay trước khi sân khấu hạ màn. Giống như tôi đã bảo Dewey, giả như chúng tôi chệch chúng nó sớm hơn năm phút thì thôi đấy, đi tong.

Cứ cho là thế đi nữa, vụ của chúng tôi vẫn chưa chắc ăn lắm - cái gì cũng có thể bị chỉ trích được cả. Nhưng tôi nhớ, trong khi chờ ở hành lang - tôi nhớ là đã bị sốt và hồi hộp quá trời, nhưng *tự tin*. Chúng tôi đều thế cả; chúng tôi cảm thấy mình đã đến được bên mép lề của sự thật. Việc của tôi, của tôi và của Church là ép cho Hickock phải nhè sự thật ra. Smith thì là phần của Al và già Duntz. Đến lúc đó tôi vẫn chưa nhìn thấy bọn nghi phạm - chỉ mới xem đồ đạc của chúng và bố trí trát dẫn độ thôi. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy Hickock cho tới khi hắn được đưa xuống phòng hỏi cung. Tôi đã hình dung hắn là một gã cao lớn hơn kia. Lực lưỡng hơn. Không phải một thằng nhỏ gầy gò như vậy. Hắn đã hai mươi tám, nhưng trông chẳng khác gì một thằng lỏi con. Đói - gior xương ra. Hắn rám nắng, mặc áo sơ mi lam và bít tất trắng, giày đen. Chúng tôi bắt tay; tay hắn khô hơn tay tôi. Sạch sẽ, lịch sự, giọng hay hay, phát âm rõ ràng, một gã nom tử tế ưa nhìn, có nụ cười rất được lòng người khác - và lúc đầu hắn mỉm cười như thế nhiều lắm.

Tôi nói, ‘Ông Hickock, tôi là Harold Nye, còn ông này là Roy Church. Chúng tôi là đặc vụ của Cục Điều tra Bang Kansas, chúng tôi đến để bàn về việc ông vi phạm lời hứa danh dự. Dĩ nhiên, ông không bắt buộc phải trả lời chúng tôi, nhưng bất cứ điều gì ông nói ra đều có thể được dùng làm bằng chứng để chống lại ông. Bất cứ lúc nào ông cũng có quyền nhờ đến luật sư. Chúng tôi sẽ không dùng bạo lực, không đe dọa, và tôi không hứa hẹn gì với ông cả.’ Hắn ta bình tĩnh lắm.”

“Tôi biết thủ tục,” Dick nói. “Tôi từng bị hỏi cung trước đây rồi.”

“Giờ thì, ông Hickock...”

“Gọi là Dick thôi.”

“Dick này, chúng tôi muốn nói về việc anh đã làm gì từ ngày anh hứa danh dự để được tha ra. Theo chúng tôi biết, ít nhất anh đã hai phen xài xả láng séc giả trong vùng Kansas City.”

“À ừm. Chỉ một xiu thôi mà.”

“Anh có thể cho chúng tôi danh sách những nơi anh đã tiêu séc giả chứ?”

Gã tù, rõ ràng tự hào về cái năng khiếu đích thực của mình, một trí nhớ xuất chúng, bèn kể ra tên và địa chỉ của hai chục nhà hàng, quán cà phê, ga ra xe hơi và nhắc lại chính xác các khoản “mua sắm” ở mỗi chỗ đó cùng số lượng séc đã tiêu trót lọt.

“Tôi thấy lạ đấy, Dick. Tại sao người ta đi nhận séc của anh được nhỉ? Tôi muốn biết bí quyết.”

“Bí quyết thế này: Thiên hạ toàn là lũ lừa.”

Roy Church nói, “Hay đấy, Dick. Rất ngộ. Nhưng lúc này thì chúng ta hãy quên cái chuyện séc ấy đi.” Tuy ông nói mà nghe như cổ họng bị lót một lớp lông lợn, còn hai bàn tay thì rần lên đến nỗi ngỡ chừng ông có thể đâm đổ tường được (thực ra đó chính là trò mà ông vẫn thường ưa biểu diễn), có những kẻ từng tưởng lầm Church là một tay nhỏ nhắn hiền lành, một ông chú nhà ai đầu hói má hồng hồng. “Dick này,” Church nói, “giả như anh nói với chúng tôi đôi chút về hoàn cảnh gia đình anh.”

Gã tù ôn lại. Một lần, khi hấn lên chín hay mười tuổi thì bố hấn ốm. “Sốt thổ,” bệnh kéo dài mấy tháng, trong thời gian đó gia đình sống nhờ vào sự cứu trợ của nhà thờ và lòng từ thiện của hàng xóm - “nếu không thì chúng tôi đã chết đói rồi.” Ngoài chuyện này ra, tuổi thơ của hấn là O.K. “Chúng tôi không bao giờ có nhiều tiền, nhưng cũng không bao giờ thật sự là túng quẫn,” Hickock nói. “Chúng tôi luôn có quần áo sạch sẽ và có cái ăn. Tuy bố tôi thì nghiêm lắm. Ông chỉ vui khi nào đã bắt tôi làm đủ thứ tạp dịch. Nhưng bố con tôi vẫn O.K với nhau, không có cãi cọ nghiêm trọng. Bố mẹ tôi cũng không khi nào cãi nhau. Tôi không nhớ có trận đấu khẩu nào không. Bà cụ tuyệt vời, mẹ tôi ấy. Bố tôi cũng là người tốt. Tôi có thể nói là bố mẹ tôi đã làm hết sức mình cho tôi.” Đi học? À, hấn cảm thấy hấn có thể hơn một học sinh trung bình nếu như hấn bớt một phần thời gian “phí phạm” cho thể thao vào sách vở. “Bóng chày. Bóng đá. Tôi chơi trong mọi đội bóng. Sau trung học, tôi lẽ ra đã có thể vào cao đẳng nhờ học bổng bóng đá. Tôi muốn học kỹ sư, nhưng dù có học bổng thì học mấy thứ ấy cũng tốn kém lắm. Tôi không biết, có lẽ kiếm được việc làm thì sẽ an toàn hơn.” Trước sinh nhật lần thứ hai mươi mốt, Hickock làm người tuần đường cho bên đường sắt, lái xe cứu thương, thợ sơn xe, thợ cơ khí ở gara; hấn cũng đã cưới một cô gái mười sáu tuổi. “Carol. Bố cô ấy là mục sư. Ông ta phản đối tôi kịch liệt. Bảo tôi là đồ vô dụng toàn phần. Làm được cái gì rắc rối là ông ta làm hết. Nhưng tôi thật sự trồng cây si vì Carol. Bây giờ vẫn vậy. Một cô công chúa thật sự. Có điều, xem đấy, chúng tôi có ba

đưa con. Con trai cả. Mà chúng tôi thì quá trẻ để có ba đứa con. Có thể cũng được nếu như chúng tôi đừng bị ngập sâu vào nợ nần. Giá như tôi kiếm ra thêm được tiền. Tôi đã cố.”

Hắn thử đánh bạc, bắt đầu tiêu séc giả và thử nghiệm nhiều hình thức ăn cắp khác. Năm 1958, hắn bị xử ở tòa án Johnson vì tội đột nhập nhà người ta ăn cắp và bị kết án năm năm tù ở Nhà tù Bang Kansas. Nhưng vào lúc đó Carol đã ra đi và hắn lấy một cô gái khác làm vợ, mười sáu tuổi. “Đều cái gì ghê gớm. Nó và cả nhà nó. Trong khi tôi đi tù thì nó ly hôn. Tôi không phàn nàn. Tháng Tám rồi, khi tôi ra khám, tôi đã nghĩ mình có mọi cơ may để bắt đầu lại. Tôi có việc làm ở Olathe, sống với gia đình, đêm đêm ngủ ở nhà. Tôi đang làm ăn rất tốt...”

“Cho tới ngày 20 tháng Mười một,” Nye nói và Hickock có vẻ như không hiểu gì. “Cái ngày anh thôi làm việc tốt mà bắt đầu tiêu séc giả. Tại sao?”

Hickock thờ dài nói, “Chuyện này viết thành sách được.” Rồi hút một điếu thuốc vay của Nye và được Church lịch sự châm cho, hắn nói, “Perry, thằng bạn thiết Perry Smith của tôi, được tha theo lời hứa danh dự hồi mùa xuân. Sau đó, khi tôi ra tù, hắn viết cho tôi một bức thư. Dấu bưu điện ở Idaho. Hắn nhắc tôi cái việc chúng tôi hay bàn với nhau. Về Mexico. Ý đây là chúng tôi sẽ đi tới Acapulco, một trong những nơi như thế, mua một tàu đánh cá và tự trông nom lấy - chở khách du lịch ra câu cá ở ngoài khơi.”

Nye nói. “Cái tàu đó, các anh định lấy gì trả?”

“Tôi đang đến đoạn đó đây,” Hickock nói. “Thế này, Perry bảo tôi hắn có một bà chị sống ở Fort Scott. Bà ta đang cầm hộ Perry một món tiền cũng khá nặng tay. Mấy nghìn đô la. Tiền bố hắn nợ hắn từ khi bán cơ ngơi điền sản đâu như tận trên Alaska. Hắn nói hắn đến Kansas để lấy món tiền.”

“Và hai anh sẽ dùng tiền đó để mua cái tàu.”

“Chính xác.”

“Nhưng hóa ra lại không như thế.”

“Tình hình là Perry ra tù chậm phải đến một tháng. Tôi gặp hắn ở một trạm xe buýt ở Kansas City.”

“Khi nào?” Church hỏi. “Thứ mấy trong tuần?”

“Thứ Năm.”

“Và khi nào các anh đi Fort Scott?”

“Thứ Bảy.”

“14 tháng Mười một.”

Mắt Hickock lóe lên ngạc nhiên. Người ta có thể thấy là hắn đang thăm hỏi tại sao Church lại có thể nói ra ngày giờ chắc nịch đến như vậy; và Church - do thấy mình đã trót khuấy lên sự ngờ vực sớm quá, thế là không hay - liền vội nói, “Các anh rời đi Fort Scott lúc nào?”

“Chiều hôm đó. Chúng tôi sửa cái xe của tôi một lát, ăn một châu ớt cay ở quán cà phê West Side. Phải vào khoảng ba giờ.”

“Khoảng ba giờ. Chị của Perry Smith có chờ các anh không?”

“Không. Vì, ông hiểu không, Perry đánh mất địa chỉ bà ta. Mà bà ta lại không có điện thoại.”

“Vậy các anh tính gặp bà ta như thế nào?”

“Bằng cách hỏi bưu điện vậy.”

“Có hỏi không?”

“Perry hỏi. Họ nói bà ấy dọn đi chỗ khác rồi. Đến Oregon, chắc vậy. Nhưng bà ấy chẳng để lại một địa chỉ nào để tìm theo được.”

“Chắc phải là một đòn choáng nhĩ. Khi mà các anh cứ trông mong vào một khoản tiền lớn đến thế.”

Hickock tán thành. “Vì là... chúng tôi quyết định dứt khoát đi Mexico. Không thể thì chúng tôi sẽ chẳng bao giờ thanh toán được séc giả. Nhưng tôi hy vọng... Bây giờ xin nghe tôi; tôi nói sự thật. Tôi nghĩ một khi đã đến Mexico và bắt đầu làm ra tiền rồi, lúc đó tôi sẽ có khả năng thanh toán cho họ. Các séc ấy.”

Nye xen vào, “Khoan đã, Dick.” Nye là một người thấp bé, nóng tính, ông khó kìm được cái tính hăng đốp chát cũng như cái tài nói vừa đau vừa thẳng của mình. “Tôi muốn nghe một ít về chuyến đi Fort Scott,” ông nói, cố giọng nhẹ. “Khi không gặp được chị của Smith ở đó nữa thì các anh làm gì?”

“Đi bộ loanh quanh. Uống châu bia. Lái xe về.”

“Ý ông nói là về nhà?”

“Không, về Kansas City. Chúng tôi dừng lại ở Zesto, tiệm ăn lẹ cho xe hơi vào ăn rồi ra ngay. Ăn bánh mì kẹp pa tê. Rồi thử chút hàng anh đào Cherry Row.”

Cả Nye và Church đều không hiểu Cherry Row là gì.

Hickock nói, “Các ông đùa à? Cảnh sát nào ở Kansas City mà chẳng biết.” Khi hai ông nhắc lại là mình không biết thật, Hickock giải thích rằng đó là một rẻo công viên nơi người ta gặp “phần lớn là phò chuyên nghiệp”, nhưng nói thêm rằng “có cả đám nghiệp dư nữa. Y tá, nữ thư ký. Tôi hay vớ bở với bọn họ lắm.”

“Thế tối ấy có vớ bở không?”

“Tệ. Cuối cùng vớ phải hai con đều.”

“Tên gì?”

“Milfred. Đứa kia, con của Perry là Joan, tôi nghĩ vậy.”

“Tả xem nào.”

“Có lẽ là chị em. Đầu tóc vàng. Bụ bẫm. Tôi không rõ lắm về chuyện đó. Xem nào, hai đứa đã mua một chai pha sẵn Orange Blossoms - tức là cam và vodka ấy mà - và tôi đã có phần xin. Chúng tôi cho bọn gái uống một ít rồi lái chúng nó đến Bến Nhộn. Tôi nghĩ các vị đảng hoàng lịch sự thế này chắc chưa nghe đến bao giờ nhỉ?”

Họ chưa nghe thật.

“Nó ở trên đường Blue Ridge. Tám dặm phía nam Kansas City. Một thứ phối hợp hộp đêm với khách sạn mini. Ông trả mười đô la để có một chìa khóa vào một ca bin.” Hickock nhe răng ra cười cợt nhả.

Tiếp tục, hắn tả cái ca bin mà hắn nói cả bốn đứa đã qua đêm; giường đôi, một tấm lịch Coca Cola cũ, một cái radiô chỉ chạy khi khách hàng bỏ vào một đồng tiền. Cung cách điềm tĩnh, sự mạch lạc và kiểu trình bày tỉ mỉ các chi tiết có thể kiểm chứng được của hắn làm Nye ngạc nhiên - tuy dĩ nhiên là cha này đang nói dối. Chắc, mà hắn có nói dối thật không đấy? Hoặc vì cơn cúm sốt hoặc vì lòng tự tin đột ngột bị nguội đi, Nye vã mồ hôi lạnh ra.

“Sáng ra chúng tôi thức dậy thì thấy là mình bị hai con đó lừa, cuốn sạch tiền rồi,” Hickock nói. “Tôi không mất nhiều. Nhưng Perry thì mất cái ví có bốn năm chục đô la.”

“Các anh làm gì với chuyện đó?”

“Có cái gì mà làm chứ.”

“Các anh có thể báo cảnh sát.”

“Á, à, thôi. Cho nghỉ. *Báo* cảnh sát. Một thằng được tha theo lời hứa không được phép nhậu nhẹt chơi bời mà lại đi báo tin cho các ông à. Hoặc là hợp tác với một cha cũng ở Old Grad...”

“Được rồi, Dick. Hôm ấy Chủ nhật. 15 tháng Mười một. Hãy nói xem hôm đó từ lúc ra khỏi Bến Nhộn các anh làm gì.”

“À, chúng tôi ăn điểm tâm ở một bên xe tải đỗ gần Happy Hill. Rồi chúng tôi đi tới Olathe, tôi thả Perry xuống đó, ở cái khách sạn hắn trọ. Chắc lúc đó khoảng mười một giờ. Sau đó, tôi về nhà ăn tối với gia đình. Chủ nhật nào cũng vậy. Xem ti vi - trận đấu bóng rổ hoặc có khi là bóng bầu dục. Tôi khá là mệt.”

“Anh gặp lại Perry Smith lúc nào?”

“Thứ Hai. Hắn đến chỗ tôi làm việc. Tiệm sửa xe Bob Sands.”

“Và các anh nói đến chuyện gì? Mexico?”

“À, chúng tôi vẫn thích cái ý ấy, ngay cả khi không có tiền để làm những chuyện chúng tôi trù tính

- làm ăn kiếm tiền ở đây. Nhưng chúng tôi muốn đi, và hình như cũng là đáng để mạo hiểm đây.”

“Đáng để một lần nữa vào nằm khàn ở Lansing chứ?”

“Cái đó thì không nghĩ đến đâu. Chắc, chúng tôi chẳng bao giờ có ý lại để nhà nước nuôi bảo cô nữa đâu mà.”

Đang ghi ghi chép chép vào sổ tay, Nye nói, “Sau ngày tiêu xả lảng séc giả - hôm đó là ngày 21 - anh và bạn anh, Smith đều biến mất. Dick này, giờ hãy phác qua những sự đi sự đứng của các anh từ lúc đó cho tới lúc các anh bị bắt ở Las Vegas đây xem. Nói khái quát thôi.”

Hickock huýt sáo miệng rồi trợn mắt lơ lảo. “Chu cha!” hắn nói và rồi, vận hết cái thứ khả năng giống như là khả năng ôn nhớ lại toàn bộ quá khứ, hắn bắt đầu bản tường trình cả chuyến đi dài - khoảng mười nghìn dặm mà hắn và Smith đã đi trong sáu tuần qua. Hắn nói liền một giờ hai mươi lăm phút - từ hai giờ năm mươi tới bốn giờ mười lăm phút - và kể ra, trong khi Nye có ghi lại, tên các xa lộ và khách sạn, motel ven đường, sông, thị trấn, thành phố, một dàn hợp xướng những cái tên quỵt lẫn nhau; Apache, El Paso, Corpus Christi, Santillo, San Luis Porosí, Acapulco, San Diego, Dallas, Omaha, Sweetwater hay Nước Ngọt, Stillwater hay Nước Tỉnh, Tenville Junction, Tallahassee, Needles, Miami, khách sạn Nuevo Waaldorf, khách sạn Somerset, khách sạn Simone, khách sạn Arrowheand, khách sạn Cherokee, và nhiều, nhiều tên khác nữa. Hắn cho cả tên người ở Mexico mà hắn đã bán chiếc Chevrolet cũ đời 1949 của hắn, thú thật là đã ăn cắp một chiếc mới hơn ở Iowa. Hắn tả lại những người hắn và Perry đã gặp: một bà già người Mexico, giàu và dâm; Orco, một “triệu phú” Đức; một cặp võ sĩ quyền anh người da đen “diện ngất” lái một chiếc Cadillac màu tím nhạt “diện ngất”; ông chủ mù của một trại nuôi rắn đuôi chuông ở Florida; một lão già ngắc ngoải với thằng cháu nội; và nhiều người khác nữa. Khi kể xong hắn khoanh tay lại ngồi với một nụ cười hài lòng, tựa hồ đang chờ nghe lời bình về cái hài hước, sự rõ ràng minh bạch và vẻ hồn nhiên con nít của câu chuyện đi đường của mình.

Nhưng Nye đang lia vọi ngòi bút đuổi theo lời kể, và Church, uể oải, một bàn tay nắm lại gí vào lòng bàn tay mở, thì chẳng nói gì - rồi thỉnh thoảng ông nói, “Tôi đoán là các anh biết tại sao chúng tôi lại ở đây chứ.”

Miệng Hickcock thặng ngay lại - đáng ngồi cũng vậy.

“Tôi đoán các anh cũng đã hiểu là chúng tôi chẳng khi nào lại bỏ công đi từng ấy đường đất đến Nevada chỉ để tán chuyện với hai kẻ lừa đảo dăm ba tấm séc giả mà thôi.”

Nye đã gấp sổ tay lại. Ông cũng đang nhìn chăm chăm gã tù, quan sát thấy một mạch máu đang nổi lên ở trên thái dương bên trái hắn.

“Chúng tôi có làm cái việc như thế không, Dick?”

“Gì cơ?”

“Đi xa đến như thế để chỉ nói về có một dùm séc thôi.”

“Tôi chẳng nghĩ ra được lý do nào khác cả.”

Nye vẽ một con dao găm lên bìu sỏ tay. Trong khi vẽ, ông nói, “Dick, nói tôi nghe nào. Anh có nghe nói đến vụ án mạng Clutter bao giờ chưa?” Việc này, sau đó ông viết trong báo cáo chính thức về cuộc hỏi cung, “Nghĩ phạm có một phản ứng mãnh liệt nhìn thấy rõ. Hắn trở nên xám ngoét. Mắt hắn giật lia lịa.”

Hickock nói, “Chà, giờ thì thôi nhé. Dừng lại đây đi. Tôi không phải kẻ giết người chó chết nào hết á.”

“Câu hỏi là,” Church nhắc hắn, “anh có *nghe* thấy các vụ giết người nhà Clutter không?”

“Chắc là tôi có đọc được một chuyện kiểu kiểu như thế,” Hickcock nói.

“Một vụ án mạng xấu xa. Xấu xa. Hèn nhất.”

“Và gần như là hoàn hảo,” Nye nói. “Nhưng các anh đã phạm hai sai lầm, Dick. Một là anh đã để lại một nhân chứng. Nhân chứng sống. Sẽ làm chứng trước tòa. Sẽ đứng ở bục nhân chứng mà nói với ông chánh án rằng Richard Hickock và Perry Smith đã trói, dán miệng và tàn sát bốn người không có thứ gì tự vệ trong tay.”

Mặt Hickock lấy lại màu đỏ bình thường. “Nhân chứng sống. Không thể có được!”

“Vì anh tưởng các anh đã thanh toán được hết tất cả mọi người rồi chứ gì?”

“Tôi nói thế bao giờ! Không ai có thể gán cho tôi vụ án mạng chó chết nào hết. Séc giả. Ăn cắp vặt tí ti thì có. Nhưng tôi không phải là quân giết người khốn nạn.”

“Thế tại sao,” Nye hỏi đánh đập, “tại sao anh phải nói dối chúng tôi?”

“Tôi nói sự thật mười mười với các ông.”

“Thỉnh thoảng thôi. Không phải lúc nào cũng thật. Chẳng hạn về chiều thứ Bảy, ngày 17 tháng Mười một ấy. Anh bảo là đi xe đến Fort Scott.”

“Đúng.”

“Và tới đó rồi thì các anh đến bưu điện.”

“Đúng.”

“Để lấy địa chỉ của chị Perry Smith.”

“Phải.”

Nye đứng dậy. Ông đi vòng ra sau lưng Hickock, đặt tay lên lưng ghé hẳn ngồi, cúi xuống tựa như thì thào vào tai người tù. “Perry Smith không có bà chị nào sống ở Fort Scott,” ông nói. “Hắn không có chị ở đó bao giờ. Và chiều thứ Bảy bưu điện Fort Scott đóng cửa.” Rồi ông nói, “Dick, nghĩ kỹ đi. Hôm nay thì thế thôi. Sẽ còn nói với anh nữa.”

Sau khi Dick đã được giải đi rồi, Nye và Church băng qua hành lang, nhìn vào lỗ quan sát một chiều lắp trên cánh cửa phòng hỏi cung, theo dõi cuộc thẩm vấn Perry Smith - một cảnh tượng nhìn chứ không nghe thấy được. Lần đầu tiên trông thấy Perry Smith, Nye ngạc nhiên về đôi chân hắn ta - chân hắn ngắn quá đến nỗi bàn chân bé như chân trẻ con, không thể chạm được tới sàn. Đầu Smith - mái tóc da đỏ cứng queo, nước da tối pha trộn màu Ailen với màu da đỏ cùng những nét tinh quái, ngỗ ngược - làm cho ông nhớ lại người chị xinh đẹp của nghi phạm, bà Johnson tử tế. Nhưng cái thằng trẻ con-đàn ông bất thành nhân dạng, lùn tí mập chầy này chẳng có gì đẹp; đầu lưỡi đỏ hồng nhọn hoắt của hắn thò ra, lật phật như lưỡi con thần lẩn. Hắn đang hút thuốc, và từ những hơi khói thở ra đều đều của hắn, Nye có thể suy ra rằng hắn vẫn còn “trình” - tức là vẫn chưa được thông báo về mục đích thật sự của cuộc thẩm vấn.

Nye đứng. Vì Dewey và Duntz, những tay nhà nghề kiên trì, đã dần dần bó hẹp chuyện đời gã tù vào những sự kiện của bảy tuần vừa qua, rồi rút lại chỉ còn tập trung vào cái cuối tuần chủ chốt - trưa thứ Bảy tới trưa Chủ nhật, ngày 14 tới ngày 15 tháng Mười một. Bây giờ, sau khi đã bỏ ba giờ đồng hồ ra dọn đường cho đòn đánh, họ không còn cách thời điểm tung đòn bao xa nữa.

Dewey nói, “Perry, chúng ta hãy xem lại vị trí của chúng ta. Anh được tha theo lời hứa, với điều kiện là anh không bao giờ được quay trở lại bang Kansas.”

“Cái bang của Hoa hướng dương ấy mà. Tôi ngấy tận cổ với nó rồi.”

“Đã cảm thấy như vậy sao anh còn quay về đó? Chắc anh có một lý do nào mạnh lắm.”

“Tôi đã nói với ông rồi. Để gặp chị tôi. Để lấy tiền chị ấy đang giữ cho tôi.”

“À, đúng. Bà chị mà anh và Hickock cố tìm ra ở Fort Scott, Perry, từ Fort Scott đến Kansas City bao xa?”

Smith lắc đầu. Hắn không biết.

“Được, anh phải mất bao nhiêu thì giờ để lái xe đến đó?”

Không trả lời.

“Một giờ? Hai? Ba? Bốn?”

Người tù nói mình không nhớ.

“Dĩ nhiên anh không thể nhớ được. Vì cả đời anh đã bao giờ đến Fort Scott đâu.”

Cho đến lúc đó, chưa có nhà thám tử nào cật vấn vào bất cứ chỗ nào trong lời khai của Smith. Hắn cựa quậy trên ghế; lè đầu lưỡi ra liếm môi.

“Sự thật là các anh chẳng ai nói với chúng tôi sự thật hết. Các anh không hề đặt chân đến Fort Scott. Các anh không hề gọi con điểm nào cũng chẳng đưa chúng đến một khách sạn nào.”

“Chúng tôi có. Đừng đùa.”

“Tên họ là gì?”

“Tôi không hỏi.”

“Anh và Hickock ngủ một đêm với các cô gái điểm ấy mà lại không hỏi tên ư?”

“Toàn tụi điểm ấy mà.”

“Nói tên cái khách sạn ra cho chúng tôi nào.”

“Hỏi Dick ấy. Hắn sẽ biết. Tôi không bao giờ nhớ những cái tào lao như vậy.”

Dewey bảo người đồng sự. “Clarence, tôi nghĩ đã đến lúc chúng ta chinh cho Perry thắng ra rồi đấy nhỉ?”

Duntz nhòai ra đằng trước. Ông là một người nặng cân với sự lạnh lẽo bất thần của võ sĩ quyền Anh hạng trung, nhưng mắt ông thì không lộ và lời đồn lững khững. Ông nói ề à; mỗi từ nói ra đều ngập ngừng và mang giọng vùng nuôi bò ngựa, kéo dài cả một hồi. “Vâng, thưa ngài,” ông nói,

“Về khoản thì giờ.”

“Nghe rõ này, Perry. Vì ông Duntz sắp nói thật sự ra anh ở đâu cái đêm thứ Bảy ấy đấy. Các anh ở đâu và các anh đang làm gì.”

Duntz nói, “Các anh đang giết nhà Clutter.”

Smith nuốt khan. Hắn bắt đầu co gập đầu gối.

“Các anh ở ngoài Holcomb, bang Kansas. Ở nhà ông Herbert W. Clutter. Trước khi rời đi, các anh đã giết tất cả những người ở trong ngôi nhà đó.”

“Không bao giờ. Tôi không bao giờ.”

“Không bao giờ gì?”

“Biết người nào tên là Clutter.”

Dewey gọi hắn là đưa nói dối, thế rồi chơi lá bài mà khi hội ý trước đó cả bốn thám tử đã nhất trí là chơi úp kín, ông bảo hắn, “Chúng tôi có một nhân chứng sống, Perry. Một người mà các chú mày không nhìn thấy.”

Một phút hắn hơi trôi qua, và cái im lặng của Smith làm Dewey sững rón, vì một người vô tội thì sẽ hỏi ai là nhân chứng đó, nhà Clutter là những người nào và tại sao họ lại nghĩ là hắn giết - dù gì thì hắn cũng nói ra một cái gì. Nhưng Smith ngồi im, khép chặt hai đầu gối lại.

“Sao nào, Perry?”

“Ông có aspirin không? Họ lấy mất aspirin của tôi rồi.”

“Khó chịu à?”

“Chân tôi khó chịu.”

Lúc đó là năm giờ rưỡi, cố ý để cho đột ngột, Dewey kết thúc cuộc hỏi cung. “Mai chúng ta bắt đầu từ chỗ này,” ông nói. “Nhân đây, anh có biết ngày mai là thế nào không? Sinh nhật của Nancy Clutter. Nếu chưa chết thì ngày mai cô ấy tròn mười bảy tuổi.”

“Nếu chưa chết thì ngày mai cô ấy tròn mười bảy tuổi.” Tỉnh dậy vào lúc rạng sáng, Perry tự hỏi (về sau hẳn kể lại vậy) có đúng hôm nay là sinh nhật của cô gái không, và quả quyết là không phải, đây chỉ là một cách để họ moi ruột gan hắn ra, cũng như chuyện có một nhân chứng - một “nhân chứng sống” kia đấy. Không thể có được. Hay là họ muốn nói... Giá mà hắn nói chuyện được với Dick nhỉ! Nhưng hắn và Dick đang bị giam riêng; Dick bị nhốt trong một xà lim tầng khác, “Nghe cho kỹ, Perry, vì ông Duntz đây sắp nói ra chuyện anh đã thực sự ở đâu...” Giữa chừng cuộc hỏi đáp, sau khi để ý thấy nhiều lần người ta bóng gió nói tới một dịp cuối màn đặc biệt của tháng Mười một vừa qua thì hắn đã nơm nớp sợ cái mà hắn biết là sẽ đến, nhưng khi nó đến, khi gã cao bồi to lớn có cái giọng ngái ngủ nói, “Anh đang giết gia đình Clutter” thì, ôi, hắn gần như chết đứng. Hắn chắc phải sứt mất năm ký trong vòng hai tích tắc ấy. Nhờ trời hắn đã không để cho họ thấy. Hay hy vọng là thế. Còn Dick? Họ chắc cũng lại chơi trò đe dọa này với Dick. Dick khôn ranh láu cá, một thằng cha giỏi làm bộ, nhưng cái “gan góc” của nó cũng không thể tin cậy, nó quá dễ hốt hoảng. Cứ cho là thế đi nữa, Perry vẫn tin là Dick sẽ vững dù có bị họ o ép thế nào. Trừ phi nó muốn bị treo cổ. “Và trước khi rời nhà ấy đi anh đã giết tất cả những người ở đó.” Hắn sẽ không ngạc nhiên nếu như tất cả cựu Áp viên ở Kansas đều đã được nghe câu chuyện này. Họ đã đã thẩm vấn đến hàng trăm người và chắc chắn là đã khép tội tới cả chục mống, hắn và Dick chỉ là hai đứa thêm vào số đó mà thôi. Mặt *khác*, ừ, *liệu* Kansas có phải bốn đặc vụ đi hàng nghìn dặm chỉ để nhốt lấy một cặp tù nhép vi phạm lời hứa không cơ chứ? Có lẽ như thế nào đó họ đã tình cờ vớ phải một cái gì đó hay ai đó - một “nhân chứng sống”. Nhưng chuyện ấy là không thể có được. Trừ phi... hắn sẵn sàng cho đi cả một cánh tay hay một cẳng chân để được nói chuyện với Dick năm phút.

Và lúc đó Dick thức giấc trong xà lim tầng dưới, cũng (về sau hắn nhớ lại) đầy khao khát được trò chuyện với Perry - tìm hiểu xem thằng ma cô kia đã nói gì với họ. Lạy Chúa, ta đâu thể tin tưởng rằng nó sẽ nhớ nổi dù chỉ một chút lò mờ về cái bằng cớ ngoại phạm là chúng có mặt tại Bến Nhộn lúc xảy ra án - tuy chúng đã bàn với nhau khá nhiều lần. Và khi bọn chó chết kia lại dọa hắn về một nhân chứng nữa! Cá mười ăn một là thằng quỷ lỗi sẽ nghĩ họ có ý nói tới một người chứng kiến *tận mắt* đây. Trái lại hắn, Dick, thì lập tức biết ngay cái gọi là nhân chứng ấy chắc chỉ là Floyd Wells thôi, thằng

bạn cũ và chung xà lim với hắn trước đây. Thời gian mấy tuần cuối hạn tù, Dick đã định đâm chết Floyd - đâm nó chết, đâm thẳng vào tim bằng một cây “dao lá liễu” tự chế - thế mà hắn lại không giết, ngu thế không biết. Ngoài Perry ra, Floyd Wells là người duy nhất có thể gắn liền tên của Hickock với Clutter. Cái thằng Floyd vai xuôi cầm lẹm ấy - Dick đã tưởng là nó sợ quá kia chứ. Thằng chó ấy chắc là trông đợi một món thưởng khờ đây - được tha theo lời hứa hoặc được tiền, hoặc cả hai. Nhưng trước khi nó được thì trời đã sụp rồi. Vì lời mách lẻo của một thằng tù đầu thế là tang chứng được. Tang chứng phải là dấu chân, dấu tay, nhân chứng, lời tự thú. Mẹ kiếp, nếu cái lũ cao bồi kia cứ phải tiếp tục vin vào chuyện Floyd Wells kể thì chẳng có gì phải lo lắng nhiều. Xét đến cùng, Floyd nguy hiểm không bằng một nửa Perry. Nếu Perry chùng gân mà nhè mọi chuyện ra thì hắn sẽ cho cả hai thằng vào Cái Xó. Và đột nhiên hắn nhìn thấy sự thật: chính *Perry* mới là người mà đáng lẽ hắn phải làm cho im miệng. Trên một đoạn đường núi ở Mexico. Hoặc trong lúc đi bộ qua sa mạc Mojave. Tại sao đến bây giờ cái ý đó mới đến với hắn chứ? Vì bây giờ, bây giờ thì đã quá muộn rồi.

Cuối cùng, vào lúc ba giờ năm phút chiều hôm đó, Smith thú nhận chuyện đi Fort Scott là giả. “Đó chỉ là một cái cớ Dick nói với gia đình hắn. Để cho hắn có thể đi vắng cả đêm ở ngoài. Nhậ tí chút. Chẳng là bố Dick theo dõi con sát sao lắm - sợ hắn vi phạm lời hứa. Cho nên chúng tôi tìm cái cớ bà chị. Chỉ là để cho ông Hickock yên tâm.” Ngoài ra, hắn nhắc đi nhắc lại hoài câu chuyện đó, bắt chấp bao nhiêu lần uốn nắn và cáo buộc hắn nói dối, Duntz cùng Dewey vẫn không thể làm cho hắn thay đổi được - có chăng chỉ khiến hắn thêm vào vài chi tiết mới mẻ. Tên của hai gái điếm, hôm nay hắn nhớ ra là Milfred và Jane (hay Joan). “Chúng lừa chúng tôi,” bây giờ hắn nhớ lại. “Chuồn đi đem theo tất tậ món tiền còm của chúng tôi trong khi chúng tôi đang ngủ.” Cho dù Duntz đã làm mất cái vẻ bình tĩnh của hắn đi - đã lột bỏ, cùng với áo ngoài và cà vạt, cái dáng đường hoàng uể oải bí ẩn của hắn - Smith vẫn còn cái vẻ hài lòng và thanh thản; hắn không chịu suy suyển. Hắn chưa bao giờ nghe nói đến nhà Clutter hay Holcomb, thậm chí đến Garden City nữa.

Bên kia gian sảnh, trong gian phòng sặc khói thuốc lá, nơi Hickock đang qua lần hỏi cung thứ hai, Church và Nye áp dụng một chiến lược vòng vo vu hồi. Trong cuộc thẩm vấn mà đến lúc này gần như đã kéo dài những ba tiếng đồng hồ, không ai trong hai người nhắc đến vụ án mạng dù chỉ một lần - sự bỏ lơ này làm cho gã tù luôn luôn hồi hộp và cáu kỉnh. Họ nói đến đủ thứ khác: triết học tôn giáo của Hickock (“Tôi biết địa ngục. Tôi đã từng ở đó. Có lẽ cũng có thiên đường thật. Nhiều người giàu có nghĩ như vậy.”); tiền sử tính dục của hắn (“Tôi lúc nào cũng ứng xử như người bình thường trăm phần trăm”); và một lần nữa, câu chuyện về cuộc lẩn trốn việt dã mới đây của hắn (“Tại sao chúng tôi cứ đi mãi như thế, lý do duy nhất là chúng tôi tìm việc làm. Tuy chẳng tìm được việc gì tử tế. Tôi đã đào mương một ngày trời...”) Nhưng những điều không nói ra mới là trung tâm của sự chú ý - cái nguyên nhân của việc Dick ngày càng thất vọng, các nhà thám tử đang chắc chắn như vậy. Lúc này hắn đang nhắm mắt, day mí bằng những ngón tay run rẩy. Và Church nói, “Có trục trặc gì không?”

“Nhức đầu. Tôi hay bị những cái chó chết này.”

Nye liền nói, “Dick, nhìn tôi đây.” Hickock nghe lời, với một cái vẻ mà nhà thám tử hiểu ra như là cầu xin hãy nói, hãy kết tội và để cho hắn trốn thoát vào trong chánh cung của sự phủ nhận trước sau như một không thay đổi. “Hôm qua khi chúng ta bàn đến chuyện này, anh có thể nhớ lại lời tôi nói rằng các vụ giết người ở nhà Clutter là một vụ án gần như hoàn hảo. Bọn giết người chỉ phạm có hai sai lầm. Thứ nhất, chúng đã để lại nhân chứng. Thứ hai, ừm, tôi sẽ cho anh xem.” Đứng dậy, ông lấy từ trong góc phòng ra một cái hộp và một cái cặp, cả hai vật này ông đã mang vào phòng hỏi cung từ đầu. Ông lấy trong cặp ra một tấm ảnh lớn. “Cái này,” ông nói, để tấm ảnh lên bàn, “là bản phóng nguyên khổ một vài vết chân tìm thấy gần xác ông Clutter. Còn đây,” ông mở cái hộp ra, “là những đôi ủng đã để lại những dấu đó. Đôi ủng của anh, Dick.” Hickock nhìn rồi quay đi. Hắn ngồi hai khuỷu tay tì lên đầu gối, mặt vùi vào hai bàn tay. “Smith,” Nye nói, “lại còn ít thận trọng hơn. Chúng tôi cũng có đôi ủng của hắn, chúng hoàn toàn khớp với một bộ dấu chân khác. Những dấu chân có dính máu.” Church đánh áp sát. “Đây là cái điều sắp xảy đến với anh, Hickock,” ông nói. “Anh sẽ bị đưa lại về Kansas. Anh sẽ bị kết án bốn vụ giết người ở cấp một. Vụ thứ nhất: vào ngày hoặc vào khoảng ngày 15 tháng Mười một năm 1959, một người tên Richard Eugene Hickock, một cách phi pháp, cố ý và cố tình, có tính toán trước, và trong khi dính vào việc gây ra tội ác, đã giết và lấy đi sinh mạng của Herbert W. Clutter. Vụ thứ hai: vào ngày hoặc vào khoảng ngày 15 tháng Mười một năm 1959, cũng Richard Eugene Hickock, một cách phi pháp...”

Hickock nói, “Perry Smith giết nhà Clutter.” Hắn ngẩng đầu, từ từ ngồi thẳng trên ghế, như một người vật nhau đang loạng choạng đứng dậy. “Perry đây. Tôi không ngăn hắn lại được. Hắn đã giết tất cả.”

Đang nhâm nhi cà phê nhân giờ nghỉ ở quán cà phê Hartman, bà Clare chánh bưư điện phàn nàn âm lượng radiô mở bé. “Cho nó to lên đi nào,” bà nói.

Radiô đang mở kênh phát thanh KIUL của Garden City. Bà nghe được mấy lời, “... sau khi nức nở đau đớn thú tội, Hickock nhô ra khỏi phòng thẩm vấn và té xỉu ở hành lang. Các nhân viên K.B.I. giữ lấy hắn khi hắn ngã xuống sàn. Các nhân viên dẫn lời Hickock nói hắn và Smith xâm nhập nhà Clutter mong tìm thấy một két sắt đựng ít nhất mười nghìn đô la. Nhưng không có két nào, cho nên chúng trói gia đình lại và lần lượt bắn từng người một. Smith không nhận cũng không chối là đã tham gia vụ án mạng.

Khi nghe nói Hickock đã ký vào một bản thú tội, Smith nói, “Tôi muốn xem bản của bồ tôi khai,” nhưng đề nghị này đã bị bác. Các cảnh sát từ chối cho hay Hickock hay Smith là người thực sự đã bắn các thành viên gia đình Clutter. Họ nhấn mạnh bản khai này chỉ là của Hickock. Nhân viên K.B.I. đưa hai gã này quay về Kansas, họ rời Las Vegas bằng xe hơi. Dự kiến họ sẽ về đến Garden City vào sẩm tối thứ Tư. Trong khi đó, ông chương lý hạt West...”

“Lần lượt từng người,” bà Hartman nói. “Cứ tưởng tượng xem. Tôi không tin là cái đồ lưu manh

đó mà lại ngắt được.”

Những người khác trong quán - bà Clare, bà Mabel Helm và một chủ trại trẻ tuổi lực lưỡng vừa ghé lại mua một bìa thuốc lá nhai hiệu Con lừa - cứ làm bà làm bầm. Bà Helm đắp lên mắt một mảnh khăn ăn. “Tôi chả nghe đâu,” bà nói. “Tôi không được phép nghe, tôi chả nghe đâu.”

“... tin về vụ phá án nhận được rất ít phản ứng ở thị trấn Holcomb, cách nhà Clutter chừng nửa dặm... Nói chung, dân thị trấn ở cái cộng đồng hai trăm bảy chục người này đã tỏ ra nguôi dịu...”

Người chủ trại trẻ huýt gió. “Nguôi dịu! Có biết là đêm qua vợ tôi sau khi nghe tin trên ti vi đã làm sao không? Khóc ầm lên như một đứa bé vậy.”

“Suyt,” bà Clare nói. “Tôi đây này.”

“... và bà chánh bưu điện ở Holcomb, bà Myrtle Clare nói dân chúng ở đây rất vui là vụ án đã được phá, nhưng một số bà con vẫn cảm thấy rằng còn có những người khác dính líu nữa. Bà nói hiện giờ nhiều người vẫn cứ khóa chặt cửa và súng ống kè kè...”

Bà Hartman cười to. “Ồi *Myrt* ơi!” bà nói. “Bà nói với ai vậy?”

“Một phòng viên của tờ *Điện tín*.”

Những ông có quen biết bà Clare, nhiều người trong số đó xưa nay vẫn đối xử với bà như với đàn ông. Người chủ trại phát vào lưng bà một cái mà nói, “Chà *Myrt*, bà bạn ơi. Không phải bà vẫn nghĩ là một người trong chúng tôi - một ai đó quanh đây - có liên quan đến vụ đó chứ?”

Nhưng dĩ nhiên đó là điều bà Clare nghĩ, và tuy trước nay bà thường không bị đơn độc trong ý kiến của mình song lần này không có ai ủng hộ bà, vì phần lớn dân Holcomb, đã sống suốt bảy tuần giữa những tin đồn vô bổ, trong sự mất lòng tin và nghi ngại lẫn nhau, đã tỏ ra thất vọng khi nghe nói kẻ giết người không phải là dân ở đây. Quả thế, phần lớn không chịu chấp nhận việc hai kẻ lạ mặt, hai đứa ăn cắp ở đâu đâu lại là thủ phạm duy nhất. Như bà Clare nhận xét, “Có thể mấy thằng đó có làm thật. Nhưng còn kẻ khác nữa đấy. Chờ xem. Hôm nào đấy họ sẽ khoắng tới đây, và chừng đó họ sẽ khui ra cái đứa đứng ở đằng sau. Cái đứa nào muốn gạt ông Clutter khỏi đường đi của nó. Cái đứa *đầu não* ấy.”

Bà Hartman thở dài. Bà hy vọng bà Clare sai. Rồi bà Helm nói, “Tôi chỉ mong họ giam chặt chúng nó lại. Biết chúng nó ở gần đây là tôi cảm thấy chả yên tâm thoải mái tí nào.”

“Ồ thưa bà, tôi nghĩ bà không phải lo lắng đâu,” người chủ trại trẻ tuổi nói. “Bây giờ thì mấy đứa kia chúng nó sợ ta nhiều hơn là ta sợ chúng nó ấy chứ.”

Trên một xa lộ bang Arizona, một đoàn hai xe đang phóng vun vút qua vùng đất ngải đắng - các

quả đồi đỉnh phẳng như mặt bàn đầy chim ó, rắn đuôi chuông và những tảng đá đỏ dựng cao chát ngất. Dewey lái xe trước, Perry Smith ngồi cạnh ông, Duntz ở ghế sau. Smith bị còng tay, còng sổ tám buộc vào thắt lưng an toàn bằng một đoạn xích ngắn - kiểu bố trí này hạn chế cử động của hắn quá đến mức hắn không thể hút thuốc được nếu không có người giúp. Khi hắn muốn hút thuốc, Dewey phải châm cho hắn rồi đặt vào giữa hai môi hắn, một nhiệm vụ mà ông cảm thấy “kinh tởm”, vì nó có vẻ như một hành vi thân thiết - loại hành vi mà ông từng làm khi tán tỉnh vợ ông.

Nói chung, người tù không để ý đến những người canh giữ hắn cũng như ý định thường trực của họ là khiêu khích hắn bằng cách nhắc lại lời thú tội được ghi âm dài cả giờ của Hickock: “Hắn nói hắn đã muốn ngăn anh lại đấy, Perry. Nhưng không được. Nói hắn sợ anh còn bắn cả hắn nữa,” và “Vâng, thưa ông Perry. Tội vạ là ở ông hết. Chính Hickock nói, đến một con rận chó hắn còn không có khả năng làm hại nữa cơ.” Chẳng có cách nào làm cho Smith bị kích động cả - bề ngoài thì vậy. Hắn tiếp tục ngắm cảnh, đọc những bài thơ dở ẹc của Burma-Shave, đếm xác những con chồn hôi bị bắn, vắt lên hàng rào trại chăn nuôi như đồ trang điểm.

Không tính trước tới bất cứ một câu trả lời nào đặc biệt, Dewey nói, “Hickock bảo chúng tôi anh là một kẻ sát nhân bẩm sinh. Bảo là giết người chẳng làm anh thấy bắn khoản gì hết. Bảo là có lần ở Las Vegas ấy, anh đã cho đi đời một người da màu bằng một dây xích xe đạp. Quạt đến chết người ta. Cho vui thôi.”

Dewey ngạc nhiên thấy người tù thở hổn hển. Hắn vặn vẹo trên ghế cho đến khi nhìn thấy chiếc xe thứ hai qua khung kính sau xe, nhìn thấy bên trong nó: “Cái thằng mất dạy!” Quay lại, hắn nhìn đắm đắm vào vạt đường xa lộ tối xuyên qua sa mạc. “Tôi cứ nghĩ đây là mảnh của các ông cơ. Tôi đã không tin các ông. Rằng thằng Dick đã phun ra. Thằng mất dạy! Ồ, đúng là một thằng vô liêm sỉ. Sẽ chẳng làm hại đến cả một con rận chó. Chỉ chệt chết chó thôi.” Hắn nhỏ. “Tôi chưa giết một thằng mọi nào bao giờ.” Duntz tán thành với hắn; đã nghiên cứu hồ sơ về những vụ giết người chưa được phá ở Las Vegas, ông biết Smith vô tội trong cái vụ đặc biệt này. “Tôi chưa giết thằng mọi nào bao giờ. Nhưng nó nghĩ ra như thế. Tôi vẫn biết giả sử chúng tôi bị bắt, giả sử Dick phun ra, bao nhiêu ruột gan cho rơi xuống sàn nhà hát thì tôi biết là thế nào nó cũng sẽ nói đến chuyện thằng mọi.” Hắn lại nhỏ. “Vậy là thằng Dick sợ tôi hả? Buồn cười thật đấy. Buồn cười quá. Điều nó không biết là tôi suýt nữa đã bắn nó rồi!”

Dewey châm hai điếu thuốc, một cho mình, một cho người tù. “Nói về chuyện đó cho chúng tôi nghe đi, Perry.” Smith nhắm mắt lại hút, và giải thích. “Tôi đang nghĩ đây. Tôi muốn nhớ lại xem đúng ra thì nó vốn dĩ thế nào.” Hắn dừng một lát. “Ừ, tất cả bắt đầu từ một bức thư tôi nhận được khi ở ngoài kia, tại Buhl, Idaho. Tháng Chín hay tháng Mười gì đó. Thư của Dick, nó nói đang có một món hời. Vào cầu lắm. Tôi không trả lời, nhưng nó lại viết nữa, giục tôi về Kansas đi cùng với nó. Nó không nói loại cầu gì. Chỉ nói là ‘một món hời ăn chắc’. Giờ chuyện đã đến thế này thì tôi nói quách, tôi có một lý do khác nữa để muốn trở lại Kansas cùng thời gian đó. Một chuyện cá nhân từ lâu một mình tôi biết - chẳng dính dáng gì đến cái khác. Nếu không như thế thì tôi đã không trở lại đấy. Nhưng tôi đã trở lại. Và Dick đã gặp tôi tại trạm xe buýt ở Kansas City. Chúng tôi lái xe tới trại bố mẹ nó ở. Nhưng họ không muốn cho tôi ở đó. Tôi rất nhạy, tôi thường biết được người ta cảm thấy thế nào.”

“Giống ông,” ý hắn muốn chỉ Dewey, nhưng không nhìn vào ông. “Ông ghét phải đưa tôi thuốc lá. Đó là việc của ông. Tôi không trách ông. Tôi cũng không trách gì mẹ của Dick. Sự thật thì bà ta là

người đáng mến lắm. Nhưng bà ta biết tôi là cái gì - một thằng mới ở khám ra - nên bà ta không muốn tôi ở trong nhà bà ta. Lạy Chúa, được ra ngoài khách sạn thì sướng quá. Dick đưa tôi đến một khách sạn Olathe. Chúng tôi mua ít bia đem lên buồng, và lúc đó Dick mới nói phứt ra cái nó nghĩ trong đầu. Nó nói sau khi tôi rời Lansing, nó đã ở chung xà lim với một người từng làm việc cho một nhà trồng lúa mì giàu có ở tận miền Tây Kansas, ông Clutter. Dick vẽ sơ đồ nhà Clutter cho tôi xem. Nó biết hết cái gì ở đâu - cửa, sảnh, phòng ngủ. Nó bảo một trong các phòng tầng trệt được dùng làm văn phòng và trong văn phòng có một cái két - cái két ẩn trong tường. Nó bảo ông Clutter cần két vì ông ấy luôn luôn giữ những khoản tiền mặt lớn. Không bao giờ dưới nghìn đô la. Kế hoạch là ăn cắp cái két, và nếu như chúng tôi bị phát hiện, chà, bất cứ ai phát hiện ra chúng tôi thì đều phải cho đi cả. Dick phải nói đến hàng triệu lần: ‘Không để sót nhân chứng’.”

Dewey nói, “Hắn nghĩ có thể có bao nhiêu nhân chứng? Tôi muốn nói hẳn tính tìm thấy bao nhiêu người ở trong nhà Clutter?”

“Đó là điều lúc đó tôi muốn biết. Nhưng nó không nắm chắc. Ít nhất bốn người. Có thể sáu. Và có thể gia đình lại mời khách nữa. Nó nghĩ chúng tôi nên chuẩn bị đối phó với mười hai người.”

Dewey ừ hử, Duntz huýt sáo và Smith mỉm cười nhợt nhạt nói thêm. “Tôi cũng nghĩ thế. Hình như thế thì hơi khó chơi. Mười hai người. Nhưng Dick bảo đây là một cú ăn chắc. Nó nói, “Chúng ta sẽ vào đó và hất tung tóc lên tường một phen!” Với tâm trạng tôi lúc đó, tôi cứ để cho mình buông theo. Nhưng tôi cũng - thật thà mà nói - tin cậy Dick; nó làm tôi phục nó về đầu óc rất thực tế, kiểu đàn ông cứng rắn và tôi thì cũng cần tiền như nó. Tôi muốn có tiền rồi đi Mexico. Nhưng tôi hy vọng có thể làm mà không phải dùng đến bạo lực. Tôi thấy nếu như chúng tôi đeo mặt nạ vào thì chắc là được. Chúng tôi cãi nhau về chuyện này. Trên đường tới đó, tới Holcomb, tôi đã muốn đứng lại mua ít bút tất dài bằng lụa đen để chụp lên mặt. Nhưng Dick cảm thấy đeo mặt nạ vẫn cứ có thể bị nhận ra. Vì mắt nó kém. Rốt cuộc thì chúng tôi cũng vào thương xá Emporia...”

Duntz nói, “Perry, từ từ. Anh nhảy bỏ quãng rồi. Hãy lùi lại Olathe. Các anh rời đó đi lúc nào?”

“Một giờ. Một rưỡi. Chúng tôi rời đi đúng ngay sau bữa trưa và lái tới thương xá Emporia. Chúng tôi mua ở đấy ít găng tay cao su và một cuộn thùng. Dao và súng, đạn - Dick đã đem tất cả từ nhà nó theo. Nhưng nó lại không muốn đi tìm bút tất dài đen. Thành ra gần như tranh cãi. Ở đâu đó cạnh thương xá Emporia, chúng tôi đi qua một bệnh viện Cơ đốc giáo, tôi thuyết phục nó đỗ lại vào trong đó thử mua của các bà nữ tu vài đôi bút tất dài đen. Tôi biết đám nữ tu sẽ đi thứ đó. Nhưng nó chỉ vào cho có thôi. Nó đi ra rồi bảo họ không bán. Tôi chắc chắc nó không hỏi và nó cũng thú thật là không hỏi; nó bảo cái ý đó thôi lắm - các nữ tu sẽ có thể bảo nó điên. Thế là chúng tôi không dừng lại nữa cho tới Quẹo Lớn. Chúng tôi mua băng dính ở đó. Ăn tối ở đó, một bữa tú ụ. Khiến tôi buồn ngủ. Khi tôi thức dậy thì vừa tới Garden City. Trông y như một thị trấn chết cứng rồi ấy. Chúng tôi mua xăng ở một trạm xăng...”

Dewey hỏi liệu hắn có nhớ là trạm nào không.

“Chắc là một trạm Philips 66.”

“Lúc đó mấy giờ?”

“Khoảng nửa đêm, Dick bảo còn cách Holcomb hơn bảy dặm. Suốt đoạn đường còn lại, nó cứ nói một mình, nói chắc là ở đây, chắc là ở kia - theo những chỉ dẫn mà nó còn nhớ được. Tôi khó nhận ra khi chúng tôi đi ngang qua Holcomb, nó chỉ là một khu định cư bé tí thôi mà. Chúng tôi băng qua một đường xe lửa. Thành linh Dick nói, “Đây rồi, nhất định là đây rồi.” Đó là lối vào một con đường riêng, cây trồng hai bên. Chúng tôi giảm tốc độ và tắt hết đèn xe. Không cần đèn. Vì có trăng, trên trời chẳng có một thứ gì hết - không một sợi mây, chẳng gì cả. Chỉ trăng tròn vành vạnh. Y như giữa ban ngày, và khi chúng tôi bắt đầu đi vào con đường thì Dick nói, ‘Nhìn xem cái dinh cơ bề thế kia! Các nhà kho! Ngôi nhà! Đừng bảo tớ là thằng cha đó không có gì chất ở trong nhà đấy nhá.’ Nhưng tôi không thích cái phi vụ này, cái không khí này, kiêu như là nó *quá* nguy nga vậy. Chúng tôi đỗ xe ở dưới một bóng cây. Trong khi chúng tôi đang ngồi ở đó thì một ánh đèn pin bật lên - không phải ở trong tòa nhà chính mà là một cái nhà có lẽ ở cách đó một trăm mét về tay trái. Dick nói đó là nhà của người làm thuê, nó biết nhờ các sơ đồ. Nhưng nó nói cái nhà chết tiệt này lại gần nhà Clutter hơn nó tưởng. Rồi ánh sáng ấy tắt. Ông Dewey ạ, nhân chứng mà ông nhắc đến. Có phải cái người ông muốn nói đấy không - người làm thuê ấy?”

“Không. Ông ta không nghe thấy gì hết. Nhưng vợ ông ấy đang phải trông trẻ ốm. Bà ấy bảo nhà kia cứ lịch kịch cả đêm.”

“Trẻ ốm. À, tôi nghĩ ra rồi. Trong khi chúng tôi còn ngồi ở đó, nó lại xảy ra lần nữa - một ánh đèn lóe lên rồi tắt. Và cái đó làm tôi thật khó chịu. Tôi bảo Dick đừng tính cả tôi nữa. Nếu nó quyết cứ làm tới thì nó làm lấy một mình. Nó mở máy xe, chúng tôi đang rời đi thì tôi nghĩ, lạy Chúa, tôi luôn luôn tin ở linh cảm của mình; nó cứu mạng tôi nhiều lần rồi. Nhưng đi ra được nửa đường Dick dừng xe lại. Nó đang đau như hoạn. Tôi có thể thấy nó đang nghĩ gì, Đây, mình đã dựng nên cú vào cầu lớn đến thế này, đây ta đã đi ngàn ấy bước này, thế mà thằng ma cô này lại cáy muốn chuồn. Nó nói, “Mày nghĩ tao không có gan làm chuyện đó một mình. Nhưng thề có Chúa, tao sẽ cho mày xem thằng nào gan thằng nào không.” Có một ít rượu mạnh ở trong xe. Chúng tôi mỗi đứa uống một ngụm và tôi bảo nó, “O.K, Dick. Tớ đi với cậu.” Thế là quay lại. Đỗ xe ở chỗ lúc nãy. Dưới bóng một cái cây. Dick đi gắng tay vào, tôi thì đã đi xong rồi. Nó mang con dao và cái đèn pin. Tôi cầm khẩu súng. Ngôi nhà nom có vẻ ghê gớm trong ánh trăng. Nom trông không, tôi nhớ mình đã hy vọng đừng có ai ở trong đó cả...”

Dewey hỏi, “Nhưng anh có thấy một con chó?”

“Không.”

“Gia đình ấy có một chó già sợ súng. Chúng tôi không hiểu tại sao nó lại không sủa. Trừ phi nó trông thấy một khẩu súng mà chạy biệt.”

“À, tôi không thấy một cái gì hay ai sát. Cho nên tôi mới không tin như thế. Về một người chứng kiến.”

“Không phải *chứng kiến*. Nhân chứng. Một người mà lời khai gộp được anh và Hickock vào với vụ án này.”

“Ô, u hu. U hu. Hắn ta. Thế mà Dick cứ bảo rằng nó quá sợ rồi đấy. Ha ha!”

Duntz không bị đánh lạc hướng, anh nhắc lại, “Hickock có con dao. Anh thì súng. Các anh vào nhà bằng cách nào?”

“Cửa không khóa. Một cái cửa bên. Nó dẫn chúng tôi vào văn phòng ông Clutter. Chúng tôi chờ trong bóng tối. Nghe ngóng. Nhưng chỉ có tiếng gió. Có cơn gió nhẹ thổi bên ngoài. Nó làm cây cối lay động, ta nghe được tiếng lá xào xạc. Cửa sổ duy nhất được che bằng cửa chớp đóng mở bằng dây kéo, nhưng ánh trăng lọt vào. Tôi hạ chớp cửa xuống, và Dick bật đèn pin lên. Chúng tôi thấy cái bàn giấy. Cái kết được cho là ở trong tường ngay đằng sau bàn giấy, nhưng chúng tôi tìm không thấy. Tường thì lát ván gỗ, có những bản đồ đóng khung và sách, trên một cái giá tôi để ý thấy một cái ống nhòm rất óách. Tôi quyết định sẽ lấy nó khi chúng tôi rời khỏi đây.”

“Có lấy không?” Dewey hỏi vì không ai báo mất ống nhòm.

Smith gật đầu. “Chúng tôi đã bán nó ở Mexico.”

“Rồi. Nói tiếp đi.”

“À, khi chúng tôi tìm không ra cái kết, Dick bèn tắt đèn pin và chúng tôi đi trong tối ra khỏi văn phòng qua một phòng khách nhỏ, một phòng khách to. Dick nói thầm bảo tôi không đi khề hơn được à. Nhưng nó đi cũng âm như thế. Mỗi bước đi là một bước lo. Chúng tôi đến một gian sảnh và một cái cửa rồi, nhớ lại bản sơ đồ, Dick nói đây là phòng ngủ. Nó bấm đèn và mở cửa. Một người đàn ông nói, ‘Cung hả?’ Ông ta đang ngái ngủ, và ông ta chớp mắt nói, ‘Em đây phải không cung?’ Dick hỏi, ‘Ông là ông Clutter?’ Giờ thì ông ta tỉnh hẳn rồi, bèn ngồi dậy nói. ‘Ai đây? Anh muốn gì?’ Dick bảo, rất lịch sự, tựa như chúng tôi là hai anh đi rao hàng tận nhà. ‘Chúng tôi muốn nói chuyện với ông. Trong phòng làm việc của ông, xin mời.’ Và ông Clutter, chân không, mặc mỗi bộ pijama liền đi với chúng tôi sang phòng làm việc, chúng tôi bật đèn ở đó lên.

Cho đến lúc đó, ông vẫn chưa nhìn được rõ chúng tôi lắm. Tôi nghĩ khi nhìn thấy thì ắt là ông choáng lắm. Dick nói, ‘Bây giờ, thưa ngài, chúng tôi chỉ muốn ngài chỉ cho chúng tôi cái kết ngài giữ ở đâu.’ Nhưng ông Clutter nói, ‘Kết nào?’ Ông ta nói không có kết nào sát. Ông ta có cái kiểu bộ mặt như thế. Tôi biết ngay bất cứ cái gì ông ta nói đều là sự thật mười mươi cả. Nhưng Dick quát ông ta, ‘Đừng nói dối, đồ chó đẻ! Tôi biết tổng là ông có một cái kết.’ Cảm tưởng của tôi là chưa ai nói với ông Clutter như thế bao giờ. Nhưng ông nhìn thẳng vào mặt Dick và bảo nó, rất nhẹ nhàng - nói, chà, ông ta rất tiếc nhưng thật tình là ông không có kết nào cả. Dick đập đập con dao vào ngực ông ta nói. ‘Chỉ cho bọn tôi chỗ cái kết không thì sẽ bị râu hơn đấy.’ Nhưng ông Clutter... ồ, ông có thể thấy ông ta sợ như thế nào, nhưng giọng ông vẫn nhỏ nhẹ ôn tồn, ông vẫn cứ chối là không có kết.

Vào trong đây được đâu chừng một lát thì tôi thấy cái điện thoại. Cái ở trong văn phòng. Tôi giật đứt dây đi. Và tôi hỏi ông Clutter có còn cái điện thoại nào trong nhà không. Ông ta bảo có một cái ở trong bếp. Thế là tôi cầm đèn pin vào trong bếp - từ văn phòng đến đó cũng xa đấy. Khi tìm thấy điện thoại, tôi nhắc ống nghe ra và cắt dây bằng một cái kìm. Rồi quay lại, tôi nghe thấy một tiếng động. Một tiếng kệt ở trên đầu. Tôi dừng lại ở chân cầu thang lên tầng hai. Tôi om, mà tôi lại không dám dùng đèn pin. Nhưng tôi biết là có người ở đó. Trên cầu thang, bóng hiện lên nền cửa sổ. Một hình người. Rồi nó đi khuất.”

Dewey nghĩ đó chắc là Nancy. Trên cơ sở chiếc đồng hồ vàng nhét vào trong mũi giày để trong tủ

con của cô, ông vẫn lập luận rằng Nancy đã thức giấc, nghe thấy có người ở trong nhà, nghĩ có thể là kẻ trộm, bèn giấu chiếc đồng hồ, món tài sản quý giá nhất của cô đi.

“Tôi đoán có thể đây là một người nào đó có súng. Nhưng Dick chẳng thiết nghe tôi. Nó đang bận đóng vai thằng lưu manh dữ dằn. Đẩy ông ta đi khắp. Bây giờ nó đã điệu ông ta về phòng ngủ. Nó đếm tiền trong ví ông ta. Có khoảng ba chục đô la. Nó vớt cái ví lên giường rồi bảo ông Clutter, ‘Ông phải có nhiều tiền hơn thế này ở trong nhà chứ. Giàu như ông cơ mà. Sống trong dinh cơ rộng như thế này cơ mà.’ Ông Clutter nói đó là tất cả tiền mặt ông có, giải thích rằng ông luôn luôn chỉ dùng séc thanh toán các món. Ông bảo sẽ viết một khoản tiền vào séc cho chúng tôi. Dick nổi cáu lên ngay - ‘Ông nghĩ chúng tôi là những thằng ngu hay sao hả?’ - và tôi nghĩ chắc Dick sẵn sàng đập ông ta rồi nên tôi bèn nói, ‘Dick, nghe tớ. Có ai đó thức ở trên gác đấy.’ Ông Clutter bảo chúng tôi người ở trên gác chỉ có vợ ông ta, cậu con trai và cô con gái. Dick muốn biết liệu vợ ông ta có tiền không và ông ta nói nếu có thì cũng ít lắm, vài đô la, rồi ông ta đề nghị chúng tôi - đúng là kiểu như suy sụp - xin đừng làm phiền bà ta vì bà ta là người tàn phế bị ốm nặng lâu nay rồi. Nhưng Dick cứ đòi lên gác. Nó bắt ông Clutter dẫn đi.

Đến chân cầu thang ông Clutter bật đèn thấp sáng gian sảnh bên trên và trong khi chúng tôi lên gác ông ta nói, ‘Tôi không hiểu tại sao các anh lại muốn làm như thế. Tôi chưa bao giờ làm hại gì các anh. Tôi chưa bao giờ biết các anh.’ Dick bèn bảo ông, ‘Câm! Khi chúng tao cần mày nói, chúng tao sẽ bảo.’ Không có ai ở trong gian sảnh trên gác, tất cả các cửa đều đóng. Ông Clutter chỉ hai phòng mà ông nghĩ là con trai với con gái ông ngủ rồi mở cửa buồng vợ ra. Ông bật đèn bên cạnh giường lên và bảo bà, ‘Không sao cả, cưng. Đừng sợ. Những người này, họ muốn ít tiền.’ Bà vợ là một phụ nữ yếu ớt, mảnh khảnh mặc bộ váy ngủ dài màu trắng. Ngay khi mở mắt, bà liền khóc. Bà ta bảo chồng. ‘Anh, em chẳng có tiền đâu.’ Ông ta nắm bàn tay vợ, khe khẽ vỗ. ‘Thôi nào, đừng khóc, cưng. Chẳng có gì phải sợ mà. Anh đã đưa những người này tất cả số tiền anh có. Nhưng họ muốn nhiều hơn thế. Họ tin là chúng ta có cái két sắt ở trong nhà. Anh bảo họ là không có.’ Dick giơ tay lên, tựa như sắp đánh ngang miệng ông ta. Nó nói, ‘Tao chẳng bảo là câm à?’ Bà Clutter nói, ‘Nhưng chồng tôi nói với các ông sự thật của Chúa đây. Không có cái két nào đâu.’ Và Dick trả lời, ‘Tao biết chắc chắn chúng mày có cái két. Tao sẽ tìm ra nó trước khi đi khỏi đây. Đừng có lo là tao sẽ không tìm thấy.’ Rồi nó hỏi bà ta giữ ví tiền ở đâu. Cái ví tiền ở trong ngăn kéo bàn giấy. Dick lật ngược cái ví ra. Chỉ tìm thấy ít tiền lẻ và một hai đô la. Tôi ra hiệu bảo nó đi vào hành lang. Tôi muốn thảo luận về tình hình này. Cho nên chúng tôi ra ngoài và tôi nói...”

Duntz ngắt lời hấn để hỏi ông bà Clutter liệu có nghe được chúng không.

“Không. Chúng tôi ở ngay bên ngoài cửa cho nên vẫn trông chừng được họ. Nhưng chúng tôi nói thầm. Tôi bảo Dick, ‘Họ nói thật đấy. Người nói dối là thằng Floyd Wells bạn cậu. Không có cái két nào đâu. Thôi, phớt mẹ nó khỏi đây cho rồi.’ Nhưng Dick xấu hổ quá không dám đối mặt với sự thật này. Nó bảo không thể tin được họ chừng nào chưa lục khám cả nhà. Nó bảo việc cần làm bây giờ là trói họ lại rồi bỏ thì giờ đi tìm. Không cãi nhau được với nó đâu, nó đang hăng lắm. Cái vinh quang được định đoạt số phận mọi người, chính cái đó đã kích động nó. Ừ, có một cái buồng tắm ở gần cửa buồng bà Clutter. Ý chúng tôi lúc đó là khóa nhốt họ lại ở trong đó rồi đánh thức bọn con dậy cho vào đó, xong thì đưa lần lượt từng người ra trói ở những nơi khác nhau trong nhà. Và khi ấy, Dick nói, khi nào tìm ra cái két rồi thì chúng ta sẽ cắt cổ họ. Không bắn được đâu, nó nói - bắn thì ầm ầm.”

Perry nhăn mặt, xoa xoa đầu gối bằng hai bàn tay bị còng. “Cho tôi nghỉ một tí. Vì sự việc đến đây trở nên hơi rắc rối chút. Tôi nhớ. Phải, phải. Tôi lấy một cái ghế tựa ra khỏi gian sảnh đem nhét vào trong buồng tắm. Để cho bà Clutter có thể ngồi được. Vì thấy bà ta là người tàn phế mà. Khi chúng tôi nhốt họ lại, bà Clutter khóc bảo chúng tôi. ‘Xin đừng làm cho ai bị làm sao cả. Xin đừng làm gì bọn trẻ.’ Chồng bà quàng tay vào bà, nói đại khái như là, ‘Em ơi, những anh bạn này không làm ai bị làm sao cả đâu. Họ chỉ cần lấy tiền thôi mà.’”

Chúng tôi vào phòng thẳng con trai. Nó đã dậy. Nằm đờ như sợ quá không động dậy nổi. Dick bảo nó dậy nhưng nó không dậy, hoặc là dậy không đủ nhanh, thế là Dick đâm nó một cái, lôi nó ra khỏi giường, tôi liền nói, ‘Dick, không cần phải đánh nó.’ Rồi tôi bảo thằng nhỏ - nó mặc có mỗi cái áo ba lỗ - mặc quần vào. Nó mặc một quần jeans màu xanh vào, và chúng tôi vừa nhốt nó vào buồng tắm thì đứa con gái ló ra - đi ra khỏi buồng nó. Nó đã mặc quần áo đầu ra đó, như đã dậy được một lúc rồi. Nó mang tất đi dép, mặc kimono, lại còn đeo băng đô trên tóc. Nó cố mỉm cười. Nói, ‘Trời đất, cái gì thế này? Đùa gì thế?’ Tuy nhiên tôi cho rằng nó chẳng nghĩ đây là đùa đâu. Đâu có nghĩ thế được sau khi Dick đã mở cửa buồng tắm xô nó vào...”

Dewey hình dung ra gia đình Clutter lúc đó: cả nhà bị nhốt giữ, dễ bảo và sợ hãi nhưng chưa hề có linh cảm gì về số phận của mình. Herb *không thể* ngờ, vì nếu ngờ thì ông đã chống lại. Ông hiền nhưng khỏe và không hèn. Người bạn Alvin Dewey của ông tin chắc chắn rằng ông sẽ chiến đấu đến chết để bảo vệ mạng sống của Bonnie và hai đứa con mình.

“Dick đứng canh ở ngoài buồng tắm trong khi tôi lục lọi. Tôi lần mò trong phòng của đứa con gái, tìm thấy một ví tiền - giống như cái ví của búp bê. Bên trong có một đồng đô la bạc. Không biết sao nó lại rơi ra và lăn qua sàn. Lăn xuống gầm một cái ghế. Tôi phải bò bằng đầu gối. Và chính lúc đó tôi đã không còn bình tĩnh nữa. Như là nhìn thấy mình trong một bộ phim ngu xuẩn nào. Tôi thấy tởm. Thằng Dick toàn nói chuyện cái kết sắt của một nhà giàu sự trong khi tôi đây hiện đang bò ẹp bụng để lấy cắp một đồng đô la của một đứa nhãi. Một đô la. Mà tôi đang bò sát bụng xuống để lấy cho được.”

Perry ôm hai đầu gối, hỏi xin aspirin, cảm ơn Duntz đã cho hắn một viên, nhai viên thuốc và lại bắt đầu nói. “Nhưng tại mình thôi. Lực mình thế nào thì mình được thế ấy. Tôi cũng lần cả buồng thẳng con trai. Không một xen. Nhưng có một cái radiô xách tay ở đó, tôi quyết định lấy nó. Rồi tôi nhớ đến cái ống nhòm đã nhìn thấy trong phòng làm việc của ông Clutter. Tôi xuống gác để lấy. Tôi mang ống nhòm và cái radiô ra ngoài xe. Trời lạnh, khí lạnh cùng với gió rất dễ chịu. Trăng sáng đến mức có thể nhìn xa tới hàng dặm được. Và tôi nghĩ: Tại sao mình lại không phớt đi nhỉ? Đi bộ lên xa lộ, nhờ một chuyến xe. Tôi thì có Giê-su là không còn muốn quay về cái nhà đó nữa. Thế nhưng - giải thích làm sao được nhỉ? Cứ như tôi không dính gì đến cái chuyện này. Như là tôi đang đọc một quyển sách vậy. Tôi phải biết cái gì sắp xảy tới. Cái kết thúc. Cho nên tôi quay lên gác. Và bây giờ, ừm, đây là lúc chúng tôi trói họ lại. Ông Clutter trước, chúng tôi gọi ông ấy ra ngoài buồng tắm và tôi trói tay ông lại. Rồi tôi áp giải ông đi xuống dưới tầng hầm...”

Dewey nói, “Một mình và không vũ khí?”

“Tôi có con dao.”

Dewey nói, “Nhưng Dick ở lại trên gác để canh à?”

“Để giữ cho họ yên. Muốn gì tôi cũng chẳng cần giúp. Tôi cả đời làm việc với dây thừng rồi.”

Dewey nói, “Anh có dùng đèn pin không hay là bật đèn ở tầng hầm lên?”

“Bật đèn. Tầng hầm chia ra làm hai phần. Một phần hình như là phòng chơi. Tôi mang ông ấy sang phần kia, phòng sưởi. Tôi thấy có cái thùng các tông to dựa vào tường. Thùng đựng đệm giường. Ừm, tôi thấy không cần phải bảo ông ấy nằm trên sàn nhà lạnh làm gì cho nên tôi kéo cái thùng đựng đệm lại, trải ra cho phẳng và bảo ông ấy nằm lên.”

Người lái xe, qua kính chiếu hậu, liếc đồng nghiệp, bắt được mắt ông và mắt Duntz liền khẽ gật, tựa như góp chuyện. Từ trước tới nay Dewey vẫn lập luận rằng cái thùng đựng đệm được đặt trên sàn để cho ông Clutter *thoải mái dễ chịu*, và, để ý tới những cái lật vật tương tự, các mẫu vụn vặt của những gì cho thấy có một tình thương nực cười và bất thường, Dewey đã suy đoán rằng ít nhất trong những tên sát nhân đã có một đứa không phải là hoàn toàn táng tận lương tâm.

“Tôi trói chân ông ấy rồi buộc vào với tay. Tôi hỏi thít quá không, ông ấy bảo không, nhưng nói xin chúng tôi để bà vợ yên. Không cần phải trói bà ấy - bà ấy chẳng còn kêu la hay cố chạy ra khỏi nhà đâu. Ông ấy nói bà ấy ốm đã hàng năm nay, vừa mới khá lên được tí chút, nhưng một cái vụ như thế này sẽ làm cho bà ấy ốm lại mất. Tôi biết đây chẳng phải chuyện đáng buồn cười gì nhưng tôi không thể nhìn được. Ông ta nói ‘ốm lại’, thế cơ chứ.

Sau đó, tôi đưa thằng con trai xuống. Thoạt đầu tôi để nó ở cùng với bố. Trói tay nó vào cái ống dẫn hơi nước nóng trên đầu. Rồi tôi thấy như thế không được chắc lắm. Biết đâu nó gỡ ra được và cởi trói cho ông già, hoặc ngược lại. Cho nên tôi cắt dây hạ nó xuống, đưa nó sang phòng chơi, có một cái đi văng nom chắc chắn. Tôi trói chân nó vào chân đi văng, trói tay nó lại rồi vòng thừng lên làm một cái nút thòng lọng quanh gáy nó, để nếu nó giằng thì nó sẽ bị thất bại. Một lần, trong khi tôi đang trói, tôi để con dao lên cái - ừm, một cái tủ bằng gỗ sồi mới đánh véc ni xong; cả gian hầm sặc mùi véc ni - thì nó bảo tôi đừng để dao ở đó. Cái tủ là món quà cưới nó tự làm lấy cho một người nào đó. Một người chị, tôi nhớ là nó nói thế. Ngay lúc tôi đi ra, nó bị ho nên tôi nhét luôn một cái gối xuống dưới đầu nó. Rồi tôi tắt đèn...”

Dewey nói, “Anh không dán băng miệng ư?”

“Không. Dán sau, sau khi tôi đã trói cả hai người đàn bà ở trong buồng ngủ của họ. Bà Clutter vẫn cứ khóc, đồng thời lại hỏi tôi về Dick. Bà ấy không tin nó, nhưng lại nói cảm thấy tôi là một thanh niên tử tế. ‘Tôi *tin chắc* anh là người tử tế,’ bà ấy nói. Tôi nghĩ điều bà ấy thật sự lo trong đầu là con gái bà ấy. Bản thân tôi cũng lo chuyện đó. Tôi ngờ Dick đang mưu một cái gì, một cái gì mà tôi không ủng hộ được. Khi tôi trói bà Clutter xong, khá là chắc chắn, tôi thấy nó đã đưa đứa con gái về buồng ngủ con bé. Con bé nằm trên giường, còn nó thì ngồi ở bên giường nói chuyện. Tôi ngăn ngay; tôi bảo nó đi tìm cái kết trong khi tôi trói đứa con gái. Khi nó đi rồi, tôi trói hai chân con bé lại và quặt hai tay ra đằng sau. Rồi tôi kéo chăn lên, đắp chăn kín cả người con bé chỉ chừa cái đầu ra thôi. Có một cái ghế nhỏ gần giường, tôi nghĩ hay mình nghỉ một chút đã; hai cẳng chân tôi như có lửa đốt, nãy giờ toàn leo gác rồi quỳ gối nhiều mà. Tôi hỏi Nancy có bạn trai chưa. Nó nói rồi. Nó cố tỏ thái độ tự nhiên và thân mật. Tôi quả thực mến nó. Nó thật sự là hay. Một con bé rất xinh, lại không hư đốn hay gì gì. Nó nói nhiều về bản thân, về nhà trường, về chuyện nó sắp sửa vào đại học để học âm nhạc và

nghệ thuật. Nói đến ngựa. Nói là sau khiêu vũ thì cái nó thích nhất là phi ngựa, thế là tôi kể mẹ tôi từng là một nhà vô địch trị ngựa bất kham.

Và chúng tôi nói về Dick; tôi tò mò muốn xem thằng cha này đã nói gì với nó. Hình như con bé hỏi tại sao thằng này lại làm như vậy. Ăn cướp của người ta. Và, hừ, giỏi, thằng ấy còn quăng ra cho con bé một câu chuyện lâm ly ướt át - rằng nó bị nuôi trong viện mồ côi, rằng chẳng có ai yêu thương nó, họ hàng duy nhất là bà chị sống với nhiều người mà chẳng cưới chẳng lấy ai. Trong suốt thời gian nói chuyện, chúng tôi nghe thấy tiếng dò dẫm mê mụ tìm cái kết - khắp quanh quẩn bên dưới. Xem sau các bức tranh. Gõ tường. Cạch cạch cạch. Chẳng khác gì một con chim gõ kiến ngu ngốc nào. Khi Dick quay lại, tôi hỏi nó như một thằng rồ thật - là nó có tìm thấy không. Dĩ nhiên không, nhưng nó nói đã đi ngang qua một cái ví nữa ở trong bếp. Với bảy đô la.”

Duntz nói, “Đến lúc đấy các anh đã ở trong ngôi nhà bao lâu rồi?”

“Có lẽ một giờ.”

Duntz nói, “Và khi nào thì anh dán băng miệng?”

“Ngay khi đó. Bắt đầu từ bà Clutter. Tôi nhờ Dick giúp - vì tôi không muốn để nó ở lại một mình với cô gái. Tôi cắt băng dính ra thành nhiều mảnh dài, và Dick quấn chung quanh đầu bà Clutter như là quấn cái xác ướp ấy. Nó hỏi bà ấy, ‘Sao bà cứ khóc hoài vậy? Có ai làm gì bà đâu.’ Rồi nó tắt đèn giường và nói, ‘Chúc ngủ ngon, bà Clutter. Ngủ đi.’ Rồi nó bảo tôi, trong khi chúng tôi đi theo gian sảnh đến buồng Nancy. ‘Tớ sắp xoi con bé này.’ Tôi liền nói, ‘Ồ. Thế thì cậu phải giết tớ trước.’ Nó nhìn vẻ như không tin là đã nghe thấy đúng như thế. Nó nói, ‘Cậu ngại cái gì? Mẹ kiếp, cậu cũng có thể xoi nó kia mà.’ Đó là một thứ tôi khinh bỉ. Bất cứ ai không kiềm chế được ham muốn xác thịt của mình. Lạy Chúa, tôi ghét mấy cái trò đó. Tôi bảo nó thả lỏng, ‘Để cho nó yên. Không thì cậu phải đánh nhau với một cái cưa điện đấy.’ Nó cáu thật, nhưng nó hiểu ra là không phải lúc thả dãn làm cái việc kia được. Cho nên nó nói, ‘OK, bỏ. Nếu cậu thấy nên như thế.’ Kết quả là chúng tôi đã không dán băng miệng cô gái. Chúng tôi tắt đèn gian sảnh và đi xuống tầng hầm.”

Perry ngáp ngừng. Hắn có một câu muốn hỏi nhưng lại nói ra thành một lời xác nhận: “Tôi đánh cuộc là nó không bao giờ nói một tí gì về việc muốn hiếp cô gái.”

Dewey thừa nhận, nhưng ông nói thêm rằng ngoài một lời khai rõ là đã bị cắt bỏ đi phần nào có liên quan đến hạnh kiểm của bản thân hắn, còn thì câu chuyện Hickock kể cũng hỗ trợ câu chuyện của Smith. Chi tiết có khác, lời thoại không giống nhau, nhưng thực chất thì - ít nhất cho đến giờ - hai lời thuật ăn khớp với nhau.

“Có thể. Nhưng tôi biết nó không nói tới cô gái. Tôi cược cái sơ mi đây.”

Duntz nói, “Perry, tôi đang đề ý tới vấn đề ánh đèn. Theo cách tôi tính thì khi các anh tắt đèn trên gác đi, dưới nhà hoàn toàn tối chứ.”

“Tối. Và chúng tôi không bật lại đèn nữa. Trừ đèn pin. Dick cầm theo cái đèn pin khi chúng tôi đi dán băng miệng miệng ông Clutter và thằng con trai. Ngay trước chúng tôi khi dán ông ấy, ông ấy hỏi tôi - và đấy là những lời ông ấy nói cuối cùng - muốn biết vợ ông ra sao, bà ấy có ổn không, tôi nói bà

ấy ôn, bà ấy sắp ngủ, tôi bảo ông ấy sắp sáng rồi, sẽ có người tìm thấy họ thế là rồi tất cả vụ này, tôi và Dick và tất cả, đều sẽ cứ như là họ nằm mơ thấy mà thôi. Tôi không trêu ông ấy. Tôi không muốn hại ông ấy. Tôi nghĩ ông ấy là người rất hiền lành tử tế. Nói năng nhẹ nhàng. Tôi nghĩ như thế cho tới lúc tôi cắt cổ ông ấy.”

“Khoan. Tôi đang nói sai thứ tự.” Perry cau mày. Hắn xoa xoa chân, còng kêu lách cách. “Sau đó, xem nào, sau khi dán băng miệng họ rồi, tôi và Dick đi lại một góc nhà. Nói về chuyện ấy. Bây giờ nhớ lại thì giữa hai chúng tôi có những cảm giác khó chịu. Ngay lúc đó cái làm tôi muốn lộn mửa lên là chuyện tôi đã từng hãm mộ nó, tin hết lời cái thằng khoác lác ấy. Tôi nói, ‘Này Dick. Có day dứt không?’ Nó không trả lời tôi. Tôi nói, ‘Để họ sống đi, thế thì sẽ chẳng ai kết tội nặng cho chúng mình. Quá lắm là mười năm.’ Nó vẫn không nói năng gì. Nó đang cầm con dao. Tôi đòi, nó cho tôi, và tôi nói, ‘Được lắm, Dick. Nào đi.’ Nhưng tôi không có ý ấy. Tôi muốn chọc nó, làm cho nó cãi với tôi, làm cho nó phải nhận nó là một thằng nói khoác và một thằng hèn. Đó, có chuyện giữa tôi và Dick như vậy đó. Tôi quỳ xuống cạnh ông Clutter, và cái đau khi quỳ khiến tôi nghĩ đến đồng đô la khôn khiếp kia. Đồng đô la bạc. Nhục. Tởm. Mà *họ* lại bảo tôi đừng có bao giờ quay lại Kansas. Nhưng tôi không nhận ra việc mình làm cho tới khi nghe thấy tiếng kêu. Như ai đó chết đuối. Đang kêu thét dưới nước vậy. Tôi đưa dao cho Dick. Tôi nói, ‘Kết liễu lão đi. Cậu sẽ cảm thấy khá hơn.’ Dick cố - hay làm bộ thế. Nhưng ông ấy khỏe bằng mười người - đã giật ra được một nửa rồi, tay đã tuột trói. Dick hoảng. Dick muốn ù té chạy ra ngoài. Nhưng tôi không cho nó đi. Ông ấy đang nào cũng chết, tôi biết thế, nhưng tôi không thể để ông ấy như thế này. Tôi bảo Dick cầm đèn pin, chiếu cho tôi. Rồi tôi nhắm. Gian phòng nổ vang lên. Xanh lè cả. Lòe lử thế này. Giê-su ời, tôi không bao giờ hiểu được tại sao trong vòng hai mươi dặm mà họ không nghe được cơ chứ.”

Tại Dewey đúng lúc này kêu lên o o - tiếng o o gần như che lấp đi tiếng nói nhẹ nhàng thì thảo của Smith. Nhưng tiếng nói cứ đâm sâu mãi, làm bật tóe ra một loạt nổ vang như loạt súng những âm thanh và hình ảnh: Hickock lung nhật vỏ đạn; hồi hã, hồi hã và đầu của Kenyon ở trong một vòng tròn sáng, tiếng van xin thì thầm, nghèn nghẹn, rồi khi một viên đạn nữa được dùng, Hickock lại lập cập bò theo tìm vỏ đạn; phòng của Nancy, Nancy nghe tiếng ủng trên những bậc thang bằng gỗ cứng, tiếng bậc thang cọt két khi chúng leo lên chỗ cô, đôi mắt của Nancy, Nancy nhìn cái ánh đèn pin chiếu tìm mục tiêu (“Cô nói, ‘Ôi, không! Ôi, xin đừng! Không! Không! Không! Không! Đừng! Ôi, xin đừng! Làm ơn!’ Tôi đưa súng cho Dick. Tôi bảo nó tôi đã làm hết sức rồi. Nó nhắm, cô bé quay mặt vào tường”); gian sảnh tối, bọn giết người vội vàng đi đến cái cửa cuối cùng.

Có lẽ Bonnie đã nghe thấy tất cả rồi, bà đang mong chúng đến mau mau.

“Vỏ đạn cuối cùng khó tìm thấy như ma. Dick rúc vào gầm giường để lấy nó. Rồi chúng tôi đóng cửa buồng bà Clutter lại và đi xuống phòng làm việc. Chúng tôi chờ ở đó, như khi chúng tôi mới đến. Nhìn qua cửa chớp xem người làm thuê có thăm dò gì quanh đây không, hoặc liệu có ai nghe thấy tiếng súng không. Nhưng vẫn như cũ - không một tiếng động. Chỉ có gió - và Dick thì hồn ha hồn hên như có cả một đàn sói đuổi sau nó. Ngay ở đó, trong vài tích tắc trước khi chúng tôi chạy ra xe phóng đi, chính lúc đó tôi đã quyết định tốt hơn cả là bắn Dick. Nó cứ nói đi nói lại mãi, nói như đánh trống vào tai tôi: *Không để lại nhân chứng*. Và tôi nghĩ, *Nó chính là nhân chứng đây*. Tôi không hiểu cái gì đã ngăn tôi. Chúa biết lẽ ra tôi đã làm thế. Bắn chết nó. Lên xe và cứ thế đi cho tới khi mất tăm ở Mexico.”

Im lặng. Suốt hơn mười dặm đường, ba người đi không nói một lời.

Buồn và mệt mỏi ghê gớm là cốt lõi sự lặng thinh của Dewey. Biết “chính xác cái gì xảy ra đêm hôm đó trong ngôi nhà ấy” là tham vọng của ông. Bây giờ ông đã nghe kể những hai lần, hai lần kể đều giống nhau, điều không thống nhất quan trọng duy nhất là Hickock gán tất cả bốn lần giết cho mình Perry, trong khi Smith khẳng định Hickock đã giết hai người đàn bà. Nhưng những lời thú tội, tuy đã trả lời được câu hỏi về chuyện tại sao và như thế nào rồi, vẫn không thỏa mãn được cảm quan của ông về một ý đồ có ý nghĩa. Vụ án là một sự cố tâm lý, gần như một hành vi băng quơ vô cảm; cũng bằng như các nạn nhân đã bị sét đánh chết. Trừ một điều: họ đã phải trải qua nỗi kinh hoàng kéo dài, họ đã đau khổ. Và Dewey không thể nào tha thứ được cho những đau khổ như thế của họ. Tuy vậy ông lại có thể nhìn vào cái con người ngồi cạnh mình đây mà không giận dữ - đúng hơn với một chút thiện cảm nào đấy - vì cuộc đời của Perry Smith cũng chẳng phải là cái giường trải đầy hoa hồng mà là sự đáng thương, một sự tiến lên cô độc và xấu xí, hết ảo ảnh này sang ảo ảnh khác. Nhưng cảm tình của Dewey không đủ sâu sắc để chấp nhận tha thứ hay tình thương. Ông hy vọng thấy Perry và Dick bị treo cổ - hai đứa treo lưng áp vào lưng.

Duntz hỏi Smith, “Cộng hết lại, các anh lấy được bao nhiêu tiền ở nhà Clutter?”

“Khoảng bốn năm chục đô la.”

Trong các con vật ở Garden City có hai con mèo đực màu xám luôn bên nhau - những con mèo hoang bản thủ, gầy gò với những thói quen kỳ quặc và thông minh. Lễ hội chính trong ngày của chúng được tiến hành vào lúc tranh tối tranh sáng. Trước tiên chúng chạy suốt dọc Phố Chính, dừng lại xem xét những tấm lưới mắt cáo che động cơ của các xe hơi đang đỗ, đặc biệt là những xe dừng ở trước hai khách sạn Windsor và Warren, vì các xe này thường là của những khách du lịch phương xa, thường mang lại món mồi mà các con vật xương xẩu và theo nề nếp này vẫn săn lùng: chim chóc bị giết hại - lũ quạ, chích chòe và chim sẻ đủ diên rồ để bay vào luồng xe đang đi tới. Dùng móng của mình như dụng cụ giải phẫu, lũ mèo moi ra từ các tấm lưới mắt cáo từng mảnh vụn có lông đỏ. Đi hết Phố Chính, thế nào chúng cũng rẽ ở góc giữa Phố Chính và Phố Grant, đoạn nhả nha xuống tới Quảng trường Tòa án, một vùng đất săn mồi khác nữa của chúng - và là một vùng đất săn mồi nhiều hứa hẹn vào cái buổi chiều thứ Tư ngày mùng 6 tháng Giêng này, vì ở đây chen chúc bên nhau những chiếc xe của hạt Finney đưa đến thị trấn một phần cái đám đông đang đầy chật tại quảng trường.

Đám đông bắt đầu hình thành vào lúc bốn giờ, lúc mà ông chương lý hạt cho hay là có thể giải Smith và Hickock đến. Từ lúc công bố lời thú tội của Hickock vào tối Chủ nhật, nhà báo đủ loại đã tụ tập ở Garden City: đại diện của các hãng tin lớn, nhiếp ảnh viên, nhà quay phim thời sự và truyền hình, phóng viên ở Missouri, Nebraska, Oklahoma, Texas và dĩ nhiên tất cả các tờ báo chính của bang Kansas - xấp xỉ hai mươi hăm lăm người. Nhiều người đã phải chờ ba ngày ở đây chẳng có gì để mà làm, trừ phỏng vấn người trợ lý của trạm xăng, James Spor, anh này, sau khi xem ảnh hai sát nhân bị

buộc tội đăng trên báo, đã nhận ra chúng là những người anh đã bán cho ba đô la sáu xu xăng vào cái đêm xảy ra tấn thảm kịch ở Holcomb.

Những khán giả chuyên nghiệp này đang xăn tay sửa soạn tường thuật chính cái việc Hickock và Smith trở lại đây, và Đại úy Gerald Murray của Đội Tuần tra Xa lộ, đã dành cho họ khoảng không gian rộng rãi ở trên hè đường đối diện các bậc tam cấp của tòa án - những bậc mà hai gã tù phải leo lên trên con đường tới nhà tù hạt, một cơ quan chiếm hết tầng trên cùng của tòa kiến trúc năm tầng bằng đá vôi. Một phóng viên, Richard Parr của tờ *Ngôi sao* thuộc Kansas City, đã có một tờ *Mặt trời* của Las Vegas ra ngày thứ Hai. Đầu đề bài báo làm dậy lên những tràng cười phá: E ĐÁM ĐÔNG MUỐN HÀNH HÌNH KIỂU LYNCH ĐANG CHỜ NGHỊ PHẠM SÁT NHÂN QUAY VỀ. Đại úy Murray nhận xét, “Xem ra không có vẻ là một cuộc hành hình kiểu lynch cho lắm đâu.”

Đúng vậy, đám đông trên quảng trường cũng có thể là đang chờ đón một cuộc duyệt binh hay dự một cuộc mít tinh chính trị. Học sinh cấp III, trong đó có những bạn cùng lớp của Nancy và Kenyon Clutter, đều giọng hát những bài ca cổ vũ, thổi bong bóng kẹo cao su, nốc xúc xích luộc và xô đa chai. Các bà mẹ đỡ trẻ còn ẵm ngửa. Các ông hiên ngang đi tới đi lui với trẻ con vắt vẻo trên vai. Hướng đạo sinh có mặt - cả một đội. Và các thành viên trung niên của câu lạc bộ chơi bài bridge phụ nữ kéo đến hàng đoàn. Ông J. P. (Jap) Adams, phụ trách Văn phòng Ủy ban Cựu chiến binh Địa phương xuất hiện, đóng một bộ bằng hàng tuýt may rất kỳ cục đến nỗi mỗi người bạn phải gọi to lên, “Ê, Jap! Sao lại mặc quần áo các bà thế?” - là vì, trong lúc vội ra hiện trường, ông Adams đã vô tình mặc phải áo của cô thư ký. Một phóng viên đài phát thanh lưu động phỏng vấn vặt những người thị trấn khác, hỏi theo ý họ thì án xử thích hợp đối với “những kẻ gây ra cái vụ dê hèn đó” nên là thế nào, và trong khi phần lớn những người được hỏi nói ồ nói à thì một học sinh đáp, “Tôi nghĩ chúng nên bị nhốt hết đời trong cùng một xà lim với nhau. Không cho ai thăm nuôi gì hết. Cứ ngồi đấy nhìn nhau cho tới ngày chúng chết.” Và một người nhỏ nhắn, cứng rắn, dáng đi khệnh khạng thì nói, “Tôi tin ở án tử hình. Cái đó giống như trong Kinh Thánh đã nói đấy - mắt trả mắt. Và dù có vậy thì chúng ta vẫn còn thiếu một cặp không cách nào trả được!”

Chừng nào còn mặt trời, ngày còn khô và nóng, thời tiết tháng Mười giữa lúc đương tháng Giêng. Nhưng khi mặt trời lặn, khi những bóng cây không lồ của quảng trường đã gặp và hòa lẫn vào nhau thì cái lạnh cũng như bóng tối làm cho đám đông tê cứng lại. Tê cứng và tia bớt họ đi; vào khoảng sáu giờ còn lại chưa tới ba trăm người. Các nhà báo giậm giậm chân, vỗ vỗ những cái tai lạnh cứng bằng những bàn tay không đi găng buốt dại. Thành linh, ở phía Nam quảng trường một tiếng rì rầm nổi lên. Xe đã tới.

Tuy không có nhà báo nào dự đoán xảy ra bạo lực, nhiều người cũng đã báo trước sẽ có những lời hò hét chửi rủa. Nhưng khi đám đông nhìn thấy mặt những kẻ giết người, với cảnh sát tuần tra xa lộ mặc áo lam đi kèm bên, thì chợt lặng ngắt hết, tựa như kinh ngạc thấy chúng lại mang hình dáng con người. Những người bị còng tay, mặt trắng nhợt, mắt nhấp nháy mù mờ, loang loáng lên trong ánh flash máy ảnh và ánh đèn pha. Các nhà quay phim đuổi theo hai người tù và cảnh sát vào trong tòa án rồi lên ba tầng bậc thang, chụp ảnh cánh cửa nhà tù hạt đóng lại đánh sầm.

Không ai nản ná lại, cả nhà báo lẫn người thị trấn. Những gian phòng ẩm cúng, những bữa tối nóng sốt vầy gọi họ, và trong khi họ hấp tấp ra đi, nhường quảng trường giá lạnh lại cho hai con mèo xám thì cái mùa thu kỳ lạ cũng ra đi nốt; đợt tuyết đầu mùa trong năm bắt đầu rơi.

PHẦN 4

Cái Xó

Về trang nghiêm nhà nước và nét gia đình xởi lởi cùng tồn tại trên tầng năm của Tòa án hạt Finney. Trại giam của hạt ở đây cho ra chất lượng hàng đầu, còn Dinh Cảnh sát trưởng, một tòa nhà trông thích mắt nằm tách biệt với nhà tù bởi những cánh cổng sắt và một hành lang ngắn thì cho chất lượng thứ nhì.

Tháng Giêng năm 1960, người cư ngụ trong Dinh Cảnh sát trưởng trên thực tế lại không phải cảnh sát trưởng, Earl Robinson, mà là phó cảnh sát trưởng cùng vợ, Wendle và Josephine (“Josie”) Meier. Vợ chồng Meier lấy nhau đã hơn hai chục năm, rất giống nhau: vóc người cao lớn, dư thừa cân nặng và sức lực, bàn tay rộng bè, khuôn mặt hiền lành, vuông vức và bình tĩnh - điều sau này đúng với bà Meier hơn, một phụ nữ trực tính và thực tế tuy vậy hình như lại được một niềm thanh thoát bí ẩn nào đó thấp sáng ở bên trong. Với tư cách bạn đời của phó cảnh sát trưởng giờ giấc của bà rất là dài; giữa khoảng từ năm giờ sáng, khi bà bắt đầu một ngày bằng việc đọc một chương Kinh Thánh cho đến mười giờ tối, giờ đi ngủ, bà nấu ăn, khâu vá cho tù, mạng, giặt giũ quần áo cho tù, chăm sóc ông chồng hết mức, và dọn dẹp căn hộ năm phòng đầy những cái đệm tú ụ xen lẫn với những cái ghế xếp cùng những tấm rèm cửa sổ bằng đăng ten màu kem. Nhà Meier có một con gái, con một, lấy chồng và sống ở Kansas City cho nên hai vợ chồng sống một mình hoặc, như bà Meier sửa lại một cách chính xác, “Một mình, trừ phi có ai vào ngồi ở trong xà lim phụ nữ.”

Trại giam có sáu buồng: buồng thứ sáu dành cho nữ tù, thực tế là một đơn vị riêng biệt nằm ở trong Dinh Cảnh sát trưởng - trên thực tế là nó áp sát với bếp nhà Meier. “Nhưng,” bà Josie Meier nói “không hề gì với tôi. Tôi lại thích có người ở bên. Có người để mà trò chuyện trong khi làm bếp. Hầu hết các bà các cô ở đây, mình rồi cũng đến lúc thấy tiếc cho họ. Dĩ nhiên Hickock và Smith thì khác. Như tôi biết đến nay thì Perry Smith là người đàn ông đầu tiên đến ở trong xà lim nữ tù. Lý do là họ muốn giữ hẩn và Hickock cách ly nhau cho tới khi xét xử. Buổi chiều họ đưa hẩn tới, tôi làm sáu cái bánh táo, nướng mấy ổ bánh mì và suốt thời gian đó cứ theo dõi mọi sự diễn ra trên quảng trường dưới kia. Cửa sổ bếp tôi mở nhìn xuống quảng trường, không đâu ông có thể nhìn được rõ hơn đây. Tôi không đánh giá được lượng đám đông nhưng tôi đồ phải đến mấy trăm con người chờ xem những đứa giết cả nhà Clutter. Bản thân tôi chưa gặp người nào của nhà này, nhưng nghe chuyện về họ thì họ chắc phải là người tử tế lắm. Việc xảy ra với họ khó lòng mà tha thứ được, tôi biết nhà tôi lo không rõ đám đông có thể làm gì khi trông thấy mặt mấy tên kia. Ông ấy sợ có ai đó lại có sức len vào chỗ chúng. Cho nên tôi hết cả hồn vía khi thấy xe hơi đến, thấy các phóng viên, cả đám nhà báo vừa chạy vừa xô đẩy, nhưng lúc đó đã tối, đã quá sáu giờ, rét căm căm - quá nửa đám đông đã chịu thua mà bỏ về nhà. Những ai còn lại thì chẳng la ó gì đâu. Chỉ xem thôi.

Sau đó, khi họ đưa đám kia lên gác rồi, người đầu tiên tôi trông thấy là Hickock. Hẩn mặc quần mỏng và chỉ có một cái sơ mi vải cũ kỹ. Thật ngạc nhiên là sao hẩn lại không bị viêm phổi, trời thì lạnh thế kia. Nhưng nom hẩn ốm đau ra mặt. Nhợt như con ma. Chà, hẩn đã phải trải qua một điều kinh khủng còn gì - bị cả một đám người lạ mặt nhìn ngó, phải đi lẫn vào trong người ta, mà người ta lại biết mình là ai, mình đã làm gì. Rồi họ đưa Smith lên. Tôi đã chuẩn bị bữa tối sẵn sàng cho họ ăn trong xà lim rồi, xúp nóng, cà phê và bánh kẹp thịt, bánh táo. Bình thường chúng tôi cho ăn đúng có hai bữa một ngày. Điềm tâm lúc bảy rưỡi, bốn rưỡi chiều thì bữa chính. Nhưng tôi không muốn những tay này đi ngủ bụng lép kẹp; không có chuyện đó thì hình như họ cũng đã kiệt quệ lắm rồi. Nhưng khi

tôi đem bữa tối lên cho Smith, hẳn lại bảo không đói. Hẳn đang nhìn qua cửa sổ xà lim nữ. Đứng quay lưng vào tôi. Cửa sổ ấy nhìn ra cũng quang cảnh như nhìn từ cửa sổ bếp nhà tôi: cây cối, quảng trường và các mái nhà. Tôi bảo hẳn, ‘Hãy ăn lấy một ít xúp, nấu với rau mà, không phải đồ hộp đâu. Tôi nấu đấy. Cả bánh táo cũng vậy.’ Khoảng giờ sau, tôi trở lại khay thì hẳn chẳng đụng đến một tí tẹo nào. Vẫn đứng bên cửa sổ. Từ ban nãy tới giờ. Trời tuyết và tôi nhớ là đã nói tuyết đầu mùa đấy, mãi mới đây thôi ta hãy còn có một mùa thu thật đẹp thật dài. Và giờ thì tuyết đã đến. Rồi tôi hỏi có món nào hẳn thích ăn không; nếu hẳn thích thì hôm sau tôi sẽ làm cho hẳn. Hẳn quay lại nhìn tôi. Ngờ vực, tuồng như tôi đang giễu hẳn không bằng. Rồi hẳn nói gì đến một bộ phim - hẳn có cái lối nói nhẹ nhàng, gần như thì thào vậy. Muốn biết tôi đã xem bộ phim chưa. Tôi quên tên nhưng đăng nào thì tôi cũng chưa xem: không thích xi nê lắm. Hẳn nói bộ phim ấy kể chuyện thời Kinh Thánh, trong đó có cảnh một người đàn ông bị ném từ ban công xuống, quảng cho một đám đàn ông đàn bà xé anh ta ra từng mảnh. Hẳn nói khi thấy đám đông trên quảng trường hẳn đã nhớ lại chuyện đó. Người đàn ông bị xé ra từng mảnh. Và cái ý nghĩ là họ có thể làm như thế với hẳn. Nói hẳn sợ đến nổi bụng bây giờ vẫn còn đau, cho nên hẳn không ăn được. Dĩ nhiên hẳn sai, tôi đã bảo hẳn như vậy - không ai định hành hạ hẳn đâu, bất kể hẳn đã làm cái gì; người ở quanh đây không giống như ở trong phim.

Chúng tôi nói chuyện qua loa, hẳn rất ngượng ngịu, nhưng một lúc sau hẳn nói, ‘Có một thứ tôi thật sự thích là cơm Tây Ban Nha.’ Thế là tôi hứa làm cho hẳn một ít và hẳn cười, kiểu như là cười, và tôi dám chắc rằng hẳn không phải là người xấu xa nhất mà tôi từng gặp. Đêm đó, khi đi ngủ, tôi đã nói như thế với nhà tôi. Nhưng Wendle cười hô hô. Nhà tôi là một trong những người đầu tiên có mặt ở hiện trường sau khi phát hiện ra vụ án mạng. Ông ấy nói giá mà tôi có ở đấy lúc họ tìm thấy mấy cái xác nhà Clutter. Chừng đó có thể tôi tự đánh giá lấy là ông Smith *nhẹ nhàng lịch thiệp* như thế nào. Hẳn ta và bạn hẳn, Hickock ấy. Nhà tôi nói bọn hẳn có thể moi cả tim của bà ra mà không hề chớp mắt tí nào đâu. Cái ấy thì chẳng phủ nhận được rồi - làm sao phủ nhận được, bốn người bị chết cơ mà. Và tôi nằm đó trần trọc, nghĩ liệu có đũa nào trong bọn hẳn day dứt về việc đó không nhỉ - khi họ nghĩ đến bốn năm mò ấy.”

Một tháng đã trôi qua, và một tháng nữa, gần như ngày nào cũng có tuyết rơi vào lúc nào đó. Tuyết phủ trắng xóa cánh đồng lúa mì hung hung đỏ, chất đông trên đường phố và làm cho chúng im lìm.

Những cành cao nhất của một cây du nặng trĩu tuyết quệt vào cửa sổ xà lim nữ. Sóc sống ở trên cây du này, và sau nhiều tuần mua chuộc chúng bằng những thứ thừa của bữa điểm tâm, Perry đã dụ được một con ra khỏi cành cây mà đi lên bậc cửa sổ, vào lọt qua chấn song. Đó là một con sóc đực có bộ lông màu nâu pha chút tím tím. Perry gọi nó là Đỏ, và Đỏ mau chóng an cư, rõ ràng bằng lòng chia sẻ cảnh bị giam cầm với người bạn. Perry dạy nó nhiều trò: chơi với một quả bóng bằng giấy vo tròn, đứng trên hai chân sau xin ăn, vắt vẻo trên vai Perry. Tất cả những cái đó giúp hẳn qua ngày, nhưng vẫn còn nhiều giờ dài dằng dặc người tù cần phải cho tiêu đi. Hẳn không được phép đọc báo còn những tạp chí bà Meier cho mượn, những tờ cũ rích, *Làm nội trợ tốt* và *McCall's* thì hẳn ngán. Nhưng

hắn tìm ra việc để làm: giữa móng tay bằng một miếng giấy ráp, đánh móng tay thành màu hồng bóng có ánh bạc; chải đi chải lại bộ tóc rầy nước hoa thơm lừng; đánh răng ba bốn lần một ngày; cạo râu và tắm vòi sen gần như thường xuyên. Hắn giữ cho căn xà lim - gồm một góc vệ sinh, một chỗ tắm vòi sen, một cái giường nho nhỏ, một cái ghế, một cái bàn cũng sạch sẽ gọn gàng như người hắn. Hắn tự hào về một câu bà Meier khen hắn. “Xem này!” bà nói, tay chỉ vào giường ngủ của hắn. “Xem cái chăn này! Anh có thể đánh đáo được đấy.” Nhưng phần lớn những lúc thức hắn toàn ngồi ở bàn; hắn ăn ở đó, chính ở đó hắn ngồi ký họa bức chân dung con Đò, vẽ những bông hoa, mặt Giê-su và mặt, thân những người đàn bà tượng tượng; và chính ở đó, trên những tờ giấy kẻ ngang rẻ tiền, hắn đã ghi, như ghi nhật ký, những việc xảy ra hằng ngày.

Thứ Năm, mùng 7 tháng Giêng. Dewey ở đây. Mang một tút thuốc lá đến. Cả những bản sao đánh máy lời khai của tôi để cho tôi ký. Tôi từ chối.

“Lời khai,” một tài liệu bảy mươi tám trang mà hắn đã đọc cho nhân viên tốc ký của Tòa án hạt Finney ghi, thuật lại những lời tự thú của hắn với Alwin Dewey và Clarence Duntz. Nói về việc gặp Perry Smith vào cái ngày đặc biệt ấy, Dewey nhớ lại rằng ông rất ngạc nhiên thấy Perry từ chối ký vào lời khai. “Cái đó không quan trọng: tôi vẫn có thể chứng thực với tòa về lời thú tội bằng miệng của hắn với Duntz và tôi. Dĩ nhiên Hickock đã cho chúng tôi một bản thú tội có ký tên khi chúng tôi còn ở Las Vegas - bản khai trong đó lên án Smith đã giết cả bốn người. Nhưng tôi thắc mắc. Tôi đã hỏi Perry tại sao hắn lại đổi ý. Hắn nói, ‘Mọi điều trong lời khai của tôi đều chính xác, trừ hai chi tiết. Nếu ông cho tôi chữa lại hai chỗ đó thì tôi sẽ ký.’ Được, tôi có thể đoán được hai chỗ mà hắn nói. Vì chỗ khác nhau nghiêm trọng giữa lời khai của hắn và của Hickock là hắn phủ nhận chuyện một mình hắn hạ sát cả nhà Clutter. Cho tới nay hắn vẫn thề rằng Hickock đã giết Nancy và mẹ cô.

Và tôi đoán đúng - hắn muốn sửa chính là sửa chỗ đó: thừa nhận rằng Hickock đã nói sự thật và hắn, Perry Smith, chính là kẻ đã bắn và giết cả nhà Clutter. Hắn bảo hắn nói dối chuyện đó là vì, theo lời hắn, ‘Tôi muốn trả đũa Dick vì nó là một đứa nhát gan đến thế. Nôn tóe hết ruột gan lên cái sàn nhà khốn kiếp.’ Còn lý do để bây giờ hắn quyết định chữa lại cho đúng lời khai không phải là vì hắn thành linh cảm thấy tử tế với Dick hơn. Hắn làm thế là vì cái tình của hắn đối với bố mẹ Dick - hắn nói hắn buồn cho mẹ Dick. Hắn bảo ‘Bà ấy thực sự là người hiền hậu dịu dàng. Bà ấy sẽ dễ chịu hơn nếu biết Dick không hề bóp cò súng. Không có hắn thì toàn bộ vụ này đã không xảy ra, theo nghĩa nào đó thì phần lớn là lỗi của hắn nhưng sự thật vẫn cứ là chính tôi đã giết họ.’ Nhưng tôi không chắc là mình lại đi tin điều này. Không tin đến độ cho hắn sửa lời khai. Như tôi nói, chúng ta không thể chỉ lệ thuộc vào một lời khai chính thức của Smith để chứng minh cho bất cứ phần nào của vụ án này. Có hay không có lời khai ấy, những gì chúng tôi đã có trong tay cũng đã đủ cho hai đứa nó bị treo cổ mười lần rồi.”

Việc thu hồi cái radiô và cặp ống nhòm mà hai kẻ giết người đã ăn cắp ở nhà Clutter sau đó đem đi cầm ở Mexico City (ở đó, nhân viên K.B.I là Harold Nye, bay đến chỉ nhằm mục đích này, đã dò ra được chúng tại một hiệu cầm đồ) là hai trong các yếu tố góp phần vào niềm tin của Dewey. Hơn nữa, trong khi đọc lời khai cho người ta tốc ký, Smith đã để lộ ra sự thật về các bằng chứng có hiệu lực khác. “Chúng tôi lên xa lộ và đi về phía Tây,” hắn nói, trong quá trình tả lại những việc Hickock và

hắn đã làm sau khi tẩu thoát khỏi nơi diễn ra vụ án. “Lái xe như điên, Dick lái. Tôi nghĩ cả hai đứa lúc đó đều rất bốc. Tôi bốc. Cực bốc. Mà đồng thời cũng rất thư thái. Cười hoài mãi không thôi, cả hai thằng; thỉnh thoảng mọi chuyện xem ra lại rất vui - tôi chẳng hiểu tại sao, vui là vui thế thôi. Nhưng khẩu súng đang rỏ máu, áo quần tôi vấy máu, có cả máu trên tóc tôi. Cho nên chúng tôi quẹo vào một con đường quê, lái đi chừng trăm dặm cho đến khi ra đến đồng cỏ. Có thể nghe thấy tiếng chôn hoang. Chúng tôi hút thuốc, và Dick pha trò về mấy chuyện đã xảy ra ở chỗ kia. Tôi xuống xe, bơm một ít nước ở trong phuy nước ra để rửa sạch máu trên nòng súng. Rồi tôi đào một cái hố ở dưới đất bằng con dao săn của Dick, con dao tôi đã dùng với ông Clutter, rồi chôn mấy vỏ đạn rỗng vào trong đó cùng với chỗ băng dính và dây ni lông còn lại. Sau đó chúng tôi lái đi đến quốc lộ 83, đi về phía Đông tới Kansas City và Olathe. Khoảng rạng sáng Dick dừng lại ở một nơi dành cho người ta đi picnic: cái mà họ gọi là chỗ nghỉ ngơi - ở đó có chỗ cho mình đốt lửa. Chúng tôi gầy một đồng lửa rồi đốt các thứ. Mấy đôi găng tay đã đi và áo sơ mi của tôi. Dick nói hắn ước gì có một con bò để quay ăn, hắn nói chưa bao giờ đói thế này. Chúng tôi đến Olathe thì trời gần trưa. Dick thả tôi xuống khách sạn rồi về nhà ăn bữa tối với gia đình. Vâng, hắn mang con dao theo. Cả khẩu súng nữa.”

Các nhân viên K.B.I. được tung đến nhà Hickock đã tìm thấy con dao trong một hộp đựng đồ nghề câu cá còn khẩu súng săn vẫn dựa thoải mái lên tường bếp. (Bố Hickock, ông không chịu tin rằng “thằng bé” nhà ông lại dính vào một “vụ giết người khủng khiếp” như thế, nhấn mạnh rằng khẩu súng chưa từng ra khỏi nhà từ tuần đầu tháng Mười một, do đó không thể là vũ khí gây án), về các vỏ đạn rỗng, dây thừng và băng dính thì đều đã lấy lại được nhờ sự giúp đỡ của Virgil Pietz, một nhân viên của sở Giao thông Công chánh hạt, tại khu vực mà Perry Smith đã chỉ ra anh này dùng một máy san đường chuyên dụng để rà cạo mặt đất từng ly một cho tới khi moi ra được các món đã bị chôn vùi kia. Vậy là tấm lưới đã hoàn toàn khép kín; nay K.B.I. đã thu thập được bằng chứng về một vụ án rõ như ban ngày, vì các xét nghiệm đã xác định rằng vỏ đạn đều được bắn ra từ khẩu súng săn của Hickock, chỗ dây thừng và băng dính là cùng một gốc với vật liệu đã dùng để trói và làm im miệng các nạn nhân.

Thứ Hai, 11 tháng Giêng. Có một luật sư. Ông Fleming. Ông già thất cà vạt đỏ.

Được các bị cáo cho hay họ không có tiền thuê luật sư theo luật định cho nên tòa án, do Thẩm phán Roland H. Tate làm đại diện, đã chỉ định hai luật sư sở tại, ông Arthur Fleming và ông Harrison Smith bào chữa cho hai gã. Fleming bảy mươi một tuổi, nguyên thị trưởng Garden City, một người thấp lùn đeo những cái cà vạt khá lạ mắt làm cho bề ngoài vô vị của ông trở nên sinh động hẳn lên, thì cường lại việc chỉ định này. “Tôi không muốn cãi cho tụi đó,” ông nói với thẩm phán. “Nhưng nếu tòa thấy tôi hợp với việc đó thì dĩ nhiên tôi không còn lựa chọn nào.” Luật sư đại diện cho Hickock, Harrison Smith, bốn mươi lăm, cao trên thước tám, chơi golf, nhận nhiệm vụ với thái độ cam chịu: “Đảng nào cũng phải có người làm việc đó, tôi sẽ cố hết sức mình. Nhưng tôi e việc này sẽ khiến cho dân quanh đây chẳng ưa gì tôi đâu.”

Thứ Sáu, 15 tháng Giêng. Bà Meier đang chơi piano trong bếp nhà bà và tôi nghe nói chương lý của hạt sẽ cố vận động án tử hình. “Người giàu đi với người giàu. Thằng nghèo thì cứ thằng nghèo mà chơi.”

Khi trả lời báo giới, chương lý của hạt, Duane West, một thanh niên hai tám tuổi nhưng nom như bốn mấy hay thậm chí ngoài năm chục, đầy đà và tham vọng, đã nói, “Nếu đưa vụ án ra trước bồi thẩm đoàn mà tìm ra được chúng là thủ phạm, tôi sẽ yêu cầu tuyên án tử hình. Nếu bên bị khước từ thằng bồi thẩm đoàn mà tự thú nhận mình có tội trước chánh án, tôi sẽ yêu cầu chánh án ban phán quyết tử hình. Đây là một vấn đề mà tôi biết mình có nghĩa vụ quyết định, và tôi đã không hề khinh suất khi quyết định. Tôi cảm thấy, xét tính chất tàn bạo của vụ án và sự độc ác hoàn toàn không có chút lòng nhân, cho các bị cáo này hưởng án tử hình chính là cách duy nhất để bảo vệ dân chúng một cách trọn vẹn, tuyệt đối. Điều này đặc biệt đúng vì ở Kansas những kẻ nào không có khả năng giữ lời hứa không tái phạm thì không có tư cách hưởng cái món tù chung thân. Những người bị kết án tù chung thân trên thực tế thấy đều chịu án bình quân chưa tới mười lăm năm.”

Thứ Tư, 20 tháng Giêng. Được yêu cầu giám định qua máy dò nói dối liên quan đến cái vụ Walker.

Một vụ án như vụ Clutter, tội ác ở tầm cỡ to lớn như thế, đã khơi dậy sự quan tâm của giới pháp luật ở khắp mọi nơi, đặc biệt là các điều tra viên đã từng gánh vác các vụ án tương tự mà chưa được phá, bởi vì luôn có khả năng là giải được một bí mật thì cũng sẽ giải luôn được một bí mật khác. Trong số nhiều sĩ quan thắc mắc về các sự kiện ở Garden City có cảnh sát trưởng của hạt Sarasota, Florida, Osprey thuộc hạt này, một cơ ngơi đánh cá không xa Tampa, nơi mà cảnh bốn người ở một trại chăn nuôi heo lán bị tàn sát đã được Smith đọc thấy trên một tờ báo của Miami vào ngày lễ Noel, sau tấn thảm kịch nhà Clutter hơn một tháng chút ít. Các nạn nhân cũng lại là bốn thành viên của một gia đình: một cặp vợ chồng trẻ, ông bà Clifford Walker cùng hai đứa con, một trai một gái, tất cả đều bị bắn vào đầu bằng súng. Mặc dù vào đêm 19 tháng Mười hai năm ấy hai tên giết nhà Clutter đang qua đêm ở khách sạn Tallahassee, song do không có bất kỳ một dấu mối nào nên cũng dễ hiểu là cảnh sát trưởng Osprey đành phải thẩm vấn hai gã và cho tiến hành kiểm tra bằng máy dò nói dối. Hickock bằng lòng cho kiểm tra và Smith cũng vậy, Smith bảo nhà chức trách ở Kansas, “Lúc đấy tôi đã để ý và bảo Dick, tớ đánh cuộc là cái làm trò này chắc hẳn đã đọc báo về chuyện Kansas. Đúng là đồ ngu.” Kết quả kiểm tra là phủ định hoàn toàn, này làm nhụt chí cảnh sát trưởng Osprey cũng như Al Dewey, người vốn không tin vào những sự trùng hợp đặc biệt. Kẻ giết gia đình Walker cho đến nay vẫn không thể biết là ai.

Chủ nhật, 31 tháng Giêng. Bố Dick đang ở đây thăm nom Dick. Chào khi thấy ông đi qua [cửa xà lim] nhưng ông cứ đi. Có thể ông không nghe thấy tôi. Qua bà [Meier] biết rằng bà [Hickock] không đến vì bà thấy khổ quá. Tuyết rơi giống như con nhà thổ. Đêm qua mơ thấy lên Alaska với

bố - tỉnh dậy trong một vùng nước đá lạnh ngắt.

Ông Hickock ở lại ba tiếng với con trai. Sau đó ông băng qua tuyết đi bộ thẳng đến ga Garden City, một ông già mòn mỏi vì làm lụng, gù còng xuống và gầy quắt lại vì bệnh ung thư sẽ giết ông trong vài tháng nữa. Ở ga, trong khi chờ chuyến tàu hồi hương, ông nói với một phóng viên: “Ừ thì tôi đã gặp Dick. Hai bố con nói chuyện nhiều. Và tôi có thể bảo đảm với ông là chuyện không như thiên hạ nói đâu. Hay như là đã đem bày lên mặt báo, chả có gì giống như vậy hết. Mấy đứa này không đến cái nhà đó với ý định làm càn. Con trai tôi thì không. Nó có thể có vài ba mặt xấu nhưng không thể nào tôi tệ đến thế cả. Smitty mới là đứa như thế. Dick bảo là khi Smitty đánh người đó [ông Clutter] và cắt cổ ông ta thì nó còn không biết cơ mà. Dick lúc ấy thậm chí không phải ở cùng một buồng với Smitty. Nó chỉ chạy vào khi nghe thấy tiếng họ vật lộn. Dick đang cầm súng sẵn và nó tả cho tôi nghe thế này: ‘Smitty giằng súng của con mà bắn bẻ đầu ông đó.’ Rồi nó bảo, ‘Bố ạ, lẽ ra con phải giằng lấy súng mà bắn chết thằng Smitty đi cơ. Giết nó đi trước khi nó giết mấy người còn lại. Nếu con làm thế thì con đã ở vào thế tốt hơn bây giờ.’ Tôi cũng nghĩ vậy. Cứ như thế này, cứ cái kiểu người ta cảm thấy như thế này thì nó chẳng có cơ may nào. Họ sẽ treo cổ cả hai thôi. Và,” ông già nói thêm, mệt mỏi và tuyệt vọng lóe lên trong mắt, “có đứa con trai bị treo cổ, biết nó sắp bị tới nơi rồi, chẳng có gì tồi tệ hơn có thể xảy ra với một con người.”

Cả bố lẫn chị Perry Smith đều không thư từ hay thăm nom gì hấn. Tex John Smith thì viện cớ đang bận tìm vàng đâu đó ở Alaska! Tuy các nhà chức trách mặc dù rất cố gắng nhưng không làm sao biết được nơi ông ta đang ở. Bà chị nói với các điều tra viên rằng bà sợ đứa em trai, và xin họ chớ cho nó biết địa chỉ hiện tại của bà. (Khi được báo tin này, Smith nhếch mép cười nói, ‘Tôi ước gì bà ấy có mặt ở cái nhà đó ngày hôm ấy. Cảnh tượng ngọt ngào phải biết!’)

Trừ con sóc, trừ ông bà Meier và Fleming, ông luật sư thắng hoặc đến gặp để tư vấn cho hấn, Perry rất cô đơn. Hấn nhớ Dick. *Hay nghĩ đến Dick*, một hôm hấn viết trong quyển nhật ký tự làm lấy như vậy. Từ khi chúng bị bắt, chúng không được phép giao lưu với nhau, và ngoài tự do ra thì điều hấn khao khát nhất là nói chuyện với Dick, lại ở với Dick. Dick không phải là “tảng đá rắn câng” như từng có đạo hấn nghĩ về bạn hấn: “thực tế”, “nam tính”, “một chàng trai gan lì thực sự”; nay thì Dick đã tự chứng tỏ là “khá yếu đuối và nông cạn”, “một thằng nhát cáy”. Nhưng lúc này, trong tất cả mọi người ở thế gian này, đó là người thân nhất của hấn, vì ít ra chúng cùng thuộc về một kiểu, những anh em cùng nòi nhà Cain; tách khỏi Dick, Perry cảm thấy mình “hoàn toàn cô độc. Giống như ai đó tràn ngập đau buồn. Một ai đó mà chỉ thằng nào ngu lắm nó mới dính vào.”

Nhưng rồi một buổi sáng giữa tháng Hai, Perry nhận được một bức thư. Đóng dấu bưu điện bang Massachusetts. Thư viết:

“Perry thân mến, tôi rất buồn khi nghe nói về tình cảnh rắc rối anh đang lâm phải nên tôi quyết định viết thư để cho anh biết rằng tôi nhớ anh và muốn giúp anh bằng bất cứ cách nào có thể. Phòng khi anh không nhớ tên tôi, Don Cullivan, tôi kèm theo đây một bức ảnh chụp từ hồi chúng ta mới gặp nhau. Khi thoát nghe tin về anh ở trên báo mới đây, tôi sững sốt lắm nhưng rồi

tôi bắt đầu ngồi nghĩ lại những ngày tôi biết anh. Tuy chúng ta chưa bao giờ là bạn riêng gần gũi, song tôi vẫn nhớ anh rõ hơn nhiều so với phần lớn các bạn tôi đã gặp trong quân đội. Chắc là vào khoảng mùa thu năm 1951 khi anh được đưa về Đại đội Thiết bị nhẹ Công binh số 761 ở Fort Lewis, Washington. Anh thấp (tôi cũng chẳng cao hơn mấy), vạm vỡ, nước da ngăm ngăm với mái tóc đen dày nặng và một nụ cười gần như suốt ngày ở trên mặt. Do anh đã sống ở Alaska, một số ít bạn bè quen gọi anh là “Etxkimô”. Một trong những điều đầu tiên tôi nhớ lại về anh là ở một buổi kiểm tra của đại đội trong đó tất cả tử cá nhân ở chân giường đều phải mở cho kiểm tra. Như tôi nhớ thì tất cả các tử này đều ngăn nắp, kể cả của anh, trừ có chuyện tử anh thì dán đầy những ảnh con gái hở hang ở mặt trong. Bọn tôi đã yên trí là anh bị khiển trách rồi. Nhưng sĩ quan kiểm tra lại lơ đi mà rảo bước qua và khi tất cả xong xuôi rồi, ông sĩ quan không nhắc tới chuyện đó thì tôi nghĩ tất cả chúng tôi đều cảm thấy anh là một cha lì lợm. Tôi nhớ anh là một tay chơi đánh pun giỏi và tôi có thể hình dung anh hoàn toàn rõ ràng tại bàn đánh pun ở trong phòng sinh hoạt chung của đại đội. Anh là một trong những lái xe tài giỏi nhất trong bọn. Anh có nhớ các chuyến hành quân dã ngoại của đại đội mà chúng ta vẫn hay được giao đi đó không? Trong một chuyến vào mùa đông tôi nhớ là mỗi chúng ta được giao một xe trong suốt cuộc hành quân. Ở đại đội chúng ta, xe quân đội không có lò sưởi nên trong ca bin thường bị rét. Tôi nhớ anh đã khoét dưới sàn xe một cái lỗ để cho hơi nóng của động cơ vào được trong ca bin. Lý do khiến tôi nhớ kỹ như thế là cái ấn tượng mà chuyện đó gây ra cho tôi, bởi vì “làm tổn hại” tài sản của quân đội là một tội khiến anh có thể bị nghiêm trị. Dĩ nhiên tôi chỉ là lính mới tò te trong quân đội nên rất sợ đụng chạm đến các quy định dù chỉ một tí thôi nhưng tôi nhớ là anh ngoác miệng cười về chuyện đó (nên đã giữ được ấm) trong khi tôi thì lo sợ (thế là bị cồng đơ). Tôi nhớ anh đã mua một chiếc xe máy, và nhớ lảng máng là anh có gặp rắc rối gì đấy với nó - bị cảnh sát đuổi? Hồng? Muốn gì thì đấy cũng là lần đầu tôi thấy ra cái nét bạt đời ở anh. Một vài điều nhớ lại của tôi có thể là sai; đã hơn tám năm về trước rồi mà tôi chỉ biết anh trong thời gian khoảng tám tháng. Nhưng qua những gì nhớ được thì tôi ở với anh rất vui vẻ và tôi khá là mến anh. Anh hình như lúc nào cũng hào hứng và coi mọi cái là thường, anh làm tốt việc binh và tôi không nhớ là anh bị quản chặt nhiều. Dĩ nhiên, anh rõ ràng là rất bạt đời nhưng về cái đó tôi chưa thấy nó quá đáng bao giờ. Thế mà bây giờ anh lại đang gặp rắc rối thật sự. Tôi cố tưởng tượng ra anh bây giờ như thế nào. Anh nghĩ sao về chuyện đó. Lần đầu tiên khi đọc về anh, tôi bàng hoàng. Thật sự bàng hoàng. Tôi bèn đặt tờ báo xuống và quay sang chuyện khác. Nhưng ý nghĩ về anh cứ trở lại. Tôi không nguôi yên mà quên đi được. Tôi trước nay vẫn là, hoặc thường cố được là người sùng đạo (Cơ đốc giáo). Nhưng không phải là tôi luôn luôn tin được thế. Tôi đã quen buông trôi theo cái ý nghĩ mơ hồ về điều duy nhất quan trọng trên đời. Tôi không bao giờ nghĩ tới cái chết hay khả năng về một kiếp sau. Tôi đang sống lù lù đây: xe, đại học, bạn gái v.v... Nhưng em trai tôi nó chết vì bệnh máu trắng khi vừa tròn 17 tuổi. Nó biết mình chết và sau này tôi hay đoán xem nó đã nghĩ gì lúc đó. Bây giờ thì tôi nghĩ đến anh, đoán xem anh nghĩ về chuyện đó thế nào. Tôi không biết nói gì với em tôi trong những tuần cuối cùng trước khi nó chết. Nhưng bây giờ thì tôi biết nói gì rồi. Và do đó tôi viết thư cho anh, vì Chúa đã tạo ra anh cũng như đã tạo ra tôi và Chúa yêu anh cũng như Chúa yêu tôi, và theo cái chỗ ít ỏi mà chúng ta biết về ý của Chúa thì điều đã xảy ra với anh cũng có thể xảy ra với tôi. Bạn anh, Don Cullivan.”

Cái tên không nói được gì, nhưng Perry lập tức nhận ra ngay trong ánh bộ mặt của một anh lính trẻ

với mái tóc húi gần trọc và đôi mắt tròn đầy nhiệt huyết. Hấn đọc bức thư nhiều lần; tuy hấn thấy những gợi ý tôn giáo không có sức thuyết phục (“Tôi đã cố tin nhưng không được, tôi không thể tin, mà có vờ là tin thì cũng chẳng được tích sự gì”) nhưng hấn run lên vì nó. Đây là một người chia tay ra giúp đỡ, một người lành mạnh và đáng trọng từng có lúc biết đến và yêu mến hấn, một người tự ký tên là *bạn*. Đào dạt biết ơn, hấn vội vội vàng vàng viết một bức thư trả lời:

“Don thân mến. Trời đất ơi, đúng, tôi nhớ Don Cullivan...”

Xà lim của Hickock không có cửa sổ; hấn đối mặt với một hành lang trống không và mặt tiền của các xà lim khác. Nhưng hấn không cô độc, hấn có người trò chuyện, một đồng những dân say, làm của giả, oánh vợ và dân Mễ thất thểu lang bạt quay vòng ra tù vào khám; và hấn, với mồm mép liến thoắng tênh tênh “lừa người” bằng những tâm tình, những chuyện chơi gái và cờ bạc bịp, đã thành ra nổi tiếng trong đám bạn tù (nhưng có một người hấn không lợi dụng được dù có thể nào - một ông già cứ la ó hấn: “Thằng giết người! Thằng giết người!” và từng có lần hất vào hấn cả một xô nước rửa ráy bẩn thỉu).

Bề ngoài trước mặt mọi người, Dick nom như một gã thanh niên ung dung điềm tĩnh khác thường. Khi không chuyện trò bù khú với ai hay không ngủ, hấn nằm dài trên đệm hút thuốc, nhai kẹo cao su hay đọc tạp chí thể thao, sách trinh thám bìa mềm. Hấn thường nằm khoèo huýt sáo các bài ưa thích ngày xưa (“Em lẽ ra phải là một cung xinh đẹp”, “Hãy lê gót tới Buffalo”) và nhìn chăm chăm vào một cái bóng đèn không chao ở trên trần xà lim bật sáng suốt đêm ngày. Hấn ghét sự giám sát đơn điệu của cái bóng đèn; nó phá rối giấc ngủ của hấn và, nói cho rõ hơn, gây nguy hại đến kết quả một dự đồ riêng tư - vượt ngục. Vì gã tù này chẳng phải là dửng dưng hay nhẩn nhịn như hấn tỏ ra, mà có ý thực hiện từng bước sao cho thoát được “chuyến đi tới cái Lũng Lắng Lớn”. Định ninh rằng lễ hội đó sẽ là kết quả của bất cứ phán quyết nào của tòa - chắc chắn là của bất kỳ phiên tòa nào tiến hành ở bang Kansas - hấn đã quyết định “phá tung nhà tù. Tôm lấy một chiếc xe và cho tung bụi.” Nhưng trước hết hấn phải có vũ khí; thế là trong hàng mấy tuần hấn tự làm lấy một con “lá liễu”, một dụng cụ rất giống với cái dùi chọc băng đá - một cái gì đó hợp với việc gây mê nhẹ nhàng vào chỗ hõm giữa hai xương bả vai của phó cảnh sát trưởng Meier. Các bộ phận làm nên món vũ khí này, một miếng gỗ và một đoạn dây thép dài, vốn là một phần của cái bàn chải cọ toa lét mà hấn nâng được, tháo ra rồi giấu dưới đệm nằm. Đêm khuya, khi âm thanh chỉ còn là tiếng ngáy, tiếng ho và tiếng rú còi ai oán của các đoàn tàu Santa Fe rầm rầm chạy qua cái thị trấn tối tăm, hấn giữa dây thép vào nền xi măng xà lim. Và trong khi giữa, hấn lên kế hoạch.

Có lần, một mùa đông sau khi hấn học xong trung học phổ thông, Hickock đã đi nhờ xe qua Kansas và Colorado: “Lúc đó tôi đang tìm việc làm. Thế là, tôi đi trên một xe tải, tài xế và tôi cãi nhau, thật sự là chả có lý do gì, thế mà hấn nện ngay tôi. Ném tôi ra ngoài, vất ở đấy. Tít trên tận dãy Rockies. Tuyết rơi như gì ấy, và tôi cuốc bộ hàng dặm, máu mũi chảy như mười lăm con lợn bị chọc tiết vậy. Rồi tôi đến một khóm mây túp lều gỗ ở một sườn dốc đầy cây. Đang mùa hè, các lều đều khóa

và chả có ai. Tôi phá cửa vào một lều. Có củi có đồ hộp, cả tí ứt ki nữa. Tôi nằm khoèo ở đó cả một tuần, đó là khoảng thời gian đẹp nhất đời tôi. Mặc dù sự thực là mặt mũi tôi bị thương như thế và mắt tôi xanh xanh vàng vàng. Khi trời ngừng tuyết thì mặt trời hiện ra. Trời xanh như thể ông chưa thấy bao giờ đâu. Y như Mexico ấy chứ. Nếu Mexico ở miền hàn đới. Tôi lục khắp các lều khác và tìm thấy một ít giăm bông hun khói, một radiô và khẩu súng. Nhất rồi nhá. Cả ngày cầm súng lang thang ngoài trời. Và nắng chiếu vào mặt. Tôi thấy dễ chịu. Tôi thấy mình như Tarzan. Đêm đêm tôi ăn đậu, giăm bông rán rồi cuốn mình vào trong chăn gần đông lửa, nghe nhạc trên radiô rồi ngủ. Chả ai bén mảng đến đây. Cá là tôi ở lại đây đến mùa xuân cũng được.” Nếu vượt ngục mà thoát, đó là con đường mà Dick đã định - đi đến dãy núi ở Colorado, tìm một túp lều nơi hắn có thể ẩn náu cho tới mùa xuân (một mình, dĩ nhiên; tương lai của Perry hắn không màng đến.) Triển vọng về một chuyến tiếp mê ly như thế, cộng với sự lên lút đầy hưng phấn của việc giũa sợi dây thép, đã khiến cho hắn giữa được thành một con dao lá liễu khá là đẹp đẽ.

Thứ Ba, mồng 10 tháng Ba. Cảnh sát trưởng lục soát. Tìm kỹ khắp các xà lim và tìm thấy con dao nhét ở dưới đệm của D. Minh tự hỏi không biết nó nghĩ gì ở trong đầu (mỉm cười).

Không phải Perry coi đó là chuyện đáng cười thật, vì Dick làm ra một loại vũ khí nguy hiểm có thể sẽ đóng một vai trò quyết định trong các kế hoạch mà hắn đang cho hình thành. Tuần này sang tuần khác, hắn đã quen với cuộc sống ở Quảng trường Tòa án, với các cư dân quen thuộc và những thói quen của họ. Chẳng hạn, những con mèo, hai con đực màu xám, cứ chiều chiều lại ló ra quần đi quanh trên quảng trường, dừng lại xem xét các chiếc xe đỗ ở rìa ngoài - cái kiểu này của hai con mèo làm hắn thấy khó hiểu cho đến khi bà Meier giải thích rằng chúng đang tìm những con chim chết giắt vào lưới che động cơ ở mũi xe. Sau đó, hễ thấy cảnh mèo tìm chim, hắn lại đau lòng. “Vì cả đời tôi phần lớn cũng đều làm như các con mèo ấy. Như nhau cả.”

Và có một người mà Perry đặc biệt biết rõ, một người đàn ông lịch sự khỏe mạnh, tóc giống như một cái mũ bịt kín đầu màu muối tiêu; mặt ông ta bạnh, quai hàm kiên nghị, có phần nào nghiệt ngã khi thư giãn, miệng chảy trễ, mắt sụp xuống tựa như đang âu sầu mơ màng - một bức tranh về sự lạnh lùng tàn nhẫn. Nhưng ít ra đó cũng là một ấn tượng thiên vị không chính xác, là bởi đôi hồi gã tù lại liếc ông ta trong khi ông ta ngừng lại để chuyện trò với những người khác, cười đùa với họ và có vẻ thoải mái, vui vẻ, rộng lượng: “Loại người có thể nhìn thấy cái khía cạnh con người,” một thái độ quan trọng, bởi con người này là Roland H. Tate, thẩm phán của Khu vực pháp lý thứ 32, luật gia sẽ chủ trì phiên tòa của Kansas chống lại Smith và Hickock. Như Smith mau chóng được biết, Tate là một cái họ lâu đời và đáng sợ ở miền Tây Kansas. Ông thẩm phán giàu, nuôi ngựa, sở hữu nhiều đất và vợ ông ta nghe nói rất đẹp. Ông ta là bố của hai đứa con trai nhưng đứa em đã chết, tấn bị kịch ảnh hưởng to lớn đến bố mẹ và dẫn tới chỗ họ nhận nuôi một thằng bé bị người ta vứt bỏ không nhà không cửa. “Ông ta dường như có mềm lòng với tôi,” Perry có lần bảo bà Meier, “có khi ông ấy lại cho chúng tôi trắng án.”

Nhưng đó không phải là chuyện Perry tin thật tình; hắn tin cái điều hắn đã viết cho Don Sullivan, người mà nay hắn thư từ đều đặn: tội ác của hắn là “không thể tha thứ” và hắn thiết tha mong chờ được “leo lên mười ba bậc thang kia”. Nhưng không phải hắn không có chút ít nào hy vọng, vì hắn đã lập mưu trốn thoát kia mà. Chuyện đó cạy vào hai thanh niên mà hắn thấy thường hay quan sát hắn. Một người tóc đỏ, một người tóc đen. Đôi khi, đứng trên quảng trường dưới cái cây chạm vào cửa sổ xà lim, hai anh mỉm cười và ra hiệu với hắn - hay là hắn tưởng tượng ra thế. Chưa nói năng gì cả, và sau chừng một phút là hai người lại dạt đi.

Nhưng gã tù tự thuyết phục mình rằng hai anh thanh niên kia có lẽ bị thúc đẩy bởi một ham muốn mạo hiểm, nghĩa là giúp hắn vượt ngục. Theo đấy, hắn vẽ một bản đồ quảng trường, chỉ rõ các điểm mà “một xe hơi phải chạy” có thể đỗ sao cho có lợi thế nhất. Dưới bản đồ hắn viết: *‘Tôi cần một lưỡi cưa sắt. Chỉ thế thôi. Nhưng các anh có nhận ra rằng nếu bị bắt thì hậu quả sẽ thế nào không (nếu nhận ra thì các anh gặt đầu cho một cái)? Sẽ nằm khám lâu đấy. Hay là mất mạng. Chỉ vì một người mà các anh không quen biết. Tốt hơn là các anh nên nghĩ thật kỹ. Nghĩ nghiêm chỉnh! Ngoài ra, làm sao tôi biết là có thể tin các anh chứ? Làm sao tôi biết đây không phải là mảnh lừa tôi ra rồi bắn chết tôi? Hickock thì sao? Mọi chuẩn bị đều phải tính cả hắn đấy nhé.’*

Perry để tài liệu này trên bàn của hắn, gói lại bằng vải rồi định khi nào hai thanh niên kia có mặt thì ném ra ngoài cửa sổ. Nhưng hắn không bao giờ ném; hắn không bao giờ còn thấy lại họ. Cuối cùng, hắn nghĩ có thể là hắn đã tưởng tượng ra họ (khái niệm này gợi ý rằng hắn “có khi chập cheng, có khi quẩn trí”, vì “ngay từ khi tôi còn bé các chị tôi đã hay cười chế tôi vì tôi thích ánh trăng. Thích nấp trong bóng tối chờ trăng sáng.”) Họ có phải là ma hay không thì hắn cũng đã thôi không nghĩ đến họ nữa. Một cách trốn khác, tự sát, đã thay thế họ trong những lúc trầm tưởng của hắn; và mặc dù dám coi tù đã rất thận trọng (trong xà lim không có gương soi, không thắt lưng, không cà vạt, không dây giày), nhưng hắn vẫn bày ra được cách để làm chuyện đó. Vì hắn vẫn được cung cấp cái bóng đèn cứ thế chiếu sáng vĩnh cửu, nhưng không như Hickock, hắn có một cái chổi trong xà lim, ấn chổi vào bóng đèn là hắn có thể làm cho cái bóng đèn trật ra. Một đêm hắn mơ mình đã tháo được cái bóng đèn, đập vỡ nó rồi lấy mảnh bóng đèn cắt cổ tay cổ chân. “Tôi cảm thấy hơi thở mình yếu ớt và ánh sáng đang lìa bỏ tôi,” hắn nói, trong lời giải thích sau đó về cảm tưởng của hắn. “Các bức tường xà lim sụp đổ tan tành, bầu trời sà xuống và tôi trông thấy một con chim lớn màu vàng.”

Suốt đời mình - hồi nhỏ, nghèo túng, bị đối xử bạc bẽo, thời thanh niên lêu lổng, rồi một gã trưởng thành nằm trong ngục - con chim vàng đó, thật lớn, có bộ mặt như vẹt, đã thường xuyên vút bay qua những giấc mơ của Perry, một thiên thần báo hận đã từng cứu những kẻ thù của hắn, hoặc là, như bây giờ, cứu hắn trong thời điểm cực khốn cho sinh mạng hắn: “Con chim nhắc tôi lên, tôi thấy mình nhẹ như con chuột, chim và tôi cứ lên cao, cao mãi, tôi thấy quảng trường bên dưới, người ta chạy tới chạy lui la hét, cảnh sát trường quát gọi chúng tôi, ai cũng tức tối khủng khiếp vì tôi tự do, tôi đang bay, tôi tốt hơn bất cứ ai trong *bọn họ*.”

Phiên tòa được định mở vào ngày 27 tháng Ba năm 1960. Trước ngày này mấy tuần, các luật sư của bên bị thường tham khảo ý kiến của các bị cáo. Họ đã thảo luận về lời khuyên yêu cầu thay đổi chỗ xử và tòa án, nhưng ông Fleming cao tuổi nhắc nhở thân chủ của mình rằng. “Tòa xử bất cứ ở đâu tại Kansas cũng đều không quan trọng. Khắp bang này, tình cảm người ta đâu cũng như nhau thôi. Chúng ta ở Garden City có khi còn tốt hơn. Đây là một cộng đồng tôn giáo. Mười một nghìn dân, hai mươi hai nhà thờ. Phần lớn các vị linh mục đều phản đối án tử hình, nói là nó phi luân lý, phi Cơ đốc giáo; ngay cả Đức Cha Cowan, linh mục của chính nhà Clutter và người bạn gần gũi thân thiết của gia đình, ngài cũng kêu gọi chống lại án tử trong chính vụ này. Nên nhớ, mọi sự chúng ta hy vọng là làm sao cứu lấy cái mạng các anh. Tôi nghĩ ở đây chúng ta có cơ may tốt hơn ở bất cứ đâu.”

Ngay sau việc buộc tội ban đầu Smith và Hickock, các luật sư của chúng đã ra mắt trước Thẩm phán Tate để tranh luận về một đề nghị xin cho các bị cáo được giám định tâm thần toàn diện. Đặc biệt là kiến nghị tòa án cho phép bệnh viện của bang ở Larned, Kansas, một cơ sở tâm thần có các thiết bị an toàn tối đa, được canh giữ các người tù nhằm mục đích xác nhận xem liệu một trong hai hay cả hai người có “mất trí, điên hay trì độn, không có khả năng hiểu được tình thế của họ và việc người ta giúp bào chữa cho họ không.”

Larned ở về phía Đông cách Garden City một trăm dặm; Harrison Smith, luật sư của Hickock báo với tòa rằng hôm trước ông đã lái xe tới đó và bàn với một số người của ban lãnh đạo bệnh viện: “Chúng ta không có các bác sĩ tâm thần đủ tiêu chuẩn trong cộng đồng của mình. Đúng vậy, Larned là nơi duy nhất trong vòng bán kính hai trăm dặm có thể tìm ra những người như thế - những bác sĩ được đào tạo để thực hiện những đánh giá nghiêm túc về tâm thần. Như vậy sẽ mất thì giờ. Bốn đến tám tuần. Song những người mà tôi đã cùng thảo luận nói rằng họ sẵn sàng vào việc ngay lập tức; và dĩ nhiên vì đó là một cơ quan nhà nước cho nên sẽ chẳng mất xu nào.”

Kế hoạch này bị trợ lý đặc biệt của ủy viên công có là Logan Green phản đối; ông tin chắc rằng “chứng mất trí tạm thời” là lý do bào chữa mà các đối thủ của ông sẽ viện tới trong phiên tòa tới đây, ông sợ rằng kết quả cuối cùng của đề xuất này sẽ là, như ông đã tiên đoán khi trò chuyện riêng tư, trên ghế nhân chứng sẽ xuất hiện cả một lũ “những anh chữa đầu chữa óc” có thiện cảm với các bị cáo (“Những cái tay này họ luôn luôn than khóc cho các tên sát nhân. Không bao giờ nghĩ đến nạn nhân cả”). Vóc thấp, thích cà khịa, là dân Kentucky chính cống, Green bèn bắt đầu chỉ ra với tòa rằng, về vấn đề trí óc lành mạnh, luật của Kansas trung thành với điều luật M’Naghten, một điều luật xa xưa của nước Anh du nhập vào Mỹ có nội dung là nếu bị cáo biết được bản chất hành vi của mình và biết nó là sai, thì đương sự là lành mạnh về tâm thần và phải chịu trách nhiệm về hành động của mình. Hơn thế nữa, Green nói, trong các đạo luật của bang Kansas không có gì cho thấy rằng các bác sĩ được chọn ra để xác định tình trạng tâm thần của một bị cáo lại bắt buộc phải có bất cứ một tư cách đặc biệt nào: “Cứ bác sĩ là được. Bác sĩ đa khoa đang hành nghề nói chung. Luật đời có thể thôi. Ở hạt đây năm nào chúng tôi cũng có nghe nói đến xét nghiệm tâm thần chỉ vì mục đích chuyển giao người đến bệnh viện này. Chúng tôi không bao giờ gọi ai ở Larned hay ở các cơ sở tâm thần khác đến sát cả. Các bác sĩ sở tại chúng tôi sẽ đảm nhận vụ việc. Tìm xem một người có mất trí hay trì độn hay điên không, đó nào phải công việc to tát gì cơ chứ... Hoàn toàn không cần thiết phải đưa các bị cáo tới Larned, làm thế chỉ mất thì giờ mà thôi.”

Để phản pháo, luật sư của Smith gợi ý rằng tình trạng hiện nay “nghiêm trọng hơn nhiều so với

một cuộc xét nghiệm tâm thần ở trong phiên tòa xác chứng. Hai mạng người đang bị đe dọa. Bất kể tội của họ là gì, những người này vẫn có tư cách được xét nghiệm bởi những người đã được đào tạo và có kinh nghiệm. Tâm thần học,” ông nói thêm, cãi thẳng thừng với ông thẩm phán, “đã trưởng thành nhanh chóng trong hai chục năm qua. Các tòa án liên bang đang bắt đầu phối hợp với ngành khoa học này khi vụ việc liên quan tới những người bị kết tội gây án mạng. Tôi thấy hình như chính chúng ta đang có cơ hội bằng vàng để nghênh đón những khái niệm mới trong lĩnh vực này.”

Đó là một cơ hội mà ông thẩm phán thích cực tuyệt hơn, là vì, như một luật gia đã có lần nhận xét, “Tate là loại mà ta có thể gọi là luật sư sách vở, ông ta không bao giờ thực nghiệm, ông ta cứ theo y như văn bài”; nhưng cũng chính người phê bình đó lại nói, “Nếu tôi vô tội thì ông ta là người đầu tiên tôi muốn thấy ngồi ghế quan tòa, còn nếu tôi có tội thì tôi hoàn toàn không muốn ông ngồi ghế quan tòa.” Thẩm phán Tate không hoàn toàn phủ nhận lời đề nghị; đúng hơn, ông đã làm đúng theo pháp luật yêu cầu bằng việc chỉ định ra một ủy ban ba bác sĩ Garden City và chỉ thị cho họ đưa ra một biên bản kết luận năng lực tâm thần của các tù nhân. (Đúng như quy trình, bộ ba bác sĩ đã gặp hai bị cáo và, sau một giờ hay hơn một giờ dò xét bằng cách chuyện trò, đã tuyên bố không ai bị rối loạn về tâm thần. Khi được cho biết về chẩn đoán của họ, Perry Smith nói, “Làm sao họ biết được? Họ chỉ muốn tiêu khiển thôi. Nghe tất cả các chi tiết bệnh hoạn từ chính đôi môi kinh khủng của kẻ giết người. Ôi, mắt họ nó mới sáng lên làm sao chứ.” Luật sư của Hickock cũng bức; ông đến bệnh viện Larned hơn một lần, tại đây ông đã kêu gọi được một bác sĩ tâm thần tự nguyện đến Garden City phỏng vấn không lấy thù lao hai bị cáo. Người tình nguyện này, bác sĩ W. Mitchell Jones, là người đặc biệt giỏi; chưa đến ba mươi tuổi, một chuyên gia xuất sắc về tâm lý tội phạm và về những kẻ tâm thần gây tội ác, từng làm việc và nghiên cứu ở châu Âu và Mỹ, ông bằng lòng khám cho Smith và Hickock, và nếu những phát hiện của ông bảo đảm được cho vụ này thì ông sẽ làm chứng cho hai người).

Sáng ngày 14 tháng Ba các luật sư của bên bị lại ra đứng trước Thẩm phán Tate, lần này thì biện hộ cho một đề nghị hoãn phiên tòa tới, trong khi lẽ ra chỉ còn có tám ngày nữa thôi là xử. Hai lý do được viện ra, thứ nhất là “bằng chứng xác đáng nhất”, bố Hickock, hiện đang ốm quá không ra làm chứng được. Lý do thứ hai là một vấn đề tế nhị hơn. Trong tuần qua một quảng cáo viết rất đậm đã bắt đầu xuất hiện ở cửa kính các tiệm, ngân hàng, nhà ăn và nhà ga xe lửa của thị trấn; quảng cáo ghi: **BÁN ĐẤU GIÁ ĐẤT ĐAI DINH CỐ H.W. CLUTTER - 21 THÁNG BA 1960 - TẠI NHÀ CLUTTER.** “Bây giờ,” Harrison Smith nói với tòa, “tôi hiểu là gần như không thể chứng minh được sự thành kiến. Nhưng việc bán này, đấu giá đất đai tài sản của nạn nhân, thì một tuần nữa sẽ tiến hành rồi - nói cách khác vào đúng trước hôm mở tòa. Liệu điều đó có làm thiệt cho các bị cáo không, tôi không đủ sức khẳng định. Nhưng những quảng cáo đó, cộng với các quảng cáo trên báo đài, sẽ thường xuyên nhắc nhở mọi công dân của cộng đồng này nhớ đến vụ án, và trong số công dân đó thì một trăm năm chục người có triển vọng được gọi làm bồi thẩm.”

Thẩm phán Tate không nao núng. Ông bác lời đề nghị mà chẳng bình luận một lời nào.

Đạo đầu năm, Hideo Ashida, ông người Nhật hàng xóm của ông Clutter, đã bán đấu giá trang bị làm nông trại và chuyển đến Nebraska. Vụ mua bán này của nhà Ashida, được coi là thành công, đã thu hút chưa tới một trăm khách hàng. Hơn năm ngàn người dự cuộc bán đấu giá các thứ của nhà Clutter. Cư dân Holcomb chờ đợi một doanh thu khác thường - Câu lạc bộ Quý bà của Cộng đồng Nhà thờ Holcomb đã cải tạo một trong các nhà kho của nhà Holcomb thành một quán cà phê có trữ sẵn hai trăm bánh táo của nhà làm, hơn một tạ hai thịt hamburger và ba chục ký giảm bông xắt lát - nhưng không ai ngờ sẽ có một đám đông dữ dội nhất trong lịch sử miền Tây Kansas. Xe từ một nửa các hạt của bang, cả từ Oklahoma, Colorado, Texas, Nebraska đổ đến. Chúng bám đuôi nhau đi xuôi con đường nhỏ dẫn vào Trại Lũng Sông.

Đây là lần đầu tiên công chúng được phép vào thăm cơ ngơi nhà Clutter từ khi phát hiện ra vụ án mạng, một lý do giải thích tại sao lại có sự tụ tập có lẽ cả một phần ba cái giáo đoàn đông đảo này - họ đến là vì hiếu kỳ. Và dĩ nhiên thời tiết cũng góp phần vào chuyện này, vì đang tiết giữa tháng Ba, tuyết chất đóng suốt mùa đông đã tan, đất bên dưới tuy đã rã băng nhưng lại toàn bùn ngập đến cổ chân; một vùng mênh mông từ héc-ta này sang héc-ta kia đặc nghẹt toàn bùn; không có nhà nào làm lụng gì được chừng nào đất chưa rắn lại. “Đất quá ướt và bẩn,” bà Bill Ramsey, vợ một chủ trại nói. “Không có cách nào làm đồng được. Chúng tôi nghĩ thôi thì lái xe ra đó xem người ta bán chác vậy.” Đúng là một ngày đẹp. Mùa xuân. Tuy bùn ngập ngựa dưới chân, mặt trời bấy lâu bị mây và tuyết liệm bọc, nay nom như một vật thể vừa được làm ra mới tinh khôi, và bên dưới các cây - vườn cây táo, lê của ông Clutter, các cây du phủ bóng xuống con đường nhỏ - được màu xanh trinh bạch như sương khói hiu hiu che phủ. Các thảm cỏ quanh nhà Clutter cũng nhuộm màu xanh mới mẻ, và khi đi qua đó, các bà lại lo âu ngó một cái vào ngôi nhà không người ở, khom mình qua cỏ nhòm vào cửa sổ tựa như vừa sợ vừa hy vọng nhận ra những bóng hình ẩn hiện trông hung hiểm đằng sau các tấm rèm hoa vui mắt.

Người chủ trì đấu giá hô to, ca tụng các món đồ được đem ra bán - máy kéo, xe tải, xe cút kít, thùng, búa tạ và gỗ không dùng đến, xô vắt sữa, con dậu sắt dùng đánh dậu gia súc, ngựa, móng ngựa, mọi thứ cần thiết để trông nom một trại chăn nuôi, từ thùng chảo đến yên cương, cho đến chỗ tắm cho cừu và thùng giặt bằng tôn - chính cái triển vọng mua được mấy thứ này với giá hời đã dụ phần lớn đám đông đến. Nhưng đôi tay những người đấu giá giờ lên vẫn rụt rè - những bàn tay chai sần vì công việc, tần ngần không muốn buông số tiền phải làm lụng nhọc nhằn mới có; thế nhưng chẳng có gì là không được bán, thậm chí có vài người còn háo hức muốn mua một chùm chìa khóa gỉ, và một cậu cao bồi trẻ đeo đôi bốt màu vàng nhạt còn mua “toa xe chôn” của Kenyon Clutter, chiếc xe cà khổ mà cậu trai nay đã chết từng dùng để làm tình làm tội lũ chồn hoang, sẵn đuôi chúng vào những đêm trăng sáng.

Tổ phụ việc, những người đàn ông mang các món đồ nhỏ nhỏ đi lên đi xuống sàn đấu giá, gồm Paul Helm, Vic Irsik và Alfred Stoecklein, ai cũng từng là một nhân công già của Herbert W. Clutter và đến nay vẫn một mực trung thành dù ông đã chết. Giúp một tay vào buổi bán thanh lý các món sở hữu của ông là việc cuối cùng họ làm được cho ông, bởi hôm nay là ngày cuối cùng họ ở Trại Lũng Sông; cơ ngơi này đã được bán cho một chủ trại ở Oklahoma, và từ nay trở đi những người lạ sẽ sống, sẽ làm ăn ở đó. Trong khi cuộc đấu giá diễn ra, khi mà các món đồ của ông Clutter mỗi lúc một vơi dần, Paul Helm, nhớ lại lúc tang lễ gia đình bị ám sát, nói: “Cứ như là đám tang thứ hai vậy.”

Thứ được rao bán cuối cùng là bảy gia súc, ngựa chiếm phần lớn, kể cả con Babe to béo của Nancy, nay đã qua thời huy hoàng của nó. Chiều muộn, trường đã tan học, mấy bạn học của Nancy cũng ở trong đám người xem khi bắt đầu đấu giá con ngựa; Susan Kidwell cũng ở đó. Đã nhận nuôi một con thú cưng của Nancy nay mồ côi, là con mèo, cô mong muốn mình có thể cho cả Babe một mái ấm vì cô yêu con ngựa già và biết rằng Nancy từng yêu nó biết bao nhiêu. Hai cô gái thường cười trên tấm lưng rộng bản của nó đi rảo qua các đồng lúa mì vào những chiều hè nóng nực, xuống sông, vào hắt trong nước, con ngựa cái lội ngược dòng cho tới khi, như Sue có lần đã tả, “cả ba đứa cánh ta đều lạnh như cá ấy.” Nhưng Sue không có chỗ nào cho con ngựa cả.

“Tôi nghe năm mươi... sáu trăm... bảy mươi...” cuộc đấu giá diễn ra chậm rãi, chẳng ai có vẻ thực sự thích con Babe và người mua nó, một chủ trại theo đạo Mennon, nói ông ta có thể dùng nó để cày, đã trả bảy trăm đô la. Khi ông ta dắt nó ra khỏi bãi, Sue Kidwell chạy tới, giơ tay lên như vẫy chào từ biệt, nhưng chẳng hiểu thế nào lại áp vội tay lên miệng mình.

Tờ *Điện tín* Garden City cho đăng vào hôm trước ngày mở phiên tòa bài xã luận sau đây: “Một vài người có thể nghĩ rằng cả nước đang để mắt tới Garden City trong phiên tòa xử vụ giết người rừng rợn này. Nhưng đâu phải. Ngay ở Colorado cách đây về phía Tây một trăm dặm thôi mà cũng đã ít người biết đến vụ đó - những người khác thì chỉ nhớ là có mấy người của một gia đình nổi tiếng đã bị giết hại. Đó là một lời bình đáng buồn về tình hình phạm tội ở đất nước ta. Từ khi bốn người trong gia đình Clutter bị giết vào mùa thu năm ngoái, nhiều vụ án mạng khác tương tự đã xảy ra ở các nơi khác trên cả nước. Chỉ trong vài ngày trước phiên tòa này ít nhất ba vụ án mạng tập thể đã bùng lên trên đầu đề các báo. Kết quả là, tội ác và phiên tòa này chỉ là một trong nhiều vụ tương tự mà người ta đọc xong rồi quên...”

Tuy những cặp mắt của cả nước không đặt vào họ, song cách cư xử của những người chủ chốt tham dự vào sự kiện, từ thư ký tòa tới bản thân ông thẩm phán, rõ ràng là đều đầy tự giác vào buổi sáng mở đầu phiên tòa. Cả bốn vị luật sư đều mặc com lê mới; đôi giày mới của ông chương lý hạt có cặp chân to cứ mỗi bước đi lại cọt két và rin rít kêu. Hickock cũng bảnh bao trong bộ áo quần bố mẹ hắt cấp cho: quần vải xéc màu lơ, sơ mi trắng, cà vạt hẹp màu lơ sẫm. Chỉ riêng Perry Smith không có cả áo vest lẫn cà vạt thì hình như bị lạc lõng trong cách ăn mặc. Mặc sơ mi hở cổ (mượn của ông Meier) và quần jean lam xắn lên tới cổ chân, trông hắt đơn độc và lạc chỗ chẳng khác nào một con hải âu giữa đồng lúa mì.

Phòng xử, một gian buồng bình thường ở trên tầng bốn của Tòa án hạt Finney, có những bức tường trắng xịn xò và đồ đạc bàn ghế đánh véc ni tối màu. Ghế dành chỗ công chúng có khi phải chứa được đến một trăm sáu chục người. Vào sáng thứ Ba, ngày 22 tháng Ba, các ghế dài này được dành hết cho công dân toàn là đàn ông của hạt Finney, một bồi thẩm đoàn sẽ được bầu ra từ những người này. Nhiều người được triệu tập xem chừng không thiết tha lắm (một bồi thẩm có triển vọng được cử đã nói với người khác trong một cuộc chuyện trò: “Họ không dùng tôi được đâu. Tai tôi nghe không được tốt

lắm.” Người bạn, sau một lúc nghĩ ngợi thâm, liền đáp lại, “Nếu vậy thì tôi đây, tại tôi nghe cũng có tốt mấy đâu”), và nhìn chung người ta thường hay nghĩ chọn ra một bồi thẩm đoàn thì phải mất nhiều ngày. Nhưng rồi hóa ra việc chọn chỉ mất có bốn tiếng đồng hồ; đã vậy, bồi thẩm đoàn, gồm cả hai ủy viên luân phiên. Lại được lấy ra từ bốn mươi tư người được đề cử đầu tiên. Bảy người đã bị bên bị phản đối, ba người được miễn theo yêu cầu của bên khởi tố, hai mươi người khác cũng bị bác nốt vì họ phản đối án tử hình hoặc vì họ thừa nhận mình mang sẵn thành kiến kiên định liên quan đến tội của các bị cáo rồi.

Mười bốn người được chọn ra cuối cùng gồm sáu chủ trại, một dược sĩ, một giám đốc nhà trẻ, một nhân viên sân bay, một thợ đào giếng, hai nhân viên bán hàng, một thợ cơ khí, và giám đốc của sân chơi Ray’s Bowling Alley. Họ đều đã lập gia đình (nhiều người đã có năm con hay nhiều hơn), và đều có gắn bó nghiêm chỉnh với một nhà thờ nào đó ở địa phương. Trong cuộc kiểm tra *độ trung thực*, bốn người trong họ đã nói với tòa rằng từng có quen biết cá nhân với ông Clutter, tuy không thân thiết; nhưng khi hỏi sâu hơn thì người nào cũng nói cảm thấy tình huống này sẽ gây trở ngại tới khả năng đạt tới một sự nghị án khách quan về phía mình. Nhân viên sân bay, một người trung niên tên gọi N.L. Dunnan, khi được hỏi ý kiến về án tử hình liền nói, “Bình thường ra thì tôi chống. Nhưng trong vụ này thì không” - một tuyên bố nghe ra có vẻ mang định kiến rõ ràng. Tuy vậy Dunnan vẫn được nhận làm bồi thẩm.

Các bị cáo tỏ ra thờ ơ với thủ tục *voir dire* - thủ tục kiểm tra lòng trung thực. Hôm trước, bác sĩ tâm thần tình nguyện khám cho họ, bác sĩ Jones, đã phỏng vấn riêng từng người trong vòng xấp xỉ hai giờ đồng hồ: phỏng vấn xong, ông đã gợi ý họ viết cho ông một bản khai tiểu sử. Chính việc này đã khiến hai bị cáo bận suốt những giờ người ta dùng vào việc lập bồi thẩm đoàn. Ngồi ở hai đầu đối diện của bàn luật sư bào chữa, Hickock viết bằng bút mực còn Smith bằng bút chì.

Smith viết:

Tôi, Perry Edward Smith, sinh ngày 27 tháng Mười năm 1928 ở Huntington, hạt Elko, bang Nevada, nơi này nằm trên đường đi ra những bến cảng náo nhiệt. Tôi nhớ lại hồi năm 1929 gia đình tôi lên kiếm ăn tận Juneau, bang Alaska. Gia đình tôi có anh tôi Tex cùng tên với bố (sau này anh ấy đổi thành James vì cái tên Tex nó nghe buồn cười và tôi cũng tin rằng lúc còn trẻ anh ấy ghét bố tôi - là do mẹ tôi hết). Chị tôi, Fern (chị cũng đổi tên - thành Joy). Chị Barbara tôi. Và tôi... Ở Juneau, bố tôi làm rượu lậu. Tôi tin rằng mẹ tôi trở thành nghiện rượu chính là vào thời kỳ này. Mẹ và bố bắt đầu cãi nhau. Tôi nhớ mẹ tôi “giúp vui” cho vài người thủy thủ trong khi bố tôi vắng nhà. Khi bố về thì đánh nhau nổ ra và sau một trận vật lộn dữ dội bố tôi đã ném những người thủy thủ ra ngoài và quay sang đánh mẹ tôi. Tôi sợ khiếp vía, thật ra thì tất cả trẻ con đều kinh hoàng. Khóc. Tôi sợ vì tôi nghĩ bố tôi sắp đập tôi và cũng vì bố tôi đang đánh mẹ. Tôi thật sự không hiểu tại sao bố lại đánh mẹ nhưng tôi cảm thấy chắc mẹ đã làm một cái gì sai ghê lắm... Việc sau đó tôi nhớ láng máng được là sống ở Fort Bragg, bang Calif. Anh tôi được cho một khẩu súng trẻ con. Anh ấy đã bắn một con chim ruồi và sau khi bắn thì anh ấy buồn. Tôi xin cho tôi bắn. Anh tôi đẩy tôi đi, bảo tôi bé quá. Tôi giận điên lên đến nỗi òa khóc. Khóc xong lại càng giận, và buổi tối khi khẩu súng treo ở đằng sau cái ghế anh tôi đang ngồi, tôi đã nắm lấy và giữ nó ở sát tai anh tôi rồi hét to. Đoàng! Bố tôi (hay mẹ) đánh tôi và bắt tôi xin lỗi. Anh tôi thường

bắn vào một con ngựa bạch to tướng mà người hàng xóm hay cười qua nhà tôi trên đường ra thị trấn. Người hàng xóm bắt anh tôi và tôi đang nấp trong bụi cây liền đem chúng tôi đến gặp bố tôi thế là chúng tôi được một trận rồi anh tôi bị bố lấy mất khẩu súng. Và tôi rất *vui* vì anh tôi bị lấy mất khẩu súng! Đó là gần như tất cả những cái tôi nhớ hồi chúng tôi sống ở Fort Bragg (Ôi! Bọn tôi chúng tôi quen nhảy từ trên võa cỏ xuống, cầm một cái dù, rơi vào một đồng cỏ khô trên mặt đất)... Đoạn sau tôi nhớ là nhiều năm sau đó khi chúng tôi sống ở Calif? Nevada? Tôi nhớ một chuyện rất bi ối giữa mẹ tôi và một thằng nhỏ. Mùa hè, bọn trẻ con chúng tôi ngủ ở trên một cái hiên công. Một trong mấy cái giường của chúng tôi thì kê ngay dưới buồng bố mẹ tôi. Bọn trẻ tui tôi đưa nào cũng từng dòm qua tấm rèm chỉ che có một nửa và thấy hết chuyện gì đang diễn ra trong ấy. Bố thuê một thằng nhỏ (tên là Sam) làm các việc lật vật quanh trại hay chăn nuôi khi mà bố đang làm ở đâu đó bên dưới đường cái. Bố thường về nhà muộn trên một cái xe tải mô đen A. Tôi không nhớ được chuỗi sự việc nhưng tôi cho rằng bố đã biết hay nghi ngờ có chuyện gì rồi. Cuối cùng nó đi tới việc bố mẹ ly thân nhau và mẹ đưa bọn tôi chúng tôi đến San Francisco. Mẹ đi bằng chiếc xe tải của bố và nhiều thứ kỷ niệm bố mang từ Alaska về. Tôi tin rằng đó là vào năm 1935 (?)... Ở Frisco, tôi thường xuyên dính chuyện lòi thối. Tôi đã bắt đầu tụ bạ với một băng, tất cả chúng nó đều lớn hơn tôi. Mẹ tôi lúc nào cũng say, không bao giờ tỉnh hẳn hoi để nuôi nấng trông nom chúng tôi được. Tôi tha hồ lêu lổng và man dại như con chồn hoang. Chẳng có quy tắc hay kỷ luật nào hoặc có ai bảo cho tôi phân biệt sai với đúng. Tôi đi tôi về tùy thích, cho tới lần đầu tiên tôi gặp rắc rối. Tôi ra ra vào vào Nhà trừng giới nhiều lần vì bỏ nhà và ăn cắp. Tôi nhớ một nơi tôi đã được đưa đến. Tôi yếu thân đêm nào cũng đái dầm. Với tôi cái đó rất khổ nhục nhưng tôi không tự kiểm chế được mình. Tôi đã bị cô phụ trách đánh rất ác, cô gọi tôi bằng đủ các thứ tên và đem tôi ra giễu trước đám trẻ khác. Đêm đêm cô ta cứ lảng vảng xem tôi có đái dầm ra giường không. Cô ta sẽ lột tung chăn đem ra và đánh tôi hung tợn bằng một cái thắt lưng da to bản màu đen - túm tóc tôi, lôi tôi ra khỏi giường, kéo tôi đến buồng tắm, ném tôi vào trong bồn tắm, mở nước lạnh vào, bảo tôi giặt lấy áo quần và tự tắm rửa. Đêm nào cũng lại một cơn ác mộng. Sau đó cô ta nghĩ bây giờ bôi một vài thứ dầu nào đó vào buổi tôi thì thú vị lắm đây. Cái này không sao chịu nổi. Nó bồng gì mà kinh khủng. Sau đó cô ta mất việc. Nhưng điều ấy không khiến được tôi thay đổi ý nghĩ đối với cô ta và cái mà tôi mong giá như mình có thể làm với cô ta cũng như tất cả những người đã giễu nhục tôi.

Rồi, do bác sĩ Jones bảo hẳn phải có ngay bản khai chiều hôm ấy, Smith đã bỏ cách quãng để kể luôn về thời niên thiếu và những năm hai bố con hẳn sống với nhau, cùng lang thang khắp miền Tây và Viễn Tây, thăm dò khảo sát, săn bẫy, làm đủ thứ việc linh tinh.

Tôi yêu bố nhưng có những lúc tình yêu thương của tôi đối với bố đã rò chảy ra khỏi tim tôi chẳng khác nào nước đọng trong xô thùng bị thủng vậy. Không lúc nào bố tôi cố tìm hiểu các vấn đề của tôi sát. Không cho tôi lấy một ít ý kiến, tiếng nói và trách nhiệm. Tôi đã phải lánh xa bố. Năm mười sáu tuổi tôi vào hạm tàu chở hàng. Năm 1948 tôi vào quân đội - viên sĩ quan tuyển lính đã cho tôi một dịp may và nâng điểm cho tôi trong khi kiểm tra. Từ lúc đó, tôi bắt đầu nhận ra tầm quan trọng của học vấn. Điều này chỉ làm nặng thêm mối thù ghét và niềm chua cay của tôi

đối với người khác mà thôi. Tôi bắt đầu lao vào trò đánh đấm. Tôi đã ném một tay cảnh sát Nhật từ trên cầu xuống sông. Tôi đã bị ra tòa án binh vì đập phá một quán cà phê Nhật. Tôi lại phải ra tòa án binh nữa tại Kyoto, Nhật Bản vì ăn cắp một chiếc taxi Nhật. Tôi ở quân đội được gần bốn năm. Tôi đã có những cơn giận bùng nổ dữ dội trong khi phục vụ tại Nhật và Triều Tiên. Tôi ở Triều Tiên 15 tháng, được đổi đơn vị, điều về nước và được đón nhận đặc biệt như là cựu chiến binh đầu tiên ở Triều Tiên trở về lãnh thổ Alaska. Bài viết bốc tướng lên, ảnh đăng báo, trả tiền đi máy bay tới Alaska, tất cả những màu mè hoa lá... Tôi kết thúc quân dịch ở Fort Lewis, Washington.

Cây bút chì của Smith ngoáy tít gần như không thể đọc ra nổi chữ nữa trong khi hấn vội vã đi đến những chuyện mới gần đây: tai nạn xe máy làm hấn thân tàn ma dại, vụ bê khóa ăn trộm ở Phillipsburg bang Kansas, nó dẫn hấn tới án tù đầu tiên:

... Tôi bị khép án 5 đến 10 năm tù giam vì ăn cắp lớn, bê khóa vào nhà ăn trộm và vượt ngục. Tôi cảm thấy mình bị xử rất bất công. Tôi càng trở nên chua chát hơn trong thời gian ở tù. Lúc được tha, đáng lẽ đi lên Alaska với bố thì tôi lại không đi - tôi làm việc ít lâu ở Nevada và Idaho - đi đến Las Vegas và tiếp tục ở Kansas rồi lâm vào tình cảnh như hiện nay. Không có thì giờ để nói thêm gì hơn nữa.

Hấn ký tên và viết thêm tái bút:

“Muốn được nói thêm với ông. Có nhiều điều tôi chưa nói song có thể sẽ làm cho ông quan tâm. Được ở với những người có một mục đích và ý thức dâng hiến để hoàn thành mục đích đó tôi luôn luôn cảm thấy rất mực phấn chấn vui vẻ. Tôi cảm thấy điều đó khi có mặt ông.”

Hickock không viết với sự mãnh liệt như người bạn đường của mình. Hấn thường dừng lại nghe người ta chát vắn một bồi thẩm có khả năng được tuyển chọn, hoặc nhìn vào những bộ mặt chung quanh - đặc biệt và với mỗi ác cảm rõ rệt là bộ mặt chắc nịch của ông chương lý hạt, Duane West, người cũng trạc tuổi hấn, hai tám. Nhưng bản khai của hấn, viết theo kiểu chữ bay bướm trông giống như làn nước mưa bay xiên, đã xong cả trước lúc tòa ngừng họp ngày hôm đó:

Tôi sẽ nói với ông tất cả những gì tôi có thể nói về tôi, tuy phần lớn đoạn đời trước của tôi đối với tôi thật lờ mờ - cho tới khoảng tôi mười tuổi. Những năm đi học, tôi hoàn toàn giống phần lớn các đứa trẻ trạc tuổi tôi. Tôi có dự phần vào chuyện đánh nhau, trai gái và các thứ khác vẫn thường xảy ra với một đứa con trai đang lớn. Đời sống gia đình cũng bình thường như tôi đã nói

với ông trước đây, tôi rất khó được phép ra khỏi sân nhà mà đến chơi với các bạn. Bố tôi luôn luôn nghiêm với bọn con trai chúng tôi [em trai hấn và hấn] ở điểm này. Tôi cũng phải giúp bố tôi cả một lô một lốc những việc nhà... Tôi chỉ nhớ một lần bố mẹ tôi cãi nhau song không dẫn tới chuyện gì cả. Đó là cái gì ấy, tôi không biết... Một lần, tôi nhớ bố mua cho tôi một cái xe đạp và lúc ấy tôi là đứa trẻ kiêu hãnh nhất trong thị trấn. Nó là một cái xe con gái, bố đã đem đổi lấy xe con trai. Bố đem sơn lại hết và trông nó như mới. Nhưng hồi bé, tôi có nhiều đồ chơi, nhiều so với điều kiện tài chính của bố mẹ tôi lúc bấy giờ. Chúng tôi lúc nào cũng có thể thuộc loại mà ông sẽ gọi là nửa nghèo. Không bao giờ trắng túi nhưng nhiều phen cũng sát sạt chỗ ấy. Bố tôi là một công nhân chịu khó, làm hết sức để nuôi nấng chúng tôi. Mẹ tôi cũng là một người lao động chịu khó. Nhà bao giờ cũng gọn gàng và quần áo chúng tôi bao giờ cũng sạch sẽ. Tôi nhớ bố tôi quen đội mũ bằng may theo kiểu củ, bẹt, chùm đầu, ông hay bắt tôi đội nhưng tôi không thích... Ở trường cấp III tôi học rất tốt, năm đầu hay năm thứ hai đều được điểm trên trung bình. Nhưng rồi bắt đầu sút một ít. Tôi có một đứa bạn gái. Nó xinh xinh và tôi chưa bao giờ thử sò vào nó bất kể thế nào, chỉ có hôn hít thôi. Một trò chim chuột thực sự trong sạch... Lúc đi học tôi tham gia mọi môn thể thao và được thưởng chín huy hiệu tất cả. Bóng chày, bóng bầu dục, bóng rổ, và các môn chạy. Năm cuối cùng là giỏi nhất. Tôi chưa bao giờ gần bó với một cô gái, lúc nào cũng toàn chơi thể thao các thứ. Chính lúc đó tôi đã có quan hệ lần đầu tiên với một cô gái. Dĩ nhiên tôi nói với tụi con trai là tôi có cả đồng con gái... Tôi được hai trường cao đẳng mời chơi bóng, nhưng tôi không bao giờ tham gia. Sau khi tốt nghiệp tôi đi làm ở đường sắt Santa Fe, ở lại cho tới mùa đông năm sau thì tôi bỏ. Mùa xuân tiếp đó tôi làm việc ở Công ty Ô tô Roark. Tôi làm ở đấy bốn tháng thì bị tai nạn khi đi xe của công ty. Tôi nằm bệnh viện nhiều ngày, bị thương ở đầu khá nặng. Trong khi đang lâm tình cảnh đó, tôi không thể tìm ra được việc làm khác, cho nên thất nghiệp gần hết mùa đông. Trong lúc đó, tôi đã gặp một cô gái và phải lòng cô. Bố cô ấy là mục sư dòng Báp-tít, rất là ghét thấy tôi đi với cô ấy. Chúng tôi lấy nhau vào tháng Bảy. Bố cô ấy lồng lên nhưng rồi khi biết tin con gái có mang thì đành dịu đi. Song ông vẫn không bao giờ cầu cho tôi được may mắn và chuyện cưới xin của tụi tôi vẫn luôn là đi ngược lại ý ông. Sau khi chúng tôi lấy nhau, tôi làm ở một trạm dịch vụ xe hơi gần Kansas City. Tôi làm từ tám giờ tối đến tám giờ sáng. Đôi khi vợ tôi ở lại trạm với tôi cả đêm - cô ấy sợ tôi không dậy để vào làm được nên tới giúp gọi tôi. Rồi tôi được nhận vào làm ở Perry Pontiac, tôi liền vui vẻ nhận. Rất là mãn nguyện, tuy tôi không kiếm được nhiều tiền - có 75 đô một tuần. Tôi hòa thuận với mọi người, được ông chủ mến. Tôi làm ở đó năm năm... Trong thời gian đi làm này tôi bắt đầu phạm phải có một số chuyện thấp hèn nhất.

Ở đây Hickock tiết lộ ra xu hướng thích quan hệ bậy bạ với trẻ con, và sau khi tả nhiều việc làm chứng, hấn viết:

Tôi biết thế là sai. Nhưng lúc đó, tôi chẳng bỏ công nghĩ xem thế là đúng hay sai gì. Với ăn cắp cũng vậy. Hình như đó là một đức lực ở trong người. Có một việc về vụ Clutter tôi chưa khi nào nói với ông, nó là thế này. Trước khi tới nhà ấy, tôi đã biết có một cô gái ở đó. Tôi nghĩ lý do chính tôi đến đó không phải để trấn lột mà để hiếp cô gái. Vì tôi đã nghĩ nhiều đến chuyện đó.

Đó là lý do tại sao tôi không khi nào muốn quay về một khi đã đến đó. Ngay cả khi tôi thấy không có kết sắt. Tôi đã buông vài lời tán tỉnh cô con gái nhà Clutter. Nhưng Perry không cho tôi có dịp. Tôi hy vọng không ai biết chuyện đó trừ ông, cũng như tôi chưa khi nào kể cho luật sư của tôi. Có những việc khác tôi có thể nói với ông, nhưng tôi sợ người nhà tôi phát hiện ra. Vì tôi xấu hổ với bố mẹ và em (mấy vụ này thì tôi có xấu hổ thật) hơn cả bị treo cổ... Tôi đã bị bệnh. Tôi nghĩ vì cái tai nạn xe trước đây. Những cơn đau qua đi, song đôi khi tôi chảy máu cam và chảy máu tai trái. Tôi đã bị một lần ở nhà một người tên là Crist - họ sống ở phía Nam nhà bố mẹ tôi. Không lâu mới đây, tôi đã lấy ra được một mảnh kính vỡ trong đầu. Lấy nó ra ở khõe mắt tôi. Bố tôi giúp lấy ra... Tôi nghĩ tôi nên kể với ông những chuyện dẫn tới việc ly hôn, và những việc đã khiến tôi phải vào tù. Vụ đó bắt đầu vào đầu năm 1957. Hai vợ chồng tôi sống ở một căn hộ tại Kansas City. Tôi đã thôi làm ở công ty xe hơi mà mở một gara xe riêng. Tôi thuê cái gara của người đàn bà có cô con dâu tên là Margaret. Một hôm khi đang làm việc thì tôi gặp một cô, chúng tôi uống cà phê với nhau. Chồng cô ta ở thủy quân lục chiến, phải đi làm xa. Nói cho gọn lại, tôi bắt đầu đi chơi với cô ta. Vợ tôi đòi ly hôn. Tôi bắt đầu nghĩ có khi mình chưa bao giờ yêu vợ cả. Vì nếu yêu thì đã chẳng làm những cái chuyện như thế. Cho nên tôi không hề phản đối ly hôn. Tôi bắt đầu uống rượu và say xỉn gần như cả tháng. Tôi bỏ bê công việc, tiêu tiền nhiều hơn kiếm ra, viết séc giả và cuối cùng thì thành một thằng ăn cắp. Vì ăn cắp tôi đã vào tù... Luật sư của tôi nói tôi nên thành thật với ông vì ông có thể giúp tôi. Mà tôi thì cần giúp, ông biết đấy.

Ngày hôm sau, thứ Tư, là ngày phiên tòa chính thức bắt đầu; đó cũng là lần đầu tiên công chúng bình thường được cho vào phòng xử, một khoảnh quá nhỏ khó lòng chứa được một tỷ lệ phần trăm khiêm tốn của số người đứng đầy ở bên ngoài. Các chỗ tốt nhất được dành cho hai mươi nhà báo và những nhân vật đặc biệt như bố mẹ của Hickock và Donald Cullivan (theo yêu cầu từ luật sư của Perry Smith, anh này, với tư cách bạn lính cũ, đã đi từ Massachusetts tới để ra mắt như một nhân chứng về tính cách của Perry). Người ta đồn rằng hai cô con gái sống sót của Clutter sẽ có mặt; họ không có mặt hôm đó, cả các phiên sau cũng không. Đại diện gia đình Clutter là em trai ông - Arthur, ông đã đi hơn một trăm dặm tới đây. Ông nói với các nhà báo, “Tôi chỉ muốn nhìn cho rõ chúng nó [Smith và Hickock]. Tôi chỉ muốn xem chúng là cái thứ súc sinh nào. Tôi cảm thấy ra sao ấy hả, tôi có thể xé xác chúng ra được ấy.” Ông ngồi ở ghế ngay sau các bị cáo và nhìn chúng trừng trừng không rời một giây, tựa hồ đang có kế hoạch khắc họa chân dung chúng bằng trí nhớ. Lúc này, hình như đúng là Arthur Clutter đang muốn như thế, Perry Smith đã quay lại nhìn ông - và nhận ra khuôn mặt giống hệt khuôn mặt của người mà hắn đã giết: cũng cặp mắt dịu dàng, đôi môi mím lại, cái cằm kiên định. Đang nhai kẹo cao su, Perry ngừng nhai; hắn cúi nhìn xuống, một phút trôi đi và quai hàm của hắn lại bắt đầu động đậy. Trừ lúc đó ra, Smith, và cả Hickock nữa, ở tòa chúng đều mang một thái độ vừa không phải phớt lờ tất vừa vô tư; chúng nhai kẹo cao su và ưỡ ỏi giậm chân sốt ruột khi người ta mời nhân chứng đầu tiên.

Nancy Ewalt. Và sau Nancy là Susan Kidwell. Hai cô gái trẻ tả lại những gì mình nhìn thấy khi

vào nhà Clutter hôm Chủ nhật 15 tháng Mười một: những gian buồng vắng lặng, một ví tiền rỗng không giữa sàn bếp, ánh nắng trong buồng ngủ, và bạn học của mình, Nancy Clutter nằm giữa vũng máu. Bên bị từ chối đối chất, một chính sách mà họ theo đuổi với ba nhân chứng sau nữa (bố Nancy Ewalt, Clarence, cảnh sát trưởng Earl Robinson và bác sĩ Robert Fenton, chuyên khám nghiệm tử thi những cái chết bất thường của hạt), mỗi người lại kể thêm vào cho dòng sự kiện hôm Chủ nhật tháng Mười một rục rục nặng đó: cuối cùng là việc phát hiện ra cả bốn nạn nhân, và lời thuật đã trông thấy họ thế nào, còn bác sĩ Fenton thì cho biết chẩn đoán lâm sàng về nguyên nhân tử vong - “Chấn thương nặng ở não và cấu trúc sọ trọng yếu do súng gây nên.”

Rồi Richard G. Rohleder lên bục.

Richard G. Rohleder là Trưởng Ban Điều tra của sở Cảnh sát Garden City. Ông mê ảnh và ông chụp giỏi. Chính ông đã chụp những bức mà khi rửa ra cho thấy những dấu chân bụi bặm của Hickock trong nhà kho Clutter, những dấu chân chỉ máy ảnh mới phân biệt được chứ mắt thường thì không. Và chính ông đã chụp các xác chết, những hình ảnh hiện trường thảm khốc mà Alvin Dewey không ngừng bắn khoăn nghiến ngấm khi án mạng còn chưa được phá. Điểm chính trong lời chứng của Rohleder là xác nhận mình đã chụp các ảnh kia, những bức mà bên khởi tố đề nghị đưa ra làm bằng chứng. Nhưng luật sư của Hickock phản đối: “Lý do duy nhất để đưa các bức ảnh ra là nhằm gây định kiến và hun nóng đầu các vị bồi thẩm lên mà thôi.” Thẩm phán Tate bác lời phản đối và cho phép đưa các bức ảnh ra làm bằng chứng, có nghĩa là phải đưa ra cho bồi thẩm đoàn.

Trong khi chuyện này đang diễn ra, bố Hickock nói với một nhà báo ngồi gần, “Ông thẩm phán trên kia kia! Tôi chưa thấy ai định kiến như ông ấy. Mở phiên tòa thế này thật chẳng ra làm sao. Gì chứ cái ông ngồi trên đó thì không. Sao cơ, ông này là người khiêng áo quan ở đám tang đây mà!” (Đúng ra Tate chỉ quen sơ sơ các nạn nhân và không có mặt hôm đưa ma, với bất cứ tư cách nào). Nhưng giọng ông Hickock là giọng nói duy nhất cất lên trong phòng xử án đã quá thừa lặng lẽ. Tổng cộng có mười bảy bức ảnh, và trong khi các bàn tay chuyền cho nhau xem thì về mặt các vị bồi thẩm đã phản ánh tác động của chúng đối với các vị ra sao: má một vị đỏ ran lên như bị tát, một số ít, sau cái liếc nhìn đầu tiên đầy bối rối, rõ ràng là không còn bụng dạ nào tiếp tục nhiệm vụ được nữa; tựa hồ như mấy bức ảnh đã cạy con mắt trong đầu óc họ ra, buộc họ ít nhất cũng phải nhìn *thấy* cái sự thật thương tâm đã xảy ra cho một người láng giềng cùng vợ và con cái ông ta. Chúng làm họ kinh hoàng, chúng làm họ phần nộ và nhiều người trong họ - ông dược sĩ, ông giám đốc sân chơi bóng lăn - nhìn xói vào hai bị cáo với nét thù ghét tột độ.

Ông Hickock già yếu lắc đầu, làm bầm đi làm bầm lại: “Không ra làm sao cả. Mở phiên tòa thế này thật không ra làm sao.”

Về nhân chứng cuối cùng của ngày hôm nay, bên công tố hứa đưa ra một “người bí ẩn”. Đó là người đã cung cấp thông tin dẫn tới việc bắt được các bị cáo: Floyd Wells, bạn cùng xà lim trước đây của Hickock. Vì hắn vẫn còn hạn tù ở Trại giam Bang Kansas và có nguy cơ bị những tù nhân khác trả thù, nên người ta chưa bao giờ để lộ rằng Wells là người cung cấp thông tin. Bây giờ, để có thể làm chứng an toàn ở tòa, hắn đã được đưa ra khỏi trại giam và đem nhốt tại một trại giam nho nhỏ của hạt bên cạnh. Tuy thế, Wells vẫn đi qua phòng xử lên bục nhân chứng với vẻ lén lén lút lút lạ lùng - tựa hồ hắn sợ gặp phải trên đường đi một tên sát nhân vậy - và khi hắn đi qua Hickock thì môi Hickock rung rung như đang thì thầm một câu độc địa. Wells làm như không thấy; nhưng giống như một con ngựa đã

nghe thấy tiếng rung o o của con rắn đuôi chuông, hấn né vội ra. tránh gần với con người bị phản bội. Lên bục, hấn nhìn thẳng về đằng trước, một gã lẹm cằm nhỏ thó trông như cậu thiếu niên làm thuê nhằng nhít cho các nông trại, mặc bộ com lê rất tử tế màu lam sẫm do bang Kansas mua cho nhân dịp ra tòa - chính quyền bang muốn rằng nhân chứng quan trọng nhất phải có một cái vẻ đáng trọng thì mới được người ta tin.

Lời chứng của Wells, nhờ các cuộc ôn tập trước khi ra tòa mà rất chi hoàn hảo, cũng gọn sạch như dáng vẻ hấn hôm nay. Được các lời nhắc đầy thiện cảm của Logan Green cổ vũ, nhân chứng này nhận rằng mình đã có đạo làm thuê ở Trại Lũng Sông, trong khoảng một năm; hấn nói tiếp rằng mười năm sau đó, do bị dính án vì tội bẻ khóa ăn trộm, hấn đã thành bạn bè với một tên bẻ khóa ăn trộm phải vào tù khác, Richard Hickock, rồi miêu tả nông trại và gia đình Clutter cho gã nghe.

“Bây giờ,” Green hỏi, “trong các cuộc trò chuyện giữa ông và ông Hickock, hai ông đã nói những gì về ông Clutter?”

“À, chúng tôi nói về ông Clutter ít thôi. Hickock nói sắp được tha theo lời hứa, sẽ đi sang miền Tây tìm việc; có thể dừng lại gặp ông Clutter để hỏi xin việc làm. Tôi kể cho ông ấy nghe ông Clutter giàu có như thế nào.”

“Ông Hickock có chú ý tới cái đó không?”

“A, ông ấy muốn biết liệu ông Clutter có cái két nào trong nhà không.”

“Ông Wells, lúc đó ông có nghĩ có một cái két ở nhà ông Clutter không?”

“À, tôi làm ở đó đã lâu lắm rồi, tôi nghĩ có một cái két. Tôi biết có một cái tủ nhỏ loại ấy... Sau đó không hiểu thế nào mà ông ấy [Hickock] lại nói đến chuyện cướp nhà Clutter.”

“Ông ấy có nói với ông sẽ thực hiện vụ cướp như thế nào không?”

“Ông ấy bảo tôi nếu ông ấy làm cái gì kiểu như thế thì sẽ không để lại nhân chứng.”

“Ông ấy nói định làm gì với các nhân chứng không?”

“Có. Ông ấy bảo tôi là chắc chắn sẽ trói lại, lấy tiền rồi thủ tiêu họ.”

Đã có bằng chứng về mức độ mưu tính trước cặn kẽ đầu ra đầy như vậy rồi, Green nhường bục nhân chứng cho bên bị. Già Fleming, một luật sư cổ điển vùng quê vốn thích chiến tích trong các vụ đất cát hơn là trong các vụ khó nhằn, mở đầu cuộc đối chất. Dụng ý chất vấn của ông, như ông nhanh chóng quyết định, là nêu ra một vấn đề mà bên công tố đã cố tình tránh đi: vấn đề vai trò của chính Wells trong âm mưu giết người này cùng với trách nhiệm đạo đức của bản thân hấn.

“Ông,” Fleming nói, đi vội ngay vào trung tâm vấn đề, “ông đã không nói gì với ông Hickock để làm ông ấy nản lòng mà đừng đến đó ăn trộm và giết gia đình Clutter ư?”

“Không. Nếu ở trên đó [Nhà tù bang Kansas] mà có ai nói với mình chuyện gì như thế, mình chả để ý làm gì vì mình nghĩ họ chỉ là nói chơi thôi.”

“Ông muốn nói là ông kể lại như thế mà không có *ngụ ý* gì cả ư? Chẳng phải ông có chủ định gài cho ông ấy [Hickock] cái ý rằng Clutter có một cái kết sao? Ông muốn ông Hickock tin thế là thật, đúng không?”

Bằng cung cách êm ả của mình Fleming đang làm cho nhân chứng lao đao; Wells dút dút cả vạt, tựa như cái nút thắt thành hình chằng chịt quá.

“Và ông đã ngụ ý cho ông Hickock tin rằng ông Clutter có nhiều tiền, có phải thế không?”

“Tôi đã bảo ông ấy là ông Clutter có nhiều tiền, đúng.”

Một lần nữa Fleming moi cho Wells phải kể ra là Hickock đã kể cho anh ra đầy đủ về các kế hoạch tàn bạo đối với gia đình Clutter như thế nào. Rồi, như nén đi một nỗi đau riêng, luật sư dăm chiêu nói, “Rồi ngay cả khi đã nghe hết thế rồi ông vẫn không can ngăn ông ấy?”

“Tôi không tin là ông ấy sẽ làm chuyện đó mà.”

“Ông không tin. Thế tại sao, khi nghe chuyện đã xảy ra ở đây, ông lại nghĩ ông ấy chính là thủ phạm?”

Wells đáp lại, tự đắc, “Vì nó đã được làm đúng như ông ấy nói là định làm mà.”

Harrison Smith, người trẻ hơn trong đội ngũ bên bị ra đòn. Làm bộ hung hăng ngạo mạn song xem ra thì hơi gượng gạo, vì sự thật ông ta là người hiền lành hòa nhã, ông luật sư hỏi nhân chứng có biệt hiệu nào không.

“Không, tôi chỉ là ‘Floyd’ thôi.”

Luật sư khịt khịt mũi. “Họ không gọi ông là ‘Đứa mòng môi’ à? Hay họ có gọi ông là ‘Gã mách lẻo’ không?”

“Tôi chỉ là ‘Floyd’ thôi,” Wells nhắc lại, khá là ngượng.

“Ông đã ở tù bao nhiêu lần rồi?”

“Chừng ba lần.”

“Có lần vì nói dối, phải không?”

Phủ nhận điều này, nhân chứng nói một lần vào tù vì lái xe không có bằng lái, bẻ khóa ăn trộm là lý do vào tù lần thứ hai, lần thứ ba thì bị giam chín mươi ngày trong trại giam lính, kết quả của một vụ xảy ra khi hắn còn tại ngũ: “Chúng tôi đi tuần trên một đoàn tàu. Tôi bị ngạt thở ở trên tàu, có bắn hơi nhiều tí chút vào cửa sổ và bóng đèn.”

Mọi người cười âm; trừ các bị cáo (Hickock nhổ lên sàn) và Harrison Smith lúc bấy giờ đang hỏi Wells tại sao sau khi biết tin tấn thảm kịch ở Holcomb lại còn lần nữa mấy tuần mới báo nhà chức trách điều mình biết. “Phải chăng ông chờ đến khi có một cái gì đó phải không? Một giải thưởng chẳng hạn?”

“Không phải.”

“Ông không nghe nói đến phần thưởng gì cả à?” Luật sư có ý nói đến món tiền một nghìn đô la của báo *Tin tức* Hutchinson thưởng; cho thông tin nào dẫn tới việc bắt và xét xử được những tên giết người trong vụ Clutter.

“Tôi có đọc thấy trên báo.”

“Trước khi ông đi báo cho nhà chức trách phải không?” Và khi nhân chứng thừa nhận thì Smith đắc thắng hỏi tiếp, “Hôm nay ông đến đây làm chứng thì ông chương lý hạt cho ông loại miễn giảm nào?”

Nhưng Logan Green phản đối: “Chúng tôi phản đối hình thức của câu hỏi, thưa Quý tòa. Không hề có bằng chứng về sự miễn giảm cho ai.” Lời phản đối được ủng hộ và nhân chứng được cho xuống; khi hắn rời khỏi bục Hickock nói cho tất cả những ai ở trong tầm nghe chung quanh hắn, “Thằng chó đẻ. Ai phải bị treo cổ thì chính là nó. Nhìn nó xem. Sắp đi ra khỏi đây lĩnh món tiền kia và lại được miễn thuế nữa cơ đấy.”

Lời tiên đoán tỏ ra là đúng, vì không lâu sau đó Wells vừa được tiền thưởng lại vừa được tha theo lời hứa. Nhưng vận hội của hắn chẳng được mấy hồi. Hắn lập tức lại dính phải lời thề và phải chịu nhiều nỗi truân chuyên trong nhiều năm ròng. Bây giờ hắn đang có hộ khẩu ở Nhà tù Bang Mississippi tại Parchman, Mississippi, hắn chịu án tù ba chục năm vì cướp có vũ khí.

Thứ Sáu, khi tòa nghỉ cuối tuần, chính quyền bang đã hoàn tất vụ án, gồm có cả việc ra mắt đặc vụ của Cục Điều tra Liên bang ở Washington. Những người này, các kỹ thuật viên thành thạo trong nhiều phạm trù thuộc lĩnh vực điều tra tội phạm bằng khoa học, đã nghiên cứu các bằng chứng vật lý khả dĩ liên hệ được những người bị kết án với vụ giết người (mẫu máu, dấu chân, vỏ đạn, dây thừng và băng dính), mỗi người đều đã chứng minh giá trị pháp lý của các bằng chứng trưng bày. Cuối cùng bốn nhân viên K.B.I cung cấp nội dung thẩm vấn các tù nhân cũng như lời thú tội cuối cùng chúng đã đưa ra. Khi đối chất với người bên K.B.I, các luật sư bên bị, một cặp kết lại thành bè, lập luận rằng bên khởi tố đã dùng những cách thức không chính đáng để đạt được lời thú nhận phạm tội của bị cáo - lấy cung thô bạo ở trong những buồng kín bưng, nóng như cái lò và chói ánh đèn. Cái có được viện ra này, vốn không đúng, làm các thẩm tử nổi đóa lên. Họ đưa ra những lời giải thích rất thuyết phục phủ nhận lại. (Sau này, trả lời một phòng viên hỏi ông tại sao ông cứ nhằng nhẵng bám lấy cái mùi giả tạo ấy làm gì lâu quá thế, luật sư của Hickock đập lại, “Thế thì tôi phải làm cái gì đây? Quý thật, tôi phải chơi mà chẳng có được lấy một quân bài nào. Mà tôi lại không thể ngồi ườn ra đấy như một thằng bù nhìn được. Tôi phải nói gì đó chứ”).

Nhân chứng lợi hại nhất của bên khởi tố là Alvin Dewey, lời chứng của ông, đưa ra lần đầu tiên

trước công chúng những sự việc được chi tiết hóa trong lời thú tội của Perry Smith, đã chiếm các đầu đề lớn trên báo chí (NỖI KINH HOÀNG CỦA VỤ ÁN MẠNG CÂM LẶNG CHƯA ĐƯỢC VÉN LỘ - Những sự việc lạnh băng, ghê rợn được kể lại) và làm cho người nghe choáng váng - không ai choáng váng hơn Richard Hickock, hẳn bắt đầu chú ý một cách kinh ngạc và tuyệt vọng khi mà trong quá trình bình luận của mình Dewey đã nói, “Có một sự việc Smith kể lại cho tôi mà đến nay tôi chưa nêu ra. Đó là sau khi gia đình Clutter đã bị trói lại, Hickock bảo Smith rằng hẳn thấy thân hình Nancy Clutter nở nang đẹp đẽ thế nào và hẳn tính hiếp cô ấy. Smith đã bảo Hickock là không làm cái trò đó được đâu. Smith bảo tôi anh ấy ghê tởm bất cứ ai không kìm chế được ham muốn dục tình và Smith sẽ đánh nhau với Hickock chứ không để Hickock hiếp cô con gái nhà Clutter.” Từ trước đến nay Hickock không hề biết rằng đồng bọn của hắn đã báo cho cảnh sát rằng hắn từng có ý định hiếp Nancy; hắn cũng chẳng hề hay rằng, với một tinh thần bằng hữu hơn, Perry đã sửa lại lời khai ban đầu của mình để nhận là một mình hắn bắn chết bốn người nhà Clutter - một sự việc mà khi sắp kết thúc lời chứng Dewey mới lộ ra: “Perry Smith bảo tôi anh ấy muốn thay đổi hai điều trong lời khai anh ấy đã nộp cho chúng tôi. Anh ấy nói mọi điều khác trong đó đều đúng sự thật cả. Trừ có hai điều kia thôi. Đó là anh ấy muốn nói anh ấy đã giết bà Clutter và Nancy chứ không phải Hickock. Anh ấy bảo tôi rằng Hickock... không muốn chết đi khi mà mẹ anh ấy cứ phải nghĩ rằng con bà đã giết một người nào đó trong gia đình Clutter. Anh ấy nói nhà Hickock là người tốt. Vậy thì tại sao lại không như vậy được chứ.”

Nghe tới đây bà Hickock khóc. Suốt thời gian tòa xử, bà yên lặng ngồi cạnh chồng, hai tay vò chiếc khăn tay nhàu nát. Bà cố sức tìm cặp mắt con trai, gật đầu với nó và gượng một nụ cười tuy già héo nhưng khẳng định lòng kiên định của mình. Nhưng rõ ràng người đàn bà đã kiệt sức; bà bắt đầu khóc. Vài người xem liếc nhìn bà rồi ngoảnh đi, bối rối; số còn lại thì hình như không chú ý tới bài ca sầu não không hề gia công gọt giũa đang đệm đối âm lại với lời kể đã thuộc lòng liên tục của Dewey; ngay đến chồng bà có lẽ vì tin rằng ghi nhận điều đó là không đàn ông cho lắm nên cũng cứ để mặc bà khóc. Cuối cùng một nữ phóng viên, người đàn bà duy nhất có mặt, đã đưa bà Hickock ra khỏi phòng xử vào riêng của buồng dành cho các bà.

Khi nỗi buồn đã vợi, bà Hickock tỏ ra cần được tâm sự. “Chẳng có ai mà tôi có thể trò chuyện được nhiều,” bà bảo nữ phóng viên. “Tôi không có ý nói mọi người không tốt đâu, hàng xóm và tất cả. Cả những người xa lạ nữa - nhiều người không quen cũng viết thư nói họ biết chuyện này là gay go thế nào, chúng tôi buồn phiền ra sao. Không ai nói một lời xấu xa, với Walter lẫn cả với tôi. Ngay cả ở đây cũng không, chỉ có thể trông chờ ở đây là như vậy. Ai ở đây cũng vượt ra khỏi thói thường mà tỏ thái độ hòa hảo hết cả. Chị hầu bàn ở chỗ chúng tôi ăn đằng kia cho kem vào bánh nướng nhân ngọt mà không tính tiền. Tôi bảo chị ấy đừng, tôi không ăn được như thế. Tôi đã quen ăn bất cứ cái gì thì cũng phải an toàn, không ăn những thứ gì hại tới tôi. Nhưng chị ấy cứ cho vào. Để tỏ ra tốt với chúng tôi. Sheila, chị ấy tên như thế, chị ấy nói, việc xảy ra không phải lỗi của chúng tôi. Nhưng tôi thấy hình như ai cũng nhìn mình mà nghĩ ngợi. Chắc, muốn gì thì bà ấy cũng đáng trách. Cái cách tôi dạy dỗ thằng Dick. Có lẽ tôi đã làm điều gì đó không phải. Có điều tôi không biết cái không phải ấy là cái gì; tôi cố nhớ lại phát nhức cả đầu. Chúng tôi là dân thường, đúng là dân quê, kiếm cách sinh nhai y như tất cả mọi người khác. Ở nhà chúng tôi cũng đã có những thời vui vẻ. Tôi dạy Dick nhảy foxtrot. Nhảy, tôi lúc nào cũng mê nhảy, hồi còn con gái thì nhảy là tất cả đời tôi; dạo ấy có một anh, chà, anh ta nhảy giỏi vô cùng - chúng tôi nhảy vạm vỡ với nhau mà giành được một cúp bạc. Một thời gian dài chúng tôi dự tính bỏ nhà lên sân khấu biểu diễn. Nhảy múa. Chỉ là mơ tưởng thôi. Giấc mơ của trẻ con. Anh ta đi khỏi thị trấn, rồi một ngày kia tôi lấy Walter, Walter Hickock thì chẳng nhảy được một bước nào.

Ông ấy bảo tôi mà muốn nhảy thì nên lấy một con ngựa. Không ai nhảy với tôi nữa cho tới khi tôi dạy Dick, nó cũng không ham lắm, nhưng nó chiều mẹ, Dick ngày xưa là thằng bé tốt tính nhất trần đời.”

Bà Hickock tháo cặp kính đang đeo xuống, lau hai mắt kính ố nhòen rồi lại đeo lên trên khuôn mặt dễ chịu, đầy đặn của bà. “Về Dick còn có nhiều chuyện hơn là những thứ chị nghe ở đằng kia trong phòng xử án. Các ông luật sư cứ huyền thuyên lên là nó đáng sợ như thế nào... nó không tốt một tí nào. Tôi không thể cáo lỗi được cho việc nó đã làm, cho cái phần của nó trong việc đó. Tôi không quên được gia đình kia; đêm nào tôi cũng cầu nguyện cho họ. Nhưng tôi cũng cầu nguyện cho cả Dick nữa. Và thằng Perry. Tôi ghét nó là tôi sai rồi; bây giờ tôi chỉ có thương nó thôi, không có gì khác cả. Và chị biết đấy - tôi tin rằng bà Clutter chắc cũng sẽ cảm thấy thương hại cơ. Bà ấy là kiểu đàn bà như người ta nói ấy mà.”

Tòa hoãn họp; tiếng ồn ào của công chúng đi ra khua vang trong hành lang; vắng vào nhà vệ sinh nữ. Bà Hickock nói phải ra gặp chồng bà. “Ông ấy đang chết dần mòn. Tôi nghĩ ông ấy chẳng đoái hoài gì nữa đâu.”

Nhiều người quan sát cảnh tòa xử đã sửng sốt bởi người khách từ Boston tới, Donald Cullivan. Họ không thể hiểu được người thanh niên trầm tĩnh theo đạo Cơ đốc kia, kỹ sư thành đạt từng tốt nghiệp Harvard, một người chồng và bố của ba đứa con, lại chọn kết bạn với một đứa lại vô học và giết người này, một người mà anh chỉ biết qua loa và đã chín năm rồi không gặp gỡ.

Chính Cullivan đã nói, “Vợ tôi cũng không hiểu. Lặn lội đường xa tới đây thì thực tình tôi không có khả năng - phải mất cả một tuần xin nghỉ phép, rồi thì tiền nong còn phải chi cho cả đồng việc khác nữa. Nhưng mặt khác, đây là việc mà tôi không thể không làm. Luật sư của Perry viết thư cho tôi hỏi liệu tôi có làm nhân chứng về tính cách được không; ngay lúc đọc thư tôi đã biết mình phải làm việc đó. Vì tôi đã tặng người ta tình bạn. Và vì - đúng, tôi tin ở cuộc đời vĩnh hằng. Mọi linh hồn đều có thể được cứu rồi vì Chúa.”

Cứu rồi một linh hồn có tên Perry Smith là công việc mà ông phó cảnh sát trưởng và bà vợ vốn là người mộ đạo một cách sâu xa đang ra sức góp phần mình - tuy bà Meier đã bị Perry từ chối khi bà gợi ý hấn gặp Cha Goubeaux, một cha cố địa phương để xin lời an ủi. (Perry nói, “Cha cố và nữ tu sĩ đều đã có cơ hội đối với tôi hết cả rồi. Tôi vẫn còn mang những cái sẹo để chứng tỏ điều đó đây.”) Thế là, trong thời gian cuối tuần nghỉ họp, vợ chồng Meier đã mời Cullivan đến ăn tối Chủ nhật trong xà lim với Perry.

Được dịp chiêu đãi bạn, đóng vai chủ nhà, Perry lấy làm vui thích, và thực đơn dự kiến - ngỗng trời nhồi nấm và quay, với khoai tây nghiền trộn nước thịt cùng đậu đũa, xa lát trứng, bích quy nóng, sữa lạnh, bánh ngọt anh đào mới ra lò, pho mát và cà phê - còn làm hấn bạn tâm hơn cả kết quả xét xử (điều mà chắc chắn là hấn không coi như một vấn đề phải hồi hộp chờ đợi: “Những dân nhà quê ấy, họ sẽ bỏ phiếu để treo cổ thật nhanh như lợn ăn bỗng rượu ấy mà. Xem mắt họ xem. Sét đánh chết tôi đi

nếu như trong phòng xử này chỉ có mỗi mình tôi là kẻ giết người”). Suốt sáng Chủ nhật hần chuẩn bị đón khách. Hôm đó trời âm, gió nhẹ, và những bóng lá, những cành cây mảnh quạt vào cửa sổ chấn song của xà lim, nhẹ nhẹ đưa ghẹo đùa con sóc đã thuần hóa của Perry. Con Đỏ đuổi những hình lay động trong khi chủ nó quét dọn, phủi bụi, cọ sàn nhà, góc vệ sinh và thu dọn đồng sách báo trên bàn. Bàn này sẽ là bàn ăn, và khi Perry dọn dẹp gọn gàng xong rồi, trông nó có vẻ mời mọc hơn lên, vì bà Meier đã cho mượn một khăn trải bàn bằng lụa mỏng, khăn ăn hồ bột, bát đĩa sứ Tàu và những cái nĩa thìa bạc đẹp nhất của bà.

Cullivan sừng sốt - anh huyết sáo khi bữa tiệc được mang đến bằng khay đặt lên bàn - trước khi ngồi xuống anh đã hỏi ông chủ liệu anh có thể đọc kinh không. Ông chủ, không cúi đầu, bẻ bẻ ngón tay trong khi Cullivan cúi đầu, chắp hai tay lại cất lời đọc, “Lạy Chúa, xin Người ban phúc cho chúng con và những tặng vật mà chúng con sắp nhận lấy được từ tấm lòng bao dung của người đây, qua lòng thương xót của đáng Kitô. Chúa của chúng con, Amen.” Perry lăm bằm nhận xét rằng theo ý hần thì bất cứ công trạng gì để có được như hôm nay đều thuộc về bà Meier. “Bà ấy làm tất cả mọi việc đây. Nào,” hần nói, múc đầy thức ăn vào đĩa của khách, “Don, gặp lại anh thật là vui. Anh trông vẫn thế, không thay đổi tí nào.”

Nom như một thư ký ngân hàng thận trọng với mái tóc đã thưa và bộ mặt khá là khó nhớ, Cullivan đồng ý rằng bề ngoài mình không thay đổi gì nhiều thật. Nhưng cái Tôi mà anh có ở bên trong, con người vô hình ấy thì lại là chuyện khác. “Tôi đang trượt xuống mãi. Đâu biết Chúa là hiện thực duy nhất. Một khi anh hiểu ra cái đó thì mọi sự liền đâu vào đấy ngay. Cuộc sống có ý nghĩa - cái chết cũng vậy. Này anh, lúc nào cũng ăn như thế này đây à?”

Perry cười phá. “Bà Meier là một đầu bếp tuyệt vời. Anh phải nếm món cơm Tây Ban Nha của bà ấy mới được. Từ ngày vào đây tôi đã lên những bầy ký rươi. Dĩ nhiên tôi vẫn thuộc loại gầy. Tôi đã sụt cân nhiều hồi tôi và Dick còn chạy như ma trên đường - chả mấy khi ăn được một bữa cho ra bữa, đói suốt như cô hồn. Thường thường chúng tôi sống như con vật. Dick vẫn thường xuyên ăn cắp đồ hộp ở mấy hàng tạp hóa. Đậu hộp và mì Ý hộp. Chúng tôi mở ở trên xe và cứ thế xực. Thật là y con vật. Dick khoái ăn cắp. Nó như một thứ bệnh hoạn. Tôi cũng là thằng ăn cắp, nhưng chỉ khi nào tôi không có tiền để trả. Ngay cả khi mang trong người một trăm đô, Dick vẫn cứ thó cho được một thanh kẹo cao su.”

Đến lúc uống cà phê hút thuốc, Perry quay lại với chủ đề ăn cắp. “Anh bạn Willie-Jay của tôi đã quen nói về chuyện này. Anh ta nói tất cả mọi tội lỗi đều chỉ là ‘những biến dạng của ăn cắp’. Kẻ cả giết người. Khi anh giết một người là anh ăn cắp cái mạng của người ta. Xem đấy, Don - tôi đã giết họ. Dưới phòng xử kia, lão Dewey nói nghe như tôi toàn quanh co - về chuyện mẹ Hickock ấy. Chà, tôi có quanh co đâu. Dick đã giúp tôi, hần cầm đèn pin và nhặt các vỏ đạn. Và cái ý ban đầu là của hần. Nhưng Dick không bắn họ, hần không bao giờ có thể bắn - tuy hần nhanh ra trò khi cần phóng xe chệt chết một con chó già. Tôi tự hỏi tại sao tôi lại làm thế cơ chứ.” Hần cau mày, tựa như vấn đề này mới mẻ đối với hần, một hòn đá mới được khai quạt lên với một màu sắc gây kinh ngạc và chưa được phân loại bao giờ. “Tôi không biết tại sao,” hần nói, tựa như đang giơ nó ra ánh sáng, lúc soi góc này, lúc soi góc nọ. “Lúc đó tôi cáu Dick lắm. Cái thằng vô liêm sỉ, ba láp. Nhưng Dick không hay như thế. Hay là sợ bị người ta nhận diện. Tôi sẵn sàng chơi canh bạc đó. Và việc đó chẳng phải tại một cái gì do nhà Clutter làm cả. Họ không xúc phạm gì đến tôi. Như những kẻ khác đã làm. Những kẻ đã xúc

phạm tội suốt cả cuộc đời tôi. Có thể chính nhà Clutter là những người phải trả giá cho chuyện đó.”

Cullivan thăm dò, cố lường ra chiều sâu của cái mà theo anh có lẽ là nỗi ăn năn của Perry. Chắc hẳn Perry phải trải qua một nỗi hối hận đủ sâu sắc để vơi đến một khát vọng vào tình thương và lượng khoan hồng của Chúa chứ? Perry nói, “Tôi có ân hận không ư? Nếu như anh muốn nói tới điều đó thì tôi không có. Tôi không cảm thấy tí gì như vậy cả. Giá mà tôi có được. Nhưng giờ thì tôi chẳng màng gì nữa rồi. Nửa giờ sau khi việc đó xảy ra, Dick pha trò và tôi cười ngặt nghẽo. Có khi chúng tôi không phải là người. Tôi không đủ Người để cảm thấy buồn cho chính mình. Xin lỗi vì tôi không được ra khỏi đây khi anh đi ra. Nhưng chỉ thế thôi.” Cullivan khó lòng tin được ở một thái độ dửng dưng đến như thế; Perry hẳn là đang bối rối, sai lầm, chứ không thể nào có chuyện ai đó lại thiếu lương tâm và khả năng đồng cảm đến thế này được. Perry nói, “Sao? Lính họ có mất ngủ nhiều đâu. Họ giết người và được huân chương vì việc đó. Những người dân tử tế ở Kansas City muốn giết tôi, và vài tay đao phủ nào đó sẽ rất vui lòng làm chuyện ấy. Giết dễ mà - dễ hơn tiêu lột séc giả nhiều đấy. Xin hãy nhớ cho: tôi chỉ mới biết nhà Clutter có một tiếng đồng hồ thôi. Nếu như tôi thật sự biết họ thì có khi tôi sẽ cảm thấy khác đi. Chắc là tôi không thể chịu đựng nổi chính bản thân mình. Nhưng nó là thế, chẳng khác nào lần lượt bắn gục mục tiêu ở trường bắn vậy.”

Cullivan im lặng, và sự im lặng của anh làm cho Perry bối rối, hẳn có vẻ coi đó là một cách ngụ ý không tán thành. “Khỉ chưa, Don, đừng làm cho tôi phải chơi trò đạo đức giả với *anh*. Quăng ra một đồng câu ăm ớ - nào là tôi ân hận làm sao, nào là bây giờ điều duy nhất tôi muốn làm là quỳ lết mà cầu nguyện. Trò ấy không ra gì với tôi đâu. Tôi không thể chỉ một đêm mà lại chấp nhận ngay được cái tôi vẫn luôn luôn phủ nhận. Sự thật là so với cái mà anh gọi là Chúa ấy thì anh đã làm được cho tôi nhiều hơn tất tât những gì ông ấy đã làm. Bằng việc viết thư cho tôi và ký là ‘bạn’. Trong khi tôi chẳng có lấy một bạn bè nào. Trừ Joe James.” Hẳn giải thích cho Cullivan, Joe James là một thợ rừng người da đỏ trẻ tuổi, đã từng sống cùng hẳn ở một khu rừng gần Bellingham, Washington. “Từ đó đến Garden City xa đấy. Hai nghìn dặm chứ ít đâu. Tôi biên thư cho Joe kể về cảnh khó khăn của tôi. Joe nghèo, những bảy đứa con phải nuôi, thế nhưng vẫn hứa đến đây dù cho có phải đi bộ. Anh ấy chưa thấy lộ mặt, và có thể sẽ không, nhưng tôi vẫn nghĩ anh ấy sẽ đến. Joe lúc nào cũng mến tôi. Anh có thể không, Don?”

“Có, tôi mến anh.”

Câu trả lời dứt khoát mà nhẹ nhàng của Cullivan làm Perry vui, đúng hơn là xáo động. Hẳn mỉm cười nói, “Thế thì anh chắc phải là một loại ngô nghê nào đó.” Thành linh hẳn đứng lên, đi ngang qua xà lim nhặt một cái chổi. “Tôi không hiểu tại sao tôi lại phải chết ở giữa những kẻ xa lạ nhỉ. Để cho một lũ nhà quê đứng chung quanh tôi mà xem tôi lè lười ra. Cút. Tôi phải tự giết tôi trước.” Hẳn gio cây chổi lên dí vào cái bóng đèn đang thấp sáng ở trên trần. “Chỉ cần cho cái bóng tụt xuống, đập vỡ nó ra rồi cắt cổ tay. Tôi phải làm cái đó. Trong lúc anh còn ở đây. Một người còn quan tâm đến tôi chút xíu.”

Tòa xử tiếp vào hồi mười giờ sáng thứ Hai. Chín mươi phút sau tòa hoãn, vì trong thời gian ngắn ngủi đó bên bị đã xong công việc. Các bị cáo từ chối tuyên thệ nhân danh mình, do vậy vấn đề liệu Hickock tay Smith là kẻ đã thực sự hành quyết cả nhà Clutter đã không được nêu ra.

Trong số năm nhân chứng ra mắt, người đầu tiên là ông Hickock mắt sâu hoắm. Mặc dù nói năng rành rọt ra dáng đường hoàng bi thiết, nhưng ông chỉ đóng góp được chi tiết liên quan tới chứng bệnh thần kinh tạm thời của con ông. Ông nói, con trai ông đã bị thương ở đầu trong một tai nạn xe hơi hồi tháng Bảy năm 1950. Trước tai nạn đó, Dick là một “anh con trai sống phây phây”, học giỏi ở trường, bạn học đều biết, và yêu kính bố mẹ... “Không gây rắc rối cho ai.”

Harrison Smith khéo léo lái nhân chứng, “Tôi xin hỏi là sau tháng Bảy 1950 ông có thấy một sự thay đổi nào trong tính cách, thói quen và hành động của anh Richard, con trai ông không?”

“Nó chỉ là hành động không giống như trước.”

“Ông thấy những thay đổi như thế nào?”

Ông Hickock vừa ngập ngừng suy nghĩ vừa kể ra: Dick sung sướng sủa sủa và bồn chồn không yên, tụ bọ với đám lớn tuổi hơn, uống rượu đánh bạc. “Đúng là không còn giống trước nữa.”

Logan Green, đảm nhiệm phần đối chất, bèn bẻ luôn lời xác nhận cuối cùng này. “Ông Hickock này, ông nói sau năm 1950 không bao giờ có chuyện rắc rối lôi thôi nào với con trai ông phải không?”

“... Tôi nghĩ nó bị bắt năm 1949.”

Đôi môi mỏng của Green lượn ra thành một nụ cười cay độc. “Có nhớ anh ấy bị bắt vì gì không?”

“Bị kết tội phá cửa vào một hiệu thuốc.”

“Bị kết tội? Anh ấy không nhận là có phá cửa vào à?”

“Có chứ, nhận.”

“Đó là năm 1949. Nhưng bây giờ ông lại nói con trai ông sau 1950 có thay đổi trong thái độ và hạnh kiểm?”

“Tôi nói như thế, vâng.”

“Ông muốn nói là sau năm 1950 anh ấy trở thành một thanh niên *tốt* chứ gì?”

Ông già ho rung cả người; ông nhổ vào một chiếc khăn tay. “Không,” ông nói, nhìn vào chỗ vừa nhổ, “tôi không nói như vậy.”

“Vậy thì thay đổi xảy ra như thế nào?”

“À, cái đó rất khó giải thích, chỉ là không hành động như nó ngày trước nữa thôi.”

“Ông muốn nói là anh ấy *mất đi* những xu hướng phạm tội?”

Câu hỏi hóm hỉnh của luật sư làm mọi người cười âm, một bùng nổ của phòng xử mà con mắt nghiêm nghị của Thẩm phán Tate lập tức dập tắt ngay. Lúc này, ông Hickock đã được bác sĩ W. Mitchell Jones thay thế trên bục.

Bác sĩ Jones tự giới thiệu trước tòa là một “thầy thuốc chuyên điều trị trong lĩnh vực tâm thần”, và để chứng minh cho tư cách chuyên môn của mình, ông nói thêm rằng từ năm 1956, năm ông vào làm ở Khoa Tâm thần Bệnh viện bang ở Topeka, Kansas, ông đã điều trị cho khoảng một nghìn rưỡi bệnh nhân. Trong hai năm qua, ông phục vụ trong nhóm bác sĩ tại Bệnh viện Bang ở Larned, ở đây ông đang phụ trách Nhà Dillon, một khu vực dành cho những người mất trí phạm tội.

Harrison hỏi nhân chứng, “Ông đã điều trị cho bao nhiêu tên sát nhân?”

“Khoảng hai mươi lăm.”

“Thưa bác sĩ, tôi muốn được hỏi ông là ông có biết thân chủ của tôi, Richard Eugene Hickock không?”

“Tôi biết.”

“Ông đã có dịp nào chẩn đoán tâm thần cho ông ấy chưa?”

“Thưa ngài có... Tôi đã có một bản đánh giá tâm thần của ông Hickock.”

“Dựa trên đánh giá của ông, ông có ý kiến gì về việc liệu Richard Eugene Hickock có biết phân biệt đúng sai vào thời điểm gây tội ác không?”

Nhân chứng, một người trạc hai tám tuổi, thô to vạm vạp, mặt tròn xoe như mặt trăng nhưng nom thông minh tinh tế, hít một hơi sâu, như để tự trang bị mình cho một câu trả lời dài - khiến tòa liền cảnh báo ngay rằng ông không được nói dài, “Ông có thể trả lời có hoặc không, thưa bác sĩ. Trả lời có hay không thôi.”

“Có.”

“Vậy ý kiến ông là gì?”

“Tôi nghĩ là trong khuôn khổ định nghĩa thông thường ông Hickock biết phân biệt đúng sai.”

Bị câu thúc trong Điều luật M’Maughten (“Các định nghĩa thông thường”), một công thức vốn dĩ mù màu không có khả năng phân biệt bất cứ cấp độ nào ở giữa trắng và đen, bác sĩ Jones bắt lực không thể trả lời khác được. Nhưng dĩ nhiên câu trả lời này khiến cho luật sư của Hickock vỡ mộng; ông này thất vọng hỏi: “Ông có thể trình bày câu trả lời này rõ hơn không?”

Thất vọng là vì tuy bác sĩ Jones đã bằng lòng nói rõ, nhưng bên khởi tố lại có tư cách phản đối - và đã phản đối, viện dẫn thực tế là luật của Kansas không cho phép nói gì hơn ngoài có hoặc không đối với câu hỏi thích đáng này. Phản đối có hiệu lực và nhân chứng rút lui. Nhưng nếu bác sĩ Jones được nói nhiều hơn thì ông sẽ chứng thực thế này: “Về trí thông minh, Richard Hickock ở trên mức trung bình, dễ dàng nắm bắt các ý mới và có một vốn thông tin rộng. Ông ta nhanh nhạy với những gì xảy ra ở xung quanh mình, và không tỏ ra có dấu hiệu hoang mang hay mất phương hướng. Tư duy của ông ta có tổ chức và logic, xem ra ông ta có liên hệ tốt với thực tế. Tuy tôi không tìm thấy dấu hiệu thường gặp nào về sự tổn thương não - mất trí nhớ, hình thành khái niệm cụ thể, hư hỏng trí tuệ - nhưng cũng không loại trừ điều này. Ông ta đã bị chấn thương nghiêm trọng; ở đầu và bị hôn mê nhiều giờ vào năm 1950 - điều này đã được tôi kiểm tra qua việc xem xét các biên bản của bệnh viện. Ông ta nói đã bị những cơn choáng, những thời kỳ lú lẫn, đau đầu từ đó trở đi và một phần lớn những hành vi chống phá xã hội của ông ta đã xảy ra từ thời gian ấy. Ông ta chưa từng được xét nghiệm y tế nhằm kết luận dứt khoát liệu ông ta có bị di chứng của tổn thương não hay không. Điều quan trọng là cần phải tiến hành các bước xét nghiệm y tế thì mới có thể đánh giá toàn diện về sự tồn tại di chứng này... Hickock cho thấy có những dấu hiệu bất thường về cảm xúc. Việc ông ta biết điều mình đang làm song vẫn cứ làm có thể là minh chứng rõ nét nhất cho điều này. Ông ta là một người hay hành động bốc đồng, manh động, làm mà không nghĩ đến hậu quả hay rắc rối mai sau cho bản thân hay người khác. Ông ta có vẻ không có khả năng rút kinh nghiệm, ông ta cho thấy một hình mẫu quen thuộc gồm những thời kỳ hành động có hiệu quả xen kẽ với những hành động rõ ràng là vô trách nhiệm. Ông ta không thể chịu được cảm xúc thất vọng như một người bình thường, và ông ta rất ít khả năng tự mình rũ bỏ được các cảm xúc đó trừ khi thông qua những hành động chống phá xã hội... Lòng tự tôn của ông ta rất thấp, và trong thâm tâm ông ta luôn luôn cảm thấy mình ở dưới người khác và không được thỏa mãn về tính dục. Các cảm giác này hình như đã được bù đắp một cách cực đoan bằng những giấc mơ về chuyện mình trở nên giàu sang và có quyền lực, xu hướng ưa khoác lác về thành tích của mình, ăn tiêu như phá khi có tiền, chỉ một sự đề bạt chậm trong công việc - điều vốn rất thường tình - cũng làm cho ông ta bất mãn... Ông ta không thoải mái trong quan hệ với người khác và bắt lực một cách bệnh lý trong việc tạo lập và duy trì những gấn bó cá nhân. Tuy thừa nhận những tiêu chuẩn luân lý quen thuộc nhưng hình như ông ta rõ ràng không chịu để cho chúng ảnh hưởng đến hành động của mình. Tóm lại, ông ta cho thấy những đặc điểm khá điển hình về cái vẫn được tâm thần học gọi là rối loạn tính cách nghiêm trọng. Điều quan trọng là cần phải tiến hành những bước cần thiết để loại bỏ khả năng thương tổn hữu cơ não, bởi nếu thương tổn này có thật thì nó có thể thực sự ảnh hưởng đến cách hành xử của ông ta trong nhiều năm qua và trong lúc xảy ra án mạng.”

Ngoài một bản bào chữa chính thức gửi bồi thẩm đoàn, mà ngày mai điều này mới diễn ra, lời chứng của bác sĩ tâm thần đã chấm dứt phần bào chữa cho Hickock. Sau đó đến lượt Arthur Fleming, ông luật sư cao tuổi bào chữa cho Smith. Ông giới thiệu bốn nhân chứng: Cha bề trên James E. Post, giáo sĩ Tin lành ở Nhà tù bang Kansas; Joe James, người bạn da đỏ của Perry, anh này, từ nhà anh ở vùng hoang vu Viễn Đông Bắc, đã đi xe buýt mất một ngày hai đêm để đến cho bằng được sáng nay; Donald Cullivan, và, một lần nữa, bác sĩ Jones. Trừ vị bác sĩ ra, ba người kia đều được coi là “nhân chứng về tính cách” - những người được chờ đợi sẽ cung cấp cho bị cáo một ít tính người. Họ làm việc đó không được tốt lắm, tuy ai cũng đã thu xếp dăm ba nhận xét thuận lợi còn con trước bồi thẩm đoàn, trong khi đoàn này thì phản đối, cho rằng các bình luận cá nhân mang tính chất này đều là “yếu ớt, không thích đáng, không có thực” và gạt đi không cho họ nói.

Thí dụ, Joe James, tóc đen, da còn đen hơn Perry, một nhân vật nhẹ nhàng trong chiếc sơ mi đã bạc của người đi săn và đôi giày lười đã phẳng nom cứ như vừa bí mật ngoi ra từ trong bóng tối của xứ sở rừng cây, khai trước tòa rằng bị cáo đã sống với anh tổng cộng hai năm. “Perry là một cậu bé đáng yêu, hàng xóm láng giềng rất mến - theo như tôi biết thì cậu ta không làm gì không phải cả.” Tòa cắt lời anh ngay ở chỗ này; và cũng ngăn Cullivan lại khi anh ta nói, “Trong thời gian tôi biết Perry trong quân ngũ, anh ấy là một người bạn rất đáng yêu.”

Cha bề trên Post thì trụ được phần nào lâu hơn, vì ông không có ý khen ngợi người tù, nhưng ông tả lại lần gặp anh ta ở Lansing mà thấy có thiện cảm. “Lần đầu tôi gặp Perry là khi anh ấy đến văn phòng tôi ở nhà nguyện trong nhà tù mang theo một bức tranh Giê-su anh ấy vẽ bằng bút chì màu. Anh ấy muốn tặng tôi bức vẽ để dùng trong nhà nguyện. Từ đây nó được treo trên tường văn phòng tôi.”

Fleming nói, “Cha có tấm ảnh nào chụp bức tranh đó không?” Cha có hẳn một phong bì đầy nhòe ảnh chụp; nhưng khi cha mang nó ra, có ý phát cho các vị quan tòa thì Logan Green liền giận dữ nhảy dựng lên, “Nếu Cha cho phép, như thế này là đi *quá* xa rồi đấy...” Cha cũng thấy là không thể đi xa hơn nữa.

Bác sĩ Jones thì đã được nhắc nhở, và theo các giao ước đề ra khi ông xuất hiện lần đầu tiên, Fleming đặt ra cho ông câu hỏi quan trọng: “Qua cuộc trò chuyện và chẩn đoán đối với Perry Smith, ông có ý kiến gì về việc liệu anh ta có biết đúng sai khi đang thực hiện hành vi tấn công người khác kia không?” Và một lần nữa tòa khiển trách nhân chứng, “Trả lời có hay không, ông có ý kiến hay không?”

“Không.”

Bản thân cũng sững sốt, giữa những tiếng râm ran ngạc nhiên chung quanh, Fleming nói: “Ông có thể nói với tòa tại sao ông lại không có ý kiến chứ.”

Green phản đối: “Ông bác sĩ không có ý kiến, *thế* thôi!” Về mặt pháp lý mà nói thì đúng là như vậy.

Nhưng giả như bác sĩ Jones được phép diễn thuyết về lý do lưỡng lự của mình thì hẳn ông cũng sẽ chứng rằng: “Perry Smith có những dấu hiệu dứt khoát về bệnh tâm thần nghiêm trọng. Tuổi thơ của ông ấy, được kể lại với tôi và được kiểm chứng bằng những mẫu ghi nhận trong tù, mang dấu ấn nổi bật của sự thô bạo và sự thiếu quan tâm của cả bố lẫn mẹ. Ông ấy có vẻ lớn lên không phương hướng, không có tình yêu và không có sự hấp thu bất cứ một ý thức cố định nào về các giá trị luân lý... Ông ấy có định hướng, quá nhạy cảm với những cái đang diễn ra liên quan đến mình, và không có dấu hiệu gì là hoang mang bối rối. Ông ta ở trên mức thông minh trung bình, có một vốn thông tin tốt so với bối cảnh học vấn nghèo nàn của ông ta... Trong quá trình hình thành nhân cách của ông ta, có hai nét nổi bật đặc biệt mang tính bệnh hoạn. Nét thứ nhất là định hướng ‘hoang tưởng’ đối với thế giới. Ông ta đa nghi và mất lòng tin ở người khác, có xu hướng cảm thấy bị người khác phân biệt đối xử, không hiểu mình và đối xử bất công với mình. Ông ta cực nhạy bén với những lời người khác phê bình mình, không tha thứ được cho việc bị đem ra chế giễu. Ông ta dễ cảm thấy bị sỉ nhục lăng mạ trước những lời nói của người khác, thường diễn giải sai lệch những cuộc giao tiếp có ngụ ý tốt đẹp. Ông ta cảm thấy có nhu cầu to lớn về tình bạn và lòng thông cảm, nhưng lại do dự trong việc tâm sự với người

khác và khi tâm sự thì lại nghĩ rằng sớm muộn gì cũng bị hiểu lầm hay thậm chí bị phản bội. Trong việc đánh giá mục đích và cảm xúc của người khác, ông ta có rất ít khả năng tách các phòng chiếu tâm thần của bản thân ra khỏi thực tế. Ông ta thường hay vu đổ cả năm coi ai cũng toàn là đạo đức giả, thù nghịch, và xứng đáng với bất cứ cái gì ông làm với họ. Na ná với nét thứ nhất là nét thứ hai, một cơn giận thường trực, kém được kiềm chế - dễ dàng bùng ra bởi bất cứ cảm giác nào rằng mình đang bị lừa bịp, làm nhục hoặc coi khinh. Trong quá khứ, phần lớn các cơn giận này đều hướng vào các nhân vật quyền uy - bố, anh, thượng sĩ quân đội, viên chức coi tù - và đã nhiều lần dẫn tới hành vi hung hãn dữ dội. Cả ông ta lẫn những ai quen biết đều hiểu những cơn giận mà ông ta nói là ‘dâng lên đùng đùng’ trong ông ta, đều hiểu ông ta rất khó lòng kiềm chế được chúng. Khi hướng vào bản thân thì những cơn giận này lại phóng thả ra ý nghĩ tự sát. Cái lực không thích hợp của cơn giận cùng sự bất lực trong việc kiểm soát hoặc chuyển dòng cơn giận sang chỗ khác đã cho thấy một nhược điểm chính yếu trong cấu trúc nhân cách... Cùng với các nét đó, ông ta còn cho thấy những dấu hiệu về một sự rối loạn trong quá trình tư duy. Ông ra rất kém trong khả năng sắp xếp tư duy của mình cho trật tự, ông ta hình như không có khả năng quan sát hoặc tóm lược ý nghĩ của mình, mà trở nên sa vào và đôi khi vướng mắc vào tiểu tiết, một vài ý nghĩ của ông ta có cho thấy một tính chất ‘ma thuật’, một sự lìa thoát hiện thực... Ông ta ít có quan hệ tình cảm thân thiết với người khác, đã thế, những tình cảm ít ỏi này lại không đủ sức chịu đựng những cơn khủng hoảng nhỏ. Ngoài một nhóm nhỏ bạn bè, ông ta ít có cảm tình với người khác; ông ta gán rất ít giá trị đích thực cho đời sống con người. Sự thờ ơ cảm xúc và sự dửng dưng trong một số lĩnh vực cũng lại là một bằng chứng khác nữa về điều bất thường trong tâm lý ông ta. Để có được một chẩn đoán tâm thần chính xác, cần phải đánh giá toàn diện hơn nữa, nhưng cấu trúc nhân cách hiện thời của ông ta thì đã rất gần với cấu trúc của một phản ứng tâm thần phân liệt hoang tưởng rồi.”

Điều khá có ý nghĩa là một bậc kỳ cựu được giới tâm thần học pháp lý xa gần kính trọng, bác sĩ Joseph Satten ở bệnh viện Menninger tại Topeka, bang Kansas, đã tham khảo ý của bác sĩ Jones và tiến thành những đánh giá của ông này về Smith và Hickock. Sau đó, khi chú ý hơn đến vụ án, bác sĩ Satten gợi ý rằng tuy tội ác có thể đã không xảy ra nếu không kể tới những tương tác qua lại có tính xung đột giữa hai thủ phạm, song thực chất nó là hành vi của Perry Smith, ông cảm thấy Smith tiêu biểu cho típ sát nhân đã được ông miêu tả trong bài báo “Giết người không có động cơ rõ rệt - Một nghiên cứu về sự rối loạn nhân cách”.

Đăng trên *Nhật báo tâm thần học Mỹ* (tháng Bảy, 1960) và viết cùng với ba đồng nghiệp, Karl Menninger, Irwin Rosen và Martin Mayman, bài báo nói rõ ngay từ đầu mục đích của nó: “Nỗ lực để quy mức trách nhiệm phạm tội của những kẻ giết người, pháp luật đã cố chia họ (như chia mọi tội phạm khác) thành hai nhóm, ‘lành trí’ và ‘mất trí’. Kẻ sát nhân ‘lành trí’ được cho là hành động với động cơ hợp lý mà ta có thể hiểu được - tuy bị lên án - còn những kẻ mất trí thì được cho là bị thúc đẩy bởi những động cơ bất hợp lý, vô nghĩa. Khi động cơ hợp lý dễ được nhận thấy (chẳng hạn, giết người vì lợi ích cá nhân) hay khi các động cơ hợp lý lại có những ảo tưởng huyền hoặc đi kèm theo chúng (chẳng hạn, một bệnh nhân hoang tưởng giết người mà hấn tưởng tượng là kẻ đang hành hạ hấn) thì các nhà khoa học ít gặp phải vấn đề. Nhưng khi kẻ giết người có vẻ lý trí, tỉnh táo và có kiểm soát song hành vi sát nhân lại có tính chất kỳ quái, bề ngoài nom như vô nghĩa, thì tình hình lại đặt ra một bài toán khó, nếu như các bất đồng và các báo cáo trái nghịch nhau trước tòa về cùng một kẻ hành hung đó là một chỉ dẫn. Như vậy luận đề của chúng tôi là tâm bệnh của những kẻ sát nhân ít ra cũng hình thành nên ít nhất là một hội chứng đặc thù mà chúng tôi sẽ miêu tả dưới đây. Nói chung, những cá

nhân này đều mang sẵn những khiếm khuyết nghiêm trọng trong việc tự kiểm soát bản thân, nó làm cho tính hung bạo nguyên sơ có thể bộc lộ công khai ra, nó nảy sinh từ những chấn thương tinh thần từ trước đó mà bây giờ nằm trong những trải nghiệm đau đớn, vô thức.”

Như một phần của quá trình kháng án, các tác giả đã khám bốn người bị án tù vì những vụ giết người xem về như không có động cơ. Bốn người tù đã được khám trước khi mở tòa và đều “không mắc bệnh tâm thần”, đều “lành trí”. Ba người bị kết án tử hình, một người ngồi tù dài hạn. Ở mỗi trường hợp đều đã có yêu cầu mở cuộc điều tra tâm thần học sâu hơn bởi vì không bằng lòng với những giải thích tâm thần học được đưa ra trước đó, một ai đó - hoặc luật sư, một người họ hàng hoặc một người bạn - đã đặt câu hỏi: “Làm sao một người lành trí như người này lại có thể phạm phải một hành vi điên rồ như cái hành vi hấn ta làm để rồi bị xử tội?” Sau khi mô tả bốn tội phạm và các tội ác của họ (một lính da đen bầm vằm và chặt cụt chân tay một gái điếm, một nông dân bóp cổ chết một cậu bé mười bốn tuổi vì cậu ta cự tuyệt lời gạ gẫm tình dục của hắn, một hạ sĩ quan đánh một cậu thiếu niên khác đến chết bằng dùi cui vì tưởng rằng cậu giấu cạy mìn, và một nhân viên bệnh viện đâm đầu một bé gái lên chín xuống nước cho chết ngạt), các tác giả đã xem xét các vùng tương đồng của họ. Các tác giả viết rằng những người này bản thân cũng hoang mang không hiểu tại sao mình giết các nạn nhân kia, những người tương đối xa lạ với họ, trong mỗi trường hợp kẻ sát nhân đều cho thấy là đã bị sa vào một cơn nhập đồng có tính chất tách biệt cái Tôi ra, giống như trong mơ, rồi sau đó tỉnh lại để “thình lình phát hiện” thấy bản thân mình đang hành hung nạn nhân. “Phát hiện về tiểu sử giống nhau nhất, và có lẽ có ý nghĩa nhất là một tiền sử lâu ngày, có khi hết cả đời, về sự kiềm chế lúc có lúc không đối với các dục lực hung hãn gây gổ. Chẳng hạn, ba người trong số đó suốt đời thường bị dính vào những cuộc đánh nhau không phải là những xích mích thông thường mà là những cuộc đánh nhau nếu không được ngăn cản thì sẽ trở thành vụ giết người thật sự.”

Ở đây, người ta trích một số lời nhận xét khác nữa có nêu trong bài nghiên cứu: “Mặc dù tính chất hung bạo của cuộc đời họ, tất cả những người này đều có những hình ảnh về bản thân giống nhau, đó là thể chất kém cỏi, yếu đuối, không thích nghi được với xã hội. Các bản tiểu sử cho thấy một mức độ ức chế tính dục nghiêm trọng ở mỗi người. Với cả bốn người đó, đàn bà đứng tuổi là những kẻ uy hiếp đe dọa, và ở hai trường hợp thì có những dấu hiệu rõ rệt về sự đòi bại tình dục. Tất cả họ đều bị khổ tâm suốt thời kỳ mới lớn bởi bị coi là ‘gái’, nhỏ bé về tầm vóc và ốm yếu... Trong cả bốn trường hợp, đều có bằng chứng tiền sử về những trạng thái hư tổn ý thức, trạng thái hư tổn ý thức này thường có quan hệ với các cơn hành hung bạo phát. Hai trong những người này báo cáo họ có những cơn nhập đồng thoát ly nghiêm trọng với thực tại, và khi lên cơn như vậy họ có cách ứng xử kỳ quái và hung bạo, còn hai người kia thì báo cáo đã có những thời kỳ quên lú kém nghiêm trọng hơn và có lẽ kém được tổ chức hơn. Trong những lúc hành hung thật sự, họ thường cảm thấy bị tách ra hoặc biệt lập với bản thân, tựa như họ đang đứng ngoài xem một ai đó vậy... Cũng quan sát thấy trong tiền sử của cả bốn trường hợp rằng, khi các đối tượng này còn nhỏ, thường xuyên xảy ra cảnh hung bạo cực độ giữa bố mẹ họ... Một người nói mỗi khi anh ta mà ‘lảng vảng lại gần là bị quát roi’... Một người thì bị nhiều trận đòn rất ác chỉ cốt để triệt cái tật nói lắp và cả những cơn ‘rồ’ cũng như để uốn nắn cái hạnh kiểm được cho là ‘xấu xa’ của anh ta. Tiền sử liên quan đến bạo lực *cực độ*, dù là do tưởng tượng ra, quan sát trong thực tế, hoặc do đứa trẻ này đã thực sự nếm trải, đều phù hợp với giả thiết phân tâm học cho rằng việc đứa trẻ buộc phải tiếp xúc với những kích thích quá mạnh, trước khi nó có khả năng kiểm soát được chúng, có liên hệ mật thiết với những khuyết tật ban đầu trong quá trình hình thành bản ngã và với những nhiễu loạn nghiêm trọng trong việc kiểm soát dục lực của đứa trẻ sau này. Trong cả bốn

trường hợp đều thấy bằng chứng về sự thiếu thốn tình cảm nghiêm trọng trong những năm đầu đời. Sự thiếu thốn này có thể bao gồm việc vắng mặt kéo dài hay nay vắng mai không của bố hoặc mẹ hoặc của cả bố và mẹ, một cuộc sống gia đình hỗn loạn trong đó bố mẹ là xa lạ, đứa trẻ được người khác nuôi vì bị một hoặc cả bố và mẹ cự tuyệt thẳng cánh... Cũng thấy có bằng chứng rối loạn trong tổ chức xúc cảm. Điển hình nhất là những người này cho thấy xu hướng thường không giận dữ hay rò rỉ một cách tương hợp với hành vi hung bạo. Không thấy báo cáo có cảm giác thịnh nộ gắn liền với các vụ giết người này, họ cũng không trải qua cơn giận dữ nào - dù là mãnh liệt hay lộ liễu - mặc dầu họ đều có thể làm chuyện gây gổ nghiêm trọng và thô bạo... Quan hệ của họ với người khác có tính chất nông cạn, lạnh nhạt, mang lại cho họ nỗi cô đơn và biệt lập. Với họ, người khác chẳng mấy khi là có thật, theo cái nghĩa là có thể cảm thấy được một cách ấm áp và tích cực (hoặc thậm chí một cách bức tức nữa)... Ba người bị án tử hình đều có những xúc cảm hời hợt đối với số phận của chính bản thân mình và số phận của nạn nhân. Thiếu đến mức kinh ngạc ý thức nhận tội, sự suy sụp và hối hận... Những cá nhân như vậy đều có thể được coi là mang sẵn thiên hướng sát nhân, theo cái nghĩa là hoặc đang mang quá tải năng lượng gây hấn hoặc hệ bảo vệ cái Tôi trong người đó bất ổn định, định kỳ cho phép cái năng lượng kia bộc lộ ra dưới dạng trần trụi và cổ lỗ. Tiềm năng giết người có thể chuyển thành hành động thực, nhất là nếu như đã có sẵn một vài sự mất cân bằng, khi mà trong vô thức, kẻ giết người nhận thấy nạn-nhân-tiềm-tàng kia như là nhân vật chủ chốt trong một sự kiện tổng thể gây tổn thương cho hấn ta trong quá khứ. Hành vi - hay thậm chí chỉ sự có mặt của nhân vật đó không thôi cũng đủ góp thêm một sức ép vào cái tương quan lực lượng vốn đã không ổn định này, và dẫn đến một sự phóng nổ cực độ của bạo lực đột ngột, giống như khi kim hỏa làm tóe lửa khói thuốc súng mà gây nổ vậy... Giả thuyết về động cơ vô thức giải thích được tại sao kẻ người lại cảm nhận những nạn nhân tương đối xa lạ và vô hại như là những kẻ khiêu khích và do đó hóa thành mục tiêu thích hợp cho sự gây hấn. Nhưng tại sao lại giết? May sao, phần lớn con người lại không thường hay đáp ứng lại những cơn bạo phát sát nhân cho dù đang phải chịu sự khiêu khích đến cùng cực. Trái lại, những trường hợp miêu tả trên đây thì đều mang sẵn những khiếm khuyết lớn trong sự tiếp xúc với thực tế, cùng với sự yếu kém cực độ trong việc kiểm soát dục lực, ở những thời kỳ căng thẳng hay phá hoại cao độ. Vào những lúc đó, một chỗ quen biết tình cờ hoặc thậm chí cả một người xa lạ nữa cũng dễ dàng bị mất đi ý nghĩa ‘đích thực’ của mình và dễ dàng bị gán cho một căn cước vốn dĩ nằm sẵn bên trong cái cấu trúc chấn thương vô thức đó. Xung đột ‘có hữu’ thế là được làm cho sống lại và óc gây hấn nhanh chóng leo thang lên tới những kích thích sát nhân... Khi những án mạng vô nghĩa như thế xảy ra, chúng được coi là kết quả cuối cùng của một thời kỳ căng thẳng và sự phá hoại ngày một tăng nơi kẻ sát nhân, thời kỳ này bắt đầu từ trước lúc tiếp xúc với nạn nhân và cứ tăng dần lên không ngừng cho tới khi, do phù hợp với những xung đột vô thức của kẻ sát nhân, vô tình nạn nhân đã giúp cho tiềm năng sát nhân của hấn chuyển sang thành hành động.”

Vì có nhiều điểm tương đồng giữa hoàn cảnh xuất thân và nhân cách của Perry Smith với những đề tài nghiên cứu của mình, bác sĩ Satten cảm thấy yên tâm khi giao cho hấn một vị trí trong hàng ngũ đối tượng nghiên cứu của ông. Hơn thế, đối với ông, bối cảnh của vụ án xem chừng là phù hợp chính xác với khái niệm “giết người không có động cơ rõ rệt” do ông đưa ra. Rõ ràng ba vụ án mạng mà Smith gây ra xét về logic là *có* động cơ - Nancy, Kenyon và bà mẹ sở dĩ bị giết là vì ông Clutrer đã bị giết. Nhưng quan điểm của bác sĩ Satten là chỉ vụ án mạng đầu tiên mới có vấn đề về mặt tâm lý, và lúc tấn công ông Clutter, Smith đang trải qua cơn trầm uất tâm thần, nằm sâu trong một vùng tối tâm thần phân liệt, vì lúc đó hấn không phải “đột nhiên phát hiện ra” mình đang hủy diệt một người hoàn

toàn bằng xương bằng thịt, mà là đang hủy diệt “một nhân vật chủ chốt nằm trong một hợp hình gây tổn thương từ quá khứ”: bố hấn? các nữ tu sĩ viện trẻ mồ côi đã nhạo báng và đánh đập hấn? viên thượng sĩ quân đội mà hấn căm thù? viên coi tù đã ra lệnh cho hấn “phải ở ngoài Kansas”? Một người trong số họ, hoặc tất cả họ.

Trong lời thú tội, Smith nói, “Tôi vốn không định làm hại ông ấy. Tôi nghĩ ông ấy là người lịch sự, rất tử tế. Nói năng từ tốn. Tôi đã nghĩ như thế chính trong lúc tôi cắt cổ ông ấy.” Trong khi trò chuyện với Donald Cullivan, Smith nói, “Họ (nhà Clutter) chưa từng xúc phạm đến tôi bao giờ. Không như những kẻ khác. Những kẻ đã xúc phạm suốt cả đời tôi. Có lẽ vì thế mà nhà Clutter lại là những người phải trả giá cho việc đó chăng.”

Thế là hóa ra bằng những lối độc lập khác nhau, cả hai nhà phân tích chuyên nghiệp và nghiệp dư đều cùng đi tới những kết luận không phải là không giống nhau.

Giới quý tộc của hạt Finney đã làm cụt vôi cuộc xét xử. Vợ một chủ trại chăn nuôi giàu có tuyên bố: “Các ông bà ấy hình như không tò mò gì về chuyện đó hết.” Tuy vậy, đến phiên tòa cuối cùng đã thấy khá đầy đủ các vị tai to mặt lớn địa phương ngồi cùng với dân thường. Sự có mặt của họ là một cử chỉ xã giao đối với Thẩm phán Tate và Logan Green, hai thành viên được miễn mộ ở chính thứ bậc của họ. Cũng thế, một đoàn lớn những luật gia ngoài thị trấn, nhiều người đã đi những chặng đường rất xa đến, ngồi đầy các hàng ghế dài: đặc biệt, họ tới để nghe tại chỗ bài nói cuối cùng của Green trước tòa. Green, một ông già bảy mươi nhỏ bé, cứng rắn một cách khéo léo, có tên tuổi áp đảo trong đám người bằng vai phải lứa, những kẻ hằng hâm mộ tài đóng kịch của ông - một vốn liếng năng khiếu biểu diễn bao gồm một cảm quan nhạy bén chớp thời cơ như một diễn viên hộp đêm. Một luật sư giàu kinh nghiệm về tội phạm, vai trò thông thường của ông là ở bên bị, nhưng trong trường hợp này chính quyền bang đã giữ ông làm một phụ tá đặc biệt cho Duane West, vì cảm thấy rằng viên chương lý hạt hãy còn trẻ tuổi quá, chưa đủ dạn dày để xét xử vụ án mà không có sự ủng hộ của người lịch lãm.

Nhưng giống như phần lớn các ngôi sao, màn của Green là màn cuối cùng của chương trình. Những ý kiến tinh táo công minh mà Thẩm phán Tate truyền đạt tới bồi thẩm đoàn, màn đó xong thì mới đến lượt ông, theo như lời tóm tắt của ông chương lý hạt: “Có một mối nghi ngờ nào ở trong đầu các vị về tội của các bị cáo hay không? Không! Dù ai bóp cò khẩu súng của Richard Eugene Hickock đi nữa thì cả hai cũng đều là thủ phạm cả. Chỉ có mỗi một cách để bảo đảm cho những loại người đó không bao giờ còn la cà ở các thị trấn và thành phố của vùng đất này nữa. Chúng tôi đề nghị hình phạt cao nhất - tử hình. Chúng tôi đưa ra đề nghị này không phải vì muốn trả thù mà với tất cả sự khiêm nhường kém mọn...”

Rồi tòa nghe lời bào chữa của các luật sư bên bị. Bài nói của Fleming, được một nhà báo tả là “đạn mềm”, rút cục lại là một bài thuyết giáo nhẹ nhàng có tính chất nhà thờ: “Con người không phải là con vật. Hấn có một thân xác, và hấn có một linh hồn sống đời đời. Tôi không tin là con người lại

có quyền hủy hoại ngôi nhà đó, một ngôi đền có linh hồn trú ngụ ở trong...” Tuy kêu gọi bồi thẩm đoàn nhớ đến điều mà ông nghĩ là tinh thần Cơ đốc giáo, Harrison Smith lại lấy những cái xấu của án tử hình ra làm chủ đề chính: “Nó là di sản của con người thời mông muội. Pháp luật bảo chúng ta rằng lấy đi một mạng người là sai, thế rồi nó lại vẫn cứ làm và nêu gương nó lên. Điều đó cũng tội lỗi chẳng kém gì cái tội ác mà chính nó đang trừng trị. Bang không có quyền ban hành án đó. Nó không có hiệu quả. Án đó không răn đe được tội ác mà chỉ làm rẽ mạng người đi và làm nảy sinh nhiều án mạng mới hơn. Chúng tôi chỉ xin một điều là sự khoan hồng. Chắc chắn án chung thân là một sự khoan hồng nhỏ có thể cầu xin được...” Chẳng ai quan tâm lời ông; một vị bồi thẩm, hình như bị đầu độc bởi bầu không khí bị đè nặng bởi hàng bao nhiêu cái ngáp, hậu quả của chứng cảm cúm mùa xuân, ngồi đó nhắm mắt lại, miệng há toang hoác đến nỗi lũ ong có thể vo ve ra vào như chơi được.

Green đánh thức họ dậy. “Thưa quý ngài,” ông nói vo, không giấy, “các ngài vừa nghe hai lời bào chữa nồng nhiệt xin khoan hồng cho các bị cáo. Tôi thấy hai vị luật sư đáng ngưỡng mộ đấy, ông Fleming và ông Smith, hình như đã may mắn là không có mặt tại nhà Clutter cái đêm định mệnh đó - rất may mắn cho hai ông đã không có mặt tại đó để cầu xin khoan hồng cho gia đình bất hạnh ấy. Vì rằng nếu hai ông có mặt thì, à, là giả dụ thế, thì sáng hôm sau chúng ta sẽ phải đếm nhiều hơn chứ không chỉ bốn xác thôi.”

Khi còn trẻ ở tại quê nhà, bang Kentucky, Green được gọi là Đóm Hồng, một biệt hiệu cho những tàn nhang trên mặt ông; bây giờ, khi đang ngạo nghễ đứng trước bồi thẩm đoàn, con hăng đối với nhiệm vụ được giao phó đang sưởi nóng ran mặt ông lên và làm nổi rõ những vết hồng. “Tôi không có ý nhảy vào cuộc tranh luận thần học. Nhưng tôi đã dè trước luật sư bên bị sẽ dùng Kinh Thánh làm luận cứ chống lại án tử hình. Các ngài đã nghe dẫn Kinh Thánh đó. Nhưng *tôi*, tôi cũng có thể đọc Kinh Thánh ra được chứ.” Ông mở một bản Kinh Cựu ước ra. “Và đây là một vài điều trong cuốn Sách Hay về đề tài này. Chương Xuất hành Hai mươi, Khổ thơ Mười ba, chúng ta có một trong Mười điều răn. ‘Mi không được giết người.’ Ở đây là nói đến việc giết người *phi pháp*. Dĩ nhiên là thế, vì trong chương *sau*, Khổ thơ Mười hai, ta lại đọc thấy hình phạt về sự bất tuân lời răn đó: ‘Kẻ nào giết một người, khiến người đó chết, kẻ đó chắc chắn bị làm cho chết.’ Bây giờ, thưa ông Fleming, ông có tin rằng tất cả những cái đó đã bị việc đức Ki-tô xuất thế làm cho thay đổi đi không. Không, phải như vậy, vì đức Ki-tô nói, ‘Đừng nghĩ ta đến để phá hủy pháp luật hay những nhà tiên tri, ta đến không phải để phá hủy mà ta đến để hoàn tất.’ Và cuối cùng...” Green lóng ngóng tìm từ, rồi hình như tình cờ mà gập quyển Kinh Thánh lại, làm cho các vị chức sắc khách mời hợp pháp mỉm cười và huých khẽ nhau, vì đó là thủ đoạn có tự lâu đời của tòa án - vị luật sư trong khi đọc Thánh thư giả vờ như mình để mắt chỗ trích dẫn nhưng rồi lại nói, như Green lúc này đang nói, “Không sao cả. Tôi có thể dẫn thuộc lòng được mà. Sáng Thế Chín, Khổ Sáu: ‘Kẻ nào làm đổ máu người thì máu nó sẽ phải đổ bởi người khác’.”

“Nhưng,” Green tiếp tục, “tôi thấy tranh luận với nhau về Kinh Thánh thì chẳng được lợi ích gì. Bang chúng ta ban bố rằng hình phạt cho án mạng ở cấp một là tù chung thân hay treo cổ. Đó là pháp luật. Thưa các ngài, các ngài tới đây là để thực thi pháp luật. Và nếu có một vụ nào mà trong đó bản án cao nhất được chứng minh là thỏa đáng thì chính vụ này đây. Đây là những tên giết người kỳ quặc, tàn ác. Bốn người trong đám công dân của các ngài đã bị tàn sát như những con lợn trong chuồng. Và vì lý do gì? Không phải vì trả thù hay thù hận gì hết. Chỉ vì tiền. *Tiền*. Đây là sự cân đo đong đếm lạnh lùng và được tính toán xem bao nhiêu bạc thì đổi lấy bao nhiêu máu. Và những mạng người kia được mua

đi mới rõ làm sao! Cướp vì bốn chục đô la! Mười đô la một mạng!” Ông rút lên, chỉ một ngón tay đi đi lại lại giữa Hickock và Smith. “Họ đi có dao găm và súng. Họ đến trần lột và giết...” Giọng ông run lên, thấp xuống và mất đi, tựa như bị nghẹn lại bởi sức mạnh lời nguyên rủa mãnh liệt của chính ông đối với hai bị cáo đang nhơn nhơn nhai kẹo cao su. Lại quay sang bồi thẩm đoàn, ông hỏi, “Các ngài sẽ làm gì đây? Các ngài sẽ làm gì với những kẻ đã trói chân tay một người lại rồi cắt cổ và bắn vỡ đầu người ấy ra! Cho họ một hình phạt *tối thiểu* ư? Vâng, mà đây mới chỉ là một trong bốn án mạng. Còn Kenyon Clutter, một thiếu niên còn cả cuộc đời trước mặt, bị trói vô phương tự vệ mà chứng kiến bố mình vật lộn với cái chết thì sao đây? Hay cô thiếu nữ Nancy Clutter, nghe thấy tiếng súng và biết thời khắc của mình sắp điếm. Nancy đã cầu xin tha mạng: ‘Đừng! Ôi, xin đừng. Xin. Xin.’ Con hấp hối thê thảm làm sao! Cuộc tra tấn mới kinh khủng làm sao! Rồi còn lại đây người mẹ, bị trói bị dán miệng; và phải nghe thấy chồng và hai đứa con yêu dấu của mình lần lượt chết. Nghe cho tới cuối cùng khi những kẻ sát nhân, hai bị cáo ngồi trước mặt các ngài đây, bước vào trong buồng, chiếu đèn pin vào mặt bà và để cho một phát súng kết liễu sự tồn tại của toàn bộ một gia đình.”

Ngừng lại, Green đau đớn sờ vào một cái nhọt ở sau gáy, một chỗ viêm đã chín mọng có vẻ sắp vỡ toang ra như chính con người đang đeo bông nó đây. “Vậy thưa các ngài, quý ngài sẽ làm gì đây? Cho họ mức án *tối thiểu* ư? Đưa họ trở lại trại giam, cho họ cơ hội vượt ngục hay được tha theo lời hứa ư? Lần sau họ đi giết người thì có thể là nhà của *quý ngài* đây. Tôi nói với quý ngài,” ông trình trọng nói, nhìn trừng trừng vào bồi thẩm đoàn một cách vừa thách thức lại vừa làm cho tất cả họ mỉm lòng, “một vài vụ án ghê tởm ở chỗ chúng ta chỉ có thể xảy ra được vì đã có thời một lũ các bồi thẩm non gan bé mạt từ chối làm nghĩa vụ của họ. Bây giờ, thưa quý ngài, tôi xin nhường nghĩa vụ đó lại cho quý ngài và lương tâm của quý ngài.”

Ông ngồi xuống. West nói thầm với ông: “Đúng là bậc thầy, thưa ngài.”

Nhưng một vài thính giả của Green lại không nồng nhiệt cho lắm; sau khi bồi thẩm đoàn rút lui để nghị án, một người trong số họ, một phóng viên trẻ ở Oklahoma, đã trao đổi gay gắt với một nhà báo khác, Richard Parr của tờ *Ngôi sao* ở Kansas City. Bài nói của Green theo anh ta có vẻ là “kích động, thô bạo”.

“Ông ta chỉ nói sự thật thôi mà,” Parr nói. “Sự thật có thể là thô bạo. Có thể là xếp đặt nó thành câu thành cú thôi.”

“Nhưng việc gì phải dữ dằn đến thế. Thật không công bằng.”

“Gì không công bằng?”

“Cả cuộc xét xử. Những tay kia không có lấy một cơ may nào.”

“Cơ may béo bở chúng đã cho Nancy Clutter đây thôi.”

“Perry Smith. Trời cái thằng này, đời nó mới thối nát làm sao.”

Parr nói, “Nhiều người có thể gán những chuyện tang thương cho cái thằng chó má oắt ừ đó. Kể cả tôi nữa. Có thể tôi hơi quá chén, nhưng tôi tin chắc là không ai lại có thể tỉnh bơ mà giết nổi những bốn mạng người.”

“Ồ, thế bây giờ đem treo cổ thằng chó ấy lên thì sao? Thế cũng là tỉnh bơ chứ còn gì.”

Nghe lỏm được, Cha Post cũng tham gia. Ông nói, tay chuyên cho khắp chung quanh bức ảnh chụp lại bức tranh Giê-su mà Perry vẽ, “Người nào vẽ nổi bức tranh này thì không thể nào xấu hết cả trăm phần trăm đâu. Dẫu sao cũng khó mà nghĩ ra cách. Ấn tử hình không phải là câu trả lời: nó không cho kẻ mắc tội có đủ thời gian đi lên được với Chúa. Đôi khi tôi thất vọng.” Là người luôn vui vẻ với hai hàm răng bít vàng và đội mũ lưỡi trai màu bạc của người góa vợ, ông vui vẻ tiếp, “Đôi khi tôi nghĩ ông Bác sĩ Man rợ kia lại có ý nghĩ đúng cơ đấy.” Bác sĩ Man rợ mà ông nhắc tới là một nhân vật hư cấu nổi tiếng trong giới độc giả thiếu niên của các tạp chí giật gân một thế hệ trước đây. “Nếu mấy cậu thanh niên trẻ tuổi các anh còn nhớ thì Bác sĩ Man rợ là một loại siêu nhân. Ông ta làm cho mình trở nên siêu phàm trong lĩnh vực y, khoa học, triết học, nghệ thuật. Gần như chẳng có gì là ông Bác sĩ già không biết hoặc không làm được. Một trong các mưu đồ của ông ta quyết định rũ sạch đi khỏi cõi trần gian này những bọn sát nhân. Trước tiên ông ta mua một hòn đảo lớn trên đại dương. Rồi ông ta và các trợ lý - có đến cả một đạo quân trợ lý được huấn luyện - bắt cóc tất cả bọn sát nhân ở cõi trần này đem đến hòn đảo nọ. Rồi thì Bác sĩ Man rợ mổ não bọn đó. Ông loại bỏ hết những phần tử mang những tư tưởng độc ác. Và khi chúng hồi phục thì chúng thành ra những công dân tử tế. Chúng *không thể* gây tội nữa vì cái phần xấu trong não chúng đã bị lấy đi rồi. Bây giờ cái làm cho tôi ngạc nhiên là sự mổ xẻ kia khéo lại là câu trả lời đích thực cho...”

Tiếng chuông rung, tín hiệu cho hay bồi thẩm đoàn đã trở lại, cắt lời ông. Cuộc thảo luận của bồi thẩm đoàn kéo dài bốn mươi phút. Nhiều người xem, đoán trước là sẽ có một quyết định mau lẹ, đã chẳng hề rời ghế phút nào. Tuy thế, người ta đã phải cho xe rước Thẩm phán Tate đến sau khi ông tranh thủ về nhà một lúc cho ngựa nghèo ăn. Một chiếc áo chùng đen mặc vội mặc vàng nhấp nhô gọn nép quanh ông khi cuối cùng ông đến và hỏi, song khi ông hỏi thì lại với một vẻ nhàn nhã và đạo mạo thật là gây ấn tượng: “Quý ngài bồi thẩm, quý ngài đã nghị án xong chưa?” Ông chủ tịch bồi thẩm đoàn đáp: “Thưa quý ngài, đã ạ.” Viên tùy phái của tòa mang bản nghị án được niêm phong đến.

Tiếng còi xe lửa rúc, tiếng ầm ầm náo động của một chuyến tàu tốc hành Santa Fe lại gần, lọt vào phòng xử. Giọng thấp trầm của Tate quyện vào với những tiếng thét của đầu máy xe lửa khi ông đọc: “Điều một. Chúng tôi, bồi thẩm đoàn, thấy rằng bị cáo Richard Eugene Hickock là thủ phạm vụ án mạng cấp một và hình phạt là tử hình.” Rồi, tựa như quan tâm đến phản ứng của tù nhân, ông ngó xuống, chúng đứng trước mặt ông, tay bị còng gắn chặt vào người gác; chúng điềm nhiên nhìn chăm chăm lại ông cho tới lúc ông đọc bảy điều tiếp theo: ba tội trạng nữa cho Hickock và bốn cho Smith.

“... và hình phạt là tử hình”; mỗi lần Tate đi tới chỗ án quyết, ông lại đọc nó lên với cái giọng tối và rỗng, cái giọng tựa như vọng lại tiếng còi ai oán bây giờ đang nhạt nhòa đi của đoàn tàu. Rồi ông giải tán bồi thẩm đoàn (“Quý ngài đã làm xong một công vụ dũng cảm”), và những người bị khép án được giải đi. Đến cửa, Smith bảo Hickock, “Bọn này không phải là đám bồi thẩm non gan bé mạt đâu hả!” Cả hai thằng cười rộ, và một nhà nhiếp ảnh liền chụp ảnh chúng lúc đó. Tấm ảnh xuất hiện trên một tờ báo bang Kansas với dòng tít “Tiếng cười cuối cùng?”

Một tuần sau bà Meier ngồi nói chuyện với người bạn trong phòng khách. “Vâng, bây giờ quanh đây yên tĩnh lại rồi,” bà nói. “Tôi nghĩ chúng ta nên lấy làm biết ơn rằng mọi việc đã được thu xếp ổn thỏa. Nhưng tôi vẫn cảm thấy buồn vì chuyện đó. Tôi chưa có chuyện trò gì nhiều với Dick nhưng tôi và Perry thì biết nhau khá rõ. Chiều hôm ấy, sau khi anh ta nghe nghị án và được đưa trở lại về đây - tôi đã đóng cửa bếp lại để không nhìn thấy anh ta, tôi cứ ngồi lì bên cửa sổ bếp nhìn đám đông đang ra khỏi tòa án. Ông Cullivan, ông ấy nhìn lên thấy tôi liền vẫy. Ông bà Hickock. Tất cả đang đi ra. Đúng sáng hôm ấy tôi nhận được một lá thư dễ mến của bà Hickock; bà đã đến thăm tôi nhiều lần trong khi tòa còn tiếp tục xử, tôi ước gì mình giúp được bà ấy, có điều mình nói gì được với người ta trong tình cảnh thế này? Nhưng khi mọi người đã đi hết cả rồi, tôi vừa bắt tay rửa vài cái đĩa thì nghe thấy anh ta khóc. Tôi vặn radiô lên. Để khỏi nghe thấy. Nhưng không thể. Khóc y như đứa trẻ. Trước đây anh ta không bị suy sụp bao giờ, chưa tỏ ra một dấu hiệu nào như thế. Thế là tôi đến với anh ta. Đến cửa xà lim. Anh ta thò tay ra. Anh ta muốn tôi cầm tay anh ta, tôi liền cầm và anh ta chỉ nói, ‘Tôi đang nhục muốn chết được.’ Tôi muốn đi kiểm Cha Goubeaux - tôi nói ngày mai việc đầu tiên tôi làm là nấu cơm Tây Ban Nha cho anh ta - nhưng anh ta chỉ nắm lấy tay tôi chặt hơn.

Và đêm hôm ấy, trong tất cả mọi đêm, chúng tôi đã để anh ta một mình. Wendle và tôi gần như chẳng bao giờ đi đâu, nhưng chúng tôi đã có một cam kết từ lâu và Wendle không muốn phá vỡ nó. Nhưng rồi tôi sẽ luôn luôn phải hối tiếc rằng chúng tôi đã để anh ta ở lại một mình. Hôm sau tôi làm cơm Tây Ban Nha. Anh ta không đụng đến. Hoặc ít nói chuyện với tôi. Anh ta thù tất cả mọi người. Nhưng buổi sáng người ta đến đưa anh ta về trại giam thì anh ta cảm ơn tôi và cho tôi một bức ảnh của anh ta. Một bức ảnh Kodak nho nhỏ chụp anh ta lúc mười sáu tuổi. Anh ta nói muốn tôi nhớ về anh ta giống như đứa trẻ ở trong ảnh ấy.

Gay go nhất là lúc chào từ biệt. Khi mình biết anh ta sẽ đi đâu, cái gì sẽ đến với anh ta. Con sóc của Perry, nó chắc là nhớ anh ta. Cứ vào trong xà lim tìm. Tôi có cho nó ăn nhưng nó chẳng bén mảng gì đến tôi. Nó chỉ thích Perry thôi.”

Nhà tù rất quan trọng đối với nền kinh tế của hạt Leavenworth, bang Kansas. Hai nhà tù của bang, một cho nam, một cho nữ đều nằm ở đây; cả nhà tù Leavenworth nữa, nhà tù Liên bang lớn nhất, và, ở Fort Leavenworth, nhà tù quân sự chủ yếu của đất nước, Trại Kỷ luật ghê gớm của không quân và lục quân Mỹ. Nếu tất cả những người tù trong các nơi đó được tự do thì họ có thể lập nên được một thành phố nho nhỏ.

Nhà tù lâu đời nhất là Nhà tù Nam bang Kansas, có những tháp canh và quét màu đen trắng, có thể phân biệt được bằng mắt với một thị trấn nông thôn vốn dĩ bình thường, Lansing. Xây từ thời Nội chiến, nó tiếp nhận nhân khẩu đầu tiên vào năm 1864. Từ đó đến nay dân số bình quân của nó quanh

quần ở con số hai nghìn; viên quản ngục hiện nay, Sherman H. Crouse, giữ một bản khai liệt kê tổng số tù mỗi ngày phân theo chủng tộc (chẳng hạn, Trắng 1405, Da màu 360; Mexico 12, Da đỏ 6). Dù thuộc chủng tộc gì, mỗi người tù đều là một công dân của cái làng bằng đá tồn tại bên trong những bức tường dựng đứng có súng máy canh giữ này - mười hai mẫu Anh đường phố xi măng và những khối xà lim cùng xương thợ.

Ở khu vực phía Nam của tổ hợp nhà tù dựng lên một ngôi nhà nho nhỏ kỳ lạ: một tòa nhà hai tầng tối tăm hình thù như một cỗ áo quan. Chỗ này, thường gọi chính thức là Nhà Phân biệt Đối xử và Biệt giam, là một nhà tù nằm trong một nhà tù. Đám tù với nhau gọi tầng dưới là Cái Hố - chỗ mà đám tù khó trị, đám gây rối “rắn đầu rắn mặt” thỉnh thoảng bị đem đây xuống. Tầng trên đi lên bằng cầu thang sắt xoáy tròn ốc; ở trên đỉnh của nó là Dây Chết.

Lần đầu tiên những kẻ giết nhà Clutter leo lên cầu thang này là một buổi chiều mưa cuối tháng Tư. Đến Lansing sau một chuyến đi bốn trăm dặm kéo dài tám giờ bằng xe hơi từ Garden City, những kẻ mới đến đã được lột bỏ quần áo, tắm vôi sen, cạo trọc đầu và cấp cho hai bộ đồng phục tù bằng vải bò cùng giày mỏng nhẹ (trong hầu hết các nhà tù Mỹ, những đôi giày như thế này là thứ để đi chân quen thuộc của tù); rồi có lính gác mang vũ khí kèm bên đưa họ đi qua ngôi nhà kiểu áo quan trong ánh chiều tà ảm uớt, đẩy họ chen nhau lên những bậc thang bằng sắt xoáy ốc rồi vào hai ngăn xà lim trong số mười hai ngăn liền sát nhau, tức là Dây Chết của Lansing.

Các xà lim đều giống nhau. Chúng rộng hơn hai mét và dài hơn ba mét, không bày biện gì ngoài một cái giường cá nhân, một góc vệ sinh, một bồn rửa mặt, và một bóng đèn trên đỉnh đầu đêm ngày không lúc nào tắt. Cửa sổ xà lim rất chật, không những có chấn song mà còn được che bằng một lưới dây thép tối như tấm chàng mạng người góa phụ; do vậy người qua đường sẽ chỉ nhìn thấy lờ mờ mặt mũi những người chịu án tử hình mà thôi. Nhưng tù thì có thể nhìn ra ngoài khá rõ; cái họ nhìn thấy là một khu đất trông bần thủ, mùa hè được dùng làm bãi đấu bóng chày, bên kia khu đất là mẫu tường nhà tù và trên tường nữa là một mẫu trời.

Tường xây bằng đá thô; bồ câu làm tổ trong các khe đá. Một cánh cửa bằng sắt gỉ, đặt ở phần tường mà người ở trong Dây nhìn thấy được, mỗi khi mở là các bản lề lại kêu ken két rên rỉ làm đám chim bồ câu bay vù lên. Cánh cửa dẫn vào một nhà kho như hang động, trong này ngay những ngày âm u không khí cũng ảm uớt và lạnh. Một số đồ vật được giữ ở đó: những đồng kim loại mà tù dùng làm biển số xe hơi, gỗ xẻ, máy móc cũ, các thứ đồ linh tinh lang tang của bóng chày - và cả một cái giá gỗ không sơn phảng phất mùi là phòng xử án tử hình của bang; khi một người được đưa đến đây để treo cổ, đám tù nói người đó “đi đến Cái Xó” hay nói cách khác là “đến tham quan nhà kho”.

Theo tuyên án của tòa, Smith và Hickock được ấn định là sẽ đi thăm nhà kho sáu tuần nữa kể từ nay: một phút sau nửa đêm ngày thứ Sáu, 13 tháng Năm, năm 1960.

Kansas bỏ án tử hình năm 1907; năm 1935, do miền Trung Tây thỉnh thoảng lên những tên sát

nhân chuyên nghiệp điên khùng (Alvin “Tổ Sư Ghê” Karpis, Charles “Bánh Trại” Floyd, Clyde Barrow và ả tình nhân giết người của hắn, Bonnie Parker), các nhà lập pháp của bang đã bỏ phiếu phục hồi nó. Tuy nhiên, không phải đến tận năm 1944 thì “đao phủ” mới được dịp thi thố tay nghề; hơn mười năm sau đó, ông ta đã được trao thêm chín dịp. Nhưng trong sáu năm, hay từ 1954, người làm nhiệm vụ treo cổ ở Kansas không hề nhận được một tấm séc thù lao nào (chưa kể Trại Kỷ luật Không quân và Lục quân cũng có một giá treo cổ ở đó). Ông George Docking quá cố, Thống đốc bang Kansas từ 1957 tới 1960 phải chịu trách nhiệm về thiếu sót này, vì ông đã thắng thường chống án tử hình (“Tôi chỉ là không thích giết người thôi”).

Bây giờ, vào tháng Tư năm 1960 - ở các nhà tù Mỹ có một trăm chín chục người đang chờ hành quyết dân sự; năm người, trong đó bao gồm những kẻ giết nhà Clutter, là những người trợ tại Lansing. Thỉnh thoảng, những vị khách quan trọng đối với nhà tù đã được mời đến “nhòm một chút vào Dây Chết”, như một viên chức cao cấp đã gọi. Những người nhận lời mời được giao cho một người bảo vệ, người này, trong khi dẫn du khách đi dọc hành lang sắt chạy trước các xà lim tử tù, hình như chỉ cốt nhận diện tử tù với cung cách mà ắt ông ta cho là thủ tục khôi hài. “Và đây,” ông ta nói với một vị khách năm 1960, “đây là ông Perry Edward Smith. Còn cạnh đây là bồ của ông Smith, ông Richard Eugene Hickock. Và ở đằng kia chúng ta có ông Earl Wilson. Và sau ông Wilson thì gặp ông Bobby Joe Spencer. Còn về vị cuối cùng kia thì tôi chắc ngài đã nhận ra ông Lowell Lee Andrews nổi tiếng của chúng ta.”

Earl Wilson, một người da đen vạm vỡ, hát thánh ca ở nhà thờ, bị tuyên án tử hình vì bắt cóc, hiếp và hành hạ một thiếu phụ da trắng; nạn nhân, tuy sống sót, đã phải mang nhiều di chứng nghiêm trọng. Bobby Joe Spencer, da trắng, một thanh niên nhiều nữ tính, thú thật là đã giết một bà cụ ở Kansas City, chủ cái nhà hắn trọ. Trước khi rời nhiệm sở vào tháng Giêng năm 1961, Thống đốc Docking, người đã thất bại trong cuộc tái cử (phần lớn do thái độ phản đối án tử hình của ông) đã giảm án của hai người này xuống thành tù chung thân, nói chung có nghĩa là sau bảy năm chúng sẽ có thể được tạm tha theo lời hứa danh dự. Nhưng Bobby Joe Spencer lại giết người ngay: dùng dao đâm chết một tù nhân trẻ tuổi khác, địch thủ cùng tranh giành với hắn sự triu mến của một bạn tù nhiều tuổi (như một viên chức cảnh sát nói: “Đúng là hai thằng lưu manh đánh nhau tranh một con đực gái”). Vụ này kiếm về cho Spencer một án chung thân thứ hai. Nhưng công chúng chẳng biết nhiều đến Wilson hay Spencer; so với Smith và Hickock, hay với người thứ năm ở Dây, Lowell Lee Andrews, báo chí có phần đã xem nhẹ chúng.

Hai năm trước đây, Lowell Lee Andrews, một thanh niên mười tám tuổi tương tá đồ sộ dềnh dàng, mắt kém, đeo kính gọng sừng và nặng gần tạ rưỡi, đã từng là một sinh viên ưu tú chuyên ngành Sinh học ở Đại học Kansas. Tuy hắn là một người đơn độc, khép kín và ít trò chuyện, những người quen biết hắn cả ở đại học lẫn ở thị trấn quê Wolcott bang Kansas đều coi hắn là kẻ có “bản chất lạnh mạnh” (sau này một tờ báo Kansas đăng một bài về hắn với đầu đề “Chàng trai tốt nhất ở Wolcott”). Nhưng bên trong gã sinh viên điềm tĩnh đó lại tồn tại một con người thứ hai không ai ngờ tới, một người với những xúc cảm bị thui chột và đầu óc ngoắt ngoéo qua đó những ý nghĩ lạnh băng cuộn cuộn chảy theo những hướng tàn bạo. Gia đình hắn - bố mẹ và một người chị hơi nhỉnh tuổi hơn, Jennie Marie - chắc sẽ ngỡ không tin nổi nếu biết rằng Lowell Lee, đứa con trai xuất sắc, người em yêu dấu, cái đứa đã mơ màng nhăng nhít suốt cả mùa hè và mùa thu năm 1958, nó toàn tính kế đầu độc họ.

Ông già Andrews là một chủ trại phát đạt; ông không có nhiều tiền ở ngân hàng, nhưng đất đai ông sở hữu trị giá xấp xỉ hai trăm nghìn đô la. Dục vọng thừa hưởng cơ ngơi này rõ ràng là động cơ ở đằng sau âm mưu muốn hủy diệt cả nhà mình của Lowell Lee. Bởi vì tên Lowell Lee bí ẩn, kẻ nấp ở bên trong anh sinh viên khoa Sinh năng đi nhà thờ và hay xấu hổ, lại tự coi mình là một tên sát nhân bậc thầy có trái tim băng giá: hắn muốn mặc những chiếc áo sơ mi lụa kiểu găng tơ, lái những xe hơi thể thao màu đỏ thẫm; hắn muốn được nhìn nhận không phải chỉ như một anh học trò còn tân, béo phệ, một sách và đeo kính; và tuy hắn không ghét một ai ở trong gia đình mình, ít nhất là không ghét một cách hữu thức, song ám sát họ xem ra lại là cái cách nhanh nhất, nhạy nhất để thực hiện những điều kỳ quái đang ám hắn. Thạch tín là vũ khí hắn quyết định dùng; sau khi đầu độc các nạn nhân, hắn tính đặt họ vào lại trên giường rồi đốt nhà, hy vọng những người điều tra tin rằng họ chết vì tai nạn. Nhưng một chi tiết dày vò hắn: giả dụ giải phẫu pháp y lại cho thấy thạch tín thì sao? Và giả dụ việc mua thạch tín sẽ để lại dấu vết dẫn đến hắn? Đến mùa hè hắn dựng ra một kế hoạch khác. Hắn bỏ ba tháng hoàn chỉnh nó. Cuối cùng đến một đêm như tháng Mười một gần như lạnh không độ thì hắn đã sẵn sàng hành động.

Đó là tuần lễ Tạ ơn, và Lowell Lee nghỉ lễ ở nhà, cũng như Jennie Marie, một cô gái khá mộc mạc nhưng thông minh đang theo học một trường cao đẳng tại Oklahoma. Đêm 28 tháng Mười một, đầu khoảng bảy giờ, Jennie Marie ngồi trong phòng khách với bố mẹ xem ti vi; Lowell Lee nằm trong buồng ngủ đọc chương cuối *Anh em nhà Karamazov*. Nhiệm vụ đó làm xong, hắn cạo râu, mặc bộ đồ đẹp nhất và bắt tay vào lắp đạn cho cả một khẩu súng bán tự động cỡ nòng 22 ly lẫn một khẩu súng lục Ruger cỡ nòng 22 ly. Hắn nhét súng lục vào bao da ở hông, khoác súng trường lên vai, rồi ung dung đi xuôi một hành lang đến phòng khách; phòng khách lúc này tối om, chỉ còn ánh sáng nhoang nhoáng của ti vi. Hắn bật một cái đèn lên, nhắm súng, bóp cò, bắn trúng vào giữa hai mắt chị, giết chết cô ngay lập tức. Hắn bắn mẹ ba lần và bố hai lần. Người mẹ, mắt mở trừng, tay giang rộng, loạng choạng đi đến phía hắn; bà cô nói, miệng mở rồi lại đóng nhưng Lowell Lee nói: “Câm.” Để chắc chắn là bà mẹ tuân lệnh mình, hắn bắn thêm bà ba phát nữa. Nhưng ông Andrews vẫn còn sống; nức nở, rên rỉ, ông lạch bạch nhoài lê trên sàn nhà xuống phía bếp, nhưng đến cửa bếp thằng con trai rút khẩu súng lục ở trong bao ra xả hết ổ đạn, rồi lại lắp đạn vào và bắn cho tới lúc hết ổ đạn; tổng cộng bố hắn nhận mười bảy viên. Theo những lời khai người ta cho là của hắn, Andrews “không hề cảm thấy gì về việc đó. Đến lúc tôi làm cái tôi phải làm thôi, về cái đó thì chỉ có vậy.” Sau khi bắn, hắn nâng cửa sổ trong phòng ngủ mình lên, bỏ rèm che rồi lang thang khắp trong nhà lục lọi các ngăn kéo chạn ăn, vắt tung các thứ đựng trong đó ra: ý hắn là để đồ vụ án này cho kẻ trộm. Sau đó, hắn lái chiếc xe của bố trên đường tuyết trơn đến Lawrence, thị trấn nơi có Đại học Kansas; trên đường, hắn đỗ xe ở một cây cầu, tháo rời những cỗ pháo giết người của hắn ra và thủ tiêu nó bằng cách vắt những bộ phận khác nhau xuống sông Kansas. Nhưng dĩ nhiên chuyến đi này là nhằm tạo ra bằng chứng vắng mặt lúc xảy ra vụ án. Trước hết hắn dừng lại ở khu nội trú nơi hắn sống; hắn nói chuyện với bà chủ, bảo bà rằng hắn phải đến lấy cái máy chữ, và vì thời tiết xấu cho nên đi từ Wolcott đến Lawrence phải mất những hai giờ. Lại đi, hắn vào một rạp chiếu phim, tại đây, khác với tính cách mình, hắn đã trò chuyện với một người xếp chỗ ngồi và một người bán kẹo. Mười một giờ, khi hết phim, hắn quay trở về Wolcott. Con chó lai giống mongrel của gia đình đang chờ ở cổng trước; nó rên rỉ vì đói cho nên Lowell Lee đi vào nhà, bước qua xác bố, pha một bát sữa nóng và cháo bột mì; rồi trong khi con chó ăn thì hắn gọi điện cho cảnh sát, “Tên tôi là Lowell Lee Andrews. Tôi sống ở 6040 Wolcott Drive, tôi muốn khai báo một vụ cướp...”

Bốn sĩ quan cảnh sát của Đội Tuần tra hạt Wyandotte đáp lời. Một người trong nhóm, cảnh sát tuần tra Meyers, tả lại cảnh tượng như sau: “Chúng tôi đến nơi lúc một giờ sáng. Tất cả đèn trong nhà sáng trưng. Và cậu con trai to béo tóc đen kia, Lowell Lee, thì ngồi trên công vồ vồ đầu nựng con chó. Thiếu úy Athey hỏi cậu ta cái gì đã xảy ra thì cậu ta chỉ về phía cửa, thật bình thản, nói, ‘Xem trong kia kia.’ Xem rồi thất kinh, các sĩ quan cảnh sát bèn mời người chuyên xét nghiệm pháp y của hạt đến, là người lịch lãm, ông ta cũng ngạc nhiên bởi thái độ lửng lơ của cậu Andrews non trẻ, vì khi ông ta hỏi hẳn định làm ma như thế nào thì hẳn nhún vai đáp, “Các ông làm gì cho họ tôi cũng chẳng bận tâm.”

Không lâu sau, hai thám tử kỳ cựu hơn đến và bắt đầu thẩm vấn người sống sót duy nhất của gia đình. Tuy biết chắc hẳn nói dối, hai vị thám tử vẫn nghe một cách cẩn trọng chuyện hẳn lái xe đi Lawrence lấy cái máy chữ rồi đi xem phim như thế nào và về nhà sau nửa đêm ra sao để thấy buồng ngủ của mình bị lục lọi và gia đình bị giết. Hẳn cứ khư khư bám lấy câu chuyện này, và có thể sẽ chẳng bao giờ thay đổi nó nếu như, tiếp sau việc bắt và đưa hẳn đến nhà tù hạt, các nhà chức trách đã không nhận được sự giúp đỡ của Đức cha Virto C. Dameron.

Đức cha Dameron, một nhân vật của Dickens, một diễn giả chữ thề vui vẻ và nói năng ngọt xớt, là cha coi nhà thờ Báp-tít Grandview ở Kansas City, bang Kansas, nhà thờ mà gia đình Andrews đi lễ đều đặn. Bị bác sĩ pháp y gọi dậy gấp, Dameron có mặt ở nhà tù vào khoảng ba giờ sáng, chừng đó các thám tử liền rút sang một buồng khác, để cho vị linh mục trao đổi ý kiến riêng với con chiên mà cha cai quản. Một cuộc phỏng vấn có tính quyết định, vì Lowell Lee mấy tháng sau đã thuật lại việc này với một người bạn: “Ông Dameron nói, ‘Nào giờ thì, Lee ạ, cha đã biết con suốt cả đời con. Từ lúc con chỉ mới bằng con nòng nọc tí tẹo thế này. Và cha biết rõ cả đời bố con, cha và bố con cùng lớn lên với nhau, là bạn bè thời nhỏ với nhau mà. Và vì thế cha đến đây - không phải vì cha là linh mục của con, mà vì cha cảm thấy con y như là một thành viên của chính gia đình cha. Và vì con đang cần một người bạn mà con có thể trò chuyện và tin cậy. Và vì cha cảm thấy ghê sợ về cái vụ việc ghê sợ này, và cha cũng hoàn toàn giống như con, nóng lòng được thấy bọn thủ phạm bị bắt và trừng trị.’

Ông ấy muốn biết tôi có khát không, tôi bảo khát, thế là ông ấy lấy cho tôi một chai Coca rồi sau đó tiếp tục nói chuyện về Lễ Tạ ơn và hỏi tôi có thích học hành không, rồi thỉnh thoảng ông ấy hỏi: ‘Bây giờ Lee ạ, mấy người ở đây hình như có một vài điều nghi ngờ về sự vô tội của con đấy. Cha tin rằng con sẽ bằng lòng chịu kiểm tra nói dối và thuyết phục những người này về sự vô tội của mình để họ có thể toàn tâm đi bắt bọn thủ phạm.’ Rồi ông ấy nói, ‘Lee, con không làm cái điều ghê rợn này, có phải không? Nếu con làm thì đây là lúc cho con tẩy rửa linh hồn con đây.’ Tôi chợt thoáng nghĩ, đằng nào cũng có khác gì nhau, thế là tôi nói ra sự thật với ông ấy, gần hết mọi chuyện. Ông ấy cứ lúc lắc đầu, trợn tròn mắt xoa xoa tay, rồi nói đây là một việc ghê rợn, tôi sẽ phải trả lời Đấng Tối cao, phải tẩy rửa linh hồn bằng cách nói với các sĩ quan những gì tôi đã nói với ông ấy, và tôi có chịu làm như thế không?” Nhận được một cái gật đầu tán thành, cố vấn tinh thần của người tù liền bước vào gian phòng bên cạnh đầy những sĩ quan cảnh sát đang chờ đợi, rồi tự hào đưa ra một lời mời: “Đi vào đi. Thằng nhỏ đã sẵn sàng khai.”

Vụ Andrews trở thành cơ sở cho một cuộc vận động lớn về pháp luật và y học. Trước khi tòa họp, tại đó Andrews được bào chữa là vô tội bởi lý do mất trí, khoa Tâm thần của bệnh viện Menninger đã tiến hành một cuộc chẩn đoán triệt để kẻ bị kết tội; việc đó đã đưa ra một chẩn đoán

“tâm thần phân liệt, típ đặc biệt”. Bằng chữ “đặc biệt”, các bác sĩ muốn nói là Andrews không bị cuồng tưởng, không có cảm nhận sai lạc, không có ảo giác, nhưng có bước khởi đầu của bệnh tách rời tư duy khỏi cảm giác. Hẳn hiểu bản chất của các hành vi hấn làm, hiểu rằng các hành vi đó bị cấm đoán, rằng đó là chủ thể của sự trừng phạt. “Nhưng,” để dẫn lời bác sĩ Joseph Satten, một trong những người chẩn đoán, “Lowell Lee không có bất cứ cảm xúc nào hết. Hấn coi bản thân là người duy nhất quan trọng, duy nhất có ý nghĩa ở trên thế giới. Và bên trong cái thế giới lìa xa mọi cái của hấn thì với hấn hình như giết mẹ cũng giống như giết một con vật hay một con ruồi vậy thôi.”

Theo ý kiến bác sĩ Satten và các đồng nghiệp của ông, vụ Andrews là một thí dụ không thể bàn cãi được về tinh thần trách nhiệm giảm sút, đến mức vụ án mạng này đã cho một cơ hội lý tưởng để bác lại Điều luật M’Naghten của tòa án bang Kansas. Điều luật M’Naghten, như đã nói trước đây, không thừa nhận một hình thái mất trí nào một khi bị cáo đã có năng lực phân biệt đúng sai - về mặt pháp lý, chứ không phải về mặt luân lý. Dẫu các nhà phân tâm học và luật học tự do thất vọng về điều này đến đâu đi nữa, điều luật này đang chiếm ưu thế ở các tòa án của Liên hiệp Anh, và, ở Mỹ, nó được áp dụng ở tòa án tất cả các bang ngoại trừ chừng một nửa tá bang và Đặc khu Columbia vẫn trung thành với Điều luật Durham vốn khoan dung hơn tuy một số người nghĩ là không thực tiễn, theo đó thì một người bị kết tội sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội ấy nếu như hành vi phi pháp của người đó là sản phẩm của bệnh tâm thần hay khiếm khuyết tâm thần.

Tóm lại, điều mà những người bảo vệ Andrews, một ê kíp gồm có các nhà phân tâm học của bệnh viện Menninger và hai luật sư hàng đầu, hy vọng đạt được là một chiến thắng mang tầm vóc một cột mốc về pháp lý. Thực chất chủ yếu là thuyết phục tòa án lấy Điều luật Durham thay cho Điều luật M’Naghten. Nếu việc này xảy ra thì, do có nhiều bằng chứng liên quan đến tình trạng tâm thần phân liệt của Andrews, chắc chắn hấn sẽ không bị xử treo cổ hay thậm chí không bị tù mà chỉ bị giữ lại tại Bệnh viện bang dành cho những Tội phạm Mất trí.

Tuy nhiên, bên bị đã coi như không hề có vị cố vấn tôn giáo của bị cáo, linh mục Dameron không biết mặt mũi, người xuất hiện trước tòa với tư cách nhân chứng chủ yếu cho bên khởi tố, nói trước tòa bằng cái phong cách cầu kỳ khoa trương của một nhà phục sinh tôn giáo diễn thuyết giữa trời rằng ông vẫn thường cảnh cáo cái đứa nguyên là học trò Trường Lễ ngày Chủ nhật của ông về cơn thịnh nộ của Chúa treo lơ lửng trên đầu chúng ta: “Tôi nói, trên cõi thế gian này không có một thứ gì đáng giá hơn linh hồn con, và trong một số cuộc trò chuyện con đã nhiều lần nhận với ta rằng đức tin của con yếu, rằng con không tin ngưỡng ở nơi Chúa. Con biết mọi tội lỗi đều là chống Chúa, Chúa là người xét xử cuối cùng của con và con sẽ phải trả lời Người. Tôi nói điều đó để làm cho anh ta cảm nhận được sự khủng khiếp của cái việc anh ta đã làm và như vậy anh ta phải trả lời trước Chúa về tội lỗi ấy.”

Rõ ràng Đức cha Dameron đã quyết định anh thanh niên Andrews nên trả lời không phải chỉ trước Chúa mà còn cả với những quyền lực trần tục hơn, vì chính lời chứng của ông, cộng với lời thú thật của bị cáo, đã giải quyết được vụ án. Viên thẩm phán chủ trì duy trì Điều luật M’Naghten và bồi thẩm đoàn cho ra bản án tử hình như bang này đòi hỏi.

Thứ Sáu, 13 tháng Năm, hạn thứ nhất đặt ra cho việc hành hình Smith và Hickock trôi qua nhẹ nhàng. Tòa án tối cao bang Kansas đã cho họ hoãn thi hành án trong lúc chờ đợi kết quả đơn yêu cầu mở phiên tòa mới của luật sư. Lúc này, án của Andrews cũng đang được tòa án này xét xử lại.

Xà lim Perry liền bên xà lim của Hickock; tuy không nhìn thấy nhau chúng vẫn có thể trò chuyện được, nhưng Perry ít khi nói với Dick, không phải vì một sự tức tối rõ rệt nào giữa chúng (sau một ít lời trách móc lảng nhãng, quan hệ giữa chúng đã biến thành một sự tha thứ cho nhau: sự chấp nhận lẫn nhau của hai kẻ không cùng khí chất song gắn với nhau như bóng với hình), mà là bởi Perry, vốn dĩ cẩn thận, kín đáo, đa nghi, không muốn cho các người gác và bạn tù khác nghe lỏm được “việc riêng” của hắn, đặc biệt là Andrews hay Andy như người ta gọi ở Đây. Cái giọng có ăn học và phẩm chất chính quy của một trí tuệ được đại học rèn dạy ở Andrews là lời nguyên rủa với Perry, hắn cứ nghĩ mặc dù mình chưa hết lớp Ba nhưng cũng vẫn được học hành hơn phần lớn những người hắn quen biết, và hắn lấy làm sượng mỗi khi uốn nắn cho họ, đặc biệt về ngữ pháp và cách phát âm. Thế là đây, dùng một cái tòi ra cái thẳng này - “chỉ là thẳng lỏi” - thế mà nó lại thường xuyên chinh *hắn*. Nào có lạ gì nếu hắn không mở miệng? Tốt hơn là câm mồm chứ đừng để cho cái thẳng oắt đại học nó bảo ban, như “Đừng nói *phi* quan tâm, phải nói là *không* quan tâm.” Andrews nó có ý tốt, nó không có ác ý gì, nhưng Perry có thể cho nó vào chảo rán giòn - tuy vậy hắn không bao giờ thừa nhận thế, không để ai đoán ra tại sao, sau một trong những sự cố bị hạ nhục đó, hắn lằm lì sưng sĩa ngồi không thiết ăn cả ba bữa người ta mang cho hắn hằng ngày. Đầu tháng Sáu hắn gần như ngừng ăn - hắn bảo Dick, “Cậu có thể nhả nha chờ cái dây thừng được, tớ thì không,” và từ đấy hắn cự tuyệt không sờ đến một miếng ăn một giọt nước và không một lời với bất cứ ai.

Cuộc tuyệt thực kéo dài năm ngày trước khi người quản ngục lấy đó làm nghiêm trọng. Ngày thứ sáu ông ta ra lệnh chuyển Perry sang trạm y tế nhà tù, nhưng cuộc xê dịch không làm giảm quyết tâm của Perry; khi người ta định dùng cách cưỡng ép hắn ăn thì hắn chống trả lại, hắt đầu ra sau và nghiêng chặt quai hàm cho tới khi hàm hắn cứng đờ chẳng khác nào những cái đinh móng ngựa. Cuối cùng hắn bị trói chặt lại và cho ăn bằng cách tiêm tĩnh mạch hay qua một cái ống cắm vào đường mũi. Dù có như vậy, sau chín tuần tiếp theo trọng lượng của hắn từ 84 ký tụt xuống còn 57 ký, và người quản giáo được báo cho hay rằng nuôi cưỡng chế thể này không thôi sẽ dứt khoát không thể giữ cho người tù sống sót được.

Tuy cũng thấy chợn trước sức mạnh ý chí của Perry, Dick vẫn không tin rằng mục đích của Perry là tự sát; ngay cả khi được báo rằng Perry đang mê man bất tỉnh, Dick cũng bảo Andrews, nay đã trở nên thân thiết với hắn, rằng thẳng bạn cùng phe với hắn vờ vịt đấy thôi. “Chỉ là nó muốn cho họ nghĩ nó điên.”

Andrews, một kẻ luôn tự bắt mình ăn (hắn đã dán đầy một quyển vở toàn những tranh minh họa các thứ ăn được, từ bích quy dâu tây cho đến lợn quay), nói, “Khéo nó điên thật. Tự bắt mình đói đến thế cơ mà.”

“Chỉ là nó muốn ra khỏi đây. Đóng kịch. Để cho họ bảo nó điên và đưa nó vào nhà thương điên.”

Về sau Dick đâm ra thích dẫn những lời đối đáp của Andrews, vì hắn thấy hình như đó là một

mẫu hay ho về “cách suy nghĩ ngộ” và đầu óc tự mãn “phiêu mây gió” của gã trai này. “Chà,” Andrews nói, “tôi mà nhịn như thế thì chắc chắn là gay go lắm. Ai lại tự nhịn đói cơ chứ! Mà rồi sớm muộn gì thì chúng mình cũng đều ra khỏi đây thôi. Hoặc đi bộ ra hoặc cái quan tài nó chở đi. Tôi ấy à, tôi thì chẳng bận tâm quái gì mình đi bộ ra hay được chở ra. Ở đoạn kết tất cả như nhau hết.”

Dick nói, “Cái rắc rối với cậu, Andy à, là ở chỗ cậu chẳng coi trọng gì cái mạng người. Kể cả cái mạng cậu.”

Andrews tán thành. Hắn nói, “Tôi sẽ nói một vài cái nữa cho anh nghe. Giả sử tôi ra khỏi đây mà sống nhàn rảnh, tôi muốn nói là ra khỏi các bức tường kia và đi hăn ấy, thì có lẽ sẽ chẳng ai biết Andy đi đâu mà lần, nhưng chắc chắn họ sẽ biết là trước đây Andy đã ở đâu.”

Suốt mùa hè, Perry quần quai giữa những cơn thiêm thiếp nửa tỉnh nửa mê và giấc ngủ bệnh hoạn, người đầm đìa mồ hôi. Những tiếng người gầm rú trong đầu hắn; một tiếng người nheo nhéo hỏi hắn: “Giê-su đâu? Đâu?” Một lần hắn vùng tỉnh dậy hét, “Con chim là Giê-su! Con chim là Giê-su!” Giấc mơ sân khấu hắn ưa chuộng lâu nay, giấc mơ trong đó hắn tự thấy mình là “Perry O’Parsons, Dàn giao hưởng Một Người”, giờ đây quay lại dưới dạng một giấc mơ trở tới trở lui. Trung tâm địa lý của giấc mơ là một hộp đêm ở Las Vegas, tại đó, đội cái mũ chóp cao trắng lớp, mặc áo choàng trắng lớp, hắn đi lại khụng khiêng trên sân khấu sáng đèn, lần lượt chơi kèn ác-mônica, chơi ghi ta, chơi băng giô, chơi trống rồi hát “Em là ánh nắng của anh”, và nhảy mấy bước cla-két lên mấy bậc tam cấp ngăn màu kim nhũ; đến cao điểm thì hắn đứng lên một cái bục, nghiêng mình cúi chào. Không có tiếng vỗ tay hoan hô, không hề, tuy có hàng nghìn vị khách tai to mắt lớn ngồi chật kín cả một phòng tráng lệ - một cử tọa kỳ quặc, phần lớn là đàn ông và phần lớn da đen. Nhìn kỹ họ, người giúp vui đang nhể nhại mồ hôi cuối cùng cũng hiểu ra sự im lặng của họ, vì thỉnh linh hắn biết rằng đó là những bóng ma, hồn những người bị thủ tiêu hợp pháp, những người bị cho hít hơi ngạt, bị treo cổ, bị điện giật - và đồng thời hắn hiểu ra rằng hắn ở đây là để gia nhập cùng với họ, rằng những bậc kim nhũ kia dẫn tới cái giá treo, và cái bục hắn đang đứng thì đang mở ra dưới chân hắn. Chiếc mũ chóp cao của hắn rơi xuống; ủa! đá! dầm dề, Perry O’Parsons bước vào cõi bất diệt.

Một buổi chiều, hắn thoát ra khỏi giấc mơ, tỉnh dậy thấy người quản ngục đứng bên giường. Người quản ngục nói, “Nghe như anh bị một cơn ác mộng nhỏ?” Nhưng Perry không trả lời, và người quản ngục, vốn đã nhiều lần vào viện thăm, cố thuyết phục người tù ngừng tuyệt thực đi, liền nói “Tôi có cái này ở đây. Của bố anh. Tôi nghĩ có thể anh muốn xem.” Perry, đôi mắt long lanh mênh mông trên bộ mặt bây giờ gần như đã nhợt nhạt màu lân tinh, chăm chú ngắm trần nhà; Lúc đó, người khách bị cự tuyệt bèn quay đi, sau khi đặt lên bàn bên giường người bệnh một tấm bưu ảnh.

Đêm hôm đó, Perry nhìn bức bưu ảnh. Nó gửi cho người quản ngục và được đóng dấu bưu điện Hồ Xanh, California; phần thư viết bằng lối chữ ngắn ngủn quen thuộc nói rằng: “Thưa ngài, tôi hiểu là ngài đang coi giữ thằng Perry con trai tôi. Xin ngài viết cho tôi nó đã làm gì không phải và liệu tôi đến đó thì có được gặp nó không. Tôi thì mọi sự đều ổn và tôi tin mọi sự với ngài cũng thế. Tex J. Smith.” Perry xé tấm bưu ảnh, nhưng tâm trí hắn vẫn lưu giữ nó, vì mấy từ thô thiển ấy đã phục hồi hắn về mặt cảm xúc, đã làm sống lại tình yêu thương và lòng thù ghét, đã cho hắn nhớ ra rằng hắn vẫn cứ là cái mà hắn đã cố để không trở thành - kẻ đang sống. “Và đúng là tôi đã quyết định,” sau này hắn bảo một người bạn, “tôi cứ phải theo kiểu cũ thôi. Những ai muốn lấy mạng tôi sẽ không được giúp gì thêm từ tôi nữa đâu. Họ sẽ phải giành giật nó đấy.”

Sáng hôm sau hắn xin một cốc sữa, chất dinh dưỡng đầu tiên hắn tự nguyện nhận lấy trong mười bốn tuần qua. Dần dần, nhờ một chế độ ăn toàn rượu nóng đánh trứng và nước cam vắt, hắn lấy lại trọng lượng; tháng Mười, bác sĩ nhà tù, Robert Moore, cho rằng hắn đã đủ sức khỏe để quay về với Dãy. Khi hắn tới đó. Dick cười lớn nói, “Bồ à, hoan nghênh bồ về nhà.”

Hai năm trôi qua.

Wilson và Spencer ra đi, để Smith, Hickock và Andrews ở lại một mình với những bóng đèn thấp sáng và cửa sổ bịt bùng của Dãy. Những đặc quyền tù thường được hưởng đều bị cấm hết với chúng; không radiô hay bài bạc, không cả giờ vận động - đúng vậy, chúng không bao giờ được phép ra ngoài xà lim, trừ mỗi thứ Bảy được đưa đến buồng tắm để tắm táp rồi lĩnh quần áo cho cả tuần; các dịp duy nhất khác được ra ngoài chốc lát là những cuộc viếng thăm năm thì mười họa của luật sư hay họ hàng. Bà Hickock một tháng đến một lần; chồng bà đã chết, bà đã mất cái trại, và như bà nói với Dick, bây giờ bà sống nay với người họ hàng này mai với người họ hàng kia.

Perry thấy hình như hắn đang sống “ở sâu dưới nước” - có thể vì Dãy lúc nào cũng xam xám và yên tĩnh như đáy đại dương, không một âm thanh trừ tiếng ho, tiếng ngáy, tiếng chân lướt thở dài, tiếng chim bồ câu sột soạt làm tổ trong các bức vách nhà tù. Nhưng không phải là luôn luôn. Dick viết trong một bức thư gửi mẹ, “Đôi khi mình không thể nghe được cả tiếng mình nghĩ nữa. Họ ném người vào trong những xà lim tầng dưới, nơi họ gọi là hố, và nhiều người đấu tranh đến phát điên phát rồ lên để được đưa ra. Chửi rủa, la hét suốt ngày đêm. Không thể chịu nổi, cho nên ai cũng quát câm đi. Con mong mẹ gửi cho con cái tai nghe. Có điều họ sẽ không cho phép con được có. Không cho bọn tội đồ nghỉ ngơi, chắc họ nghĩ vậy.”

Ngôi nhà bé nhỏ này đã từng sống hơn một thế kỷ, những thay đổi thời tiết đã gây nên những triệu chứng khác nhau cho cái tính cổ lão lâu đời của nó; cái rét mùa đông ngấm đẫm bão hòa vào những thứ cố định bằng sắt và đá, mùa hè, khi nhiệt độ thường lên tới hơn bốn mươi, các xà lim cũ kỹ thành ra những cái lò hơi hám. “Nóng đến nổi da con nổi rôm hết cả lên,” Dick viết trong một lá thư đề ngày mùng 5 tháng Bảy năm 1961. “Con cố không động đậy nhiều. Con chỉ ngồi trên sàn. Giường con đầy mồ hôi không nằm được, cái mùi của nó làm con ốm vì chỉ tắm một lần một tuần và luôn luôn mặc có một bộ quần áo. Không có chút thông thoáng nào hết, đèn sáng lại làm cho mọi cái càng nóng lên thêm. Rệp cứ nhảy ở trên tường.”

Không giống tù thường, tử tù không phải làm việc; họ thích làm gì thì làm - ngủ suốt ngày, Perry thường thế (“Tôi làm bộ như tôi là một đứa nhóc bé tí không làm sao mở mắt ra cho được”); hoặc như thói quen của Andrews, đọc suốt đêm. Andrews đọc trung bình mỗi tuần mười lăm đến hai chục quyển sách; gu của hắn bao gồm cả truyện lãng nhãng lẫn *văn chương thứ thiệt*, hắn thích thơ, đặc biệt là của Robert Frost, nhưng hắn cũng khâm phục Whitman, Emily Dickinson và thơ hài hước của Ogden Nash. Tuy rằng cơn khát văn chương chữ nghĩa không thể dập tắt của hắn đã mau chóng làm rỗng không các

giá trong thư viện nhà tù, song cha cố nhà tù và những người khác có thiện cảm với Andrews vẫn cứ cung cấp từng gói từng gói từ thư viện công cộng Kansas City đến cho hắn.

Dick cũng khá là một sách; nhưng niềm thích thú của hắn chỉ bó vào hai chủ đề - tình dục, như được trình bày ở tiểu thuyết của Harold Robbins và Irving Wallace (sau khi mượn một quyển trong số này của Dick, Perry bèn gửi trả với một lời phê bất bình: “Cút đái sa đọa cho những đầu óc sa đọa cút đái!”) và cả luật nữa. Hắn ngốn hàng giờ vào việc giở hết từng trang sách luật, sưu tầm những công trình nghiên cứu mà hắn hy vọng sẽ giúp đảo lộn được bản án đã tuyên cho hắn. Cũng vậy, trong việc theo đuổi mục đích đó, hắn đã nã đi một loạt đạn là những bức thư cho các tổ chức như Liên hiệp các Quyền Tự do Dân sự Mỹ và Hiệp hội Luật gia bang Kansas - những bức thư công kích việc xét xử hắn là một “sự nguy trang cho hợp thức”, kêu gọi người nhận thư giúp hắn yêu cầu mở một cuộc xét xử mới. Perry cũng xiêu lòng mà đưa ra yêu cầu tương tự, nhưng khi Dick gợi ý Andy hãy làm theo bằng cách nhân danh mình viết thư phản đối thì Andrews đáp, “Tôi lo cho cái gáy của tôi, các anh lo cho cái gáy của các anh.” (Thật ra, gáy không phải là bộ phận trên cơ thể làm cho Dick lo ngại trước mắt. “Tóc con cứ rụng ra từng nắm tay này,” hắn tâm sự với mẹ trong một bức thư khác. “Con sợ, theo như con nhớ không ai trong gia đình ta bị hói, cho nên ý nghĩ mình là một anh già hói xấu xí làm cho con sợ.”)

Hai người gác đêm của Dãy, đến làm việc vào một tối mùa thu năm 1961, có một mẩu tin. “À,” một người trong họ cho hay, “hình như các anh có thể chờ có bạn đấy.” Hàm ý của cái nhận xét này thật rõ ràng với cử tọa của ông ta: nó có nghĩa là hai người lính trẻ, vốn phải hầu tòa về vụ giết công nhân đường sắt Kansas, đã nhận được lời tuyên án cuối cùng. “Vâng,” người gác nói, xác nhận điều đó, “họ chịu án tử hình.” Dick nói, “Chắc rồi. Cái đó rất phổ biến ở bang Kansas này. Các bồi thẩm đoàn chia mòn này ra y như chia kẹo cho trẻ con ấy mà.”

Một trong hai người lính, George Ronald York, mười tám tuổi; đồng sự của hắn, James Douglas Latham, hơn một tuổi. Cả hai đều đặc biệt đẹp trai, có lẽ điều này giải thích tại sao cả bảy con gái chưa tới hai mươi đổ đến dự phiên tòa xét xử chúng. Tuy bị bắt vì một vụ giết người duy nhất, nhưng cả hai tuyên bố có tới bảy nạn nhân trong một chuyến viếng dã giết người thả dãn xuyên quốc gia.

Ronnie York, tóc vàng mắt xanh, ra đời và lớn lên ở Florida, bố hắn là một thợ lặn ngoài khơi nổi tiếng và được trả lương hậu. Nhà York có cuộc sống gia đình đầy đủ dễ chịu, và Ronnie, được bố mẹ và một cô em gái quá yêu chiều, là trung tâm được sung ái tôn sùng của cuộc sống gia đình ấy. Lai lịch của Latham thì lại ở cực đối lập, về mọi mặt đều thô lương như của Perry Smith vậy. Ra đời ở Texas, hắn là đứa út của ông bố bà mẹ mẫn đức, nghèo kiệt và sung sủa, rốt cuộc cũng bỏ nhau, để mặc lũ con tự xoay xở lấy, tan tác mỗi đứa một nơi, lêu lổng chẳng ai đoái hoài như những cái bèo cái bọt. Mười bảy tuổi, cần một chỗ trú, Latham vào lính; hai năm sau, tội đào ngũ bị phát hiện, hắn bị giam ở nhà kỷ luật ở Fort Hood, Texas. Ở đây hắn gặp Ronnie York, cũng đang bị giam vì tội đào ngũ. Tuy chúng rất khác nhau - cả về hình thể, York cao to, phớt lạnh, còn Latham thấp bé với đôi mắt cáo màu nâu làm khuôn mặt nhỏ nhắn chắc nịch trở nên linh hoạt - song chúng thấy có chia sẻ với nhau ít nhất một ý kiến vững bền: thế giới thật đáng ghét, mọi người trên thế giới tốt nhất là nên chết quách đi. “Đây là một thế giới thối nát,” Latham nói. “Với nó chẳng có lời đáp nào ngoại trừ hèn hạ, ti tiện. Đó là điều mọi người đều thấu hiểu cả: sự hèn hạ, ti tiện. Đốt sập nhà kho của người ta đi - người ta sẽ hiểu đấy. Đánh bả con chó của lão ta đi. Giết lão đi.” Ronnie nói với Latham là “Đúng trăm phần trăm,” và thêm,

“Nói gì thì nói, cậu giết ai là cậu đang gia ân cho nó đấy.”

Người đầu tiên chúng chọn để gia ân cho là hai người đàn bà bang Georgia, những bà nội trợ đáng kính chẳng may gặp phải York và Latham không lâu sau khi đôi này trốn khỏi trại giam Fort Hood, ăn cắp một xe tải nhỏ lái đến Jacksonville, bang Florida, thị trấn quê của York. Nơi gặp gỡ là một trạm xăng Esso ở vùng ngoại vi tối tăm của Jacksonville; thời gian là đêm 29 tháng Năm 1961. Ban đầu, hai tên lính bỏ trốn đến thành phố Florida với ý định thăm gia đình York; nhưng khi đến đó, York quả quyết rằng tiếp xúc với bố mẹ hẳn là không khôn ngoan, bố hẳn lắm lúc lại nổi cơn cáu kỉnh. Hai đứa bàn lui bàn tới chuyện này, rồi New Orleans trở thành điểm đến mới khi chúng đỗ lại trạm xăng Esso để đổ xăng. Cạnh chúng, một chiếc xe khác đang hút xăng; trên xe có hai người đàn bà sẽ là nạn nhân, sau một ngày mua sắm và vui chơi ở Jacksonville, hai bà đang quay về nhà ở một thị trấn nhỏ gần biên giới Florida và Georgia. Than ôi, họ bị lạc đường. Được họ hỏi đường, York chỉ vẽ rất tận tình: “Các bà cứ theo tụi tôi. Cứ theo tụi tôi là ra tới đúng đường.” Nhưng con đường chúng đưa họ vào thật ra là rất sai: một lối chật hẹp rẽ sang bên dẫn tới đầm lầy. Tuy thế, hai người đàn bà vẫn tin cây theo sau, cho tới khi chiếc xe dẫn đường dừng lại và, trong ánh đèn xe, hai thanh niên tốt bụng kia đi đến gần họ và họ thấy, mặc dù lúc đó mới thấy thì đã quá muộn, rằng mỗi thằng đang vũ trang một cái roi chần bò màu đen. Hai cái roi này là tài sản của người trông coi hợp pháp của chiếc xe bị ăn cắp, một người chăn nuôi gia súc; chính Latham nảy ý dùng hai cái roi này làm dây thắt cổ họ - điều mà sau khi trần lộ, chúng đã làm. Hai đứa đã mua ở New Orleans một khẩu súng lục và khắc hai cái gạch ở trên bánh súng.

Trong vòng mười ngày tiếp đó có những vạch mới được khía thêm cho Tullahoma bang Tennessee, nơi chúng đã có một chiếc Dodge khỏe, có thể bỏ mui, màu đỏ, bằng cách bắn chết người chủ, một người bán hàng lưu động; và ở ngoại ô St. Louis bang Illinois, hai người nữa đã bị giết. Nạn nhân Kansas, tiếp theo năm người trên, là một người đàn ông, Otto Ziegler, sáu mươi hai tuổi, lực lưỡng, dễ mến, kiểu người không thể đi qua những ai đang hỏng xe mà lại lờ đi không dừng lại giúp. Trong khi lượn vòng vèo dọc một xa lộ Kansas vào một sáng tươi đẹp tháng Sáu, ông Ziegler nhắc thấy một chiếc xe bỏ mui trần đang đỗ bên đường, nắp xe dựng lên, hai thanh niên bánh bao đang loay hoay với cỗ máy. Làm sao ông Ziegler tốt bụng lại biết cỗ máy chẳng có hỏng hóc gì - làm sao ông biết được rằng đây là một cái bẫy bày ra để trần lộ và giết những con người sẵn lòng từ thiện? Câu nói cuối cùng của ông là, “Tôi giúp được gì không?” Ở cách bảy mét, York cho một viên đạn xuyên qua sọ ông già rồi quay sang bảo Latham, “Bắn giỏi chứ hả?”

Nạn nhân cuối cùng của chúng mới là bi thảm nhất. Đó là một cô gái, mới mười lăm tuổi; cô làm người phục vụ ở một khách sạn nhỏ ven xa lộ tại Colorado, nơi hai tên giở chứng điên khùng ngủ lại, và đêm đó cô để cho chúng làm tình sau đó chúng bảo cô chúng đang trên đường đi California và mời cô đi cùng. “Đi,” Latham giục cô, “có thể cả ba chúng ta cuối cùng sẽ là ngôi sao màn bạc hết đây.” Cô và cái va li các tông xếp vội vàng rút cuộc chỉ còn là một đồng giập nát đầm máu dưới một đáy vực gần Craig bang Colorado; nhưng sau khi cô bị bắn chết và vứt xuống đó không đến nhiều giờ, những kẻ sát hại cô đang thực sự trình diễn trước máy quay.

Các miêu tả về những người ngồi trong chiếc xe đỏ do các nhân chứng cung cấp - họ để ý thấy chúng lảng vảng trong khu vực tìm thấy xác Otto Ziegler - đã được tổng đạt đi khắp tất cả bang Trung Tây và Tây. Rào ngăn đường được dựng lên, máy bay lên thẳng tuần tra các xa lộ; chính nhờ một rào

ngăn đường ở bang Utah mà người ta đã tóm được York và Latham. Sau đó, ở Sở Chỉ huy Cảnh sát Salt Lake City, một công ty truyền hình sở tại được phép quay một buổi hỏi cung hai tên. Kết quả, nếu như xem ti vi không lời thì chẳng khác gì chương trình về hai vận động viên điền kinh được nuôi bằng sữa đang hớn hờ thảo luận về bóng chày hay khúc côn cầu - bất cứ cái gì trừ giết người và trừ cái vai trò chúng sắp trong cái chết của bảy người, cái vai mà chúng thú thật một cách dương dương tự đắc. “Tại sao,” người lấy cung hỏi, “tại sao các anh làm thế?” Thì York, với một nụ cười tự tán thưởng, trả lời, “Chúng tôi ghét thể giới này.”

Cả năm bang tranh nhau quyền khởi tố York và Latham đều tán thành y án tử hình theo pháp luật: Florida (ghế điện), Tennessee (ghế điện), Illinois (ghế điện), Kansas (treo cổ) và Colorado (hơi ngạt). Nhưng vì có bằng chứng vững vàng nhất, Kansas thắng cuộc.

Những kẻ trên Dây gặp các bạn đường mới của chúng vào ngày mùng 2 tháng Mười một năm 1961. Khi giải những kẻ mới đến vào xà lim của chúng, một người gác giới thiệu như sau: “Ông York, ông Latham, tôi muốn mấy ông làm quen với ông Smith đây, và ông Lowell Lee Andrews - chàng trai hay nhất Wolcott!!!”

Khi cuộc điều hành đã xong, Hickock nghe thấy Andrews cười khùng khục bèn nói, “Có cái gì ngộ ngộ nơi thằng chó đẻ ấy thế?”

“Chẳng gì cả,” Andrews đáp. “Chỉ là tớ đang nghĩ, thử đếm xem tớ là ba đứa cậu thì bốn đứa còn tụi kia bảy đứa, thế là thành ra mười bốn đứa chết còn tụi mình năm. Như vậy tính bình quân năm trên mười bốn...”

“*Bốn* trên mười bốn,” Hickock chỉnh lại cốc lốc. “Có bốn đứa giết người ở trên này và một người bị bỏ tù oan. Tôi không phải là đứa giết người khôn kiếp. Tôi không đụng đến một sợi tóc ở trên đầu ai bao giờ.”

Hickock tiếp tục viết thư phản đối việc kết án hấn, và cuối cùng một bức đã có kết quả. Người nhận, Everett Steerman, Chủ tịch ủy ban Trợ giúp: Pháp lý của Hiệp hội Luật gia Bang Kansas đã bị những lý sự của người gửi quấy rầy, anh ta khẳng khẳng rằng anh ta và bị cáo đồng phạm đã không được hưởng một cuộc xét xử công minh. Theo lời Hickock, “không khí thù nghịch” ở Garden City đã làm cho một bồi thẩm đoàn đầy thành kiến được đứng ra xét xử, do đó cần phải đổi địa điểm xử án cũng như đổi bồi thẩm đoàn, về các bồi thẩm được chọn ra thì ít nhất hai người đã rõ ràng cho thấy là mang sẵn định kiến “có phạm tội” ngay trong buổi đầu thẩm vấn kiểm tra tư cách (“Khi được yêu cầu tuyên bố ý kiến về hình phạt tử hình, một người đã nói bình thường ông ta phản đối nhưng trong vụ này thì ông tán thành”), không may là buổi thẩm vấn đã không được ghi âm vì luật ở bang Kansas không đòi hỏi như thế, trừ phi có yêu cầu đặc biệt. Hơn nữa, nhiều bồi thẩm lại “là chỗ rất quen biết với người chết. Cả quan tòa cũng vậy. Thẩm phán Tate là bạn thân thiết của ông Clutter.”

Nhưng Hickock nhằm vào hai vị luật sư của bên bị, Arthur Fleming và Harrison Smith mà giáng đòn bản năng cân nhất, “sự bất tài và không xứng đáng” của hai người này là nguyên nhân chính cho tình thế gay go hiện tại của người đứng đơn đây, vì thật ra hai người này đã không hề chuẩn bị hay đưa ra lời bào chữa nào, sự thiếu cố gắng ấy có thể ngầm hiểu là có dụng ý - một hành vi cấu kết giữa bên bị và bên khởi tố.

Đây là những lời khẳng định nghiêm trọng, phản ánh tính trung thực của hai luật gia được kính trọng và một vị thẩm phán địa phương có uy tín, nhưng cho dù chỉ đúng phần nào thì quyền lợi hợp hiến của các bị cáo cũng đã bị xâm phạm. Được ông Steerman giục giã, Hiệp hội Luật gia đã bắt tay vào một công việc chưa từng có tiền lệ trong lịch sử pháp luật bang Kansas: họ đề bạt Russell Shultz, một luật sư trẻ ở Wichita điều tra vụ xét xử này, và nếu có bằng chứng bảo đảm thì bác bỏ tính hiệu lực của bản án bằng cách đưa lên Tòa án Tối cao Bang Kansas theo nghi thức habeas corpus tức đình quyền giam giữ, không chấp thuận giam giữ bị cáo.

Rồi thì hóa ra cuộc điều tra của Shultz lại khá là phiền diện, vì ông này chỉ phỏng vấn Smith và Hickock mỗi một lần, sau đó luật gia này xuất hiện trước báo giới với những lời lẽ thật hùng hồn: “Vấn đề là thế này - liệu các bị cáo tội nghiệp rõ ràng là đã phạm tội này có quyền được bào chữa hoàn toàn hay không? Tôi không tin là cái chết của những người chống án này lại sẽ gây tổn hại lớn lao hoặc lâu dài đến bang Kansas. Nhưng tôi tin rằng cái chết của quy trình pháp lý hợp thức thì sẽ khiến bang Kansas không thể nào hồi phục nổi đâu.”

Shultz nộp đơn kiến nghị không chấp nhận án đã ban bố, và Tòa án Tối cao Bang Kansas trao cho một luật gia về hưu của bang, ông Walter G. Thiele khả kính, quyền chủ trì một phiên phúc thẩm. Thế là gần hai năm sau phiên xử, toàn thể bộ sáu lại tập hợp trong phòng xử án ở Garden City. Những người quan trọng duy nhất vắng mặt là hai bị cáo ban đầu; thay vào chỗ họ là Thẩm phán Tate, ông già Fleming và Harrison Smith mà sự nghiệp đang lâm nguy - không phải vì tự thân lý lẽ của bị cáo mà vì sự tín nhiệm của Hiệp hội Luật gia dành cho họ.

Phiên tòa phúc thẩm này có thời điểm được chuyển đến Lansing, ở đây Thẩm phán Thiele nghe lời chứng của Smith và Hickock, kéo dài sáu ngày mới hết; cuối cùng, mọi điểm đều được xem xét tới nơi tới chốn. Tám bồi thẩm thề rằng họ không quen một ai trong cái gia đình bị sát hại ấy; bốn người thừa nhận có quen biết sơ sơ ông Clutter nhưng từng người, kể cả ông N. L. Dunnan, nhân viên điện đài sân bay từng trả lời mâu thuẫn trong lần thẩm vấn sơ bộ, đều chứng thực rằng mình vào bồi thẩm đoàn một cách hoàn toàn vô tư không thành kiến. Shultz nói kháy Dunnan: “Ông có cảm thấy muốn đến phiên tòa cùng với một vị bồi thẩm mà tâm trạng giống như tâm trạng mình không?” Dunnan nói có, ông muốn; thế là Shultz bèn nói, “Ông có nhớ rằng ông đã được hỏi là tán thành hay phản đối án tử hình không?” Nhân chứng gật đầu trả lời, “Tôi có bảo là trong tình huống bình thường chắc tôi sẽ phản đối. Nhưng với tầm mức to lớn của vụ án này thì chắc tôi bỏ phiếu tán thành.”

Gây khó dễ với Tate thì khó hơn: Shultz sớm nhận ra mình đang nắm đuôi cọp. Trả lời các câu hỏi liên quan đến tình cảm được cho là thân mật của mình với ông Clutter, vị thẩm phán nói, “Ông ấy [Clutter] từng có lần kiện ở tòa này, vụ đó tôi chủ trì, một hành động gây hại dính líu đến một chiếc máy bay rơi vào điền thổ của ông ấy, ông ấy kiện vì bị tổn hại, đầu như vại cây ăn quả gì đấy... Ngoài chuyện ấy ra, tôi không có dịp nào gần gũi hay liên hệ gì với ông ấy hết. *Chẳng có bất cứ việc gì.* Trong vòng một năm tôi gặp ông ấy cỡ chừng một hai lần...” Shultz lúng túng chuyển đề tài. “Ông có

biết thái độ của dân chúng ở cộng đồng này là thế nào sau khi hai người kia bị bắt không?” anh ta hỏi.

“Tôi tin là biết,” vị thẩm phán nói với sự quả quyết đầy miệt thị. “Ý kiến của tôi là thái độ đối với họ là thái độ đối với bất cứ ai chịu trách nhiệm về một cáo buộc hình sự - rằng họ phải được xét xử theo pháp luật; rằng nếu có tội thì họ phải bị kết án; rằng họ phải được xét xử công minh như bất cứ ai. Không có thành kiến gì với họ bởi vì họ đã bị khép tội.”

“Ý ông là,” Shultz ranh mãnh nói, “ông không thấy có lý do nào để tòa tán thành việc thay đổi nơi xử án theo chính đề nghị của tòa?” Môi Tate bặm xuống, mắt quắc lên. “Ông Shultz,” ông nói, cái tên nghe cứ như một tiếng xì kéo dài, “tòa *không thể tự nó* thay đổi nơi xét xử. Cái đó là trái với luật pháp bang Kansas, tôi không thể thay đổi nếu như không có một yêu cầu hợp thức.”

Nhưng tại sao các luật sư bào chữa cho bị cáo lại không đưa ra yêu cầu đó? Giờ thì Shultz đeo đuổi câu hỏi này với chính các luật sư của bị cáo, hỏi vì, theo quan điểm của ông luật sư từ hạt Wichita đến, mục đích chính của phiên tòa phúc thẩm này là làm bẽ mặt các luật sư của bị cáo và chứng minh họ đã không hề có sự bảo vệ nào dù tối thiểu cho thân chủ của họ. Fleming và Smith chịu đòn một cách đường hoàng, nhất là Fleming, thắt cái cà vạt màu đỏ gắt gay và nở nụ cười muôn thuở, ông nghe Shultz công kích với vẻ nhẫn chịu của kẻ hào hoa phong nhã. Giải thích tại sao mình không xin thay đổi nơi xử, ông nói: “Tôi cảm thấy từ khi Đức Cha Cowan, Cha chánh xứ Nhà thờ Giám lý, một con người có phẩm chất tại đây, một con người với địa vị cao quý, cũng như nhiều vị giáo sĩ khác ở đây, đã tự bày rõ là phản đối án tử hình, rằng ít nhất chất gây men đã có ở trong khu vực này, và so với các nơi khác của bang thì xem ra dân chúng ở đây thiên về khoan dung trong vấn đề hình phạt. Vậy nên tôi tin vào tuyên bố của anh trai bà Clutter được đăng trên báo, cho hay rằng ông không cảm thấy nên cho các bị cáo án tử hình.”

Shultz có nhiều chiêu công kích, nhưng nằm bên dưới tất cả là cái ngụ ý rằng Fleming và Smith đã cố tình bỏ lơ nghĩa vụ của họ do sức ép của cộng đồng. Cả hai người - Shultz kiên trì lặp lại ý kiến này - đã phản bội thân chủ của mình qua việc không bàn bạc đầy đủ với họ (ông Fleming đáp lại, “Tôi đã làm hết sức mình trong vụ án này, bỏ vào nhiều thời gian hơn phần lớn các vụ khác”), qua việc từ chối phỏng vấn sơ bộ bị cáo (Smith trả lời, “Nhưng thưa ngài, vào lúc từ chối đó cả Fleming lẫn tôi đều chưa được chỉ định tham gia bào chữa”); qua việc có những nhận xét với báo chí bất lợi cho bị cáo (Shultz nói với Smith: “Ông có biết là một phóng viên, Ron Kull ở tờ *Topeka Daily Capital*, vào hôm thứ hai của phiên tòa đã dẫn lời ông rằng ông không nghi ngờ gì về tội của Hickock mà chỉ bận tâm tới việc giành án tù chung thân thay vì án tử hình không?” Smith đáp lời Shultz: “Không. Nếu người ta dẫn lời tôi như vậy thì là dẫn không đúng đâu”); và qua việc đã không chuẩn bị một cuộc bào chữa thích đáng.

Chiêu sau cùng được Shultz dồn cho nhiều công lực nhất; do đó tưởng cũng cần nêu lại một ý kiến về chuyện đó, nó đã được ba thẩm phán liên bang viết như là kết quả của một cuộc vận động chống án tiếp theo đó gửi lên Tòa Chống án Hoa Kỳ: “Nhưng chúng tôi nghĩ những ai nhìn nhận tình hình này theo cách hồi cố đã bỏ mất không nhìn thấy những khó khăn mà các luật sư Smith và Fleming đã phải đối đầu khi họ nhận bào chữa cho hai người thỉnh nguyện này. Khi các ông nhận chỉ định, mỗi người thỉnh nguyện đều đã làm một bản thú tội đầy đủ, và không hề khẳng định rằng bản thú tội này là không tự nguyện, lúc đó cũng thế mà suốt quá trình các phiên tòa cũng thế. Một chiếc radiô bị những người thỉnh nguyện lấy đi ở nhà Clutter và mang bán ở Mexico City đã được thu hồi, và hai luật sư biết rằng

lúc đó bên khởi tố đang nằm trong tay những bằng chứng phạm tội khác. Khi được yêu cầu phúc đáp chính thức rằng mình vô tội trước tòa những người thỉnh nguyện đã đứng lặng thinh, nên tòa cảm thấy cần phải tiến hành thủ tục phúc đáp này cho họ. Lúc đó, cũng như suốt cả phiên tòa, không có bằng chứng vững chắc nào để bào chữa rằng bị cáo phạm tội do mất trí. Khả năng bào chữa dựa trên chứng mất trí, cho rằng hành vi phạm tội là do những tổn thương nghiêm trọng vì tai nạn trước đó nhiều năm, và do những cơn nhức đầu cũng như những trận ngất xỉu thi thoảng của Hickock, nó cũng mong manh như là bám lấy cọng rơm trong tục ngữ vậy. Các luật sư bên bị đã đứng trước một tình thế trong đó những án mạng ghê rợn gây ra cho những người vô tội đã được thú nhận. Trong hoàn cảnh đó, nếu khuyên các bị cáo gửi đơn thỉnh nguyện xin khoan dung rồi ném họ ra trước lòng nhân từ của tòa thì các luật sư sẽ được biện minh là đã làm tròn trách nhiệm. Hy vọng duy nhất của họ là, qua một bước ngoặt nào đó của số phận, những kẻ bị lầm lạc này may ra giữ được cuộc đời mình.”

Trong báo cáo trình Tòa án Tối cao Bang Kansas, Thẩm phán Thiele thấy rằng những người đâm đơn thỉnh nguyện đã có được một phiên tòa xét xử công bằng theo đúng Hiến pháp; do đó tòa khước từ lệnh hủy phán quyết và đặt ra thời hạn thi hành án mới - 25 tháng Mười năm 1962. Tình cờ sao, Lowell Lee Andrews, kẻ mà vụ án đã đi hết con đường đến tận Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đến những hai lần, thì lại được xếp lịch cho treo cổ sau đó đúng một tháng.

Nhờ có một thẩm phán liên bang xin cho, những kẻ sát hại gia đình Clutter thoát được cái ngày đã lên lịch ấy. Andrews thì giữ nguyên ngày giờ đã định cho mình.

Trong việc xử lý các vụ án tử hình ở Mỹ, thời gian giữa khi tòa y án với khi thi hành án xấp xỉ chừng mười bảy tháng. Mới đây, ở Texas, một tên trộm có vũ khí đã phải lên ngôi ghế điện sau khi xét xử có một tháng; nhưng ở Louisiana, vào thời điểm viết câu này, hai tên hiếp dâm đã ngồi chờ chết suốt mười hai năm, một con số kỷ lục. Sự chênh lệch này một chút là nhờ vào may mắn còn phần lớn là vào mức độ tranh chấp. Phần đông các luật sư đảm nhận các vụ án này đều do tòa chỉ định và không có thù lao; nhưng thường thường, để tránh sự chống án trong tương lai dựa trên những lời ca thán về việc bị cáo không được bảo vệ thích đáng, tòa hay chỉ định những người giàu năng lực nhất và các vị này thường bảo vệ thân chủ mình với sự hăng hái đáng khen. Nhưng ngay cả một luật gia tài năng vừa vừa cũng có thể trì hoãn được năm này qua năm khác cái ngày thi hành án, vì hệ thống chống án bao trùm ngành Luật học Mỹ đã khiến cho pháp lý trở thành một thứ bánh xe của số phận, một trò chơi may rủi, phần nào đó có lợi cho tội phạm, trong đó những người chơi cứ thế chơi bất tận, trước hết ở tòa án bang rồi qua một hệ thống tòa án liên bang cho tới khi vươn đến cấp cuối cùng là Tòa án Tối cao Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Nhưng ngay cả thất bại ở cấp này cũng chẳng có nghĩa lý gì nếu như nhóm luật sư của bị cáo có thể phát hiện hay sáng chế ra những cơ sở mới để chống án; thường thì họ làm được, và thế là bánh xe một lần nữa lại quay, quay cho tới khi có lẽ vài năm sau người tù sẽ quay trở lại tòa án cao nhất của đất nước một lần nữa, ắt là chỉ để bắt đầu lại cuộc thi đấu tàn nhẫn chậm re ré. Nhưng chốc chốc giữa chừng bánh xe lại ngừng để tuyên xưng một kẻ thắng - hoặc là, tuy chuyện này ngày một hiếm, một kẻ thua: các luật sư của Andrews đã vật lộn đến giây phút cuối cùng, nhưng thân chủ của họ

vẫn phải lên trên giá treo cổ vào ngày thứ Sáu, 30 tháng Mười một năm 1962.

“Đó là một đêm rét buốt,” Hickock nói, khi trò chuyện với một nhà báo mà hắn hay thư từ và đều đặn đến thăm hắn. “Rét và ẩm ướt. Trời mưa chẳng ra cái chó gì, sân bãi bóng chày ngập bùn tới *cojones* tức là tới cổ chân ông. Cho nên khi họ đưa Andy ra để đến nhà kho, họ phải cho nó đi dọc theo một con đường nhỏ. Tất cả chúng tôi đều ở bên cửa sổ nhìn - Perry và tôi, Ronnie York, Jimmy Latham. Lúc đó đúng sau nửa đêm, nhà kho đèn sáng như đêm hội Halloween. Cửa giả mở toang. Chúng tôi trông thấy các nhân chứng, một lô lính gác, bác sĩ và ông quản ngục - đủ các thứ ba lấp trù cái giá treo cổ. Nó khuất trong một góc nhưng chúng tôi có thể trông thấy bóng nó. Một cái bóng trên tường giống như bóng của võ đài đấu quyền Anh vậy.

Cha cố và bốn lính gác chịu trách nhiệm giải Andy, khi tới cửa họ dừng lại một tí. Andy nhìn cái giá treo - ông có thể cảm thấy như vậy. Tay nó bị trói ra đằng trước. Thành linh cha cố thò tay chụp lấy cái kính cận của Andy. Tôi nghiệp, Andy mà lại không có kính. Họ dẫn nó vào trong, và tôi tự hỏi liệu nó có thể nhìn rõ để mà leo lên các bậc không. Im ắng, trừ tiếng con chó nào sủa đằng xa. Con chó nào đấy trong thị trấn. Rồi chúng tôi nghe thấy cái đó, tiếng thành, và Jimmy Latham hỏi ‘Cái gì thế hả?’ thì tôi liền *bảo* nó là cái gì - cái cửa hầm dưới chân giá treo.

Rồi im lặng hoàn toàn. Trừ con chó nọ. Thằng Andy, nó lủng lẳng một lúc lâu. Họ phải bận ra trò mới dọn được chỗ ấy. Cứ vài phút bác sĩ lại đi ra cửa, bước ra ngoài đứng đó, cái ống nghe trong tay. Tôi không thể nói là ông ta thích công việc mình làm - ông ta cứ hỗn hà hỗn hển như là sắp ngạt thở, và lại còn khóc nữa. Jimmy nói, ‘Một lũ thôi.’ Tôi cái có ông ta ra ngoài là để người khác không thấy ông ta khóc. Rồi ông ta vào ngồi nghe xem tim Andy liệu đã ngừng chưa. Hình như nó chẳng bao giờ ngừng. Sự thực là tim Andy còn đập mãi trong mười chín phút.”

“Andy là một thằng lỏi hay,” Hickock nói, cười đến vẹo mồm trong khi tra một liều thuốc vào giữa hai môi. “Như là tôi bảo nó ấy: nó không trọng mạng người, ngay cả mạng chính nó. Ngay trước lúc họ treo cổ nó, nó còn ngồi ăn hai con gà quay. Và buổi chiều cuối ấy nó hút xì gà, uống Coca và làm thơ. Khi họ đến đưa nó đi và chúng tôi gửi lời từ biệt, tôi nói, ‘Mình sẽ gặp cậu sớm, Andy. Vì tớ tin chắc chúng mình sắp cùng đi đến một chỗ thôi. Cho nên hãy thăm dò loanh quanh Dưới Đó xem liệu có tìm được chỗ nào râm mát không cho chúng tớ xuống với.’ Nó liền cười âm, và bảo nó không tin gì ở thiên đường lẫn địa ngục, chỉ là cát bụi về với cát bụi. Rồi nó kể là một người cô và một người chú đã đến thăm nó, bảo rằng họ đã có một cỗ áo quan chờ chờ nó đến một cái nghĩa trang nho nhỏ nào đó ở bắc Missouri. Cũng chính cái nơi chôn ba người mà nó chọn để kết liễu cuộc đời. Họ tính đưa Andy về nằm cạnh đấy. Nó kể là khi họ bảo thế nó khó lòng giữ được một bản mặt ngay ngắn. Tôi bảo, ‘Tốt, cậu may mắn lắm mới có được một cái nắm mồ đấy. Nhiều phần chắc họ sẽ đưa Perry và tớ cho một ông thầy mổ xác.’ Chúng tôi đùa như thế cho đến lúc nó phải đi, và đúng lúc đi nó cho tôi một tờ giấy trên đó có một bài thơ. Tôi không biết có phải nó viết không. Hay là chép ở quyển sách nào ra. Tôi cảm tưởng là nó viết. Nếu ông thích, tôi sẽ gửi cho ông.”

Sau đó hẳn gửi thật, và thư vĩnh biệt của Andrews hóa ra là đoạn thứ chín trong tập thơ “Khúc hát đau thương viết trong sân nhà thờ đồng quê” của Gray:

Niềm tự hào của các huy hiệu, ánh huy hoàng của quyền uy,

Tất cả sắc đẹp đó, tất cả giàu sang từng được cấp cho ta,

Đều như nhau, chờ giây phút không thể nào tránh khỏi:

Mọi con đường vinh quang dẫn đến nấm mồ.

“Tôi mến Andy thật. Nó là một thằng ngố - không phải một thằng ngố như họ vẫn la làng lên; nhưng, ông biết đấy, chỉ là ú ớ. Nó lúc nào cũng nói đến chuyện bùng ra khỏi đây và kiếm sống bằng nghề bắn mướn. Nó thích tưởng tượng ra mình lang thang khắp vùng Chicago hay Los Angeles với một khẩu súng máy đựng trong hộp đàn violon. Cho thiên hạ nghèo. Nó nói sẽ tính mỗi thầy cúng quèo một nghìn đô.”

Hickock cười rộ, chắc là cười sự ngớ ngẩn trong các tham vọng của bạn hắn, thở dài rồi lắc đầu. “Nhưng so với bọn cùng lứa tuổi thì nó là đứa thông minh nhất tôi từng gặp mặt. Một thư viện mang hình người. Khi đọc sách là nó đọc hẳn hoi. Dĩ nhiên nó chẳng hiểu tí nết nết nào về cuộc đời. Còn tôi đây, tôi là một ngu sĩ trừ khi nào dính dáng tới những cái tôi biết về cuộc đời. Tôi đã đi bộ dọc một lô những đường phố hèn hạ. Tôi đã nhìn thấy một người da trắng bị vụt bằng roi. Tôi đã xem những đứa trẻ con lọt lòng. Tôi đã gặp một đứa con gái, nó chưa quá mười bốn, nhận cùng một lúc ba thằng và thằng nào cũng được hưởng đáng đồng tiền bát gạo. Có lần tôi rơi từ tàu thủy xuống cách bờ năm dặm. Bơi năm dặm, cứ mỗi sải tay là một lần cái mạng tôi có thể đi tong. Có lần tôi đã bắt tay Tổng thống Truman ở đại sảnh khách sạn Muehlebach. Harry S. Truman ấy. Khi còn làm lái xe cứu thương ở bệnh viện quân y, tôi đã thấy hết mọi mặt của cuộc đời rồi - những cái đến chốc cũng phải lộn mưa. Nhưng Andy. Nó chẳng biết cái cóc khô nào hết ngoài những cái nó đọc trong sách vở.

Nó ngây thơ như đứa trẻ con, một thằng chíp hôi với hộp bích quy mở ra một phát là ăn. Nó chưa ở với đàn bà lấy một lần. Chỉ với đàn ông hay với bạn đồng tuổi thôi. Chính nó bảo thế mà. Có lẽ đó là điều tôi thích hơn cả ở nó. Thích cái chỗ nó chả bao giờ nói loanh quanh. Bọn còn lại chúng tôi trên Dãy này, chúng tôi là một lũ nghệ sĩ tầm bậy tầm bạ. Tôi là một trong những đứa tồi nhất. Phun ra đi, ông phải nói cái gì chứ. Phét lác vào. Không thì ông chẳng là thằng nào, chẳng là cái gì hết, một củ khoai tây vọt vọt trong cái âm phủ hai trên ba mét này. Nhưng Andy không góp phần đâu. Nó bảo là nói cho lảm về những chuyện chẳng bao giờ xảy ra thì có ích gì.

Thằng cha Perry, chính *hắn* lại kiềng nhất hạng thằng Andy đấy. Andy là một cái thứ ở trên đời này mà Perry mong trở thành - có học. Perry không thể tha thứ cho Andy chính vì cái đó. Ông biết tại sao Perry lại hay dùng những chữ đao to búa lớn mà chính hắn chẳng hiểu nghĩa là gì không? Nghe cứ như một thằng mọi sinh viên ấy hả? Hi, cứ hể Andy chóp đúng chỗ sai, sửa cho cậu một miếng là cậu cay lảm. Dĩ nhiên chỉ là Andy cố trao cho nó cái mà nó muốn thôi - sự học.

Thật sự là không ai chơi được với Perry. Nó không có người bạn đặc biệt nào trong đây cả. Tôi muốn nói nó nghĩ nó là cái quý quái gì chứ? Miệt thị khắp mọi người. Gọi thiên hạ là bọn suy đồi với lại xuống cấp. Cứ moi móc chuyện thiên hạ chỉ số IQ thấp thế nào. Tất cả chúng ta mà không có được một linh hồn đa cảm như Perry Bé Bông thì thật là tồi quá. Thánh cơ đấy. Xời, nhưng mà tôi biết một vài dân máu họ sẽ vui lòng khi đến Cái Xó nếu như họ có thể gặp được Perry một mình trong buồng tắm, chỉ cần có một phút cao điểm. Cái kiểu nó giở trò mũ áo nghiêm chỉnh ra với York và Latham kia! Ronnie nói chắc chắn là nó ước gì có thể kiếm ra một cái roi chần bò. Nó muốn quất Perry một trận. Tôi không trách nó. Dầu gì thì chúng tôi cũng cùng nói với nhau cả, còn chúng nó đều là những thằng tử tế.”

Hickock buồn rầu cười khục khục rồi nhún vai nói, “Ông biết là tôi muốn nói gì rồi. *Tốt*. Mẹ Ronnie York đã đến đây thăm con nhiều lần. Một hôm, ngoài chỗ phòng chờ bà ấy gặp mẹ tôi, nay thì hai bà trở thành bạn bè số dách của nhau. Bà York muốn mẹ tôi đến thăm nhà bà ấy ở Florida, có khi còn sống ở đó nữa. Ôi lạy Chúa, tôi mong mẹ tôi sẽ làm thế. Rồi bà cụ sẽ không phải qua hết cái tội nợ này. Mỗi tháng một lần ngồi xe buýt đến đây thăm tôi. Cười, cố tìm ra một cái gì để nói, để làm cho tôi cảm thấy dễ chịu. Bà cụ tội nghiệp. Tôi không hiểu sao bà cụ lại chịu được. Tôi nghĩ bà cụ không điên đâu.”

Đôi mắt bên cao bên thấp của Hickock quay về phía cửa sổ phòng chờ; mặt hần phỉ ra, tái nhợt như bông huệ lễ tang, mờ mờ sáng lên trong ánh nắng mùa đông yếu ớt lọt vào qua làn kính che chắn song cửa sổ.

“Bà cụ tội nghiệp. Bà viết thư cho quản ngục, hỏi liệu lần thăm tới bà có thể nói chuyện với Perry không. Bà cụ muốn tự tai nghe Perry nói đã giết những người kia như thế nào, làm sao mà tôi lại không bắn phát nào cả. Tất cả những điều tôi hy vọng là một hôm nào đó chúng tôi được xử lại, và Perry sẽ chứng nhận, sẽ nói ra sự thật. Có điều chuyện đó tôi ngờ lắm. Nó đã quyết định dứt khoát là nếu nó đi thì tôi cũng đi. Lưng liền lưng. Cái đó không đúng. Nhiều kẻ đã giết người mà có bao giờ trông thấy bên trong cái xà lim án tử nó ra sao đâu. Mà tôi thì chưa giết *một ai* bao giờ cả. Nếu ông có năm chục ngàn đô để tiêu cho bằng hết, ông có thể mua một nửa Kansas City mà chỉ cười ha ha thôi.” Một nụ cười thành linh xóa sạch đi hết nỗi bất bình đau khổ của hắn. “Ô ô. Tôi lại thế rồi. Khóc méo như con nít. Ông nên nghĩ là tôi đã học được đó. Nhưng thật tình, thề có Chúa, tôi đã cố hết sức để được đi cùng với Perry. Có điều nó hay ỉ eo quá. Hai mặt. Quá đồ kỵ về bất cứ chuyện lật vật nào. Mỗi bức thư tôi nhận được, mỗi người đến thăm. Chẳng có ai đến thăm nó, trừ ông,” Hickock nói, hất đầu về phía nhà báo, ông này quen với Smith cũng ngang với quen Hickock. “Hay luật sư của nó. Ông nhớ lúc nó nằm viện chứ? Cái đoạn nhịn ăn có bài bản nhưng toàn là nhịn giả cây đó? Rồi bố nó gửi đến một tấm bưu ảnh ấy? À, quản ngục viết cho bố Perry báo là ông ta đến bất cứ lúc nào cũng được hoan nghênh hết. Nhưng chẳng bao giờ thấy ông ta lộ mặt. Tôi không hiểu. Nhiều lúc ông cũng phải thấy tội cho Perry. Nó đúng là thằng cô độc chưa từng có. Nhưng.Ồ nhưng thôi, mặc xác nó. Phần lớn là do lỗi của nó thôi.”

Hickock rút thêm một điếu Pall Mall nữa, cau mũi lại nói. “Tôi đã cố bỏ thuốc. Nhưng lại nghĩ tình cảnh này thì hay không cũng có khác được cái gì. May mắn đôi chút thì tôi sẽ bị ung thư và thắng được ông nhà nước ngay trên sân nhà ông. Ở đây tôi cũng được hút xì gà một dạo. Của Andy. Buổi sáng sau cái hôm người ta treo cổ nó, tôi thức dậy gọi ‘Andy’ - kiểu như thường ngày vẫn gọi. Rồi tôi

nhớ ra nó đang trên đường đi Missouri. Với bà cô và ông chú. Tôi nhìn ra ngoài hành lang. Xà lim đang được dọn sạch, tất cả đồ giẻ rách của nó được xếp ở ngoài. Đệm, đôi giày bệt của nó và quyển sổ có dán tất tịt tranh ảnh đồ ăn này nọ - nó gọi là ‘tủ lạnh’ của nó. Và cái hộp xi gà ‘Macbeth’. Tôi bảo người gác là Andy muốn tôi lấy chỗ đó, nó để lại cho tôi theo ý nó. Thực tình thì tôi có khi nào hút đầu. Có thể đây là ý của Andy, nhưng không biết sao chúng làm cho tôi khó tiêu.

À được, có gì để nói về án tử hình không hả? Tôi không phản đối. Nó là trả thù, chỉ có thế, mà trả thù thì sai ở chỗ nào? Trả thù rất quan trọng. Nếu tôi là họ hàng thân thích của nhà Clutter hay một trong những người bị Latham và York thủ tiêu thì tôi cũng không thể chịu yên chường nào những đứa chịu trách nhiệm về chuyện đó chưa lên Cái Lũng Lẳng Bự. Những người viết thư cho báo chí kia. Hôm nọ có hai bức thư trên một tờ báo Topeka - một bức là của một ông linh mục. Nói là cái trò hề pháp lý này là cái gì, tại sao những thằng chó đẻ Smith và Hickock lại chưa chia gáy chúng nó ra, làm sao mà những thằng chó đẻ giết người ấy vẫn cứ đang ăn nhờ tiền thuế của dân? Tốt, tôi có thể nhìn thấy cái mặt đó. Họ phát điên lên vì họ chưa có được cái họ muốn - trả thù. Và chường nào tôi còn chưa giúp một tay thì họ còn chưa có được cái đó. Tôi tin ở án treo cổ. Vẫn tin chường nào tôi không phải là đứa sắp bị treo cổ.”

Nhưng rồi hắn đã bị. Ba năm nữa trôi qua, hai luật sư đặc biệt giỏi của Kansas City, Joseph P. Jenkins và Robert Bingham, thay cho ông Shultz sau cùng cũng đã rút ra khỏi vụ án này. Được một thẩm phán liên bang chỉ định và làm không có thù lao (nhưng được thúc đẩy bằng một lập trường kiên định rằng các bị cáo đã là nạn nhân của một “cuộc xét xử bất công đến mức ác mộng”), Jenkins và Bingham đã gửi nhiều đơn chống án đi khắp mạng hệ thống tòa án liên bang, do đó né được ba thời hạn hành quyết; 25 tháng Mười năm 1962, mùng 8 tháng Tám năm 1963, 18 tháng Hai năm 1965. Các luật sư tranh biện rằng thân chủ của họ đã bị buộc tội không công bằng bởi vì chỉ sau khi bị cáo đã thú tội và từ chối điều tra sơ bộ thì mới được luật sư bào chữa cho; vì bị cáo không có luật sư giỏi đại diện ở trước tòa, họ đã bị xét xử với những tang chứng bị tịch thu mà không có giấy khám xét (khẩu súng và con dao lấy đi ở nhà Hickock), và không được phép thay tòa xử cũng như nơi xử mặc dù các vùng lân cận nơi diễn ra phiên tòa đã “bị bão hòa” bởi sự tuyên truyền cổ động đầy thành kiến đối với bị cáo.

Với những luận cứ này, Jenkins và Bingham đã đưa được vụ án lên Tòa án Tối cao Hoa Kỳ - Chàng Trai Bự, như nhiều tù nhân kiện kháng án gọi - được những ba lần nhưng lần nào Tòa cũng phủ nhận đơn chống án mà không bình luận tại sao lại quyết định như vậy, phủ nhận bằng cách từ chối không cho trát xử lại, mà phải có trát này thì người chống án mới có điều kiện hưởng một phiên xử lại đầy đủ trước tòa. Tháng Ba năm 1965, sau khi Smith và Hickock bị giữ ở Dây Chết gần hai nghìn ngày, Tòa án Tối cao Bang Kansas ban lệnh hành quyết hai người vào khoảng từ nửa đêm đến 2 giờ sáng thứ Tư, 14 tháng Tư 1965. Sau đó, một đơn xin khoan hồng đã được trình lên vị Thống đốc mới trúng cử của bang Kansas, William Avery, nhưng Avery, một chủ trại giàu có nhạy bén với công luận, từ chối can thiệp - một quyết định ông cảm thấy là vì “lợi ích tốt nhất của nhân dân Kansas”. (Hai

tháng sau, Avery cũng bác bỏ đơn xin khoan hồng của York và Latham, hai người bị treo cổ vào ngày 22 tháng Sáu năm 1965).

Và thế là, vào lúc sớm mai của buổi sáng thứ Tư đó, trong khi ăn sáng ở một tiệm cà phê của khách sạn Topeka, Alvin Dewey đọc thấy trên trang nhất tờ *Ngôi sao* của Kansas City một đầu đề ông hằng mong đợi: CHẾT TREO VÌ TỘI ÁC ĐẮM MÁU. Bài báo do một phóng viên của hãng thông tấn Associated Press viết, mở đầu: “Richard Eugene Hickock và Perry Edward Smith, hai đồng phạm gây án, đã chết trên giá treo cổ ở nhà tù bang sớm hôm nay vì một trong những tội ác đẫm máu nhất trong biên niên sử tội phạm học Kansas. Hickock, 33 tuổi, chết trước hồi 12 giờ 41 phút sáng; Smith, 36 tuổi, chết vào hồi 1 giờ 19 phút...”

Dewey đã chứng kiến hai người đó chết, vì ông là một trong trên dưới hai chục người làm chứng được mời đến buổi thi hành án. Ông chưa bao giờ dự một cuộc hành quyết, và khi quá nửa đêm ông bước vào trong nhà kho lạnh lẽo, cảnh tượng làm cho ông ngạc nhiên: ông đã tưởng tượng ra trước một khung cảnh được bố trí trọng thể đúng kiểu, chứ không phải cái động ảm đạm ngổn ngang những gỗ xẻ và đồ rác vụn này. Nhưng bản thân cái giá treo, với hai nút thông lọng nhạt màu buộc vào một xà ngang, thì khá là đầy uy lực; và, cũng đầy uy lực như thế, với một cung cách không ngờ tới, là người treo cổ tù đứng nghều nghện trên cái bục, hất một bóng đen dài lên suốt mười ba bậc thang của cái công cụ bằng gỗ này. Người treo cổ, một người lịch sự vô danh nom cứng queo mà lại mềm như da thuộc, được nhập từ Missouri đến vì việc này với món thù lao sáu trăm đô la, ông này mặc bộ đồ cổ lỗ có hai hàng lon và cúc chạy trước ngực, quá thùng thình so với cái hình người hẹp khổ ở bên trong - cái áo dài gần tới đầu gối ông ta; đầu ông ta đội cái mũ cao bồi mà lúc mới mua có lẽ là màu xanh lá cây sáng, song bây giờ thì lại là một thứ màu quai lẹ, cũ kỹ, ố mờ hôi.

Dewey cũng thấy lạ về chuyện các nhân chứng cố ý làm ra vẻ tự nhiên trong khi đứng chờ thời khắc cái “hội lễ đình đám”, theo lời một trong số họ, mở màn.

“Tôi nghe nói là người ta sẽ cho chúng xin rút thăm để xem đĩa nào tụt hầm trước. Hoặc là tung đồng xu. Nhưng Smith nói sao lại không theo thứ tự chữ cái chứ. Là vì H đi trước S. Ha!”

“Đọc báo chưa, số buổi chiều ấy, biết chúng nó đặc thực đơn bữa ăn cuối cùng thế nào không? Đặt thực đơn giống nhau. Tôm. Thịt rán kiểu Pháp. Bánh tỏi. Kem dâu và kem đánh. Biết là Smith chẳng đụng đến phần của hắn mấy.”

“Thằng Hickock này có đầu óc khôi hài. Họ bảo tôi là khoảng một giờ trước đó, một người gác nói với hắn, ‘Đây chắc là đêm dài nhất của đời anh,’ thì Hickock cười to nói, ‘Không, ngắn nhất mới đúng chứ’.”

“Ông có nghe nói đến mắt Hickock không? Hắn để mắt mình cho một bác sĩ. Ngay khi người ta hạ xác hắn xuống là ông bác sĩ ấy liền moi ngay mắt hắn ra để dính vào đầu một người khác. Tôi là tôi

không muốn mình là người đó đâu nhá. Mang mắt của hắn ở trên đầu thì kinh quá.”

“Lạy Chúa! *Mura* à? Hạ hết cửa xe xuống đi. Chúa ơi, chiếc Chevy mới của tôi đây!”

Cơn mưa đột ngột gõ nhẹ lên mái các nhà kho. Âm thanh này, không giống tiếng từng tà rà rùng của trống diễu hành, báo tin Hickock đến. Có sáu quân giáo đi kèm cùng một cha cố lẫm rậm đọc kinh, Hickock bước vào nơi chết, tay bị còng, mặc một bộ khung xấu xí bằng dây da cột chặt hai tay hắn vào người hắn. Ở dưới chân giá treo cổ, quân ngục đọc cho hắn nghe lệnh chính thức hành quyết, gồm hai trang; trong khi nghe đọc, mắt Hickock yếu đi vì gần nửa thập niên trong bóng tối xà lim, lướt trên đám người ít ỏi có mặt, cho đến khi, không tìm thấy cái hắn tìm, hắn bèn thì thầm hỏi người quân giáo gần hắn nhất xem có ai là người nhà Clutter ở đây không. Khi nghe bảo là không, hắn có vẻ thất vọng, tựa như hắn nghĩ người ta đã không tôn trọng đúng đắn cái thủ tục đi liền với nghi thức trả thù.

Như thông lệ, viên quân ngục, sau khi đọc xong, hỏi người bị kết án có cần tuyên bố gì lần cuối cùng không. Hickock gật đầu. “Tôi chỉ muốn nói là tôi không giữ cảm xúc hờn oán nào hết. Các người đang phái tôi đến một thế giới tốt đẹp hơn cái thế giới này nhiều”; rồi, như để nhấn mạnh ý này, hắn bắt tay bốn người đã chịu trách nhiệm bắt và cầm tù hắn, tất cả đều đã xin phép dự cuộc hành quyết: các đặc vụ K.B.I. Roy Church, Clarence Duntz, Harold Nye và chính cả Dewey. “Rất vui được gặp ông,” Hickock nói với nụ cười quyến rũ nhất của mình, cứ như hắn đang chào đám quan khách trong tang lễ của chính hắn vậy.

Người treo cổ ho khê - sột ruột đẩy chiếc mũ cao bồi lên rồi lại chụp xuống, một cử chỉ phần nào gợi đến một con kền kền cẩu kinh xù lông cổ lên rồi lại vuốt phẳng đi - và Hickock, được một trợ lý huých khuỷu tay một cái, liền leo các bậc thang lên giá treo cổ. “Chúa cho, chúa lấy. Cầu cho Chúa mãi sáng danh,” ông cha cố đọc trong khi tiếng mưa rơi nhạt dần, trong khi thông lọng được tra vào khít cổ, và một chiếc mặt nạ nhỏ màu đen được buộc lên quanh mặt người tù. “Cầu xin Chúa cứu rỗi linh hồn con.” Cửa hầm mở ra, và Hickock treo lủng lẳng đó cho tất cả nhìn vừa vặn hai mươi phút trước khi bác sĩ nhà tù cuối cùng cũng nói, “Tôi tuyên bố người này đã chết.” Một chiếc xe tang, đèn pha lấm tấm nước mưa, đi vào trong nhà kho và cái xác, đặt trên cang, phủ chăn, được khiêng ra xe tang rồi mất hút vào trong đêm tối.

Nhìn theo, Roy Church lắc lắc đầu: “Tôi không bao giờ tin hắn gan như thế. Nhận cái chết như hắn. Thế mà tôi đã đánh giá hắn là một anh hèn.”

Người ông đang trò chuyện cùng, một thám tử khác, liền nói. “Chắc, Roy. Thăng cha kia là một đứa lưu manh. Một thằng chó chết đê tiện. Đáng đời.”

Mắt nhắm chiêu, Church tiếp tục lắc lắc đầu.

Trong khi chờ cuộc hành quyết thứ hai, một phóng viên và một người gác nói chuyện. Phóng viên nói, “Đây là lần treo cổ đầu tiên của ông?”

“Tôi đã xem Lee Andrews.”

“Đây là lần đầu tiên của tôi.”

“Ồ. Sao ông lại thích xem?”

Phóng viên chồm môi lại. “Không ai ở cơ quan tôi muốn cái nhiệm vụ này. Tôi cũng thế. Nhưng nó không đến nỗi ghê như tôi nghĩ. Chỉ như người ta nhảy cầu thôi. Chỉ khác là có sợi dây thừng ở cổ.”

“Họ không cảm thấy gì đâu. Rơi, sập, thế là hết, không cảm thấy gì hết.”

“Ông có chắc không? Tôi đứng ngay ở sát cạnh. Tôi nghe được hần thở dốc.”

“Chắc, hần không cảm thấy gì đâu mà. Nếu cảm thấy thì đã không phải là người.”

“Hừm, tôi cho rằng người ta đã cho họ uống một lô rồi. Thuốc an thần ấy.”

“Chết thật, không mà. Trái với quy định. Kìa Smith đến kìa.”

“Chà, tôi không biết là hần lại giống con tôm thế đâu đây.”

“Ồ, hần nhỏ con. Nhưng con nhện độc thì cũng bé đấy thôi.”

Và khi được đưa vào nhà kho, Smith nhận ra kẻ địch cũ của mình, Dewey; hần ngừng nhai một tệp to kẹo cao su Doublemint trong miệng, mỉm cười nháy mắt với Dewey, thung dung, láu lỉnh. Nhưng khi người quản giáo hỏi hần cần nói gì không thì vẻ mặt hần trở nên đúng mực hơn. Đôi mắt đa cảm của hần nhìn trang trọng vào những bộ mặt vây quanh, hất ngược lên phía người treo cổ hất bóng lù lù xuống, rồi lại nhìn xuống hai bàn tay bị còng của mình. Hần nhìn các ngón tay lấm đầy sơn và mực, vì suốt ba năm cuối cùng ở Dây Chết hần suốt ngày tự vẽ chân dung mình và vẽ trẻ con, thường là con cái các bạn tù, họ cấp cho hần ảnh mấy đứa con mà họ chẳng mấy khi nhìn đến. “Tôi nghĩ,” hần nói, “rằng lấy đi một mạng sống kiểu này chẳng ra cái quái gì cả. Tôi không tin ở án tử hình, cả về mặt luân thường lẫn về mặt pháp luật. Tôi lẽ ra đã có thể đóng góp một cái gì - một cái gì...” Hần mất bình tĩnh; xấu hổ làm giọng hần nhòa đi, hạ thấp xuống chỉ còn vừa đủ nghe thấy. “Xin lỗi về những gì tôi đã làm thì thật vô nghĩa. Thậm chí vô duyên. Nhưng tôi xin lỗi. Tôi xin lỗi.”

Các bậc thang thông lộng, mặt nạ; nhưng trước khi quàng xong mặt nạ, người tù nhỏ miếng kẹo cao su vào lòng bàn tay dang rộng của vị giáo sĩ. Dewey nhắm mắt lại; ông cứ nhắm mắt cho tới khi thấy tiếng cửa hầm mở đánh xình báo cho hay một cái cổ đã bị dây thừng giật gãy. Giống như đa số viên chức làm việc trong ngành thực thi pháp luật của Hoa Kỳ, Dewey tin rằng án tử hình là sự răn đe đối với tội ác hung bạo, và ông cảm thấy nếu như có khi nào án đó đáng thi hành thì chính là trường hợp này đây. Lần hành quyết trước không làm ông xao động, ông không gần gũi gì nhiều với Hickock, ông thấy hần có vẻ như “một thằng lừa bịp cò con mò được ra khỏi cái vũng của hần, rỗng tuếch và vô tích sự”. Nhưng Smith, tuy là một tên giết người thực sự, lại khơi ra một phản ứng khác, vì Perry có một phẩm tính, cái hào quang của một con vật bị lưu đày, một sinh vật bộ hành đầy thương tích mà ông không thể làm ngơ. Ông nhớ lại lần đầu tiên gặp Perry trong phòng lấy cung ở sở Chỉ huy Cảnh sát Las Vegas, một cậu nhóc-dàn ông thấp bé ngồi trên chiếc ghế kim loại, đôi cẳng nhỏ nhắn đi ủng không chấm tới mặt sàn. Và bây giờ thì Dewey mở mắt ra, ông lại nhìn thấy cái đó: đôi chân như trẻ con, vẹo vẹo, đung đưa.

Dewey đã tưởng tượng rằng với cái chết của Smith và Hickock, ông sẽ được trải qua một cảm giác cao trào, thư giãn, cảm giác mình đã thực hiện được đúng một đồ án. Thay vì vậy, ông lại thấy mình đang nhớ lại một sự cố gần một năm trước đây, một cuộc gặp ngẫu nhiên tại nghĩa trang Garden

City, điều mà, nhìn lại, ông thấy ít nhiều nó đã kết thúc vụ án Clutter.

Những người tiên phong tìm ra Garden City chắc chắn phải là những con người khắc khổ, nhưng đến lúc cần lập ra một nghĩa trang chính thức thì họ đã bắt chấp đất đá cần cỗi và những khó khăn trong việc lấy nước về, quyết tâm tạo ra một cảnh trái nghịch phong phú với các đường phố lầy lội, những bình nguyên mộc mạc. Kết quả này, được họ đặt tên là Cảnh Lũng, nằm trên một quả đồi không cao ở phía trên thị trấn. Ngày nay, đó là một hòn đảo mờ tối được những đợt sóng nhấp nhô của các cánh đồng lúa mì bao quanh vỗ đập vào - một nơi trú ẩn tốt khi trời nóng bức, vì ở đó có nhiều lối đi mát rượi rợp miên man bóng cây trồng hàng nhiều thế hệ trước đây.

Một chiều tháng Năm năm ngoái, một tháng khi các cánh đồng rực cháy ngọn lửa màu vàng xanh của lúa mì đã mọc được lưng chừng, Dewey đã bỏ nhiều giờ đến Cảnh Lũng rầy cỏ cho ngôi mộ bố ông, một bốn phần ông đã lo là quá lâu. Dewey đã năm mươi một tuổi, già hơn bốn tuổi so với hồi ông giám sát cuộc điều tra vụ Clutter; nhưng ông vẫn gầy gò và nhanh nhẹn, vẫn là nhân viên chủ chốt của K.B.I ở miền Tây bang Kansas; mới chỉ cách đây một tuần ông đã tóm được hai anh trộm ngựa. Giấc mơ an cư lạc nghiệp trên trang trại của mình đã không thành hiện thực, vì vợ ông vẫn chưa vội được nỗi sợ sống ở một nơi hẻo lánh như thế. Thay vì vậy, gia đình Dewey đã xây một ngôi nhà trong thị trấn; họ tự hào về ngôi nhà, và tự hào về cả hai đứa con trai nữa, hai đứa này đã vỡ giọng và đã cao bằng bố. Mùa thu này thằng lớn sẽ vào đại học.

Rầy cỏ xong, Dewey đi quanh quần dọc các lối mòn vắng lặng. Ông dừng lại ở một tấm bia với một cái tên mới được khắc: Tate. Thảm phán Tate đã qua đời vì viêm phổi tháng Mười một vừa qua; những vòng hoa tang, những bông hồng màu nâu và những dải lụa ố mura vẫn nằm trên đất mộc. Cạnh đó, những cánh hoa tươi tràn qua một nắm đất mới hơn - mộ của Bonnie Jean Ashida, người con gái của nhà Ashida, chết trong một vụ đâm xe khi đến thăm Garden City. Chết chóc, sinh nở, cưới xin - à, đúng hôm nọ ông vừa nghe nói bạn trai của Nancy Clutter, cậu thanh niên Bobby Rupp, đã rời đi và cưới vợ.

Những nắm mộ của nhà Clutter, bốn nắm cùng tập hợp lại bên dưới một tảng đá màu xám, nằm ở một góc nghĩa trang, bên kia các cây cối, ngoài nắng mặt trời, gần như ở vào rìa sáng của cánh đồng lúa mì. Khi Dewey lại gần đó, ông thấy một người khách viếng đã ở đó rồi: một cô gái mảnh thanh như liễu với hai bàn tay gầy trắng, mái tóc mềm màu mật sẫm và đôi chân dài, tao nhã. Cô gái mỉm cười với ông và ông nghĩ thầm ai đó nhỉ.

“Ông quên cháu rồi à, ông Dewey? Susan Kidwell đây mà.”

Ông cười phá; cô gái đến với ông. “Sue Kidwell. Tôi thật đáng bị quyền rửa.” Từ đạo tòa xử ông chưa gặp cô gái; lúc đó cô còn là một đứa trẻ. “Cô sao rồi? Mẹ cô khỏe không?”

“Dạ khỏe, cảm ơn ông. Mẹ cháu vẫn dạy nhạc ở trường Holcomb.”

“Không còn như kiểu ngày xưa chứ? Thay đổi gì không?”

“Ôi, có bàn một ít đến việc lát đường phố. Nhưng ông biết Holcomb còn gì. Thật ra, cháu cũng không ở đó nhiều. Năm nay là năm thứ nhất của cháu ở K.U.,” cô nói, ý chỉ Đại học Kansas. “Cháu mới về nhà mấy hôm nay.”

“Thế thì tuyệt, Sue à. Cô học gì?”

“Mọi thứ. Phần lớn là nghệ thuật. Cháu yêu nghệ thuật. Cháu vui lắm.” Cô gái liếc qua đồng hồ. “Nancy và cháu định vào cùng đại học với nhau. Chúng cháu sẽ là bạn cùng phòng. Đôi khi cháu lại nghĩ đến chuyện đó. Thành linh, đang vui cháu lại nghĩ đến tất cả những dự định chúng cháu đã bàn với nhau.”

Dewey nhìn tảng đá xám có ghi tên bốn người cùng ngày chết của họ: 15 tháng Mười một, 1959. “Cô có hay đến đây không?”

“Thỉnh thoảng. Chà, nắng quá.” Cô đeo kính màu vào che mắt. “Nhớ Bobby Rupp không bác? Anh ấy lấy cô vợ đẹp lắm.”

“Tôi có nghe.”

“Colleen Whitehurst. Cô ấy đẹp thật đấy. Và rất ngoan nữa.”

“Mừng cho Bobby.” Và để trêu cô gái, Dewey hỏi thêm, “Còn cô thế nào, chắc phải có đến một lô những chàng đẹp trai đấy nhỉ.”

“Không. Không có gì nghiêm túc hết đâu bác ạ. Nhưng bác làm cho cháu nhớ ra. Bác có đồng hồ không? Ôi,” cô gái kêu lên khi ông bảo đã bốn giờ rồi. “Cháu phải chạy mất thôi! Nhưng gặp bác vui lắm bác ạ, bác Dewey.”

“Tôi cũng thế, gặp cô vui lắm, Sue. May mắn nhé,” ông gọi với theo cô gái đang mất hút sau lối đi, một cô gái xinh đẹp đang vội, mái tóc mềm mại lóa sáng, đung đưa - một cô gái trẻ mà nếu còn sống Nancy cũng sẽ như thế. Rồi ông bắt đầu về nhà, đi vào giữa các hàng cây, và bên dưới chúng, ông để lại đằng sau mình vòm trời lớn rộng, tiếng nói rì rầm của gió trên những thân lúa mì gió uốn cong rạp xuống.

[1] Ông xếp chi huy, tiếng Tây Ban Nha

[2] Tổng lượng còn trong loại bia đó là 3,2%.

[3] Tiếng Tây Ban Nha. Nghĩa là “Được. Tôi hiểu.”

[4] Tổng thống và Ngoại trưởng Mỹ thời kỳ 1953 - 1963.

[5] Người Digan.

[6] Tên một cầu thủ bóng chày nổi tiếng của Mỹ.

[7] Nữ diễn viên Mỹ nổi tiếng những năm 1940.

[8] Chơi chữ: mô tô (*motorcycle*) và giết người (*murdercycle*) phát âm gần giống nhau.

[9] Nhà văn Mỹ nổi tiếng chuyên viết truyện hình sự.

[10] Có nghĩa là vui.